BIÊN SOẠN: TS. TRẦN PHƯỚC (CHỦ BIÊN)
VÀ TẬP THỂ TÁC GIẢ

KẾ TOÁN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ



LÝ THUYẾT – BÀI TẬP – BÀI GIẢI MẪU VÀ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

TS. TRẦN PHƯỚC (Chủ biên)
VÀ TẬP THỂ TÁC GIẢ

KẾ TOÁN
THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

LÝ THUYẾT – BÀI TẬP – BÀI GIẢI MẪU VÀ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

Lời Nói Đầu

Kế toán có thể xem như ngôn ngữ trong kinh doanh, kế toán là quá trình xác định, đo lường và truyền đạt thông tin kinh tế, giúp người sử dụng thông tin kế toán (các nhà quản lý, nhà đầu tư, các doanh nghiệp, các định chế tài chính, kinh doanh...) đưa ra các phán đoán và quyết định thích hợp.

Kế toán được sử dụng để mô tả mọi loại hình hoạt động, như hoạt động kinh doanh, đầu tư và tài trợ, có chức năng quan trọng là cung cấp số đo về thành quả của các hoạt động này, thể hiện mức độ quản lý hiệu quả các hoạt động và hiệu quả của doanh nghiệp trong việc đạt các mục tiêu.

Nền kinh tế nước ta đang trong quá trình điều chỉnh phù hợp sự vận hành của cơ chế thị trường và tác động quản lý của Nhà nước, thích ứng dần với các luật lệ, tập quán quốc tế, đặc biệt trong việc điều chỉnh hoạt động kế toán theo các chuẩn mực thuận lợi cho các hoạt động kinh doanh và đầu tư trong nước và quốc tế.

Đặc biệt hoạt động kinh doanh thương mại – dịch vụ liên quan các sản phẩm bao hàm bản chất vô hình, có sự tương tác cao giữa nhà sản xuất và người tiêu dùng, có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ, và từ đó công tác kế toán có các đặc trưng riêng trong quá trình xác định chi phí, doanh thu và lợi nhuận của các yếu tố cấu thành sản phẩm, xác định suất sinh lợi của các bộ phận trong một đơn vị thương mại – dịch vụ, để từ đó hoạch định các chiến lược kinh doanh và đầu tư thích hợp.

Sách Kế toán thương mại dịch vụ bao gồm các chương, với các tác giả như sau:

Chương 1:	*Tổng quan về doanh nghiệp thương mại – dịch vụ*	*TS. Trần Phước*
Chương 2:	*Kế toán tiền và các khoản tương đương tiền*	*ThS. Nguyễn Thị Thu Hiền*
Chương 3:	*Kế toán mua bán hàng hóa trong nước*	*ThS. Cao Thị Cẩm Vân*
Chương 4:	*Kế toán xuất nhập khẩu*	*CH. Nguyễn Huỳnh Nam, ThS. Tăng Thị Thanh Thuỷ*
Chương 5:	*Kế toán hoạt động kinh doanh dịch vụ*	*CH. Lê Thị Tuyết Dung, CH. Nguyễn Thị Thanh Thuỷ*
Chương 6:	*Kế toán doanh nghiệp xây dựng*	*ThS. Ngô Hoàng Điệp*
Chương 7:	*Kế toán tài sản cố định*	*TS. Trần Phước*
Chương 8:	*Kế toán CPKD, chi phí thuế TNDN và xác định KQKD*	*TS. Trần Phước*
Chương 9:	*Báo cáo tài chính*	*TS. Trần Phước*

Chủ Biên
TS. Trần Phước

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

Mục tiêu Chương 1

Sau khi nghiên cứu chương này, người học và bạn đọc sẽ:

- *Hiểu được đặc điểm riêng biệt của doanh nghiệp thương mại.*
- *Biết phương pháp tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp thương mại như: Tổ chức vận dụng chế độ chứng từ kế toán; Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán; Tổ chức vận dụng hình thức kế toán & sổ kế toán; Tổ chức vận dụng chế độ báo cáo kế toán.*

1.1. ĐẶC ĐIỂM DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

1.1.1 Các khái niệm

Hoạt động kinh doanh thương mại là hoạt động lưu thông phân phối hàng hóa trên thị trường buôn bán của từng quốc gia riêng biệt hoặc giữa các quốc gia với nhau.

Kinh doanh dịch vụ là ngành kinh doanh sản phẩm vô hình, chất lượng khó đánh giá vì chịu nhiều yếu tố tác động từ người bán, người mua và thời điểm chuyển giao dịch vụ đó, rất nhiều loại hình dịch vụ phụ thuộc vào thời vụ.

Trong nền kinh tế, quá trình lưu chuyển hàng hóa và dịch vụ phục vụ được giao cho nhiều ngành đảm nhận như : nội thương, ngoại thương, lương thực, vật tư, dược phẩm, du lịch, bưu điện, vận tải...

1.1.2. Đối tượng kinh doanh thương mại - dịch vụ

theo từng ngành như nông, lâm, thủy, hải sản; hàng công nghệ phẩm tiêu dùng; vật tư thiết bị; thực phẩm chế biến; lương thực

Hoạt động dịch vụ rất đa dạng và phong phú, tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau: dịch vụ thương mại, dịch vụ trong hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu, du lịch, tư vấn, đầu tư, bảo hiểm, vận tải...Trong giáo trình, tác giả xin giới thiệu 3 lĩnh vực thông dụng nhất : nhà hàng khách sạn, kinh doanh du lịch, vận tải

1.1.3. Đặc điểm doanh nghiệp thương mại - dịch vụ

1.1.3.1. Đặc điểm về lưu chuyển hàng hóa

Lưu chuyển hàng hóa là quá trình vận động của hàng hóa, khép kín một vòng luân chuyển của hàng hóa trong các doanh nghiệp thương mại dịch vụ. Lưu chuyển hàng hóa bao gồm ba khâu: Mua vào, dự trữ và bán ra. Trong điều kiện kinh doanh hiện nay, các doanh nghiệp thương mại cần tính toán dự trữ hàng hóa hợp lý, tránh để hàng tồn kho quá lớn, kéo dài một vòng luân chuyển hàng hóa, nhằm sử dụng vốn hợp lý, tiết kiệm chi phí, tăng hiệu quả kinh tế.

Quá trình sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm dịch vụ thường diễn ra đồng thời ngay cùng một địa điểm nên cung – cầu dịch vụ không thể tách rời nhau mà phải được tiến hành đồng thời

1.1.3.2. Đặc điểm về việc tính giá

Trong quá trình mua hàng, các doanh nghiệp thương mại cần tính toán xác định đúng đắn giá thanh toán trong khâu mua để xác định đúng giá vốn của hàng hóa tiêu thụ làm cơ sở xác định kết quả kinh doanh.

Về nguyên tắc, hàng hóa trong doanh nghiệp thương mại được xác định theo giá mua thực tế ở từng khâu kinh doanh :

- Trong khâu mua: Giá mua thực tế là số tiền thực tế mà doanh nghiệp phải chi ra để có được quyền sở hữu về số hàng hóa đó. Giá mua thực tế bao gồm giá thanh toán với người bán (+) Chi phí thu mua (+) Các khoản thuế không được hoàn lại (-) Các khoản giảm giá, hàng mua trả lại, chiết khấu thương mại được hưởng (nếu có).

hóa nhập kho bao gồm giá thanh toán với người bán (+) Chi phí thu mua (+) Cać khoản thuế không được hoàn lại (-) Các khoản giảm giá, hàng mua trả lại, chiết khấu thương mại được hưởng (nếu có).

- Trong khâu bán: Trị giá vốn của hàng hóa tiêu thụ được xác định đúng bằng giá vốn hàng hóa nhập kho để đảm bảo nguyên tắc nhập giá nào xuất giá đó. Tuy nhiên, do sự biến động giá trên thị trường, doanh nghiệp thương mại phải mua hàng từ nhiều nhà cung cấp khác nhau, vì vậy giá xuất bán của hàng hóa có thể áp dụng một trong các phương pháp sau:

+ Đơn giá bình quân gia quyền:

+ Gía thực tế đích danh;

+ Giá nhập trước – xuất trước

+ Giá nhập sau xuất trước

Sản phẩm dịch vụ có sự khác biệt nhau về cơ cấu chi phí so với các sản phẩm vật chất khác: tỷ trọng chi phí nguyên vật liệu thấp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung tương đối cao. Trị giá vốn của dịch vụ cung cấp cũng chính là giá thành của sản phẩm dịch vụ

1.2. TỔ CHỨC CÔNG VIỆC KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

Với vai trò và chức năng thu thập và cung cấp thông tin kinh tế - tài chính trong doanh nghiệp nên công tác tổ chức toàn bộ công việc kế toán có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý ở một doanh nghiệp. Mặt khác, nó còn ảnh hưởng đến việc đáp ứng các yêu cầu quản lý khác nhau của các đối tượng có quyền hạn trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động của doanh nghiệp, trong đó có các cơ quan chức năng của Nhà nước.

Nội dung tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp được tổ chức như sau:

- Tổ chức vận dụng chế độ chứng từ kế toán;
- Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán;
- Tổ chức vận dụng hình thức kế toán & sổ kế toán;

- Tổ chức vận dụng chế độ báo cáo kế toán.

1.2.1. Tổ chức vận dụng chế độ chứng từ kế toán

1.2.1.1. Những qui định về chế độ chứng từ kế toán

Chứng từ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp phải thực hiện theo đúng nội dung, phương pháp lập, ký chứng từ theo quy định của Luật Kế toán và Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ, đồng thời các văn bản pháp luật khác có liên quan đến chứng từ kế toán. Tuy nhiên, những doanh nghiệp có các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đặc thù chưa được quy định trong danh mục chứng từ kế toán (xem Bảng 1.1), thì áp dụng theo quy định về chứng từ tại chế độ kế toán riêng, chẳng hạn như bưu điện, bảo hiểm, ...

Hệ thống biểu mẫu chứng từ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp, gồm:

- Chứng từ kế toán ban hành theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/3/2006 hay Quyết định 48/2006/QĐ-BTC, ngày 14/9/2006, gồm 5 chỉ tiêu:

+ Chỉ tiêu lao động tiền lương;

+ Chỉ tiêu hàng tồn kho;

+ Chỉ tiêu bán hàng;

+ Chỉ tiêu tiền tệ;

+ Chỉ tiêu TSCĐ.

- Chứng từ kế toán ban hành theo các văn bản pháp luật khác, chẳng hạn như văn bản hướng dẫn Luật Thuế GTGT có các mẫu quy định về hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng thông thường, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ; văn bản hướng dẫn Luật Lao động có các mẫu như giấy chứng nhận nghỉ ốm hưởng BHXH, danh sách người nghỉ hưởng trợ cấp ốm đau, BHXH, ...

1.2.1.2. Tổ chức vận dụng chế độ chứng từ kế toán

Vận dụng hệ thống biểu mẫu chứng từ kế toán:

Hệ thống biểu mẫu do chế độ kế toán quy định trong đó hầu hết là các mẫu hướng dẫn, chỉ trừ một số mẫu biểu là bắt buộc. Vì vậy khi tổ chức hệ thống chứng từ sử dụng trong doanh

nghiệp cần chú ý lựa chọn số lượng chứng từ có sẵn trong danh mục (Bảng 1.1) để thiết kế và sử dụng theo đặc điểm sản xuất kinh doanh của từng đơn vị.

Đối với những chứng từ bắt buộc, Nhà nước đã tiêu chuẩn hóa về quy cách mẫu biểu, chỉ tiêu phản ảnh, phương pháp lập, ... thì đơn vị không được tự ý điều chỉnh mẫu biểu. Chẳng hạn Phiếu Thu, Phiếu Chi, Hóa đơn giá trị gia tăng, ...

Đối với chứng từ kế toán hướng dẫn, đây là những chứng từ Nhà nước hướng dẫn các chỉ tiêu đặc trưng, đơn vị có thể thêm, bớt theo đặc thù quản lý của mình. Tuy nhiên phải đảm bảo các nội dung chủ yếu của chứng từ quy định tại Điều 17 Luật Kế toán. Ví dụ: Giấy đề nghị tạm ứng; Phiếu xuất vật tư theo hạn mức, ...

Khi đã lựa chọn số lượng thích hợp và thiết kế lại những mẫu biểu chứng từ (nếu có, đối với chứng từ hướng dẫn), người đứng đầu phòng kế toán, trình lãnh đạo đơn vị duyệt và ban hành để sử dụng trong toàn đơn vị.

Lập chứng từ kế toán:

Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp đều phải lập chứng từ kế toán. Chứng từ kế toán chỉ lập 1 lần cho một nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh. Nội dung chứng từ kế toán phải đầy đủ các chỉ tiêu, phải rõ ràng, trung thực với nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh. Chữ viết trên chứng từ phải rõ ràng, không tẩy xóa, không viết tắt. Số tiền viết bằng chữ phải khớp, đúng với số tiền viết bằng số.

Chứng từ kế toán phải được lập đủ số liên theo quy định cho mỗi chứng từ. Đối với chứng từ lập nhiều liên phải được lập một lần cho tất cả các liên theo cùng một nội dung bằng máy tính, máy chữ hoặc viết lồng bằng giấy than.

Chứng từ kế toán phải được lập đủ số liên theo quy định cho mỗi chứng từ. Đối với chứng từ lập nhiều liên phải được lập một lần cho tất cả các liên theo cùng một nội dung bằng máy tính, máy chữ hoặc viết lồng bằng giấy than. Trường hợp đặc biệt phải lập nhiều liên nhưng không thể viết một lần tất cả các liên

chứng từ thì có thể viết hai lần nhưng phải đảm bảo thống nhất nội dung và tính pháp lý của tất cả các liên chứng từ.

Các chứng từ kế toán được lập bằng máy vi tính phải đảm bảo nội dung quy định cho chứng từ kế toán.

Ký chứng từ kế toán:

Mọi chứng từ kế toán phải có đủ chữ ký theo chức danh quy định trên chứng từ mới có giá trị thực hiện. Riêng chứng từ điện tử phải có chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật. Tất cả các chữ ký trên chứng từ kế toán đều phải ký bằng bút bi hoặc bút mực, không được ký bằng mực đỏ, bằng bút chì, chữ ký trên chứng từ kế toán dùng để chi tiền phải ký theo từng liên. Chữ ký trên chứng từ kế toán của một người phải thống nhất và phải giống với chữ ký đã đăng ký theo quy định, trường hợp không đăng ký chữ ký thì chữ ký lần sau phải khớp với chữ ký các lần trước đó.

Chữ ký của người đứng đầu doanh nghiệp (Tổng Giám đốc, Giám đốc hoặc người được ủy quyền), của kế toán trưởng (hoặc người được ủy quyền) và dấu đóng trên chứng từ phải phù hợp với mẫu dấu và chữ ký còn giá trị đã đăng ký tại ngân hàng. Chữ ký của kế toán viên trên chứng từ phải giống chữ ký đã đăng ký với kế toán trưởng.

Doanh nghiệp phải mở sổ đăng ký mẫu chữ ký của thủ quỹ, thủ kho, các nhân viên kế toán, kế toán trưởng (và người được ủy quyền), Tổng Giám đốc (và người được ủy quyền). Sổ đăng ký mẫu chữ ký phải đánh số trang, đóng dấu giáp lai do Thủ trưởng đơn vị (hoặc người được ủy quyền) quản lý để tiện kiểm tra khi cần. Mỗi người phải ký ba chữ ký mẫu trong sổ đăng ký.

Trình tự luân chuyển và kiểm tra chứng từ kế toán:

Tất cả các chứng từ kế toán do doanh nghiệp lập hoặc từ bên ngoài chuyển đến đều phải tập trung vào bộ phận kế toán doanh nghiệp. Bộ phận kế toán kiểm tra những chứng từ kế toán đó và chỉ sau khi kiểm tra và xác minh tính pháp lý của chứng từ thì mới dùng những chứng từ đó để ghi sổ kế toán.

Trình tự luân chuyển chứng từ kế toán bao gồm các bước sau:

- Lập, tiếp nhận, xử lý chứng từ kế toán;

- Kế toán viên, kế toán trưởng kiểm tra và ký chứng từ kế toán hoặc trình Giám đốc doanh nghiệp ký duyệt;

- Phân loại, sắp xếp chứng từ kế toán, định khoản và ghi sổ kế toán;

- Lưu trữ, bảo quản chứng từ kế toán.

Đối với các chứng từ kế toán ghi bằng tiếng nước ngoài, khi sử dụng để ghi sổ kế toán ở Việt Nam phải được dịch ra tiếng Việt. Những chứng từ ít phát sinh hoặc nhiều lần phát sinh nhưng có nội dung không giống nhau thì phải dịch toàn bộ nội dung chứng từ kế toán. Những chứng từ phát sinh nhiều lần, có nội dung giống nhau thì bản đầu phải dịch toàn bộ, từ bản thứ hai trở đi chỉ dịch những nội dung chủ yếu như: Tên chứng từ, tên đơn vị và cá nhân lập, tên đơn vị và cá nhân nhận, nội dung kinh tế của chứng từ, chức danh của người ký trên chứng từ... Người dịch phải ký, ghi rõ họ tên và chịu trách nhiệm về nội dung dịch ra tiếng Việt. Bản chứng từ dịch ra tiếng Việt phải đính kèm với bản chính bằng tiếng nước ngoài.

Bảng 1.1: Danh mục chứng từ kế toán

TT	TÊN CHỨNG TỪ	SỐ HIỆU	TÍNH CHẤT	
			BB (*)	HD (*)
	A/ CHỨNG TỪ KẾ TOÁN BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH 15/2006/QĐ-BTC			
	I/ Lao động tiền lương			
1	Bảng chấm công	01a-LĐTL		x
2	Bảng chấm công làm thêm giờ	01b-LĐTL		x
3	Bảng thanh toán tiền lương	02-LĐTL		x
4	Bảng thanh toán tiền thưởng	03-LĐTL		x
5	Giấy đi đường	04-LĐTL		x
6	Phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành	05-LĐTL		x
7	Bảng thanh toán tiền làm thêm giờ	06-LĐTL		x
8	Bảng thanh toán tiền thuê ngoài	07-LĐTL		x
9	Hợp đồng giao khoán	08-LĐTL		x
10	Biên bản thanh lý (nghiệm thu) hợp	09-LĐTL		x

TT	TÊN CHỨNG TỪ	SỐ HIỆU	TÍNH CHẤT	
			BB (*)	HD (*)
	đồng giao khoán			
11	Bảng kê trích nộp các khoản theo lương	10-LĐTL		x
12	Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội	11-LĐTL		x
	II/ Hàng tồn kho			
1	Phiếu nhập kho	01-VT		x
2	Phiếu xuất kho	02-VT		x
3	Biên bản kiểm nghiệm vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa	03-VT		x
4	Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ	04-VT		x
5	Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa	05-VT		x
6	Bảng kê mua hàng	06-VT		x
7	Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	07-VT		x
	III/ Bán hàng			
1	Bảng thanh toán hàng đại lý, ký gửi	01-BH		x
2	Thẻ quầy hàng	02-BH		x
	IV/ Tiền tệ			
1	Phiếu thu	01-TT	x	
2	Phiếu chi	02-TT	x	
3	Giấy đề nghị tạm ứng	03-TT		x
4	Giấy thanh toán tiền tạm ứng	04-TT		x
5	Giấy đề nghị thanh toán	05-TT		x
6	Biên lai thu tiền	06-TT	x	
7	Bảng kê vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	07-TT		x
8	Bảng kiểm kê quỹ (dùng cho VND)	08a-TT		x
9	Bảng kiểm kê quỹ (dùng cho ngoại tệ, vàng bạc...)	08b-TT		x
10	Bảng kê chi tiền	09-TT		x
	V/ Tài sản cố định			
1	Biên bản giao nhận TSCĐ	01-TSCĐ		x
2	Biên bản thanh lý TSCĐ	02-TSCĐ		x
3	Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa	03-TSCĐ		x

TT	TÊN CHỨNG TỪ	SỐ HIỆU	TÍNH CHẤT	
			BB (*)	HD (*)
	lớn hoàn thành			
4	Biên bản đánh giá lại TSCĐ	04-TSCĐ		x
5	Biên bản kiểm kê TSCĐ	05-TSCĐ		x
6	Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ	06-TSCĐ		x
	B/ CHỨNG TỪ BAN HÀNH THEO CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC			
1	Giấy chứng nhận nghỉ ốm hưởng BHXH			x
2	Danh sách người nghỉ hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản			x
3	Hóa đơn Giá trị gia tăng	01GTKT-3LL	x	
4	Hóa đơn bán hàng thông thường	02GTGT-3LL	x	
5	Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ	03 PXK-3LL	x	
6	Phiếu xuất kho hàng gửi đại lý	04 HDL-3LL	x	
7	Hóa đơn dịch vụ cho thuê tài chính	05 TTC-LL	x	
8	Bảng kê thu mua hàng hóa mua vào không có hóa đơn	04/GTGT	x	
9	....			

Ghi chú: BB: bắt buộc, HD: Hướng dẫn

1.2.2. Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán



1.2.2.1. Hệ thống tài khoản kế toán Việt Nam

Hệ thống tài khoản kế toán được quy định chung cho nhiều loại hình doanh nghiệp khác nhau nên doanh nghiệp cần phải căn cứ vào đặc điểm hoạt động, yêu cầu và khả năng quản lý để lựa chọn các tài khoản phù hợp và sử dụng chúng đúng theo các quy định về ghi chép trong từng tài khoản.

Đối với doanh nghiệp có quy mô lớn thì áp dụng hệ thống tài khoản ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính (xem Bảng 1.2).

Đối với doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thì áp dụng hệ thống tài khoản ban hành kèm theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC, ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính (xem Bảng 1.3).

Theo Nghị định 90/2001/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 23/11/2001 về "Chương trình trợ giúp doanh nghiệp nhỏ và

vừa" đã xác định doanh nghiệp có số vốn đăng ký dưới 10 tỷ đồng hoặc số lượng lao động trung bình hàng năm dưới 300 người được coi là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

1.2.2.2. Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán

Do chế độ kế toán hiện hành đã chia đối tượng sử dụng hệ thống tài khoản theo quy mô về vốn và nguồn lao động trong doanh nghiệp. Cho nên khi xây dựng hệ thống tài khoản kế toán cho đơn vị, kế toán cần phải:

(1) Dựa vào qui mô về vốn và nguồn lao động trong doanh nghiệp để lựa chọn hệ thống tài khoản ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính hay hệ thống tài khoản ban hành kèm theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC, ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính (xem Bảng 1.2; Bảng 1.3).

(2) Từ hệ thống tài khoản doanh nghiệp sẽ áp dụng, kế toán tiến hành lựa chọn tài khoản nào sẽ được doanh nghiệp sử dụng.

(3) Từ số lượng tài khoản sử dụng đã chọn lựa, kế toán tiến hành thiết kế chi tiết hệ thống tài khoản cho đơn vị.

Bảng 1.2: Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp (Ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính):

SỐ TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
			LOẠI TK 1 **TÀI SẢN NGẮN HẠN**	
01	**111**		**Tiền mặt**	
		1111	Tiền Việt Nam	
		1112	Ngoại tệ	
		1113	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	
02	**112**		**Tiền gửi Ngân hàng**	Chi tiết theo từng ngân hàng
		1121	Tiền Việt Nam	
		1122	Ngoại tệ	

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
		1123	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	
03	113		**Tiền đang chuyển**	
		1131	Tiền Việt Nam	
		1132	Ngoại tệ	
04	121		**Đầu tư chứng khoán ngắn hạn**	
		1211	Cổ phiếu	
		1212	Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	
05	128		**Đầu tư ngắn hạn khác**	
		1281	Tiền gửi có kỳ hạn	
		1288	Đầu tư ngắn hạn khác	
06	129		**Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**	
07	131		**Phải thu của khách hàng**	Chi tiết theo đối tượng
08	133		**Thuế GTGT được khấu trừ**	
		1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	
		1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	
09	136		**Phải thu nội bộ**	
		1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	
		1368	Phải thu nội bộ khác	
10	138		**Phải thu khác**	
		1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	
		1385	Phải thu về cổ phần hóa	
		1388	Phải thu khác	
11	139		**Dự phòng phải thu khó đòi**	
12	141		**Tạm ứng**	Chi tiết theo đối tượng
13	142		**Chi phí trả trước ngắn hạn**	
14	144		**Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn**	
15	151		**Hàng mua đang đi đường**	
16	152		**Nguyên liệu, vật liệu**	Chi tiết theo

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
				yêu cầu quản lý
17	**153**		**Công cụ, dụng cụ**	
18	**154**		**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang**	
19	**155**		**Thành phẩm**	
20	**156**		**Hàng hóa**	
		1561	Giá mua hàng hóa	
		1562	Chi phí thu mua hàng hóa	
		1567	Hàng hóa bất động sản	
21	**157**		**Hàng gửi đi bán**	
22	**158**		**Hàng hóa kho bảo thuế**	Đơn vị có XNK được lập kho bảo thuế
23	**159**		**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**	
24	**161**		**Chi sự nghiệp**	
		1611	Chi sự nghiệp năm trước	
		1612	Chi sự nghiệp năm nay	
			LOẠI TK 2	
			TÀI SẢN DÀI HẠN	
25	**211**		**Tài sản cố định hữu hình**	
		2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	
		2112	Máy móc, thiết bị	
		2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
		2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	
		2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	
		2118	TSCĐ khác	
26	**212**		**Tài sản cố định thuê tài chính**	
27	**213**		**Tài sản cố định vô hình**	
		2131	Quyền sử dụng đất	
		2132	Quyền phát hành	
		2133	Bản quyền, bằng sáng chế	

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
		2134	Nhãn hiệu hàng hóa	
		2135	Phần mềm máy vi tính	
		2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	
		2138	TSCĐ vô hình khác	
28	**214**		**Hao mòn tài sản cố định**	
		2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	
		2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	
		2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	
		2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	
29	**217**		**Bất động sản đầu tư**	
30	**221**		**Đầu tư vào công ty con**	
31	**222**		**Vốn góp liên doanh**	
32	**223**		**Đầu tư vào công ty liên kết**	
33	**228**		**Đầu tư dài hạn khác**	
		2281	Cổ phiếu	
		2282	Trái phiếu	
		2288	Đầu tư dài hạn khác	
34	**229**		**Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**	
35	**241**		**Xây dựng cơ bản dở dang**	
		2411	Mua sắm TSCĐ	
		2412	Xây dựng cơ bản	
		2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	
36	**242**		**Chi phí trả trước dài hạn**	
37	**243**		**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**	
38	**244**		**Ký quỹ, ký cược dài hạn**	
			LOẠI TK 3	
			NỢ PHẢI TRẢ	
39	**311**		**Vay ngắn hạn**	
40	**315**		**Nợ dài hạn đến hạn trả**	
41	**331**		**Phải trả cho người bán**	Chi tiết theo đối tượng
42	**333**		**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	
		3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	
		33311	*Thuế GTGT đầu ra*	

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
		33312	*Thuế GTGT hàng nhập khẩu*	
		3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	
		3333	Thuế xuất, nhập khẩu	
		3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3335	Thuế thu nhập cá nhân	
		3336	Thuế tài nguyên	
		3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	
		3338	Các loại thuế khác	
		3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
43	**334**		**Phải trả người lao động**	
		3341	Phải trả công nhân viên	
		3348	Phải trả người lao động khác	
44	**335**		**Chi phí phải trả**	
45	**336**		**Phải trả nội bộ**	
46	**337**		**Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng**	DN xây lắp có thanh toán theo tiến độ kế hoạch
47	**338**		**Phải trả, phải nộp khác**	
		3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	
		3382	Kinh phí công đoàn	
		3383	Bảo hiểm xã hội	
		3384	Bảo hiểm y tế	
		3385	Phải trả về cổ phần hóa	
		3386	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	
		3387	Doanh thu chưa thực hiện	
		3388	Phải trả, phải nộp khác	
48	**341**		**Vay dài hạn**	
49	**342**		**Nợ dài hạn**	
50	**343**		**Trái phiếu phát hành**	
		3431	Mệnh giá trái phiếu	
		3432	Chiết khấu trái phiếu	
		3433	Phụ trội trái phiếu	
51	**344**		**Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn**	

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
52	**347**		**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**	
53	**351**		**Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**	
54	**352**		**Dự phòng phải trả**	
			LOẠI TK 4	
			VỐN CHỦ SỞ HỮU	
55	**411**		**Nguồn vốn kinh doanh**	
		4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
		4112	Thặng dư vốn cổ phần	C.ty cổ phần
		4118	Vốn khác	
56	**412**		**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**	
57	**413**		**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	
		4131	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính	
		4132	Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDCB	
58	**414**		**Quỹ đầu tư phát triển**	
59	**415**		**Quỹ dự phòng tài chính**	
60	**418**		**Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**	
61	**419**		**Cổ phiếu quỹ**	C.ty cổ phần
62	**421**		**Lợi nhuận chưa phân phối**	
		4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	
		4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	
63	**431**		**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**	
		4311	Quỹ khen thưởng	
		4312	Quỹ phúc lợi	
		4313	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	
64	**441**		**Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản**	Áp dụng cho DNNN
65	**461**		**Nguồn kinh phí sự nghiệp**	Dùng cho các
		4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	công ty, TCty có nguồn

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
		4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	kinh phí
66	**466**		**Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ**	
			LOẠI TK 5	
			DOANH THU	
67	**511**		**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	
		5111	Doanh thu bán hàng hóa	
		5112	Doanh thu bán các thành phẩm	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
		5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	
		5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá	
		5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	
68	**512**		**Doanh thu bán hàng nội bộ**	Áp dụng khi có bán hàng nội bộ
		5121	Doanh thu bán hàng hóa	
		5122	Doanh thu bán các thành phẩm	
		5123	Doanh thu cung cấp dịch vụ	
69	**515**		**Doanh thu hoạt động tài chính**	
70	**521**		**Chiết khấu thương mại**	
71	**531**		**Hàng bán bị trả lại**	
72	**532**		**Giảm giá hàng bán**	
			LOẠI TK 6	
			CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH	
73	**611**		**Mua hàng**	Áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ
		6111	Mua nguyên liệu, vật liệu	
		6112	Mua hàng hóa	
74	**621**		**Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp**	
75	**622**		**Chi phí nhân công trực tiếp**	
76	**623**		**Chi phí sử dụng máy thi công**	Áp dụng cho Đơn vị xây lắp
		6231	Chi phí nhân công	

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
		6232	Chi phí vật liệu	
		6233	Chi phí dụng cụ sản xuất	
		6234	Chi phí khấu hao máy thi công	
		6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6238	Chi phí bằng tiền khác	
77	**627**		**Chi phí sản xuất chung**	
		6271	Chi phí nhân viên phân xưởng	
		6272	Chi phí vật liệu	
		6273	Chi phí dụng cụ sản xuất	
		6274	Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6278	Chi phí bằng tiền khác	
78	**631**		**Giá thành sản xuất**	PP.Kkê định kỳ
79	**632**		**Giá vốn hàng bán**	
80	**635**		**Chi phí tài chính**	
81	**641**		**Chi phí bán hàng**	
		6411	Chi phí nhân viên	
		6412	Chi phí vật liệu, bao bì	
		6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	
		6414	Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6415	Chi phí bảo hành	
		6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6418	Chi phí bằng tiền khác	
82	**642**		**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	
		6421	Chi phí nhân viên quản lý	
		6422	Chi phí vật liệu quản lý	
		6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	
		6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6425	Thuế, phí và lệ phí	
		6426	Chi phí dự phòng	
		6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6428	Chi phí bằng tiền khác	

Số TT	Số hiệu TK		Tên tài khoản	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
			LOẠI TK 7	
			THU NHẬP KHÁC	
83	**711**		**Thu nhập khác**	Chi tiết theo hoạt động
			LOẠI TK 8	
			CHI PHÍ KHÁC	
84	**811**		**Chi phí khác**	Chi tiết theo hoạt động
85	**821**		**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	
		8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	
		8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
			LOẠI TK 9	
			XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	
86	**911**		**Xác định kết quả kinh doanh**	
			LOẠI TK 0	
			TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
	001		**Tài sản thuê ngoài**	
	002		**Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công**	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
	003		**Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược**	
	004		**Nợ khó đòi đã xử lý**	
	007		**Ngoại tệ các loại**	
	008		**Dự toán chi sự nghiệp, dự án**	

Bảng 1.3: Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp

(Ban hành kèm theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC, ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính):

TT	Số hiệu TK			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
				LOẠI TÀI KHOẢN 1 TÀI SẢN NGẮN HẠN	
1	**111**			**Tiền mặt**	
		1111		Tiền Việt Nam	
		1112		Ngoại tệ	
		1113		Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	
2	**112**			**Tiền gửi Ngân hàng**	Chi tiết theo từng ngân hàng
		1121		Tiền Việt Nam	
		1122		Ngoại tệ	
		1123		Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	
3	**121**			**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	
4	**131**			**Phải thu của khách hàng**	Chi tiết theo từng khách hàng
5	**133**			**Thuế GTGT được khấu trừ**	
		1331		Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	
		1332		Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	
6	**138**			**Phải thu khác**	
		1381		Tài sản thiếu chờ xử lý	
		1388		Phải thu khác	
7	**141**			**Tạm ứng**	Chi tiết theo đối tượng
8	**142**			**Chi phí trả trước ngắn hạn**	
9	**152**			**Nguyên liệu, vật liệu**	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
10	**153**			**Công cụ, dụng cụ**	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
11	**154**			**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang**	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
12	**155**			**Thành phẩm**	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
13	**156**			**Hàng hóa**	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
14	**157**			**Hàng gửi đi bán**	Chi tiết theo yêu

TT	Số hiệu TK			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
					cầu quản lý
15	**159**			**Các khoản dự phòng**	
		1591		Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	
		1592		Dự phòng phải thu khó đòi	
		1593		Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
				LOẠI TÀI KHOẢN 2	
				TÀI SẢN DÀI HẠN	
16	**211**			**Tài sản cố định**	
		2111		TSCĐ hữu hình	
		2112		TSCĐ thuê tài chính	
		2113		TSCĐ vô hình	
17	**214**			**Hao mòn TSCĐ**	
		2141		Hao mòn TSCĐ hữu hình	
		2142		Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	
		2143		Hao mòn TSCĐ vô hình	
		2147		Hao mòn bất động sản đầu tư	
18	**217**			**Bất động sản đầu tư**	
19	**221**			**Đầu tư tài chính dài hạn**	
		2212		Vốn góp liên doanh	
		2213		Đầu tư vào công ty liên kết	
		2218		Đầu tư tài chính dài hạn khác	
20	**229**			**Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**	
21	**241**			**Xây dựng cơ bản dở dang**	
		2411		Mua sắm TSCĐ	
		2412		Xây dựng cơ bản dở dang	
		2413		Sửa chữa lớn TSCĐ	
22	**242**			**Chi phí trả trước dài hạn**	
23	**244**			**Ký quỹ, ký cược dài hạn**	
				LOẠI TÀI KHOẢN 3	
				NỢ PHẢI TRẢ	
24	**311**			**Vay ngắn hạn**	
25	**315**			**Nợ dài hạn đến hạn trả**	
26	**331**			**Phải trả cho người bán**	Chi tiết theo đối tượng
27	**333**			**Thuế và các khoản phải nộp**	

TT	Số hiệu TK			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
				Nhà nước	
		3331		Thuế giá trị gia tăng phải nộp	
			33311	*Thuế GTGT đầu ra*	
			33312	*Thuế GTGT hàng nhập khẩu*	
		3332		Thuế tiêu thụ đặc biệt	
		3333		Thuế xuất, nhập khẩu	
		3334		Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3335		Thuế thu nhập cá nhân	
		3336		Thuế tài nguyên	
		3337		Thuế nhà đất, tiền thuê đất	
		3338		Các loại thuế khác	
		3339		Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
28	**334**			**Phải trả người lao động**	
29	**335**			**Chi phí phải trả**	
30	**338**			**Phải trả, phải nộp khác**	
		3381		Tài sản thừa chờ giải quyết	
		3382		Kinh phí công đoàn	
		3383		Bảo hiểm xã hội	
		3384		Bảo hiểm y tế	
		3386		Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	
		3387		Doanh thu chưa thực hiện	
		3388		Phải trả, phải nộp khác	
31	**341**			**Vay, nợ dài hạn**	
		3411		Vay dài hạn	
		3412		Nợ dài hạn	
		3413		Trái phiếu phát hành	
			34131	Mệnh giá trái phiếu	
			34132	Chiết khấu trái phiếu	
			34133	Phụ trội trái phiếu	
		3414		Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	
32	**351**			**Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**	
33	**352**			**Dự phòng phải trả**	
				LOẠI TÀI KHOẢN 4	
				VỐN CHỦ SỞ HỮU	
34	**411**			**Nguồn vốn kinh doanh**	
		4111		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	

TT	Số hiệu TK			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
		4112		Thặng dư vốn cổ phần	(Công ty cổ phần)
		4118		Vốn khác	
35	**413**			**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	
36	**418**			**Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**	
37	**419**			**Cổ phiếu quỹ**	(Công ty cổ phần)
38	**421**			**Lợi nhuận chưa phân phối**	
		4211		Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	
		4212		Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	
39	**431**			**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**	
		4311		Quỹ khen thưởng	
		4312		Quỹ phúc lợi	
				LOẠI TÀI KHOẢN 5	
				DOANH THU	
40	**511**			***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ***	
		5111		Doanh thu bán hàng hóa	
		5112		Doanh thu bán các thành phẩm	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
		5113		Doanh thu cung cấp dịch vụ	
		5118		Doanh thu khác	
41	**515**			**Doanh thu hoạt động tài chính**	
42	**521**			**Các khoản giảm trừ doanh thu**	
		5211		Chiết khấu thương mại	
		5212		Hàng bán bị trả lại	
		5213		Giảm giá hàng bán	
				LOẠI TÀI KHOẢN 6	
				CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH	
43	**611**			**Mua hàng**	Áp dụng cho PP kiểm kê định kỳ
44	**631**			**Giá thành sản xuất**	Áp dụng cho PP kiểm kê định kỳ
45	**632**			**Giá vốn hàng bán**	
46	**635**			**Chi phí tài chính**	

TT	Số hiệu TK			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3		
1	2	3	4	5	6
47	642			**Chi phí quản lý kinh doanh**	
		6421		Chi phí bán hàng	
		6422		Chi phí quản lý doanh nghiệp	
				LOẠI TÀI KHOẢN 7 THU NHẬP KHÁC	
48	711			**Thu nhập khác**	Chi tiết theo hoạt động
				LOẠI TÀI KHOẢN 8 CHI PHÍ KHÁC	
49	811			**Chi phí khác**	Chi tiết theo hoạt động
50	821			**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	
				LOẠI TÀI KHOẢN 9 XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	
51	911			**Xác định kết quả kinh doanh**	
				LOẠI TÀI KHOẢN 0 TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
1	001			**Tài sản thuê ngoài**	
2	002			**Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công**	Chi tiết theo yêu
3	003			**Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược**	Cầu quản lý
4	004			**Nợ khó đòi đã xử lý**	
5	007			**Ngoại tệ các loại**	

Ghi chú: Hệ thống tài khoản ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính là hệ thống tài khoản có tính bao quát cho tất cả các loại hình doanh nghiệp. Do vậy những thông tin cung cấp trong cuốn sách này lấy Quyết định 15 làm cơ sở pháp lý để biên soạn.

1.2.3. Tổ chức vận dụng hệ thống sổ kế toán và hình thức kế toán



1.2.3.1. Các hình thức kế toán

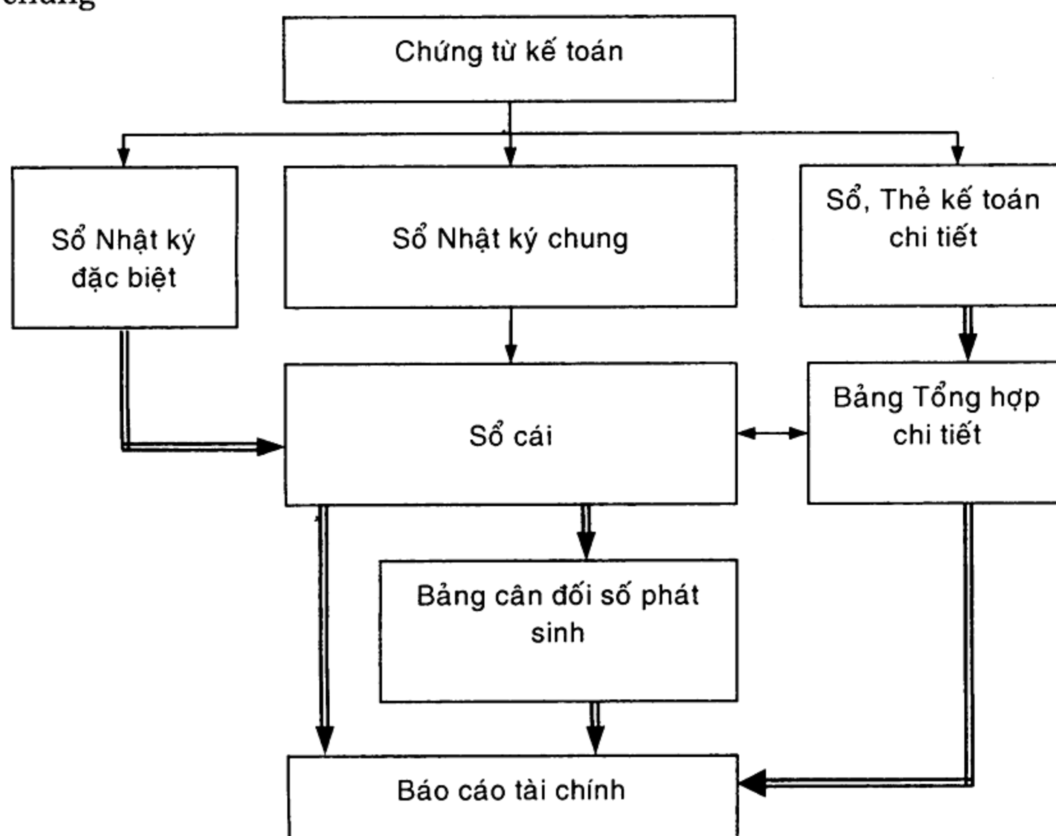
Hình thức kế toán là hệ thống các sổ kế toán, số lượng sổ, kết cấu các loại sổ và mối quan hệ giữa các loại sổ dùng để ghi chép, tổng hợp, hệ thống hóa số liệu kế toán từ chứng từ gốc để từ đó có thể lập các báo cáo kế toán theo một trình tự và

phương pháp nhất định.

Theo hướng dẫn của Chế độ kế toán hiện hành thì doanh nghiệp có thể tổ chức hệ thống sổ kế toán theo 1 trong 5 hình thức kế toán như sau:

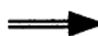
- Hình thức kế toán nhật ký chung *(Sơ đồ 1.1)*;
- Hình thức kế toán nhật ký - sổ cái *(Sơ đồ 1.2)*;
- Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ *(Sơ đồ 1.3)*;
- Hình thức kế toán nhật ký chứng từ *(Sơ đồ 1.4)*;
- Hình thức kế toán trên máy vi tính *(Sơ đồ 1.5)*.

Sơ đồ 1.1: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung



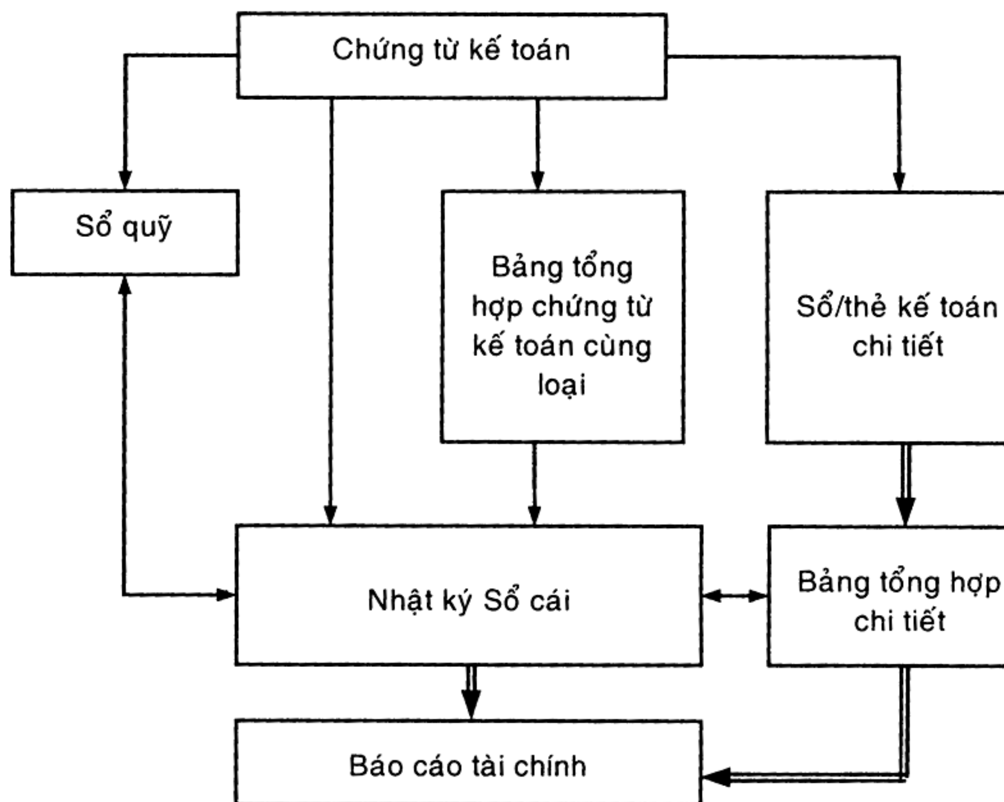
Ghi chú:

+ Ghi hàng ngày 

+ Ghi cuối kỳ 

+ Quan hệ kiểm tra đối chiếu 

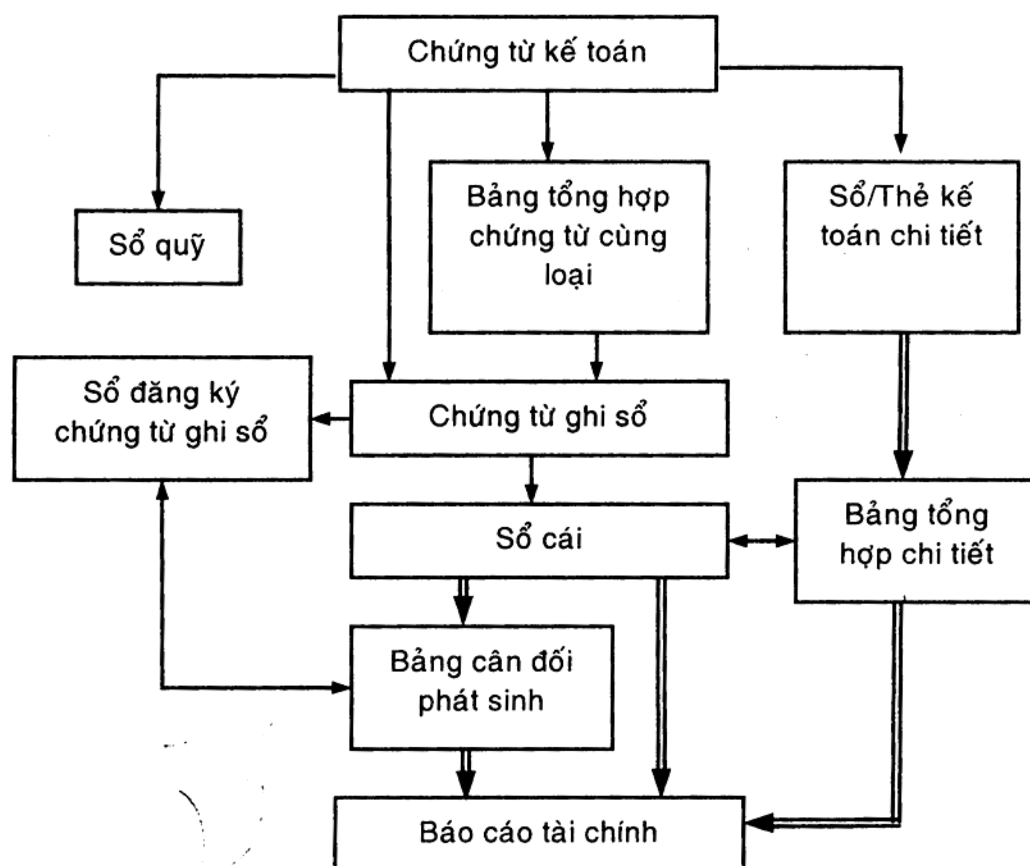
Sơ đồ 1.2: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký cái



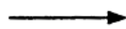
Ghi chú:

+ Ghi hàng ngày →
+ Ghi cuối kỳ ⇒
+ Quan hệ kiểm tra đối chiếu ↔

Sơ đồ 1.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ



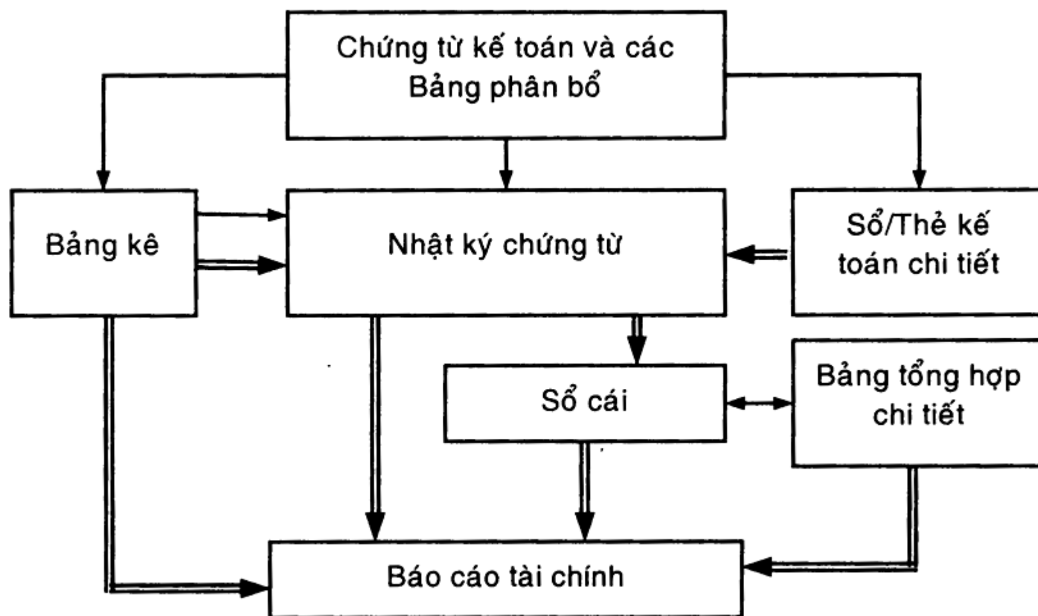
Ghi chú:

+ Ghi hàng ngày 

+ Ghi cuối kỳ 

+ Quan hệ kiểm tra đối chiếu 

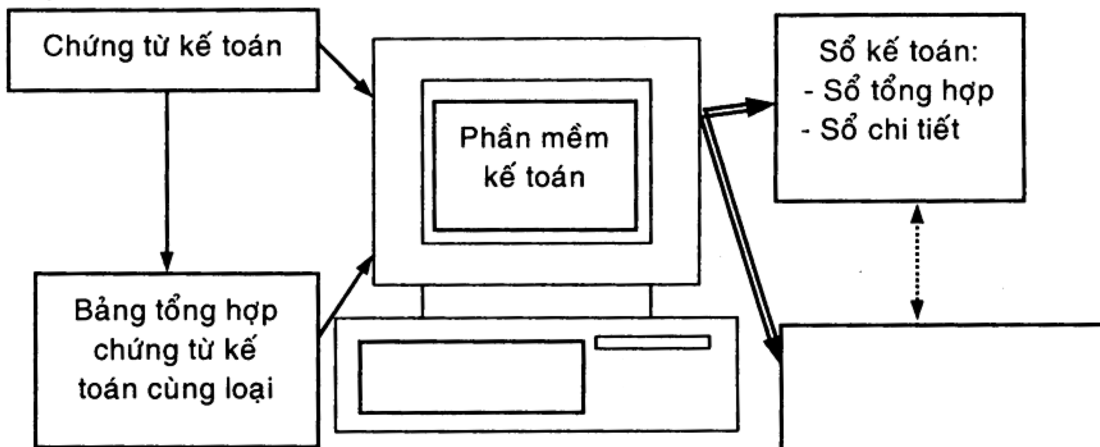
Sơ đồ 1.4: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký - Chứng từ



Ghi chú:

+ Ghi hàng ngày
+ Ghi cuối kỳ
+ Quan hệ kiểm tra đối chiếu

Sơ đồ 1.5: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức trên máy vi tính



Ghi chú:

+ Ghi hàng ngày
+ Ghi cuối kỳ
+ Quan hệ kiểm tra đối chiếu

1.2.3.2. Tổ chức vận dụng hệ thống sổ kế toán và hình thức kế toán

Việc lựa chọn hình thức kế toán nào để áp dụng là do doanh nghiệp tự quyết định nhưng phải tuân thủ nguyên tắc nhất quán và tùy thuộc vào qui mô, đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đó. Tuy nhiên, khi đã lựa chọn hình thức kế toán nào thì doanh nghiệp phải tuân thủ mọi nguyên tắc cơ bản của hình thức kế toán đó về các mặt số lượng và kết cấu của các loại sổ, mối quan hệ và sự kết hợp của các loại sổ, trình tự và kỹ thuật ghi chép các loại sổ.

Đối với doanh nghiệp nhỏ, các hình thức kế toán có thể áp dụng là Nhật ký sổ cái hoặc Nhật ký chung.

Đối với doanh nghiệp vừa, các hình thức kế toán có thể áp dụng là Nhật ký sổ cái (nếu số lượng tài khoản sử dụng ít, thường 20 tài khoản), hoặc sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, Chứng từ ghi sổ.

Đối với doanh nghiệp có quy mô lớn, các hình thức kế toán có thể áp dụng là Nhật ký chung, Chứng từ ghi sổ, Nhật ký chứng từ.

Các doanh nghiệp sử dụng phần mềm kế toán để hạch toán thì tùy thuộc vào phần mềm của đơn vị thiết kế, có thể sử dụng một trong các hình thức kế toán như Nhật ký chung, Chứng từ ghi sổ, Nhật ký sổ cái hay Nhật ký chứng từ. Tuy nhiên, nhằm thuận tiện và đơn giản nhất khi thiết kế phần mềm kế toán, các nhà sản xuất thường chọn hình thức Nhật ký chung.

Sau khi đã chọn lựa hình thức kế toán phù hợp, doanh nghiệp xác lập hệ thống sổ kế toán trong mỗi hình thức để sử dụng (xem danh mục Sổ kế toán tại Bảng 1.4).

Sổ kế toán phản ánh một cách liên tục và có hệ thống sự biến động của từng loại tài sản, từng loại nợ phải trả và nguồn vốn, quá trình sản xuất kinh doanh. Do vậy, xây dựng hệ thống sổ kế toán một cách khoa học sẽ đảm bảo cho việc tổng hợp số liệu được kịp thời, chính xác và tiết kiệm thời gian.

Nhờ có sổ kế toán mà các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi chép rời rạc trên các chứng từ gốc được phản ánh đầy đủ, có

hệ thống để từ đó kế toán có thể tổng hợp số liệu lập các báo cáo kế toán và phân tích tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Bảng 1.4: Danh mục sổ kế toán

Số TT	Tên sổ	Ký hiệu	Hình thức kế toán		
			Nhật ký chung	Nhật ký - Sổ Cái	Chứng từ ghi sổ
01	Nhật ký - Sổ Cái	S01-DNN	-	x	-
02	Chứng từ ghi sổ	S02a-DNN	-	-	x
03	Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ	S02b-DNN	-	-	x
04	Sổ Cái (dùng cho hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ)	S02c1-DNN S02c2-DNN	-	-	x x
05	Sổ Nhật ký chung	S03a-DNN	x	-	-
06	Sổ Nhật ký thu tiền	S03a1-DNN	x	-	-
07	Sổ Nhật ký chi tiền	S03a2-DNN	x	-	-
08	Sổ Nhật ký mua hàng	S03a3-DNN	x	-	-
09	Sổ Nhật ký bán hàng	S03a4-DNN	x	-	-
10	Sổ Cái (dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)	S03b-DNN	x	-	-
11	Bảng cân đối số phát sinh	S04-DNN	x	-	x
12	Sổ quỹ tiền mặt	S05a-DNN	x	x	x
13	Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt	S05b-DNN	x	x	x
14	Sổ tiền gửi ngân hàng	S06-DNN	x	x	x
15	Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	S07-DNN	x	x	x
16	Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	S08-DNN	x	x	x
17	Thẻ kho (Sổ kho)	S09-DNN	x	x	x
18	Sổ tài sản cố định (TSCĐ)	S10-DNN	x	x	x
19	Sổ theo dõi TSCĐ và công cụ, dụng cụ tại nơi sử dụng	S11-DNN	x	x	x
20	Thẻ Tài sản cố định	S12-DNN	x	x	x
21	Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán)	S13-DNN	x	x	x
22	Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán) bằng ngoại tệ	S14-DNN	x	x	x

Số TT	Tên sổ	Ký hiệu	Hình thức kế toán		
			Nhật ký chung	Nhật ký - Sổ Cái	Chứng từ ghi sổ
23	Sổ theo dõi thanh toán bằng ngoại tệ	S15-DNN	x	x	x
24	Sổ chi tiết tiền vay	S16-DNN	x	x	x
25	Sổ chi tiết bán hàng	S17-DNN	x	x	x
26	Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh	S18-DNN	x	x	x
27	Thẻ tính giá thành sản phẩm, dịch vụ	S19-DNN	x	x	x
28	Sổ chi tiết các tài khoản	S20-DNN	x	x	x
29	Sổ chi tiết phát hành cổ phiếu	S21-DNN	x	x	x
30	Sổ chi tiết cổ phiếu quỹ	S22-DNN	x	x	x
31	Sổ chi tiết đầu tư chứng khoán	S23-DNN	x	x	x
32	Sổ theo dõi chi tiết nguồn vốn kinh doanh	S24-DNN	x	x	x
33	Sổ chi phí đầu tư xây dựng	S25-DNN	x	x	x
34	Sổ theo dõi thuế GTGT	S26-DNN	x	x	x
35	Sổ chi tiết thuế GTGT được hoàn lại	S27-DNN	x	x	x
36	Sổ chi tiết thuế GTGT được miễn giảm	S28-DNN	x	x	x
37	Các sổ chi tiết khác theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp				



1.2.4. Tổ chức thực hiện chế độ báo cáo tài chính

1.2.4.1. Các hệ thống báo cáo đối với kế toán tài chính doanh nghiệp

Hệ thống báo cáo tài chính gồm báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, công ty mẹ và tập đoàn là đơn vị có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất; Các đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc Tổng công ty nhà nước thành lập và hoạt động theo mô hình không có công ty con, phải lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính năm:

Báo cáo tài chính năm, gồm các mẫu biểu sau (Chi tiết các mẫu biểu xem Chương 9):

- Bảng cân đối kế toán: Mẫu số B01-DN;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Mẫu số B02- DN;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B03-DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B09-DN

Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược.

(1) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B 01a – DN;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B 02a – DN;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B 03a – DN;
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B 09a – DN.

(2) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược, gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược): Mẫu số B 01b – DN;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng tóm lược): Mẫu số B 02b – DN;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược): Mẫu số B 03b – DN;
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B 09a – DN.

Báo cáo tài chính hợp nhất:

Hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất gồm 4 biểu mẫu báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất: Mẫu số B 01 – DN/HN;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất: Mẫu số B02- DN/HN;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất: Mẫu số B03- DN/HN;
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất: Mẫu số B 09 – DN/HN.

Báo cáo tài chính tổng hợp:

Hệ thống báo cáo tài chính tổng hợp gồm 4 biểu mẫu báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán tổng hợp: Mẫu số B 01-DN;

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp: Mẫu số B 02-DN;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp: Mẫu số B 03-DN;
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp: Mẫu số B 09-DN.

1.2.4.2. Tổ chức thực hiện chế độ báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

Hệ thống báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại Chế độ kế toán - Phần Báo cáo tài chính của Quyết định 15/2006/QĐ-BTC và những qui định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ ban hành theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC.

Công ty mẹ và tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất phải tuân thủ quy định tại chuẩn mực kế toán "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

Đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc Tổng công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình không có công ty con phải lập báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định tại Thông tư hướng dẫn kế toán thực hiện Chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

Hệ thống báo cáo tài chính giữa niên độ (Báo cáo tài chính quý) được áp dụng cho các doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp khác khi tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu

tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý:

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm:

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

1.3. TỔ CHỨC BỘ MÁY KẾ TOÁN VÀ CÁC MÔ HÌNH TỔ CHỨC TRONG DN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

1.3.1. Tổ chức bộ máy kế toán

1.3.1.1. Đối với doanh nghiệp có quy mô lớn

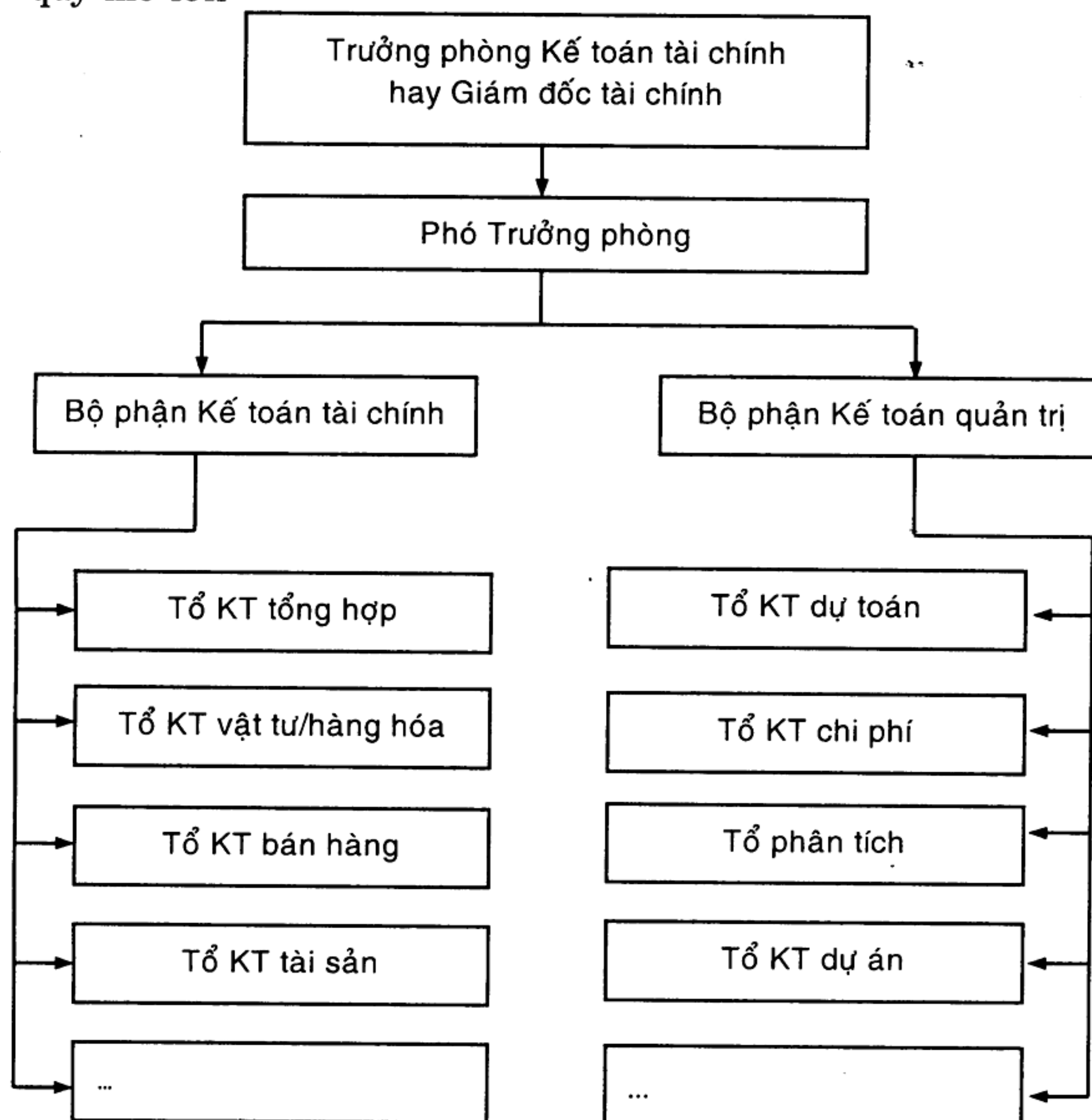
Đối với doanh nghiệp có quy mô lớn có thể chia phòng kế toán thành hai phần, đó là kế toán quản trị và kế toán tài chính (Xem sơ đồ 1.6).

Chức năng và nhiệm vụ của từng tổ trong hai bộ phận, kế toán quản trị và kế toán tài chính:

Trưởng phòng kế toán hay Giám đốc tài chính: Điều hành chung phòng kế toán, là người thường xuyên tư vấn cho hoạt động quản trị, do đó phải được cung cấp thường xuyên các thông tin về kế toán tài chính và kế toán quản trị.

Phó trưởng phòng kế toán: Là người giúp việc cho trưởng phòng, theo dõi đôn đốc bộ phận kế toán tài chính và quản trị. Tại nhiều đơn vị, vị trí này kiêm luôn kế toán tổng hợp.

Sơ đồ 1.6: Tổ chức bộ máy kế toán trong doanh nghiệp có quy mô lớn



Bộ phận kế toán tài chính

Có nhiệm vụ thu thập thông tin để lập các báo cáo tài chính doanh nghiệp. Bộ phận này có chức năng và nhiệm vụ như sau:

Tổ kế toán tổng hợp: Bao gồm các phần hành kế toán tiền lương, kế toán thuế, kế toán tổng hợp và lập báo cáo tài chính.

Tổ kế toán vật tư/hàng hóa: Kế toán vật tư, hàng hóa, công nợ phải trả.

Tổ kế toán bán hàng: Kế toán doanh thu, thu nhập khác, công nợ phải thu.

Tổ kế toán tài sản: Phụ trách theo dõi tài sản cố định, công cụ dụng cụ, thanh toán.

Bộ phận kế toán quản trị

Có nhiệm vụ thu thập, xử lý các thông tin để cung cấp cho hoạt động quản trị. Bộ phận này có chức năng và nhiệm vụ như sau:

Tổ kế toán dự toán: Bao gồm các công việc xây dựng các bản dự toán ngắn hạn, dài hạn và các báo cáo đánh giá trách nhiệm của quản lý như Báo cáo trách nhiệm của các trung tâm chi phí, trung tâm đầu tư, ...

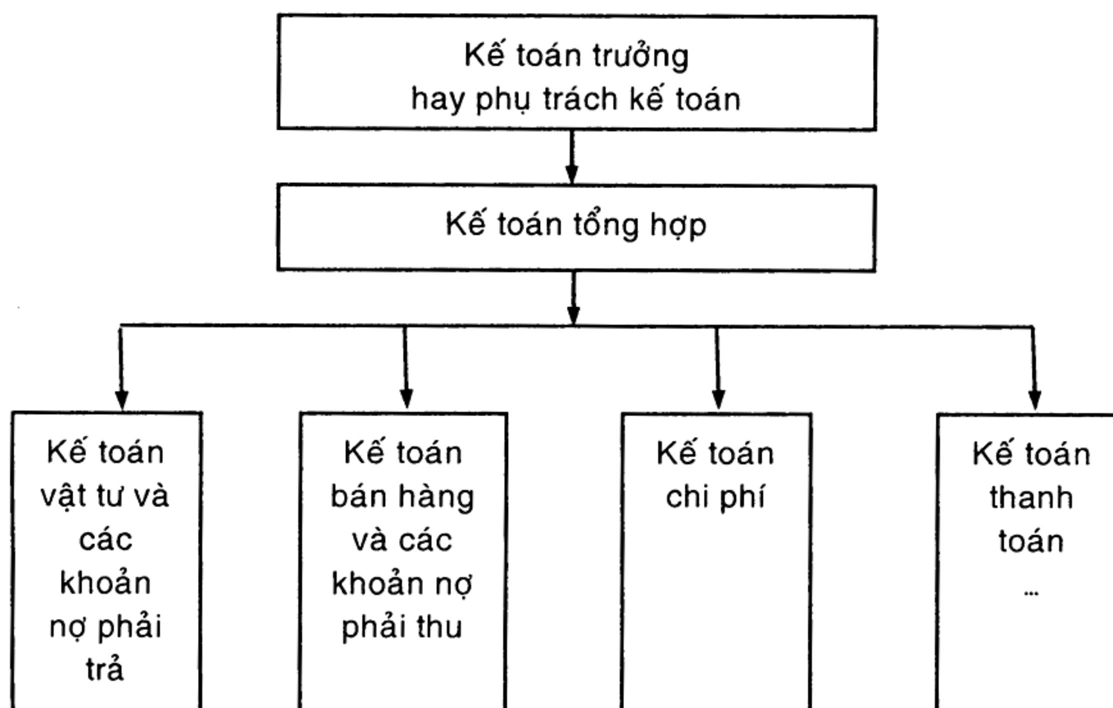
Tổ kế toán chi phí: Kế toán tập hợp chi phí (sản xuất, bán hàng, quản lý doanh nghiệp), tính giá thành sản phẩm.

Tổ phân tích: Có nhiệm vụ phân tích đánh giá giữa kết quả thực hiện với mục tiêu đề ra. Ngoài ra còn có nhiệm vụ phân tích và đánh giá các báo cáo tài chính, các tỷ suất tài chính theo yêu cầu của quản trị.

Tổ dự án: Nhiệm vụ của tổ này là xây dựng và hoàn thiện các định mức chi phí và các tiêu thức phân bổ chi phí phục vụ cho tổ kế toán chi phí hay tổ kế toán dự toán; Nghiên cứu các dự án thường xuyên (đầu tư ra bên ngoài đơn vị) và dự án không thường xuyên (đầu tư xây dựng cơ bản).

1.3.2.2. Đối với doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa

Sơ đồ 1.7: Tổ chức bộ máy kế toán trong doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa



Trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa, số lượng nhân viên kế toán không nhiều, thậm chí nhiều doanh nghiệp "siêu nhỏ" chỉ bố trí 1 người làm kế toán hay thuê các doanh nghiệp dịch vụ kế toán làm kế toán (theo định nghĩa của Cộng đồng Châu Âu hay tại Mỹ doanh nghiệp có số lượng lao động từ 10 người trở xuống là doanh nghiệp siêu nhỏ - supper small enterprise). Do vậy không thể tách thành hai bộ phận kế toán thành hai phần là kế toán tài chính và kế toán quản trị như những doanh nghiệp có quy mô lớn. Tuy nhiên để kết hợp được hai chức năng kế toán tài chính và kế toán quản trị, có thể tổ chức bộ máy kế toán như Sơ đồ 1.7. Chức năng và nhiệm vụ của từng phần hành kế toán được mô tả như sau:

Kế toán trưởng hay phụ trách kế toán: Điều hành chung bộ phận kế toán toàn doanh nghiệp, nhiều đơn vị, vị trí này kiêm luôn kế toán tổng hợp, kế toán tiền lương, kế toán TSCĐ, kế toán thuế, kế toán dự toán, dự án và phân tích... Đối với doanh nghiệp "siêu nhỏ" thì thực hiện hết tất cả công việc của kế toán.

Kế toán vật tư và các khoản nợ phải trả: Có nhiệm vụ thực hiện kế toán vật tư, hàng hóa, công cụ dụng cụ, công nợ phải trả.

Kế toán bán hàng và các khoản nợ phải thu: Kế toán doanh thu, thu nhập khác, công nợ phải thu.

Kế toán chi phí: Bao gồm kế toán tập hợp chi phí (sản xuất, bán hàng, quản lý doanh nghiệp, chi phí khác), tính giá thành sản phẩm.

Kế toán thanh toán: Phụ trách toàn bộ công việc thu chi trong toàn doanh nghiệp.

Tổ chức bộ máy kế toán là một trong những nội dung quan trọng hàng đầu trong tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp, bởi suy cho cùng thì chất lượng của công tác kế toán phụ thuộc trực tiếp vào trình độ, khả năng thành thạo, đạo đức nghề nghiệp và sự phân công, phân nhiệm hợp lý của các nhân viên trong bộ máy kế toán.

Nói chung, để tổ chức bộ máy kế toán cần căn cứ vào quy mô của doanh nghiệp, trình độ nghề nghiệp và yêu cầu quản lý, đặc điểm về tổ chức sản xuất, quản lý và điều kiện về cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho việc thu thập, xử lý, cung cấp thông tin.

1.3.2. Các mô hình tổ chức bộ máy kế toán

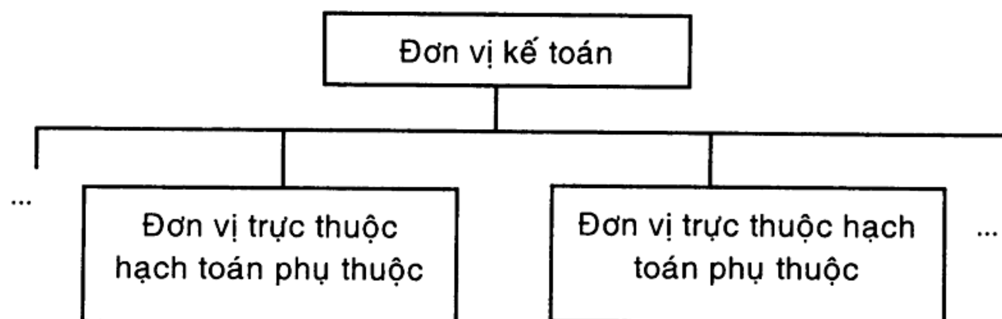
Mô hình tổ chức bộ máy kế toán ở doanh nghiệp được định hướng theo 3 dạng: Tổ chức kế toán tập trung, tổ chức kế toán phân tán, tổ chức kế toán vừa tập trung vừa phân phân tán.

- ***Tổ chức kế toán tập trung*** là mô hình tổ chức có đặc điểm là toàn bộ công việc xử lý thông tin trong doanh nghiệp được thực hiện tập trung ở phòng kế toán, còn ở các đơn vị trực thuộc chỉ thực hiện việc thu nhập, phân loại và chuyển chứng từ cùng các báo cáo nghiệp vụ về phòng kế toán xử lý và tổng hợp thông tin (gọi chung là các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc – Sơ đồ 1.8).

Mô hình tổ chức kế toán tập trung có ưu điểm là công việc tổ chức bộ máy gọn nhẹ, tiết kiệm, việc xử lý và cung cấp thông tin nhanh chóng, kịp thời. Tuy nhiên những ưu điểm này chỉ có

thể phát huy được trong điều kiện doanh nghiệp có tổ chức sản xuất và quản lý mang tính tập trung, cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ cho việc xử lý thông tin được trang bị hiện đại, đầy đủ, đồng bộ.

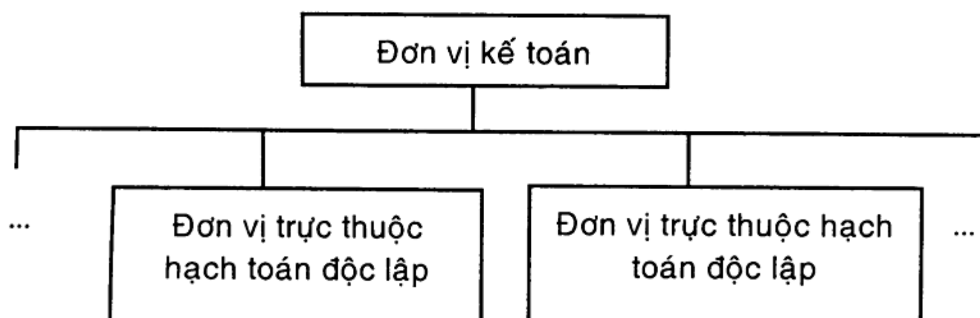
Sơ đồ 1.8: Mô hình tổ chức kế toán tập trung



- *Tổ chức kế toán phân tán* là mô hình tổ chức có đặc điểm công việc kế toán được phân công cho các đơn vị trực thuộc thực hiện toàn bộ những nội dung phát sinh tại đơn vị mình (gọi chung là các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập – Sơ đồ 1.9). Phòng kế toán có nhiệm vụ kết hợp các báo cáo kế toán do các đơn vị trực thuộc gửi lên để tập hợp và lập ra các báo cáo tổng hợp cho toàn doanh nghiệp theo quy định.

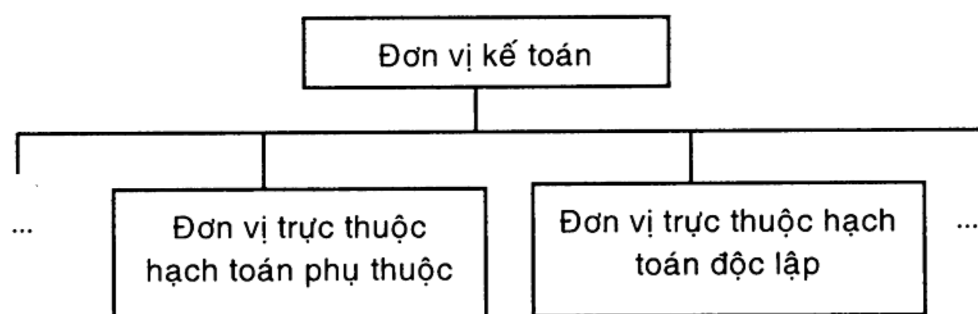
Mô hình tổ chức kế toán phân tán có ưu điểm là đáp ứng được yêu cầu về thông tin phục vụ cho quản lý nội bộ ở các đơn vị trực thuộc. Tuy nhiên có nhược điểm là bộ máy kế toán sẽ trở nên cồng kềnh, tốn kém và chồng chéo trong công việc chuyên môn. Mô hình này áp dụng phù hợp cho các doanh nghiệp có quy mô lớn mà đặc điểm tổ chức và quản lý trải trên một địa bàn rộng, phân tán trên nhiều địa phương, vùng, lãnh thổ và hoạt động kinh doanh mang tính chất đa ngành, đa lĩnh vực.

Sơ đồ 1.9: *Mô hình tổ chức kế toán phân tán*



- *Tổ chức kế toán vừa tập trung vừa phân tán* là mô hình tổ chức có đặc điểm công việc kế toán được phân công cho các đơn vị trực thuộc thực hiện một phần hoặc toàn bộ những nội dung phát sinh tại đơn vị mình (Sơ đồ 1.10). Nghĩa là trong doanh nghiệp, có các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc và có các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập. Phòng kế toán tập hợp thông tin từ các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc để lập ra một báo cáo sau đó kết hợp với các báo cáo từ các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập để lập ra báo cáo tổng hợp chung cho toàn doanh nghiệp theo quy định.

<u>*Sơ đồ 1.10*</u>: Mô hình tổ chức kế toán vừa tập trung vừa phân tán



TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Doanh nghiệp dịch vụ kinh doanh sản phẩm vô hình (intangible) như các ngành dịch vụ du lịch, tài chính, ngân hàng, bưu điện, bảo hiểm... Chất lượng khó đánh giá và phụ thuộc nhiều yếu tố, doanh nghiệp thương mại hoạt động trong lĩnh vực lưu thông phân phối hàng hóa trong nước hoặc quốc tế.

Phương pháp tổ chức nhiệm vụ kế toán trong doanh nghiệp thương mại dịch vụ có những đặc điểm tương tự quy định cho nhiệm vụ kế toán, nhưng cũng có một số nghiệp vụ đặc thù riêng.

Thực hiện tốt nhiệm vụ kế toán góp phần hổ trợ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

BÀI TẬP CHƯƠNG 1

Bài 1: Hãy trình bày sổ kế toán gồm: Ý nghĩa và tác dụng ? Các loại sổ kế toán ? Phương pháp ghi sổ ?

Bài 2: Trình bày các phương pháp sửa sai sổ kế toán ? Lấy ví dụ minh họa từng phương pháp ?

Bài 3: Vẽ sơ đồ tổ chức kế toán theo hình thức nhật ký chung. Vẽ mẫu sổ.

Bài 4: Vẽ sơ đồ tổ chức kế toán theo hình thức nhật ký sổ cái. Vẽ mẫu sổ.

Bài 5: Vẽ sơ đồ tổ chức kế toán theo hình thức chứng từ ghi sổ. Vẽ mẫu sổ.

Bài 6: Vẽ sơ đồ tổ chức kế toán theo hình thức nhật ký chứng từ. Vẽ mẫu sổ.

Bài 7: Vẽ sơ đồ tổ chức kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính.

Bài 8: Câu hỏi trắc nghiệm

1. Theo chế độ kế toán doanh nghiệp VN hiện nay có bao nhiêu hình thức sổ kế toán?

a. Hai

b. Ba

c. Bốn

d. Năm

2. Khi phát hiện sổ kế toán có sai về quan hệ đối ứng tài khoản do định khoản sai, thì kế toán sửa sổ áp dụng phương pháp:

a. Phương pháp cải chính

b. Phương pháp ghi số âm

c. Phương pháp bổ sung

d. Cả a, b, c đều sai

3. Phương pháp sửa sổ áp dụng trong trường hợp ghi đúng về quan hệ đối ứng tài khoản nhưng số tiền ghi sổ ít hơn số tiền trên chứng từ là:

a. Phương pháp cải chính

b. Phương pháp ghi số âm

c. Phương pháp bổ sung

d. Cả a, b, c đều sai

4. Phương pháp sửa sổ áp dụng trong trường hợp ghi đúng về quan hệ đối ứng tài khoản nhưng bỏ sót không cộng đủ số tiền ghi trên chứng từ là:

a. Phương pháp cải chính

b. Phương pháp ghi số âm

c. Phương pháp bổ sung

d. Cả a, b, c đều sai

5. Sổ Nhật ký thu tiền thuộc trong hình thức kế toán nào sau đây:

a. Hình thức kế toán Nhật ký chung

b. Hình thức kế toán Nhật ký - sổ cái

c. Hình thức kế toán Chứng từ - ghi sổ

d. Hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ

6. Sổ Nhật ký - sổ cái thuộc trong hình thức kế toán nào sau đây:

a. Hình thức kế toán Nhật ký chung

b. Hình thức kế toán Nhật ký - sổ cái

c. Hình thức kế toán Chứng từ - ghi sổ

d. Hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ

7. Việc lựa chọn hình thức kế toán cho một đơn vị phụ thuộc:

a. Quy mô của đơn vị

b. Đặc điểm hoạt động và sử dụng vốn

c. Cả hai điều kiện trên

d. Không phụ thuộc vào điều kiện nào.

8. Sổ nhật ký – Sổ cái là loại sổ kế toán:

a. Ghi kết hợp theo thứ tự thời gian và theo hệ thống

b. Sổ kế toán tổng hợp

c. Sổ kiểu nhiều cột

d. a, b, c đều đúng.

9. Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ được áp dụng trong hình thức kế toán nào:

a. Hình thức kế toán Nhật ký chung

b. Hình thức kế toán Nhật ký - sổ cái

c. Hình thức kế toán Chứng từ - ghi sổ

d. Hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ

10. Sổ Nhật ký chứng từ số 1 được áp dụng trong hình thức kế toán nào:

a. Hình thức kế toán Nhật ký chung

b. Hình thức kế toán Nhật ký - sổ cái

c. Hình thức kế toán Chứng từ - ghi sổ

d. Hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ

11. Theo chế độ kế toán Việt Nam, báo cáo tài chính có tất cả là :

a. 4 biểu mẫu báo cáo

b. 3 biểu mẫu báo cáo

c. 2 biểu mẫu báo cáo

d. Không câu nào đúng

12. Theo Luật kế toán của Việt Nam việc tổ chức kế toán trong đơn vị là:

a. Không bắt buộc trong các đơn vị

b. Tùy theo quy mô

c. Bắt buộc trong các đơn vị

d. Các câu trên đều sai

13. Tổ chức các phần hành kế toán trong đơn vị, công việc này là do:

a. Theo nhận thức chủ quan của kế toán trưởng

b. Theo đặc điểm sản xuất của đơn vị

c. Theo chỉ đạo của giám đốc

d. Các câu trên đều đúng

14. Hình thức sổ kế toán chính là

a. Hệ thống sổ kế toán, số lượng, kết cấu và mối quan hệ giữa các loại sổ với nhau..

b. Cách thức tổ chức chứng từ của đơn vị

c. Cách thức tổ chức báo cáo của đơn vị

d. Sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết

15. Hệ thống báo cáo kế toán quản trị của đơn vị phải

a. Theo yêu cầu của nhà quản lý đơn vị

b. Đơn giản, thuận tiện cho công ty bên ngoài tra cứu

c. Theo quy định của nhà nước

d. Theo yêu cầu của cơ quan thuế

16. Trong các phát biểu sau đây, phát biểu nào đúng nhất?

a. Kết thúc mỗi quý tất cả doanh nghiệp phải lập và nộp báo cáo tài chính cho cơ quan quản lý Nhà Nước.

b. Kế toán không được phép sửa sai trên sổ kế toán khi sổ kế toán đã bị ghi sai

c. Bảng tổng hợp chứng từ gốc có thể dùng để ghi sổ kế toán nếu kèm theo đầy đủ các chứng từ gốc.

d. Chỉ có Bộ Tài chính có đủ thẩm quyền in hoá đơn.

17. Hệ thống báo cáo kế toán quản trị của đơn vị phải

a. Theo yêu cầu của nhà quản lý đơn vị

b. Đơn giản, thuận tiện cho công ty bên ngoài tra cứu

c. Theo quy định của nhà nước

d. Theo yêu cầu của cơ quan thuế

18. Phản ánh những sự kiện đã xảy ra trong quá khứ và hiện tại, thông tin mang tính pháp lệnh. Đây là đặc điểm của:

a. Kế toán chi phi

b. Kế toán tài chính

c. Kế toán quản trị

d. Cả 3 đều sai

19. Cung cấp thông tin định hướng cho tương lai, có tính linh hoạt, không mang tính pháp lệnh.Đây là đặc điểm của:

a. Kế toán chi phi

b. Kế toán tài chính

c. Kế toán quản trị

d. Cả 3 đều sai

20. Nội dung tổ chức công tác kế toán ;

a. Tổ chức công tác kế toán phải phù hợp với đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh, tổ chức quản lý DN

b. Tổ chức công tác kế toán trong DN phải đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm và hiệu quả

c. Tổ chức công tác kế toán phải đảm bảo kết hợp tốt giữa kế toán tài chính và kế toán quản trị

d. Cả 3 đều sai

Chương 2

KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Mục tiêu Chương 2

Sau khi nghiên cứu Chương 2, sinh viên sẽ hiểu được các khái niệm, nguyên tắc và có kỹ năng hạch toán về tiền và các khoản tương đương tiền. Đặc biệt sinh viên sẽ hiểu rõ kỹ thuật hạch toán các khoản tiền liên quan đến ngoại tệ.

2.1. TỔNG QUAN VỀ TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

2.1.1. Các khái niệm

- Tiền là tài sản của doanh nghiệp tồn tại dưới hình thái giá trị bao gồm tiền tại mặt quỹ, tiền gởi ngân hàng (tiền Việt nam, ngoại tệ, vàng bạc, kim khí quý, đá quý), tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.1.2. Nhiệm vụ kế toán

1. Phản ánh kịp thời các khoản thu, chi, tạm ứng, trả trước, thế chấp, ký cược ký quỹ. Thực hiện việc kiểm tra, đối chiếu số liệu thường xuyên giữa kế toán với thủ quỹ để bảo đảm giám sát chặt chẽ.

2. Tổ chức thực hiện đầu đủ các quy định về chứng từ, thủ tục hạch toán.

3. Thông qua việc ghi chép, kế toán có thể thực hiện chức năng kiểm soát và phát hiện các trường hợp chi tiêu lãng phí,

sai chế độ, phát hiện các chênh lệch, xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch.

2.1.3. Các nguyên tắc hạch toán về tiền và các khoản tương đương tiền

(1) Kế toán tiền sử dụng đơn vị tiền tệ thống nhất là VNĐ.

(2) Các doanh nghiệp có sử dụng ngoại tệ trong hoạt động SXKD phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng (gọi tắt là tỷ giá bình quân liên ngân hàng) do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ hoặc tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ để ghi sổ kế toán . Đồng thời phải hạch toán chi tiết ngoại tệ theo từng loại nguyên tệ trên TK 007 - Ngoại tệ các loại (Tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán). Sau đây là các nguyên tắc hạch toán các khoản tiền liên quan ngoại tệ:

- **Nguyên tắc 1**: Tài khoản thuộc vật tư, hàng hóa, TSCĐ, doanh thu, chi phí, bên Nợ các TK vốn bằng tiền, bên Nợ các khoản phải thu, bên Có các TK phải trả, các khoản thuế phải nộp, khi phát sinh nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ ... thì phải ghi sổ theo tỷ giá thực tế (TGTT) lúc phát sinh nghiệp vụ (tỷ giá bình quân liên ngân hàng hoặc tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế).

- **Nguyên tắc 2**: Bên Có các TK vốn bằng tiền thì phải ghi sổ theo TGTT lúc xuất ngoại tệ. TGTT xuất ngoại tệ có thể sử dụng 1 trong 4 phương pháp: Bình quân gia quyền, FIFO, LIFO, thực tế đích danh.

- **Nguyên tắc 3**: Bên Có TK phải thu, bên Nợ TK phải trả thì phải ghi sổ theo TGTT lúc ghi sổ kế toán.

(3) Vàng, bạc, đá quý phản ánh ở tài khoản vốn bằng tiền chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp không có chức năng kinh doanh vàng, bạc, đá quý. Khi tính giá xuất của vàng, bạc, đá quý và ngoại tệ có thể áp dụng một trong các phương pháp sau: Bình quân gia quyền, Nhập trước - xuất trước, Nhập sau - xuất trước, Giá thực tế đích danh.

2.2. KẾ TOÁN TIỀN MẶT TẠI QUỸ

Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp bao gồm: tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc, kim khí quý, đá quý.

2.2.1. Chứng từ kế toán

Chứng từ sử dụng để hạch toán tiền mặt tại quỹ gồm:

- *Chứng từ gốc* (chứng từ đính kèm): hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng, giấy đề nghị tạm ứng (03-TT), thanh toán tạm ứng (04-TT), Bảng thanh toán tiền lương (02-LĐTL), hợp đồng, biên lai thu tiền (05-TT), bảng kê vàng bạc đá quý (06-TT), Bảng kiểm kê quỹ (07a-TT dùng cho VNĐ và 07b-TT dùng cho ngoại tệ, VBĐQ).

- *Chứng từ dùng để ghi sổ*: Phiếu thu (01-TT), Phiếu chi (02-TT)

Khi tiến hành nhập, xuất quỹ tiền mặt phải có Phiếu thu, Phiếu chi hoặc chứng từ nhập, xuất vàng bạc, đá quý và có đủ chữ ký của người nhận, người giao, người cho phép nhập, xuất quỹ theo quy định.

2.2.2. Sổ kế toán và quy trình ghi sổ kế toán

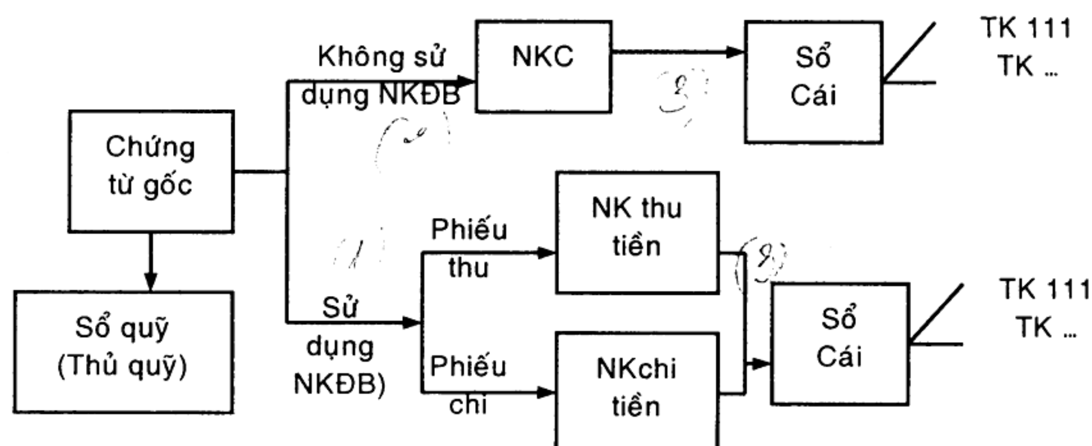
Kế toán quỹ tiền mặt phải có trách nhiệm mở sổ kế toán quỹ tiền mặt, ghi chép hàng ngày liên tục theo trình tự phát sinh các khoản thu, chi, nhập, xuất tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý và tính ra số tồn quỹ tại mọi thời điểm.

Thủ quỹ chịu trách nhiệm quản lý và nhập, xuất quỹ tiền mặt. Hàng ngày thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu với số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt.

2.2.1.1. Đối với hình thức kế toán nhật ký chung

Đối với hình thức Nhật ký chung gồm các sổ: nhật ký chung, nhật ký đặc biệt, nhật ký thu tiền, nhật ký chi tiền, sổ cái, sổ quỹ.

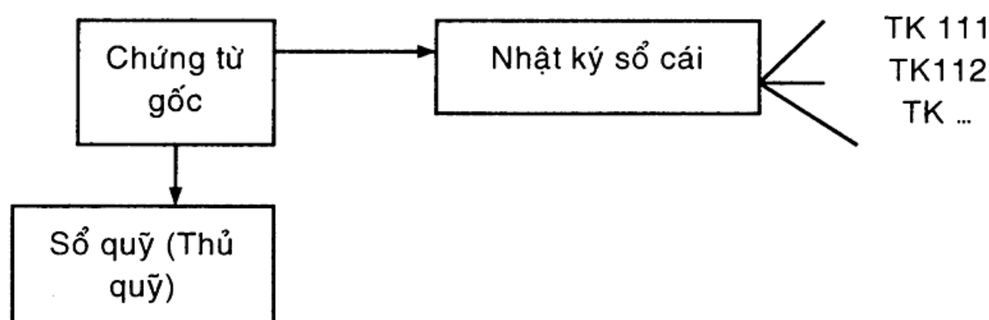
Quy trình chung ghi sổ kế toán



2.2.1.2. Đối với hình thức kế toán Nhật ký sổ cái

Đối với hình thức Nhật ký sổ cái gồm: sổ Nhật ký sổ cái, sổ quỹ.

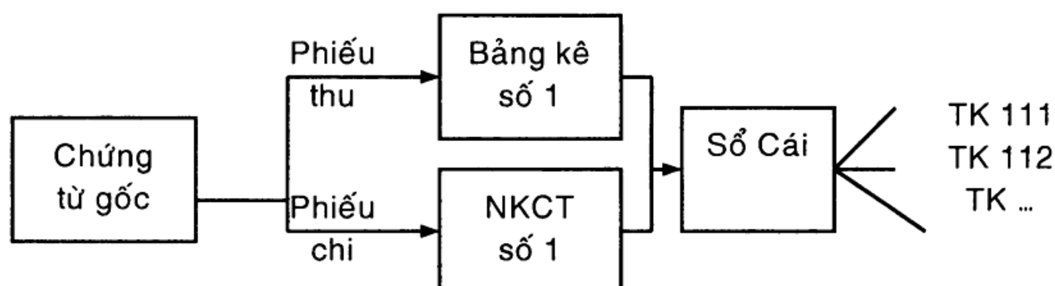
Quy trình chung ghi sổ kế toán



2.2.1.3. Đối với hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Đối với hình thức Nhật ký chứng từ gồm: sổ nhật ký chứng từ số 1, bảng kê số 1, sổ cái.

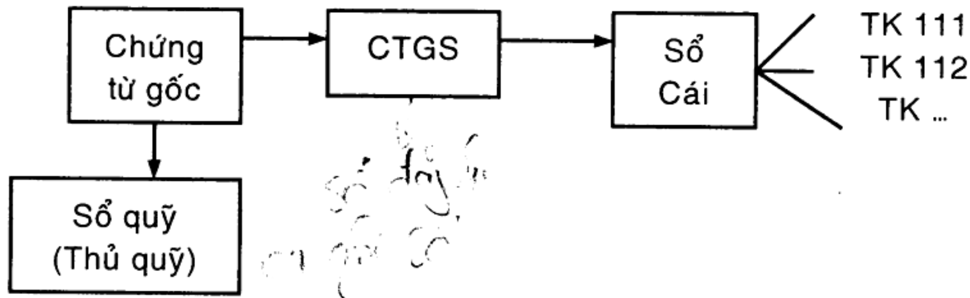
Quy trình chung ghi sổ kế toán



2.2.1.4. *Đối với hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ*

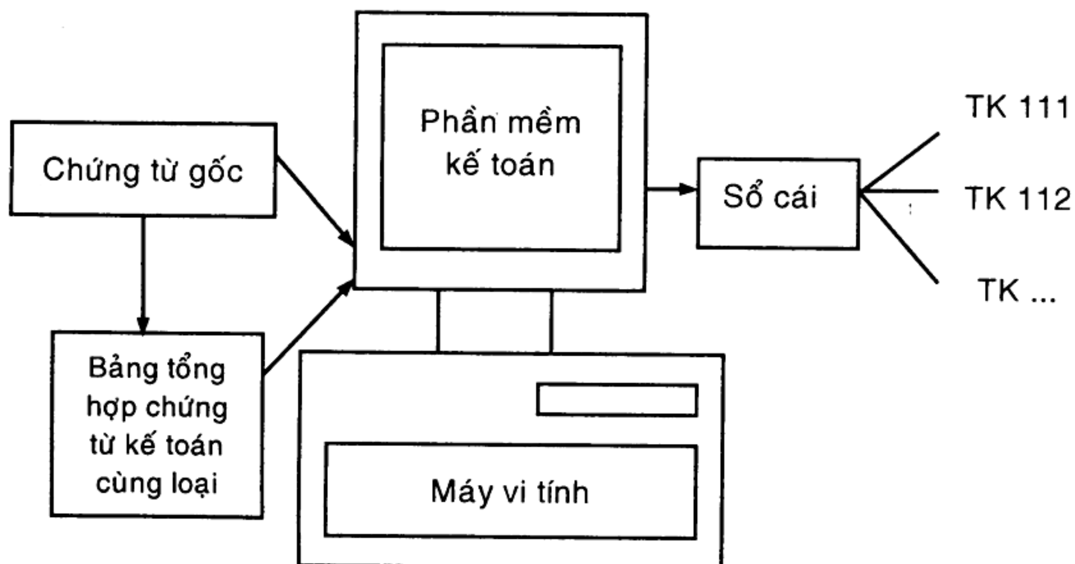
Đối với hình thức Chứng từ ghi sổ gồm: sổ chứng từ ghi sổ, sổ cái, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, sổ quỹ.

Quy trình chung ghi sổ kế toán



2.2.1.5. *Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính*

Quy trình chung ghi sổ kế toán



2.2.3. Tài khoản sử dụng

Kế toán tổng hợp sử dụng ***tài khoản 111 "Tiền mặt"*** để phản ánh số hiện có và tình hình thu, chi tiền mặt tại quỹ.

Tài khoản 111 có 3 tài khoản cấp 2:

- TK 1111: Tiền Việt Nam
- TK 1112: Ngoại tệ
- TK 1113: Vàng, bạc, đá quý, kim khí quý

**** Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 111 "Tiền mặt"***

TK 111 "Tiền mặt"

SDĐK: *Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý tồn quỹ*	
- Các khoản tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý nhập quỹ	- Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý xuất quỹ.
- Số tiền mặt thừa ở quỹ phát hiện khi kiểm kê	- Số tiền mặt thiếu ở quỹ phát hiện khi kiểm kê
Tổng số phát sinh Nợ	Tổng số phát sinh Có
SDCK: *Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý tồn quỹ*	

2.2.4. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

2.2.4.1. Phương pháp hạch toán tiền mặt tại quỹ là đồng Việt Nam

(1) Các nghiệp vụ làm tăng tiền mặt:

(1a) Thu tiền mặt từ việc bán hàng hóa hay cung cấp dịch vụ cho khách hàng về nhập quỹ tiền mặt.

Nợ TK 111 (1111) - Tiền mặt (VNĐ)

Có TK 511-Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 (Nếu nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

- ***Ví dụ:*** Thu tiền bán hàng giá bán là 20.000.000 đồng, thuế GTGT 10% về nhập quỹ tiền mặt:

Nợ TK 111: 22.000.000

Có TK 511: 20.000.000

Có TK 3331: 2.000.000

(1b) Nhập quỹ tiền mặt từ các khoản thu nhập hoạt động khác của doanh nghiệp.

Nợ TK 111 (1111) - Tiền mặt (VNĐ)

Có TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 3331 - (Nếu nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

- ***Ví dụ:*** Thu tiền mặt từ các khoản phạt, bắt bồi thường 1.000.000 đồng.

Nợ TK 111: 1.000.000

Có TK 711: 1.000.000

(1c) Thu nợ của khách hàng hoặc tiền ứng trước của khách hàng về nhập quỹ.

Nợ TK 111 (1111) - Tiền mặt (VNĐ)

Có TK 131 - Phải thu khách hàng

- ***Ví dụ:*** Thu tiền mặt do khách hàng trả nợ 15.000.000 đồng.

Nợ TK 111: 15.000.000

Có TK 131: 15.000.000

(1d) Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt:

Nợ TK 111 (1111) - Tiền mặt (VNĐ)

Có TK 112 (1121) - Tiền gửi ngân hàng (VNĐ)

- ***Ví dụ:*** Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 10.000.000 đồng.

Nợ TK 111: 10.000.000

Có TK 112: 10.000.000

(1e) Nhận tiền ký cược, ký quỹ ngắn hạn hoặc dài hạn và nhập quỹ, ghi:

Nợ TK 111 (1111) - Tiền mặt (VNĐ)

Có TK 338 (3388) - Phải trả khác (nếu ký cược, ký quỹ ngắn hạn)

hoặc Có TK 344 - Ký cược, ký quỹ dài hạn

- ***Ví dụ:*** Doanh nghiệp nhận tiền ký quỹ, ký cược của khách hàng 5.000.000 đồng. Thời gian nhận ký quỹ là 3 tháng.

Nợ TK 111: 5.000.000

Có TK 3388: 5.000.000

(1f) Thu hồi tiền ký cược, ký quỹ ngắn hạn hoặc dài hạn về nhập quỹ:

Nợ TK 111 (1111) - Tiền mặt (VNĐ)

Có TK 144 - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn

hoặc Có TK 244 - Ký cược, ký quỹ dài hạn

- ***Ví dụ:*** Thu hồi tiền ký cược, ký quỹ về nhập quỹ tiền mặt: 8.000.000 đồng

Nợ TK 111 (1111): 8.000.000

Có TK 144: 8.000.000

(1g) Thu hồi vốn từ khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn nhập quỹ.

Nợ TK 111 (1111) - Tiền mặt (VNĐ)

Có TK 121, 128, 221, 222,228

- ***Ví dụ:*** Thu hồi vốn đầu tư ngắn hạn khác 10.000.000 đồng

Nợ TK 111 (1111): 10.000.000

Có TK 128: 10.000.000

(2) Với các nghiệp vụ làm giảm tiền mặt tại quỹ:

(2a) Chi tiền mặt để mua sắm vật tư, hàng hóa, TSCĐ hoặc chi cho đầu tư XDCB.

Nợ TK 152,153,156,211,212,213,241:Giá mua chưa thuế

Nợ TK 133: Thuế GTGT

Có TK 111 - Tiền mặt (VNĐ)

- ***Ví dụ:*** Doanh nghiệp mua TSCĐHH nguyên giá chưa thuế là 30.000.000 đồng, thuế GTGT 10%. Doanh nghiệp thanh toán cho người bán bằng tiền mặt.

Nợ TK 211: 30.000.000

Nợ TK 133: 3.000.000

Có TK 111: 33.000.000

(2b) Các khoản chi phí hoạt động SXKD và hoạt động khác đã được chi bằng tiền mặt.

Nợ TK 621,627,623,635,641,642,811:giá chưa thuế

Nợ 133: Thuế GTGT

Có TK 111 (1111) - Tiền mặt (VNĐ)

- ***Ví dụ:*** Thanh toán tiền điện thoại bằng tiền mặt, số tiền ghi trên hóa đơn là 1.320.000 bao gồm cả thuế GTGT 10%.

Nợ TK 642: 1.200.000

Nợ TK 133: 120.000

Có TK 111: 1.320.000

(2c) Chi bằng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ phải trả.

Nợ TK 311, 315, 331, 333, 334, 341, 342

Có TK 111 (1111) - Tiền mặt (VNĐ)

- ***Ví dụ:*** Chi tiền mặt trả lương cho công nhân viên 25.000.000 đồng.

Nợ TK334: 25.000.000

Có TK 111: 25.000.000

- ***Ví dụ:*** Chi tiền mặt để nộp thuế cho nhà nước 10.000.000 đồng.

Nợ TK 333: 10.000.000

Có TK 111: 10.000.000

(2d) Chi bằng tiền mặt để hoàn trả các khoản nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn, hoặc dài hạn.

Nợ TK 338 (3388) (Hoàn trả tiền nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn).

Nợ TK 344 (Hoàn trả tiền nhận ký cược, ký quỹ dài hạn)

Có TK 111 (1111) - Tiền mặt (VNĐ)

- ***Ví dụ:*** Chi tiền mặt để hoàn lại tiền nhận ký quỹ, ký cước ngắn hạn 5.000.000 đồng.

Nợ TK 3388: 5.000.000

Có TK 111: 5.000.000

(2e) Chi bằng tiền mặt để ký cược, ký quỹ ngắn hạn, hoặc dài hạn

Nợ TK 144 - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Nợ TK 244 - Ký cược, ký quỹ dài hạn

Có TK 111 (1111) - Tiền mặt (VNĐ)

- ***Ví dụ:*** Doanh nghiệp chi tiền mặt đem đi ký quỹ, ký cược ngắn hạn 7.000.000 đồng.

Nợ TK 144: 7.000.000

Có TK 111: 7.000.000

(3) *Khi kiểm kê quỹ tiền mặt và có sự chênh lệch so với sổ kế toán tiền mặt nhưng chưa xác định được nguyên nhân, chờ xử lý*.

(3a) Nếu chênh lệch thừa – căn cứ bảng kiểm kê quỹ, kế toán ghi:

Nợ TK 111 (1111) - Tiền mặt (VNĐ)

Có TK 338 (3381) - Tài sản thừa chờ xử lý

- ***Ví dụ:*** Kiểm kê phát hiện thừa tiền mặt trong quỹ 6.000.000 đồng.

Nợ TK 111 (1111): 6.000.000

Có TK 338 (3381): 6.000.000

(3b) Nếu chênh lệch thiếu – căn cứ bảng kiểm kê quỹ, kế toán ghi:

Nợ TK 138 (1381) - Tài sản thiếu chờ xử lý

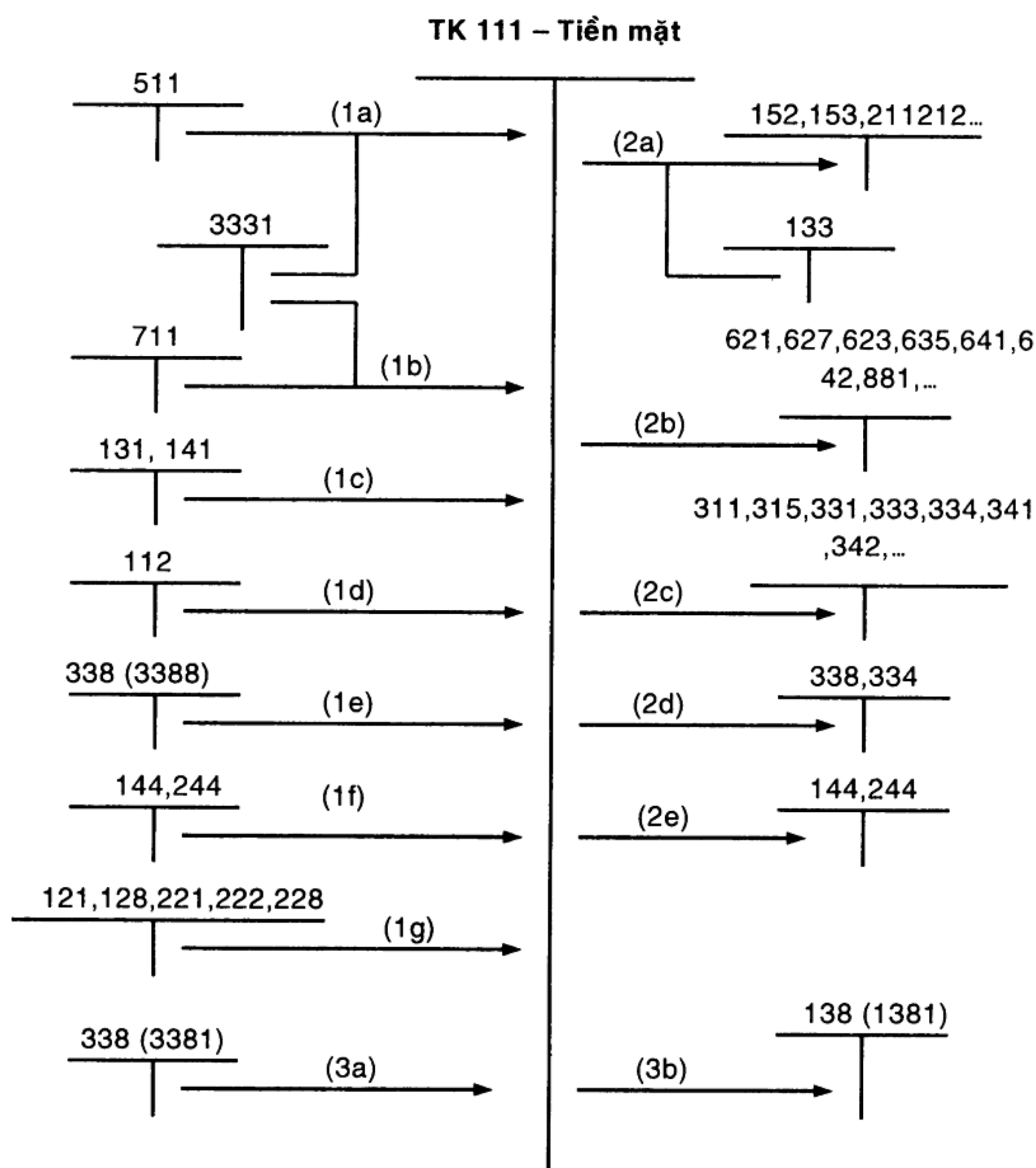
Có TK 111 -(1111) Tiền mặt (VNĐ)

- ***Ví dụ:*** Kiểm kê phát hiện thiếu tiền mặt trong quỹ 5.000.000 đồng.

Nợ TK 138 (1381): 5.000.000

Có TK 111: 5.000.000

Sơ đồ 2.1: Hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu của tiền mặt tại quỹ là VNĐ



2.2.4.2. Phương pháp hạch toán tiền mặt tại quỹ là ngoại tệ

a/ Một số khái niệm

- *Ngoại tệ*: Là đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của một doanh nghiệp.

- *Đơn vị tiền tệ kế toán*: là đơn vị tiền tệ được sử dụng chính thức trong việc ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

- *Tỷ giá hối đoái*: là tỷ giá trao đổi giữa hai đơn vị tiền tệ.

- *Chênh lệch tỷ giá hối đoái (gọi tắt là chênh lệch tỷ giá):* là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi của cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo các tỷ giá hối đoái khác nhau.

- *Tỷ giá hối đoái cuối kỳ*: là tỷ giá hối đoái sử dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

- *Tỷ giá thực tế*: là tỷ giá hối đoái mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

- *Tỷ giá hạch toán*: là tỷ giá được sử dụng ổn định trong một kỳ kế toán.

b/ Phương pháp hạch toán

b1/ Trường hợp doanh nghiệp sử dụng tỷ giá thực tế (TGTT):

+ Nếu doanh nghiệp đang trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh (Kể cả có xây dựng cơ bản chưa hoàn thành):

(1)Doanh thu bán chịu thành phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải thu bằng ngoại tệ:

(1a) Doanh nghiệp bán chịu cho khách hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 131: TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ

Có TK 511, 3331: TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ

(1b) Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng ngoại tệ:

Nợ TK 1112, 1121: TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ.

Nợ TK 635: Nếu lỗ chênh lệch tỷ giá (TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ < TGTT lúc ghi sổ)

Có TK 131: TGTT lúc ghi sổ

Hoặc Có TK 515: Nếu lãi chênh lệch tỷ giá (TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ > TGTT lúc ghi sổ)

Đồng thời ghi đơn: Nợ TK 007 – Ngoại tệ các loại

- ***Ví dụ:***

Ngày 2/10 Doanh nghiệp bán 500 cái áo sơ mi nam, đơn giá 2USD/cái, chưa thu tiền của người mua (TGTT 15.000đ/USD).

Ngày 10/10, Doanh nghiệp thu tiền bán hàng của ngày 2/10. TGTT 15.200đ/USD.

Giải:

- Ngày 2/10:

Nợ TK 131: 15.000.000

Có TK 511: 15.000.000

- Ngày 10/10:

Nợ TK 1112: 15.200.000

Có TK 131: 15.000.000

Có TK 515: 200.000

Đồng thời ghi đơn: Nợ TK 007: 1.000USD

***(2)** Khi mua chịu vật tư, hàng hóa, TSCĐ, các khoản chi phí bằng ngoại tệ:*

(2a) Khi mua chịu, kế toán ghi:

Nợ TK 151,152,153,156,211,213,641,642,133,... : TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ.

Có TK 331: TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ

(2b) Khi chi ngoại tệ để trả nợ cho người người bán:

Nợ TK 331: TGTT lúc ghi sổ

Nợ TK 635: Nếu lỗ chênh lệch tỷ giá (TGTT lúc ghi sổ< TGTT xuất ngoại tệ)

Có TK 1112, 1122: TGTT xuất ngoại tệ

Hoặc Có 515 Nếu lãi chênh lệch tỷ giá (TGTT lúc ghi sổ> TGTT xuất ngoại tệ)

Đồng thời ghi: Có TK 007 – Ngoại tệ các loại

- *<u>Ví dụ</u>:*

Ngày 5/10, Doanh nghiệp mua NVL trị giá mua là 500 USD, chưa thanh toán tiền cho người bán. (Tỷ giá thực tế là 15.000đ/USD).

Ngày 25/10, Doanh nghiệp thanh toán tiền cho người bán bằng ngoại tệ. TGTT 15.200đ/USD.

Giải:

- Ngày 5/10:

Nợ TK 152: 7.500.000 *[(500 x 15.000)]*

Có TK 331: 7.500.000

- Ngày 25/10:

Nợ TK 331: 7.500.000

Nợ TK 635: 100.000 *[(500 x15.200) – (500 x15.000)]*

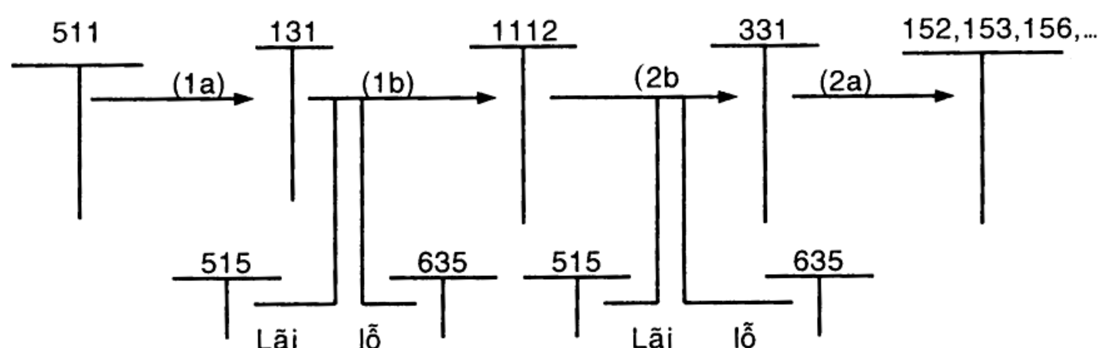
Có TK 1112: 7.600.000 *[(500 x 15.200)]*

Đồng thời ghi:

Có TK 007: 500 USD

Sơ đồ 2.2: Hạch toán các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu của tiền mặt tại quỹ là ngoại tệ

(Sử dụng tỷ giá thực tế - Doanh nghiệp đang trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh)



+ Nếu DN đang trong quá trình xây dựng cơ bản chưa hoàn thành (chưa phát sinh DT, CP):

Phương pháp tương tự như trên nhưng nếu lãi CLTG liên quan đến ngoại tệ thì hạch toán vào bên Có TK 413 (TK 4132), ngược lại nếu lỗ thì hạch toán vào bên Nợ TK 413 (TK 4132).

(1). Doanh thu bán chịu thành phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải thu bằng ngoại tệ:

Khi mua chịu vật tư, hàng hóa, TSCĐ, các khoản chi phí bằng ngoại tệ:

(1) Khi mua chịu, kế toán ghi:

Nợ TK 151, 152,153,156,211,213,641,642,133,...: TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ.

Có TK 331: TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ

(2) Khi chi ngoại tệ để trả nợ cho người người bán:

Nợ TK 331: TGTT lúc ghi sổ

Nợ TK413 (4132): Nếu lỗ chênh lệch tỷ giá (TGTT lúc ghi sổ< TGTT xuất ngoại tệ)

Có TK 1112, 1122: TGTT xuất ngoại tệ

Hoặc Có 413 (4132)_ Nếu lãi chênh lệch tỷ giá (TGTT lúc ghi sổ> TGTT xuất ngoại tệ)

Đồng thời ghi: Có TK 007 – Nguyên tệ

- ***Ví dụ:***

Ngày 5/10, Doanh nghiệp mua NVL trị giá mua là 500 USD, chưa thanh toán tiền cho người bán. (Tỷ giá thực tế là 15.000đ/USD).

Ngày 25/10, Doanh nghiệp thanh toán tiền cho người bán bằng ngoại tệ. TGTT 15.200đ/USD.

Biết rằng: Doanh nghiệp đang trong thời kỳ xây dựng cơ bản dở dang, chưa có doanh thu.

Giải:

- Ngày 5/10:

Nợ TK 152 : 7.500.000

[(500 x 15.000)]

Có TK 331: 7.500.000

- Ngày 25/10:

Nợ TK 331: 7.500.000

Nợ TK 4132: 100.000

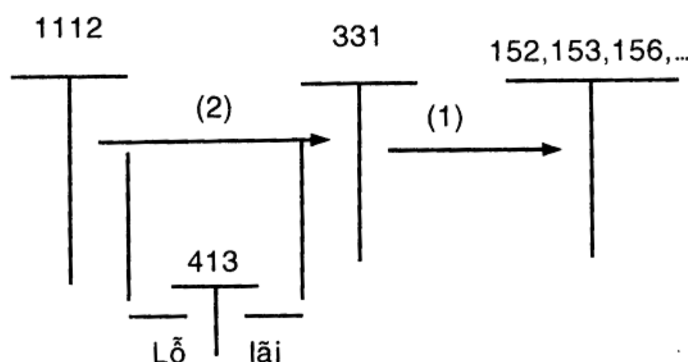
Có TK 1112: 7.600.000

Đồng thời ghi :

Có TK 007: 500 USD

Sơ đồ 2.3 - Hạch toán các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu của tiền mặt tại quỹ là ngoại tệ

(Tỷ giá thực tế - Doanh nghiệp đang trong quá trình xây dựng cơ bản chưa hoàn thành)



- Hàng năm, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh lũy kế trên TK 413 (TK 4132).

- Khi kết thúc giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện (theo số thuần sau khi bù trừ số dư bên nợ và số dư bên có trên TK 4132) tính ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính hoặc kết chuyển sang TK 242 "Chi phí trả trước dài hạn" (nếu lỗ tỷ giá), hoặc TK 3387 "Doanh thu chưa thực hiện" (nếu lãi tỷ giá) để phân bổ trong thời gian tối đa là 5 năm:

Nợ TK 4132

Có TK 3387 (nếu lãi tỷ giá)

Hoặc:

Nợ TK 242

Có TK 4132 (nếu lỗ tỷ giá)

Phân bổ chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện, phát sinh trong giai đoạn xây dựng khi kết thúc giai đoạn đầu tư xây dựng đưa tài sản vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 635

Có TK 242

Phân bổ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện, phát

sinh trong giai đoạn xây dựng khi kết thúc giai đoạn đầu tư xây dựng đưa tài sản vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 3387

Có TK 515

b2/ Trường hợp doanh nghiệp sử dụng tỷ giá hạch toán (TGHT)

** Ghi chú: Hiện nay Bộ tài chính không đề cập đến tỷ giá hạch toán, vì vậy phương pháp hạch toán ở phần này chỉ để tham khảo.*

**** Nguyên tắc:***

(1) TK thuộc vật tư, hàng hoá, TSCĐ, doanh thu, chi phí, thuế phải nộp... phải ghi sổ theo TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ.

(2) Bên Nợ hoặc bên Có vốn bằng tiền, các khoản phải thu, phải trả ghi sổ theo TGHT.

**** Phương pháp hạch toán:***

(1) Mua sắm vật tư, hàng hóa, TSCĐ, các khoản chi phí bằng ngoại tệ:

Nợ TK 151,152,153,156,211,213,641,642,133,...: TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ.

Nợ TK635: Nếu lỗ chênh lệch tỷ giá (TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ< TGHT)

Có 1112, 1122: TGHT

Hoặc Có TK515: Nếu lãi chênh lệch tỷ giá (TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ> TGHT

(2) Khi mua chịu vật tư, hàng hóa, TSCĐ, các khoản chi phí bằng ngoại tệ:

Nợ TK 151, 152,153,156,211,213,641,642,133,...: TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ

Nợ TK 635: Nếu lỗ chênh lệch tỷ giá (TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ< TGHT)

Có 1112, 1122: TGHT

- Khi chi ngoại tệ để trả nợ cho người người bán:

Nợ TK 331: TGHT

Có TK 1112, 1122: TGHT

(3) Doanh thu bán chịu thành phẩm, hàng hoá, dịch vụ, phải thu bằng ngoại tệ:

Nợ TK 131: TGHT

Nợ TK 635: Nếu lỗ chênh lệch tỷ giá (TGHT< TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ

Có TK 511, 3331: TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ

Hoặc: Có TK 515: Nếu lãi chênh lệch tỷ giá (TGHT >TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ)

- Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng ngoại tệ:

Nợ TK 1112, 1122: TGHT

Có TK 131: TGHT

+ *Nếu DN đang trong quá trình xây dựng cơ bản chưa hoàn thành (chưa phát sinh doanh thu, chi phí):*

Phương pháp tương tự như trên, nếu lãi chênh lệch tỷ giá liên quan đến ngoại tệ thì hạch toán vào bên Có TK 413, ngược lại nếu lỗ hạch toán bên Nợ TK 413.

2.2.4.3 Kế toán vàng bạc, đá quý

Giá của vàng bạc đá quý khi nhập được ghi sổ theo giá mua thực tế. Khi xuất vàng bạc đá quý có thể tính theo một trong bốn phương pháp: bình quân gia quyền, FIFO, LIFO, thực tế đích danh). Tuy nhiên, do vàng bạc đá quý là loại tài sản có giá trị lớn và mang tính riêng biệt nên thường sử dụng phương pháp giá thực tế đích danh để tính. Nếu có chênh lệch giữa giá xuất và giá thanh toán ở thời điểm phát sinh nghiệp vụ thì được phản ánh vào TK 515 hoặc TK 635.

Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu:

(1) Các nghiệp vụ phát sinh làm tăng vàng bạc, đá quý:

(1a) Mua vàng bạc, đá quý nhập quỹ:

Nợ TK 111 (1113)

Có TK 111 (1111), 112 (1121)

(1b) Nhận ký cược, ký quỹ bằng vàng bạc, đá quý

Nợ TK 111 (1113) - giá thực tế nhập

Có TK 338 (3388)-nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Hoặc Có TK 344 - nhận ký cược, ký quỹ dài hạn

(1c) Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng vàng bạc, đá quý

Nợ TK 111 (1113) - giá thực tế được thanh toán

Có TK 131 - giá thực tế lúc ghi nhận nợ phải thu

Có TK 515-Chênh lệch do giá thực tế lúc được thanh toán lớn hơn giá lúc ghi nhận nợ phải thu.

Trường hợp ngược lại thì hạch toán vào bên Nợ TK 635.

(2) *Các nghiệp vụ phát sinh làm giảm vàng bạc, đá quý:*

(2a) Hoàn trả tiền ký cược, ký quỹ ngắn hạn, dài hạn bằng vàng bạc, đá quý

Nợ TK 338 (3388), 344

Có TK 111 (1113) - Theo giá thực tế lúc nhận ký cược, ký quỹ

(2b) Xuất vàng bạc, đá quý đem ký cược, ký quỹ

Nợ TK 144 - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Nợ TK 244 - Ký cược, ký quỹ dài hạn

Có TK 111 (1113) - Theo giá thực tế xuất

(2c) Xuất vàng bạc, đá quý để thanh toán nợ cho người bán

Nợ TK 331- theo giá lúc ghi nhận nợ phải trả

Có TK 111 (1113) - theo giá thực tế xuất

Có TK 515 - chênh lệch do giá thực tế xuất nhỏ hơn giá thực tế lúc ghi nhận nợ phải trả

Trường hợp ngược lại thì hạch toán vào bên Nợ TK 635.

2.3. KẾ TOÁN TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

2.3.1. Chứng từ kế toán

a. Chứng từ hạch toán:

Để hạch toán các khoản tiền gửi là giấy báo Có, giấy báo Nợ, Phiếu tính lãi, ... của Ngân hàng kèm theo các chứng từ gốc (ủy nhiệm thu, ủy nhiệm chi, séc chuyển khoản, séc bảo chi, lệnh chuyển tiền ...)

b. Thủ tục kế toán:

Khi nhận được chứng từ của ngân hàng gửi đến, kế toán phải kiểm tra, đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Nếu có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của Doanh nghiệp, số liệu trên các chứng từ gốc với số liệu trên các chứng từ của ngân hàng thì Doanh nghiệp phải thông báo ngay cho ngân hàng để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời. Cuối tháng, nếu chưa xác định được nguyên nhân chênh lệch thì kế toán ghi sổ theo số liệu của ngân hàng như giấy báo Có, giấy báo Nợ hoặc Bản sao kê. Phần chênh lệch được ghi Nợ vào tài khoản 138 "Tài sản thiếu chờ xử lý" hoặc bên Có tài khoản 3381 "Tài sản thừa chờ xử lý". Sang tháng sau tiếp tục đối chiếu để tìm ra nguyên nhân để kịp xử.

Phải thực hiện chi tiết số tiền gửi ngân hàng để thuận tiện cho việc kiểm tra đối chiếu.

2.3.2. Tài khoản sử dụng

***Tài khoản sử dụng*: TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng"** để theo dõi số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm tiền gửi Ngân hàng của doanh nghiệp tại Ngân hàng, kho bạc, hay công ty tài chính).

- Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng:

TK 112 "Tiền gửi ngân hàng"

SDĐK: *Số tiền gửi tại ngân hàng đầu kỳ* - Các khoản tiền gửi vào ngân hàng (Kho bạc, công ty Tài chính) - Chênh lệch tăng tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.	- Các khoản tiền gửi được rút ra - Chênh lệch giảm tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.
Tổng số phát sinh Nợ	Tổng số phát sinh Có
SDCK: *Số tiền gửi tại ngân hàng cuối kỳ*	

TK 112 có 3 tài khoản cấp 2:

TK 1121 - Tiền Việt Nam: Phản ánh các khoản tiền Việt Nam đang gửi tại Ngân hàng.

TK 1122 - Ngoại tệ: Phản ánh các khoản ngoại tệ đang gửi tại Ngân hàng đã quy đổi ra đồng Việt Nam.

TK 1123 - Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý: Phản ánh giá trị vàng bạc, kim khí quý, đá quý gửi tại Ngân hàng.

2.3.3. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

(1) Các nghiệp vụ làm tăng tiền gửi ngân hàng:

(1a) Xuất quỹ tiền mặt gửi vào Ngân hàng, căn cứ giấy báo Có của Ngân hàng:

Nợ TK 112 (1121, 1122)- Tiền gửi ngân hàng

Có TK 111 (1111, 1112)- Tiền mặt

(1b) Nhận được giấy báo Có của Ngân hàng về số tiền đang chuyển đã vào tài khoản của đơn vị:

Nợ TK 112 (1121, 1122) - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 113 (1131, 1132)- Tiền đang chuyển

(1c) Nhận được giấy báo Có của Ngân hàng về khoản tiền do khách hàng trả nợ bằng chuyển khoản:

Nợ TK 112 (1121, 1122) - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 131- Thu nợ của khách hàng

(1d) Nhận lại tiền đã ký cược, ký quỹ ngắn hạn hoặc dài hạn bằng chuyển khoản:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

Có TK 144 - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

Có TK 244 - Ký cược, ký quỹ dài hạn.

(1e) Nhận góp vốn liên doanh các đơn vị thành viên chuyển đến bằng tiền gửi Ngân hàng.

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

(1f) Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp lao vụ, dịch vụ cho khách hàng hay thu nhập từ các hoạt động khác của doanh nghiệp thu bằng chuyển khoản:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng.

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

Có TK 711 - Thu nhập khác.

(1g) Căn cứ phiếu tính lãi của Ngân hàng và giấy báo Có Ngân hàng phản ánh lãi tiền gửi định kỳ:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

(2) Các nghiệp vụ làm giảm tiền gửi ngân hàng:

(2a) Rút tiền gửi Ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

(2b) Trả tiền mua vật tư, hàng hóa, tài sản cố định hoặc chi phí phát sinh đã được chi bằng chuyển khoản:

Nợ TK 151, 152, 156, 211, 213, 241, 621, 627, ...

Có TK 112 – Tiền gửi ngân hàng

(2c) Chuyển tiền gửi Ngân hàng để đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn:

Nợ TK 121- Chứng khoán ngắn hạn.

Nợ TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác.

Nợ TK 221 - Đầu tư chứng khoán dài hạn.

Nợ TK 222 - Góp vốn liên doanh dài hạn.

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác.

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

(2d) Chuyển tiền gửi Ngân hàng để thanh toán các khoản phải trả, phải nộp:

Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn.

Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến trả.

Nợ TK 331 - Phải trả người bán.

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước.

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Nợ TK 341, 342 - Vay dài hạn, nợ dài hạn.

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

(2e) Chuyển tiền gửi Ngân hàng để ký cược, ký quỹ ngắn hạn, dài hạn:

Nợ TK 144, 244

Có TK 112 – Tiền gửi ngân hàng

(3) *Khi có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán với số liệu trên giấy báo hoặc sổ phụ Ngân hàng đến cuối tháng vẫn chưa tìm được nguyên nhân, khoản chênh lệch thiếu thừa chờ giải quyết:*

(3a) Nếu số liệu trên sổ kế toán nhỏ hơn số liệu trên sổ phụ Ngân hàng:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

Có TK 338 (3381) - Tài sản thừa chờ giải quyết.

(3b) Nếu số liệu trên sổ kế toán lớn hơn số liệu trên sổ phụ Ngân hàng:

Nợ TK 138 (1381) - Tài sản thiếu chờ xử lý.

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

Sang tháng sau, tiếp tục kiểm tra, đối chiếu tìm nguyên nhân chênh lệch để điều chỉnh lại số liệu đã ghi sổ.

- ***Ví dụ:***

Tại một Doanh nghiệp kinh doanh thương mại có tài liệu kinh doanh liên quan đến kỳ hoạt động kế toán như sau:

(1) Doanh nghiệp xuất quỹ tiền mặt để gửi vào ngân hàng 150.000.000 đ

(2) Khách hàng trả nợ cho DN 20.000.000 đồng bằng chuyển khoản.

(3) Nhập kho một lô hàng theo giá mua trên hóa đơn 50.000.000đ, thuế GTGT 10%, chi phí vận chuyển lô hàng 2.000.000đ, thuế GTGT 5%, tất cả thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

(4) Trả nợ cho người bán 300.000.000đ bằng chuyển khoản.

(5) Đầu tư 2 tỷ đồng chuyển khoản mua thêm cổ phiếu tại công ty X để chuyển từ hình thức từ công ty liên kết thành đầu tư vào công ty con.

(6) Nhận được thông báo chia cổ tức 50.000.000đ. Hai ngày sau Doanh nghiệp nhận được giấy báo Có của ngân hàng.

(7) Thanh lý khoản đầu tư 500.000.000đ vào công ty liên kết M với số tiền thu được qua ngân hàng là 400.000.000 đồng. Chi phí thanh lý chi bằng tiền mặt 10.000.000 đồng.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Giải:

(1) Nợ TK 112: 150.000.000
Có TK 111: 150.000.000

(2) Nợ TK 131: 20.000.000
Có TK 112: 20.000.000

(3)- Nợ TK 152: 50.000.000
Nợ TK 133: 5.000.000
Có TK 112: 55.000.000

- Nợ TK 152: 2.000.000
Nợ TK 133: 100.000
Có TK 112: 2.100.000

(4) Nợ TK 331: 300.000.000
Có TK 112: 300.000.000

(5) Nợ TK 221: 2.000.000.000
Có TK 112: 2.000.000.000

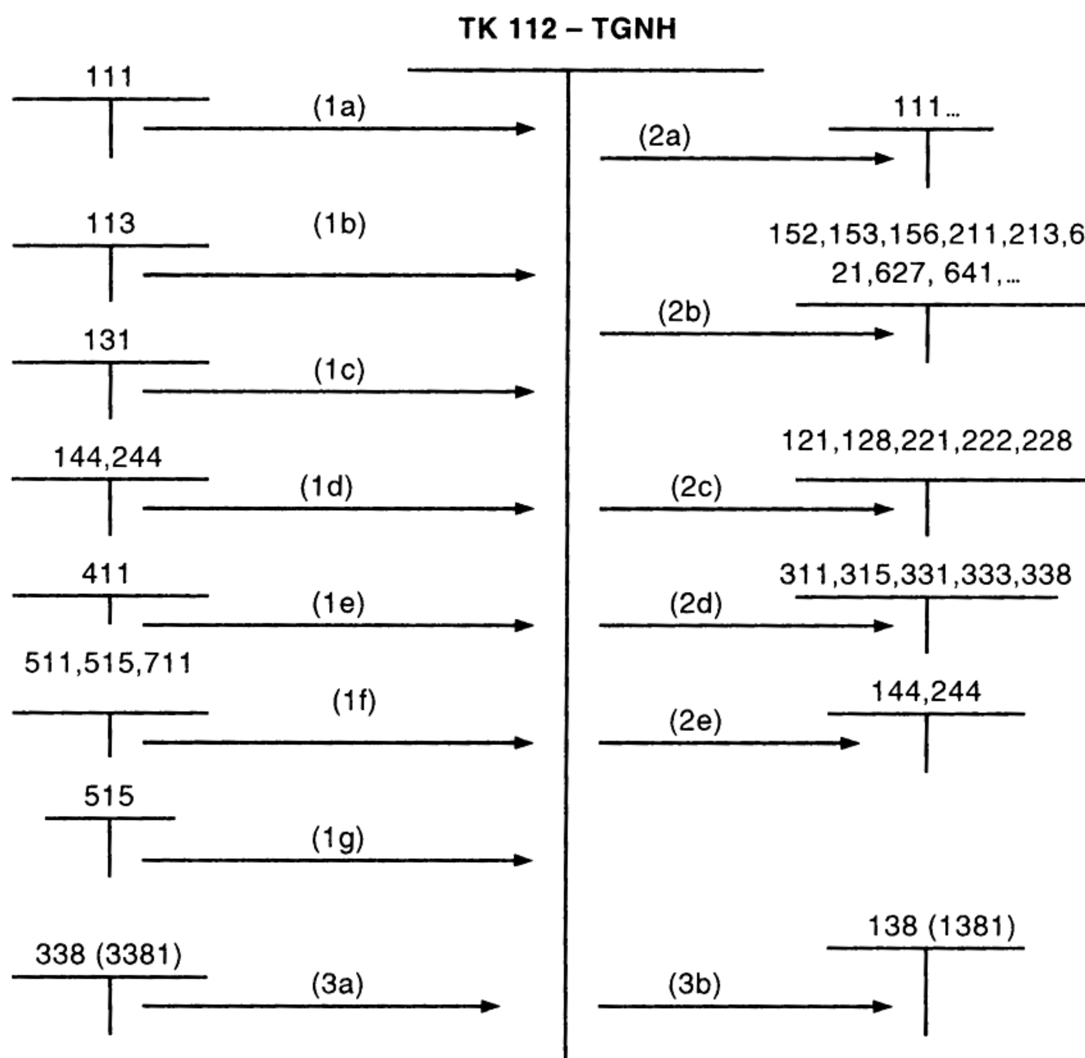
(6) - Nhận được thông báo chia cổ tức ghi:
Nợ TK 131: 50.000.000
Có TK 515: 50.000.000

- Khi nhận giấy báo Có của ngân hàng ghi:
Nợ TK 112: 50.000.000
Có TK 131: 50.000.000

(7)- Thanh lý khoản đầu tư vào công ty M:
Nợ TK 112: 400.000.000
Nợ TK 635: 100.000.000
Có TK 223: 500.000.000

- Chi phí thanh lý:
Nợ TK 635: 10.000.000
Có TK 111: 10.000.000

Sơ đồ 2.4: Tóm tắt một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu của kế toán tiền gửi ngân hàng



TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn của Doanh nghiệp, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền, do đó tạo khả năng thanh khoản đáp ứng thuận lợi cho các tình huống kinh doanh, nâng cao vị thế tài chính của Doanh nghiệp, nên việc quản lý tiền và các khoản tương đương tiền chặt chẽ, hợp lý, ghi chép, cập nhật, đầy đủ và chính xác thật quan trọng đối với kế toán doanh nghiệp.

BÀI TẬP CHƯƠNG 2

Bài tập 1: Tại phòng kế toán Cty An Phú, trích một số nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ trong tháng 5/n như sau:

- Số dư đầu tháng của một số tài khoản:
  + TK 1112: 15.200.000 đ (1.000 USD)
  + TK 1122: 38.000.000 đ (2.500 USD)
  + TK 131: 30.400.000đ (2.000 USD) (Dư nợ, của Cty A)
  + TK 331: 45.600.000đ (3.000 USD) (Dư Có, của Cty B)
- Số phát sinh trong tháng:

(1) Ngày 2/5 thu tiền của Cty A 1.000 USD, TGTT 15.250đ/USD nhập quỹ ngoại tệ mặt.

(2) Ngày 3/5 nhập khẩu của Cty B NVL chính, chưa thanh toán giá CIF 5.000 USD. Thuế nhập khẩu phải nộp 10%, Thuế GTGT nhập khẩu phải nộp: 10%. TGTT 15.300đ/USD.

(3) Ngày 4/5, bán 1.200USD ngoại tệ mặt thu tiền VNĐ về nhập quỹ, TGTT 15.300đ/USD

(4) Ngày 10/5 dùng tiền mặt VNĐ tại quỹ mua 2.000 USD và gửi vào TK tiền gửi ngân hàng, TGTT 15.400đ/USD.

(5) Ngày 18/5 trả nợ cũ và một phần nợ mới cho Cty B bằng tiền gửi ngân hàng ngoại tệ 4.000 USD, TGTT 15.400đ/USD

Yêu cầu:

1/ Định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên, biết công ty sử dụng tỷ giá thực tế và TGTT xuất ngoại tệ tính theo phương

pháp FIFO, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

2/ Định khoản các nghiệp vụ trên, biết công ty sử dụng tỷ giá hạch toán.

Giải:

1/ Trường hợp công ty sử dụng TGTT

(1) Nợ TK 1112: 15.250.000 *($1.000x15.250)*

Có TK 131(A): 15.200.000 *($1.000x15.200)*

Có TK 515: 50.000 *(15.250.000-15.200.000)*

(2) Nợ TK 152: 76.500.000 *($5.000x15.300)*

Có TK 331(B): 76.500.000 *($5.000x15.300)*

Nợ TK 152: 7.650.000

Có TK 3333: 7.650.000

Nợ TK 133: 8.415.000 *(76.500.000+7.650.000)x10%)*

Có TK 33312: 8.415.000

(3) Nợ TK 1111: 18.360.000 *($1.200x15.300)*

Có TK 1112: 18.250.000 *($1.000x15.200+ $200x15.250)*

Có TK 515: 110.000 *(18.360.000-18.250.000)*

(4) Nợ TK 1122: 30.800.000 *($2.000x15.400)*

Có 1111 30.800.000 *($2.000x15.400)*

(5) Nợ TK 331(B) 60.900.000 *($3.000x15.200 + $1.000x15.300)*

Nợ TK 635: 200.000 *(61.100.000-60.900.000)*

Có TK 1122 61.100.000 *($2.500x15.200 + $1.500x15.400)*

2/ Trường hợp công ty sử dụng tỷ giá hạch toán: (SV tự giải)

<u>Bài tập 2</u>: Tại doanh nghiệp kinh doanh thương mại Hải Thành trong kỳ có các tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh kế toán tập hợp lại như sau :

Tài liệu 1: Số dư đầu kỳ của một số tài khoản:

- Tài khoản 111 : 100.000.000 đồng
- Tài khoản 112 : 720.000.000 đồng
- Tài khoản 1121: 481.050.000 đồng
- Tài khoản 1122 (15.000USDx15.930): 238.950.000 đồng

- Tài khoản 131 (20.000 USDx15.930): 318.600.000 đồng
- Tài khoản 315 (40.000 USDx15.930): 637.200.000 đồng
- Tài khoản 331 (160.000 USDx15.930): 2.548.800.000 đồng
- Tài khoản 341 (30.000 USDx15.930): 477.900.000 đồng

Tài liệu 2 : Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ:

1. Xuất bán một lô hàng có trị giá xuất kho 279.000.000 đồng, giá bán chưa gồm 10% thuế GTGT là 20.000 USD, khách hàng đã thanh toán bằng chuyển khoản. Tỷ giá giao dịch là 15.950 đồng/USD.

2. Doanh nghiệp ký hợp đồng với một nhà thầu để đầu tư xây dựng cơ bản. Trị giá gói thầu 100.000 USD, doanh nghiệp đã ứng trước 10.000 USD cho nhà thầu bằng chuyển khoản. Tỷ giá giao dịch là 15.930 đồng/USD.

3. Khách hàng thanh toán cho doanh nghiệp 16.000 USD bằng chuyển khoản. Tỷ giá giao dịch là 15.940 đồng/USD.

4. Ký hợp đồng vay nợ dài hạn với ngân hàng 200.000 USD trong 8 năm, ngân hàng đã chuyển tiền vào tài khoản của doanh nghiệp. Tỷ giá giao dịch là 15.970 đồng/USD.

5. Xuất bán hàng có trị giá xuất kho 353.920.000 đồng, giá bán chưa gồm 10% thuế GTGT là 26.000 USD, khách hàng chưa thanh toán tiền. Tỷ giá giao dịch là 15.920 đồng/USD.

6. Doanh nghiệp thanh toán nợ cho nhà cung cấp tài sản cố định 15.000 USD. Tỷ giá giao dịch là 15.970 đồng/USD.

7. Nhập kho hàng hóa chưa trả tiền cho người bán. Giá nhập 20.000 USD. Tỷ giá giao dịch là 15.930 đồng/USD.

8. Thanh toán nợ dài hạn đến hạn trả bằng chuyển khoản 44.000 USD, trong đó lãi phát sinh 4.000 USD đã được doanh nghiệp trích trước vào chi phí. Tỷ giá giao dịch là 15.935 đồng/USD.

9. Thanh toán chi phí phát sinh trong kỳ tại bộ phận bán hàng 2.200 USD (bao gồm thuế GTGT). Tỷ giá giao dịch là 15.940 đồng/USD.

10. Khách hàng mua hàng thanh toán 10.000 USD. Tỷ giá giao dịch là 15.945 đồng/USD.

11. Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu 20.000 USD. Tỷ giá giao dịch là15.650 đồng/USD.

12. Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả trong niên độ sau (4.000 USD nợ của hợp đồng cũ và 25.000USD nợ mới vay trong năm nay). Tỷ giá giao dịch là 15.950 đồng/USD.

13. Nhập kho một lô nguyên liệu trị giá 132.000.000 đ, bao gồm 10% thuế GTGT, thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí vận chuyển 2.100.000đ, gồm 5% thuế GTGT, Doanh nghiệp chi hộ cho người bán bằng tiền mặt.

Biết rằng Doanh nghiệp thực hiện các nghiệp vụ thanh toán qua ngân hàng và áp dụng tỷ giá thực tế để hạch toán ngoại tệ, tỷ giá xuất ngoại tệ theo phương pháp FIFO.

Yêu cầu: *Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.*

Bài tập 3: CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1. Doanh nghiệp đem tiền đi ký quỹ, ký cược dài hạn bằng tiền mặt, kế toán hạch toán:

a. Nợ TK 141/Có TK 111

b. Nợ TK 144/Có TK 111

c. Nợ TK 244/Có TK 111

d. Nợ TK 111/Có TK 344

- Đáp án: c

2. Doanh nghiệp đem tiền đi ký quỹ, ký cược ngắn hạn bằng tiền mặt, kế toán hạch toán:

a. Nợ TK 141/Có TK 111

b. Nợ TK 144/Có TK 111

c. Nợ TK 244/Có TK 111

d. Nợ TK 111/Có TK 344

- Đáp án: b

3. Doanh nghiệp mua hàng hóa trả tiền ngay bằng ngoại tệ kế toán hạch toán

a. Nợ TK 156

Nợ TK 635(nếu lỗ về ngoại tệ)

Có TK 1112,1122

Có TK 515 (nếu lãi về ngoại tệ)

b. Nợ TK 156/Có TK 1112,1122

c. Nợ TK 1112,1122/Có TK 156

d. Nợ TK 1112,1122

Nợ TK 635(nếu lỗ về ngoại tệ)

Có TK 156

Có TK 515(nếu lãi về ngoại tệ)

- Đáp án: a

4. Doanh nghiệp bán hàng hóa thu ngay bằng ngoại tệ

a. Nợ TK 156

Nợ TK 635(nếu lỗ về ngoại tệ)

Có TK 1112,1122

Có TK 515(nếu lãi về ngoại tệ)

b. Nợ TK 511/Có TK 1112,1122

c. Nợ TK 1112,1122/Có TK 511

d. Nợ TK 1112,1122

Nợ TK 635(nếu lỗ về ngoại tệ)

Có TK 511

Có TK 515(nếu lãi về ngoại tệ)

- Đáp án: c

5. Thu tiền mặt từ việc bán hàng, được kế toán hạch toán :

a. Nợ TK 111/Có TK 156

b. Nợ TK 111

Có TK 511

Có TK 3331

c. Nợ TK 111

Có TK 511

Có TK 133

d. Nợ TK 111

Có TK 155

Có TK 3331

- Đáp án: b

6. Ứng trước tiền của khách hàng bằng tiền mặt, kế toán ghi:

a. Nợ TK 111/Có TK 141

b. Nợ TK 141/Có TK 111

c. Nợ TK 111

Có TK 131

Có TK 133

d. Nợ TK 111/Có TK 131

- Đáp án: d

7. Doanh nghiệp kiểm kê phát hiện tiền mặt thừa trong quỹ, nhưng chưa tìm được nguyên nhân:

a. Nợ TK 1381

Có TK 111

Có TK 1381

b. Nợ TK 111

Có TK 3381

c. Nợ TK 1381/Có TK 331

d. Nợ TK 111/Có TK 3381

- Đáp án: b

8. Doanh nghiệp chỉ ghi tăng tiền gửi ngân hàng khi :

a. Đem tiền đi nộp vào tài khoản tiền gửi

b. Nhận được giấy báo Nợ

c. Nhận được giấy báo Có của ngân hàng

d. Khách hàng báo tin đã thanh toán nợ bằng chuyển khoản

- Đáp án: c

9. Doanh nghiệp kiểm kê phát hiện tiền mặt thiếu quỹ, nhưng chưa tìm được nguyên nhân:

a. Nợ TK 1381/Có TK 111

b. Nợ TK 111/Có TK 3381

c. Nợ TK 1381/Có TK 331

d. Nợ TK 111/Có TK 3388

- Đáp án: a

10. Doanh nghiệp trả trước tiền mua hàng, nhưng chưa nhận được giấy báo của ngân hàng, kế tóan ghi:

a/ Nợ TK 112/Có TK 331

b/ Nợ TK 113/ Có TK 331

c/ Nợ TK 331/ Có TK 113

d/ Nợ TK 331/ Có TK 112

- Đáp án: c

11. Ngày 1 tháng 5 năm 2006, doanh nghiệp mua 3.000 trái phiếu giá mua 105.000đ/trái phiếu để đầu tư trong ngắn hạn. Mệnh giá trái phiếu 100.000đ, lãi suất 9% năm trả lãi 1 lần cuối năm. Ngày 31/12 nhận lãi bằng tiền mặt, kế toán hạch toán:

a. Nợ TK 111: 27tr / Có TK 121: 9tr, Có TK 515: 18tr
b. Nợ TK 111: 28,35tr / Có TK 121: 9,45tr, Có TK 515: 18,9tr
c. Nợ TK 111: 27tr / Có TK 515: 27tr
d. Nợ TK 111: 27tr / Có TK 128: 9tr, Có TK 515: 18tr

Đáp án a

12. Ngày 1/8/2007, Cty mua một số trái phiếu trị giá 500tr, cuối năm DN được hưởng lãi của trái phiếu này cho cả năm là 9%, Vậy số tiền lãi dồn tích đầu tư năm 2007 là:

a. 18,75tr
b. 26,25tr
c. 45tr
d. 12,25tr

Đáp án a

ഽ৪ഉ

Chương 3

KẾ TOÁN MUA BÁN HÀNG HOÁ TRONG NƯỚC

Mục tiêu Chương 3

Sau khi nghiên cứu chương này, sinh viên hoặc bạn đọc sẽ:

- *Hiểu được thế nào là hoạt động thương mại, nắm được quy trình luân chuyển hàng hóa, các phương thức tiêu thụ hàng hóa và hành vi của thương nhân trong hoạt động thương mại.*
- *Hiểu được vai trò và nhiệm vụ và nguyên tắc của kế toán mua bán hàng hóa trong doanh nghiệp.*
- *Có kỹ năng thực hiện công việc kế toán trong hoạt động thương mại bao gồm: phương pháp tính giá hàng hóa, lập chứng từ kế toán, ghi sổ kế toán, lập báo cáo hàng tồn kho,...*

3.1. KHÁI NIỆM – NGUYÊN TẮC

3.1.1. Khái niệm

Hoạt động mua bán hàng hóa trong nước là hoạt động nội thương trong từng quốc gia nhằm thực hiện quá trình lưu chuyển hàng hóa từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng hoặc tiếp tục sản xuất. Đây là hoạt động được thực hiện bởi một hay nhiều hành vi thương mại của thương nhân, bao gồm việc mua bán hàng hóa, cung ứng các dịch vụ thương mại và các hoạt động xúc tiến thương mại nhằm mục đích lợi nhuận hoặc nhằm thực hiện các chính sách kinh tế– xã hội.

Đối tượng của hoạt động mua bán hàng hóa trong nước là các loại hàng hóa như máy móc thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hàng tiêu dùng, các động sản khác được lưu thông trên thị trường.

Thương nhân tham gia trong hoạt động mua bán hàng hóa trong nước bao gồm các cá nhân, pháp nhân, tổ hợp tác, hộ gia đình có đăng ký kinh doanh hoạt động thương mại.

Hoạt động mua bán hàng hóa trong nước có thể thực hiện theo mô hình bán buôn, bán lẻ hàng hóa, cung ứng các dịch vụ thương mại, hoạt động xúc tiến thương mại nhằm tìm kiếm cơ hội mua bán hàng hóa trên thị trường.

3.1.2. Nguyên tắc

Hàng hóa mua vào được tính theo giá gốc theo từng trường hợp phát sinh. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng hóa thấp hơn giá gốc của hàng hóa doanh nghiệp phải lập dự phòng giảm giá cho số hàng hóa đó.

Kế toán hàng hóa tồn kho tuân thủ theo chuẩn mực số 2 "Hàng tồn kho".

Hàng hóa mua vào phải hạch toán riêng trị giá hàng hóa nhập kho và chi phí mua hàng phát sinh trong kỳ. Cuối kỳ căn cứ vào số hàng đã tiêu thụ doanh nghiệp sử dụng các tiêu thức phù hợp để phân bổ chi phí mua hàng cho hàng bán ra.

Hàng hóa xuất kho phải tuân thủ nguyên tắc nhất quán trong kế toán.

Doanh thu được ghi nhận phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp với chi phí đã tạo nên doanh thu đó.

3.2. NHIỆM VỤ CỦA KẾ TOÁN MUA BÁN HÀNG HÓA TRONG NƯỚC

- Tuân thủ các nguyên tắc kế toán trong hạch toán quá trình lưu chuyển hàng hóa, chấp hành đúng các chế độ tài chính về chứng từ, sổ sách kế toán theo quy định.

- Phản ánh đúng trị giá vốn của hàng hóa nhập kho cũng như hàng hóa tiêu thụ trong kỳ làm cơ sở cho việc cung cấp thông tin về kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Ghi chép và phản ánh kịp thời tình hình biến động hàng hóa của doanh nghiệp về mặt giá trị và hiện vật. Kiểm tra chặt chẽ tình hình thực hiện kế hoạch mua vào, bán ra và tình hình dự trữ hàng hóa tồn kho, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp hàng hóa ứ đọng, hư hỏng, thất thóat...

- Ghi nhận kịp thời doanh thu phát sinh trong kỳ đồng thời theo dõi chặt chẽ các trường hợp được ghi nhận làm giảm

doanh thu như: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

- Theo dõi phản ánh chi phí mua hàng phát sinh trong kỳ và lựa chọn tiêu thức phù hợp để phân bổ chi phí mua hàng cho hàng bán ra của từng kỳ.

- Thực hiện việc lập dự phòng đối với những hàng hóa có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được vào cuối niên độ kế toán.

3.3. KẾ TOÁN MUA HÀNG HÓA

3.3.1. Khái niệm

Mua hàng là giai đoạn đầu của quá trình lưu chuyển hàng hóa, là chiếc cầu nối từ sản xuất đến tiêu dùng. Thông qua các phương thức mua hàng như: mua trực tiếp, mua trả chậm trả góp, đặt hàng... hàng hóa được luân chuyển từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng hoặc tiếp tục sản xuất.

Đối với doanh nghiệp thương mại, vốn hàng hóa là vốn chủ yếu nhất có vai trò quan trọng trong nâng hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Do đó, doanh nghiệp cần tổ chức tốt khâu mua hàng hạn chế đến mức thấp nhất các chi phí trung gian, đảm bảo cung ứng đủ hàng theo hợp đồng, bán lẻ cũng như dự trữ ở mức hợp lý.

Các phương thức mua hàng bao gồm:

- Mua hàng trực tiếp: Đây là phương thức mà người mua trực tiếp giao dịch mua và nhận hàng tại bên bán, theo đó hàng hóa đã được chuyển giao quyền sở hữu cho người mua.Ví dụ người mua trực tiếp mua và nhận hàng tại kho bên bán hoặc mua tại các cửa hàng bán lẻ.

- Mua hàng theo phương thức chuyển hàng: Theo phương thức này, người mua sẽ đặt hàng với người bán trong đó thỏa thuận thời gian, địa điểm giao hàng... Bên bán sẽ thực hiện giao hàng cho bên mua. Trong thời gian chuyển hàng, hàng hóa vẫn thuộc sở hữu bên bán. Quyền sở hữu được chuyển giao cho bên mua khi đã nhận hàng.

Ví dụ: Người mua đặt hàng theo đơn đặt hàng và yêu cầu giao hàng tại một địa điểm do bên mua thỏa thuận trước.

3.3.2. Nguyên tắc tính giá

Hàng hóa mua vào được ghi nhận theo giá thực tế và được tách riêng làm hai nhóm:

1. Trị giá hàng hóa nhập kho:

Trị giá thực tế nhập hàng hóa	=	Giá mua ghi trên hóa đơn	–	Các khoản giảm trừ

Trong đó:

Giá mua ghi trên hóa đơn:

- Đối với doanh nghiệp áp dụng thuế GTGT (Giá trị gia tăng) theo phương pháp khấu trừ là giá không bao gồm thuế GTGT.

- Đối với doanh nghiệp áp dụng thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không áp dụng thuế GTGT là giá bao gồm cả thuế GTGT.

- Đối với hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt.

Trường hợp doanh nghiệp phải bỏ thêm chi phí để sơ chế, phân loại, chọn lọc làm tăng giá trị của hàng hóa thì bộ phận giá trị này cũng được tính vào trị giá mua hàng hóa.

Các khoản giảm trừ:

- Chiết khấu thương mại: Là khoản doanh nghiệp được hưởng do mua hàng với số lượng lớn.

- Giảm giá hàng mua: Do số hàng mua vào kém phẩm chất, sai qui cách so với hợp đồng doanh nghiệp được người bán giảm giá.

- Hàng mua trả lại: Là trị giá hàng hóa doanh nghiệp đã mua nhưng kém phẩm chất, sai qui cách doanh nghiệp mua không chấp nhận và trả lại cho người bán.

2. Chi phí mua hàng bao gồm:

- Chi phí vận chuyển bốc dỡ hàng hóa.

- Chi phí bảo quản hàng hóa từ nơi mua về đến kho doanh nghiệp.

- Chi phí thuê kho bãi.
- Công tác phí của nhân viên thu mua.
- Dịch vụ phí và lệ phí.
- Khoản hao hụt tự nhiên trong định mức...

3.3.3. Điều kiện ghi nhận

- Chỉ ghi nhận vào tài khoản 156 "Hàng hóa" đối với những hàng hóa có lưu chuyển qua kho. Hàng hóa nhận giữ hộ bán hộ cho các doanh nghiệp khác ghi nhận vào tài khoản 002 "Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công", hoặc tài khoản 003 "Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược"

- Không hạch toán vào tài khoản 156 trường hợp hàng mua về dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Kế toán hàng hóa phải theo dõi chi tiết theo từng kho, từng loại, nhóm, thứ hàng hóa.

- Trường hợp hàng về trước nhưng chưa có chứng từ, để quản lý tài sản sau khi thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm nhận nhập hàng kế toán nhập kho theo giá tạm tính. Khi nhận được chứng từ, kế toán thực hiện điều chỉnh giá tạm tính theo giá thực tế.

- Trường hợp chứng từ mua hàng về trước đến cuối kỳ hàng vẫn chưa về kho hoặc hàng đã về nhưng chưa kiểm nhận nhập kho kế toán ghi nhận vào khoản mục hàng mua đang trên đường đi bao gồm trị giá hàng hóa mua theo chứng từ và các phí tổn kèm theo.

- Chi phí mua hàng là toàn bộ chi phí phát sinh liên quan đến hàng hóa tồn kho đầu kỳ và hàng hóa nhập kho trong kỳ. Do đó, cuối kỳ kế toán phải thực hiện phân bổ chi phí này cho số hàng đã tiêu thụ. Tiêu thức phân bổ thường được sử dụng như: Trị giá mua, số lượng sản phẩm, trọng lượng...

$$\text{Chi phí mua hàng phân bổ cho hàng bán ra} = \frac{\text{Chi phí mua hàng liên quan đến hàng tồn kho đầu kỳ} + \text{Chi phí mua hàng phát sinh trong kỳ}}{\text{Trị giá (số lượng...) của số hàng hiện còn cuối kỳ} + \text{Trị giá (Số lượng) đã xuất bán xác định tiêu thụ trong kỳ}} \times \text{Trị giá (số lượng...) của số hàng đã xuất bán xác định tiêu thụ trong kỳ}$$

3.3.4. Chứng từ kế toán

- Hóa đơn hoặc hóa đơn kiêm phiếu xuất kho
- Biên bản kiểm nghiệm hàng hóa
- Phiếu giao nhận hàng hóa...
- Phiếu nhập kho hàng hóa

3.3.5. Sổ kế toán:

- Sổ tổng hợp (tuỳ thuộc hình thức kế toán).
- Sổ chi tiết:

+ Sổ chi tiết vật liệu sản phẩm hàng hoá.
+ Thẻ kho
+ Thẻ Quầy hàng

3.3.6. Tài khoản sử dụng:

TK 156 có 3 tài khoản cấp 2:

a) TK 1561 - Giá mua hàng hóa

Bên nợ:

- Trị giá hàng hóa mua theo hóa đơn nhập kho (bao gồm các khoản thuế không hoàn lại).

- Trị giá hàng hóa thuê ngoài gia công chế biến hoàn thành nhập lại kho (bao gồm giá mua vào và chi phí gia công).

- Trị giá hàng hóa phát hiện thừa khi kiểm kê.

- Trị giá hàng hóa tiêu thụ nhập lại kho do người mua trả lại.

- Trị giá hàng hóa nhận góp vốn.

- Kết chuyển trị giá hàng hóa tồn kho cuối kỳ (Trường hợp doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ).

Bên có:

- Trị giá thực tế hàng hóa xuất kho.

- Các khoản ghi giảm trị giá mua bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng mua được hưởng, hàng mua trả lại cho người bán.

- Kết chuyển trị giá hàng hóa tồn kho đầu kỳ (Trường hợp doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ).

Số dư nợ:

Trị giá thực tế hàng hóa tồn kho cuối kỳ

b) TK 1562 - Chi phí thu mua hàng hóa

Bên nợ:

Chi phí mua hàng hóa thực tế phát sinh

Bên có:

Chi phí mua hàng phân bổ cho số hàng tiêu thụ trong kỳ

Số dư nợ:

Chi phí mua hàng hóa còn lại cuối kỳ.

c) TK 1567 - Hàng hóa bất động sản

Bên nợ:

- Trị giá thực tế của hàng hóa bất động sản mua về để bán.
- Trị giá Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho.
- Chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp.

Bên có:

- Trị giá thực tế hàng hóa bất động sản xuất bán trong kỳ.
- Trị giá hàng hóa bất động sản chuyển thành bất động sản đầu tư hay tài sản cố định.

Số dư nợ:

Trị giá thực tế của hàng hóa bất động sản tồn kho cuối kỳ.

d) TK 151 - Hàng mua đang đi trên đường

Bên nợ:

- Trị giá hàng hóa vật tư đã mua đang đi trên đường
- Kết chuyển trị giá thực tế của vật tư đã mua đang đi đường cuối kỳ (Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ)

Bên có:

- Trị giá hàng hóa, vật tư mua đang đi đường đã về kho hoặc đã chuyển giao thẳng cho khách hàng.
- Kết chuyển trị giá thực tế của hàng hóa, vật tư đã mua đang đi đường đầu kỳ (Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ)

Số dư nợ:

Trị giá hàng hóa, vật tư đã mua nhưng cuối kỳ chưa về kho

e) TK 6112 - Mua hàng hóa

Bên nợ:

- Kết chuyển trị giá của hàng hóa tồn kho đầu kỳ bao gồm: trị giá hàng tồn kho, trị giá hàng gởi đi bán chưa tiêu thụ và hàng hóa mua đang đi đường đầu kỳ.
- Trị giá hàng hóa mua vào trong kỳ
- Trị giá hàng hóa bán ra bị trả lại phát sinh trong kỳ

Bên có:

- Kết chuyển trị giá của hàng hóa tồn kho cuối kỳ bao gồm: trị giá hàng tồn kho, trị giá hàng gởi đi bán chưa tiêu thụ và hàng hóa mua đang đi đường cuối kỳ.
- Các khoản ghi giảm trị giá mua mua bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng mua được hưởng, hàng mua trả lại cho người bán.
- Trị giá vốn hàng hóa xuất kho trong kỳ.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

3.3.7. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu:

3.3.7.1. Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên:

a. ***Đối với doanh nghiệp áp dụng thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế:***

(1) Mua hàng hóa trong nước nhập kho:

Nợ TK 156 (1561) – Hàng hóa (Trị giá mua ghi trên hóa đơn)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (Số thuế GTGT được khấu trừ – 1331)

Có các TK 111, 112, 144, 331... (Tổng giá thanh toán)

(2) Trường hợp mua hàng hóa chuyển thẳng gởi đi bán hoặc bán thẳng không qua kho:

Nợ TK 157 – Hàng gởi đi bán (Trị giá hàng mua chuyển thẳng gởi đi bán)

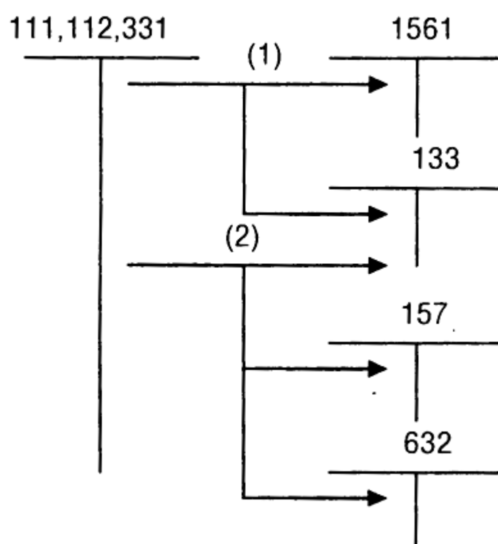
or

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán (Trị giá hàng mua bán thẳng)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (Số thuế GTGT được khấu trừ – 1331)

Có các TK 111, 112, 144, 331... (Tổng trị giá thanh toán)

Sơ đồ 3.1 – Kế toán hàng mua trong nước



(1) Mua hàng trong nước nhập kho

(2) Hàng mua gởi đi bán hoặc bán thẳng không qua kho

(3) Hàng mua về nhập kho nhưng đến cuối tháng vẫn chưa có hóa đơn, kế toán sẽ ghi nhận giá trị nhập kho của hàng hóa theo giá tạm tính:

Nợ TK 156 – Hàng hóa (Trị giá nhập kho theo giá tạm tính – 1561)

Có TK 331 – Phải trả cho người bán

(4) Sang tháng sau, ~~khi nhận~~ Khi nhận được chứng từ, căn cứ trị giá thực tế ghi trên hóa đơn để điều chỉnh giá tạm tính theo giá thực tế nhập đồng thời ghi nhận số thuế GTGT khấu trừ theo hóa đơn:

a. Giá tạm tính nhỏ hơn trị giá thực tế nhập, doanh nghiệp nhập bổ sung và tính thuế cho toàn bộ số hàng đã mua:

Nợ TK 156 – Hàng hóa (khoản chênh lệch giữa giá thực tế với giá tạm tính – 1561)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (Tổng số thuế GTGT được khấu trừ theo hóa đơn – 1331).

Có TK 331 – Phải trả cho người bán

b. Giá tạm tính lớn hơn trị giá thực tế nhập:

Ghi âm khoản chênh lệch giữa giá tạm tính với giá thực tế:

Nợ TK 156 – Hàng hóa

Có TK 331 – Phải trả cho người bán

Đồng thời ghi nhận số thuế GTGT được khấu trừ:

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (Tổng số thuế GTGT được khấu trừ theo hóa đơn – 1331).

Có TK 331 – Phải trả cho người bán

***(c)** Bao bì luân chuyển đi kèm tính giá riêng:*

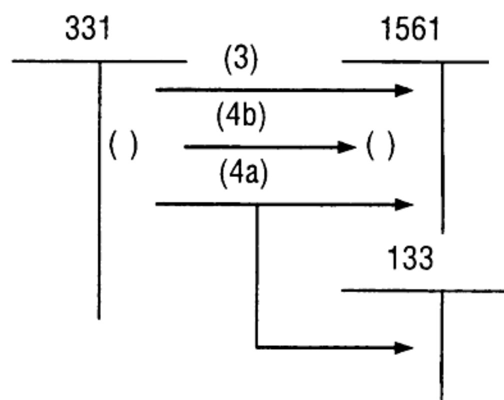
Nợ TK 153 – Công cụ dụng cụ (Trị giá bao bì đi kèm - 1532)

Nợ TK 133 (1331) – Thuế GTGT đầu vào (GTGT Thuế GTGT đầu vào của bao bì đi kèm)

Có TK 111, 112, 331,.. (Tổng giá thanh toán)

(Ghi chú: Khi xuất bán, kế toán phân bổ bao bì luân chuyển vào chi phí bán hàng)

Sơ đồ 3.2 – Kế toán hàng mua về nhập kho nhưng chưa có hóa đơn



(3) Nhập kho theo giá tạm tính

(4a) Nhập bổ sung do giá tạm tính nhỏ hơn giá thực tế

(4b) Điều chỉnh do giá tạm tính lớn hơn giá thực tế nhập (ghi âm)

Ví dụ:

Công ty thương mại Toàn Thắng áp dụng phương pháp kê

khai thường xuyên, hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

(1) Chi tiền gởi ngân hàng 50.000.000đ cho công ty A&A để ứng trước mua hàng hóa X.

(2) Số hàng hóa thực nhập 2.000 sản phẩm X giá chưa thuế 100.000đ/sản phẩm, thuế GTGT 10%. Bao bì luân chuyển đi kèm tính giá riêng chưa thuế 2.000đ/sản phẩm, thuế GTGT 10%. Công ty đã thanh toán vay ngắn hạn ngân hàng thanh toán toàn bộ nợ cho người bán sau khi trừ đi khoản đã ứng trước.

Giải:

(1) Chi tiền gởi ngân hàng ứng trước tiền hàng:

Nợ TK 331: 50.000.000đ

Có TK 112: 50.000.000đ

(2) Nhập kho hàng hóa trừ vào khoản đã ứng trước:

Nợ TK 156 (1561): 200.000.000đ (2.000 x 100.000)

Nợ TK 153 (1532): 4.000.000đ(2.000 x 2.000)

Nợ TK 133 (1331): 20.400.000đ(204.000.000 x 10%)

Có TK 331: 50.000.000đ

Có TK 311: 174.400.000đ

(5) Trường hợp doanh nghiệp đã nhận được chứng từ mua hàng nhưng đến cuối kỳ hàng vẫn chưa về kho, căn cứ vào chứng từ kế toán ghi nhận trị giá hàng mua đang đi trên đường:

a Ghi nhận hàng mua trên đường đi

Nợ TK 151– Hàng mua đang đi đường (Trị giá mua ghi trên hóa đơn)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (Số thuế GTGT được khấu trừ – 1331)

Có TK 111, 112, 331... (Tổng trị giá thanh toán)

b. Sang kỳ sau khi hàng về, kế toán kết chuyển trị giá thực tế của số hàng trên:

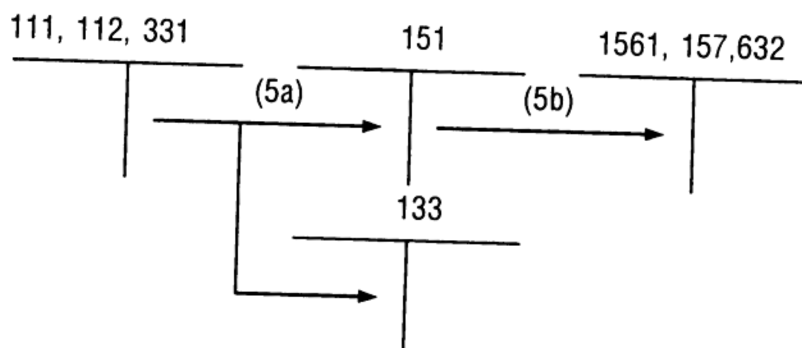
Nợ TK 156 – Hàng hóa (Trị giá hàng hóa nhập kho – 1561)

Nợ TK 157 – Hàng gởi đi bán (Trị giá hàng hóa gởi đi bán)

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán (Trị giá hàng hóa chuyển thẳng đi bán)

Có TK 151 – Hàng mua đang đi đường (Trị giá hàn mua đang đi đường đã về kho).

Sơ đồ 3.3 – Kế toán hàng mua DN đã nhận được hóa đơ nhưng cuối tháng hàng chưa về nhập kho



(5a) Ghi nhận giá trị hàng mua trên đường đi

(5b) Kết chuyển trị giá hàng mua đã về kho, gởi thẳng đi bán hoặc bán thẳng

Ví dụ:

Công ty thương mại Trường Thịnh áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có tình hình như sau:

(1) Mua 5.000 sản phẩm A của công ty thương mại Triều An, giá mua chưa thuế 100.000đ/sản phẩm, thuế GTGT 10%. Hai công ty thống nhất dùng tiền ký quỹ dài hạn của công ty thương mại Trường Thịnh 100.000.000đ trừ vào tiền hàng, số còn lại thanh toán bằng tiền gởi ngân hàng. Hàng hóa trên được xuất thẳng gởi đi bán 1.000 sản phẩm, bán trực tiếp giao tay ba 1.000 sản phẩm, số còn lại nhập kho hàng hóa công ty.

(2) Mua 2.000 sản phẩm B của công ty Phú An, giá mua chưa thuế 120.000đ/sản phẩm thuế GTGT khấu trừ 10% thanh toán bằng tiền gởi ngân hàng. Số hàng này đến cuối tháng vẫn chưa về kho công ty.

(3) Nhận được 1.000 sản phẩm A đã mua từ tháng trước nhưng chưa về nhập kho, tháng này công ty chuyển thẳng bán cho công ty Hoàng An giá mua chưa thuế 100.000đ/ sản phẩm, thuế GTGT khấu trừ 10%.

Giải:

(1) Mua hàng hóa A thanh toán vào khoản đã ký quỹ và thanh toán bằng tiền gởi ngân hàng:

Nợ TK 157: 100.000.000 (1.000 x 100.000)

Nợ TK 632: 100.000.000 (1.000 x 100.000)

Nợ TK 156 (1561): 300.000.000 (3.000 x 100.000)

Nợ TK 133 (1331): 50.000.000(500.000.000 x 10%)

Có TK 244: 100.000.000đ

Có TK 112: 450.000.000đ

(2) Mua hàng B cuối tháng vẫn chưa về kho:

Nợ TK 151: 240.000.000đ(2.000 x 120.000)

Nợ TK 133 (1331): 24.000.000(240.000.000 x 10%)

Có TK 112: 264.000.000đ

(3) Nhập kho sản phẩm A mua từ tháng trước:

Nợ TK 632: 100.000.000đ(1.000 x 100.000)

Có TK 151: 100.000.000đ(1.000 x 100.000)

(6) Các khoản ghi nhận làm giảm trị giá mua của hàng hóa:

+ Mua hàng hóa được hưởng chiết khấu thương mại hoặc được giảm giá:

Nợ các TK 111, 112, 331... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 156 – Hàng hóa (Trị giá hàng hóa được chiết khấu thương mại – 1561)

Có TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (Số thuế GTGT của trị giá hàng hóa được chiết khấu – 1331).

+ Hàng mua không đúng phẩm chất, quy cách so với hợp đồng, doanh nghiệp trả lại số hàng này cho người bán:

Nợ các TK 111, 112, 331... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 156 – Hàng hóa (Trị giá hàng hóa trả lại cho người bán – 1561)

Có TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (Số thuế GTGT của trị giá hàng hóa trả lại cho người bán – 1331)

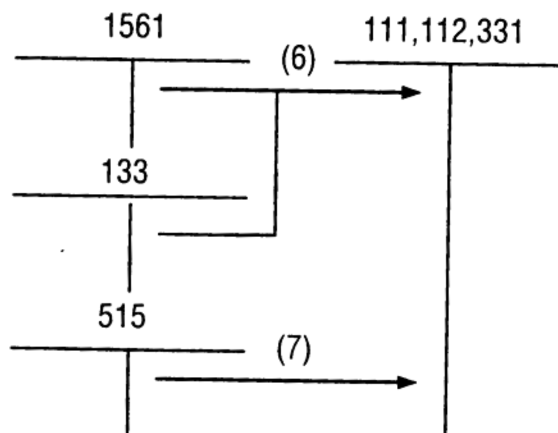
(7) Khi mua hàng được hưởng chiết khấu thanh toán

Nợ TK 331 – Phải trả cho người bán (Tổng số nợ phải trả)

Có các TK 111, 112, 311... (Số tiền thực chi trả cho người bán)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính Khoản chiết khấu thanh toán được hưởng.

Sơ đồ 3.4 – Kế toán các khoản chiết khấu thanh toán được hưởng



(6) Các khoản giảm trừ phát sinh khi mua hàng hóa

(7) Chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua hàng

Ví dụ:

Công ty thương mại Trung tín áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong tháng có tình hình như sau:

(1) Mua 5.000 sản phẩm Y của công ty Toàn Thắng, giá mua chưa thuế 100.000đ/ sản phẩm, thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho người bán. Số hàng trên được nhập kho 3.000 sản phẩm, số còn lại gởi đi bán cho công ty Phú An. Sau đó, công ty nhận được hồi báo của công ty Phú An số hàng gởi đi bán có 1.000 sản phẩm sai qui cách. Công ty đã được công ty Toàn thắng chấp nhận giảm giá cho số hàng này là 10%. Công ty đã chi tiền gởi ngân hàng trả nợ cho người bán sau khi trừ đi khoản giám giá.

(2) Mua 10.000 sản phẩm của công ty A&A nhập kho, giá mua chưa thuế 90.000đ/sp, thuế GTGT khấu trừ 10% chưa thanh toán cho người bán. Sau đó, công ty chi tiền gởi ngân hàng thanh toán cho người bán sau khi trừ đi chiết khấu thương mại 2%.

(3) Nhận được 2.000 sản phẩm mua từ tháng trước của công

ty Thanh An, giá mua chưa thuế 100.000đ/sản phẩm, thuế GTGT 10% công ty chưa thanh toán. Theo biên bản nhập kho có 100 sản phẩm kém phẩm chất công ty đã trả lại số hàng trên cho công ty Thanh an và chi tiền gởi ngân hàng thanh toán toàn bộ số nợ này.

Giải:

(1a) Mua hàng của công ty Toàn Thắng:

Nợ TK 156 (1561): 300.000.000đ (3.000 x 100.000đ)

Nợ TK 157: 200.000.000đ

Nợ TK 133: 50.000.000đ (500.000.000 x 10%)

Có TK 331: 550.000.000đ

(1b) Khoản giảm giá được hưởng:

Nợ TK 331: 11.000.000đ

Có TK 157: 10.000.000đ(1.000 x 100.000 x 10%)

Có TK 133 (1331): 1.000.000(10.000.000 x 10%)

(2a) Mua hàng của công ty A&A:

Nợ TK 156 (1561): 900.000.000đ (10.000 x 90.000)

Nợ TK 133 (1331): 90.000.000đ (900.000.000 x 10%)

Có TK 331: 990.000.000đ

(2b) Thanh toán nợ cho công ty A&A:

Nợ TK 331: 990.000.000đ

Có TK 156 (1561): 18.000.000đ(900.000.000 x 2%)

Có TK 133 (1331): 1.800.000đ(18.000.000 x 10%)

Có TK ~~331~~: 112 970.200.000đ

(3a) Ghi nhận số hàng trả lại cho người bán:

Nợ TK 331: 11.000.000đ

Có TK 151: 10.000.000đ (100 x 100.000đ)

Có TK 133: 1.000.000đ (10.000.000 x 10%)

(3b) Nhập kho số hàng mua tháng trước:

Nợ TK 156 (1561): 190.000.000đ (1.900 x 100.000)

Có TK 151: 190.000.000đ

(3c) Thanh toán nợ cho công ty Thanh An:

Nợ TK 331: 209.000.000đ (1900 x 100.000)x(1+10%)

Có TK 112: 209.000.000đ

(8) Trường hợp xuất hàng hóa thuê ngoài gia công:

a. Xuất hàng hóa đi gia công:

Nợ TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Trị giá xuất kho hàng hóa đem gia công)

Có TK 156 – Hàng hóa – 1561

b. Chi phí gia công phát sinh:

Nợ TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Tổng chi phí gia công phát sinh)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (Số thuế GTGT được khấu trừ – 1331)

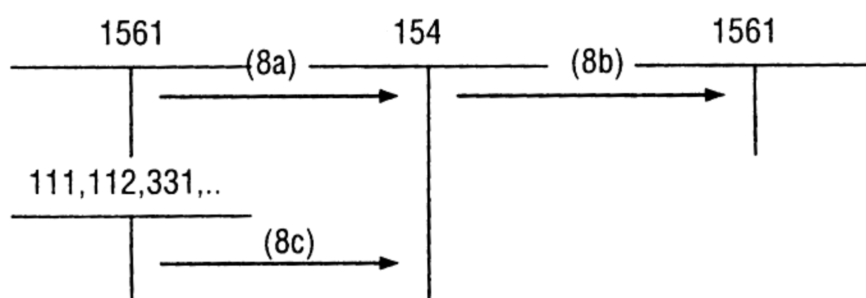
Có các TK 111, 112, 331...

c. Hàng hóa gia công hoàn thành nhập lại kho:

Nợ TK 156 – Hàng hóa (Trị giá hàng hóa sau khi gia công hoàn thành – 1561)

Có TK 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Sơ đồ 3.5 – Kế toán hàng hóa đem đi gia công



(8a) Xuất hàng hóa đem gia công

(8b) Chi phí phát sinh khi thuê ngoài gia công

(8c) Nhập hàng sau gia công

Ví dụ:

Công ty thương mại X xuất 1.000 sản phẩm đem gia công, giá xuất kho của sản phẩm X là 120.000đ/sản phẩm. Phí gia công 10.000đ/ sản phẩm, thuế GTGT khấu trừ 10% được thanh toán bằng tiền gởi ngân hàng. Công việc gia công hoàn thành, doanh nghiệp nhập kho sản phẩm sau gia công.

Giải:

(1) Xuất sản phẩm đem gia công:

Nợ TK 154: 120.000.000đ (1.000 x 120.000)

Có TK 156 (1561): 120.000.000đ

(2) Phí gia công:

Nợ TK 154: 10.000.000đ (1.000 x 10.0000)

Nợ TK 133: 1.000.000đ (10.000.000 x10%)

Có TK 112: 11.000.000đ

(3) Nhập hàng hóa sau gia công:

Nợ TK 156 (1561): 130.000.000đ

Có TK 154: 130.000.000đ

(9) Khi mua hàng nhập kho phát sinh chênh lệch so với hóa đơn. Bộ phận kiểm nhận hàng lập biên bản chờ xử lý, kế toán ghi nhận:

• ***Trường hợp thiếu so với hóa đơn:***

a. Kế toán phản ánh trị giá hàng thiếu chưa xác định nguyên nhân:

Nợ TK 156 – Hàng hóa (Trị giá hàng hóa thực tế nhập – 1561)

Nợ TK 138 – Khoản phải thu khác (Trị giá hàng hóa thiếu so với hóa đơn – 1381)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (Số thuế GTGT được khấu trừ – 1331)

Có các TK 111, 112, 331... (Tổng trị giá thanh toán)

b. Khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền kế toán ghi:

Nợ TK 111 – Tiền mặt (Nếu xử lý cá nhân bồi thường bằng tiền mặt)

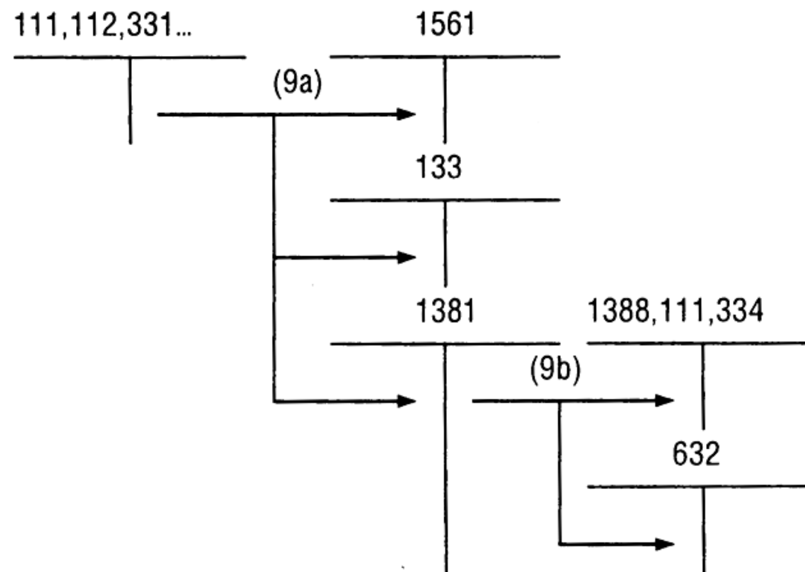
Nợ TK 334 – Phải trả người lao động (Nếu xử lý cá nhân bồi thường bằng hình thức trừ lương)

Nợ TK 138 – Khoản phải thu khác (Nếu khoản bồi thường chưa thu – 1388)

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán (Phần hao hụt, mất mát còn lại sau khi đã bồi thường)

Có TK 138 – Khoản phải thu khác (Trị giá hàng hóa thiếu so với hóa đơn – 1381)

Sơ đồ 3.6 – Kế toán hàng thiếu so với hóa đơn



(9a) Phản ánh trị giá hàng mua thiếu chưa xác định được nguyên nhân

(9b) Xử lý hàng thiếu

Ví dụ:

Công ty thương mại Trường An áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong tháng có tình hình như sau:

(1) Nhập kho số hàng mua từ tháng trước bao gồm 2.000 sản phẩm, giá chưa thuế 90.000đ/sản phẩm. Số thực nhận 1980 sản phẩm, số hàng thiếu chưa rõ nguyên nhân.

(2) Mua hàng K gồm 3.000 lít, giá mua chưa thuế 50.000đ/lít, thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho người bán. Khi hàng về kho theo biên bản giao nhận, số thực nhập 2.800 lít, số hàng thiếu chưa rõ nguyên nhân. Biết rằng hao hụt trong định mức 2%.

Giải:

(1) Nhập kho hàng mua tháng trước:

Nợ TK 156 (1561):	178.200.000đ	(1980 x 90.000đ)
Nợ TK 1381:	1.800.000đ	(20 x 90.000)
Có TK 151:		180.000.000đ

(2) Nhập hàng K:

Nợ TK 156 (1561): 143.000.000đ (2.860 x 50.000)

Nợ TK 138 (1381): 7.000.000đ (140 x 50.000đ)

Nợ TK 133 (1331): 15.000.000đ(150.000.000 x 10%)

Có TK 331: 165.000.000đ

Trường hợp thừa so với hóa đơn:

Nếu doanh nghiệp chỉ nhập theo hóa đơn, số hàng thừa nhận giữ hộ người bán

a. Kế toán ghi nhận trị giá hàng nhập theo hóa đơn:

Nợ TK 156 – Hàng hóa (Trị giá hàng hóa theo hóa đơn – 1561)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (Số thuế GTGT được khấu trừ – 1331)

Có các TK 111, 112, 331... (Tổng trị giá thanh toán)

b. Kế toán ghi nhận số hàng thừa:

Nếu hàng thừa, doanh nghiệp nhận giữ hộ, căn cứ vào biên bản kế toán ghi:

Nợ TK 002 – Hàng hóa nhận giữ hộ (Trị giá hàng thừa nhận giữ hộ)

Khi xuất trả số hàng thừa cho người bán:

Có TK 002 – Hàng hóa nhận giữ hộ (Trị giá hàng thừa nhận giữ hộ xuất trả)

c. Xử lý hàng thừa:

- Nếu, người bán đồng ý bán luôn số hàng thừa cho doanh nghiệp và bổ sung cho doanh nghiệp hóa đơn cho số hàng thừa này:

Nợ TK 156 – Hàng hóa (Trị giá hàng thừa –1561)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ – 1331

Có TK 111, 112, 331

Đồng thời ghi có TK 002 – Hàng hóa nhận giữ hộ (Trị giá hàng thừa nhận giữ hộ)

Nếu doanh nghiệp nhập kho toàn bộ, kể cả số hàng thừa:

a. Kế toán ghi nhận trị giá hàng nhập theo hóa đơn:

Nợ TK 156 – Hàng hóa (Trị giá hàng hóa theo hóa đơn – 1561)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (Số thuế GTGT được khấu trừ – 1331)

Có các TK 111, 112, 331,... (Tổng trị giá thanh toán)

b. Số hàng thừa nhập kho chờ xử lý:

Nợ TK 156 – Hàng hóa (Trị giá hàng thừa – 1561)

Có TK 338 – Khoản phải trả khác – 3381

c. Xử lý hàng thừa:

- Nếu số hàng thừa xuất trả cho người bán:

Nợ TK 338 – Khoản phải trả khác – 3381

Có TK 156 – Hàng hóa (Trị giá hàng thừa – 1561)

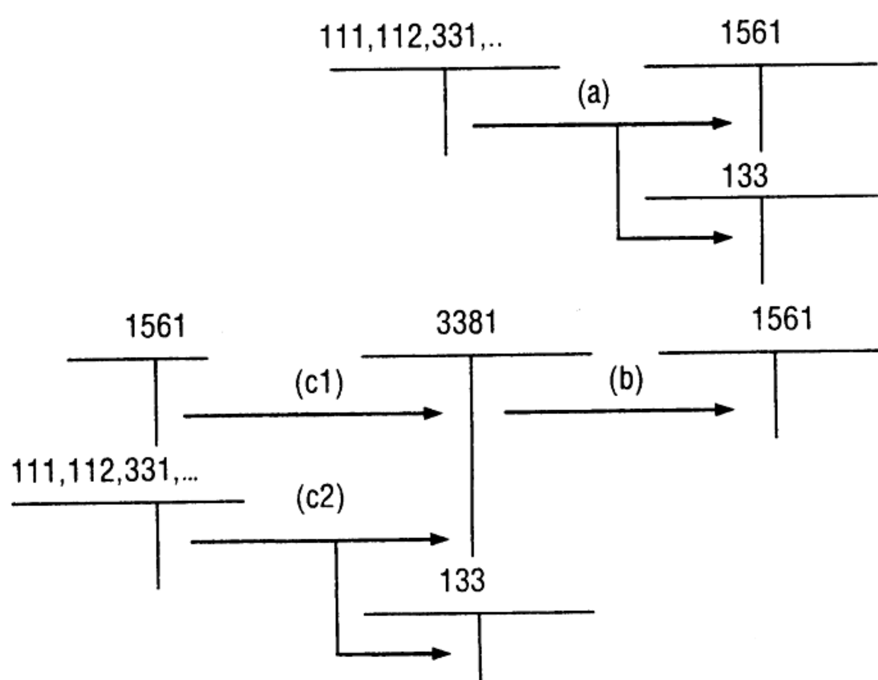
- Nếu số hàng thừa người bán đồng ý bán cho doanh nghiệp, kế toán ghi nhận:

Nợ TK 338 – Khoản phải trả khác – 3381

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331,....

Sơ đồ 3.7 – Kế toán hàng thừa so với hóa đơn



(a) Nhập hàng theo hóa đơn

(b) Nhập kho hàng thừa

(c1) Xuất hàng thừa trả lại cho người bán

(c2) Mua hàng thừa

Ví dụ:

Công ty thương mại Trường phát áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tình hình trong tháng như sau:

1) Mua 2.000 sản phẩm của công ty C&C giá chưa thuế 200.000đ/sản phẩm thuế GTGT khấu trừ 10%, bao bì đi kèm tính giá riêng 2.000đ/sản phẩm, thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho người bán. Khi hàng hóa về nhập kho, theo biên bản giao nhận số hàng thực nhập 2.100 sản phẩm hàng thừa chưa rõ nguyên nhân. Doanh nghiệp hạch toán giữ hộ số hàng trên. Sau đó, người bán đồng ý bán luôn cho công ty số hàng thừa.

(2) Mua 1.000 sản phẩm của công ty An Phú giá chưa thuế 150.000đ/sản phẩm, thuế GTGT 10% chưa thanh toán. Theo biên bản nhập kho số hàng thực nhập 1.050 sản phẩm số hàng thừa chưa rõ nguyên nhân doanh nghiệp nhập kho luôn số hàng thừa. Sau đó, được biết số hàng thừa do người bán xuất nhầm và đồng ý bán luôn cho công ty. Công ty chi tiền gởi ngân hàng trả nợ cho người bán

Giải:

(1a) Căn cứ vào hóa đơn nhập kho hàng mua của công ty C&C:

Nợ TK 156 (1561): 400.000.000đ (2.000 x 200.000)

Nợ TK 133 (1331): 40.000.000đ (400.000.000 x 10%)

Có TK 331: 440.000.000đ

(1b) Bao bì tính giá riêng:

Nợ TK 153 (1532): 4.000.000đ (2.000 x 2.000)

Nợ TK 133 (1331): 400.000đ (4.000.000 x 10%)

Có TK 331: 4.400.000đ

(1c) Hàng thừa giữ hộ:

Nợ TK 002: 20.200.000đ (100 x 202.000)

(1d) Mua hàng thừa:

Có TK 002: 20.200.000đ

Nợ TK 156 (1561): 20.000.000đ (100 x 200.000đ)

Nợ TK 153 (1532): 200.000đ (100 x 2.000)

Nợ TK 133 (1331(: 2.020.000đ (20.200.000 x 10%)

Có TK 331: 22.220.000đ

(2a) Nhập hàng mua theo hóa đơn:

Nợ TK 156 (1561): 150.000.000đ (1.000 x 150.000)

Nợ TK 133 (1331): 15.000.000đ (150.000.000 x 10%)

Có TK 331: 165.000.000đ

(2b) Nhập hàng thừa:

Nợ TK 156 (1561): 7.500.000đ (50 x 150.000)

Có TK 338 (3381): 7.500.000đ

(2b) Mua hàng thừa:

Nợ TK 338 (3381): 7.500.000đ

Nợ TK 133 (1331): 750.000đ

Có TK 331: 8.250.000đ

(2c) Thanh toán nợ cho người bán:

Nợ TK 331: 173.250.000đ

Có TK 112: 173.250.000đ

(10) Trường hợp nhập hàng hóa do nhận góp vốn liên doanh, căn cứ vào biên bản đánh giá của Hội đồng liên doanh kế toán ghi:

Nợ TK 156 – Hàng hóa (Trị giá hàng hóa theo đánh giá của Hội đồng liên doanh – 1561)

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh

(11) Chi phí mua hàng phát sinh trong kỳ:

Nợ TK 156 – Hàng hóa (Chi phí mua hàng phát sinh trong kỳ – 1562)

Nợ K 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (Số thuế GTGT được khấu trừ – 1331)

Có TK 111, 112, 331,....

(12) Trường hợp doanh nghiệp ứng trước tiền hàng cho người bán:

Nợ TK 331 – Phải trả người bán (Số tiền ứng trước)

Có TK 111, 112...

(13) Thanh toán tiền hàng cho người bán trừ vào khoản đã ứng trước:

Nợ TK 156 – Hàng hóa (Trị giá hàng hóa mua vào – 1561)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (Số thuế GTGT được khấu trừ – 1331)

Có TK 331 – Phải trả người bán (Khoản đã ứng trước)

Có TK 111, 112... (Thanh toán bổ sung sau khi trừ khoản ứng trước)

(14) Trường hợp hàng hóa mua vào là hàng hóa bất động sản:

Nợ TK 156 – Hàng hóa (Trị giá mua thực tế và các chi phí phát sinh liên quan đến việc mua hàng hóa bất động sản – 1567)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (Số thuế GTGT được khấu trừ – 1331)

Có các TK 111, 112, 331... (Tổng giá thanh toán)

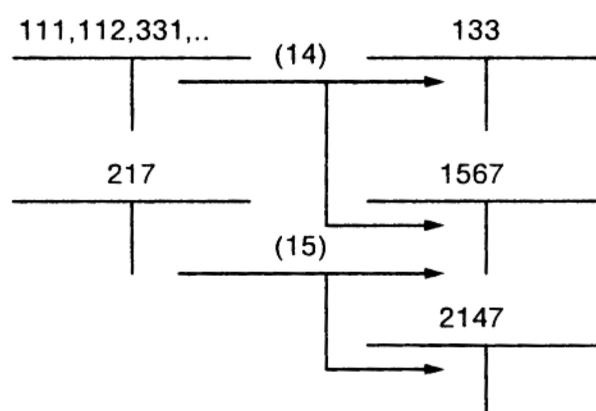
(15) Trường hợp ghi tăng hàng hóa bất động sản do kết chuyển từ bất động sản đầu tư thành hàng hóa bất động sản:

Nợ TK 156 – Hàng hóa (Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư – 1567)

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ (Số hao mòn lũy kế của BĐSĐT – 2147)

Có TK 217 – Bất động sản đầu tư (Nguyên giá BĐSĐT)

Sơ đồ 3.8 – Kế toán hàng mua là Bất động sản



(14) Chi mua hàng hóa bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và chi phí phát sinh khi mua

(15) Chuyển bất động sản đầu tư thành hàng hóa bất động sản đầu tư

(16) Nếu phát sinh chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hàng hóa bất động sản để bán:

a. Xuất hàng hóa bất động sản đem cải tạo nâng cấp

Nợ TK 154 – Chi phí SX kinh doanh dở dang

Có TK 156 – Hàng hóa bất động sản đầu tư (Trị giá xuất kho – 1567)

b. Chi phí phát sinh cải tạo, nâng cấp

Nợ TK 154 – Chi phí SX, kinh doanh dở dang (Tổng chi phí phát sinh)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (Số thuế GTGT được khấu trừ – 1331)

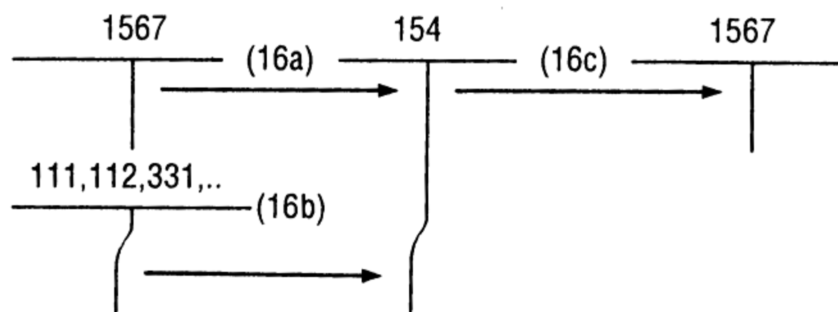
Có các TK 111, 112, 331... (Tổng giá thanh toán)

(17) Việc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hàng hóa bất động sản hoàn thành, kế toán kết chuyển toàn bộ chi phí ghi tăng trị giá hàng hóa bất động sản.

Nợ TK 156 – Hàng hóa (Tổng chi phí phát sinh – 1561)

Có TK 154– Chi phí SX, kinh doanh dở dang

Sơ đồ 3.9 – Kế toán sửa chữa, nâng cấp BĐS



(16a) Xuất hàng hóa bất động sản đem cải tạo, nâng cấp

(16b) Chi phí cải tạo nâng cấp phát sinh

(16c) Hàng hóa bất động sản đầu tư sau khi cải tạo, nâng cấp hoàn thành nhập kho

b. ***Đối với doanh nghiệp áp dụng thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:***

(1) Mua hàng hóa trong nước nhập kho:

Nợ TK 156 – Hàng hóa (Tổng trị giá thanh toán – 1561)

Có các TK 111, 112, 144, 331...

(2) Trường hợp mua hàng hóa chuyển thẳng gởi đi bán hoặc bán thẳng không qua kho:

Nợ TK 157 – Hàng gởi đi bán (Trị giá hàng mua chuyển thẳng gởi đi bán)

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán (Trị giá hàng mua bán thẳng)

Có các TK 111, 112, 144, 331... (Tổng giá thanh toán)

(3) Trường hợp doanh nghiệp đã nhận được chứng từ mua hàng nhưng đến cuối kỳ hàng vẫn chưa về kho, căn cứ vào chứng từ kế toán ghi nhận trị giá hàng mua đang đi trên đường:

Nợ TK 151 – Hàng mua đang đi đường (Tổng trị giá thanh toán)

Có TK 111, 112, 331,...

(4) Khi hàng hóa nhập kho kế toán lập bút toán kết chuyển

Nợ TK 156 – Hàng hóa (Tổng trị giá thanh toán – 1561)

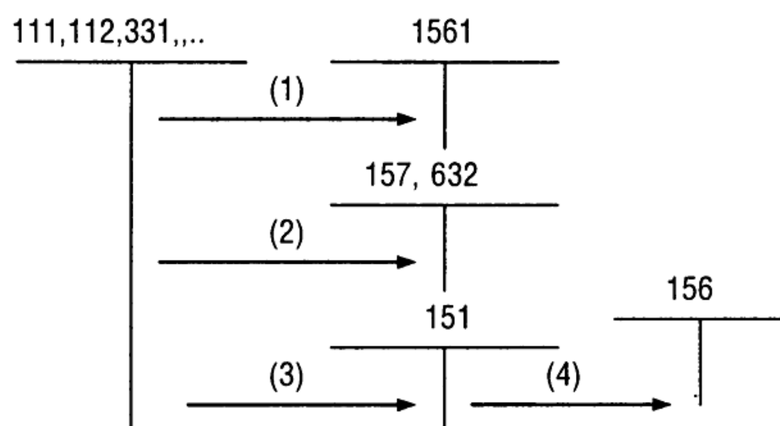
Có TK 151 – Hàng mua đang đi đường (Tổng trị giá thanh toán)

(5) Chi phí mua hàng phát sinh trong kỳ:

Nợ TK 156 – Hàng hóa (Chi phí mua hàng phát sinh trong kỳ – 1562)

Có TK 111, 112, 331,....

Sơ đồ 3.10 – Kế toán hàng mua đối với DN nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp



(1) Mua hàng trong nước nhập kho

(2) Hàng mua về chuyển thẳng gởi đi bán hoặc bán thẳng không qua kho

(3) Trị giá hàng mua cuối kỳ chưa về kho

(4) Trị giá hàng mua trên đường đi đã về kho

(6) Trường hợp doanh nghiệp ứng trước tiền hàng cho người bán:

Nợ TK 331 – Phải trả người bán (Số tiền ứng trước)

Có TK 111, 112,...

(7) Thanh toán tiền hàng cho người bán trừ vào khoản đã ứng trước:

Nợ TK 156 – Hàng hóa (Tổng trị giá thanh toán –1561)

Có TK 331 – Phải trả người bán (Khoản đã ứng trước)

Có TK 111, 112, ... (Thanh toán bổ sung sau khi trừ khoản ứng trước)

(8) Chiết khấu thanh toán doanh nghiệp được hưởng:

Nợ TK 331 – Phải trả người bán (Tổng số nợ phải trả người bán)

Có TK 515 – Khoản chiết khấu thanh toán được hưởng

Có TK 111, 112 (Khoản chênh lệch sau khi trừ chiết khấu thanh toán)

(9) Phân bổ chi phí mua hàng cho hàng bán ra: Chi phí mua hàng liên quan đến hàng tồn kho cuối kỳ và số hàng bán ra

trong kỳ. Do đó, cuối kỳ doanh nghiệp thực hiện việc phân bổ chi phí mua hàng cho hàng bán ra:

Nợ TK 632 – Giá vấn hàng bán (Tổng chi phí mua hàng phân bổ trong kỳ)

Có TK 156 – Hàng hóa (Tổng chi phí mua hàng phân bổ trong kỳ – 1562)

3.3.7.2. Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ:

Theo phương pháp kiểm kê định kỳ, căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị tồn kho hàng hóa cuối kỳ. Trên cơ sở đó, xác định giá trị hàng hóa tiêu thụ trong kỳ theo công thức:

Tổng trị giá hàng hóa xuất trong kỳ	=	Tổng trị giá hàng hóa tồn kho đầu kỳ	+	Tổng trị giá hàng hóa nhập trong kỳ	_	Tổng trị giá hàng hóa tồn kho cuối kỳ

Theo phương pháp này, nhóm tài khoản 15 chỉ sử dụng để kết chuyển số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế.

a. Đối với doanh nghiệp áp dụng thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế:

(1) Đầu kỳ kết chuyển số dư đầu kỳ của trị giá hàng tồn kho, trị giá hàng gởi đi bán chưa tiêu thụ và trị giá hàng mua đang đi trên đường

Nợ TK 611 – Mua hàng – 61121

Có TK 156 – Hàng hóa (Trị giá hàng hóa tồn kho đầu kỳ – 1561)

Có TK 157 – Hàng gởi đi bán (Trị giá hàng gởi đi bán chưa tiêu thụ đầu kỳ)

Có TK 151 – Hàng mua đang đi đường (Trị giá hàng mua đang đi đường đầu kỳ)

(2) Ghi nhận hàng mua trong kỳ:

Nợ TK 611 – Mua hàng (Trị giá hàng mua – 61121)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (Số thuế GTGT được khấu trừ – 1331)

Có các TK 111, 112, 331... (Tổng giá thanh toán)

(3) Các khoản ghi nhận làm giảm trị giá mua của hàng hóa:

+ Mua hàng hóa được hưởng chiết khấu thương mại hoặc được giảm giá:

Nợ các TK 111, 112, 331,...

Có TK 611 – Mua hàng (Trị giá hàng hóa được chiết khấu thương mại – 61121)

Có TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (Số thuế GTGT của trị giá hàng hóa được chiết khấu – 1331)

+ Hàng mua không đúng phẩm chất, quy cách so với hợp đồng, doanh nghiệp trả lại số hàng này cho người bán:

Nợ các TK 111, 112, 331...

Có TK 611 – Mua hàng (Trị giá hàng hóa trả lại cho người bán – 61121)

Có TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (Số thuế GTGT của trị giá hàng hóa trả lại cho người bán – 1331)

(4) Cuối kỳ, kiểm kê hàng tồn kho, xác định trị giá hàng gởi đi bán chưa tiêu thụ, hàng mua đang đi đường và giá vốn hàng tiêu thụ trong kỳ:

Nợ TK 156 – Hàng hóa (Trị giá hàng hóa tồn kho cuối kỳ – 1561)

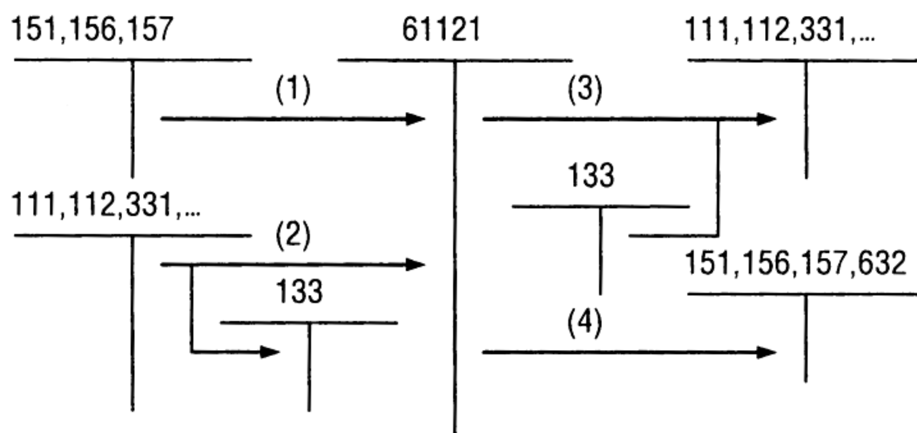
Nợ TK 157 – Hàng gởi đi bán (Trị giá hàng gởi đi bán chưa tiêu thụ cuối kỳ)

Nợ TK 151 – Hàng mua đang đi đường (Trị giá hàng mua đang đi đường cuối kỳ)

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 611– Mua hàng – 61121

Sơ đồ 3.11 – Kế toán hàng mua theo phương pháp kiểm kê định kỳ



(1) Đầu kỳ kết chuyển trị giá hàng hóa tồn đầu kỳ, trị giá hàng mua trên đường đi, trị giá hàng gởi đi bán chưa xác định tiêu thụ

(2) Trị giá hàng mua trong kỳ

(3) Các khoản giảm trừ phát sinh khi mua hàng (Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng mua, hàng mua trả lại)

(4) Cuối kỳ xác định và kết chuyển trị giá hàng hóa tồn cuối kỳ, trị giá hàng mua trên đường đi, trị giá hàng gởi đi bán chưa xác định tiêu thụ và trị giá hàng hóa tiêu thụ cuối kỳ.

(5) Đầu kỳ kết chuyển chi phí mua hàng liên quan đến hàng tồn kho, hàng gởi đi bán chưa xác định tiêu thụ

Nợ TK 611 – Mua hàng (Chi phí mua hàng đầu kỳ – 61122)

Có TK 156 – Hàng hóa –1562

(6) Chi phí mua hàng phát sinh trong kỳ

Nợ TK 611 – Mua hàng (Chi phí mua hàng phát sinh trong kỳ – 61122)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (Số thuế GTGT được khấu trừ – 1331)

Có các TK 111, 112, 331... (Tổng giá thanh toán)

\+ Cuối kỳ, kết chuyển chi phí mua hng liên quan đến hàng tồn kho cuối kỳ

Nợ TK 156 – Hàng hóa (Chi phí mua hàng cuối kỳ – 1562)

Có TK 611 – Mua hàng – 61122

b. Đối với doanh nghiệp áp dụng thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

(1) Đầu kỳ kết chuyển số dư đầu kỳ của trị giá hàng tồn kho, trị giá hàng gởi đi bán chưa tiêu thụ và trị giá hàng mua đang đi trên đường

Nợ TK 611 – Mua hàng – 61121

Có TK 156 – Hàng hóa (Trị giá hàng hóa tồn kho đầu kỳ – 1561)

Có TK 157 – Hàng gởi đi bán Trị giá hàng gởi đi bán chưa tiêu thụ đầu kỳ)

Có TK 151 – Hàng mua đang đi đường (Trị giá hàng mua đang đi đường đầu kỳ)

(2) Ghi nhận hàng mua trong kỳ:

Nợ TK 611 – Mua hàng (Trị giá hàng mua – 61121)

Có các TK 111, 112, 331... (Tổng giá thanh toán)

(3) Các khoản ghi nhận làm giảm trị giá mua của hàng hóa:

+ Mua hàng hóa được hưởng chiết khấu thương mại hoặc được giảm giá:

Nợ các TK 111, 112, 331...

Có TK 611 – Mua hàng (Trị giá hàng hóa được chiết khấu thương mại – 61121)

+ Hàng mua không đúng phẩm chất, quy cách so với hợp đồng, doanh nghiệp trả lại số hàng này cho người bán:

Nợ các TK 111, 112, 331...

Có TK 611 – Mua hàng (Trị giá hàng hóa trả lại cho người bán – 61121)

(4) Cuối kỳ, kiểm kê hàng tồn kho, xác định trị giá hàng gởi đi bán chưa tiêu thụ, hàng mua đang đi đường và giá vốn hàng tiêu thụ trong kỳ:

Nợ TK 156 – Hàng hóa (Trị giá hàng hóa tồn kho cuối kỳ – 1561)

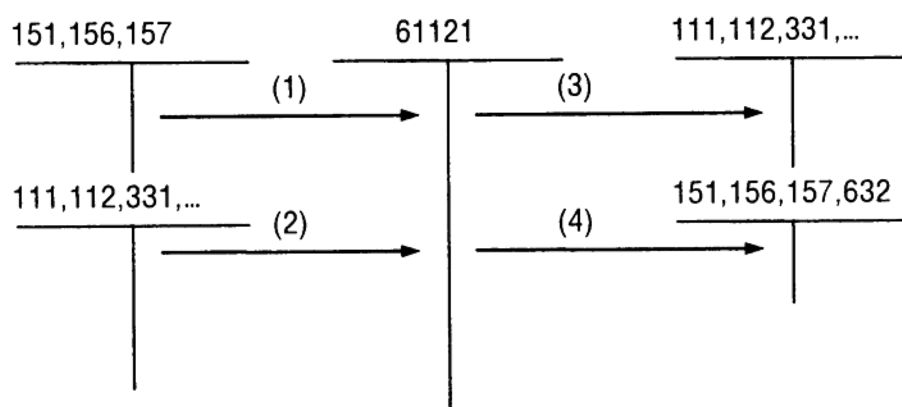
Nợ TK 157 – Hàng gởi đi bán Trị giá hàng gởi đi bán chưa tiêu thụ cuối kỳ)

Nợ TK 151 – Hàng mua đang đi đường (Trị giá hàng mua đang đi đường cuối kỳ)

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 611– Mua hàng – 61121

Sơ đồ 3.12 - Kế toán hàng mua theo phương pháp kiểm kê định kỳ đối với DN nộp thuế GTGT trực tiếp



(1) Đầu kỳ kết chuyển trị giá hàng hóa tồn đầu kỳ, trị giá hàng mua trên đường đi, trị giá hàng gởi đi bán chưa xác định tiêu thụ

(2) Trị giá hàng mua trong kỳ

(3) Các khoản giảm trừ phát sinh khi mua hàng (Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng mua, hàng mua trả lại)

(4) Cuối kỳ xác định và kết chuyển trị giá hàng hóa tồn cuối kỳ, trị giá hàng mua trên đường đi, trị giá hàng gởi đi bán chưa xác định tiêu thụ và trị giá hàng hóa tiêu thụ cuối kỳ.

(5) Đầu kỳ kết chuyển chi phí mua hàng liên quan đến hàng tồn kho, hàng gởi đi bán chưa xác định tiêu thụ

Nợ TK 611 – Mua hàng (Chi phí mua hàng đầu kỳ – 61122)

Có TK 156 – Hàng hóa –162

(6) Chi phí mua hàng phát sinh trong kỳ

Nợ TK 611 – Mua hàng (Chi phí mua hàng phát sinh trong kỳ – 61122)

Có các TK 111, 112, 331... (Tổng giá thanh toán)

+ Cuối kỳ, kết chuyển chi phí mua hng liên quan đến hàng tồn kho cuối kỳ

Nợ TK 156 – Hàng hóa (Chi phí mua hàng cuối kỳ – 1562)

Có TK 611 – Mua hàng – 61122

3.4. KẾ TOÁN TIÊU THỤ HÀNG HÓA

3.4.1. Khái niệm

Bán hàng là khâu quan trọng của quá trình luân chuyển hàng hóa, kết thúc giai đoạn này hàng hóa sẽ được luân chuyển đến người tiêu dùng, đến các đơn vị thương mại hoặc các đơn vị sản xuất để tiếp tục sản xuất.

Các phương thức tiêu thụ:

- **Bán buôn**: Có hai phương thức bán buôn bao gồm:

+ ***Bán hàng qua kho***: Theo phương thức này, hàng hóa sau khi đã hoàn tất các thủ tục nhập kho rồi mới được xuất bán, theo đó hàng hóa có thể xuất bán trực tiếp tại kho doanh nghiệp hoặc xuất kho gởi đi bán.

+ ***Bán buôn vận chuyển thẳng***: Đây là phương thức tiêu thụ mà hàng hóa sau khi mua không nhập kho doanh nghiệp mà được chuyển bán thẳng cho khách hàng. Có 2 trường hợp:

▪ ***Bán buôn vận chuyển thẳng có tham gia thanh toán***: Trường hợp này, doanh nghiệp mua hàng từ nhà cung cấp sau đó chuyển thẳng gởi đi bán hoặc mua bán thẳng giao nhận trực tiếp tay ba với nhà cung cấp và khách hàng.

▪ ***Bán buôn vận chuyển thẳng không tham gia thanh toán***: Đây là phương thức mà doanh nghiệp không thực hiện mua hàng và bán hàng mà chỉ làm môi giới trung gian trong quan hệ mua bán để hưởng hoa hồng. Do đó, doanh nghiệp chỉ phản ánh khoản hoa hồng được hưởng vào doanh thu.

- **Bán lẻ**: bao gồm:

+ ***Bán lẻ thu tiền tại chỗ***: Theo phương thức này nhân viên bán hàng sẽ trực tiếp bán hàng và thu tiền. Cuối ngày, sau khi kiểm hàng căn cứ vào lượng hàng bán ra và số tiền thu trong ngày, đối chiếu với số hàng hiện còn tồn tại quầy lập báo cáo bán hàng, báo cáo thu tiền nộp về cho kế toán.

+ ***Bán lẻ thu tiền tập trung***: Đây là phương thức mà nghiệp vụ bán hàng và nghiệp vụ thu tiền tách rời nhau. Nhân viên thu ngân có nhiệm vụ viết hóa đơn, thu tiền, kiểm tiền, lập báo cáo thu và nộp tiền về thủ quỹ. Nhân viên bán hàng căn cứ

vào số hàng đã giao, kiểm sồ hàng còn tồn tại quầy hàng, cửa hàng, lập báo cáo bán hàng trong ngày nộp về kế toán.

+ ***Bán lẻ tự phục vụ hoặc bán hàng tự động***: Khách hàng có thể tự chọn hàng hóa, việc thu tiền được thực hiện bởi nhân viên thu ngân, cuối ngày căn cứ vào số tiền thu được lập báo cáo thu và nộp tiền về cho thủ quỹ. Nhân viên bán hàng căn cứ lượng hàng bán ra cũng lập báo cáo bán hàng nộp về cho kế toán.

- **Bán hàng qua đại lý**: Doanh nghiệp xuất hàng giao cho các đại lý, định kỳ tiến hành đối chiếu xác định số hàng đã tiêu thụ xuất hóa đơn cho đại lý và thu tiền hàng sau khi trừ đi hoa hồng cho đại lý.

- **Bán trả chậm, trả góp**: Doanh nghiệp chỉ ghi nhận doanh thu theo giá trả ngay, khoản lãi trả chậm được ghi nhận vào doanh thu chưa thực hiện và được phân bổ trong thời gian trả chậm

- **Một số trường hợp tiêu thụ khác như**: bán hàng cho các đơn vị trực thuộc cùng công ty hoặc tổng công ty, trao đổi hàng hóa, trả lương cho người lao động bằng hàng hóa, sử dụng hàng hóa phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

3.4.2. Nguyên tắc

- Kế toán bán hàng tuân thủ chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu kể cả các khoản phụ thu, phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có) trừ (–) các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

- Khi hàng hóa được trao đổi để lấy hàng hóa tương tự về bản chất và giá trị thì việc trao đổi đó không được coi là giao dịch tạo ra doanh thu.

- Khi hàng hóa được trao đổi để lấy hàng hóa không tương tự thì việc trao đổi đó được coi là giao dịch tạo ra doanh thu. Doanh thu trong trường hợp này được xác định bằng giá trị hợp lý của hàng hóa nhận về hoặc giá trị hợp lý của hàng hóa đem đổi sau khi điều chỉnh các khoản tiền trả thêm hoặc thu thêm.

3.4.3. Điều kiện ghi nhận doanh thu

- Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14, doanh thu bán hàng chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

+ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

+ Doanh nghiệp không còn nắm quyền quản lý hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng.

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Trường hợp doanh nghiệp vẫn còn chịu phần lớn rủi ro gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa thì giao dịch không được coi là hoạt động bán hàng và không được ghi nhận doanh thu.

- Trường hợp doanh nghiệp còn phải chịu một phần nhỏ rủi ro gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa thì việc bán hàng được xác định và doanh thu được ghi nhận

- Trường hợp lợi ích kinh tế từ việc bán hàng còn phụ thuộc vào yếu tố không chắc chắn thì chỉ được ghi nhận doanh thu khi yếu tố không chắc chắn này đã xử lý xong

- Doanh thu và chi phí liên quan đến cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp và theo năm tài chính

Nguyên tắc ghi nhận

- Đối với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ là giá không bao gồm thuế GTGT

- Trường hợp doanh nghiệp có doanh thu bằng ngoại tệ phải qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

- Đối với hàng không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp là tổng giá thanh toán bao gồm cả thuế GTGT.

- Đối với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu là tổng giá thanh toán bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất khẩu.

- Trường hợp doanh nghiệp là đơn vị nhận gia công sản phẩm, chỉ được phản ánh vào doanh thu khoản phí gia công được hưởng, không bao gồm trị giá vật tư hàng hóa nhận gia công.

- Đối với hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng thì hạch toán vào doanh thu khoản hoa hồng được hưởng.

- Khi bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp doanh nghiệp ghi nhận doanh thu theo giá bán trả ngay, lãi trả chậm phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính theo thời hạn trả chậm phù hợp với thời điểm ghi nhận doanh thu.

- Các khoản giảm doanh thu được theo dõi và hạch toán riêng bao gồm:

  + Chiết khấu thương mại
  + Giảm giá hàng bán
  + Hàng bán bị trả lại
  + Thuế xuất khẩu phải nộp
  + Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp
  + Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

- Trường hợp đến cuối kỳ số hàng đã bán vẫn chưa được bên mua nhận, trị giá số hàng này không được ghi nhận là doanh thu mà xem như người mua ứng trước được hạch toán vào bên có TK 131. Khi hàng đã giao cho bên bán, kế toán ghi nhận số hàng đã giao và kết chuyển doanh thu tương ứng.

3.4.4. Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn giá trị gia tăng
- Bảng kê hàng gởi đi bán đã tiêu thụ
- Báo cáo bán hàng
- Giấy nộp tiền
- Chứng từ thanh toán: Phiếu thu, giấy báo ngân hàng...
- Phiếu xuất kho, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ...

3.4.5. Sổ sách kế toán

- Sổ tổng hợp tài khoản doanh thu
- Sổ chi tiết tài khoản doanh thu theo từng loại sản phẩm

3.4.6. Tài khoản sử dụng

TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: bao gồm các tài khoản cấp 2

- TK 5111 - Doanh thu bán hàng hóa
- TK 5112 - Doanh thu bán các thành phẩm
- TK 5113 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
- TK 5114 - Doanh thu trợ cấp, trợ giá

Bên nợ:

- Số thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp tính trên doanh thu bán hàng thực tế của hàng hóa
- Số thuế GTGT phải nộp của doanh nghiệp tính thuế theo phương pháp trực tiếp
- Doanh thu hàng bị trả lại kết chuyển cuối kỳ
- Khoản giảm giá hàng bán kết chuyển cuối kỳ
- Khoản chiết khấu thương mại kết chuyển cuối kỳ
- Kết chuyển doanh thu thuần vào TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh"

Bên có:

- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán.

TK 511 không cò số dư cuối kỳ

TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ: bao gồm các tài khoản cấp 2

- TK 5121 - Doanh thu bán hàng hóa
- TK 5121 - Doanh thu bán các thành phẩm
- TK 5123 - Doanh thu cung cấp dịch vụ

Bên nợ:

- Trị giá hàng bán bị trả lại, khoản giảm giá hàng bán nội bộ.
- Số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của số sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán nội bộ.

- Số thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp của số sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán nội bộ.
- Kết chuyển doanh thu bán hàng nội bộ vào TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Bên có:

Tổng doanh thu bán hàng nội bộ phát sinh trong kỳ

TK 512 không có số dư cuối kỳ

TK 632 - Giá vốn hàng bán

Bên nợ:

- Trị giá vốn hàng đã bán trong kỳ
- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Chênh lệch giữ số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số đã lập năm trước chưa sử dụng hết)

Bên có:

- Kết chuyển giá vốn hàng đã gởi đi bán nhưng chưa xác định tiêu thụ.
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Chênh lệch giữ số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm.trước)
- Kết chuyển giá vốn hàng hóa đã xuất bán vào bên nợ TK 911-Xác định kết quả kinh doanh

TK 632 không có số dư cuối kỳ

3.4.7. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu:

3.4.7.1. Trường hợp doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

a. Kế toán nghiệp vụ bán buôn hàng hóa:

- Bán hàng qua kho:

(1) Phương thức tiêu thụ trực tiếp: hàng hóa được giao nhận tại kho doanh nghiệp bán, doanh thu được xác định ngay khi hàng hóa đã giao cho người mua:

a. Xuất kho hàng hóa tiêu thụ trực tiếp:

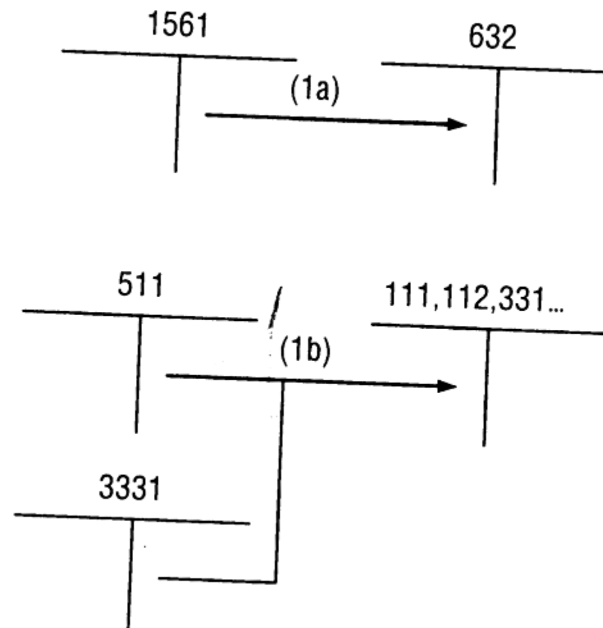
Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán (Trị giá xuất hàng hóa)

Có TK 1561 – Hàng hóa

b. Doanh thu tiêu thụ trực tiếp

Nợ các TK 111, 112, 131,...(Tổng trị giá thanh toán)
Có TK 511 – Doanh thu (Tổng trị giá tiêu thụ – 511
Có TK 333 – Thuế GTGT khấu trừ (Số thuế GTC
đầu ra – 3331)

Sơ đồ 3.13 – Kế toán hàng hóa thông qua kho



(1a) Xuất kho hàng hóa tiêu thụ trực tiếp

(1b) Doanh thu tiêu thụ trực tiếp

Ví dụ:

Công ty X áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong kỳ xuất bán trực tiếp cho công ty K 2.000 sản phẩm, giá chưa thuế 130.000đ/sản phẩm, thuế GTGT 10%. Phương thức thanh toán trừ vào khoản ký quỹ ngắn hạn của công ty K 100.000.000đ, số còn lại thu bằng tiền gởi ngân hàng. Trị giá xuất kho 100.000đ/sản phẩm.

Giải:

(1) Ghi nhận giá vốn:

Nợ TK 632: 200.000.000đ (2.000 x 100.000)

Có TK 156 (1561): 200.000.000đ

(2) Ghi nhận doanh thu:

Nợ TK 112: 186.000.000đ

Nợ TK 338 (3386): 100.000.000đ

Có TK 511 (5111): 260.000.000đ (2.000 x 130.000)

Có TK 333 (3331): 26.000.000đ (260.000.000 x 10%)

(2) Phương thức chuyển hàng: Theo phương thức này, hàng hóa sẽ được giao nhận tại kho của doanh nghiệp mua hoặc tại một địa điểm nào đó theo hợp đồng thỏa thuận trước. Quá trình vận chuyển, hàng hóa vẫn thuộc sở hữu của doanh nghiệp bán. Doanh thu chỉ được ghi nhận khi bên mua thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán

a. Xuất hàng gởi đi bán

Nợ TK 157 – Hàng gởi đi bán (Trị giá xuất hàng hóa)

Có TK 156 – Hàng hóa (Trị giá xuất hàng hóa – 1561)

b. Số hàng gởi đi bán được xác định tiêu thụ

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán (Trị giá xuất hàng hóa)

Có TK 157 – Hàng gởi đi bán (Trị giá xuất hàng hóa)

c. Ghi nhận doanh thu tiêu thụ

Nợ TK 111,112,331,.. (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511– Doanh thu (Doanh thu bán hàng hóa – 5111)

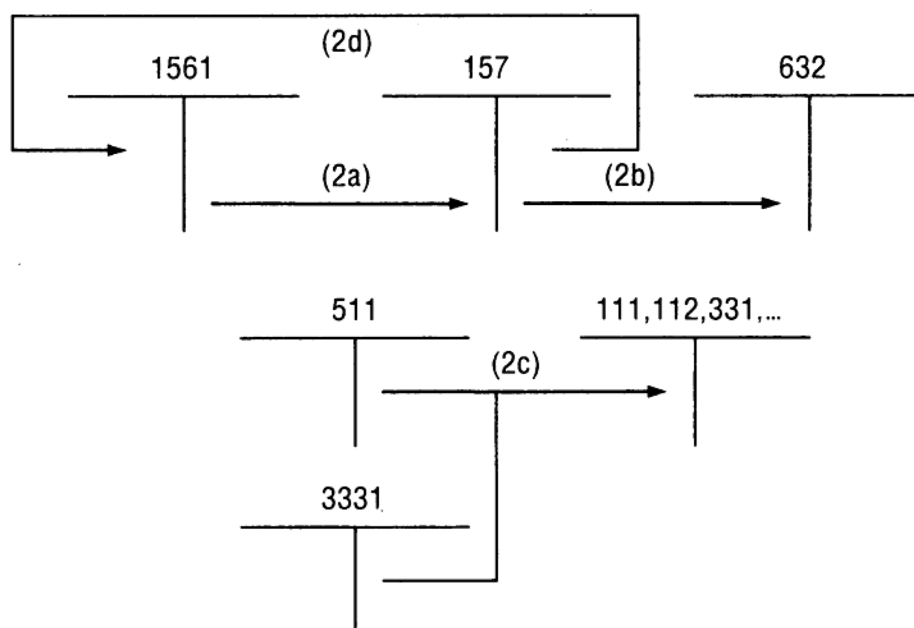
Có TK 333 – Thuế GTGT đầu ra (Số thuế GTGT hàng bán ra – 3331)

d. Trường hợp số hàng gởi đi bán bị từ chối mua:

Nợ TK 156 – Hàng hóa (Trị giá hàng bị từ chối mua nhập trả kho)

Có TK 157 – Hàng gởi đi bán

Sơ đồ 3.14 – Kế toán hàng hóa theo phương pháp chuyển hàng



(2a) Xuất hàng hóa gởi đi bán

(2b) Hàng hóa gởi đi bán đã xác định tiêu thụ

(2c) Doanh thu tiêu thụ hàng hóa

(2d) Hàng bị từ chối mua hoàn trả kho.

Ví dụ:

Công ty thương mại Trường Sơn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ xuất 2.000 sản phẩm gởi đi bán cho công ty ABC, giá xuất kho 80.000đ/sản phẩm, giá bán chưa thuế 120.000đ/sản phẩm, thuế GTGT khấu trừ 10%. Số hàng trên được giao đến kho công ty ABC. công ty ABC chỉ chấp nhận thanh toán 1.800 sản phẩm số còn lại thu hồi nhập kho.

Giải:

(1) Xuất kho gởi hàng đi bán:

Nợ TK 157: 160.000.000đ (2.000 x 80.000)

Có TK 156 (1561): 160.000.000đ

(2) Ghi nhận giá vốn hàng đã tiêu thụ:

Nợ TK 632: 144.000.000đ (1.800 x 80.000)

Có TK 157: 144.000.000đ

(3) Thu hồi số hàng bị từ chối mua về nhập kho:

Nợ TK 156 (1561): 16.000.000đ (200 x 80.000)

Có TK 157: 16.000.000đ

(4) Ghi nhận doanh thu:

Nợ TK 131: 237.600.000đ

Có TK 511: 216.000.000đ (1800 x 120.000)

Có TK 333 (3331): 21.600.000đ

e. Ghi nhận doanh thu tiêu thụ trong trường hợp doanh nghiệp áp dụng thuế GTGT trực tiếp

Nợ TK 111, 112, 331... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 – Doanh thu (Doanh thu bán hàng hóa – 5111)

- Bán buôn vận chuyển thẳng:

(1) Phương thức bán buôn vận chuyển thẳng có tham gia thanh toán: Theo phương thức này, doanh nghiệp mua hàng của nhà cung cấp và chuyển thẳng đi bán. Doanh thu chỉ được ghi nhận khi hàng hóa được người mua nhận, thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán

a. Trị giá hàng mua chuyển thẳng gởi đi bán:

Nợ TK 157 – Hàng hóa gởi đi bán (Trị giá hàng mua gởi đi bán)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT khấu trừ (Số thuế GTGT được khấu trừ –1331)

Có TK 111, 112, 331... (Tổng trị giá thanh toán)

b. Số hàng gởi đi bán đã được người mua thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán (Trị giá hàng mua được người mua chấp nhận)

Có TK 157 – Hàng gởi đi bán

c. Trường hợp doanh nghiệp mua bán thẳng giao nhận trực tiếp tay ba với nhà cung cấp

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán (Trị giá hàng mua chuyển thẳng đi bán)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT khấu trừ (Số thuế GTGT được khấu trừ –1331)

Có TK 111, 112, 331... (Tổng trị giá thanh toán)

d. Ghi nhận doanh thu tiêu thụ

Nợ TK 111, 112, 331... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 – Doanh thu (Doanh thu bán hàng hóa – 5111)

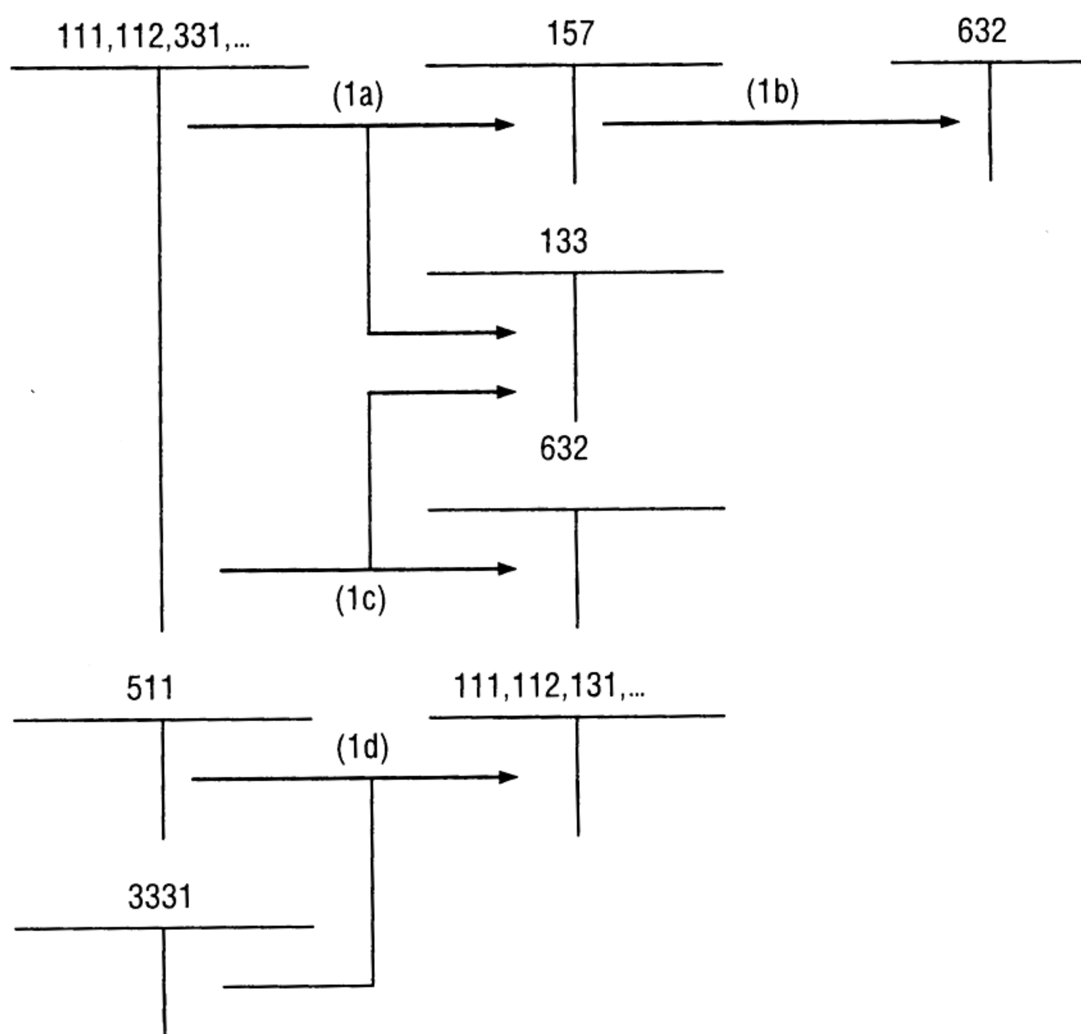
Có TK 333 – Thuế GTGT đầu ra (Số thuế GTGT hàng bán ra – 3331)

e. Ghi nhận doanh thu tiêu thụ trong trường hợp doanh nghiệp áp dụng thuế GTGT trực tiếp

Nợ TK 111,112,331... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 – Doanh thu (Doanh thu bán hàng hóa – 5111)

Sơ đồ 3.15 – Kế toán hàng hóa bán buôn vận chuyển thẳng



(1a) Mua hàng chuyển thẳng gởi đi bán

(1b) Số hàng gởi đi bán được xác định tiêu thụ

(1c) Mua hàng bán thẳng giao tay ba

(1d) Doanh thu tiêu thụ

Ví dụ:

Công ty thương mại C&C áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế. Trong kỳ có tình hình như sau:

(1) Công ty mua 3.000 sản phẩm, giá mua chưa thuế 150.000đ/sản phẩm thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho người bán. Số hàng trên được chuyển thẳng gởi đi bán cho công ty X, giá bán chưa thuế 200.000đ/sản phẩm thuế GTGT 10%, công ty X đã chấp nhận thanh toán.

(2) Công ty mua 4.000 sản phẩm giá mua chưa thuế 120.000đ/sản phẩm thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho người bán. Số hàng trên được bán thẳng giao tay ba cho khách hàng Y giá chưa thuế 150.000đ/sản phẩm thuế GTGT 10%, công ty Y đã thanh toán toàn bộ tiền hàng bằng tiền gởi ngân hàng.

Giải:

(1a) Mua hàng hóa chuyển thẳng gởi đi bán:

Nợ TK 157: 450.000.000đ (3.000 x 150.000)

Nợ TK 133 (1331): 45.000.000đ(450.000.000 x 10%)

Có TK 331: 495.000.000đ

(1b) Ghi nhận giá vốn hàng tiêu thụ:

Nợ TK 632: 450.000.000đ

Có TK 157: 450.000.000đ

(1c) Ghi nhận doanh thu tiêu thụ:

Nợ TK 131: 660.000.000đ

Có TK 511: 600.000.000đ (3.000 x 200.000)

Có TK 333 (3331): 60.000.000đ(600.000.000 x 10%)

(2a) Mua hàng hóa bán thẳng giao tay ba:

Nợ TK 632: 480.000.000đ (4.000 x 120.000)

Nợ TK 133 (1331): 48.000.000đ(480.000.000 x10%)

Có TK 331: 528.000.000đ

(2b) Ghi nhận doanh thu hàng tiêu thụ:

Nợ TK 112: 660.000.000đ

Có TK 511: 600.000.000đ (4.000 x 150.000)

Có TK 333 (3331): 60.000.000đ(600.000.000 x 10%)

(2) Phương thức bán buôn vận chuyển thẳng không tham gia thanh toán: Trường hợp này doanh nghiệp chỉ ghi nhận khoản hoa hồng được hưởng vào doanh thu

a. Ghi nhận doanh thu phát sinh trong kỳ:

Nợ TK 111, 112, 131... (Khoản hoa hồng được hưởng)

Có TK 511 – Doanh thu (Doanh thu bán hàng hóa – 5111)

Có TK 333 – Thuế GTGT đầu ra - 3331

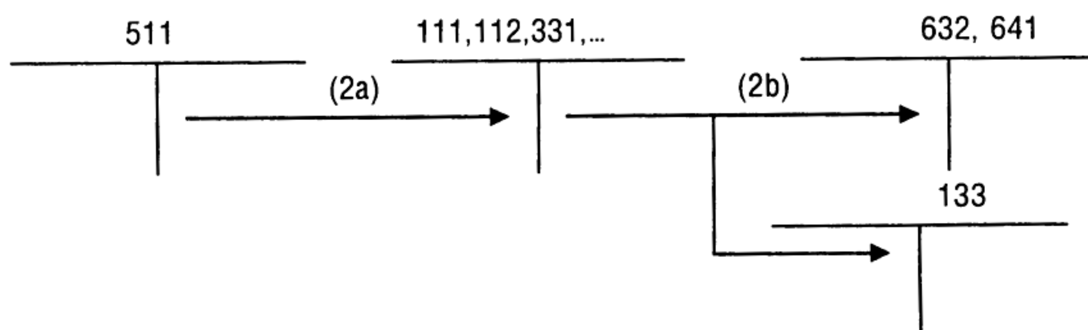
b. Chi phí môi giới phát sinh:

Nợ TK 632, 641 – (Tổng chi phí môi giới phát sinh)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT khấu trừ (1331)

Có TK 111, 112, 141... (Tổng chi phí môi giới phát sinh)

Sơ đồ 3.16 – Kế toán hàng bán buôn vận chuyển thẳng không tham gia thanh toán



(2a) Khoản hoa hồng được hưởng

(2b) Chi phí môi giới phát sinh

b. Kế toán nghiệp vụ bán lẻ hàng hóa:

(1) Căn cứ báo cáo bán hàng ghi nhận doanh thu:

Nợ TK 111, 112, 131... (Tổng số tiền bán hàng)

Có TK 511 – Doanh thu (Tổng doanh thu của hàng hóa – 5111)

Có TK 333 – Thuế GTGT đầu ra – 3331

(2) Phản ánh trị giá vốn hàng đã tiêu thụ:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán (Trị giá xuất kho hàng tiêu thụ trong kỳ)

Có TK 156 – Hàng hóa (Trị giá xuất kho hàng tiêu thụ trong kỳ)

Ví dụ:

Nhận được báo cáo bán hàng của cửa hàng bán lẻ trực thuộc công ty. Số hàng bán ra 1.200 sản phẩm giá bán chưa thuế 150.000đ/sản phẩm, thuế GTGT khấu trừ 10%. Mậu dịch viên đã nộp số tiền mặt 195.000.000đ, số tiền còn thiếu doanh nghiệp buộc mậu dịch viên phải bồi thường, số tiền này chưa thu. Giá vốn của số hàng này là 110.000đ/sản phẩm

Giải:

(1) Ghi nhận giá vốn hàng bán ra:

Nợ TK 632: 132.000.000đ (1.200 x 110.000)

Có TK 156 (1561): 132.000.000đ

(2) Thu tiền bán hàng:

Nợ TK 1388: 3.000.000đ

Nợ TK 111: 195.000.000đ

Có TK 511: 180.000.000đ (1.200 x 150.000)

Có TK 333 (3331): 18.000.000đ(180.000.000 x 10%)

c. *Phương thức tiêu thụ qua đại lý:*

- **Tại đơn vị gởi hàng**: Số hàng xuất gởi cho đại lý, doanh nghiệp chỉ ghi nhận doanh thu khi bên đại lý xác nhận số lượng đã tiêu thụ. Sau khi thu tiền bán hàng của đại lý và chi trả cho đại lý một khoản hoa hồng căn cứ vào số lượng hàng bán ra và tỷ lệ phần trăm đã thỏa thuận trước.

a. Trị giá hàng xuất gởi cho đại lý:

Nợ TK 157 – Hàng gởi đi bán (Trị giá hàng hóa xuất gởi cho đại lý)

Có TK 156 – Hàng hóa (Trị giá xuất hàng hóa – 1561)

b. Trị giá hàng mua giao thẳng cho đại lý:

Nợ TK 157 – Hàng gởi đi bán (Trị giá hàng hóa xuất gởi cho đại lý)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT khấu trừ (Số thuế GTGT đầu vào –1331)

Có TK 111, 112, 331... (Tổng trị giá thanh toán)

c. Kết chuyển giá vốn hàng đã tiêu thụ:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán (Trị giá vốn hàng đã tiêu thụ)

Có TK 157 – Hàng gởi đi bán (Trị giá vốn hàng đã tiêu thụ)

d. Định kỳ, đối chiếu với đại lý xác nhận số hàng hóa đã tiêu thụ trong kỳ, kế toán bán hàng lập hóa đơn và phản ảnh doanh thu số hàng hóa đã tiêu thụ:

Nợ TK 111, 112 (Tổng trị giá thanh toán)

Có TK 511 – Doanh thu (Doanh thu tiêu thụ không bao gồm thuế GTGT)

Có TK 333 – Thuế GTGT đầu ra (Tổng số thuế GTGT – 3331)

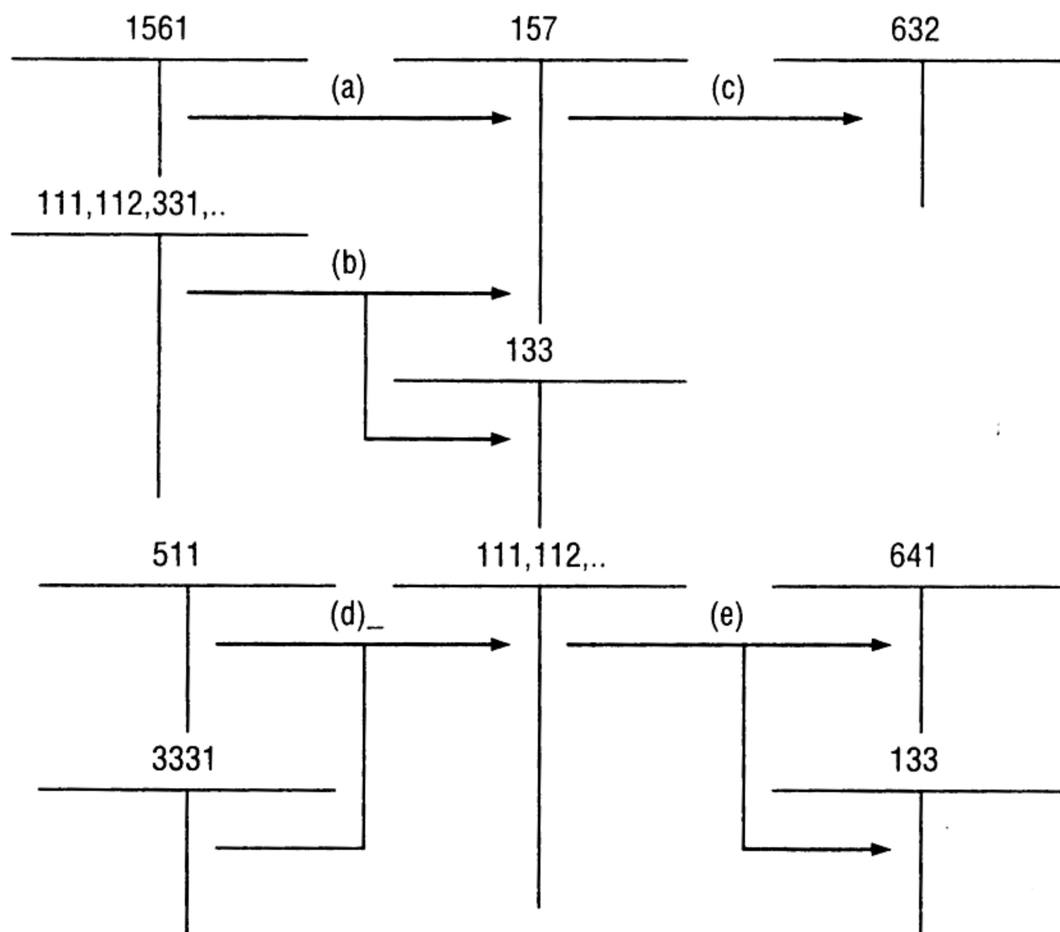
e. Phản ánh khoản hoa hồng chi cho đại lý:

Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng (Khoản hoa hồng cho đại lý hưởng)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT khấu trừ (Thuế GTGT trên hoa hồng-1331)

Có TK 111, 112 (Khoản hoa hồng cho đại lý hưởng)

Sơ đồ 3.17 – Kế toán bán hàng qua đại lý (tại đơn vị gởi)



(a) Xuất hàng gởi đại lý

(b) Số hàng mua về gởi thẳng cho đại lý

(c) Số hàng gởi đại lý đã tiêu thụ

(d) Doanh thu số hàng đại lý đã tiêu thụ

(e) Chi hoa hồng cho đại lý

- **Tai các đai lý**: Số hàng nhận ký gởi không thuộc sở hữu của đại lý. Do đó, đại lý sẽ nộp toàn bộ tiền bán hàng về cho doanh nghiệp ký gởi và chỉ ghi nhận vào doanh thu khoản hoa hồng được hưởng.

a. Nhận hàng ký gởi, căn cứ vào giá trị ghi trong hợp đồng ghi:

Nợ TK 003 – Trị giá hàng hóa nhận bán hộ, ký gởi

b. Khi bán hàng ký gởi ghi nhận khoản phải trả cho bên ký gởi:

Nợ TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 331 – Phải trả người bán (Tổng giá thanh toán)

c. Định kỳ xuất hóa đơn và nộp tiền cho bên ký gởi khi trừ đi hoa hồng được hưởng:

Nợ TK 331 – Phải trả người bán

Có TK 511 – Doanh thu (Khoản hoa hồng được hưởng)

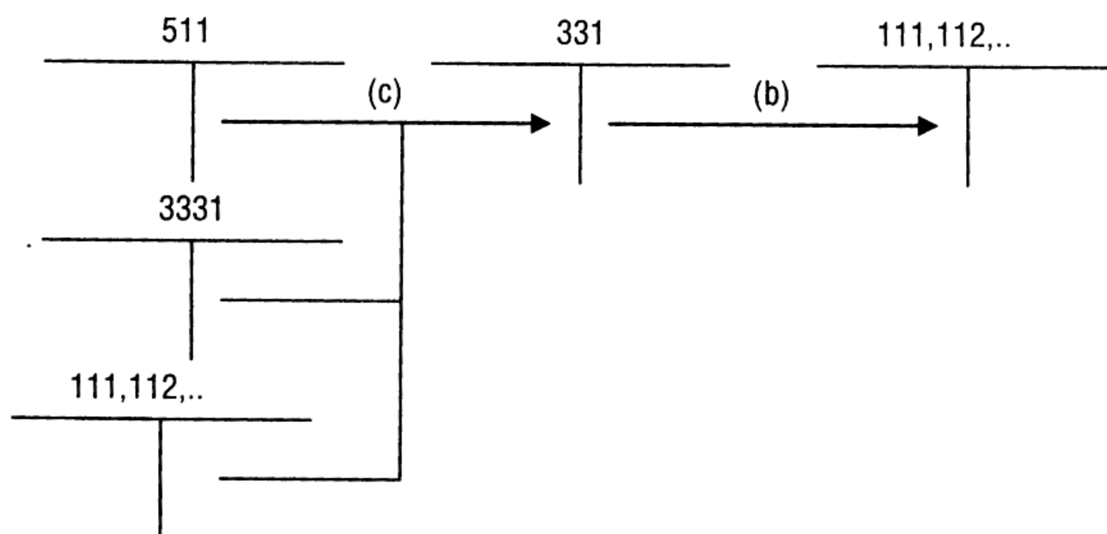
Có TK 333 –Thuế GTGT đầu ra (tính trên hoa hồng được hưởng- 3331)

Có TK 111,112 (Số thực trả cho bên ký gởi sau khi trừ đi khoản hoa hồng được hưởng)

d. Xuất kho số hàng đã tiêu thụ:

Có TK 003 – Trị giá hàng hóa đã tiêu thụ

Sơ đồ 3.18 – Kế toán bán hàng qua đại lý (tại các đơn vị làm đại lý)



(b) Thu tiền bán hàng và ghi nhận khoản phải trả cho công ty gởi hàng

(c) Nộp tiền về cho công ty và ghi nhận doanh thu khoản hoa hồng được hưởng

Ví dụ:

Công ty thương mại Phú Thịnh xuất 5.000 sản phẩm giá xuất kho 70.000đ/sản phẩm gởi cho đại lý bán đúng giá, giá bán

chưa thuế 100.000đ/sản phẩm thuế GTGT 10%. Hoa hồng chi cho đại lý 5% trên giá chưa thuế. Đến cuối tháng, đại lý thông báo bán được 4.500 sản phẩm, nộp tiền về cho công ty bằng tiền gởi ngân hàng sau khi trừ đi hoa hồng được hưởng.

Giải:

(1) Tại công ty gởi hàng:

(1a) Xuất hàng gởi cho đại lý:

Nợ TK 157: 350.000.000đ (5.000 x 70.000)

Có TK 156 (1561): 350.000.000đ

(1b) Ghi nhận giá vốn hàng đã tiêu thụ:

Nợ TK 632: 315.000.000đ (4.500 x 70.000)

Có TK 157: 315.000.000đ

(1c) Xuất hóa đơn cho số hàng đại lý đã tiêu thụ:

Nợ TK 112: 495.000.000đ

Có TK 511: 450.000.000đ (4.500 x 100.000)

Có TK 333 (3331): 45.000.000đ(450.000.000 x 10%)

(1d) Chi hoa hồng cho đại lý:

Nợ TK 641: 22.500.000đ(450.000.000 x 5%)

Nợ TK 133(1331): 2.250.000đ (450.000.000 x10%)

Có TK 112: 24.750.000đ

(2) Tại đại lý nhận ký gởi:

(2a) Nhập hàng công ty giao:

Nợ TK 003: 500.000.000đ

(2b) Thu bán hàng bằng tiền gởi ngân hàng:

Nợ TK 112: 495.000.000đ

Có TK 331 495.000.000đ

(2c) Chi tiền gởi ngân hàng nộp tiền cho công ty và ghi nhận hoa hồng được hưởng

Nợ TK 331: 495.000.000đ

Có TK 511: 22.500.000đ(450.000.000 x 5%)

Có TK 333(3331): 2.250.000đ (450.000.000 x10%)

Có TK 112: 470.250.000đ

(2d) Ghi giảm hàng đã tiêu thụ:

Có TK 003: 450.000.00đ

d. Phương thức bán trả chậm, trả góp:

(1) Ghi nhận giá vốn số hàng bán trả chậm, trả góp:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán (Trị giá vốn hàng bán trả chậm)

Có TK 156 – Hàng hóa (Trị giá xuất kho hàng hóa–1561)

Có TK 157 – Hàng gởi đi bán (Trị giá hàng gởi đi bán)

(2) Ghi nhận doanh thu và lãi trả chậm phát sinh:

Nợ TK 131 – Phải thu khách hàng (Tổng số nợ phải thu)

Có TK 511 – Doanh thu (Ghi nhận doanh thu theo giá trả ngay – 5111)

Có TK 333 – Thuế GTGT đầu vào (Tính trên giá trả ngay – 3331)

Có TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện (Tổng lãi trả chậm phải thu)

(3) Thu nợ theo từng kỳ:

Nợ TK 111, 112 (Số nợ phải thu mỗi kỳ)

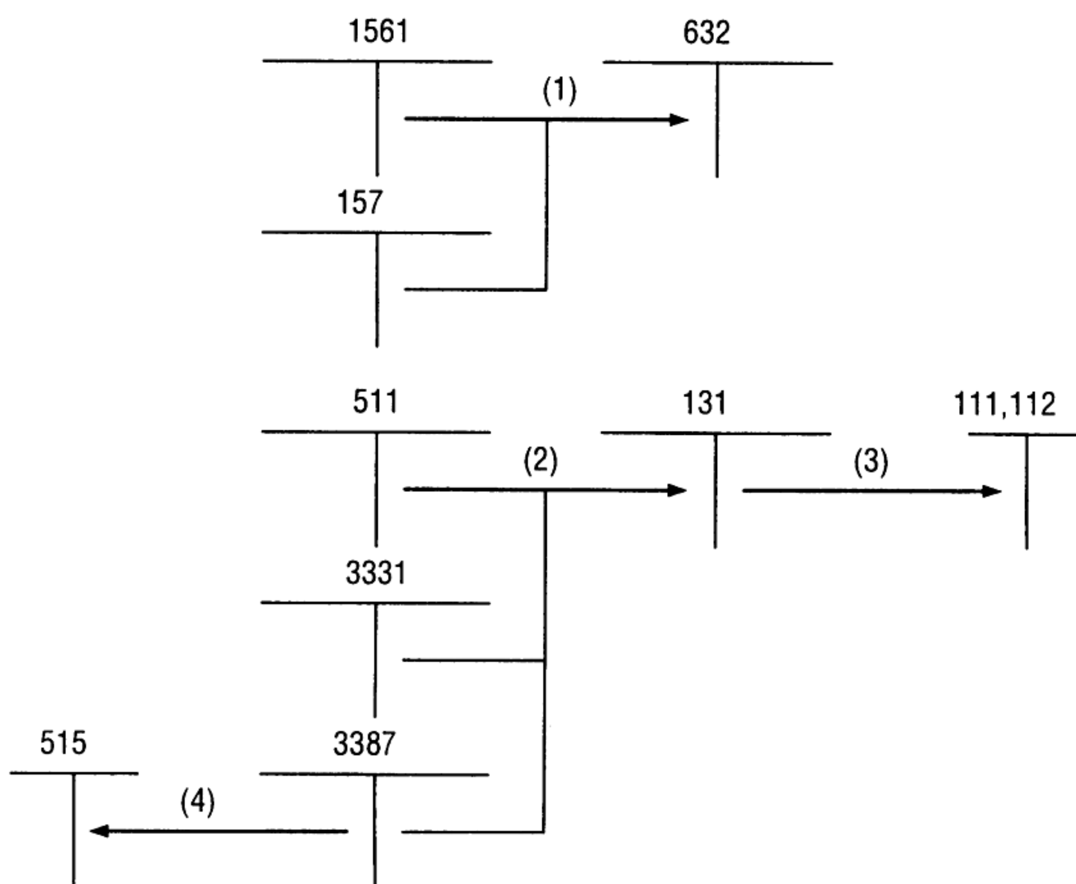
Có TK 131 – Phải thu khách hàng

(4) Kết chuyển lãi trả chậm phát sinh trong kỳ:

Nợ TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện (Số lãi trả chậm mỗi kỳ)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

Sơ đồ 3.19 – Kế toán bán hàng trả chậm



(1) Ghi nhận giá vốn số hàng xuất kho hoặc số hàng gởi đi bán trả chậm

(2) Ghi nhận doanh thu hàng bán trả chậm

(3) Thu nợ từng kỳ

(4) Kết chuyển phân bổ số lãi trả chậm từng kỳ

Ví dụ

Công ty thương mại X áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong kỳ có bán trả chậm 3.000 sản phẩm, giá bán trả ngay chưa thuế 120.000đ/sp, thuế GTGT 10% thời gian trả chậm 6 tháng, lãi trả chậm 1%/ tháng trên tổng nợ phải trả. Sau đó, doanh nghiệp đã thu nợ tháng đầu tiên bằng tiền gởi ngân hàng.

Giải

(1) Doanh thu bán trả chậm:

Nợ TK 131: 419.760.000đ

Có TK 511: 360.000.000 (3.000 x 120.000)

Có TK 333(3331): 36.000.000(360.000.000 x 10%)

Có TK 3387: 23.760.000đ(396.000.000 x 1% x 6)

(2) Thu nợ tháng đầu tiên:

Nợ TK 112: 69.960.000đ (419.600.000/6)

Có TK 131: 69.960.000đ

(3) Kết chuyển lãi trả chậm kỳ đầu tiên:

Nợ TK 3387: 3.960.000 (23.760.000/6)

Có TK 515: 3.960.000đ

e. Một số trường hợp tiêu thụ khác:

- **Trao đổi hàng hóa**

Trường hợp trao đổi tương tự

Nhập và xuất hàng hóa trao đổi:

Nợ TK 156 – Hàng hóa (Trị giá hàng nhập kho bằng trị giá hàng xuất trao đổi- 1561)

Có TK 156 – Hàng hóa - 1561

Trường hợp trao đổi không tương tự

(1) Doanh thu phát sinh do trao đổi hàng hóa:

Nợ TK 131 – Phải thu khách hàng (Tổng trị giá thanh toán)

Có TK 511 – Doanh thu (Trị giá hàng hóa bán ra – 5111)

Có TK 333 – Thuế GTGT đầu ra (Số thuế GTGT hàng bán ra–3331)

(2) Nhập vật tư, hàng hóa do trao đổi:

Nợ TK 152 – Nguyên vật liệu (Trị giá vật liệu trao đổi)

Nợ TK 153 – Công cụ dụng cụ (Trị giá công cụ dụng cụ trao đổi)

Nợ TK 156 – Hàng hóa (Trị giá hàng hóa trao đổi – 1561)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT đầu vào (Số thuế GTGT hàng bán ra – 1331)

Có TK 131 – Phải thu khách hàng (Tổng trị giá thanh toán)

(3) Thanh toán bù trừ:

a. Trị giá mua vào lớn hơn trị giá bán ra doanh nghiệp chi trả khoản chênh lệch cho bên đối tác:

Nợ TK 131 – Phải thu khách hàng (Khoản chênh lệch phải thanh toán bổ sung)

Có TK 111, 112...

b. Trị giá mua vào nhỏ hơn bán ra doanh nghiệp thu khoản chênh lệch:

Nợ TK 111, 112 (Khoản chênh lệch)

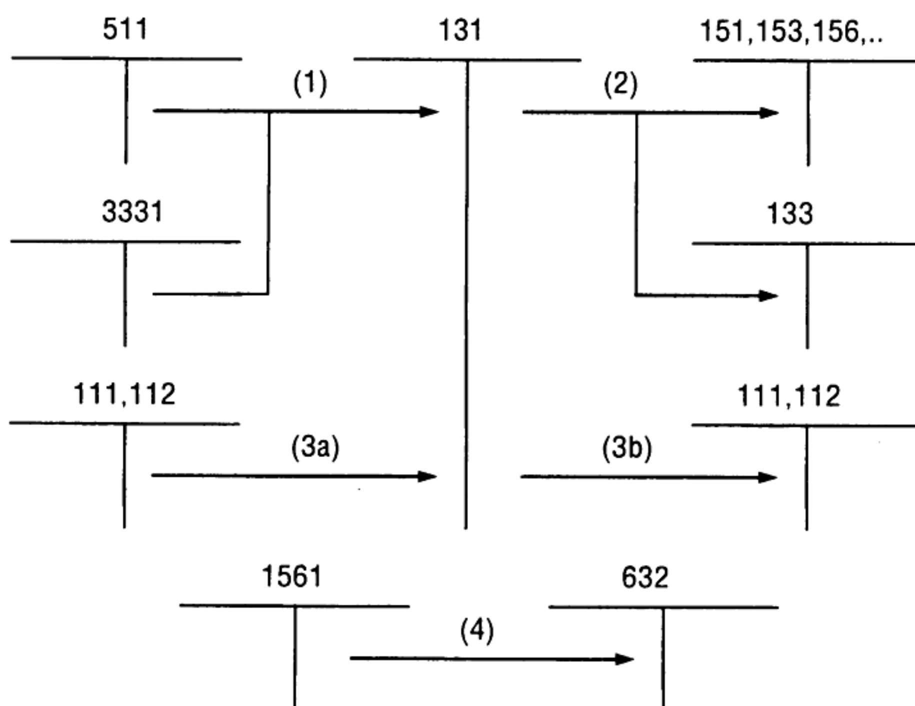
Có TK 131 – Phải thu khách hàng

(4) Ghi nhận giá vốn:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng hóa (Trị giá xuất kho hàng hóa)

Có TK 156 - Hàng hóa - 1561

Sơ đồ 3.20 – Kế toán trao đổi hàng hóa



(1) Doanh thu phát sinh do bán hàng hóa

(2) Ghi nhận trị giá hàng hóa mua vào

(3a) Chi bổ sung do trị giá hàng mua vào lớn hơn trị giá hàng bán ra

(3b) Thu khoản chênh lệch do trị giá hàng mua vào nhỏ hơn trị giá hàng bán ra

(4) Ghi nhận giá vốn

Ví dụ

Doanh nghiệp thương mại X áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ tiến hành trao đổi 3.000 sản phẩm A có giá xuất kho 100.000đ/ sản phẩm, giá thỏa thuận trao đổi 140.000đ/sản phẩm để lấy 1.500 sản phẩm B. Tuy nhiên, bên đối tác không đủ hàng nên chỉ giao cho doanh nghiệp 1.200 sản phẩm. Hợp đồng trên được thanh lý bên đối tác đã thanh toán khoản chênh lệch cho công ty bằng tiền gởi ngân hàng. Cả hai hàng hóa trên đều có thuế khấu trừ GTGT 10%.

Giải

(1) Doanh thu phát sinh do trao đổi:

Nợ TK 131: 462.000.000đ

Có TK 511: 420.000.000đ (3.000 x 140.000đ)

Có TK 333 (3331): 42.000.000đ(420.000.000 x 10%)

(2) Nhập hàng B:

Nợ TK 156 (1561): 336.000.000đ (1.200 x 280.000)

Nợ TK 133 (1331): 33.600.000đ(336.000.000 x 10%)

Có TK 131: 396.600.000đ

(3) Thanh toán bù trừ:

Nợ TK 112: 65.400.000đ(462.000.000 – 396.600.000)

Có TK 131: 65.400.000đ

(4) Ghi nhận giá vốn:

Nợ TK 632: 300.000.000đ (3.000 x 100.000)

Có TK 156 (1561): 300.000.000đ

- **Trường hợp trả lương cho người lao động bằng hàng hóa:**

(1) Ghi nhận doanh thu nội bộ phát sinh do sử dụng hàng hóa của doanh nghiệp trả lương cho người lao động

Nợ TK 334 – Khoản phải trả người lao động

Có TK 512 – Doanh thu nội bộ (Trị giá hàng hóa trả long cho người lao động – 5121)

Có TK 333 – Thuế GTGT đầu ra – 3331)

(2) Trị giá vốn hàng hóa xuất trả lương:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng hóa (Trị giá vốn hàng hóa xuất kho)

Có TK 156 – Hàng hóa (Trị giá vốn hàng hóa xuất kho – 1561)

- **Trường hợp bán nội bộ:**

(1) Đơn vị cấp trên sử dụng hóa đơn giá tri gia tăng:

a. Đơn vị cấp trên ghi nhận trị giá hàng hóa xuất kho giao cho đơn vị trực thuộc:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng hóa (Tổng trị giá xuất kho hàng hóa)

Có TK 156 – Hàng hóa (Tổng trị giá xuất kho hàng hóa – 1561)

b. Đơn vị cấp trên ghi nhận doanh thu:

Nợ TK 136 – Phải thu nội bộ (Tổng trị giá thanh toán – 1368)

Nợ TK 111,112 (Tổng trị giá thanh toán thu bằng tiền)

Có TK 512 – Doanh thu nội bộ (Tổng doanh thu nội bộ – 5121)

Có TK 333 – Thuế GTGT đầu ra (Tổng số thuế GTGT phát sinh – 3331)

c. Đơn vị trực thuộc khi nhận được hóa đơn GTGT và hàng hóa do cấp trên giao:

Nợ TK 156 – Hàng hóa (Tổng giá bán nội bộ – 1561)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (Tổng số thuế GTGT được khấu trừ – 1331)

Có TK 336 – Phải trả nội bộ (Tổng giá thanh toán nội bộ phải trả – 3368)

Có TK 111, 112 (Tổng giá thanh toán nội bộ thanh toán bằng tiền)

d. Khi đơn vị trực thuộc xuất hàng hóa bán ra ghi nhận giá vốn:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng hóa (Tổng trị giá xuất kho hàng hóa)

Có TK 156 – Hàng hóa (Tổng trị giá xuất kho hàng hóa – 1561)

e. Đơn vị trực thuộc ghi nhận doanh thu hàng hóa bán ra:

Nợ TK 111,112,131 – (Tổng trị giá thanh toán)

Có TK 511 – Doanh thu (Trị giá hàng hóa bán ra – 5111)

Có TK 333 – Thuế GTGT đầu ra (Số thuế GTGT hàng bán ra – 3331)

(2) Đơn vị cấp trên sử dụng phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ:

a. Đơn vị cấp trên xuất hàng cho đơn vị trực thuộc:

Nợ TK 157 – Hàng gởi đi bán (Trị giá xuất kho hàng hóa)

Có TK 156 – Hàng hóa (Tị giá xuất kho hàng hóa – 1561)

b. Đơn vị trực thuộc căn cứ phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ ghi nhận trị giá hàng hóa nhập kho:

Nợ TK 156 – Hàng hóa (Trị giá hàng hóa theo giá bán nội bộ – 1561)

Có TK 336 – Phải trả nội bộ (Trị giá hàng hóa theo giá bán nội bộ–3368)

c. Khi đơn vị trực thuộc bán hàng hóa cho đơn vị cấp trên, lập hóa đơn GTGT và ghi nhận:

Nợ TK 111,112,131 (Tổng trị giá thanh toán)

Có TK 512 – Doanh thu nội bộ (Tổng doanh thu nội bộ – 5121)

Có TK 333 – Thuế GTGT đầu ra (Tổng số thuế GTGT phát sinh – 3331)

d. Căn cứ số hàng bán ra tại đơn vị trực thuộc theo các bảng kê, đơn vị cấp trên lập hóa đơn GTGT phản ánh hàng tiêu thụ nội bộ:

Nợ TK 136 – Phải thu nội bộ (Tổng trị giá thanh toán – 1368)

Nợ TK 111,112 (Tổng trị giá thanh toán thu bằng tiền)

Có TK 512 – Doanh thu nội bộ (Tổng doanh thu nội bộ – 5121)

Có TK 333 – Thuế GTGT đầu ra (Tổng số thuế GTGT phát sinh – 3331)

e. Đơn vị cấp trên ghi nhận giá vốn hàng hóa:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng hóa (Tổng trị giá xuất kho hàng hóa)

Có TK 156 – Hàng hóa (Tổng trị giá xuất kho hàng hóa – 1561)

f. Đơn vị trực thuộc căn cứ hóa đơn GTGT hàng bán nội bộ do cấp trên giao, phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ:

Nợ TK 133 – Thuế GTGT đầu vào (Tổng số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ – 1331)

Có TK 632 – Giá vốn hàng hóa (Tổng số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ)

- **Trường hợp sử dụng hàng hóa để phục vụ kinh doanh, khuyến mãi, biếu tặng:**

(1) Sử dụng hàng hóa phục vụ cho kinh doanh trong trường hợp doanh nghiệp áp dụng thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

a. Ghi nhận doanh thu:

Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng (Tổng trị giá bán chưa thuế)

Có TK 512 – Doanh thu nội bộ (Tổng doanh thu nội bộ – 5121)

b. Ghi nhận giá vốn:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng hóa (Tổng trị giá xuất kho hàng hóa)

Có TK 156 – Hàng hóa (Tổng trị giá xuất kho hàng hóa–1561)

(2) Sử dụng hàng hóa phục vụ cho kinh doanh trong trường hợp doanh nghiệp áp dụng thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

a. Ghi nhận doanh thu:

Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng (Tổng trị thanh toán)

Có TK 512 – Doanh thu nội bộ (Tổng doanh thu nội bộ – 5121)

Có TK 333 – Thuế GTGT đầu ra (Tổng số thuế GTGT phát sinh – 3331)

b. Ghi nhận giá vốn:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng hóa (Tổng trị giá xuất kho hàng hóa)

Có TK 156 – Hàng hóa (Tổng trị giá xuất kho hàng hóa – 1561)

(3) Sử dụng hàng hóa để biếu tặng cho các tổ chức cá nhân:

a. Trường hợp doanh nghiệp áp dụng thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi:

Nợ TK 431 – Quỹ khen thưởng phúc lợi (Tổng trị giá thanh toán)

Có TK 512 – Doanh thu nội bộ (Tổng doanh thu nội bộ – 5121)

Có TK 333 – Thuế GTGT đầu ra (Tổng số thuế GTGT phát sinh – 3331)

b. Trường hợp doanh nghiệp áp dụng thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp và sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi:

Nợ TK 431 – Quỹ khen thưởng phúc lợi (Tổng trị giá thanh toán)

Có TK 512 – Doanh thu nội bộ (Tổng doanh thu nội bộ – 5121)

3.4.7.2. Trường hợp doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ

(1) Căn cứ vào kết quả kiểm kê xác định trị giá vốn hàng hóa tồn kho, trị giá hàng hóa mua trên đường đi, trị giá hàng hóa gởi đi bán chưa tiêu thụ vào cuối kỳ. Trên cơ sở đó xác định trị giá hàng hóa tiêu thụ trong kỳ lập bút toán:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng hóa (Tổng trị giá vốn hàng tiêu thụ)

Có TK 611 – Mua hàng hóa (Tổng trị giá vốn hàng tiêu thu – 6112)

(2) Ghi nhận doanh thu bán buôn và bán lẻ:

Nợ TK 111,112,131... (Tổng số tiền bán hàng)

Có TK 511 – Doanh thu (Tổng doanh thu của hàng hóa – 5111)

Có TK 333 – Thuế GTGT đầu ra – 3331

(3) Ghi nhận doanh thu và lãi trả chậm phát sinh do bán trả góp:

Nợ TK 131 – Phải thu khách hàng (Tổng số nợ phải thu)

Có TK 511– Doanh thu (Ghi nhận doanh thu theo giá trả ngay – 5111)

Có TK 333 – Thuế GTGT đầu vào (Tính trên giá trả ngay – 3331)

Có TK 3387– Doanh thu chưa thực hiện (Tông lãi trả chậm phải thu)

(4) Thu nợ theo từng kỳ:

Nợ TK 111, 112 (Số nợ phải thu mỗi kỳ)

Có TK 131 – Phải thu khách hàng

(5) Kết chuyển lãi trả chậm phát sinh trong kỳ:

Nợ TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện (Số lãi trả chậm mỗi kỳ)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

3.4.7.3. Các khoản giảm doanh thu:

(1) **Chiết khấu thương mại**: Là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho doanh nghiệp mua do mua hàng với số lượng lớn theo chính sách chiết khấu của doanh nghiệp bán.

a. Khi doanh nghiệp bán cho doanh nghiệp mua hưởng chiết khấu thương mại:

Nợ TK 521 – Chiết khấu thương mại (Tổng trị giá doanh nghiệp bán cho danh nghiệp mua hưởng)

Nợ TK 333 – Thuế GTGT đầu ra (Tổng số thuế GTGT đầu ra – 1331)

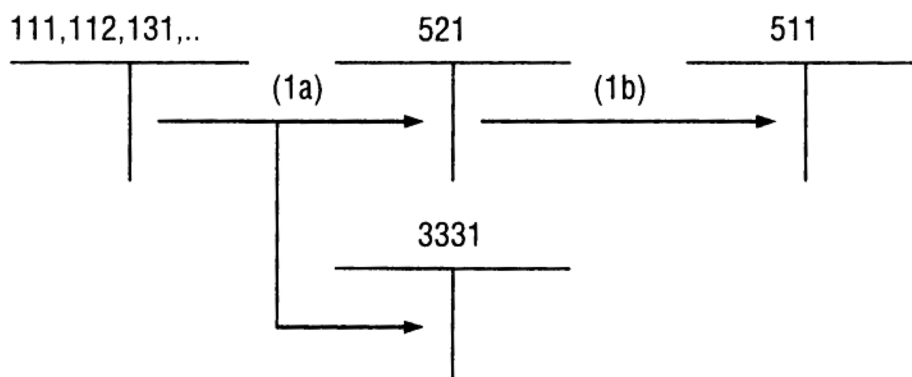
Có TK 111,112,131 (Tổng trị giá thanh toán)

b. Cuối kỳ kết chuyển toàn bộ khoản chiết khấu thương mại để xác định doanh thu thuần.

Nợ TK 511 – Doanh thu (Tổng chiết khấu thương mại phát sinh trong kỳ)

Có TK 521 – Chiết khấu thương mại (Tổng chiết khấu thương mại phát sinh trong kỳ)

Sơ đồ 3.21- Kế toán chiết khấu thương mại



(1a) Khoản chiết khấu thương mại doanh nghiệp cho khách hàng hưởng

(1b) Kết chuyển khoản chiết khấu thương mại vào cuối kỳ

(2) **Giảm giá hàng bán**: Là khoản doanh nghiệp bán giảm trừ cho doanh nghiệp mua do hàng kém phẩm chất, sai quy các so với hợp đồng hoặc hàng bị lạc hậu so với thị hiếu.

a. Khi doanh nghiệp bán giảm giá cho doanh nghiệp mua:

Nợ TK 532 – Giảm giá hàng bán (Tổng trị giá doanh nghiệp bán cho doanh nghiệp mua hưởng)

Nợ TK 3331 – Thuế GTGT đầu ra (Tổng số thuế GTGT đầu ra – 1331)

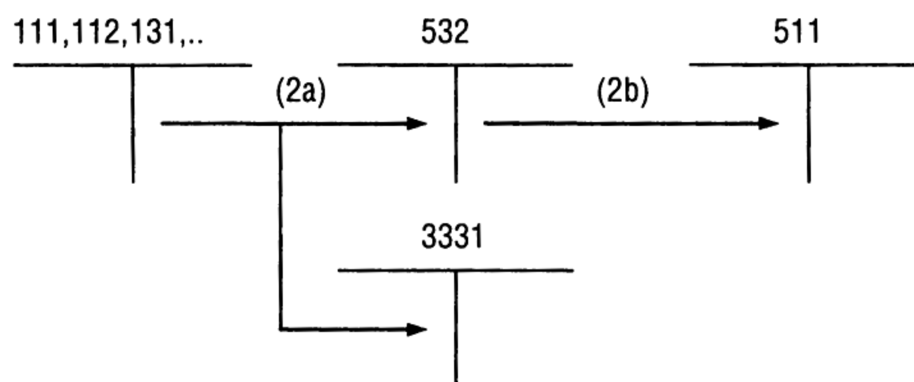
Có TK 111,112,131 (Tổng trị giá thanh toán)

b. Cuối kỳ kết chuyển toàn bộ khoản giảm giá để xác định doanh thu thuần.

Nợ TK 511 – Doanh thu (Tổng trị giá khoản giảm giá phát sinh trong kỳ)

Có TK 532 – Giảm giá hàng bán phát sinh trong kỳ

Sơ đồ 3.22- Kế toán giảm giá hàng bán



(2a) Khoản giảm giá doanh nghiệp cho khách hàng hưởng
(2b) Kết chuyển khoản giảm giá vào cuối kỳ

(3) **Hàng bán bị trả lại**: Là giá trị khối lượng hàng bán đã xác định là tiêu thụ nhưng bị khách hàng và từ chối thanh toán do nhiều nguyên nhân như hàng sai qui cách, kém phẩm chất, mất phẩm chất....

a. Khi doanh nghiệp bán chấp nhận cho doanh nghiệp mua trả lại số hàng đã xác định tiêu thụ:

Nợ TK 531 – Hàng bán bị trả lại (Tổng trị giá hàng bán ra bị trả lại)
Nợ TK 333├ Thuế GTGT đầu ra (Tổng số thuế GTGT đầu ra – 1331)
Có TK 111,112,131 (Tổng trị giá thanh toán)

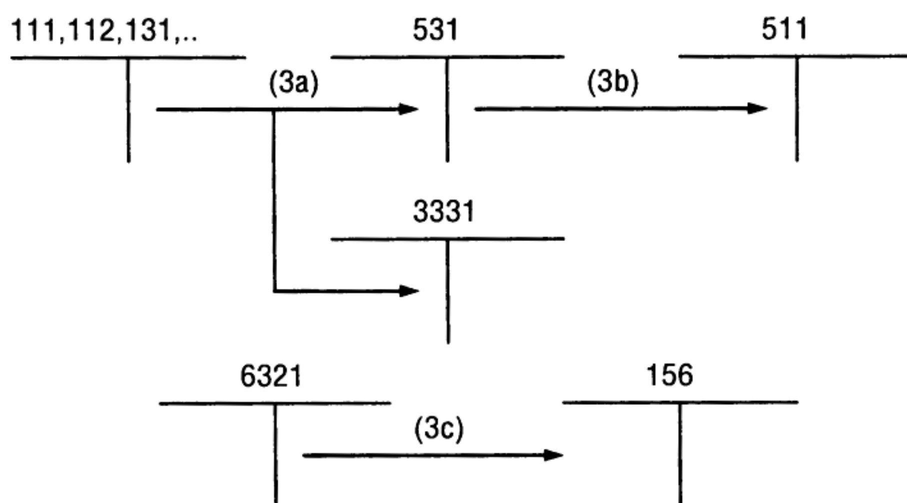
b. Cuối kỳ kết chuyển toàn bộ khoản giảm giá để xác định doanh thu thuần.

Nợ TK 511 – Doanh thu (Tổng chiết khấu thương mại phát sinh trong kỳ)
Có TK 531 – Hàng bán bị trả lại (Tổng trị giá hàng bán ra bị trả lại)

c. Doanh nghiệp thu hồi số hàng bị trả lại và ghi giảm giá vốn hàng bán:

Nợ TK 156 – Hàng hóa (Trị giá hàng bị trả lại nhập kho – 1561)
Có TK 632 – Giá vốn hàng hóa phát sinh trong kỳ

Sơ đồ 3.23- Kế toán hàng bán bị trả lại



(3a) Ghi nhận doanh thu hàng bán bị trả lại

(3b) Kết chuyển khoản hàng bán bị trả lại vào cuối kỳ

(3c) Thu hồi số hàng bán bị trả lại đưa về xưởng sản xuất hoặc nhập kho

(4) **Thuế tiêu thụ đặc biệt**: Trường hợp hàng hóa của doanh nghiệp thuộc đối tượng chịu thuê tiêu thụ đặc biệt, doanh thu bán hàng bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt. Cuối kỳ, doanh nghiệp ghi nhận số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp:

Nợ TK 511 – Doanh thu (Tổng số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh trong kỳ)

Có TK 333 – Thuế tiêu thụ đặc biệt – 3332

(5) **Thuế xuất khẩu**: Trường hợp doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa, doanh thu bán hàng bao gồm thuếxuất khẩu. Cuối kỳ, doanh nghiệp ghi nhận số thuế xuất khẩu phải nộp:

Nợ TK 511 – Doanh thu (Tổng số thuế xuất khẩu phát sinh trong kỳ)

Có TK 333 – Thuế xuất khẩu – 3333

(6) **Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp**: Trường hợp doanh nghiệp áp dụng thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp. Cuối kỳ, căn cứ vào trị giá hàng mua vào và bán ra doanh nghiệp xác định số thuế GTGT trực tiếp phải nộp phải nộp:

Nợ TK 511 – Doanh thu (Tổng số thuế GTGT phải nộp)

Có TK 333 – Thuế GTGT – 3331

3.4.7.4. Kế toán lập dự phòng giảm giá hàng hóa

Cuối niên độ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng hóa nhỏ hơn giá gốc doanh nghiệp tiến hành lập dự phòng cho số hàng hóa này. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc lập dự phòng:

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải tuân thủ chuẩn mực số 2 "Hàng tồn kho".
- Số dư tài khoản lập dự phòng vào cuối niên độ phải bằng đúng với số cần lập dự phòng của niên độ đó.

▪ Trường hợp số dư tài khoản dự phòng của niên độ trước nhỏ hơn số cần lập dự phòng cuối niên độ này doanh nghiệp phải lập bổ sung khoản chênh lệch thiếu:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán (Chênh lệch giữa mức cần lập dự phòng với số dư tài khoản dự phòng)

Có TK 159 – Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

▪ Trường hợp số dư tài khoản dự phòng của niên độ trước lớn hơn số cần lập dự phòng cuối niên độ này doanh nghiệp phải hoàn nhập khoản chênh lệch thừa:

Nợ TK 159 – Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Có TK 632 – Giá vốn hàng bán (Chênh lệch số dư tài khoản dự phòng giữa với mức cần lập dự phòng)

▪ Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng và phải dựa trên những bằng chứng đáng tin cậy thu thập được tại thời điểm ước tính. Trong đó, phải tính đến sự biến động của giá cả hoặc chi phí trực tiếp liên quan đến các sự kiện diễn ra sau ngày kết thúc năm tài chính.

Ví dụ

Công ty thương mại Đại Toàn Thắng áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, xuất kho theo phương pháp FIFO. Phân bổ chi phí mua hàng cho hàng bán ra theo số lượng sản phẩm.

(1) Trong tháng 4 năm 200X có tình hình như sau:

A. Số dư đầu tháng của một số tài khoản:

TK 156 (1561)	:	190.000.000đ (2.000 x 95.000)
TK 1562	:	8.000.000đ
TK 151	:	90.000.000đ (1.000 x 90.000đ)

B. Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

(2) Ngày 1: Công ty mua 2.000 sản phẩm của công ty Phú An, giá mua chưa thuế 100.000đ/sản phẩm, thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho người bán. Sau đó, Công ty đã chi tiền gởi ngân hàng thanh toán nợ cho người bán sau khi trừ đi chiết khấu thương mại 2%. Chi phí vận chuyển bao gồm thuế GTGT 5% 3.150.000đ thanh toán bằng khoản tạm ứng.

(3) Ngày 2: Xuất 3.000 sản phẩm gởi đại lý (đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng). Giá bán chưa thuế qui định cho đại lý là 140.000đ/sản phẩm, thuế GTGT 10%, hoa hồng đại lý được hưởng 5% trên giá chưa thuế.

(4) Ngày 4: Công ty mua 5.000 sản phẩm của công ty Trường Thịnh, giá chưa thuế 96.000đ/sản phẩm, thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho người bán. Số sản phẩm trên được xuất thẳng gởi đi bán 1.500 sản phẩm cho công ty Phan Anh, số còn lại nhập kho công ty. Tuy nhiên, số hàng nhập kho có 50 sản phẩm kém phẩm chất công ty xuất kho trả cho người bán. Giá bán cho công ty Phan Anh 145.000đ/ sản phẩm, thuế GTGT 10%.

(5) Ngày 6: Số hàng gởi đi bán nhận được hồi báo của công ty Phan Anh có 100 sản phẩm sai qui cách công ty Phan Anh chỉ chấp nhận 1.400 sản phẩm số còn lại thu hồi về kho công ty trong ngày 6/4.

(6) Ngày 10: Xuất bán trực tiếp tại kho công ty 2.500 sản phẩm, giá bán chưa thuế 140.000đ/sản phẩm, thuế GTGT 10% khách hàng chưa thanh toán. Theo thỏa thuận khách hàng thanh toán trong vòng 10 ngày kể từ ngày mua hàng sẽ được hưởng chiết khấu thanh toán 1% trên tổng nợ.

(7) Ngày 13: Nhập số hàng mua tháng trước, số thực nhập 1.100 sản phẩm, hàng thừa chưa rõ nguyên nhân. Công nhập kho luôn số hàng thừa.

(8) Ngày 18: Được biết số hàng thừa mua ngày 13 do người bán xuất nhầm và đồng ý bán luôn cho doanh nghiệp tiền chưa thanh toán.

(9) Ngày 24; Mua 4.000 sản phẩm, giá chưa thuế 94.000đ/sản phẩm, thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho người bán. Chi phí vận chuyển số hàng trên về kho là 4.200.000đ bao gồm thuế GTGT 5% thanh toán bằng tiền tạm ứng.

(10) Ngày 28: Xuất bán trả chậm 3.500 sản phẩm, giá bán trả ngay chưa thuế 140.000đ/sản phẩm, thuế GTGT 10%, thời gian trả chậm 6 tháng, lãi trả chậm 1%/ tháng trên tổng nợ.

(11) Ngày 30: Được hồi báo số hàng gởi đại lý tiêu thụ được

2.500 sản phẩm. Đại lý đã nộp tiền vào tài khoản công ty sau khi trừ đi hoa hồng được hưởng.

Giải

(1a) Nhập kho hàng mua từ công ty Phú An:

Nợ TK 156 (1561): 200.000.000đ (2.000 x 100.000)

Nợ TK 133 (1331): 20.000.000đ(200.000.000 x 10%)

Có TK 331: 220.000.000đ

(1b) Thanh toán nợ cho công ty Phú An:

Nợ TK 331: 220.000.000đ

Có TK 156 (1561):4.000.000đ (200.000.000 x 2%)

Có TK 133 (1331): 400.000đ (4.000.000 x 10%)

Có TK 112: 215.600.000đ

Đơn giá nhập: 98.000đ/sản phẩm

(1c) Chi phí vận chuyển hàng mua vào:

Nợ TK 156 (1562): 3.000.000đ

Nợ TK 133 (1331): 150.000đ

Có TK 141: 3.150.000đ

(2) Xuất kho gởi đại lý:

Nợ TK 157: 288.000.000đ[(2.000 x 95.000) +(1.000 x 98.000)]

Có TK 156 (1561): 288.000.000đ

(3a) Nhập kho hàng mua của công ty Trường Thịnh:

Nợ TK 157: 144.000.000đ (1.500 x 96.000)

Nợ TK 156 (1561): 336.000.000đ (3.500 x 96.000)

Nợ TK 133 (1331): 48.000.000đ(480.000.000 x 10%)

Có TK 331: 528.000.000đ

(3b) Xuất kho trả lại 50 sản phẩm:

Nợ TK 331: 5.280.000đ

Có TK 156 (1561): 4.800.000đ (50 x 96.000)

Có TK 133 (1331): 480.000đ

Đơn giá nhập: 96.000đ/sản phẩm.

(4a) Ghi nhận giá vốn hàng tiêu thụ và thu hồi hàng bị từ chối mua về kho:

Nợ TK 632: 134.400.000đ (1.400 x 96.000)
Nợ TK 156 (1561): 9.600.000đ (100 x 96.000)
Có TK 157: 144.000.000đ

(4b) Ghi nhận doanh thu:
Nợ TK 131: 223.300.000đ
Có TK 511: 203.000.000đ (1.400 x 145.000)
Có TK 333 (3331): 20.300.000 (203.000.000 x 10%)

(4c) Chi phí vận chuyển hàng đi bán:
Nợ TK 641: 1.000.000đ
Nợ TK 133: 50.000đ
Có TK 141: 1.050.000đ

(5a) Ghi nhận giá vốn hàng tiêu thụ:
Nợ TK 632: 242.000.000đ(1.000 x 98.000 + 1.500 x 96.000)
Có TK 156 (1561): 242.000.000 đ

(5b) Ghi nhận doanh thu:
Nợ TK 131: 385.000.000đ
Có TK 511: 350.000.000đ (2.500 x 140.000)
Có TK 333 (3331): 35.000.000đ (350.000.000 x 10%)

(6) Nhập kho hàng mua tháng trước:
Nợ TK 156 (1561): 99.000.000đ (1.100 x 90.000)
Có TK 151: 90.000.000đ (1.000 x 90.000)
Có TK 3381: 9.000.000đ (100 x 90.000)

(7) Thu nợ khách hàng ngày 10:
Nợ TK 112: 381.150.000đ
Nợ TK 635: 3.850.000đ (385.000.000 x 1%)
Có TK 131: 385.000.000đ

(8) Ghi nhận nghiệp vụ mua hàng thừa ngày 14:
Nợ TK 3381: 9.000.000đ
Nợ TK 133 (1331): 900.000đ
Có TK 331: 9.900.000đ

(9a) Nhập kho sản phẩm:
Nợ TK 156 (1561): 376.000.000đ (4.000 x 94.000)

Nợ TK 133 (1331): 37.600.000đ(376.000.000 x 10%)

Có TK 331: 413.600.000đ

(9b) Chi phí vận chuyển hàng mua:

Nợ TK 156 (1562): 4.000.000đ

Nợ TK 133 (1331): 200.000đ

Có TK 141: 4.200.000đ

(10a) Ghi nhận giá vốn hàng bán trả chậm:

Nợ TK 632: 328.700.000đ (2.050 x 96.000) + (1100 x 90.000) + (350 x 94.000)

Có TK 156 (1561): 328.700.000đ

(10b) Ghi nhận doanh thu bán trả chậm:

Nợ TK 131: 571.340.000đ

Có TK 511: 490.000.000đ (3.500 x 140.000)

Có TK 333 (3331): 49.000.000đ

Có TK 338 (3387): 32.340.000đ

(11a) Thu tiền hàng của đại lý:

Nợ TK 112: 385.000.000đ

Có TK 511: 350.000.000đ (2.500 x 140.000đ)

Có TK 333 (3331): 35.000.000đ

(11b) Chi hoa hồng cho đại lý:

Nợ TK 641: 17.500.000đ

Có TK 112: 17.500.000đ

(12) Phân bổ chi phí mua hàng cho hàng bán ra:

$$\text{Chi phí mua hàng phân bổ cho hàng bán ra} = \frac{8.000.000 + 7.000.000}{2.000 + 10.650} \times 8.500 = 10.079.051đ$$

Nợ TK 632: 10.079.051đ

Có TK 156 (1562): 10.079.051đ

TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Hoạt động mua bán hàng hóa trong nước là một lĩnh vực thiết yếu và đa dạng, bao gồm mọi cá nhân và doanh nghiệp với mọi loại hình và quy mô, các hoạt động lưu chuyển từ nơi sản xuất đến hệ thống phân phối rộng rãi qua nhiều trung gian và khu vực địa lý khác nhau, chủng loại sản phẩm rất nhiều và đa dạng, nên nhiệm vụ kế toán cần nắm rõ các phương pháp xác định chi phí và giá thành hàng hóa, số lượng và giá trị hàng hóa mua vào, bán ra, hàng bán bị trả lại, hàng giảm giá, hàng kém chất lượng, hư hỏng, thất thoát.

Cần ghi chép và phản ánh kịp thời và chính xác tình hình biến động về giá trị và hiện vật các hàng hóa lưu chuyển, giá trị hàng tồn kho, nhằm quản lý, kinh doanh có hiệu quả sản phẩm hay hàng hóa của doanh nghiệp, giảm thấp nhất mức độ ứ đọng, hư hỏng, thất thoát.

BÀI TẬP CHƯƠNG 3
LÝ THUYẾT VÀ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Bài 1: Trình bày các phương thức mua hàng trong nước của doanh nghiệp thương mại.

Bài 2: Các phương thức bán hàng trong nước của doanh nghiệp thương mại.

Bài 3: Tại một DN thương mại bán buôn kiêm bán lẻ, hạch tóan hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, đánh giá hàng xuất bán theo FIFO có các tài liệu như sau :

Đầu tháng tồn kho hàng hóa:

- Hàng A : 3.000 m, đơn giá thực tế 10.000đ/m
- Hàng B : 500 cái, đơn giá thực tế 20.000đ/cái
- Hàng C : 500 kg, trị giá thực tế 7.500.000đ

Tình hình phát sinh trong tháng được hạch toán :

1/ Nhập kho 2.000m hàng A, giá mua chưa thuế ghi trên hóa đơn 10.500đ/m, thuế suất thuế GTGT 10%, tiền bao bì kèm theo tính giá riêng là 1.800.000đ. Tiền mua hàng chưa thanh toán, khi nhập kho phát hiện thiếu 100m, chưa xác định nguyên nhân. Chi phí vận chuyển số hàng trên đã thanh toán bằng tiền mặt 3.800.000đ

a) Nợ TK 156(1) 21.000.000
Nợ TK 153(2) 1.800.000
Nợ TK 133(1) 2.100.000
Có TK 331 24.900.000

Nợ TK 156 (2) 3.800.000
Có TK 111(1) 3.800.000

Nợ TK 138(1) 1.050.000
Có TK 156(1) 1.050.000

b) Nợ TK 156(1) 19.950.000
Nợ TK 138(1) 1.050.000
Nợ TK 153(2) 1.800.000
Nợ TK 133(1) 2.100.000
Có TK 331 24.900.000

Nợ TK 156(2)	3.800.000	
Có TK 111(1)		3.800.000
c) Nợ TK 156(1)	19.950.000	
Nợ TK 138(1)	1.050.000	
Nợ TK 153(2)	1.800.000	
Nợ TK 133(1)	1.995.000	
Có TK 331		24.795.000
Nợ TK 641	3.800.000	
Có TK 111(1)		3.800.000
d) Nợ TK 156(1)	19.950.000	
Nợ TK 138(1)	1.155.000	
Nợ TK 153(2)	1.800.000	
Nợ TK 133(1)	1.995.000	
Có TK 331		24.900.000
Nợ TK 641	3.800.000	
Có TK 111(1)		3.800.000

2/ Nhập kho 1.500 cái hàng hoá B. Giá mua chưa thuế 22.000đ/cái, thuế suất thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển phải thanh toán cho bên bán 3.060.000đ, tiền hàng chưa thanh toán. Khi nhập kho phát hiện thừa 30 cái, nhập kho luôn, số hàng thừa chưa phát hiện nguyên nhân

a) Nợ TK 156(1)	33.000.000	
Nợ TK 133(1)	3.300.000	
Có TK 331		36.300.000
Nợ TK 156(2)	3.060.000	
Có TK 156(2)		3.060.000
Nợ TK 156(1)	660.000	
Có TK 338(1)		660.000
b) Nợ TK 156(1)	36.060.000	
Nợ TK 133(1)	3.300.000	
Có TK 331		39.360.000
Nợ TK 156(2)	3.060.000	
Có TK 156(2)		3.060.000
Nợ TK 002	660.000	
Có TK 338(1)		660.000

c) Nợ TK 156(1)	33.000.000	
Nợ TK 133(1)	3.300.000	
Nợ TK 002	660.000	
Có TK 331		36.960.000
Nợ TK 156(2)	3.060.000	
Có TK 156(2)		3.060.000
d) Nợ TK 156(1)	33.000.000	
Nợ TK 133(1)	3.300.000	
Nợ TK 338(1)	660.000	
Có TK 331		36.960.000
Nợ TK 156(2)	3.060.000	
Có TK 156(2)		3.060.000

3/ DN đi vay ngân hàng để thanh toán tiền mua 2 loại hàng A,B nói trên và đã nhận được giấy báo Nợ của ngân hàng:

a) Nợ TK 112	64.260.000	
Có TK 311		64.260.000
b) Nợ TK 331	64.260.000	
Có TK 311		64.260.000
c) Nợ TK 311	61.200.000	
Có TK 331		61.200.000
d) Nợ TK 112	61.200.000	
Có TK 331		61.200.000

4/ Chi tiền mặt tạm ứng cho nhân viên thu mua 32.000.000đ. Nhân viên đã mua 2.500kg hàng C, đơn giá mua thực tế 1.200kg. Chi phí vận chuyển 200.000đ. Số hàng này đã được nhập kho đầy đủ

a) Nợ TK 156(1)	32.000.000	
Có TK 111(1)		32.000.000
Nợ TK 141	32.000.000	
Có TK 111(1)		32.000.000
b) Nợ TK 156(2)	30.000.000	
Có TK 111(1)		30.000.000
Nợ TK 141	32.000.000	
Có TK 111(1)		32.000.000

c) Nợ TK 141	32.000.000	
Có TK 111(1)		32.000.000
Nợ TK 156(1)	30.000.000	
Nợ TK 156(2)	2.000.000	
Có TK 141		32.000.000
d) Nợ TK 156(1)	30.000.000	
Có TK 141		30.000.000
Nợ TK 141	30.000.000	
Nợ TK 156 (2)	2.000.000	
Có TK 111(1)		32.000.000

5/ Xuất kho 1.800 cái hàng B gửi đi bán, DN nhận chứng từ chấp nhận thanh toán của đơn vị mua chỉ là 1.600 cái, 200 cái kém phẩm chất đơn vị mua đang giữ hộ. Giá bán chưa có thuế GTGT 27.500đ/cái, thuế GTGT 10%

a) Nợ TK 157(B)	38.600.000	
Có TK 156(1)		38.600.000
Nợ TK 002	4.400.000	
Nợ TK 632	34.200.000	
Có TK 157(B)		34.200.000
Nợ TK 131	48.400.000	
Có TK 511(1)		44.000.000
Có TK 3331(1)		4.400.000
b) Nợ TK 157(B)	39.200.000	
Có TK 156(1)		39.200.000
Nợ TK 002	4.400.000	
Nợ TK 632	34.800.000	
Có TK 157(B)		34.800.000
Nợ TK 131	48.400.000	
Có TK 511(1)		44.000.000
Có TK 3331(1)		4.400.000

c)	Nợ TK 157(B)	35.000.000	
	Có TK 156(1)		35.000.000
	Nợ TK 002	4.400.000	
	Nợ TK 632	30.600.000	
	Có TK 157(B)		30.600.000
	Nợ TK 131	48.400.000	
	Có TK 511(1)	44.000.000	
	Có TK 3331(1)	4.400.000	
d)	Nợ TK 157(B)	34.400.000	
	Có TK 156(1)		34.400.000
	Nợ TK 002	2.150.000	
	Nợ TK 632	32.250.000	
	Có TK 157(B)		32.250.000
	Nợ TK 131	48.400.000	
	Có TK 511(1)		44.000.000
	Có TK 3331(1)		4.400.000

3.000 x 10000 + 1000 x 10.500

6/ Xuất kho tiêu thụ trực tiếp 4.000m hàng A, bán chịu, giá bán 15.000đ/m chưa thuế, thuế GTGT 10%

a)	Nợ TK 632	41.000.000	
	Có TK 156(1)(A)		41.000.000
	Nợ TK 131	66.000.000	
	Có TK 511(1)		60.000.000
	Có TK 3331(1)		6.000.000
b)	Nợ TK 632	40.800.000	
	Có TK 156(1)(A)		40.800.000
	Nợ TK 131	66.000.000	
	Có TK 511(1)		60.000.000
	Có TK 3331(1)		6.000.000

c) Nợ TK 632 42.000.000
Có TK 156(1)(A) 42.000.000
Nợ TK 131 66.000.000
Có TK 511(1) 60.000.000
Có TK 3331(1) 6.000.000

d) Nợ TK 632 40.500.000
Có TK 156(1)(A) 40.500.000
Nợ TK 131 66.000.000
Có TK 511(1) 60.000.000
Có TK 3331(1) 6.000.000

7/ DN đã nhận giấy báo có của ngân hàng số tiền bán 2 loại hàng nói trên

a) Nợ TK 112 64.260.000
Có TK 311 64.260.000

b) Nợ TK 331 64.260.000
Có TK 311 64.260.000

c) Nợ TK 331 61.200.000
Có TK 311 61.200.000

d) Cả a, b, c đều sai

8/ Tổng hợp các chứng từ thì số hàng C bán lẻ được 2000kg, đơn giá bán chưa thuế 19.000đ/kg, thuế GTGT 5%. Tiền bán hàng thu bằng tiền mặt 80% và 20% chuyển khoản:

a) Nợ TK 632 24.000.000
Có TK 157(C) 24.000.000
Nợ TK 131 41.800.000
Có TK 511(1) 38.000.000
Có TK 3331(1) 3.800.000

b) Nợ TK 632 24.000.000
Có TK 151(C) 24.000.000
Nợ TK 111 39.900.000
Có TK 511(1) 38.000.000

Có TK 3331(1)		1.900.000
c) Nợ TK 632	25.500.000	
Có TK 156(1)(C)		25.500.000
Nợ TK 113	7.980.000	
Có TK 3331(1)		380.000
Có TK 511(1)		7.600.000
Nợ TK 111(1)	31.920.000	
Có TK 3331(1)		1.520.000
Có TK 511(1)		30.400.000
d) Nợ TK 632	25.500.000	
Có TK 156(1)(C)		25.500.000
Nợ TK 112(1)	7.980.000	
Nợ TK 111(1)	31.920.000	
Có TK 3331(1)		1.900.000
Có TK 511(1)		38.000.000

9/ Hoạt động mua bán hàng hóa trong nước là :

a. Hoạt động nội thương trong từng quốc gia nhằm thực hiện quá trình lưu chuyển hàng hóa từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng cuối cùng.

b. Hoạt động nội thương trong từng quốc gia nhằm thực hiện quá trình lưu chuyển hàng hóa từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng hoặc tiếp tục sản xuất.

c. Hoạt động mua bán nhằm thực hiện quá trình lưu chuyển hàng hóa từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng hoặc tiếp tục sản xuất.

d. Hoạt động nội thương trong từng quốc gia nhằm thực hiện quá trình lưu chuyển hàng hóa giữa các Doanh nghiệp thương mại.

Đáp án: b

10/ Hoạt động mua bán hàng hóa trong nước gồm hoạt động:

a. Mua bán hàng hóa, cung ứng các dịch vụ thương mại và các hoạt động xúc tiến thương mại nhằm mục đích lợi nhuận hoặc nhằm thực hiện các chính sách kinh tế– xã hội.

b. Mua bán hàng hóa nhằm mục đích lợi nhuận hoặc nhằm thực hiện các chính sách kinh tế– xã hội.

c. Mua bán hàng hóa, cung ứng các dịch vụ thương mại nhằm mục đích lợi nhuận hoặc nhằm thực hiện các chính sách kinh tế– xã hội.

d. Mua bán, sản xuất hàng hóa, cung ứng các dịch vụ thương mại và các hoạt động xúc tiến thương mại nhằm mục đích lợi nhuận hoặc nhằm thực hiện các chính sách kinh tế– xã hội.

Đáp án : a

11/ Giá trị hàng mua vào được ghi nhận theo giá thực tế gồm:

a. Giá mua ghi trên hóa đơn – (trừ) các khoản giảm trừ

b. Giá mua ghi trên hóa đơn

c. Giá mua ghi trên hóa đơn + (cộng) Chi phí thu mua – (trừ) các khoản giảm trừ

d. Giá mua ghi trên hóa đơn + (cộng) Chi phí thu mua +(cộng) Chi phí sơ chế, phân loại chọn lọc – (trừ) các khoản giảm trừ .

Đáp án : a

12/ Chi phí mua hàng:

a. Chi phí được hạch toán riêng vào tài khoản 156.2 gồm: Chi phí vận chuyển bốc dỡ hàng hóa, chi phí bảo quản hàng hóa từ nơi mua về đến kho của Doanh nghiệp, chi phí thuê kho bãi, công tác phí của nhân viên thu mua, dịch vụ phí và lệ phí, khoản hao hụt tự nhiên trong định mức...

b. Chi phí được hạch toán riêng vào tài khoản 641 gồm : Chi phí vận chuyển bốc dỡ hàng hóa, chi phí bảo quản hàng hóa từ nơi mua về đến kho của Doanh nghiệp, chi phí thuê kho bãi, công tác phí của nhân viên thu mua, dịch vụ phí và lệ phí, khoản hao hụt tự nhiên trong định mức, chi phí để sơ chế, phân loại, chọn lọc làm tăng giá trị của hàng hóa...

c. Được hạch toán vào giá mua hàng gồm: Chi phí vận

chuyển bốc dỡ hàng hóa, chi phí bảo quản hàng hóa từ nơi mua về đến kho của Doanh nghiệp, chi phí thuê kho bãi, công tác phí của nhân viên thu mua, dịch vụ phí và lệ phí, khoản hao hụt tự nhiên trong định mức, chi phí để sơ chế, phân loại, chọn lọc làm tăng giá trị của hàng hóa...

d. Chi phí được hạch toán riêng vào tài khoản 156.2 gồm: Chi phí vận chuyển bốc dỡ hàng hóa, chi phí bảo quản hàng hóa từ nơi mua về đến kho của Doanh nghiệp, chi phí thuê kho bãi, công tác phí của nhân viên thu mua, dịch vụ phí và lệ phí, khoản hao hụt tự nhiên trong định mức, chi phí để sơ chế, phân loại, chọn lọc làm tăng giá trị của hàng hóa...

Đáp án : a

13/ Mua hàng A gồm 3.000 SP, giá mua chưa thuế 50.000đ/SP, thuế GTGT 10% chưa thanh toán cho người bán. Khi hàng về kho theo biên bản giao nhận, số thực nhập 2.800 SP, số hàng thiếu chưa rõ nguyên nhân. Biết rằng hao hụt trong định mức 1%. Kế toán hạch toán:

a. Nợ TK 156 (1561): 141.500.000đ
Nợ TK 138 (1381): 8.500.000đ
Nợ TK 133 (1331): 15.000.000đ
Có TK 331: 165.000.000đ

b. Nợ TK 156 (1561): 141.500.000đ
Nợ TK 156 (1562): 8.500.000đ
Nợ TK 133 (1331): 15.000.000đ
Có TK 331: 165.000.000đ

c. Nợ TK 156 (1561): 148.500.000đ
Nợ TK 138 (1381): 1.500.000đ
Nợ TK 133 (1331): 15.000.000đ
Có TK 331: 165.000.000đ

d. Nợ TK 156 (1561): 141.500.000đ
Nợ TK 641: 8.500.000đ
Nợ TK 133 (1331): 15.000.000đ

Có TK 331: 165.000.000đ

Đáp án a

Bài tập 1:

Công ty thương mại Toàn Thắng áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

(1) Ngày 05/11, Chi tiền gởi ngân hàng 30.000.000đ cho công ty A&A để ứng trước mua hàng hóa X.

(2) Ngày 10/11, số hàng hóa thực nhập 1.000 sản phẩm X giá chưa thuế 200.000đ/sản phẩm, thuế GTGT 10%. Bao bì luân chuyển đi kèm tính giá riêng chưa thuế 2.000đ/sản phẩm, thuế GTGT 10%. Công ty được hưởng chiết khấu thanh toán là 1% tổng giá thanh toán, Công ty đã thanh toán phần còn lại sau khi trừ đi khoản đã ứng trước và khoản chiết khấu cho người bán bằng tiền gởi ngân hàng.

(3) Ngày 11/11, nhận hóa đơn mua 2.500 sản phẩm X của công ty thương mại B&B, giá mua chưa thuế 190.000đ/sản phẩm, thuế GTGT 10%. Kiểm nghiệm nhập kho thấy 200 sản phẩm không đúng quy cách như hợp đồng, doanh nghiệp trả lại số hàng này cho người bán. Hai công ty thống nhất dùng tiền ký quỹ dài hạn của công ty thương mại B&B 100.000.000đ trừ vào tiền hàng, số còn lại thanh toán bằng tiền gởi ngân hàng. Hàng hóa trên được xuất thẳng gởi đi bán 1.000 sản phẩm, bán trực tiếp giao tay ba 1.000 sản phẩm, số còn lại nhập kho hàng hóa công ty.

(4) Ngày15/11, nhận được hóa đơn mua 2.000 sản phẩm X của công ty C&C, giá mua chưa thuế 195.000đ/sản phẩm thuế GTGT khấu trừ 10% thanh toán bằng tiền gởi ngân hàng. Số hàng này đến cuối tháng vẫn chưa về kho công ty.

(5) Ngày 09/12, nhận được 1.000 sản phẩm X đã mua từ ngày 15/11 nhưng chưa về nhập kho, tháng này công ty chuyển thẳng bán cho công ty Hoàng An giá mua chưa thuế 195.000đ/sản phẩm, thuế GTGT khấu trừ 10%.

(6) Ngày 12/12, nhập kho sản phẩm X đã mua từ ngày 15/11 còn lại của tháng trước, phát hiện thiếu 25 sản phẩm chưa rõ nguyên nhân.

Yêu cầu: Định khoản nghiệp vụ phát sinh.

Bài tập 2:

Công ty Địa ốc Him Lam áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

(1) Mua 1 căn nhà ở quận Gò Vấp, giá mua 1.500.000.000đ. Thuế GTGT 10%. Phí và lệ phí liên quan việc mua nhà là 120.000.000đ. Thanh toán bằng tiền gởi ngân hàng 1.000.000.000đ, số còn lại chưa thanh toán.

(2) Chuyển 1 bất động sản đầu tư thành hàng hóa bất động sản để bán, có nguyên giá 2.500.000.000đ, đã khấu hao 150.000.000đ.

(3) Thuê công ty A sửa chữa, nâng cấp căn nhà ở quận Gò Vấp 350.000.000đ. Thuế GTGT 10%. Kế toán ứng trước 50% tổng giá thanh toán bằng tiền gởi ngân hàng.

(4) Việc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hàng hóa bất động sản hoàn thành, kế toán kết chuyển toàn bộ chi phí ghi tăng trị giá hàng hóa bất động sản.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ phát sinh.

Giải bài tập 1:

(1) Chi tiền gởi ngân hàng ứng trước tiền hàng:

Nợ TK 331:	30.000.000đ		
Có TK 112:		30.000.000đ	

(2) Nhập kho hàng hóa trừ vào khoản đã ứng trước, chiết khấu thanh toán được hưởng 1% tổng giá thanh toán:

Nợ TK 156 (1561):	200.000.000đ		(1.000 x200.000)
Nợ TK 153 (1532):	4.000.000đ		(2.000 x 2.000)
Nợ TK 133 (1331):	20.400.000đ		(204.000.000 x 10%)
Có TK 331:		30.000.000đ	
Có TK 515:		2.244.000đ	
Có TK 112:		192.156.000đ	

(3) Nhận hóa đơn mua hàng hóa X:

Nợ TK 157: 190.000.000 (1.000 x 190.000)

Nợ TK 632: 190.000.000 (1.000 x 190.000)

Nợ TK 156 (1561): 95.000.000 (500 x 190.000)

Nợ TK 133 (1331): 47.500.000 (475.000.000 x 10%)

Có TK 331: 522.500.000đ

Trả 200 Sản phẩm không đúng quy cách trong hợp đồng và thanh toán cho người bán:

Nợ TK 331: 522.500.000

Có TK 244: 100.000.000đ

Có TK 156 (561): 38.000.000đ (200 x 190.000)

Có TK 133 (1331): 3.800.000đ (38.000.000 x 10%)

Có TK 112: 380.700.000đ

(4) Mua hàng X cuối tháng vẫn chưa về kho:

Nợ TK 151: 390.000.000đ (2.000 x 195.000)

Nợ TK 133 (1331): 39.000.000 (390.000.000 x 10%)

Có TK 112: 429.000.000đ

(5) Chuyển bán thẳng không qua kho sản phẩm X mua từ tháng trước:

Nợ TK 632: 195.000.000đ (1.000 x 195.000)

Có TK 151: 195.000.000đ (1.000 x 195.000)

(6) Nhập kho sản phẩm còn lại mua ngày 15/11 tháng trước:

Nợ TK 156 (1561): 190.125.000đ (975 x 195.000đ)

Nợ TK 1381: 4.875.000đ (25 x 195.000)

Có TK 151: 195.000.000đ

Chương 4

KẾ TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU

Mục tiêu Chương 4

Sau khi nghiên cứu Chương 4, sinh viên sẽ thu nhận được những kiến thức và kỹ năng sau:

- Hiểu được các khái niệm, nguyên tắc kế toán liên quan đến các nghiệp vụ xuất khẩu, nhập khẩu trực tiếp, xuất khẩu nhập khẩu ủy thác, nhận xuất nhập khẩu ủy thác.

- Thực hiện được các công việc kế toán liên quan đến xuất nhập khẩu trực tiếp và xuất nhập khẩu ủy thác.

- Các kỹ năng thực hiện và đánh giá được các công việc kế toán như tổ chức vận dụng chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, sổ kế toán trong doanh nghiệp có phát sinh nghiệp vụ xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác, nhận xuất nhập khẩu ủy thác.

4.1. KHÁI NIỆM, NGUYÊN TẮC

4.1.1. Các khái niệm

- Xuất khẩu: Xuất khẩu hàng hóa là việc đưa hàng hóa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc đưa vào khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo qui định của pháp luật.

- Nhập khẩu: Nhập khẩu là việc hàng hóa được đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ nước ngoài hoặc từ khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo qui định của pháp luật. Ví dụ như khu chế xuất.

Doanh nghiệp có 2 hình thức thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu là xuất nhập khẩu trực tiếp và xuất nhập khẩu ủy thác.

- Xuất nhập khẩu trực tiếp: Là hoạt động xuất nhập khẩu mà theo đó bên bán và bên mua lquan hệ trực tiếp với

nhau để bàn bạc thỏa thuận về hàng hóa, giá cả, và các điều kiện giao nhận khác.

- **Xuất nhập khẩu ủy thác:** Là hoạt động xuất nhập khẩu mà bên mua và bên bán không quan hệ trực tiếp với nhau phải nhờ qua 1 đơn vị trung gian hoạt động chuyên nghiệp trong lĩnh vực xuất nhập khẩu để xuất nhập khẩu hộ. Thông thường, bên nhờ xuất nhập khẩu hộ gọi là bên giao uỷ thác xuất nhập khẩu, bên xuất nhập khẩu hộ gọi là bên nhận ủy thác xuất nhập khẩu.

4.1.2. Nguyên tắc hạch toán xuất nhập khẩu

a) *Đối với hàng hóa xuất khẩu.*

– Giá nhập kho của hàng xuất khẩu được ghi nhận theo giá gốc là giá thực tế mua vào hoặc giá thành sản xuất, chế biến thực tế của hàng hóa nhập kho.

– Giá xuất kho của hàng hóa xuất khẩu được đánh giá theo một trong các phương pháp FIFO, LIFO, bình quân gia quyền, thực tế đích danh.

– Giá bán hàng xuất khẩu là giá thực tế ghi trên hóa đơn (giá CIF, FOB...).

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu.

– Giá mua của hàng hóa nhập khẩu là giá mua thực tế ghi trên hóa đơn của người bán, mua giá nào ghi giá đó (giá FOB, giá CIF...) và được quy đổi ra tiền Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày mở tờ khai nhập khẩu hoặc tỷ giá thực tế giao dịch cộng tất cả các khoản thuế không được hoàn lại.

- Chi phí mua của hàng hóa: Chi phí vận chuyển, thuê kho bãi, lệ phí hải quan...

4.2. CÁC PHƯƠNG THỨC GIAO HÀNG PHỔ BIẾN TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ-INCOTERMS 2000

1- Giao tại xưởng-EXW (ex works)

- Bên bán phải đặt hàng hoá dưới quyền định đoạt của bên mua trong thời hạn và tại địa điểm do hợp đồng quy định, để bên mua có thể xếp hàng lên phương tiện vận tải của mình
- Bên mua phải nhận hàng tại địa điểm (xưởng, mỏ, kho,

đồn điền v.v) của bên bán, chịu mọi rủi ro và phí tổn để lo liệu việc chuyên chở về địa điểm đích.

2- Giao cho người chuyên chở- FCA (Free Carrier)

- ***Bên bán:***
  - Lấy giấy phép xuất khẩu, nộp thuế và lệ phí xuất khẩu.
  - Giao hàng tại địa điểm và trong thời gian quy định cho người vận tải công cộng thứ nhất đã được người mua chỉ định.
  - Cung cấp bằng chứng về việc giao hàng cho người vận tải (vận đơn, biên lai nhận hàng).
- ***Bên mua:***
  - Chỉ định kịp thời người vận tải.
  - Kí hợp đồng vận tải và trả cước vận tải.
  - Chịu rủi ro và tổn thất về hàng từ khi hàng được giao cho người vận tải đã được chỉ định.

3- Giao dọc mạn tàu- FAS (Free Alongside Ship)

Bên bán hàng chi trả cước vận chuyển (nội địa) hàng hóa tới cảng giao hàng. Bên mua thanh toán cước phí xếp hàng, vận tải, bảo hiểm, dỡ hàng và vận chuyển (nội địa) từ nơi dỡ hàng tới nơi lưu giữ hàng hóa của mình. Sự chuyển dịch rủi ro diễn ra khi hàng hóa được giao tại cầu cảng nơi giao hàng.

▪ ***Bên bán*** phải giao hàng dọc mạn con tàu do người mua chỉ định cung cấp chứng từ hoàn hảo thường lệ chứng minh hàng đã được đặt thực sự dọc mạn tàu.

▪ ***Bên mua*** phải kịp thời chỉ định tàu chuyên chở kí kết hợp đồng chuyên chở và trả cước lấy giấy phép xuất khẩu, nộp thuế và lệ phí xuất chịu mọi rủi ro và tổn thất về hàng kể từ khi hàng đã thực sự được giao dọc mạn tàu.

4- Giao trên tàu - FOB (Free On Board)

Tương tự phương thức với FAS, nhưng bên bán hàng cần phải trả cước phí xếp hàng lên tàu. Sự chuyển dịch các rủi ro diễn ra khi hàng hóa vượt qua lan can tàu tại cảng xếp hàng.

- ***Bên bán:***
  - Lấy giấy phép xuất khẩu, nộp thuế và lệ phí xuất (nếu cần)

- Giao hàng lên tàu.
- Cung cấp chứng từ vận tải hoàn hảo chứng minh hàng đã được bốc lên tàu
- Chịu chi phí bốc hàng lên tàu theo tập quán của cảng nếu chi phí này chưa tính trong tiền cước.

▪ ***Bên mua:***

- Kí hợp đồng chuyên chở và trả cước.
- Trả tiền chi phí bốc hàng lên tàu nếu chi phí này được tính vào trong cước
- Lấy vận đơn
- Trả tiền chi phí dỡ hàng
- Chịu mội rủi ro và tổn thất về hàng kể từ khi hàng đã qua hẳn lan can tàu ở cảng bốc.

5- Tiền hàng và cước phí - CFR (Cost and Freight)

▪ ***Bên bán:***

- Kí kết hợp đồng chuyên chở đường biển và trả cước để chuyển hàng đến cảng đích.
- Lấy giấy phép xuất khẩu, nộp thuế và lệ phí xuất khẩu.
- Giao hàng lên tàu.
- Cung cấp cho bên mua hoá đơn và vận đơn đường biển hoàn hảo.
- Trả tiền chi phí bốc hàng lên tàu.
- Trả tiền chi phí dỡ hàng nếu chi phí này được tính vào cước.

▪ ***Bên mua:***

- Nhận hàng khi hoá đơn và vận đơn được giao cho mình.
- Trả tiền chi phí dỡ nếu chi phí chưa nằm trong cước.
- Chịu mọi rủi ro và tổn thất về hàng kể từ khi hàng qua hẳn lan can tàu ở cảng bốc.

6- Tiền hàng, bảo hiểm và cước phí - CIF (Cost Insurance and Freight)

Trách nhiệm của người bán giống như phương thức CFR còn trả thêm tiền bảo hiểm hàng hóa. Mọi rủi ro và phí tổn khác do người mua chịu kể từ khi người mua nhận hàng tại cảng bốc hàng quy định, ngoại trừ chi phí và rủi ro mà người bán đã trả.

7- Cước phí trả tới - CPT (Carriage Paid To...)

▪ ***Bên bán*** phải thanh toán cước phí vận tải tới điểm đến đã chỉ định.

▪ ***Bên mua*** phải thanh toán phí bảo hiểm. Mọi rủi ro về hàng hóa chuyển từ bên bán sang bên mua khi hàng hóa được giao cho bên vận tải đầu tiên.

8- Cước phí và bảo hiểm trả tới - CIP (Carriage and Insurance Paid to...)

▪ ***Bên bán:***

- Kí hợp đồng chuyên chở và trả cước đến địa điểm đích quy định.
- Lấy giấy phép xuất khẩu, nộp thuế và lệ phí xuất khẩu.
- Giao hàng cho người vận tải đầu tiên.
- Kí hợp đồng bảo hiểm cho hàng và trả phí bảo hiểm.
- Cung cấp cho người mua hoá đơn, chứnng từ vận tải thường lệ và đơn bảo hiểm hoặc bằng chứng khác để thể hiện hàng đã được bảo hiểm.

▪ ***Bên mua:***

- Nhận hàng khi hàng được giao cho người vận tải đầu tiên, khi hoá đơn, đơn bảo hiểm và chứng từ vận tải được giao cho mình.
- Chịu rủi ro và tổn thất kể từ khi hàng được giao cho người vận tải đầu tiên.

9- Giao tại biên giới - DAF (Delivered at Frontier)

▪ ***Bên bán:***

- Giao hàng tại biên giới quy định hoặc tại địa điểm quy định trước trên biên giới đó, sau khi đã hoàn thành các thủ tục về xuất khẩu lô hàng hoá đó cũng như nộp thuế xuất khẩu và các thuế, phí, lệ phí khác liên quan tới xuất khẩu lô hàng.

- Cung cấp cho bên mua các chứng từ cần thiết sao cho người mua có thể nhận hàng tại biên giới đó.

▪ ***Bên mua:***

- Nhận hàng tại biên giới quy định hoặc tại địa điểm quy định trên biên giới đó.
- Trả tiền cước chuyên chở tiếp từ biên giới tới kho hàng của mình.
- Hoàn thành thủ tục nhập khẩu, nộp thuế nhập khẩu cũng như các thuế và phí, lệ phí khác liên quan đến nhập khẩu lô hàng.
- Chịu mọi rủi ro và tổn thất kể từ khi hàng được đặt dưới quyền định đoạt của mình ở địa điểm giao hàng trên biên giới.

10- Giao tại tàu - DES (Delivered Ex Ship)

Gần như tương tự như trong điều kiện CIF, nhưng mọi rủi ro về hàng hóa chỉ chuyển từ bên bán sang bên mua khi tàu chuyên chở cập cảng đến và trước khi hàng hóa được bốc dỡ khỏi tàu.

▪ ***Bên bán:***

- Đặt hàng hóa dưới quyền định đoạt của bên mua trên tàu chuyên chở tại cảng dỡ hàng.
- Cung cấp vận đơn hoặc lệnh giao hàng cùng các chứng từ khác sao cho bên mua có thể nhận hàng tại tàu.

▪ ***Bên mua:***

- Nhận hàng tại boong tàu.
- Trả phí bốc dỡ hàng.
- Lấy giấy phép nhập khẩu, nộp thuế và lệ phí nhập khẩu.
- Chịu rủi ro khi nhận hàng.

11- Giao tại cầu cảng nơi đến - DEQ (Delivered Ex Quay)

Tương tự như điều kiện DES, ngoại trừ mọi rủi ro về hàng hóa chỉ được chuyển từ bên bán sang bên mua khi hàng hóa đã được bốc dỡ ra khỏi tàu và đặt trên cầu cảng.

▪ ***Bên bán:***

- Đặt hàng hóa dưới quyền định đoạt của bên mua trên cầu cảng của cảng đích.
- Cung cấp vận đơn hay lệnh giao hàng cùng các chứng từ cần thiết khác sao cho bên mua có thể nhận hàng từ cầu cảng.
- Trả tiền chi phí bốc dỡ hàng.
- Lấy giấy phép nhập khẩu, nộp thuế, thuế quan và lệ phí về thuế nhập khẩu nếu hợp đồng quy định là "trên cầu cảng đã nộp thuế"

▪ ***Bên mua:***

- Nhận hàng trên cầu cảng của cảng đến.
- Lấy giấy phép nhập khẩu, nộp thuế và phí, lệ phí nhập khẩu nếu hợp đồng quy định là bên mua phải nộp.
- Chịu mọi rủi ro về hàng hóa khi hàng hóa đó đã đặt dưới quyền định đoạt của mình.

12- Giao hàng chưa nộp thuế - DDU (Delivered Duty Unpaid)

▪ ***Bên bán:***

- Thanh toán mọi cước phí xếp dỡ, giao nhận.
- Làm thủ tục xuất khẩu.
- Vận chuyển và chịu mọi rủi ro về hàng hóa cho đến khi hàng được giao tại địa điểm chỉ định của bên mua hàng (thường là tại nhà xưởng của bên mua), nhưng không phải nộp thuế nhập khẩu và các khoản thuế, phí, lệ phí nhập khẩu khác (nếu có).

▪ ***Bên mua:***

- Làm thủ tục nhập khẩu
- Nộp các khoản thuế, phí, lệ phí nhập khẩu (nếu có) và bố trí nhận hàng, dỡ hàng từ trên phương tiện vận tải xuống (tại địa điểm chỉ định của bên mua hàng).

13- Giao hàng đã nộp thuế - DDP (Delivered Duty Paid)

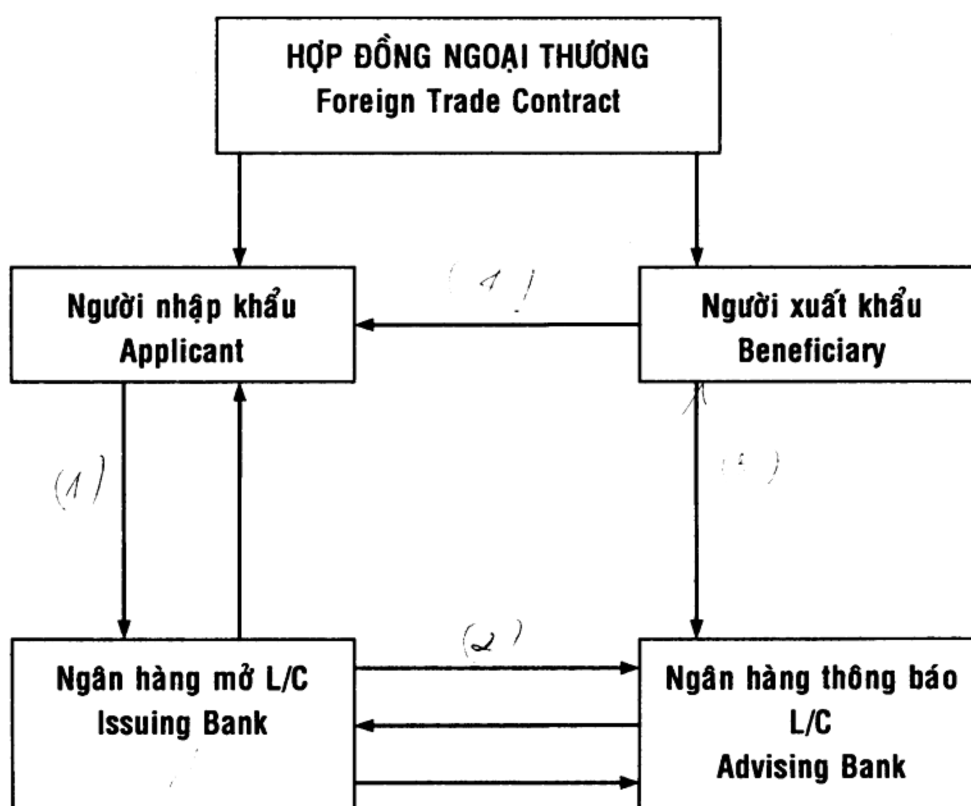
▪ ***Bên bán*** phải thanh toán mọi cước phí vận chuyển và

gánh chịu mọi rủi ro cho đến khi hàng hóa được giao cho bên mua hàng cũng như phải nộp mọi thứ thuế (nếu có) trước khi hàng được giao cho bên mua.

- ***Bên mua*** phải chịu chi phí bốc dỡ hàng khi hàng đã vận chuyển đến nơi nhận.

4.3. CÁC PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN QUỐC TẾ.

4.3.1 Phương thức tín dụng chứng từ (Documentary Credit-D/C).



<u>Ghi chú:</u>

(1) Người NK làm đơn xin mở L/C (bằng ký quỹ hoặc xin vay ngắn hạn).

(2) NH mở L/C tiến hành mở L/C và chuyển sang cho ngân hàng thông báo.

(3) NH thông báo L/C xác nhận và thông báo L/C cho người xuất khẩu.

(4) Người xuất khẩu gởi hàng đi cho người nhập khẩu.

(5) Người XK xuất trình bộ chứng từ để xin thanh toán tiền hàng.

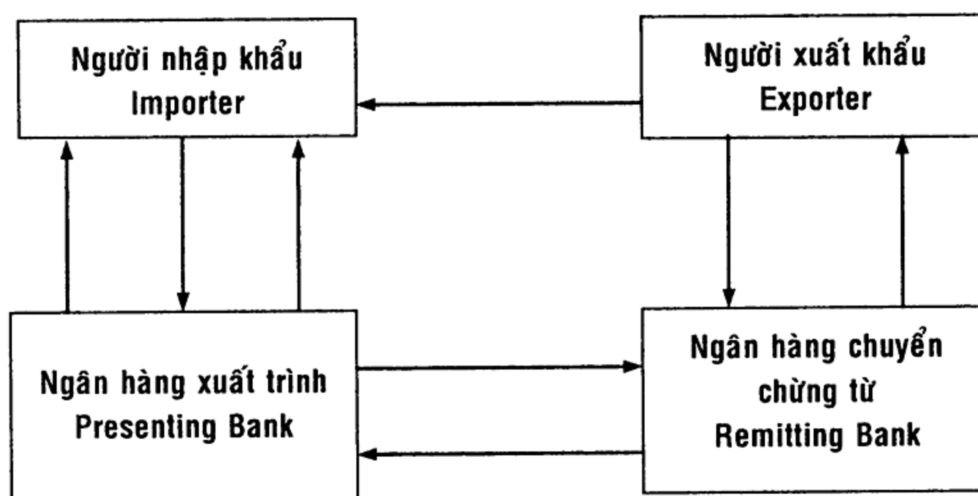
(6) NH thông báo kiểm tra nếu đúng thì gởi tiếp bộ chứng từ sang cho ngân hàng mở L/C.

(7) NH mở L/C trả tiền cho người XK (hoặc chấp nhận hối phiếu) thông qua ngân hàng thông báo nều bộ chừng tù thanh toán hợp lệ.

(8) NH thông báo trả tiền cho người XK hoặc chiết khấu hối phiếu đã chấp nhận theo yêu cầu của người XK.

(9) NH mở L/C ký vận đơn và giao chứng từ cho người NK để nhận hàng.

4.3.2 Phương thức nhờ thu (Collection of Payment).



Ghi chú:

1- Người XK gởi hàng cho người NK.

2- Người XK gởi bộ chứng từ (gồm hối phiếu và các chứng từ liên quan cho NH phục vụ mình).

3- NH chuyển chứng từ sẽ gởi bộ chứng từ sang cho NH phục vụ người NK.

4- NH bên NK xuất trình hối phiếu cho người NK.

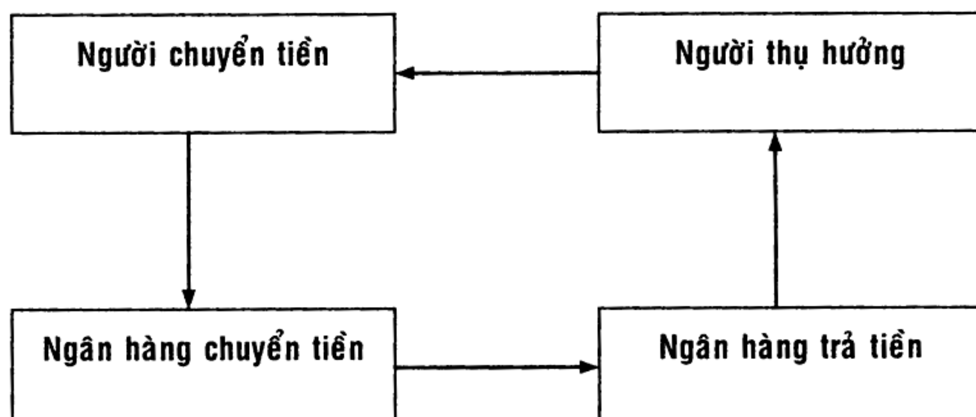
5- Người NK chấp nhận hối phiếu hoặc trả tiền.

6- NH thu tiền trao chứng từ cho người NK.

7- NH thu tiền chuyển tiền (hoặc hối phiếu) cho ngân hàng ủy thác.

8- NH nhận ủy thác trả tiền hoặc trao hối phiếu cho người NK.

4.3.3 Phương thức chuyển tiền (Remittance).



Ghi chú:

1- Người thụ hưởng căn cứ hợp đồng thương mãi tiến hành giao hàng cho người mua, người XK kèm theo các chứng từ lien quan.

2- Trên cơ sở các chứng từ do bên xuất khẩu gởi đến người trả tiền tiến hành lập lệnh chuyển tiền gởi NH để trả tiền cho người thụ hưởng.

3- NH chuyển tiền trích tiền trên tài khoản của người chuyển tiền để chuyển sang NH phục vụ người thụ hưởng bằng thư (M/T) hoặc bằng điện (T/T).

4- NH trả tiền tiến hành trả tiền cho người thụ hưởng sau khi nhận được tiền từ NH chuyển tiền chuyển đến.

4.3.4 Phương thức ghi sổ (Open Account)

Đây là phương thức thanh toán mang tính chất bù trừ giữa hai bên XNK. Theo phương thức này hai bên XNK sẽ mở tài khoản cho nhau để ghi những khoản tiền phải chi trả nhau. Vì vậy mỗi lần gởi hàng đi, bên bán gởi thẳng chứng từ cho người mua rồi ghi giá trị hàng mua vào tài khoản đó. Đến định kỳ thỏa thuận (cuối tháng, cuối quý...) hai bên sẽ thanh toán chênh lệch bằng cách:

- Chuyển tiền cho người bán.

- Chấp nhận hối phiếu do người bán ký phát.
- Lập kỳ phiếu nhận nợ chuyển cho người bán.v.v...

4.4. KẾ TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU TRỰC TIẾP

4.4.1 Thủ tục và chứng từ xuất nhập khẩu.

4.4.1.1. Thủ tục xuất khẩu

- ❖ Ký hợp đồng kinh tế và phụ lục hợp đồng (nếu có)
- ❖ Yêu cầu bên nhập mở L/C (nếu thanh toán theo phương thức tín dụng chứng từ). Khi nhận được giấy báo mở L/C do ngân hàng gởi đến, doanh nghiệp phải kiểm tra các điều kiện ghi trên L/C xem có phù hợp với điều kiện ghi trên hợp đồng không? Và có phù hợp với khả năng thực hiện của doanh nghiệp không? Nếu thấy không phù hợp phải báo ngay cho người mua yêu cầu ngân hàng mở L/C sửa đổi các điều khoản cho phù hợp.
- ❖ Xin giấy phép xuất khẩu lô hàng.
- ❖ Thuê phương tiện vận tải (nếu hợp đồng có quy định).
- ❖ Lập hóa đơn thương mại và bản kê chi tiết đóng gói.
- ❖ Xin hóa đơn lãnh sự
- ❖ Xin giấy chứng nhận xuất xứ.
- ❖ Giấy chứng nhận phẩm chất và trọng lượng
- ❖ Giấy chứng nhận kiểm dịch vệ sinh.
- ❖ Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu
- ❖ Giao nhận hàng hóa với tàu.
- ❖ Mua bảo hiểm (nếu có).
- ❖ Lập thủ tục thanh toán

4.4.1.2. Chứng từ xuất khẩu

- ❖ Hối phiếu thương mại (nếu có)
- ❖ Vận đơn đường biển
- ❖ Đơn hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm
- ❖ Hóa đơn thương mại
- ❖ Giấy chứng nhận phẩm chất hàng hóa
- ❖ Giấy chứng nhận trọng/khối lượng

- ❖ Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa
- ❖ Phiếu đóng gói hàng hóa
- ❖ Giấy kiểm dịch thực vật

4.4.1.3. Thủ tục nhập khẩu

- ❖ Ký kết hợp đồng kinh tế và phụ lục hợp đồng (nếu có);
- ❖ Mở L/C: nếu hợp đồng quy định trả tiền bằng L/C thì người nhập khẩu phải làm đơn xin mở L/C thì người nhập khẩu phải làm đơn xin mở L/C đưa đến ngân hàng ngoại thương, thời gian mở L/C nếu hợp đồng không quy định thì phụ thuộc vào thời hạn giao hàng. Đơn vị căn cứ vào điều khoản của hợp đồng nhập khẩu tiến hành lập "giấy xin mở tín dụng khoản nhập khẩu";
- ❖ Giấy xin mở tín dụng khoản nhập khẩu, kèm theo bản sao hợp đồng gởi đến ngân hàng ngoại thương cùng với 2 UNC: một xin mở L/C, một thanh toán phí ngân hàng. Trường hợp đơn vị không có số dư tài khoản ngoại tệ thì phải làm hợp đồng tín dụng xin vay ngoại tệ ký quỹ mở L/C;
- ❖ Thuê phương tiện vận tải, mua bảo hiểm (nếu mua theo giá FOB);
- ❖ Giao nhận hàng hóa nhập khẩu;
- ❖ Kiểm tra hàng nhập khẩu;
- ❖ Làm thủ tục khai báo hải quan, đóng thuế nhập khẩu;
- ❖ Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu;
- ❖ Thanh toán cho nhà cung cấp.

4.4.1.4. Chứng từ nhập khẩu

- Hoá đơn thương mại;
- Vận đơn;
- Chứng nhận đóng gói;
- Giấy chứng nhận xuất xứ;
- Chứng từ bảo hiểm;

- Chứng nhận phẩm chất;
- Tờ khai hải quan;
- Bộ chứng từ thanh toán;
- Bộ chứng từ vận tải v.v...

4.4.2. Tài khoản sử dụng

- TK 156 (1561) – Giá mua hàng hóa
- TK 156 (1562) – Chi phí mua hàng hóa
- TK 632 – Giá vốn hàng bán
- TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nội dung và kết cấu các tài khoản. Xem chương 3 – Kế toán mua bán hàng hóa trong nước.

4.4.3. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu.

4.4.3.1. Xuất khẩu trực tiếp

1) Khi xuất kho hàng hóa chuyển ra bến cảng, bến tàu, để chuẩn bị giao hàng cho đơn vị vận tải, kế toán ghi :

Nợ TK 157 – Hàng gửi đi bán

Có TK 156 – Hàng hóa

2) Trường hợp hàng xuất khẩu được mua theo phương thức vận chuyển thẳng thì ghi :

Nợ TK 157– Hàng gửi đi bán

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331- Phải trả cho người bán

3) Khi hoàn thành trách nhiệm giao hàng, hàng xuất khẩu được xác định là đã tiêu thụ, kế toán ghi nhận doanh thu xuất khẩu và giá vốn của hàng hóa xuất khẩu.

Nợ TK 131, 112

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán

Có TK 157- Hàng gửi đi bán

4) Các phí tổn giao nhận hàng xuất khẩu, ghi :

Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112

5) Thuế xuất khẩu phải nộp, ghi : ↓ d thu

Nợ TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 (3333) – Thuế xuất khẩu

6) Khi nhận được giấy báo có của ngân hàng về khoản tiền hàng đã bán,ghi

Nợ TK 112 (1122) – Theo tỷ giá thực tế

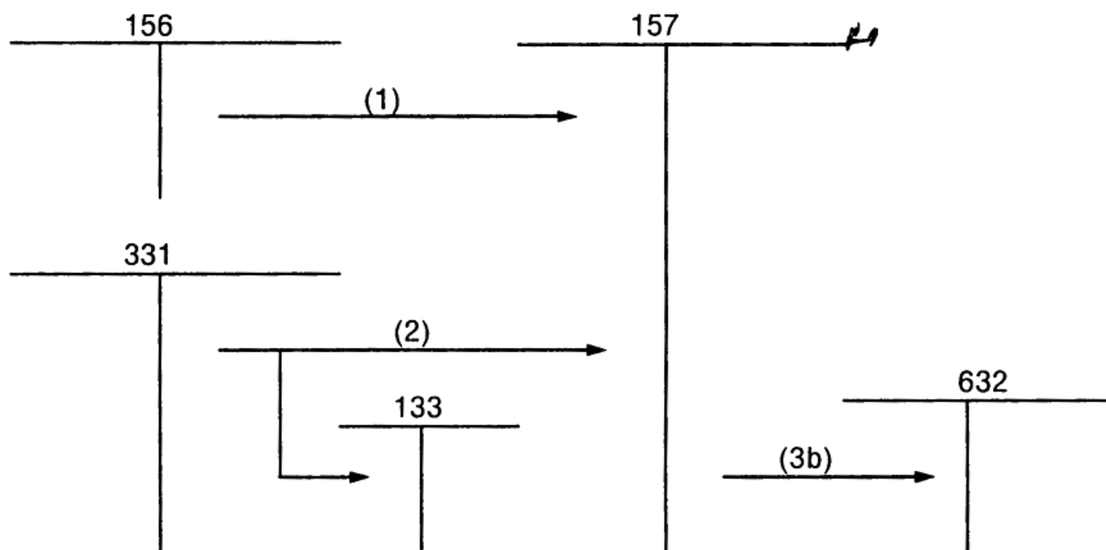
Nợ TK 635 – Chi phí tài chính (Chênh lệch lỗ)

Có TK 131 – Theo tỷ giá đã ghi sổ

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (Chênh lệch lãi)

Đồng thời ghi Nợ TK 007- Ngoại tệ các loại

Sơ đồ 4.1- Kế toán xuất khẩu trực tiếp



3333 511 111,112, 131 641
(5) (3a) (4)
133

131 112
(6)
515 635

Ví dụ : Tại Công ty CP Hưng Thịnh, trích một số nghiệp vụ liên quan đến xuất khẩu như sau:

1) Ngày 10/07, xuất kho lô hàng trị giá 12.000.000đ chuyển ra bến cảng để chuẩn bị xuất khẩu với giá bán là 1.000 USD, chưa thu tiền, thuế suất xuất khẩu 2%/trị giá hàng xuất khẩu, tỷ giá giao dịch thực tế 17.000 VNĐ/USD. Ngay trong ngày 10/07, đã hoàn thành việc giao hàng.

2) Chi phí chuyển hàng ra cảng 800.000 đ chưa bao gồm thuế GTGT, biết Thuế suất thuế GTGT 10% được chi bằng tiền mặt, công ty nộp thuế xuất khẩu bằng tiền gửi ngân hàng.

3) Ngày 20/07, nhận được giấy báo có của ngân hàng về lô hàng đã xuất khẩu ngày 10/07, tỷ giá giao dịch thực tế 17.200 VNĐ/USD.

Yêu cầu: Hãy định khoản các nghiệp vụ trên.

Giải

1) Nợ 157	12.000.000	
Có 156		12.000.000

Nợ 632 12.000.000

Có 157 12.000.000

Nợ 131 17.000.000 (1.000 USD x 17.000 VNĐ/USD)

Có 511 17.000.000

2) Nợ 641 800.000

Nợ 133 80.000

Có 111 880.000

Nợ 511 340.000

Có 3333 340.000

Nợ 3333 340.000

Có 112 340.000

3) Nợ 112 17.200.000 (1.000 USD x 17.200 VNĐ/USD)

Có 131 17.000.000

Có 515 200.000

Nợ 007 1.000 USD

4.3.3.2. Kế toán nhập khẩu

1) Khi ký quỹ mở L/C, ghi:

Nợ TK 144- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (Theo tỷ giá thực tế)

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính (Chênh lệch lỗ – nếu có)

Có các TK 111, 112 (Theo tỷ giá xuất ngoại tệ)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (Chênh lệch lãi – nếu có)

Đồng thời ghi đơn Có TK 007.

2) Nếu doanh nghiệp mua ngoại tệ để ký quỹ mở L/C:

Nợ TK 144- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

Có các TK 111, 112.

3) Nếu doanh nghiệp vay ngoại tệ của ngân hàng để mở L/C thì khi chuyển tiền vào tài khoản ký quỹ, ghi:

Nợ TK 144- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Có TK 311- Vay ngắn hạn

4) Khi hàng về đến cảng, ga ... doanh nghiệp sẽ mở tờ khai nhập khẩu, căn cứ chứng từ nhập khẩu, kế toán ghi:

Nợ các TK 151, 1561, 157

Có TK 331 – Phải trả người bán

5) Phản ánh thuế nhập khẩu phải nộp:

Nợ các TK 151, 1561, 157

Có TK 333 (3333) – (Chi tiết thuế nhập khẩu)

6) Phản ánh thuế GTGT hàng nhập khẩu:

+ Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 133 – Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Có TK 333 (33312)

+ Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ các TK 151, 1561, 157

Có TK 333 (33312)

7) Các chi phí giám định hải quan, thuê kho, thuê bãi, phí ngân hàng ... ghi:

Nợ các TK 151, 1562, 157

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112

8) Khi nhận được giấy báo của ngân hàng về khoản tiền trả cho bên bán bằng tiền ký quỹ, ghi:

Nợ TK 331 – Phải trả người bán (Theo tỷ giá đã ghi sổ)

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính (Chênh lệch lỗ)

Có TK 144- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn – theo tỷ giá đã ghi sổ.

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (Chênh lệch lãi)

Trường hợp số tiền đã ký quỹ không đủ để thanh toán cho người bán ở nước ngoài thì phải xuất quỹ ngoại tệ để thanh toán cho đủ số. Căn cứ vào giấy báo Nợ của ngân hàng, ghi:

Nợ TK 331 – Phải trả người bán (Theo tỷ giá đã ghi sổ)

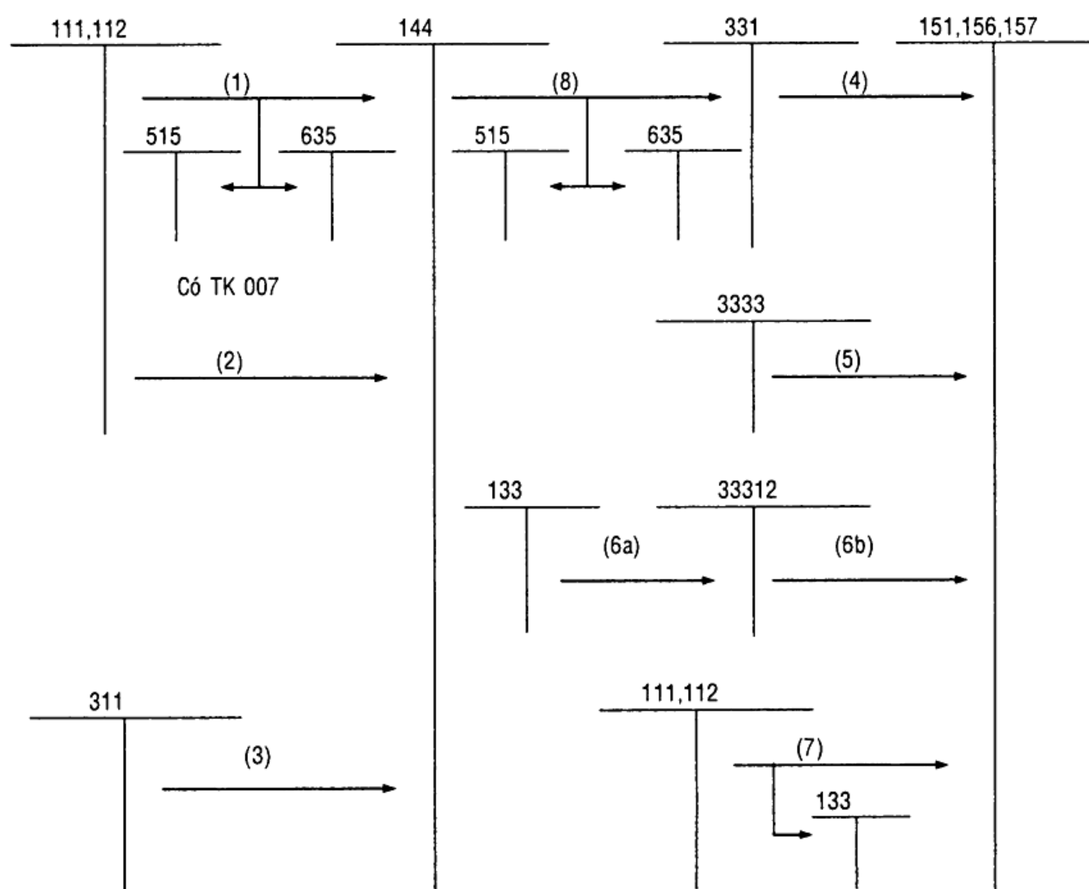
Nợ TK 635 – Chi phí tài chính (Chênh lệch lỗ)

Có TK 112 (1122) – Theo tỷ giá thực tế xuất ngoại tệ

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (Chênh lệch lãi)

Đồng thời ghi đơn Có TK 007

Sơ đồ 4.2- Kế toán nhập khẩu trực tiếp



Ví dụ :

1) Ngày 05/08, nhập khẩu lô hàng trị giá 2.000 USD, chưa trả tiền, thuế suất nhập khẩu 3%/trị giá hàng nhập khẩu, thuế suất GTGT 10%, tỷ giá giao dịch thực tế 17.300 VNĐ/USD. Ngay trong ngày 10/07, đã hoàn thành việc giao hàng.

2) Chi phí chứng từ 400.000 đ, phí vận chuyển cont 1.000.000đ chưa bao gồm thuế GTGT, biết Ts=10% được chi bằng tiền mặt, công ty nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT bằng tiền gửi ngân hàng.

3) Ngày 20/08, thanh toán tiền mua hàng trên và nhận được giấy báo nợ của ngân hàng, tỷ giá giao dịch thực tế 17.400 VNĐ/USD.

Yêu cầu: Hãy định khoản các nghiệp vụ trên

Giải

1) Nợ TK 1561 34.600.000 (2.000 USD x 17.300 VNĐ/USD)
Có TK 331 34.600.000
Nợ TK 1561 1.038.000 (2.000 USD x 17.300 VNĐ/USD x 3%)
Có TK 3333 1.038.000
Nợ TK 133 3.563.800 [(34.600.000 + 1.038.000) x 10%]
Có TK 333(12) 3.563.800
2) Nợ TK 1562 1.400.000
Nợ TK 133 140.000
Có TK 111 1.540.000
Nợ TK 3333 1.038.000
Nợ TK 33312 3.563.800
Có TK 1121 4.601.800
3) Nợ TK 331 34.600.000 (2.000 USD x 17.300 VNĐ/USD)
Nợ TK 635 200.000
Có TK 1121 34.800.000 (2.000 USD x 17.400 VNĐ/USD)
Có 007 2.000 USD

4.5.KẾ TOÁN ỦY THÁC XUẤT NHẬP KHẨU.

4.5.1 Thủ tục – chứng từ

*** Thủ tục xuất (nhập) khẩu ủy thác**

Xuất (nhập) khẩu ủy thác là hoạt động doanh nghiệp nhờ đơn vị khác xuất nhập khẩu hộ hàng hóa. Do đó, bên giao ủy thác và bên nhận ủy thác phải ký hợp dồng ủy thác xuất (nhập) khẩu. Trong hợp đồng ủy thác hai bên tham gia hợp đồng qui định rõ về:

- Các điều kiện cung cấp hàng, cung cấp tư liệu cần thiết để chào hàng ra nước ngoài hoặc nhập khẩu hàng về Viện Nam.
- Chi phí đóng gói, bao bì, chi phí vận chuyển hàng hóa.
- Nghĩa vụ nộp các khoản thuế cho nhà nước.
- Nghĩa vụ thanh toán cho bên bán và thanh toán giữa bên giao uỷ thác và bên nhận ủy thác.
- Các chi phí về kiểm nhận, giám định, bảo hiểm.

- Phí ủy thác xuất (nhập) khẩu v.v...

Sau khi đã ký hợp đồng xuất nhập khẩu ủy thác, bên nhận uỷ thác sẽ thực hiện các thủ tục xuất (nhập) khẩu như một doanh nghiệp xuất (nhập) trực tiếp và chuyển tiền hoặc hàng hóa cho bên giao xuất nhập khẩu khi hồn thình cơng việc xuất (nhập) khẩu.

Chứng từ kế toán xuất khẩu:

- Hợp đồng uỷ thác xuất khẩu
- Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ (nếu có)
- Hoá đơn GTGT của bên uỷ thác giao cho bên nhận uỷ thác
- Hoá đơn GTGT về hoa hồng uỷ thác của bên nhận uỷ thác giao cho bên uỷ thác
- Hoá đơn thương mại (Invoice)
- Tờ khai hàng hoá xuất khẩu
- Bản thanh lý hợp đồng
- v.v...

Chứng từ kế toán nhập khẩu

- Hợp đồng uỷ thác nhập khẩu
- Hoá đơn GTGT về hoa hồng uỷ thác
- Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ.
- Hợp đồng mua bán ngoại thương
- Hoá đơn thương mại
- Tờ khai hải quan v.v...

4.5.2 Tài khoản sử dụng

- TK 156 – Hàng hóa
- TK 131 – Phải thu khách hàng
- TK 138 – Phải thu khác
- TK 338 – Các khoản phải trả, phải nộp khác
- TK 331 – Phải trả khách hàng
- TK 511 – Doanh thu
- TK 632 – Giá vốn hàng bán

4.5.3 Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

4.5.3.1 Kế toán xuất khẩu ủy thác

- Kế toán tại đơn vị giao ủy thác xuất khẩu.

1. Khi giao hàng cho đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Có TK 156 - Hàng hóa

Có TK 155 - Thành phẩm.

2. Khi đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu đã xuất khẩu hàng cho người mua, căn cứ chứng từ liên quan, ghi:

2.1. Giá vốn hàng xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán.

2.2. Doanh thu hàng xuất khẩu uỷ thác, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng.

2.3. Thuế xuất khẩu bên nhận uỷ thác xuất khẩu nộp hộ vào NSNN, ghi:

- Số thuế xuất khẩu của hàng xuất khẩu uỷ thác phải nộp, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng

Có TK 3333.

- Khi đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu đã nộp hộ thuế xuất khẩu vào NSNN, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 3333

Có TK 3388 - Phải trả, phải nộp khác. (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu)

- Trả tiền nộp hộ các loại thuế cho đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 3388 - Phải trả, phải nộp khác(Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu)

Có TK 111, 112.

2. Số tiền phải trả cho đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu về các khoản đã chi hộ liên quan đến hàng uỷ thác xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388) (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu).

3. Phí uỷ thác xuất khẩu phải trả cho đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388). (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu)

4. Bù trừ khoản tiền phải thu về hàng xuất khẩu với khoản phải trả đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388) (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu)

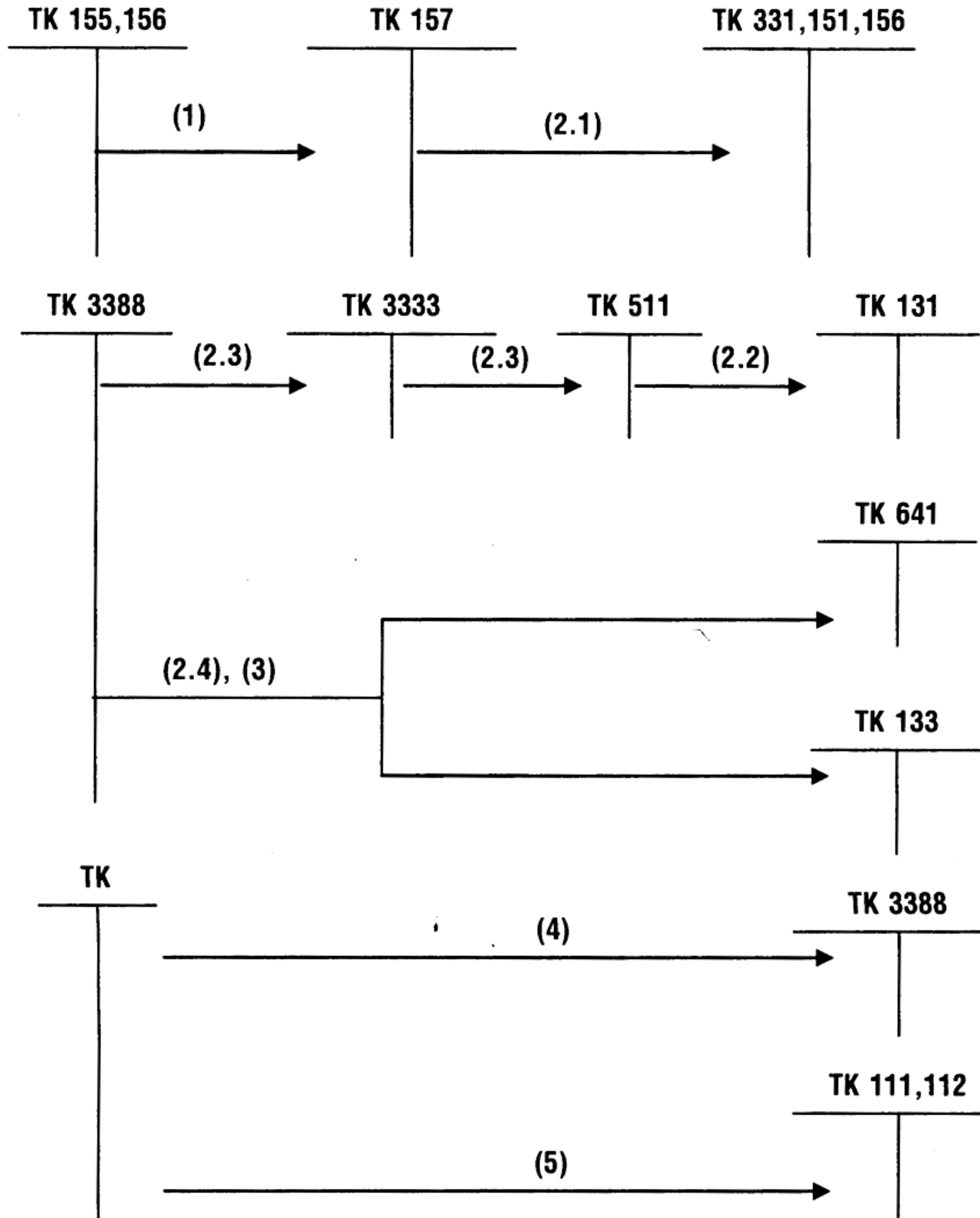
Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu),

5. Khi nhận số tiền bán hàng uỷ thác xuất khẩu còn lại sau khi đã trừ phí uỷ thác xuất khẩu và các khoản do đơn vị nhận uỷ thác chi hộ, căn cứ chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu).

Sơ đồ 4.3- Kế toán xuất khẩu ủy thác (tại đơn vị giao ủy thác)



Kế toán tại đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu.

1. Khi nhận hàng của đơn vị uỷ thác xuất khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 003 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi.

2. Khi đã xuất khẩu hàng, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

2.1. Số tiền hàng uỷ thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao uỷ thác xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng người mua nước ngoài)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị giao uỷ thác xuất khẩu).

- Đồng thời ghi trị giá hàng đã xuất khẩu:

Có TK 003 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi.

2.2. Thuế xuất khẩu phải nộp hộ cho bên giao uỷ thác xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Kế toán chi tiết cho từng đơn vị giao uỷ thác)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388 chi tiết phải nộp vào NSNN).

3. Đối với phí uỷ thác xuất khẩu, và thuế GTGT tính trên phí uỷ thác xuất khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh doanh thu phí uỷ thác xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị giao uỷ thác xuất khẩu)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (5113)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

4. Đối với các khoản chi hộ cho bên uỷ thác xuất khẩu (Phí ngân hàng, phí giám định hải quan, chi vận chuyển bốc xếp hàng...), căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388 chi tiết từng đơn vị uỷ thác xuất khẩu)

Có TK 111, 112.

5. Khi thu hộ tiền hàng cho bên uỷ thác xuất khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng người mua nước ngoài).

6. Khi nộp hộ thuế xuất khẩu cho đơn vị ủy thác xuất khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388 chi tiết phải nộp vào NSNN)

Có TK 111, 112.

7. Khi đơn vị uỷ thác xuất khẩu thanh toán bù trừ phí uỷ thác xuất khẩu, và các khoản chi hộ, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị giao uỷ thác xuất khẩu)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị giao uỷ thác xuất khẩu)

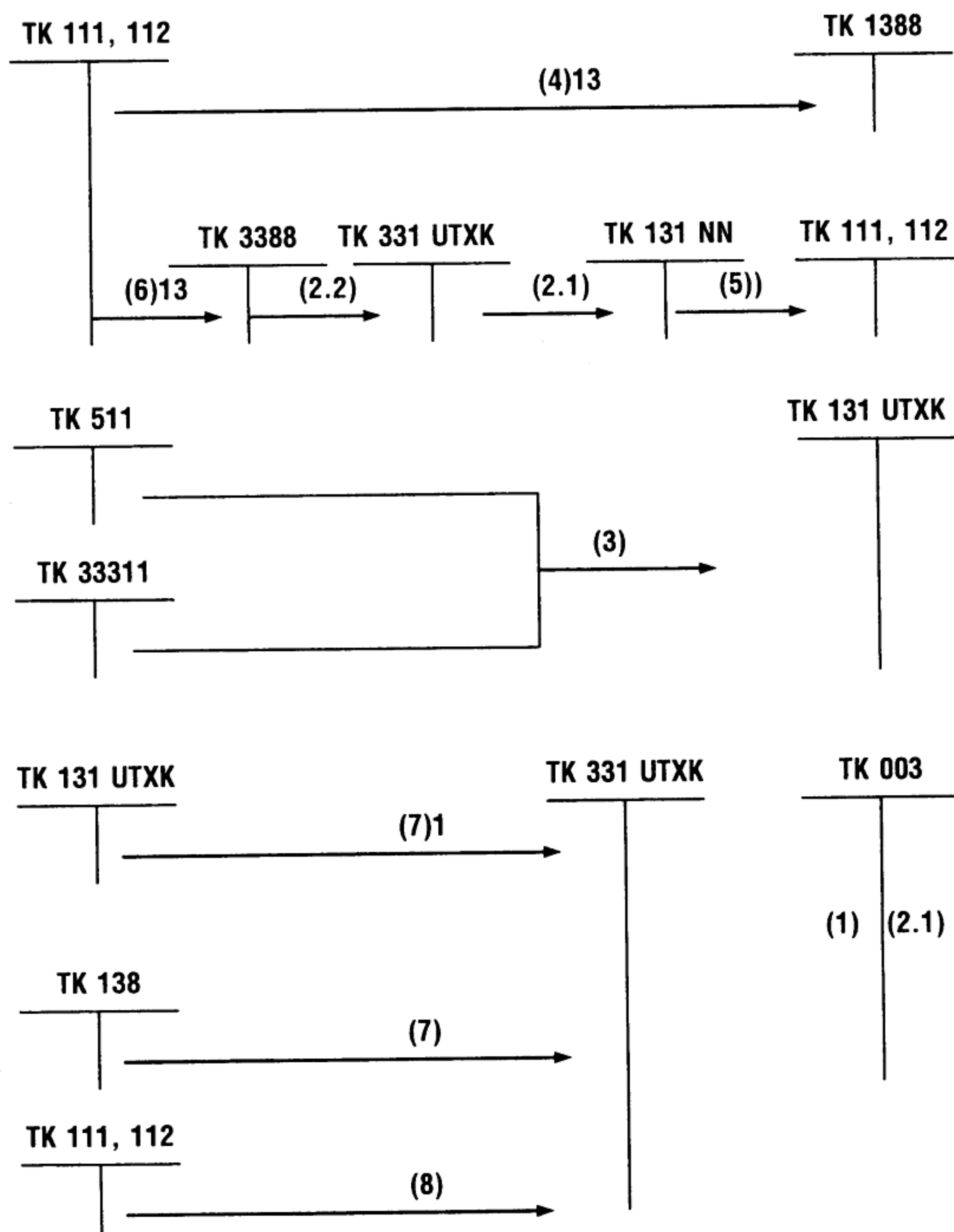
Có TK 138 - Phải thu khác (Chi tiết cho từng đơn vị giao uỷ thác xuất khẩu).

8. Khi chuyển trả cho đơn vị uỷ thác xuất khẩu số tiền hàng còn lại sau khi đã trừ phí uỷ thác xuất khẩu và các khoản chi hộ, căn cứ chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị giao uỷ thác xuất khẩu)

Có TK 111, 112.

Sơ đồ 4.4- Kế toán xuất khẩu ủy thác (tại đơn vị nhận ủy thác)



__Ví du 1__:

Tại Công ty A (đơn vị giao ủy thác) và Công ty B (đơn vị nhận ủy thác) có tình hình kinh doanh hàng xuất khẩu với thuế suất thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ là 0%, kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

1. Công ty A gởi hàng nhờ công ty B xuất khẩu ủy thác, giá xuất kho 50.000.000đ, giá bán 6.000USD/FOB.HCM, hàng còn chờ tại cảng, công ty B đã nhận hàng. Tỷ giá giao dịch: 16.050VND/USD.

2. Công ty B chi tiền mặt 1.000.000đ để làm thủ tục xuất khẩu, rút TGNH 500.000đ để nộp thuế xuất khẩu thay cho công ty A. Hàng đã giao cho khách, tiền chưa thu. TGTT lúc giao dịch: 16.100VND/USD.

3. Công ty B nhận được giấy báo ngân hàng về xuất ủy thác của nghiệp vụ 1, nội dung:

- Thu tiền khách hàng: 6.000USD.
- Trừ phí ngân hàng: 50USD, thuế GTGT tính cho công ty B.
- Ghi tăng TGNH công ty B: 5.945USD. TGTT lúc giao dịch: 16.090VND/USD.

4. Công ty B và công ty A đối chiếu công nợ và thanh lý hợp đồng:

- Công ty B chuyển ngoại tệ 5.945USD bằng TGNH cho công ty A, sau khi trừ phí ngân hàng. Công ty B xuất lại hóa đơn chi phí cho công ty A.
- Công ty A thanh toán lại tiền chi phí xuất khẩu cho công ty B là 1.500.000đ và tiền hoa hồng ủy thác xuất 20USD quy ra đồng việt nam, TGGD; 16.020VND/USD, thuế GTGT hoa hồng 10%. Tất cả chuyển xong bằng tiền gởi ngân hàng.

Yêu cầu:

1- Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên, tỷ giá xuất ngoại tệ theo FIFO.

2- Hạch toán cho cả hai công ty A và B.

<u>BÀI GIẢI</u>

a. Hạch toán tại công ty A:

1- Xuất gởi hàng cho công ty B.

Nợ TK 157	50.000.000	
Có TK 156		50.000.000

2- Doanh thu xuất khẩu

-Nợ TK 131 (B) 96.600.000 (6.000USD*16.100)
Có TK 511 96.600.000 (6.000USD*16.100)
-Nợ TK 632 50.000.000
Có TK 157 50.000.000
3- a-Đối chiếu công nợ
Nợ TK 1122 95,238.900 (5.945USD*16.020)
Nợ TK 641 801.000 (50USD*16.020)
Nợ TK 133 80.100 (5USD*16.020)
Nợ TK 635 480.000
Có TK 131 (B) 96.600.000 (6.000USD*16.100)
b- Nợ TK 007 5.945USD
c- Nợ TK 641 1.000.000
Có TK 331 (B) 1.000.000
d- Nợ TK 511 500.000
Có TK 3333 500.000
e- Nợ TK 3333 500.000
Có TK 331 (B) 500.000
h- Nợ TK 641 320.400 (20USD*16.020)
Nợ TK 133 32.040 (20USD*16.020*10%)
Có TK331 (B) 352.440
i- Nợ TK 331 (B) 1.852.400
Có TK1121 1.852.400

b. Hạch toán tại công ty B:

1- Nợ TK 003: 6.000 USD
2 -Nợ TK 131 (A) 1.500.000
Có TK 1111 1.000.000
Có TK 1121 500.000

- Nợ TK 131 (Nước ngoài) 96.600.000 (6.000USD*16.100)
Có 331 (A) 96.600.000 (6.000USD*16.100)
3- Nợ TK 1122 95.655.050 (5.945USD*16.090)
Nợ TK 635 59.450 (5.945USD*10)

Có TK 131 (Nước ngoài) 95.714.500 (5.945USD*16.100)

-Nợ TK 331(A) 805.000 (50USD*16.100)

Nợ TK 133 80.450 (5USD*16.090)

Nợ TK 635 50 (5USD*10)

Có TK 131 (Nước ngoài) 885.500 (55USD*16.100)

-Nợ TK 007: 5.945USD

4- Nợ TK 331(A) 95.795.500 (5.950USD*16.100)

Có TK 1122 95.655.050 (5.945USD*16.090)

Có TK 3331 80.450 (5USD*16.090) Thanh toán bằng VND

Có TK 515 60.000

-Có TK 007: 5.945USD

-Nợ TK 131(A) 352.440

Có TK 511 320.400 (20USD*16.020)

Có TK 3331 32.040 (20USD*16.020*10%)

Nợ TK 1121 1.852.440

Có 131(A) 1.852.440

4.5.3.2 Kế toán ủy thác nhập khẩu

- Kế toán tại đơn vị giao ủy thác nhập khẩu

1) Khi trả trước một khoản tiền uỷ thác mua hàng theo hợp đồng uỷ thác nhập khẩu cho đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu mở LC,..., căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu)

Có TK 111, 112.

2) Khi nhận hàng uỷ thác nhập khẩu do đơn vị nhận uỷ thác giao trả, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

2.1. Phản ánh giá trị hàng nhập khẩu uỷ thác, thuế nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu hoặc thuế tiêu thụ đặc biệt nếu có, căn cứ vào hóa đơn xuất trả hàng của bên nhận uỷ thác nhập khẩu và các chứng từ liên quan, ghi:

2.1.1. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương

pháp khấu trừ thuế thì thuế GTGT của hàng nhập khẩu sẽ được khấu trừ, ghi:

a/ Nếu đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu nộp hộ các khoản thuế vào NSNN, ghi:

Nợ TK 151, 152, 156, 211 (Giá trị hàng nhập khẩu không bao gồm thuế GTGT hàng nhập khẩu)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu).

b/ Nếu đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu làm thủ tục kê khai thuế nhưng đơn vị uỷ thác tự nộp thuế vào NSNN thì giá trị hàng nhập khẩu được phản ánh như bút toán tại điểm a. Khi nộp các khoản thuế vào NSNN, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu)

Có TK 111, 112.

2.1.2. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu dùng vào hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng vào hoạt động được trang trải bằng nguồn kinh phí khác thì thuế GTGT hàng nhập khẩu không được khấu trừ, ghi:

a/ Nếu đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu nộp hộ các khoản thuế vào NSNN, ghi:

Nợ TK 152, 156, 211 (Giá trị hàng nhập khẩu bao gồm cả các khoản thuế phải nộp)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu).

b/ Nếu đơn vị nhận uỷ thác làm thủ tục kê khai thuế, nhưng đơn vị uỷ thác tự nộp các khoản thuế vào NSNN, thì giá trị hàng nhập khẩu được kế toán như bút toán tại điểm a. Khi nộp thuế vào NSNN, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu)

Có TK 111, 112.

2.2. Phí uỷ thác nhập khẩu phải trả đơn vị nhận uỷ thác, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 151, 152, 156, 211

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu).

2.3. Số tiền phải trả đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu các khoản chi hộ cho hoạt động nhận uỷ thác nhập khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 151, 152, 156, 211

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu).

3. Khi trả tiền cho đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu về số tiền hàng còn lại, tiền thuế nhập khẩu, tiền thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu nhờ đơn vị nhận uỷ thác nộp hộ vào NSNN), phí uỷ thác nhập khẩu và các khoản chi hộ, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu)

Có TK 111, 112.

4. Trường hợp đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu chuyển trả hàng uỷ thác nhập khẩu chưa nộp thuế GTGT, ghi:

4.1. Khi nhận hàng, căn cứ phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ của đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu, kế toán phản ánh giá trị hàng nhập khẩu ủy thác theo giá đã có thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 152, 156, 211 (Giá trị hàng nhập khẩu bao gồm các khoản thuế phải nộp)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán. (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu)

4.2. Khi nhận hóa đơn GTGT hàng uỷ thác nhập khẩu của đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu, kế toán phản ánh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

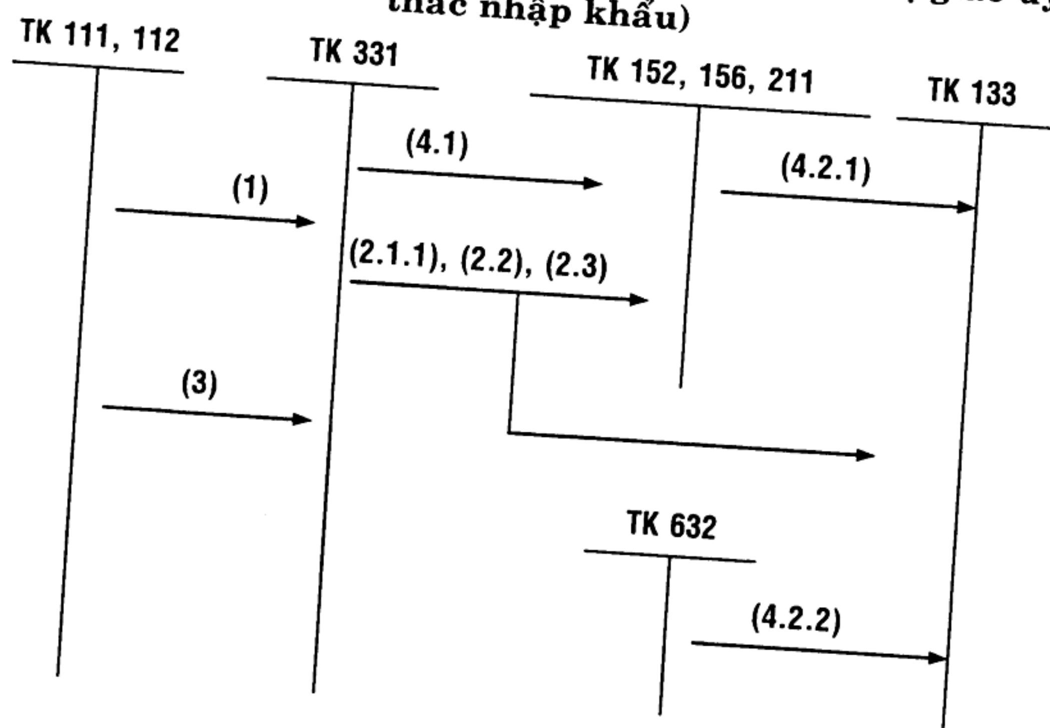
4.2.1. Trường hợp hàng hóa uỷ thác nhập khẩu còn tồn kh ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Có TK 152, 156, 211.

4.2.2. Trường hợp hàng hóa uỷ thác nhập khẩu đã xuất bán ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

Sơ đồ 4.5- Kế toán ủy thác nhập khẩu (tại đơn vị giao ủy thác nhập khẩu)



4.5.3.3. Kế toán tại đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu.

1. Khi nhận của đơn vị uỷ thác nhập khẩu một khoản tiền mua hàng trả trước để mở LC,..., căn cứ các chứng từ liên quan

Nợ TK 111, 112
Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị giao uỷ thác nhập khẩu).

2. Khi chuyển tiền hoặc vay ngân hàng để ký quỹ mở LC

(nếu thanh toán bằng thư tín dụng), căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Có TK 111, 112, 311.

3. Khi nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa, ghi:

3.1. Số tiền hàng uỷ thác nhập khẩu phải thanh toán hộ với người bán cho bên giao uỷ thác, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi trên đường (Nếu hàng đang đi đường)

Nợ TK 156 - Hàng hóa (Nếu hàng về nhập kho)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng người bán).

Trường hợp nhận hàng của nước ngoài không nhập kho chuyển giao thẳng cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết đơn vị uỷ thác nhập khẩu)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết người bán nước ngoài).

3.2. Thuế nhập khẩu phải nộp hộ cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi trên đường

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế nhập khẩu).

Trường hợp nhận hàng của nước ngoài không nhập kho chuyển giao thẳng cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết đơn vị uỷ thác nhập khẩu)

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế nhập khẩu).

3.3. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu phải nộp hộ cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi trên đường

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

Trường hợp nhận hàng của nước ngoài không qua nhập kho chuyển giao thẳng cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết đơn vị uỷ thác nhập khẩu)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

Trường hợp nhận hàng của nước ngoài không qua nhập kho chuyển giao thẳng cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết đơn vị uỷ thác nhập khẩu)

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt.

3.4. Khi trả hàng cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, căn cứ vào hóa đơn GTGT xuất trả hàng và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị uỷ thác nhập khẩu)

Có TK 156 - Hàng hóa (Giá trị hàng nhập khẩu đã bao gồm các khoản thuế phải nộp)

Có TK 151 - Hàng mua đang đi trên đường.

3.5. Trường hợp trả hàng cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu chưa nộp thuế GTGT, căn cứ phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, ghi như bút toán 3.5. Sau khi đã nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu cho hàng hóa nhập khẩu uỷ thác, phải lập hóa đơn GTGT gửi cho đơn vị giao uỷ thác.

4. Đối với phí uỷ thác nhập khẩu và thuế GTGT tính trên phí uỷ thác nhập khẩu, căn cứ vào hoá đơn GTGT và các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh doanh thu phí uỷ thác nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 131, 111, 112 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (5113)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

5. Đối với các khoản chi hộ cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu liên quan đến hoạt động nhận uỷ thác nhập khẩu (Phí ngân hàng, phí giám định hải quan, chi thuê kho, thuê bãi chi bốc xếp vận chuyển hàng...), căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị uỷ thác nhập khẩu)

Có TK 111, 112.

6. Khi đơn vị uỷ thác nhập khẩu chuyển trả nốt số tiền hàng nhâp khẩu, tiền thuế nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu đơn vị uỷ thác nhờ nộp hộ vào NSNN các khoản thuế này), và các khoản chi hộ cho hoạt động nhập khẩu uỷ thác, phí uỷ thác nhập khẩu, căn cứ vào các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị uỷ thác nhập khẩu).

7. Khi thanh toán hộ tiền hàng nhập khẩu với người bán cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng người bán)

Có TK 112, 144.

8. Khi nộp hộ thuế nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt vào NSNN, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 3331, 3332, 3333

Có TK 111, 112.

9. Trường hợp đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu làm thủ tục nộp thuế nhập khẩu, đơn vị uỷ thác nhập khẩu tự nộp các khoản thuế này vào NSNN, căn cứ các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh số tiền đơn vị uỷ thác nhập khẩu đã nộp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3331, 3332, 3333

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị uỷ thác nhập khẩu

Ví du 2:

Công ty A nhận ủy thác nhập hàng cho công ty B, hoa hồng ủy thác 2% giá trị hàng nhập, thuế GTGT khấu trừ 10%, các chi phí trong quá trình nhập khẩu công ty thanh toán hộ Công ty

B. Cty A còn tồn TK 1122: 2.000 USD, tỉ giá giao dịch 16.000Đ/USD. Công ty đã thực hiện:

1. Công ty B ứng trước tiền cho công ty 16.100.000đ bằng TGNH, quy ra 1.000USD. Cty A mở L/C nhập hàng trị giá 1.000USD. Tỉ giá giao dịch 16.100Đ/USD.

2. Công ty A đã nhập hàng và giao thẳng cho Công ty B tại cảng trị giá hàng 1.000USD, thuế GTGT khấu trừ tính 10%. Cty A đã chi 200.000đ bằng TGNH để nộp thuế nhập khẩu, thuế GTGT và chi 100.000đ bằng tiền mặt chi phí khác. Tỉ giá giao dịch: 16.050Đ/USD.

3. Công ty B chở hàng nhập kho, tiền vận chuyển chở hàng 100.000đ trả bằng tiền mặt. Tỉ giá giao dịch: 16.050Đ/USD.

4. Công ty A nhận giấy báo Nợ ngân hàng thanh toán cho người bán, nội dung: Giải tỏa L/C trả tiền cho người bán: 1.000USD, phí ngân hàng 15USD trừ vào tiền gởi ngân hàng công ty. Tỷ giá giao dịch 16.100Đ/USD.

5. Công ty A gởi các chứng từ thuế và hoa hồng yêu cầu Công ty B thanh toán. Công ty B đã dùng TGNH thanh toán, tiền phí ngân hàng và hoa hồng ủy thác quy đổi theo tỷ giá 16.100Đ/USD.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh cả Công ty và HTX theo phương pháp kê khai thường xuyên, xuất ngoại tệ theo FIFO.

<u>BẢI GIẢI</u>

❖ **Kế toán tại Công ty A:**

1. Nhận tiền từ Công Ty B

-Nợ TK 1121	1.000 x 16.100	
Có TK 131B		1.000 x 16.100
-Nợ TK 144	1.000 x 16.100	
Có TK 1122		1.000 x 16.000
Có TK 515		1.000 x 100

2. Giao hàng

-Nợ TK 131B	1.000 x 16.100	

Có TK 331NN 1.000 x 16.050

Có TK 515 1.000 x 50

Thuế NK, GTGT

-Nợ TK 131B 1.825.000

Có TK 3333 200.000

Có TK 3331 1.625.000

Thanh toán tiền thuế NK, GTGT, chi phí NK:

- Nợ TK 3333 200.000

Có TK 1121 200.000

- Nợ TK 3331 1.625.000

Có TK 1121 1.625.000

- Nợ TK 131B 100.000

Có TK 1111 100.000

Hoa hồng:

Nợ TK 131B 1.000 x 16.100 x 2% x 110%

Có TK 511 1.000 x 16.100 x 2%

Có TK 3331 1.000 x 16.100 x 2% x 10%

Nhận giấy báo ngân hàng trả nợ người bán:

Nợ TK 331NN 1.000 x 16.050

Nợ TK 636 1.000 x 50

Có TK 144 1.000 x 16.100

Phí ngân hàng:

Nợ TK 131B 15 x 16.100

Có TK 1122 15 x 16.000

Có TK 515 15 x 50

Có TK 007: 15USD

Đối chiếu công nợ và thanh toán chênh lệch:

Nợ TK 1121 2.520.000

Có TK 131HTX 2.520.000

❖ **Kế toán tại Công Ty B (sinh viên tự giải)**

TÓM TẮT CHƯƠNG 4

Kế toán xuất nhập khẩu liên quan đến các nghiệp vụ xuất khẩu – nhập khẩu trực tiếp, xuất khẩu – nhập khẩu ủy thác, nên cần nắm rõ việc thực hiện và đánh giá công việc kế toán, như tổ chức vận dụng chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, sổ kế toán liên quan các nghiệp vụ trên, nắm được các phương thức xác định giá nhập, xuất kho của hàng hóa xuất khẩu, giá mua hàng hóa xuất khẩu và các phương thức giao hàng theo các điều khoản thương mại quốc tế (INCOTERMS 2000), kế toán cũng cần nắm được các nguyên tắc hạch toán và xử lý mức chênh lệch tỷ giá hối đoái, kế toán các giao dịch ngoại tệ để tổ chức và hạch toán xuất nhập khẩu.

BÀI TẬP CHƯƠNG 4

Bài 1: Bạn có nhận xét gì khi các chuyên gia xuất nhập khẩu nhận định: "Hiện nay tại Việt Nam, đa số các công ty nhập khẩu hàng theo giá CIF, xuất khẩu hàng hóa theo giá FOB cảng Việt Nam".

Giải

Nhận xét gợi ý

Lý do chuyên gia xuất nhập khẩu nhận định: "Hiện nay tại Việt Nam, đa số các công ty nhập khẩu hàng theo giá CIF, xuất khẩu hàng hóa theo giá FOB cảng Việt Nam":

Các công ty trong nước thường chưa có kỹ năng chuyên nghiệp nhập khẩu trực tiếp khi hàng hóa đa dạng về chủng loại vì vậy phải thông qua một hoặc vài trung gian nước xuất khẩu để gom hàng. Chi phí cho một văn phòng thu gom hàng tại nước bán hàng cũng không rẻ cũng là một lý do để các công trong nước mua hàng qua trung gian. Trong trường hợp này, bên bán thường cố gắng giữ quyền thanh toán bảo hiểm và cước vận tải để giảm thiểu chi phí. Lý do khác là các công ty vận tải biển của Việt Nam chưa thực sự mạnh đa phần làm đại lý cho các công ty vận tải nước ngoài và vấn đề cước không do các công ty Việt Nam quyết định, một lý do khác là trình độ của các nhân viên xuất nhập khẩu còn hạn chế: cả trong nghiệp vụ, ngoại ngữ, giao dịch với các hãng tàu và công ty bảo hiểm.

Bài 2: Doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán ngoại tệ theo phương pháp tỷ giá thực tế, xuất ngoại tệ theo phương pháp FIFO. Đầu kỳ tồn ngoại tệ 2.000 USD gởi ở tài khoản ngân hàng với TGTT: 16.000Đ/USD. Các số dư tài khoản khác hợp lý. Tình hình kinh doanh của doanh nghiệp trong tháng 09/2008 như sau:

1. Mua một số bao bì luân chuyển có giá mua chưa thuế 4.000.000đ, thuế GTGT 10%, tiền mua chưa thanh toán. Xuất kho ra sử dụng ở bộ phận bán hàng một công cụ lao động giá 4.000.000đ, loại phân bổ 20 tháng.

2. Nhập khẩu một TSCĐHH giá 2.000USD, thuế nhập khẩu 5%, thuế GTGT 10%, tiền mua chưa thanh toán. Chi phí vận chuyển 220.000đ, đã trả bằng tiền mặt, trong đó thuế GTGT 20.000đ. Tỷ giá thực tế 16.020Đ/USD.

3. Bán một số hàng hóa đã gởi đi tháng trước, giá xuất kho 80.000.000đ, giá bán chưa thuế 120.000.000đ, thuế GTGT 10%, tiền bán chưa thu, chiết khấu thanh toán tính 1% trên tổng thanh toán nếu trả nợ trước thời hạn.

4. Bên bán giao hàng hóa tại kho công ty, trị giá chưa thuế theo hóa đơn 50.000.000đ, thuế GTGT 10%, hàng nhập kho thực tế 45.000.000đ chưa thanh toán tiền, hàng thiếu chưa rõ nguyên nhân. Bán 1.000USD chuyển khoản lấy tiền gởi ngân hàng VNĐ, tỷ giá thực tế 15.970 Đ/USD.

5. Nhận nhập khẩu ủy thác cho doanh nghiệp X một số hàng trị giá 2.000 USD, hàng đã nhận và giao thẳng cho khách hàng, thuế nhập khẩu tính 2% và thuế GTGT 10% chưa nộp. TGTT: 16.050Đ/USD. Nhận TGNH bán hàng ở nghiệp vụ 3 và đã trừ chiết khấu thanh toán.

6. Xuất khẩu trực tiếp lô hàng trị giá xuất kho 40.000.000đ, giá bán 5.000 USD, thuế xuất khẩu 3%, hàng còn nằm tại cảng chờ kiểm nghiệm. Trong ngày còn nhận xuất ủy thác cho Doanh nghiệp Y lô hàng trị giá bán 2.000USD, hàng đã bán nhưng tiền chưa thu, thuế xuất khẩu đã trả thay Doanh nghiệp Y bằng tiền mặt tính 2%, tỷ giá thực tế 16.100Đ/USD. Hoa hồng được hưởng 5% (hạch toán tại thời điểm này). Hàng xuất ủy thác đã nhận nhập kho trước đó.

7. Lô hàng chờ xuất ở nghiệp vụ 6 đã giao cho khách, tiền chưa thanh toán. Nhận giấy báo có ngân hàng thu tiền xuất ủy thác của khách hàng trả ở nghiệp vụ 6, nội dung: ghi có TGNH công ty: 1.970 USD, phí ngân hàng 30 USD. Tỷ giá thực tế 16.030 Đ/USD.

Trong ngày nhận giấy báo Nợ ngân hàng đã trả tiền cho người cung cấp ở nghiệp vụ 2 là 2.000 USD.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng.

Bài 3: Hai công ty xuất nhập khẩu A và B thuế GTGT theo PP khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên phát sinh các nghiệp vụ sau:

1. Công ty A xuất khẩu trực tiếp hàng, giá xuất kho 10.000.000đ, giá bán 1.200USD/FOB.HCM, hàng đã giao lên tàu, tiền chưa thu. Tỉ giá thực tế: 17.100VND/USD

2. Công ty A gởi hàng nhờ công ty B xuất ủy thác, giá xuất kho 50.000.000đ, giá bán 6.000USD/FOB.HCM, hàng còn chờ tại cảng, Công ty B đã nhận hàng. Tỉ giá thực tế: 17.050 VND/USD.

3. Công ty A nhận được giấy báo Có của ngân hàng, nội dung:

-Thu tiền khách hàng: 1.200 USD.

-Trừ phí ngân hàng: 12 USD.

-Ghi tăng tiền gởi ngân hàng Công ty A: 1.188 USD. Tỉ giá thực tế: 17.100VND/USD.

4. Công ty B chi tiền mặt 1.000.000đ để làm thủ tục xuất khẩu, rút tiền gởi ngân hàng 500.000đ để nộp thuế xuất khẩu thay cho công ty A. Hàng đã giao cho khách, tiền chưa thu. Tỉ giá thực tế: 17.100VND/USD.

5. Công ty nhận được giấy báo ngân hàng, nội dung:

-Thu tiền khách hàng :50USD.

-Trừ phí ngân hàng 50USD.

-Ghi tăng tiền gởi ngân hàng công ty B: 5.950USD. Tỉ giá thực tế: 17.090VND/USD.

6. Công ty B và công ty A đối chiếu công nợ và thanh lý hợp đồng:

-Công ty B chuyển ngoại tệ 5.930USD tiền gởi ngân hàng cho công ty A, sau khi trừ phí ngân hàng và hoa hồng ủy thác 20 USD.

-Công ty A thanh toán lại tiền chi phí xuất khẩu cho công ty B là 1.500.000đ.

Tất cả đã chuyển xong bằng tiền gởi ngân hàng. Tỉ giá thực tế: 17.020VND/USD.

Yêu cầu:

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên cho cả 2 công ty A và B.

Bài 4: Tại 1 doanh nghiệp thương mại kinh doanh xuất nhập khẩu A&P có các tài liệu liên quan đến hoạt động xuất khẩu trực tiếp sản phẩm trong kỳ như sau:

NV1: Ngày 5/8/2009, xuất khẩu 1 lô hàng hóa H có giá nhập kho 50.000.000đ, giá bán 7.000 USD/FOB cho khách hàng K. Biết rằng thuế suất thuế xuất khẩu của lô hàng trên là 0%, tỷ giá thực tế 1 USD = 17.300 VND và khách hàng chưa thanh toán cho doanh nghiệp.

NV2: Ngày 11/8/2009, xuất khẩu 1 lô hàng hóa M có giá nhập kho là 220.000.000đ, giá bán 20.000 USD/FOB cho khách hàng A. Thuế xuất khẩu phải nộp là 3% trị giá hàng, công ty đã thanh toán bằng chuyển khoản. Chi phí kiểm nghiệm bốc dỡ đã chi bằng tiền mặt là 4.000.000 đ (chưa bao gồm 10% thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ). Biết rằng tỷ giá thực tế: 1 USD = 17.400 VND và khách hàng A chưa thanh toán cho doanh nghiệp.

NV3: Ngày 13/8/2009, nhận giấy báo có của ngân hàng do khách hàng A trả tiền với số tiền là 19.950 USD (đã trừ phí thủ tục của ngân hàng 50USD). Biết rằng tỷ giá thực tế là 1 USD = 17.500 VND

NV4: Ngày 14/8/2009, bán toàn bộ số USD thu được ở nghiệp vụ 2 về nhập quỹ tiền mặt, biết rằng tỷ giá thực tế là 1 USD = 17.600 VND và số dư đầu kỳ của TK 1122 bằng không.

NV5: Ngày 15/8/2009, xuất kho 1 lô hàng hóa Z có trị giá mua 150.000.000đ, giá bán là 15.000USD/FOB cho khách hàng B. Thuế xuất khẩu là 5% trị giá hàng và công ty chưa nộp tiền thuế vào kho bạc Nhà nước. Biết rằng tỷ giá thực tế 1 USD = 17.700 VND và khách hàng chưa thanh toán cho doanh nghiệp

NV6: Ngày 20/8/2009, trong lô hàng hóa Z ở nghiệp vụ 4 có 10% sản phẩm không đạt chất lượng theo yêu cầu và doanh nghiệp buộc phải nhập khẩu trở lại số sản phẩm này.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên biết rằng công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và sử dụng phương pháp xuất ngoại tệ là FIFO.

BÀI GIẢI

NV1:

a. Nợ TK 632: 50.000.000

Có TK 156H: 50.000.000

b. Nợ TK 131K: 7.000 x 17.300 = 121.100.000

Có TK 511: 7.000 x 17.300 = 121.100.000

NV2:

c. Nợ TK 632: 220.000.000

Có TK 156M: 220.000.000

d. Nợ TK 131A: 20.000 x 17.400 = 348.000.000

Có TK 511: 20.000 x 17.400 = 348.000.000

e. Nợ TK 511: 3% x 20.000 x 17.400 = 10.440.000

Có TK 3333: 3% x 20.000 x 17.400 = 10.440.000

f. Nợ TK 3333: 10.440.000

Có TK 1121: 10.440.000

g. Nợ TK 641: 4.000.000

Nợ TK 133: 400.000

Có TK 111: 4.400.000

NV3:

a. Nợ TK 1122: 19.950 x 17.500 = 349.125.000

Nợ TK 641: 50 x 17.500 = 875.000

Có TK 131A: 20.000 x 17.400 = 348.000.000

Có TK 515: 2.000.000

b. Nợ TK 007: 19.950 USD

NV4:

a. Nợ TK 1111: 19.950 x 17.600 = 351.120.000

Có TK 1122: 19.950 x 17.500 = 349.125.000

Có TK 515: 1.995.000

b. Có TK 007: 19.950 USD

NV5:

a. Nợ TK 632: 150.000.000

Có TK 156Z: 150.000.000

b. Nợ TK 131B: 15.000 x 17.700 = 265.500.000

Có TK 511: 15.000 x 17.700 = 265.500.000

c. Nợ TK 511: 5% x 15.000 x 17.700 = 13.275.000

Có 3333: 5% x 15.000 x 17.700 = 13.275.000

NV6:

a. Nợ 156Z: 15.000.000

Có 632: 15.000.000

b. Nợ 531: 26.550.000

Có 131B: 26.550.000

c. Nợ 3333: 1.327.500

Có 511: 1.327.500

Bài 5: Tại công ty xuất nhập khẩu XYZ trong tháng 11/2008 có các nghiệp vụ như sau:

1. Ngày 7: xuất kho một lô hàng theo giá mua 250.000.000 VND, giá bán 25.000 USD/FOB. Biết rằng hàng còn đang chờ làm thủ tục hải quan tại cảng. Tỷ giá thực tế 1 USD = 17.500 VND.

2. Ngày 10: Lô hàng trên hoàn thành thủ tục hải quan, xếp dỡ lên tàu đúng hạn và tàu rời bến. Thuế xuất khẩu 5% đã nộp bằng chuyển khoản. Chi phí kiểm nghiệm bốc dỡ là 2.200.000đ (đã bao gồm 10% thuế GTGT được khấu trừ). Tiền hàng chưa thu. Tỷ giá thực tế 1 USD = 17.600 VND

3. Ngày 15: Người mua thanh toán tiền qua Ngân hàng trong thời hạn được hưởng chiết khấu thanh toán 1% theo hợp

đồng. Biết rằng lệ phí ngân hàng là 50 USD và tỷ giá thực tế là 1 USD = 17.700 VND

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên biết rằng công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và sử dụng phương pháp xuất ngoại tệ là FIFO.

Bài 6: Tại 1 doanh nghiệp thương mại kinh doanh xuất nhập khẩu A&P có các tài liệu liên quan đến hoạt động nhập khẩu trực tiếp sản phẩm trong tháng 10/X như sau:

NV1: Ngày 3, nhập khẩu 1 lô hàng hóa C trị giá 1.000 USD/ CIF, chưa thanh toán cho người bán Z. Biết rằng lô hàng trên không chịu bất kỳ loại thuế nào. Tỷ giá thực tế: 1 USD = 17.450 VND

NV2: Ngày 5, nhập khẩu 1 lô hàng hóa A trị giá 10.000 USD/ CIF, đã trả tiền cho người bán X bằng chuyển khoản. Hàng đã giao nhận tại cảng. Thuế suất thuế nhập khẩu là 2%, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển bốc dỡ hàng về kho là 1.100.000đ (trong đó đã bao gồm 100.000 thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ). Biết rằng công ty chưa nộp tiền thuế và tỷ giá thực tế là 1 USD = 17.500 VND

NV3: Ngày 7, nhập khẩu 1 lô hàng B có trị giá 20.000 USD/CIF, chưa trả tiền cho người bán Y, thuế suất thuế nhập khẩu 5%, thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt là 50% và thuế suất thuế GTGT là 10%. Chi phí bốc dỡ phải trả bằng tiền mặt là 5.000.000 đ (chưa bao gồm 10% thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ). Doanh nghiệp tiến hành kiểm tra và phát hiện 1 số kiện hàng không đúng quy cách. Doanh nghiệp đã thông báo với bên bán và thông qua đàm phán, bên bán đồng ý giảm giá 1% tổng trị giá lô hàng cho doanh nghiệp. Biết rằng công ty chưa nộp tiền thuế và tỷ giá thực tế là 1 USD = 17.550 VND

NV4: Ngày 10, công ty nộp thuế nhập khẩu vào Kho bạc Nhà nước bằng chuyển khoản

NV5: Ngày 12, công ty dùng tiền mặt để mua 40.000 USD và gửi tại Ngân hàng ACB, biết rằng tỷ giá thực tế là 1 USD = 17.600 VND

NV6: Ngày 15, công ty thanh toán tiền cho người bán Z và người bán X bằng chuyển khoản

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên biết rằng công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, số dư đầu kỳ của TK 1122 = 0 và sử dụng phương pháp xuất ngoại tệ FIFO.

BÀI GIẢI

NV1:

Nợ TK 156C: 1.000 x 17.450 = 17.450.000

Có TK 331Z: 1.000 x 17.450 = 17.450.000

NV2:

a. Nợ TK 156A: 10.000 x 17.500 = 175.000.000

Có TK 331X: 10.000 x 17.500 = 175.000.000

b. Nợ TK 156A: 2% x 10.000 x 17.500 = 3.500.000

Có TK 3333: 2% x 10.000 x 17.500 = 3.500.000

c. Nợ TK 133: 10% x (175.000.000 + 3.500.000) = 17.850.000

Có TK 3331: 10% x (175.000.000 + 3.500.000) = 17.850.000

d. Nợ TK156A: 1.000.000

Nợ TK 133: 100.000

Có TK 111: 1.100.000

NV3:

a. Nợ TK 156B: 20.000 x 17.550 = 351.000.000

Có TK 331Y: 20.000 x 17.550 = 351.000.000

b. Nợ TK 156B: 5% x 20.000 x 17.550 = 17.550.000

Có TK 3333: 5% x 20.000 x 17.550 = 17.550.000

c. Nợ TK 156B: 50% x (351.000.000 + 17.550.000) = 184.275.000

Có TK 3332: 50% x (351.000.000 + 17.550.000) = 184.275.000

d. Nợ TK 133: 10% x (351.000.000 + 17.550.000 + 184.275.000) = 55.282.500

Có TK 3331: 55.282.500

e. Nợ TK156B: 5.000.000

Nợ TK 133: 500.000

Có TK 111: 5.500.000

f. Nợ 331Y: 1% x 20.000 x 17.550 = 3.510.000

Có TK 156B: 3.510.000

NV4:

Nợ TK 3333: 3.500.000 + 17.550.000 = 21.050.000

Có TK 112: 3.500.000 + 17.550.000 = 21.050.000

NV5:

Nợ 1122: 40.000 x 17.600 = 704.000.000

Có 111: 40.000 x 17.600 = 704.000.000

NV6:

Nợ TK 331Z: 17.450.000

Nợ TK 331 X: 175.000.000

Nợ TK 635: 1.150.000

Có TK 1122: 11.000 x 17.600 = 193.600.000

Bài 7:

Tại 1 doanh nghiệp thương mại kinh doanh xuất nhập khẩu A&P có các tài liệu liên quan đến hoạt động nhập khẩu trực tiếp sản phẩm trong tháng 10/X như sau:

1. Ngày 10, nhập khẩu 1 dây chuyền máy móc thiết bị trị giá 50.000 USD/CIF. Hàng đã giao nhận tại cảng. Thuế suất thuế nhập khẩu là 10%, thuế GTGT 10%. Biết rằng công ty chưa thanh toán tiền cho người bán A, đồng thời cũng chưa nộp thuế vào kho bạc Nhà nước và tỷ giá thực tế là 1 USD = 17.000 VND

2. Ngày 12, nhập khẩu 1 lô hàng B có trị giá 10.000 USD/CIF, thuế suất thuế nhập khẩu 20%, thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt là 50% và thuế suất thuế GTGT là 10%. Lệ phí Hải quan đã bằng tiền mặt là 4.400.000 đ (đã bao gồm 10% thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ). Doanh nghiệp đã thanh

toán cho người bán bằng chuyển khoản và do thanh toán sớm nên được hưởng chiết khấu thanh toán là 5%/trị giá hàng. Biết rằng tỷ giá thực tế là 1 USD = 17.150 VND và doanh nghiệp chưa nộp thuế vào Kho bạc Nhà nước.

3. Ngày 14, thanh toán cho người bán ở nghiệp vụ 1 bằng chuyển khoản

4. Ngày 15, nộp thuế nhập khẩu vào Kho bạc Nhà nước bằng tiền mặt

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên biết rằng công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, số dư đầu kỳ của TK 1122 = 100.000 USD (với tỷ giá là 1 USD = 17.400 VND) và công ty sử dụng phương pháp xuất ngoại tệ là FIFO.

Chương 5

KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DỊCH VỤ

Mục tiêu Chương 5

Sau khi nghiên cứu chương 5, sinh viên và bạn đọc sẽ:

- Hiểu được khái niệm, nguyên tắc kế toán trong hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nhà hàng, khách sạn, du lịch, vận tải.

- Có kỹ năng hạch toán một số một số nghiệp vụ chủ yếu liên quan đến kế toán kinh doanh dịch vụ bao gồm: hoạt động kinh doanh nhà hàng, hoạt động kinh doanh khách sạn, hoạt động kinh doanh du lịch, vận tải.

5.1. KẾ TOÁN KINH DOANH NHÀ HÀNG

5.1.1. Khái niệm, nguyên tắc và nhiệm vụ kế toán

5.1.1.1. Khái niệm

Hoạt động kinh doanh nhà hàng là hoạt động sản xuất và tiêu thụ ngay sản phẩm ăn uống. Chu kì chế biến trong hoạt động nhà hàng thường ngắn không có sản phẩm dở dang cuối kì.

Đặc điểm của hoạt động kinh doanh nhà hàng là:

- Sản phẩm sản xuất theo yêu cầu của khách hàng.

- Hoạt động kinh doanh vừa sản xuất chế biến vừa tiêu thụ sản phẩm chế biến ra và vừa có yếu tố phục vụ trong quá trình tiêu thụ.

- Vì chu kỳ sản xuất ngắn, thường không có sản phẩm dở dang cuối kỳ nên thường không áp dụng các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang.

- Nguyên vật liệu dùng trong chế biến có thể xuất dùng từ kho nhưng thông thường được mua và đưa vào chế biến ngay.

- Sản phẩm kinh doanh của nhà hàng gồm có 2 dạng: Sản

phẩm chế biến (thức ăn,...) và sản phẩm mua sẵn (bia, nước ngọt, bánh, ...).

5.1.1.2. Nguyên tắc

- Hàng hóa mua vào được tính theo nguyên tắc giá gốc.

- Kế toán hàng hóa tồn kho tuân thủ theo chuẩn mực số 2 "Hàng tồn kho".

- Hàng hóa mua vào phải hạch toán riêng trị giá hàng hóa nhập kho và chi phí mua hàng phát sinh trong kỳ. Cuối kỳ căn cứ vào số hàng đã tiêu thụ doanh nghiệp sử dụng các tiêu thức phù hợp để phân bổ chi phí mua hàng cho hàng bán ra.

- Hàng hóa xuất kho phải tuân thủ nguyên tắc nhất quán trong kế toán.

- Doanh thu được ghi nhận phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp với chi phí đã tạo nên doanh thu đó.

- Hạch toán doanh thu, chi phí và lợi nhuận riêng cho hàng hóa tự chế biến và hàng hóa mua sẵn.

5.1.1.3. Nhiệm vụ kế toán

- Tuân thủ các nguyên tắc kế toán trong hạch toán quá trình lưu chuyển hàng hóa, chấp hành đúng các chế độ tài chính về chứng từ, sổ sách kế toán theo quy định.

- Phản ánh đúng trị giá vốn của hàng hóa nhập kho cũng như hàng hóa tiêu thụ trong kỳ làm cơ sở cho việc cung cấp thông tin về kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Ghi chép và phản ánh kịp thời tình hình biến động hàng hóa của doanh nghiệp về mặt giá trị và hiện vật. Kiểm tra chặt chẽ tình hình thực hiện kế hoạch mua vào, bán ra và tình hình dự trữ hàng hóa tồn kho, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp hàng hóa ứ đọng, hư hỏng, thất thoát...

- Ghi nhận kịp thời doanh thu phát sinh trong kỳ đồng thời theo dõi chặt chẽ các trường hợp được ghi nhận làm giảm doanh thu như: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

- Theo dõi phản ánh chi phí mua hàng phát sinh trong kỳ và lựa chọn tiêu thức phù hợp để phân bổ chi phí mua hàng cho hàng bán ra của từng kỳ.

5.1.2. Kế toán mua hàng và chế biến sản phẩm

5.1.2.1. Khái niệm

- Mua hàng là giai đoạn đầu của quá trình lưu chuyển hàng hóa, là chiếc cầu nối từ sản xuất đến tiêu dùng. Thông qua các phương thức mua hàng như: mua trực tiếp, mua trả chậm trả góp, đặt hàng... hàng hóa được luân chuyển từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng hoặc tiếp tục sản xuất.

Đối với kinh doanh nhà hàng, hàng hóa mua sẵn để bán (Rượu, bia, nước ngọt,...) được tổ chức bán lẻ cho khách tiêu thụ ngay.

5.1.2.2. Nguyên tắc tính giá

a/ Hàng hóa mua vào được ghi nhận theo giá thực tế và được tách riêng làm hai nhóm:

1. Trị giá hàng hóa nhập kho:

Trị giá thực tế nhập hàng hóa = Giá mua ghi trên hóa đơn – Các khoản giảm trừ

Trong đó:

Giá mua ghi trên hóa đơn:

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT (Giá trị gia tăng) theo phương pháp khấu trừ là giá không bao gồm thuế GTGT.
- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không áp dụng thuế GTGT là giá bao gồm cả thuế GTGT.
- Đối với hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt.

Các khoản giảm trừ:

- Chiết khấu thương mại: Là khoản doanh nghiệp được hưởng do mua hàng với số lượng lớn hoặc đạt được doanh số nhất định.
- Giảm giá hàng mua: Do số hàng mua vào kém phẩm chất, sai qui cách so với hợp đồng doanh nghiệp được người bán giảm giá.

2. Chi phí mua hàng bao gồm:

- Chi phí vận chuyển bốc dỡ hàng hóa.

- Khoản hao hụt tự nhiên trong định mức...

b/ Nhà hàng không có sản phẩm dở dang cuối kỳ nên toàn bộ chi phí phát sinh đều được coi là chi phí thực tế để tính giá thành sản phẩm chế biến.

- Giá thành của các sản phẩm chế biến là những sản phẩm dễ dàng nhận dạng, thông thường được tính giá thành theo phương pháp định mức:

$$\text{Tỷ lệ giá thành thực tế so với giá thành định mức} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế}}{\text{Tổng giá thành định mức}}$$

Giá thành thực tế của từng món = Tỷ lệ giá thành thực tế so với giá thành định mức x giá thành định mức của từng món

5.1.2.3. Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn GTGT, Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho,
- Biên bản kiểm kê, biên bản kiểm nhận vật tư.
- Bảng chấm công, Bảng thanh toán tiền lương.
- Bảng trích khâu hao TSCĐ, Bảng phân bổ CCDC.
- Phiếu thu, Phiếu chi.
- ... ...

5.1.2.4. Sổ kế toán

- Sổ tổng hợp (tuỳ thuộc hình thức kế toán).
- Sổ chi tiết:

+ Sổ chi tiết vật liệu, sản phẩm, hàng hoá.
+ Sổ chi phí sản xuất kinh doanh.

5.1.2.5. Tài khoản sử dụng

Theo phương pháp kê khai thường xuyên:

- *TK 152 - Nguyên vật liệu*: Tài khoản này dùng để theo dõi tình hình nhập, xuất NVL chế biến món ăn (Gà, cá, thịt,...)

- *TK 156 - Hàng hóa*: Tài khoản này dùng để theo dõi tình hình nhập, xuất hàng hóa mua về để bán (Rượu, bia, nước ngọt,...). Sử dụng 2 TK cấp 2:

+ TK 1561 - Giá mua hàng hóa

+ TK 1562 - Chi phí mua hàng hóa

- *TK 621 - Chi phí NVL trực tiếp*: Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí NVL đưa vào chế biến món ăn

- *TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp*: TK này dùng để tập hợp chi phí tiền lương, tiền phụ cấp và các khoản trích theo lương của bộ phận trực tiếp chế biến món ăn.

- *TK 627 - Chi phí sản xuất chung*: TK này dùng để tập hợp các chi phí gián tiếp liên quan đến việc chế biến món ăn.

- TK 154 - Chi phí SXKDDD

Theo phương pháp kiểm kê định kỳ:

- TK 611 - Giá mua

- TK 631 - Chi phí sản xuất

5.1.2.6. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

a. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

(1) Mua NVL, CCDC, hàng hóa về nhập kho, kế toán ghi:

Nợ TK 152,153,1561 - NVL, CCDC, hàng hóa

Nợ TK 133 - GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331...

- Các chi phí phát sinh khi mua hàng hóa, kế toán ghi:

Nợ TK 1562 - Chi phí mua hàng

Nợ TK 133 - GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331...

(2) Xuất kho NVL đem vào chế biến, kế toán ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Có TK 152 - Nguyên vật liệu

- Mua NVL về đưa vào chế biến ngay, kế toán ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Nợ TK 133 - GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331...

(3) Tiền lương phải trả cho bộ phận trực tiếp chế biến và nhân viên quản lý phân xưởng ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 334 - Phải trả cho công nhân viên

(4) Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) của công nhân trực tiếp chế biến và nhân viên quản lý phân xưởng, kế toán ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (20%)

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp (20%)

Nợ TK 334 - Phải trả cho công nhân viên(7%)

Có TK 3382 - KPCĐ phải nộp (2%)

Có TK 3383 - BHXH phải nộp (20%)

Có TK 3384 - BHYT phải nộp (3%)

Có TK 3388 - BHTN phải nộp (2%)

(5) Phân bổ CCDC, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận nhà bếp, ... kế toán ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có các TK 142, 242 - Chi phí trả trước

(6) Các khoản chi phí trả bằng tiền sử dụng ở bộ phận bếp (tiền ga, tiền điện nước...), kế toán ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111,112, 331

(7) Cuối kỳ, tập hợp chi phí để tính giá thành Sản phẩm chế biến:

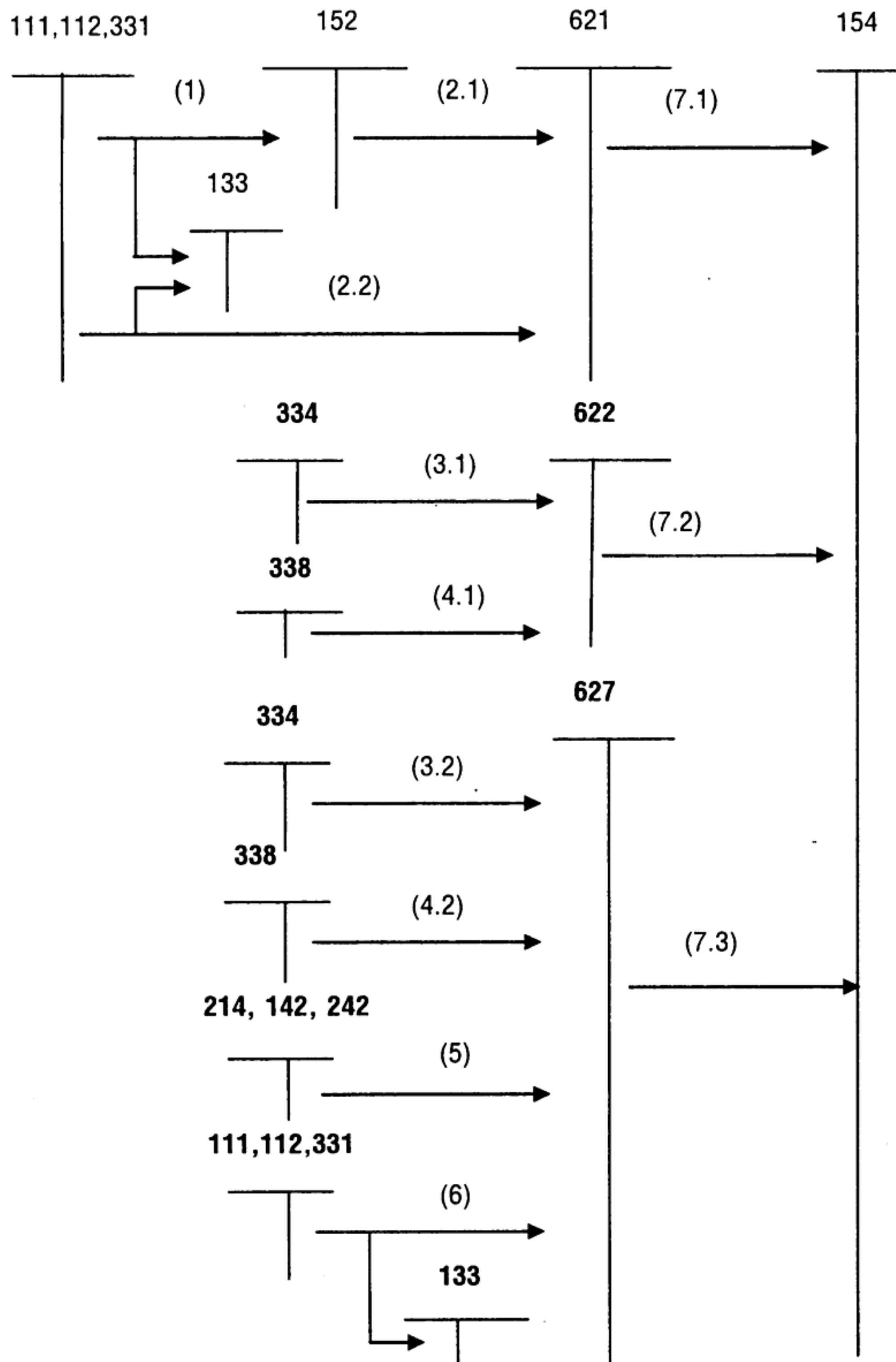
Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Có TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung

*** Sơ đồ 5.1- Kế toán mua hàng và chế biến sản phẩm (theo phương pháp kê khai thường xuyên)**



Ghi chú:

(1) Mua NVL về nhập kho

(2) Xuất kho NVL đem vào chế biến

(3.1) Tiền lương phải trả cho bộ phận trực tiếp chế biến

(3.2) Tiền lương phải trả cho bộ phận và nhân viên quản lý phân xưởng

(4.1) Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN của công nhân trực tiếp chế biến

(4.2) Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN của bộ phận quản lý phân xưởng

(5) Phân bổ chi phí trả trước, Khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận nhà bếp

(6) Các khoản chi phí chả bằng tiền sử dụng ở bộ phận bếp (tiền ga, tiền điện nước...)

(7.1) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí NVLTTđể tính giá thành Sản phẩm chế biến

(7.2) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp để tính giá thành Sản phẩm chế biến

(7.3) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí sản xuất chung để tính giá thành Sản phẩm chế biến

b. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ:

(1) Đầu kỳ kết chuyển nguyên vật liệu tồn kho đầu kỳ, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng

Có TK 152 - nguyên vật liệu

(2) Mua nguyên vật liệu đưa vào sử dụng chế biến trong kỳ, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng

Nợ TK 133 - GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331...

(3) Tiền lương phải trả cho bộ phận trực tiếp chế biến và hân viên quản lý phân xưởng ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 334 - Phải trả cho công nhân viên

(4) Trích BHXH, BHYT, KPCĐ của công nhân trực tiếp chế biến và nhân viên quản lý phân xưởng ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (20%)

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp (20%)

Nợ TK 334 - Phải trả cho công nhân viên(7%)

Có TK 3382 - KPCĐ phải nộp (2%)

Có TK 3383 - BHXH phải nộp (20%)

Có TK 3384 - BHYT phải nộp (3%)

Có TK 3388 - BHTN phải nộp (2%)

(5) Phân bổ CCDC, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận nhà bếp, ... kế toán ghi:

Nơ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có các TK 142, 242 - Chi phí trả trước

(6) Các khoản chi phí chả bằng tiền sử dụng ở bộ phận bếp (tiền ga, tiền điện nước...)

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111,112, 331

(7) Cuối kỳ, kết chuyển nguyên vật liệu tồn kho cuối kỳ, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên vật liệu

Có TK 611 - Mua hàng

(8) Tính trị giá nguyên vật liệu xuất dùng chế biến trong kỳ:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Có TK 611 - Mua hàng

(9) Cuối kỳ, tập hợp chi phí để tính giá thành sản phẩm chế biến:

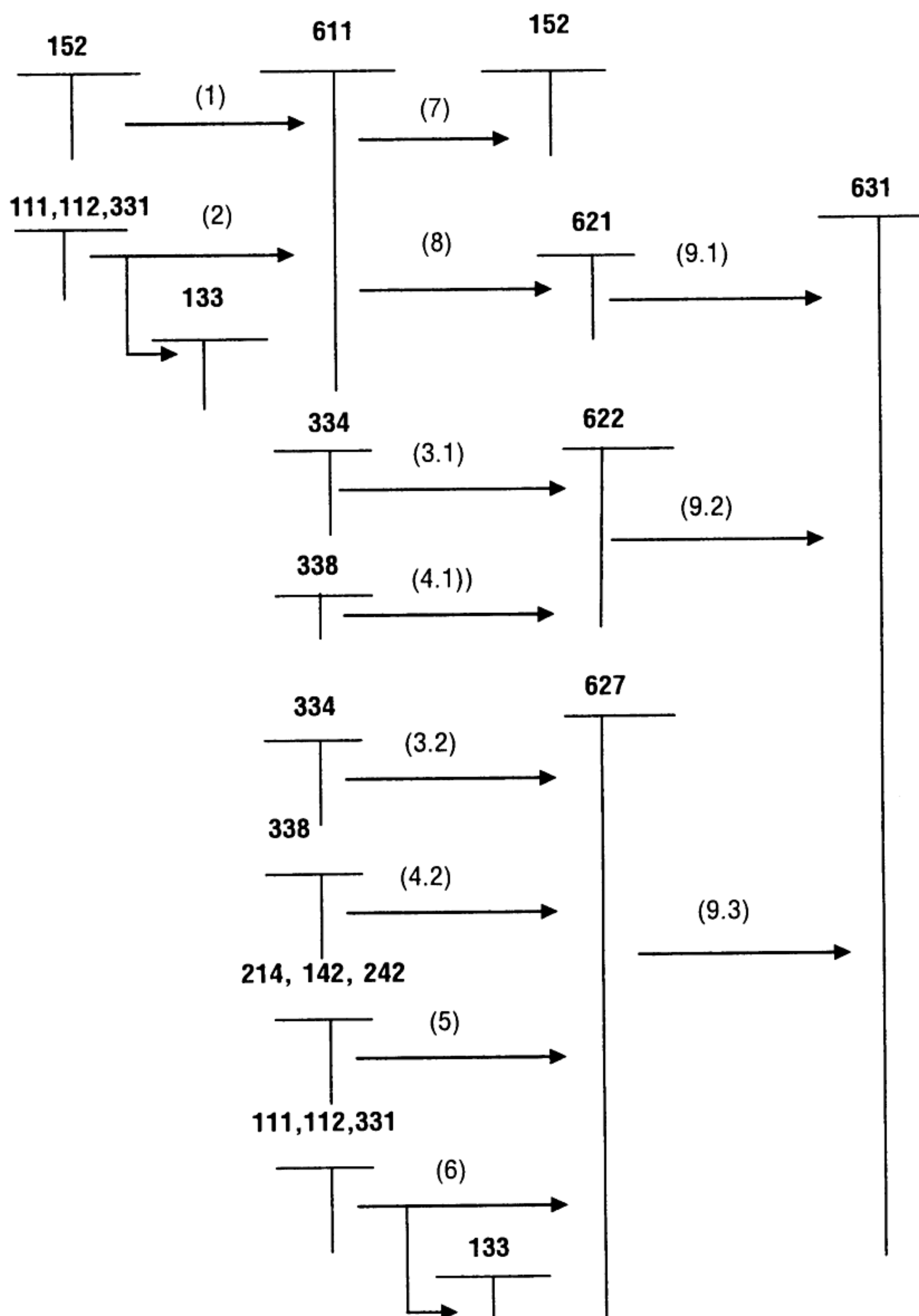
Nợ TK 631 - Chi phí chế biến

Có TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung

* Sơ đồ 5.2- Kế tóan mua hàng và chế biến sản phẩm (theo phương pháp kiểm kê định kỳ)



Ghi chú:

(1) Đầu kỳ kết chuyển nguyên vật liệu tồn kho

(2) Mua nguyên vật liệu đưa vào sử dụng chế biến trong kỳ

(3.1) Tiền lương phải trả cho bộ phận trực tiếp chế biến

(3.2) Tiền lương phải trả cho bộ phận và nhân viên quản lý phân xưởng

(4.1) Trích BHXH, BHYT, KPCĐ của công nhân trực tiếp chế biến

(4.2) Trích BHXH, BHYT, KPCĐ của bộ phận quản lý phân xưởng

(5) Khấu hao TK cố định dùng cho bộ phận nhà bếp

(6) Các khoản chi phí chả bằng tiền sử dụng ở bộ phận bếp (tiền ga, tiền điện nước...)

(7) Cuối kỳ, kết chuyển nguyên vật liệu tồn kho cuối ky

(8) Tính trị giá nguyên vật liệu xuất dùng chế biến trong kỳ

(9.1) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí NVLTTđể tính giá thành Sản phẩm chế biến

(9.2) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp để tính giá thành Sản phẩm chế biến

(9.3) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí sản xuất chung để tính giá thành Sản phẩm chế biến

Ví dụ

Doanh nghiệp kinh doanh nhà hàng, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Đầu tháng 01 năm 2008, nguyên liệu chế biến còn tồn kho 6.000.000đ, Trong tháng phát sinh:

1. Mua nguyên vật liệu từ siêu thị về nhập kho

Giá chưa thuế 20.000.000đ, thuế VAT trả bằng chuyển khoản.

2. Xuất kho nguyên liệu chế biến

3. Tiền công phải trả cho bộ phận chế biến 10.000.000đ

4. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo chế độ hiện hành.

5. Tập hợp CPSXC trong tháng:

- Giá mua dùng chưa trả tiền 700.000đ

- Công cụ xuất dùng phân bổ một lần 20.000đ
- Phân bổ chi phí công cụ treo ở các kỳ trước cho tháng này 1.100.000đ
- KHTSCĐ 1.500.000đ
- Các chi phí khác trả bằng tiền mặt 500.000đ

6. Cuối tháng kiểm kê nguyên liệu tồn kho bộ phẩn chế biến 400.000đ. Hãy tính giá thành hàng tự chế biến trong tháng, biết rằng đã chế biến trong tháng:

- Vịt tiềm thuốc bắc: 200 thố, giá thành định mức 100.000đ/lẩu.

Hãy cho nhận xét về quản lý CPSX thông qua giá thành thực tế từng món ăn so với giá thành định mức theo công thức chế biến.

<u>Đáp án:</u>

(*) Kết chuyển nguyên liệu còn tồn đầu kỳ

Nợ 611:	6.000.000	
Có 152:		6.000.000
(1)Nợ 611:	20.000.000	
Nợ 1331:	2.000.000	
Có 112 (1121):		22.000.000

(2) Không hạch toán

(3) Nợ 622:	10.000.000	
Có 334:		10.000.000

(4) Nợ 622: 19%*10.000.000=1.900.000

Nợ 334: 6%*10.000.000=600.000

Có 338(3382,3383,3384):	2.500.000

(5) Nợ 627(6272, 6273, 6274, 6278): 4.000.000

Có 331:	700.000
Có 153:	200.000
Có 242:	1.100.000
Có 214 (2141):	1.500.000
Có 111(1111):	500.000

(6)

a. Nợ 152: 400.000

Có 611: 400.000

b. Nợ 631: 41.500.000

Có 621: 25.600.000

Có 622: 11.900.000

Có 627: 4.000.000

TÍNH GIÁ THÀNH THỰC TẾ TỪNG MÓN ĂN:

- Giá thành định mức

(200 x 100.000)+ (100 x 80.000) + (160 x 70.000)

= 39.200.000

- Tỷ lệ giá thành thực tế theo giá thành định mức:

41.5000.000 / 39.200.000 =1.059

Giá thành thực tế:

- Vịt tiềm : 100.000 x 1.059 = 105.900
- Cá lóc: 80.000 x 1.059 = 84.720
- Lẩu : 70.000 x 1.059 = 74.130

Nhận xét

+ Giá thành thực tế cao hơn giá thành định mức 2.300.000đ, làm lãi gộp giảm so với định mức, cần xem lại tiêu hao nguyên liệu trong quá trình chế biến, hao phí SXC để chấn chỉnh kịp thời

+ Trong các món ăn bán ra vịt tiềm có giá thành thực tế cao nhất so với giá các món khác, lãi gộp của món này thấp nhưng số lượng bán ra lại cao hơn các món khác, đây là nguyên nhân chính làm giá thành thực tế chung tăng cao. Cần lưu ý kéo giá thành vịt tiềm hoặc nếu không thể kéo vì chất lượng món ăn thì cần hạn chế số lượng bán ra của món này

5.1.3. Kế toán tiêu thụ sản phẩm

5.1.3.1 Các phương thức tiêu thụ:

Các phương thức tiêu thụ:

- Phương thức tiêu thụ trực tiếp: Khách hàng lựa chọn món ăn, thức uống sau đó thanh toán trực tiếp theo hoá đơn.

- Phương thức bán vé: nhân viên ghi vé cho số món ăn, thức uống đã bán, căn cứ vào vé bán hàng trong ngày để lập báo cáo bán hàng nộp về cho phòng kế toán hạch toán.

- Phương thức đơn đặt hàng: khách hàng sẽ đặt trước số lượng món ăn, thức uống vào ngày, giờ nhất định, nhà hàng sẽ lập hợp đồng kinh tế nhận tiền cọc từ khách hàng. Khi hợp đồng đã được thực hiện xong kế toán lập hóa đơn bán hàng và thu hết số tiền còn lại sau khi đã trừ đi tiền cọc.

- Phương thức giao hàng và thu tiền tận nhà: nhân viên bán hàng giao hàng cho khách tại địa điểm thoả thuận trước và trực tiếp thu tiền.

5.1.3.2. Nguyên tắc hạch toán

- Kế toán bán hàng tuân thủ chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Kế toán cần theo dõi riêng chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho từng loại hàng (hàng mua sẵn, hàng chế biến), theo dõi chi phí riêng cho từng loại doanh thu hoặc tập hợp chung rồi phân bổ (chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp) cho doanh thu từng loại. Có thể phân bổ chi phí bán hàng theo tiêu thức doanh thu của từng loại hàng.

$$\text{Tỷ lệ phân bổ} = \frac{\text{Tổng chi phí bán hàng}}{\text{Tổng doanh thu thực tế}}$$

$$\text{Chi phí bán hàng phân bổ cho từng loại} = \text{Doanh thu từng loại} \times \text{tỷ lệ phân bổ}$$

5.1.3.3. Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn GTGT, Hóa đơn bán hàng
- Phiếu thu,
- ...

5.1.3.4. Sổ kế toán

- Sổ tổng hợp: (Tùy theo hình thức kế toán)
- Sổ chi tiết doanh thu

5.1.3.5. Tài khoản sử dụng

TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: bao gồm các tài khoản cấp 2

TK 5111 - Doanh thu bán hàng hóa

TK 5112 - Doanh thu bán các thành phẩm

TK 5113 - Doanh thu cung cấp dịch vụ

TK 5114 - Doanh thu trợ cấp, trợ giá

TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ: bao gồm các tài khoản cấp 2

TK 5121 - Doanh thu bán hàng hóa

TK 5122 - Doanh thu bán các thành phẩm

TK 5123 - Doanh thu cung cấp dịch vụ

TK 632 - Giá vốn hàng bán

5.1.3.6. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

(1) Kế toán nhận được tiền và báo cáo bán hàng từ nhân viên, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 154, 1561 - Thành phẩm, hàng hóa

Nợ TK 111, 112, 131 - TM, TGNH, phải thu của KH

Có TK 511 (5113) - DTBH và CCDV

Có TK 33311 - Thuế GTGT hàng bán ra

(2) Cho khách hàng hưởng chiết khấu thương mại, kế toán ghi:

Nợ TK 521 - Chiết khấu thương mại

Nợ TK 33311 - Thuế GTGT hàng bán ra

Có TK 111, 112, 131 - tiền mặt, TGNH, phải thu của KH

(3) Trường hợp giảm giá hàng bán, kế toán ghi:

Nợ TK 532 - Giảm giá hàng bán

Nợ TK 33311 - Thuế GTGT hàng bán ra

Có TK 111, 112, 131 - Tiền mặt, TGNH, phải thu của KH

(4) Trường hợp hàng bán bị trả lại, kế toán ghi:

Nợ TK 154, 1561 - Thành phẩm, hàng hóa

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại

Nợ TK 33311 - Thuế GTGT hàng bán ra

Có TK 111, 112, 131 - Tiền mặt, TGNH, phải thu của KH

(5) Cuối kỳ, kết chuyển điều chỉnh giảm doanh thu, kế toán ghi:

Nợ TK 511(5113) - Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ

Có TK 521 - Chiết khấu thương mại

Có TK 531 - Hàng bán bị trả lại

Có TK 532 - Giảm giá hàng bán

5.2. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

5.2.1. Khái niệm, nguyên tắc, nhiệm vụ kế toán.

5.2.1.1. Khái niệm

Hoạt động kinh doanh khách sạn hoạt động nhằm mục đích sinh lời bằng việc cung cấp các dịch vụ cho thuê phòng nghỉ, kết hợp với dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí, bán hàng và các dịch vụ khác cho khách.

Hoạt động kinh doanh khách sạn gồm:

- Hoạt động kinh doanh: nhà hàng, quầy bar, shop bán hàng lưu niệm.

- Hoạt động phục vụ: cho thuê phòng nghỉ, dịch vụ đi kèm như giặt ủi, karaoke, massage, vũ trường,...

Đặc điểm hoạt động kinh doanh khách sạn

- Hoạt động kinh doanh khách sạn chủ yếu cung cấp dịch vụ ở cho khách. Doanh thu và thu nhập từ loại dịch vụ này cao, đồng thời đòi hỏi vốn đầu tư lớn.

- Chi phí dịch vụ cho thuê phòng khách sạn có thể có chi phí dở dang cuối kỳ vì khách hàng ở qua tháng sau và chưa thanh toán tiền, một số dịch vụ đi kèm có thể có hoặc không có chi phí dở dang cuối kỳ.

Chi phí DD cuối kỳ = Số ngày thực tế khách đã ở x Chi phí định mức ngày, đêm phòng khách đã ở.

- Trong hoạt động kinh doanh khách sạn thì chi phí chung chiếm tỷ trọng lớn hơn so với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

5.2.1.2. Nguyên tắc

- Kế toán tập hợp doanh thu, chi phí chi tiết cho từng hoạt động, kể cả chi phí cho từng loại phòng cho thuê để phục vụ công tác quản lý.

5.2.1.3. Nhiệm vụ kế toán

Tuân thủ các nguyên tắc kế toán trong hoạch toán quá trình luân chuyển hàng hoá, chấp hành đúng các chế độ tài chính và chứng từ sổ sách kế toán theo quy định.

5.2.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành dịch vụ khách sạn.

5.2.2.1. Khái niệm

Chi phí sản xuất bao gồm 3 yếu tố chi phí : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, Chi phí nhân công trực tiếp, Chi phí sản xuất chung.

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là chi phí NVL trang bị cho buồng ngủ để khách lưu trú sử dụng như: xà phòng, trà, giấy vệ sinh, bàn chải đánh răng, kem, dầu gội đầu, thuốc xịt muỗi,...

- Chi phí nhân công trực tiếp là chi phí tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp phải trả và các khoản trích theo lương BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN của nhân viên phục vụ phòng.

- Chi phí sản xuất chung là các khoản chi phí phục vụ và quản lý quá trình thực hiện các dịch vụ. Đây là những chi phí phát sinh trong phạm vi các đơn vị, bộ phận trực tiếp cung cấp dịch vụ. Chi phí sản xuất chung gồm: nguyên vật liệu gián tiếp tham gia vào quy trình sản xuất sản phẩm, lương của người quản lý trực tiếp, lương của nhân viên phục vụ như lễ tân; chi phí công cụ, khấu hao TSCĐ và các chi phí khác bằng tiền.

5.2.2.2. Nguyên tắc hạch toán

Đối với những vật liệu xuất dùng có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng tập hợp chi phí (buồng ngủ) thì hạch toán trực

tiếp cho đối tượng đó. Ví dụ: chi phí xuất xà phòng cho các buồng loại 1 được hạch toán cho buồng loại 1. Trường hợp vật liệu xuất dùng có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí, không thể tách riêng được thì phải áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp cho từng đối tượng.

$$\text{Chi phí cần phân bổ cho đối tượng i} = \frac{\text{Tổng chi phí cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức cần phân bổ}} \times \text{Tiêu thức cần phân bổ cho đối tượng i}$$

Ví dụ: Xuất kho 10 chai nước hoa xịt phòng, giá mỗi chai 120.000 đồng/chai cho 10 tầng lầu, mỗi tầng có 7 phòng.

$$\text{Chi phí cần phân bổ cho mỗi phòng} = \frac{1.200.000}{10 \times 7} \times 1 = 17.143đ$$

a) Phương pháp tính giá thành dịch vụ:

Phương pháp tính giá thành là một hoặc một số phương pháp được sử dụng để tính tổng giá thành và giá thành đơn vị các dịch vụ. Tùy theo quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành mà lựa chọn phương pháp tính giá thành phù hợp. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ khách sạn thường sử dụng các phương pháp định giá thành sau:

**** Phương pháp giản đơn:***

Phương pháp này áp dụng trong trường hợp đối tượng hạch toán chi phí phù hợp với đối tượng tính giá thành.

Đối với khách sạn có quy mô nhỏ chỉ có một loại buồng, khi đó đối tượng hạch toán chi phí phù hợp với đối tượng tính giá thành là dịch vụ kinh doanh buồng; hoặc đối với các khách sạn có quy mô vừa, lớn có nhiều loại buồng nhưng đối tượng tập hợp chi phí là từng loại buồng và đối tượng tính giá thành cũng là từng loại buồng.

Tổng giá thành và giá thành đơn vị được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tổng giá thành dịch vụ đã hoàn thành} = \text{Chi phí dịch vụ dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ} - \text{Chi phí dịch vụ dở dang cuối kỳ}$$

$$\text{Giá thành đơn vị các dịch vụ} = \frac{\text{Tổng giá thành dịch vụ}}{\text{Khối lượng dịch vụ}}$$

**** Phương pháp hệ số:***

Phương pháp này được áp dụng trong trường hợp đối tượng hạch toán chi phí là nhóm dịch vụ cùng loại, trong khi đối tượng tính giá thành là từng loại dịch vụ.

Đối với những khách sạn có quy mô vừa hoặc lớn có nhiều loại buồng, đối tượng hạch toán chi phí là dịch vụ kinh doanh buồng, còn đối tượng tính giá thành là từng loại buồng.

Theo phương pháp này, trước hết phải căn cứ vào hệ số quy đổi để quy đổi các loại sản phẩm dịch vụ (các loại buồng khác nhau) về sản phẩm dịch vụ (loại buồng) tiêu chuẩn đã chọn, trên cơ sở đó tính giá thành cho từng loại dịch vụ (từng loại buồng) như sau:

- Quy đổi các loại sản phẩm dịch vụ về sản phẩm dịch vụ chuẩn, theo công thức:

$$Q = \sum Qi \times Hi$$

Trong đó: Q: Tổng khối lượng sản phẩm dịch vụ quy đổi

Qi: Khối lượng sản phẩm dịch vụ i

Hi: Hệ số quy đổi của sản phẩm dịch vụ i

- Tính giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn:

$$\text{Z đơn vị sản phẩm chuẩn} = \frac{\text{Tổng giá thành dịch vụ cùng loại}}{\text{Tổng khối lượng sản phẩm quy đổi}}$$

- Xác định giá thành đơn vị dịch vụ i:

Z đơn vị sản phẩm i = Z đơn vị sản phẩm chuẩn x Hi

Ví dụ: Khách sạn A có 3 loại buồng: loại 1, loại 2, loại 3. Tổng chi phí của dịch vụ kinh doanh buồng tại khách sạn A là 272.000.000đ. Giả sử không có chi phí dở dang đầu kỳ. Khối

lượng dịch vụ đã cung cấp cho khách và hệ sốquy đổi của từng loại buồng:

Loại buồng	Qi (Ngày - buồng)	Hệ số Hi
Loại 1	400	1,5
Loại 2	600	1,0
Loại 3	200	0,8

Yêu cầu: Tính giá thành đơn vị cho từng loại buồng.

Tổng số ngày - buồng quy đổi theo buồng chuẩn (buồng loại 2)

$$400 \times 1,5 + 600 \times 1 + 200 \times 0,8 = 1.360$$

Giá thành đơn vị loại buồng chuẩn:

$$\frac{272.000.000}{1.360} = 200.000$$

Giá thành đơn vị buồng loại 1:

200.000 x 1,5 = 300.000 (đồng/ngày - buồng)

Giá thành đơn vị buồng loại 2:

200.000 x 1,0 = 200.000 (đồng/ngày - buồng)

Giá thành đơn vị buồng loại 3:

200.000 x 0,8 = 160.000 (đồng/ngày - buồng)

Phương pháp tỷ lệ:

Là phương pháp tính giá thành được áp dụng trong trường hợp đối tượng hạch toán chi phí là nhóm sản phẩm dịch vụ còn đối tượng tính giá thành là từng sản phẩm dịch vụ, trong trường hợp doanh nghiệp không xây dựng được các hệ số chi phí.

$$\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế nhóm dịch vụ}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch (hoặc định mức) nhóm dịch vụ}}$$

Tổng giá thành và giá thành đơn vị của từng loại dịch vụ được xác định:

$$\text{Tổng giá thành thực tế dịch vụ i} = \text{Tổng giá thành kế hoạch dịch vụ i} \times \text{Tỷ lệ}$$

Ví dụ: Khách sạn B cung cấp 3 loại buồng cho khách: loại 1, loại 2, loại 3. Tổng chi phí thực tế phát sinh trong kỳ liên quan đến cả 3 loại buồng nói trên là 101.000.000đ. Khối lượng dịch vụ đã cung cấp cho khách và giá thành đơn vị kế hoạch của từng loại buồng như sau:

Loại buồng	Qi (Ngày-buồng)	Zđvkh (đ/Ngày-buồng)
Loại 1	600	80.000
Loại 2	500	60.000
Loại 3	550	40.000

$$\text{Tỷ lệ} = \frac{101.000.000}{(600 \times 80.000 + 500 \times 60.000 + 550 \times 40.000)} = 1,01$$

Tổng giá thành thực tế suất ăn loại 1; 2; 3.

Z_1 = 80.000 x 600 x 1,01 = 48.480.000

Z_2 = 60.000 x 500 x 1,01 = 30.300.000

Z_3 = 40.000 x 550 x 1,01 = 22.220.000

Giá thành đơn vị thực tế suất ăn loại 1:

48.480.000/600 = 80.800 (đồng/ngày-buồng)

Giá thành đơn vị thực tế suất ăn loại 2:

30.300.000 / 500 = 60.600 (đồng/ngày-buồng)

Giá thành đơn vị thực tế suất ăn loại 3:

22.220.000 / 550 = 40.400 (đồng/ngày-buồng)

b) Phương pháp hạch toán:

Tùy theo đặc điểm và yêu cầu hạch toán mà doanh nghiệp có thể sử dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên hay phương pháp kiểm kê định kỳ.

Đối với doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, kế toán sử dụng tài khoản 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; đối với doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ, kế toán sử dụng tài khoản 631 - Giá thành sản xuất để tổng hợp chi phí và tính giá thành các dịch vụ hoàn thành.

5.2.2.3. Chứng từ sử dụng:

- Phiếu xuất kho.
- Bảng phân bổ chi phí nguyên vật liệu.
- Hóa đơn GTGT,...
- Bảng chấm công.
- Bảng lương.
- Bảng phân bổ chi phí tiền lương.
- Bảng trích nộp các khoản theo lương.
- Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ
- Hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng
- ...

5.2.2.4. Sổ sách sử dụng:

- Sổ chi phí sản xuất kinh doanh (Mở cho TK 621,622,627).
- Các sổ kế toán chi tiết liên quan khác (Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa).
- Sổ cái TK 621, 622, 627

5.2.2.5. Tài khoản sử dụng:

TK 621 - *Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.* Tài khoản này được sử dụng để tập hợp các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho quá trình sản xuất sản phẩm, được mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp chi phí (kinh doanh buồng, kinh doanh nhà hàng).

TK 622 - *Chi phí nhân công trực tiếp.* Tài khoản này sử dụng để tập hợp tất cả các khoản chi phí liên quan đến bộ phận lao động trực tiếp như tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và các khoản trích theo lương. Được mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp chi phí.

[redacted] - *Chi phí sản xuất chung*. Tài khoản này được mở chi tiết cho từng đơn vị, bộ phận cung cấp dịch vụ.

[redacted] - *Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang*. TK này dùng để tập hợp chi phí tính giá thành của các dịch vụ.

5.2.2.6. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

(1) Xuất kho vật liệu dùng trực tiếp vào việc thực hiện các dịch vụ, kế toán ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (chi tiết từng đối tượng)

Có TK 152 - Nguyên vật liệu

(2) Trường hợp mua nguyên vật liệu dùng trực tiếp cho các dịch vụ, kế toán ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí NVLTT (chi tiết từng đối tượng)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331,...

(3) Tiền lương và các khoản phụ cấp phải thanh toán cho nhân viên trực tiếp thực hiện dịch vụ trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp (chi tiết từng đối tượng)

Có TK 334 - Phải trả cho CNV

(4) Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN của nhân viên trực tiếp, kế toán ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp(chi tiết từng đối tượng)

Có TK 338 (3382, 3383, 3384,3388) - Phải trả khác

(5) Tiền lương phải trả cho nhân viên quản lý các đơn vị, bộ phận, kế toán ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 334 - Phải trả cho CNV

(6) Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN của nhân viên quản lý các bộ phận theo chế độ quy định, kế toán ghi:

Nợ TK 627- Chi phí sản xuất chung

Có TK 338 (3382, 3383, 3384, 3388) - Phải trả khác

(7) Chi phí vật liệu xuất dùng cho các đơn vị, bộ phận, kế toán ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 152 - NVL

(8) Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng cho các đơn vị, bộ phận:

(8a) Trường hợp công cụ, dụng cụ có giá trị nhỏ, sử dụng một lần kế toán tính hết giá trị vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 153 - CCDC

(8b) Trường hợp công cụ, dụng cụ có giá trị lớn, sử dụng nhiều lần, kế toán phân bổ chi phí cho nhiều kỳ hạch toán. Khi xuất dùng kế toán ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Có TK 153 - CCDC

- Hàng kỳ, kế toán phân bổ dần giá trị công cụ, dụng cụ vào chi phí trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 142, 242 Chi phí trả trước ngắn, dài hạn

(9) Trích khấu hao TSCĐ dùng trực tiếp cho thực hiện dịch vụ, kế toán ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

(10) Chi phí dịch vụ mua ngoài như chi phí điện, nước, điện thoại và các chi phí khác bằng tiền phát sinh trong phạm vi các đơn vị, bộ phận trực tiếp thực hiện dịch vụ như: chi phí tiếp khách, giao dịch,... căn cứ vào chứng từ liên quan, kế toán ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331,...

(11) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí để tính gía thành của dịch vụ

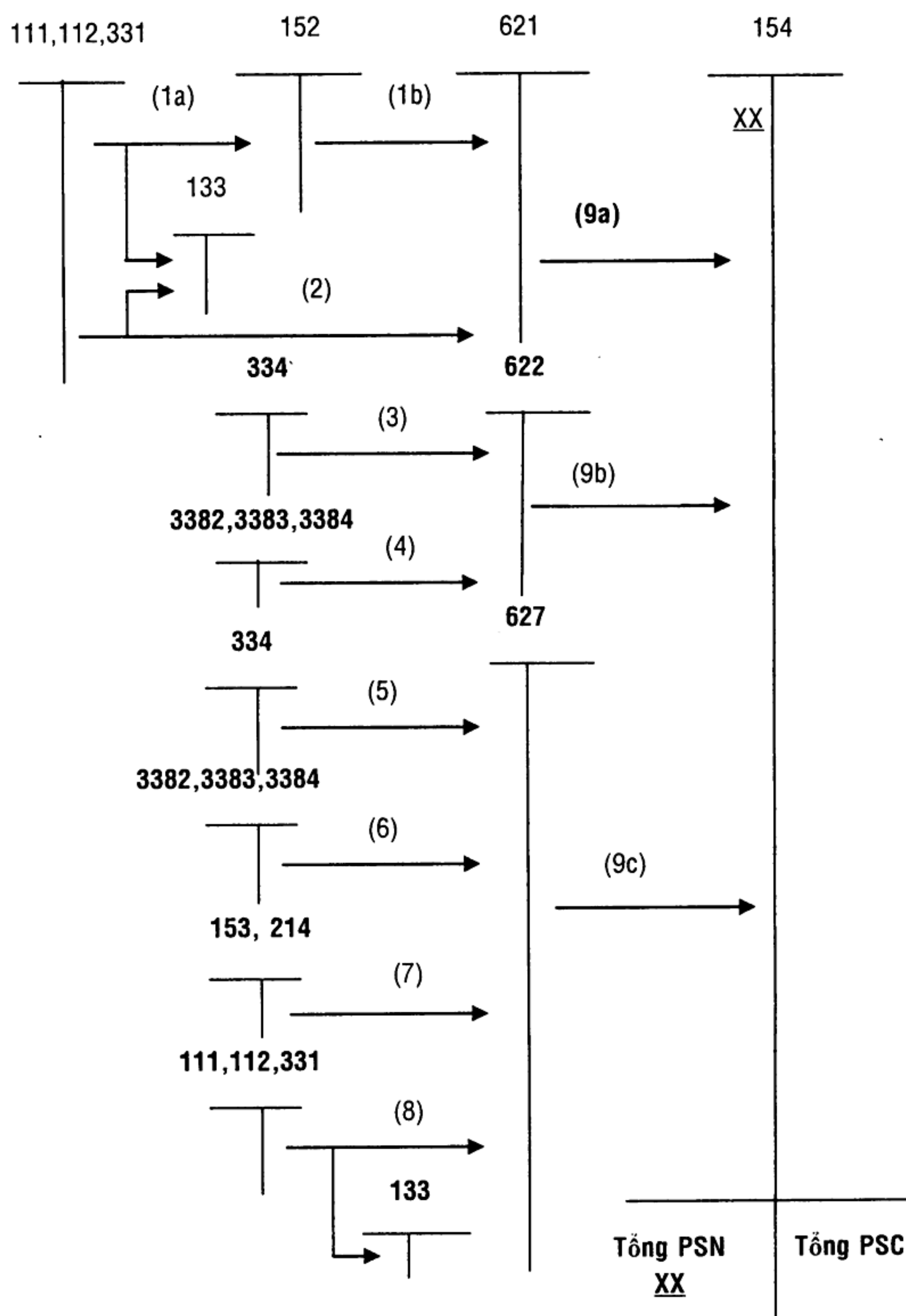
Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất dở dang

Có TK 621 - Chi phí NVLTT

Có TK 622- Chi phí NCTT

Có TK 627- Chi phí sản xuất chung

**** Sơ đồ 5.3- Kế tóan tập hợp chi phí và tính giá thành dịch vụ (theo phương pháp kê khai thường xuyên)***



Ghi chú:

(1a) Mua NVL về nhập kho

(1b) Xuất kho vật liệu dùng trực tiếp vào vc thực hiện các dịch vụ

(2) Mua nguyên vật liệu dùng trực tiếp cho các dịch vụ

(3) Tiền lương phải trả cho bộ phận trực tiếp phục vụ các dịch vụ

(4) Trích BHXH, BHYT, KPCĐ của bộ phận trực tiếp phục vụ các dịch vụ

(5) Tiền lương phải trả cho bộ phận gián tiếp tạo ra các dịch vụ

(6) Trích BHXH, BHYT, KPCĐ của bộ phận gián tiếp tạo ra các dịch vụ

(7)Xuất kho CCDC, Khấu hao TK cố định dùng dùng ở các bộ phận

(8) Các khoản chi phí trả bằng tiền sử dụng ở ốc bộ phận (tiền ga, tiền điện nước...)

(9a) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí NVLTTđể tính giá thành các dịch vụ

(9b) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp để tính giá thành các dịch vụ

(9c) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí sản xuất chung để tính giá thành các dịch vu

Ví dụ: Công ty du lich X kinh doanh dịch vụ khách sạn. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong tháng 10/N, chi phí kinh doanh dịch vụ khách sạn phát sinh như sau:

1. Mua một số công cụ, dụng cụ trang bị cho các buồng ngủ, giá mua chưa có thuế GTGT 8.000.000đ, thuế suất thuế GTGT 10%, chưa thanh toán tiền cho người bán. Số công cụ, dụng cụ được phân bổ chi phí vào hai kỳ.

2. Xuất kho một số xà phòng tắm, bàn chải đánh răng, trà,... trang bị cho các buồng ngủ 5.000.000đ.

3. Các phòng khách sạn báo hỏng một số bàn ghế cũ trị giá khi xuất dùng 10.000.000đ, đã phân bổ 8.000.000đ, phế liệu bán thu hồi bằng tiền mặt 50.000đ (thuộc loại phân bổ ngắn hạn).

4. Chi tiền mặt mua một số vật liệu sửa chữa hệ thống nước dùng cho các buồng ngủ: giá mua chưa thuế 1.200.000đ, thuế GTGT 120.000đ.

5. Tính tiền lương phải trả cán bộ công nhân viên trong tháng:

- Nhân viên trực tiếp (nhân viên buồng): 8.000.000đ.
- Nhân viên quản lý và phục vụ hoạt động kinh doanh buồng (quản đốc buồng, thủ kho): 3.000.000đ.

6. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ vào chi phí theo chế độ quy định.

7. Trích khấu hao nhà khách sạn và các trang thiết bị thuộc bộ phận kinh doanh khách sạn: 50.000.000đ.

8. Tiền điện, nước dùng cho các buồng đã trả bằng chuyển khoản qua ngân hàng 2.200.000đ (trong đó thuế GTGT được khấu trừ: 150.000đ).

9. Theo kế hoạch trích trước, công ty đã trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và tiền lương của nhân viên trực tiếp như sau:

- Trích trước sửa chữa nhà khách sạn hàng tháng vào chi phí: 3.000.000đ.
- Trích trước tiền lượng nghỉ phép của nhân viên trực tiếp theo tỷ lệ 4%.

10. Chi phí bằng tiền mặt phục vụ kinh doanh khách sạn (tiền mua hoa trang trí các buồng ngủ): 680.000đ.

Yêu cầu:

1/ Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.

2/ Tính giá thành đơn vị cho từng loại buồng. Biết rằng công ty có 3 loại buồng, số ngày-buồng thực hiện trong tháng: Loại 1: 250; loại 2: 300; loại 3: 250. Công ty tính giá thành theo phương pháp hệ số, hệ số từng loại buồng: loại 1: 1,2; loại 2: 1; loại 3: 0,8

Giải:

1/ Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

(1) Mua công cụ, dụng cụ trang bị cho buồng ngủ:

Nợ TK 627 4.000.000
Nợ TK 142 4.000.000
Nợ TK 133 800.000
Có TK 331 8.800.000

(2) Xuất kho vật tư sử dụng cho buồng ngủ:

Nợ TK 621 5.000.000
Có TK 152 5.000.000

(3) Báo hỏng một số bàn ghế cũ:

Nợ TK 152 50.000
Nợ TK 627 1.950.000
Có TK 142 2.000.000

(4) Chi tiền mặt mua vật liệu sửa chữa hệ thống nước:

Nợ TK 627 1.200.000
Nợ TK 133 120.000
Có TK 111 1.320.000

(5) Tiền lương phải trả cán bộ công nhân viên:

Nợ TK 622 8.000.000
Nợ TK 627 3.000.000
Có TK 334 11.000.000

(6) Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN:

Nợ TK 622 1.600.000 (8.000.000 x 20%)
Nợ TK 627 600.000 (3.000.000 x 20%)
Nợ TK 334 770.000 (11.000.000 x 7%)
Có TK 338 2.970.000

(7) Trích khấu hao nhà khách sạn và trang thiết bị:

Nợ TK 627 50.000.000
Có TK 214 50.000.000

(8) Tiền điện, nước dùng cho các buồng:

Nợ TK 627 2.050.000

Nợ TK 133 150.000

Có TK 112 2.200.000

(9a) Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ:

Nợ TK 627 3.000.000

Có TK 335 3.000.000

(9b) Trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp:

Nợ TK 622 320.000 (8.000.000 x 4%)

Có TK 335 320.000 (8.000.000 x 4%)

(10) Tiền hoa trang trí các buồng ngủ:

Nợ TK 627 680.000

Có TK 111 680.000

(11) Kết chuyển chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ của phòng khách sạn:

Nợ TK 154 81.400.000

Có TK 621 5.000.000

Có TK 622 9.920.000

Có TK 627 66.480.000

2/ Tính giá thành đơn vị từng loại buồng:

Tổng số ngày-buồng quy đổi theo buồng chuẩn:

$$250 \times 1,2 + 300 \times 2 + 250 \times 0,8 = 1.100$$

Giá thành đơn vị loại buồng chuẩn:

$$\frac{81.400.000}{1.100} = 74.000$$

Giá thành đơn vị buồng loại 1:

74.000 x 1,2 = 88.800 (đồng/ngày - buồng)

Giá thành đơn vị buồng loại 2:

74.000 x 1,0 = 74.000 (đồng/ngày - buồng)

Giá thành đơn vị buồng loại 3:

74.000 x 0,8 = 59.200 (đồng/ngày - buồng)

5.2.3. Kế toán doanh thu cung cấp dịch vụ

5.2.3.1 Khái niệm

Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

Doanh thu dịch vụ là tổng giá trị được thực hiện do cung cấp dịch vụ cho khách hàng trong kỳ.

Doanh thu thuần là số chênh lệch giữa doanh thu cung cấp dịch vụ với các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, doanh thu hàng bán bị trả lại.

5.2.3.2 Chứng từ kế toán

- Đơn đặt hàng;
- Hợp đồng kinh tế;
- Hóa đơn GTGT, Hóa đơn bán hàng;
- Bảng kê hàng gửi bán đã tiêu thụ;
- Các chứng từ thanh toán phiếu thu, giấy báo ngân hàng,...

5.2.3.3 Sổ kế toán

- Sổ tổng hợp: (Tùy theo hình thức kế toán)
- Sổ chi tiết Doanh thu và chi phí

5.2.3.4 Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 5113 – Doanh thu cung cấp dịch vụ. Nội dung và kết cấu của tài khoản này như sau:

TK 5113-Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Thuế tiêu thụ đặc biệt - Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp - Chiết khấu thương mại - Giảm giá hàng bán - Doanh thu hàng bán bị trả lại	- Doanh thu cung cấp dịch vụ thực hiện trong kỳ

Tài khoản 5113 cuối kỳ không có số dư

- TK 632 – Giá vốn hàng bán

5.2.3.5 Phương pháp hạch toán doanh thu dịch vụ

(1) Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh giá vốn và doanh thu cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 632– Giá vốn hàng bán

Có TK 154 – Chi phí SXKDDD

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 (5113) -Doanh thu c.cấp dịch vụ

Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp

(2) Trong kỳ, nếu phát sinh các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, doanh thu hàng bán bị trả lại, căn cứ vào các từ liên quan, kế toán ghi:

(2a) Phản ánh số chiết khấu thương mại thực tế phát sinh:

Nợ TK.521- Chiết khấu thương mại

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 111, 112, 131

(2b) Phản ánh khoản giảm giá hàng bán:

Nợ TK 532 - Giảm giá hàng bán

Nợ TK 3331- Thuế GTGT phải nộp

Có TK 111, 112, 131

(2c) Phản ánh doanh thu hàng bán bị trả lại:

Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 111, 112, 131

(3) Cuối kỳ, kết chuyển các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, doanh thu hàng bán trả lại, kế toán ghi:

Nợ TK 511 (5113) - Doanh thu c.cấp dịch vụ

Có TK 521 - Chiết khấu thương mại

Có TK 531 - Hàng bán bị trả lại

Có TK 532 - Giảm giá hàng bán

Ví dụ: Một khách sạn A có các hoạt động: cho thuê buồng ngủ, karaoke, giặt ủi, đại lý kinh doanh điện thoại -Fax; hạch toán hàng tồn kho phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Xuất kho một số xà phòng tắm, bàn chải, kem đánh răng, trà,... trang bị cho phòng khách sạn trị giá 700.000đ, chi tiền mặt mua báo hàng ngày cho phòng khách sạn 100.000đ.

2. Phải trả tiền công cho nhân viên tổ phòng 10.000.000đ, cho nhân viên trực tiếp phụ trách dàn máy karaoke 1.000.000đ, cho nhân viên giặt ủi 1.500.000đ, nhân viên phục vụ khách sạn 6.000.000đ, lương quản lý doanh nghiệp 15.000.000đ.

3. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo chế độ hiện hành.

4. Xuất kho một số xà phòng, thuốc tẩy cho bộ phận giặt ủi 500.000đ.

5. Xuất kho một số công cụ dùng cho phòng khách sạn 4.000.000đ, cho hoạt động karaoke 400.000đ, cho bộ phận giặt ủi 1.000.000đ, cho quản lý doanh nghiệp 800.000đ.

6. Khấu hao TSCĐ hữu hình phân bố cho phòng khách sạn 60.000.000đ, cho hoạt động karaoke 5.000.000đ, giặt ủi 3.000.000đ, điện thoại-fax 500.000đ, quản lý doanh nghiệp 7.000.000đ.

7. Chi phí điện, nước phải trả chưa thuế 4.000.000đ, thuế GTGT 10%: 400.000đ, phân bổ cho khách sạn 2.000.000đ, giặt ủi 1.500.000đ, quản lý doanh nghiệp 500.000đ.

8. Chi tiền mặt trả tiền điện thoại phục vụ quản lý doanh nghiệp 6.000.000đ.

9. Doanh thu và thuế GTGT đầu ra trong tháng đã thu bằng tiền mặt 39.200.000đ, bằng tiền gửi ngân hàng 136.500.000đ, gồm: phòng khách sạn 120.000.000đ, thuế suất 10%. Hoạt động karaoke 30.000.000đ, thuế suất 20%. Bộ phận giặt ủi 7.000.000đ, thuế GTGT 10%. Đại lý kinh doanh điện thoại - Fax số thực thu bằng tiền mặt 8.000.000đ không chịu thuế.

10. Hãy kết chuyển chi phí tương ứng với doanh thu để tính

kết quả kinh doanh trong tháng cho từng hoạt động của doanh nghiệp, kế toán phân bổ chi phí quản lý doanh nghiệp theo tiền lương cơ bản trả cho từng hoạt động kinh doanh dịch vụ (không kể trợ cấp theo lương). Biết rằng còn 15 ngày-đêm phòng khách sạn khách đã ở lưu trú lại tháng sau, chi phí định mức phòng khách sạn 100.000đ/ngày-đêm. Các dịch vụ khác không có chi phí dở dang cuối kỳ.

Yêu cầu:

1/ Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

2/ Xác định kết quả kinh doanh cuối tháng của từng hoạt động.

Giải:

1/ Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1. Nợ TK 621 KS 800.000
   - Có TK 152 700.000
   - Có TK 111 100.000

2. Nợ TK 622 12.500.000
   - 622 KS 10.000.000
   - 622 KA 1.000.000
   - 622 GU 1.500.000

   Nợ TK 627 KS 6.000.000

   Nợ TK 642 15.000.000

   Có TK 334 33.500.000

3. Nợ TK 622 2.500.000 (12.500.000x 20%)
   - 622 KS 2.000.000 (10.000.000 x 20%)
   - 622 KA 200.000 (1.000.000 x 20%)
   - 622 GU 300.000 (1.500.000 x 20%)

   Nợ TK 627 KS 1.200.000 (6.000.000x 20%)

   Nợ TK 642 3.000.000 (15.000.000x 20%)

   Nợ TK 334 2.345.000 (33.500.000x 7%)

   Có TK 338 9.045.000(33.500.000x 27%)

4. Nợ TK 621 GU 500.000
Có TK 152 500.000

5. Nợ TK 627 5.400.000
- 627 KS 4.000.000
- 627 KA 400.000
- 627 GU 1.000.000
Nợ TK 642 800.000
Có TK 153 6.200.000

6. Nợ TK 627 68.500.000
- 627 KS 60.000.000
- 627 KA 5.000.000
- 627 GU 3.000.000
- 627 ĐT 500.000
Nợ TK 642 7.000.000
Có TK 214 75.500.000

7. Nợ TK 627 3.500.000
- 627 KS 2.000.000
- 627 GU 1.500.000
Nợ TK 642 500.000
Nợ TK 133 400.000
Có TK 331 4.400.000

8. Nợ TK 642 6.000.000
Có TK 111 6.000.000

9a. Nợ TK 111 39.200.000
Nợ TK 112 136.500.000
Có TK 5113 157.000.000
- 5113 KS 120.000.000
- 5113 KA 30.000.000
- 5113 GU 7.000.000
Có TK 3331 18.700.000

9b. Nợ TK 111 8.000.000
Có TK 338 7.200.000

		Có TK 5113 ĐT	800.000
10.	Nợ TK 154		100.900.000
		Có TK 621	1.300.000
		Có TK 622	15.000.000
		Có TK 627	84.600.000
10a.	Nợ TK 154 KS		86.000.000
		Có TK 621 KS	800.000
		Có TK 622 KS	12.000.000
		Có TK 627 KS	73.200.000
10b.	Nợ TK 154 KA		6.600.000
		Có TK 622 KA	1.200.000
		Có TK 627 KA	5.400.000
10c.	Nợ TK 154 GU		7.800.000
		Có TK 621 GU	500.000
		Có TK 622 GU	1.800.000
		Có TK 627 GU	5.500.000
10d.	Nợ TK 154 ĐT		500.000
		Có TK 627 ĐT	500.000

11. Tính tổng giá thành dịch vụ:

- Chi phí dịch vụ dở dang cuối kỳ:

  15 ngày x 100.000đ/ngày = 1.500.000

- Tổng giá thành dịch vụ:

  100.900.000 - 1.500.000 = 99.400.000

  Nợ TK 632 99.400.000
  - 632 KS 86.000.000
  - 632 KA 6.600.000
  - 632 GU 7.800.000

  Có TK 154 99.400.000

12a. Kết chuyển chi phí giá vốn hàng bán:

Nợ TK 911 99.400.000

Có Tk 632 99.400.000

12b. Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nợ TK 911 32.150.000

Có TK 642 32.150.000

12c. Kết chuyển doanh thu thuần:

Nợ TK 5113 157.800.000

Có TK 911 157.800.000

12d. Kết quả kinh doanh trong tháng:

157.800.000 - 99.400.000 - 32.150.000 = 26.250.000

Nợ TK 911 26.250.000

Có TK 421 26.250.000

2/ Xác định kết quả kinh doanh cuối tháng của từng hoạt động.

- Tỷ lệ phân bổ chi phí quản lý doanh nghiệp:

$$\frac{32.150.000}{16.000.000 + 1.000.000 + 1.500.000} = 1{,}73$$

- Chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho khách sạn:

16.000.000 x 1,73 = 27.680.000

- Chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho karaoke:

1.000.000 x 1,73 = 1.730.000

- Chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho giặt ủi:

32.150.000 - (27.680.000 + 1.730.000) = 2.740.000

- Lợi nhuận hoạt động cho thuê phòng:

120.000.000 - (86.000.000+27.680.000) = 6.320.000

- Lợi nhuận hoạt động kinh doanh karaoke:

30.000.000 - (6.600.000 + 1.730.000) = 21.670.000

- Lợi nhuận hoạt động giặt ủi:

7.000.000 - (7.800.000 + 2.740.000) = - 3.540.000

- Lợi nhuận hoạt động điện thoại:

800.000 - 500.000 = 300.000

5.3. KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DU LỊCH

5.3.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành dịch vụ

a) Nội dung chi phí trực tiếp tính vào giá thành từng dịch vụ:

Các chi phí tính trực tiếp vào giá thành của từng loại dịch vụ, không tính vào CPQLDN. Nếu đó là chi phí nguyên liệu trực tiếp thì hạch tóan vào TK 621, tiền công trực tiếp hạch tóan vào TK 622, các chi phí còn lại trong quá trình tạo ra dịch vụ hạch toán vào TK 627

* ***Kinh doanh hướng dẫn du lịch:*** Đối với hoạt động này, chi phí trực tiếp được xác định là những chi phí phục vụ trực tiếp khách du lịch trong quá trình đi tham quan, gồm có:

- Tiền trả cho các khoản ăn, uống, ngủ, tiền thuê phương tiện đi lai, vé đo, phà, tiền vé vào cửa các di tích, danh lam thắng cảnh...tính vào chi phí vật liệu trực tiếp

- Tiền lương và các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, KPCĐ của nhân viên hướng dẫn du lịch tính vào chi phí nhân công trực tiếp

- Chi phí trực tiếp khác như công tác phí của hướng dẫn viên, chi phí giao dịch ký kết hợp đồng du lịch, hoa hồng môi giới... tính vào chi phí sản xuất chung.

* ***Kinh doanh vận chuyển du lịch:*** Các chi phí trực tiếp tính cho dịch vụ này bao gồm:

- Chi phí vật liệu trực tiếp như nhiên liệu, dầu mỏ và các phụ tùng thay thế khác

- Chi phí tiền công trực tiếp như tiền lương và các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, KPCĐ của nhân viên lái xe và phụ lái xe, các khoản phụ cấp tính vào lương

- Các chi phí tính vào chi phí sản xuất chung như:

+ Khấu hao phương tiện vận tải

+ Trích trước chi phí vỏ ruột xe

+ Chi phí sửa chữa phương tiện vận chuyển

+ Lệ phí giao thông

+ Tiền mua bảo hiểm xe

+ Một số chi phí khác như thiệt hại do đụng xe và các khoản bồi thường thiệt hại...

b) Nội dung chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí quản lý doanh nghiệp ở các đơn vị kinh doanh du lịch là chi phí quản ly hành chính và những chi phí có tính chất chung trong toàn đơn vị, bao gồm:

- Chi phí duy trì bộ máy quản lý của DN như tiền lương và các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, KPCĐ của nhân viên quản lý doanh nghiệp (nhân viên các phòng ban, ban giám đốc, bảo vệ doanh nghiệp,...), các khoản phụ cấp tính vào lương
- Chi phí công cụ dụng cụ dùng chung cho doanh nghiệp
- Khấu hao TSCĐ dùng chung cho doanh nghiệp
- Chi phí sửa chữa TSCĐ dùng chung cho doanh nghiệp
- Chi phí về tuyên truyền quảng cáo, giới thiệu sản phẩm
- Chi phí nộp cấp trên
- Chi phí dịch vụ mua ngoài như điện, nước, điện thoại, fax,...
- Chi phí chung khác như giao tế,...

5.3.2. Kế toán doanh thu, chi phí bán hàng, chi phí quản lý DN và kết quả kinh doanh (Tương tự như các hoạt động dịch vụ khác).

TÓM TẮT CHƯƠNG 5

Hoạt động kinh doanh dịch vụ (như du lịch, vận tải, nhà hàng – khách sạn...) có các đặc trưng riêng do sản phẩm hàm chứa tính chất vô hình, được sản xuất theo yêu cầu của khách hàng, chu kỳ sản xuất ngắn và thường không có sản phẩm dở dang cuối kỳ, thường mang đặc tính vừa sản xuất, chế biến vừa tiêu thụ, và chất lượng dịch vụ biến động theo nhiều yếu tố.

Kỹ năng hạch toán các nghiệp vụ chủ yếu liên quan kế toán kinh doanh dịch vụ rất cần thiết để xác định giá thành, doanh thu và lợi nhuận của mỗi bộ phận trong quá trình cung cấp dịch vụ, góp phần xác định hiệu quả của mỗi bộ phận (sản xuất chế biến, sản phẩm mua sẵn, nhà nghỉ, dịch vụ du lịch...) nhằm điều chỉnh chất lượng, nâng cao hiệu quả chung của hoạt động kinh doanh dịch vụ.

BÀI TẬP CHƯƠNG 5

Bài 1: Hoạt động kinh doanh tại nhà hàng T trong tháng 7 như sau : (tính thuế GTGT trực tiếp, thuế suất 10%)

+ Ngày 1/7, mua NVL chính : 4.000.000đ và VL phụ : 500.000đ đã thanh toán bằng TM, NVL giao cho bộ phận chế biến. Biết mua bia, rượu do người cung cấp X mang đến trị giá 10.000.000 đ tiền chưa thanh toán

+ Ngày 3/7, bộ phận chế biến báo cáo chi phí chế biến trong ngày như sau:

- NVL chính: 1.300.000đ
- VL phụ : 200.000 đ

Báo cáo bán hàng trong ngày :

- Món ăn A : 10 đĩa giá bán : 80.000đ/đĩa
- Món ăn B : 5 lẫu giá bán : 100.000đ/lẫu
- Món ăn C : 7kg giá bán : 150.000đ/kg
- Bia, rượu, nước đá 20 thùng giá bán 180.000đ/thùng.

Giá xuất kho: 2.200.000đ. Tất cả doanh thu trên đã thu bằng tiền mặt: 5.000.000đ và 800USD. Tỷ giá giao dịch thực tế: 15.500VND/USD, tiền lẻ khách hàng khen thưởng cho nhà hàng

+ Ngày 8/7: Rút TGNH 6.000.000đ trả cho người bán bia, rượu ở tháng trước. Chi tiền mặt để mua NVL chính: 800.000đ, chi phí vận chuyển: 200.000đ, nhập kho đủ. Xuất NL dùng cho bộphận chế biến trị giá 200.000đ. bán 80USD tiền mặt thu được 1.280.000đ tiền mặt VN

+ Ngày 15/7, nhận trước TM 13.000.000đ của khách hàng để tổ chức tiệc cưới. Trong ngày đã tổ chức xong tiệc cưới với chi phí chế biến tập hợp như sau :

- Bia, nước ngọt, nước đá, giá xuất kho : 4.000.000đ, giá bán : 5.400.000đ
- NVL chính : 2.100.000đ
- NVL phụ : 300.000đ
- Nhiên liệu: 100.000đ

- Khách hàng làm vỡ tấm kính cửa sổ, đã bồi thường bằng TM 200.000đ. biết rằng tấm kính trị giá 1.000.000đ đã phân bổ 700.000đ trong năm

+ Ngày 20/7, bộ phận nhà hàng báo hỏng một số bàn ghế cũ trị giá 6.000.000đ, phân bổ 12 tháng, phế liệu thu hồi ước tính nhập kho : 1000.000đ, trong ngày nhà hàng mua số bàn ghế mới trị giá 8.000.000đ đưa vào sử dụng ngay thay thế bàn ghế cũ đã hư, dự tính phân bổ 8 tháng bắt đầu từ tháng 8 năm nay, tiền mua chưa thanh toán

+ Ngày 25/7, tính toán chi phí trong tháng :

- Tiền lương kỹ thuật chế biến: 1.000.000đ, lương quản đốc nhà hàng: 700.000đ
- Tiền lương bộ phận quản lý: 3.000.000đ
- Trích 20% và 2% trên tổng quỹ lương để tính BHXH và KPCĐ
- Khấu hao TSCĐ trong tháng: 2.000.000đ, trong đó thiết bị chế biến : 500.000đ
- Tiền điện thoại, điện, nước: 1.000.000đ, trong đó chế biến: 700.000.

Yêu cầu :

1/ Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên

2/ Hãy tính thuế GTGT. Xác định kết quả kinh doanh hàng chế biến và hàng mua sẵn, giả sử chi phí quản lý được phân bổ hết trong tháng

Bài 2: Một Công ty du lịch tiến hành các hoạt động cho thuê buồng ngủ, dịch vụ Karaoke, dịch vụ giặt ủi. Chi phí phát sinh trong kỳ như sau:

1. Dùng vốn đầu tư XDCB mua sắm một số thiết bị quản lý trang bị cho văn phòng công ty, giá mua cả thuế GTGT 5% là 210.000.000đ. Tiền mua chưa trả cho Công ty P.

2. Xuất vật liệu sử dụng trực tiếp cho kinh doanh buồng ngủ: 12.000.000đ, cho giặt ủi: 4.000.000đ, cho karaoke: 6.000.000đ và cho quản lý doanh nghiệp: 2.400.000đ.

3. Phân bổ giá trị công cụ thuộc loại xuất dùng nhiều lần vào chi phí kinh doanh buồng ngủ: 24.000.000đ; bộ phận giặt ủi: 10.000.000đ; bộ phận karaoke: 12.000.000đ và bộ phận quản lý công ty: 10.000.000đ.

4. Thanh toán tiền mua thiết bị cho Công ty P 210.000.000đ bằng chuyển khoản sau khi trừ chiết khấu thanh toán được hưởng 1%.

5. Chi tiền mặt mua báo hàng ngày sử dụng ở Công ty: 300.000đ.

6. Tiền lương phải trả cho:

- Nhân viên phục vụ trực tiếp buồng ngủ: 10.000.000đ; karaoke: 10.000.000đ; giặt ủi: 8.000.000đ.

- Nhân viên quản lý buồng ngủ: 5.000.000đ; karaoke: 4.000.000đ; giặt ủi 2.000.000đ; nhân viên quản lý doanh nghiệp: 10.000.000đ.

7. Trích KPCĐ, BHXH, BHYT theo tỷ lệ quy định.

8. Thu mua một số công cụ theo giá cả thuế GTGT 5% là 84.000.000đ. Số công cụ này thuộc loại phân bổ 2 lần và đươc sử dụng trực tiếp cho hoạt động karaoke 25%, cho hoạt động thuê phòng 50%, giặt ủi 25%.

9. Khấu hao TSCĐ trong kỳ của bộ phận buồng ngủ: 60.000.000đ; bộ phận karaoke 20.000.000đ; bộ phận giặt ủi: 10.000.000đ và văn phòng Công ty 10.000.000đ.

10. Chi phí sử dụng điện đã chi bằng tiền mặt trong kỳ (cả thuế GTGT 10%) là 33.000.000đ; trong đó sử dụng ở bộ phận buồng ngủ: 40%; bộ phận giặt ủi: 25%; bộ phận karaoke: 20% và quản lý công ty: 15%.

11. Tổng thu trong tháng các hoạt động:

- Hoạt động giặt ủi (gồm cả thuế GTGT 10%): 77.000.000đ bằng tiền mặt.

- Kinh doanh buồng ngủ (gồm cả thuế GTGT 10%):

+ Bằng tiền mặt: 220.000.000đ và 10.000 USD.

+ Bằng chuyển khoản: 137.000.000đ.

- Hoạt động Karaoke bằng tiền mặt (cả thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế suất 20%): 360.000.000đ.

Yêu cầu:

1. Tập hợp chi phí sản xuất và tính tổng giá thành sản xuất của từng hoạt động và giá thành đơn vị kinh doanh buồng ngủ.

2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nêu trên.

3. Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ, biết tỷ giá thực tế ngoại tệ trong kỳ 16.000đ/USD.

Tài liệu bổ sung: Tổng số ngày – đêm nghỉ thực tế của buồng ngủ loại 1 là 150; loại 2: 350; loại 3: 210. Hệ số quy đổi buồng ngủ loại 3 = 1; loại 2 = 1,4; loại 1 = 2.

Bài 3: Công ty du lịch Thiên An có hai hoạt động kinh doanh: kinh doanh buồng ngủ và kinh doanh hướng dẫn viên du lịch, hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trong tháng 2/N có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau: (ĐVT: 1.000đ)

1. Chi tiền mặt mua một sô vật liệu (chè, xà phòng,...) dùng cho các buồng ngủ 1.100 giá chưa có thuế và thuế suất 10%.

2. Xuất kho vật liệu (giấy, bút, mực,...) cho các phòng ban 3.000

3. Tập hợp các phiếu thanh toán tạm ứng về chi tiêu trực tiếp cho khách du lịch (tiền ăn, uống, đi lại, vé vào cửa tham quan,...) 10.000 trong đó thuế GTGT là 900.

4. Tờ kê phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ cho kinh doanh buồng ngủ 10.000, quản lý doanh nghiệp 5.000.

5. Tiền lương trả cho nhân viên trong tháng:

- Nhân viên phòng hướng dẫn du lịch: 10.000, trong đó nhân viên trực tiếp 8.000.
- Nhân viên bộ phận kinh doanh buồng ngủ: 20.000, trong đó nhân viên trực tiếp 15.000.
- Nhân viên quản lý doanh nghiệp: 10.000.

6. Trích BHXH, BHYT và KPCĐ vào chi phí theo tỷ lệ quy định:

7. Trích khấu hao TSCĐ trong tháng, thuộc bộ phận kinh doanh buồng ngủ 60.000, bộ phận quản lý doanh nghiệp: 3.000.

8. Bảng tính tiền điện, phải trả trong tháng dùng cho kinh doanh buồng ngủ theo giá đã có thuế 2.200, quản lý doanh nghiệp 550 thuế suất thuế GTGT 10%.

9. Các chi phí khác cho các hoạt động:

- Chi tiền mặt (chi giao dịch, ký hợp đồng,...) hướng dẫn khách tham quan du lịch 1.000.

- Xuất kho công cụ, dụng cụ loại phân bổ 1 kỳ cho các buồng ngủ: 4.000.

- Thanh toán tạm ứng công tác phí cho nhân viên quản lý: 6.000.

Yêu cầu:

1/ Lập định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng.

2/ Tính tổng giá thành các dịch vụ kinh doanh buồng ngủ và kinh doanh hướng dẫn du lịch.

Chương 6

KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG

Mục tiêu Chương 6

Cung cấp cho người học:

- *Hiểu được đặc điểm kế toán của doanh nghiệp xây dựng.*
- *Kỹ năng hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây dựng.*
- *Đánh giá được một cách hợp lý doanh thu hợp đồng xây dựng trong từng trường hợp.*
- *Xác định đúng chênh lệch giữa thuế và kế toán để tính chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.*

6.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

6.1.1. Khái niệm

Hoạt động xây dựng bao gồm lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng công trình, thi công xây dựng công trình, giám sát thi công xây dựng công trình, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng và các hoạt động khác có liên quan đến xây dựng công trình.

Công trình xây dựng là sản phẩm được tạo thành bởi sức lao động của con người, vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình, được liên kết định vị với đất, có thể bao gồm phần dưới mặt đất, phần trên mặt đất, phần dưới mặt nước và phần trên mặt nước, được xây dựng theo thiết kế. Công trình xây dựng bao gồm công trình xây dựng công cộng, nhà ở, công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, năng lượng và các công trình khác.

6.1.2. Đặc điểm

Xây dựng là một ngành có vị trí quan trọng trong nền kinh tế, tạo ra cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật phục vụ cho sản xuất và đời sống vật chất của xã hội.

Về cơ bản, kế toán chi phí xây dựng công trình cũng giống với chi phí sản xuất trong ngành sản xuất công nghiệp. Bên cạnh đó, ngành xây dựng còn có một số đặc điểm riêng:

- Sản phẩm xây dựng là các công trình, các vật kiến trúc đáp ứng nhu cầu sử dụng toàn xã hội trong các lĩnh vực dân dụng, cầu đường hoặc thủy lợi. Ngoài ra sản phẩm xây dựng cơ bản còn có thể là các tư liệu lao động để tiếp tục quá trình sản xuất chẳng hạn các nhà xưởng, xí nghiệp... Những sản phẩm này có quy mô lớn, kết cấu phức tạp, thời gian sản xuất dài nhưng nếu xét từng sản phẩm thì ta lại bắt gặp tính đơn chiếc. Do vậy, việc tổ chức quản lý và hạch toán nhất thiết phải có dự toán thiết kế và thi công.

- Sản phẩm xây dựng cơ bản cố định tại nơi sản xuất, đòi hỏi đặt trên một khu vực địa lý nhất định thường được khách hàng chọn trước. Để thực hiện được quá trình sản xuất thì các nguồn nhân lực, vật lực (máy móc thiết bị, công cụ lao động, nguyên vật liệu...) phải di chuyển thường xuyên theo địa điểm thi công. Chính vì đặc thù của sản phẩm xây dựng như vậy đã làm ảnh hưởng đến cơ cấu của các doanh nghiệp xây dựng, bao gồm nhiều đơn vị nhận thầu rải tác khắp nơi, tách rời với bộ phận kế toán của đơn vị chủ quản.

- Bản chất của sản phẩm xây dựng cùng với cơ cấu hoạt động của các doanh nghiệp xây dựng đã dẫn đến tình trạng mỗi hợp đồng xây dựng thường chiếm gần hết thời lượng trong năm kế toán của doanh nghiệp .

- Giá tiêu thụ của sản phẩm xây dựng cơ bản dựa theo giá dự toán trên cơ sở đã điều chỉnh thêm phần thực tế phát sinh ngoài dự toán được duyệt hoặc giá thỏa thuận với chủ đầu tư từ trước.

- Phần lớn công việc theo hợp đồng xây dựng cần phải thực hiện lắp ráp nhiều loại vật liệu nhiều bộ phận chi tiết, do vậy phải có kế hoạch tổ chức thi công cụ thể để tránh tối đa sự gián đoạn trong thi công công trình. Sự gián đoạn của công trình ảnh hưởng rất lớn đến khả năng quay vòng vốn của doanh nghiệp.

- Tổ chức sản xuất trong các doanh nghiệp xây dựng cơ bản ở nước ta hiện nay phần lớn đều theo phương thức khoán gọn các công trình, các hạng mục công trình đến các đội, các xí nghiệp xây dựng trong nội bộ doanh nghiệp theo từng hợp đồng xây dựng đấu thầu được. Trong giá khoán gọn bao gồm cả tiền nhân công, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ thi công và các chi phí chung của bộ phận nhận khoán.

Chính vì những đặc điểm nêu trên ít nhiều ảnh hưởng đến việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây dựng. Ví dụ, do công trình thi công ở nhiều nơi nên chi phí vận chuyển công cụ đến công trường thi công là không thể tránh khỏi hay việc thuê mướn nhân công trong vùng nơi có công trình thi công là thường xuyên xảy ra ở các doanh nghiệp xây dựng.

6.2. KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY DỰNG

6.2.1. Kế toán tập hợp chi phí xây dựng

Chi phí xây dựng là toàn bộ các chi phí phát sinh trong lĩnh vực hoạt động xây dựng.

Căn cứ vào công dụng của chi phí, chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây dựng bao gồm:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Giá trị thực tế của nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp cho sản xuất xây dựng, cấu thành nên thực thể của sản phẩm, công trình.

- Chi phí nhân công trực tiếp: Tiền lương, tiền phụ cấp, tiền ăn,... của công nhân xây dựng (lương của công nhân trong danh sách và lao động thuê ngoài).

- Chi phí sử dụng máy thi công: Chi phí vật liệu, công cụ đồ dùng, chi phí nhân viên vận hành máy, chi phí khấu hao máy,... phát sinh liên quan đến việc sử dụng máy thi công các công trình.

Chi phí sản xuất chung: Bao gồm các chi phí phát sinh tại tổ, đội sản xuất xây dựng ngoài các khoản mục chi phí trên.

6.2.1.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

a) Khái niệm: Chi phí về các loại nguyên vật liệu dùng trực tiếp cho quá trình xây dựng công trình.

b) Tài khoản sử dụng: Hạch toán chi phí nguyên vật liệu dùng để xây dựng công trình, kế toán sử dụng TK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Bên Nợ:

- Giá trị nguyên vật liệu xuất dùng cho xây dựng công trình.
- Giá trị nguyên vật liệu mua vào không nhập kho đưa ngay vào xây dựng công trình.
- Giá trị nguyên vật liệu được quyết toán từ các tổ, đội thi công được giao khoán nội bộ.

Bên Có:

- Giá trị nguyên vật liệu sử dụng không hết nhập lại kho hoặc để lại công trình.
- Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu sử dụng trực tiếp cho xây dựng công trình để tính giá thành sản phẩm xây dựng.

Số dư: TK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp không có số dư cuối kỳ

c) Chứng từ sử dụng

- Phiếu xuất kho: Được dùng khi doanh nghiệp xuất kho nguyên vật liệu đưa đi sử dụng tại các công trình xây dựng.
- Hóa đơn GTGT (mua vào): Được dùng khi doanh nghiệp mua nguyên vật liệu về không nhập kho mà đưa ngay vào sử dụng tại các công trình xây dựng.
- Quyết toán hạng mục công trình của các tổ, đội thi công và giấy đề nghị thanh toán tạm ứng: Được dùng khi doanh nghiệp giao khoán công việc cho các tổ, đội thi công, quyết toán hạng mục công trình theo chi phí thực tế và thanh toán tiền tạm ứng ban đầu.

d) Sổ kế toán

- Sổ tổng hợp: Tùy hình thức kế toán.
- Sổ chi tiết: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh, mở chi tiết

cho tài khoản 621 (mở cho từng công trình hoặc hạng mục công trình).

e) Kế toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

- Xuất kho nguyên vật liệu dùng trực tiếp cho xây dựng tại các công trình. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được mở chi tiết cho công trình hay hạng mục công trình. Kế toán căn cứ vào phiếu xuất kho, ghi:

Nợ TK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

- Mua nguyên vật liệu không nhập kho mà đưa ngay vào sử dụng tại các công trình. Kế toán căn cứ vào hoá đơn GTGT khi mua vào, biên bản giao nguyên vật liệu,... ghi:

Nợ TK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331,...

- Các tổ, đội hoàn thành hạng mục, phần thi công theo hình thức giao khoán nội bộ, kế toán căn cứ vào bảng quyết toán hạng mục công trình bàn giao và các chứng từ kèm theo ghi nhận chi phí nguyên vật liệu từng công trình theo chi phí hợp lý được duyệt trên quyết toán:

Nợ TK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 141- Tạm ứng

- Tạm ứng chi phí để thực hiện giá trị khoán xây dựng nội bộ (Trường hợp đơn vị nhận khoán không tổ chức hạch toán kế toán riêng). Khi bản quyết toán tạm ứng về giá trị khối lượng xây dựng hoàn thành đã bàn giao được duyệt, ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 141 - Tạm ứng (1413)

- Cuối kỳ, nguyên vật liệu sử dụng không hết nhập lại kho:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để tính giá thành sản phẩm xây dựng:

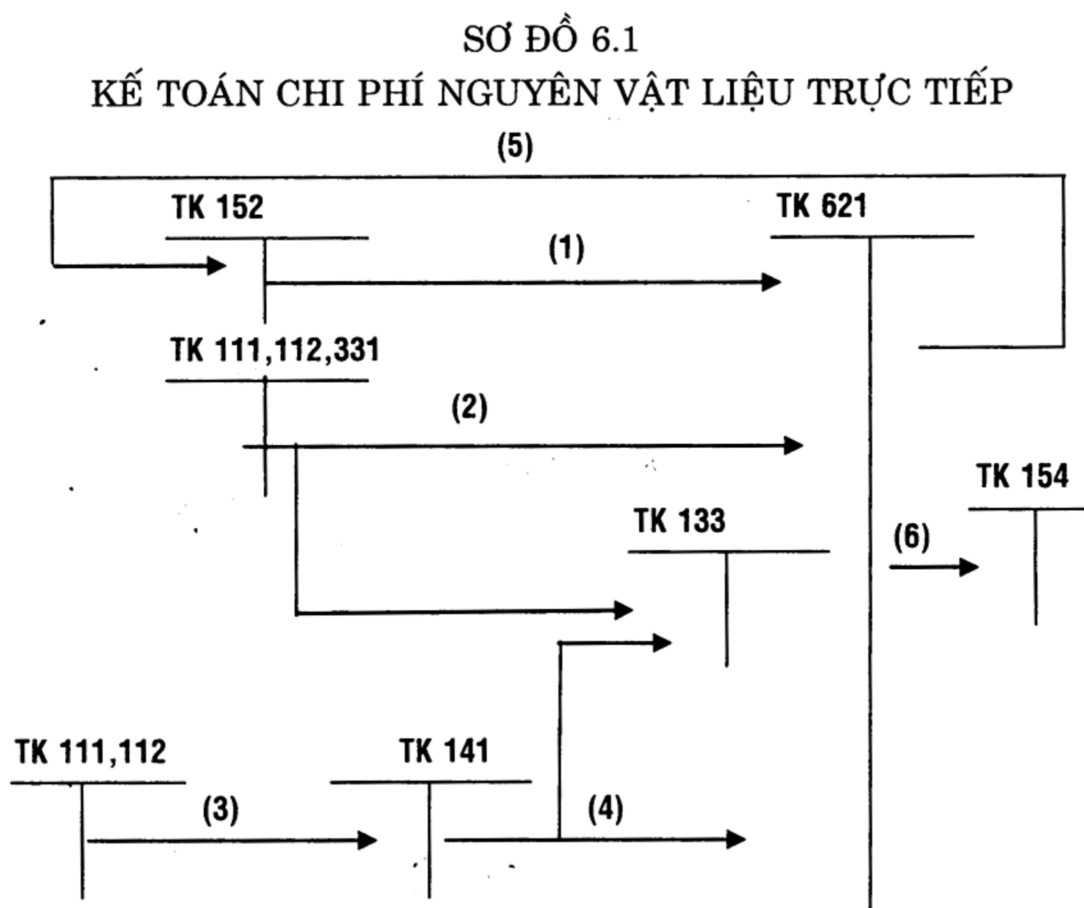
Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (1541 - Xây, lắp)

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

f) Sơ đồ hạch toán

SƠ ĐỒ 6.1

KẾ TOÁN CHI PHÍ NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP



Chú thích:

(1) Xuất kho nguyên vật liệu dùng cho công trình theo giá thực tế

(2) Mua nguyên vật liệu không nhập kho đưa thẳng cho sản xuất

(3) Tạm ứng chi phí xây dựng giao khoán cho các tổ, đội thi công

(4) Quyết toán tạm ứng chi phí thi công ở phạm vi tổ, đội thi công

(5) Nguyên vật liệu sử dụng không sử dụng không hết nhập lại kho

(6) Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để tính giá thành sản phẩm

Ví dụ 6.1 : Doanh nghiệp xây dựng ABC hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong tháng 1/N Có số liệu kế toán :

1. Xuất nguyên vật liệu chính đưa vào công trình I: 300.000.000đ

2. Xuất vật liệu phụ đưa vào xây dựng tại công trình II: 20.000.000đ

3. Mua nguyên vật liệu chính không nhập kho mà đưa ngay vào sử dụng tại công trình II, giá mua chưa thuế GTGT là 120.000.000đ, thuế GTGT 5%, chưa thanh toán.

4. Chi tiền mặt tạm ứng cho bộ phận sơn 30.000.000đ để thực hiện công trình II.

5. Bộ phận sơn thanh toán tạm ứng:

- Tiền sơn theo giá chưa thuế đã sử dụng cho công trình II là 22.000.000, thuế GTGT 10%.

- Chi phí đi lại: 200.000đ

6. Cuối tháng, số vật liệu phụ sử dụng không hết tại công trình II có giá trị 3.000.000đ, kế toán cho nhập trở lại kho.

7. Cuối tháng, kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp từng công trình.

Lời giải:

1.	Nợ TK 621 (I)	300.000.000	
	Có TK 152 (1)		300.000.000
2.	Nợ TK 621 (II)	20.000.000	
	Có TK 152 (2)		20.000.000
3.	Nợ TK 621(II)	120.000.000	
	Nợ TK 133 (1)	6.000.000	
	Có TK 331		126.000.000
4.	Nợ TK 141	30.000.000	

	Có TK 111		30.000.000
5.	Nợ TK 621 (II)	22.200.000	
	Nợ TK 133 (1)	2.200.000	
	Có TK 141		24.400.000
6.	Nợ TK 152 (II)	3.000.000	
	Có TK 621 (II)		3.000.000
7. a	Nợ TK 154 (I)	300.000.000	
	Có TK 621 (I)		300.000.000
7. b	Nợ TK 154 (II)	159.200.000	
	Có TK 621 (II)		159.200.000

6.2.1.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

a) Khái niệm: Chi phí nhân công trực tiếp là tiền lương, tiền công, các khoản khác phải trả khác và các khoản trích theo lương mà doanh nghiệp phải chịu tính cho người lao động trực tiếp xây dựng công trình.

b) Tài khoản sử dụng: TK 622- Chi phí nhân công trực tiếp

Bên Nợ

- Tiền lương, tiền công và các khoản các phải trả tính cho số công nhân trực tiếp thi công công trình.

Bên Có

- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp để tính giá thành công trình

Số dư: TK 622- Chi phí nhân công trực tiếp không có số dư cuối kỳ.

c) Chứng từ sử dụng

- Bảng chấm công: Theo dõi ngày thực tế làm việc, nghỉ việc, ngừng việc, nghỉ hưởng BHXH ... để có căn cứ trả lương cho từng người và phục vụ công tác quản lý lao động.

- Bảng thanh toán tiền lương: Là chứng từ làm căn cứ thanh toán tiền lương, phụ cấp cho người lao động; để kiểm tra việc thanh toán tiền lương cho người lao động làm việc trong doanh nghiệp; thống kê lao động tiền lương. Căn cứ lập: Bảng

chấm công, Bảng tính phụ cấp, phiếu xác nhận thời gian lao động hay công việc hoàn thành,...

- Bảng thanh toán tiền thưởng: Là chứng từ xác nhận tiền thưởng cho người lao động; là cơ sở để tính thu nhập của mỗi người và ghi sổ kế toán. Bảng này dùng chủ yếu thưởng theo lương, không dùng khi thưởng đột xuất, thưởng tiết kiệm nguyên vật liệu...

- Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương: Tổng hợp tiền lương phải trả trong kỳ theo từng đối tượng sử dụng.

- Một số chứng từ nội bộ khác: Quyết định nâng lương, Giấy đề nghị đi công tác, ...

d) Sổ kế toán

- Sổ tổng hợp: Tùy hình thức kế toán

- Sổ chi tiết: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh, chi tiết tài khoản 622 (mở cho từng công trình hoặc hạng mục công trình).

e) Kế toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu:

- Tiền lương và các khoản khác phải trả cho công nhân trực tiếp xây dựng, bao gồm công nhân trong danh sách và công nhân thuê ngoài.

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 334 - Phải trả công nhân viên (3341, 3342)

- Trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng:

Nợ TK 622- Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 335- Chi phí phải trả

- Quyết toán tạm ứng chi phí nhân công để thực hiện giá trị khoán xây dựng nội bộ (trường hợp đơn vị nhân khoán không tổ chức hạch toán kế toán riêng).

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 141 - Tạm ứng (1413)

- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp để tính giá thành sản phẩm xây dựng:

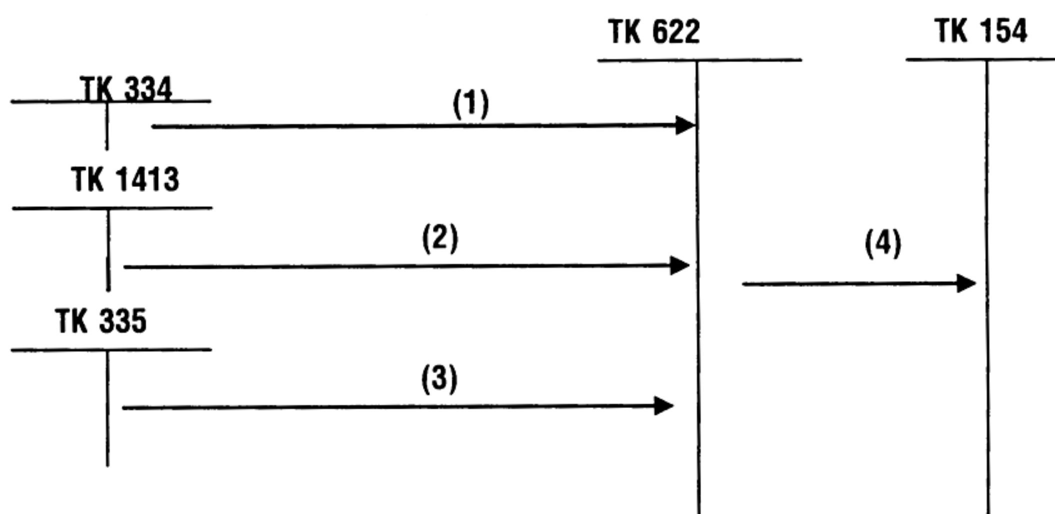
Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (1541 - Xây, lắp)

Có TK 622- Chi phí nhân công trực tiếp

f) Sơ đồ hach toán

SƠ ĐỒ 6.2

KẾ TOÁN CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP



Chú thích:

(1) Tính lương và các khoản khác phải trả cho công nhân xây dựng

(2) Quyết toán tạm ứng chi phí nhân công để thực hiện khoán xây dựng

(3) Trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất xây dựng

(4) Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp để tính giá thành sản phẩm

Ví dụ 6.2: Tiếp theo ví dụ 6.1.

1. Cuối tháng, tính lương và các khoản khác phải trả cho công nhân xây dựng:

- Công trình I: 30.000.000đ, trong đó lao động thuê ngoài 12.000.000đ;
- Công trình II: 40.000.000đ, trong đó lao động thuê ngoài 10.000.000đ

2. Trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân xây dựng thuộc biên chế của của doanh nghiệp: Công trình I: 400.000đ, công trình II: 500.000đ

3. Bộ phận sơn thanh toán tiền chi phí nhân phát sinh ở bộ phận sơn liên quan đến công trình II là 3.000.000đ.

4. Cuối tháng, kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp từng công trình.

Lời giải:

1.	Nợ TK 622 (I)	30.000.000	
	Nợ TK 622 (II)	40.000.000	
	Có TK 334		70.000.000
2.	Nợ TK 622 (I)	400.000	
	Nợ TK 622 (II)	500.000	
	Có TK 335		900.000
3.	Nợ TK 622 (II)	3.000.000	
	Có TK334		3.000.000
	Nợ TK 334	3.000.000	
	Có TK 141		3.000.000
4. a	Nợ TK 154 (I)	30.400.000	
	Có TK 622 (I)		30.400.000
7. b	Nợ TK 154 (II)	43.500.000	
	Có TK 622 (II)		43.500.000

6.2.1.3. Kế toán chi phí máy thi công

a) Khái niệm: Là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về sử dụng xe, máy thi công phục vụ trực tiếp cho xây dựng công trình.

b) Tài khoản sử dụng: Kế toán sử dụng TK 623- Chi phí sử dụng máy thi công để hạch toán chi phí sử dụng xe, máy thi công phát sinh trong kỳ.

Bên Nợ:

Các chi phí liên quan đến máy thi công (chi phí nguyên vật liệu cho máy hoạt động, chi phí tiền lương và các khoản phụ cấp lương, tiền công của công nhân trực tiếp điều khiển máy, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy thi công...).

Bên Có:

Kết chuyển chi phí sử dụng máy thi công để tính giá thành sản phẩm xây dựng.

Số dư: Không có số dư

Tài khoản 623 chi phí sử dụng máy thi công, có 6 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6231 - Chi phí nhân công: Dùng để phản ánh lương chính, lương phụ, phụ cấp lương phải trả cho công nhân trực tiếp điều khiển xe, máy thi công, phục vụ máy thi công như: vận chuyển, cung cấp nhiên liệu, vật liệu,. .. cho xe, máy thi công).

- Tài khoản 6232 - Chi phí vật liệu: Dùng để phản ánh chi phí nhiên liệu (xăng, dầu, mỡ...), vật liệu khác phục vụ xe, máy thi công.

- Tài khoản 6233 - Chi phí dụng cụ sản xuất: Dùng để phản ánh công cụ, dụng cụ lao động liên quan tới hoạt động của xe, máy thi công.

- Tài khoản 6234 - Chi phí khấu hao máy thi công: Dùng để phản ánh khấu hao máy móc thi công sử dụng vào hoạt động xây, lắp công trình.

- Tài khoản 6237 - Chi phí dịch vụ mua ngoài: Dùng để phản ánh chi phí dịch vụ mua ngoài như thuê ngoài để sửa chữa xe, máy thi công; bảo hiểm xe, máy thi công; chi phí điện, nước, tiền thuê TSCĐ, chi phí trả cho nhà thầu phụ,...

- Tài khoản 6238 - Chi phí bằng tiền khác: Dùng để phản ánh các chi phí bằng tiền phục vụ cho hoạt động của xe, máy thi công.

c) Chứng từ sử dụng

Chi phí sử dụng máy thi công là loạichi phí hỗn hợp nên chứng từ kế toán làm căn cứ hạch toán chi phí này bao gồm rất nhiều loại:

- Bảng thanh toán lương
- Bảng phân bổ tiền lương
- Phiếu xuất kho (vật liệu, công cụ dụng cụ)

- Bảng phân bổ chi phí trả trước
- Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ
- Hóa đơn mua hàng hoá, dịch vụ mua ngoài
- Phiếu chi, giấy báo nợ của ngân hàng
- Các chứng từ khác có liên quan.

d) Sổ kế toán

- Sổ tổng hợp: Tùy hình thức kế toán
- Sổ chi tiết: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh, chi tiết tài khoản 623 (mở cho từng công trình hoặc hạng mục công trình).

e) Kế toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

- Nếu doanh nghiệp có đơn vị trực thuộc hạch toán riêng thực hiện cung cấp dịch vụ máy thi công:

o Hạch toán tại đơn vị trực thuộc:

▪ Hạch toán các chi phí liên quan tới hoạt động của đội máy thi công, ghi:

Nợ các TK 621, 622, 627

Có các TK liên quan.

▪ Kết chuyển chi phí liên quan đến hoạt động thi công máy, xác định giá thành cung cấp lẫn nhau:

Nợ TK 154- Chi phí SXKD dở dang

Có TK 621, 622, 627

▪ Xác định giá trị dịch vụ cung cấp nội bộ:

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán

Có TK 154- Chi phí SXKD dở dang

▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ nội bộ:

Nợ TK 1368- Phải thu nội bộ khác

Có TK 512- Doanh thu bán hàng nội bộ

Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp

o Tại đơn vị nhận dịch vụ máy thi công:

Nợ TK 623- Chi phí sử dụng máy thi công

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 336- Phải trả nội bộ khác

- Nếu doanh nghiệp không có đơn vị trực thuộc hạch toán riêng để cung cấp dịch vụ máy thi công, doanh nghiệp tổ chức một đội sử dụng máy thi công thì toàn bộ chi phí sử dụng sẽ hạch toán như sau:

▪ Căn cứ vào số tiền trên bảng thanh toán lương, bảng phân bổ tiền lương của bộ phận trực tiếp điều máy, phục vụ máy, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công (TK 6231)

Có TK 334 - Phải trả công nhân viên

▪ Khi xuất kho, hoặc mua nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phụ sử dụng cho xe, máy thi công, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công (TK 6232)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu được khấu trừ)

Có các TK 152, 111, 112, 331,...

▪ Xuất công cụ dụng cụ sử dụng cho đội máy thi công, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công (TK 6233)

Nợ TK 142- Chi phí trả trước

Có các TK 153- Công cụ dụng cụ

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công (TK 6233)

Có các TK 142- Chi phí trả trước

▪ Khấu hao xe, máy thi công sử dụng ở đội máy thi công, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công (TK 6234)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

▪ Chi phí dịch vụ mua ngoài phát sinh (sửa chữa máy thi công mua ngoài, điện, nước, tiền thuê TSCĐ, chi phí trả cho nhà thầu phụ,...), ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công (TK 6237)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331...

▪ Chi phí bằng tiền phát sinh, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công (TK 6288)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112

▪ Quyết toán tạm ứng về giá trị khối lượng xây dựng hoàn thành do các tổ đội bàn giao và được duyệt, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

Có TK 141 - Tạm ứng (1413)

▪ Trích trước chi phí sửa chữa lớn máy thi công

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

Có TK 335 – Chi phí phải trả

▪ Căn cứ vào bảng phân bổ chi phí sử dụng máy thi công tính cho từng công trình, hạng mục công trình, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (1541)

Có TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công.

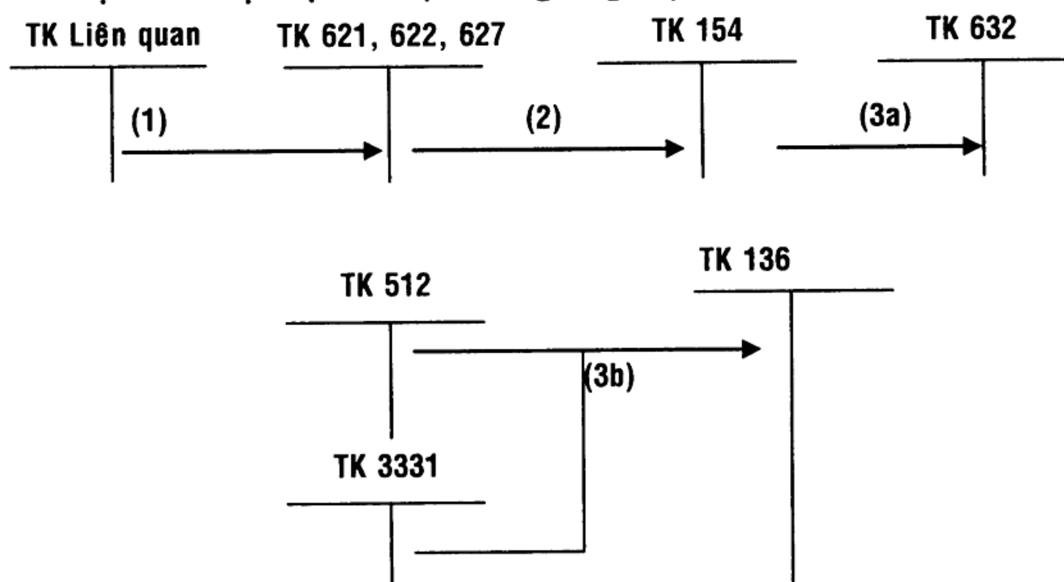
f) Sơ đồ hạch toán

SƠ ĐỒ 6.3

CHI PHÍ SỬ DỤNG MÁY THI CÔNG

(Trường hợp có đơn vị hạch toán phụ thuộc có hạch toán riêng, thực hiện cung cấp dịch vụ máy thi công)

Tại đơn vị trực thuộc cung cấp dịch vụ máy thi công



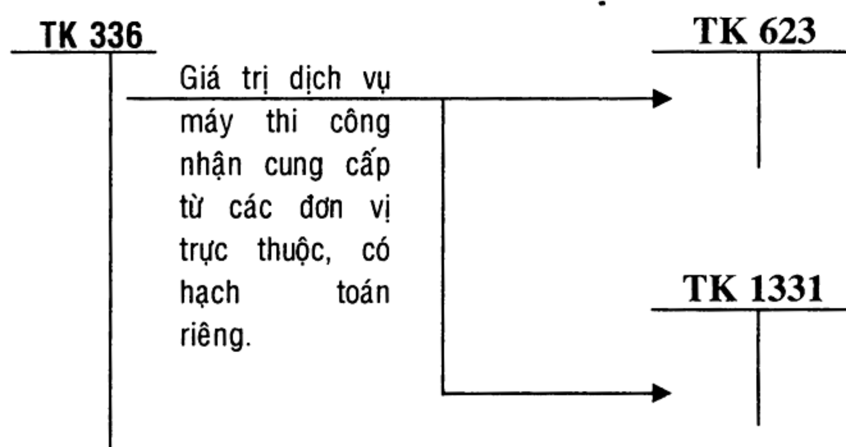
Ghi chú:

(1) Tập hợp chi phí phát sinh liên quan đến việc cung cấp dịch vụ máy thi công

(2) Tổng hợp chi phí sản xuất, xác định giá thành dịch vụ máy thi công

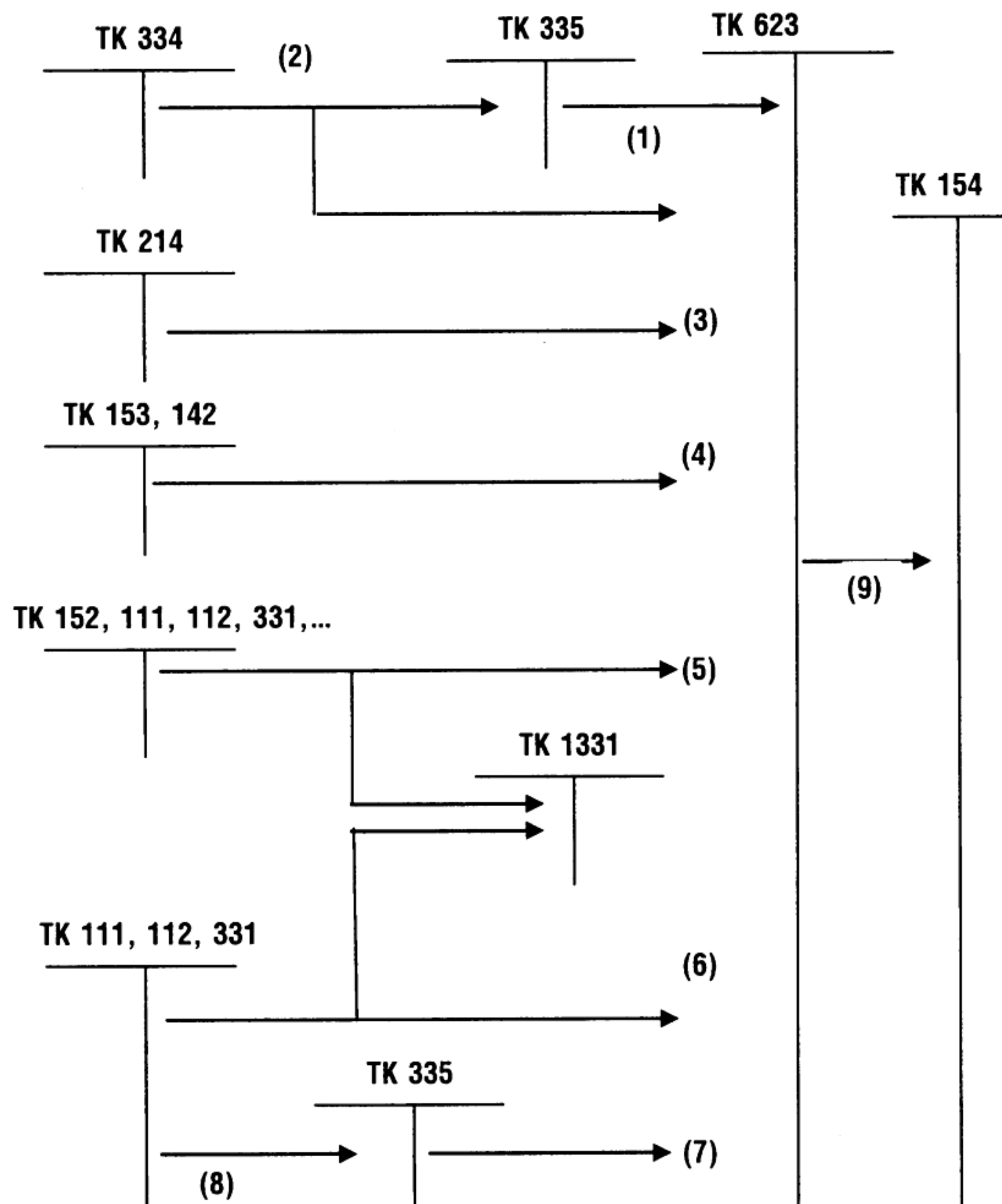
(3) Giá thực tế ca máy đã cung cấp và lợi ích kinh tế thu được từ việc cung cấp dịch vụ máy thi công trong nội bộ công ty, tổng công ty.

Tại đơn vị nhận dịch vụ máy thi công



SƠ ĐỒ 6.4
CHI PHÍ SỬ DỤNG MÁY THI CÔNG

(Trường hợp không có đơn vị hạch toán phụ thuộc hạch toán riêng, thực hiện cung cấp dịch vụ máy thi công- Doanh nghiệp trực tiếp thực hiện)



Ghi chú:

(1) Trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sử dụng máy thi công

(2) Tiền lương, tiền công và các khoản khác phải trả cho công nhân sử dụng máy thi công.

(3) Khấu hao TSCĐ sử dụng ở bộ phận máy thi công

(4) Xuất công cụng dụng cụ, phân bổ chi phí công cụ dụng cụ sử dụng ở bộ phận máy thi công.

(5) Chi phí nhiên liêu, vật liệu xuất kho hoặc mua vào sử dụng ngay cho máy thi công

(6) Các chi phí dịch vụ mua ngoài khác sử dụng ở bộ phận máy thi công

(7) Trích trước chi phí sửa chữa lớn máy thi công

(8) Chi phí bảo hành thực tế phát sinh

(9) Kết chuyển chi phí sử dụng máy thi công để tính giá thành xây dựng

Ví du 6.3: Tiếp theo ví dụ 6.1 và 6.2

1. Doanh nghiệp giao khoán một phần công việc máy thi công cho một đơn vị phụ thuộc có tổ chức bộ máy kế toán riêng. Cuối tháng, quyết toán chi phí máy thi công, đơn vị trực thuộc đã phát hành cho doanh nghiệp hóa đơn về chi phí máy thi công đã thực hiện cho công trình I với số tiền chưa thuế GTGT là 15.000.000, thuế GTGT 10%. Doanh nghiệp đã chuyển khoản thanh toán toàn bộ số tiền trên.

2. Công trình II doanh nghiệp tự thực hiện, chi phí máy thi công phát sinh như sau:

- Chi phí nhiên liệu mua ngoài đưa ngay vào sử dụng: 3.000.000đ, đã thanh toán bằng tiền tạm ứng.
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng (100%): 500.000đ
- Chi phí lương phải trả cho nhân viên vận hành máy thi công: 4.000.000đ
- Khấu hao xe, máy thi công: 800.000đ
- Chi phí thuê sửa chữa thường xuyên máy thi công thanh toán bằng tiền mặt 210.000đ, trong đó có thuế GTGT 10%.

Kết chuyển chi phí máy thi công phát sinh trong kỳ của từng công trình.

Lời giải:

1.	Nợ TK 623 (I)	15.000.000	
	Nợ TK 133	1.500.000	
	Có TK 112		16.500.000
2.	Nợ TK 623 (II)	8.500.000	
	Có TK 141		3.000.000
	Có TK 153		500.000
	Có TK 334		4.000.000
	Có TK 214		800.000
	Có TK 111		200.000
	Nợ TK 133	10.000	
	Có TK111		10.000
3. a	Nợ TK 154 (I)	15.000.000	
	Có TK 623 (I)		15.000.000
3. b	Nợ TK 154 (II)	8.500.000	
	Có TK 622 (II)		8.500.000

6.2.1.4. Kế toán chi phí sản xuất chung

a) Khái niệm:

Chi phí sản xuất chung là các chi phí phát sinh ở đội, bộ phận sản xuất ngoài các chi phí sản xuất trực tiếp; chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sử dụng máy thi công. Nội dung chi phí này bảo gồm:

- Chi phí nhân viên phân xưởng: Chi phí về tiền lương của nhân viên quản lý đội xây dựng, chi phí các khoản trích theo lương củ công nhân xây dựng, nhân viên sử dụng máy thi công và cả nhân viên quản lý đội thi công.

- Chi phí vật liệu gồm giá trị nguyên vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định.

- Các chi phí công cụ, dụng cụ,... ở đội xây dựng.
- Chi phí khấu hao tài sản cố định sử dụng tại đội xây dựng.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài như chi phí điện, nước, điện thoại sử dụng cho sản xuất và quản lý ở đội xây dựng (bộ phận sản xuất).
- Các chi phí bằng tiền khác.

Về nguyên tắc chung, chi phí sản xuất chung được tập hợp theo từng phân xưởng, bộ phận và đội. Chi phí sản xuất chung của từng phân xưởng, bộ phận, đội được phân bổ cho công trình, hạng mục công trình, bộ phận, đội đó thi công. Trường hợp chi phí suất xuất chung liên quan đến nhiều công trình, hạng mục công trình thì kế toán phải chọn tiêu thức để phân bổ cho từng công trình, hạng mục công trình.

b) Tài khoản sử dụng: Kế toán sử dụng TK 627- Chi phí sản xuất chung

Bên Nợ:

- Các chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung;
- Chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ do mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường;
- Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào bên Nợ Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

Số dư: Tài khoản 627 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung, có 6 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6271 - Chi phí nhân viên phân xưởng: Phản ánh chi phí về tiền lương, phụ cấp theo lương, phụ cấp lưu động phải trả cho nhân viên quản lý đội thi công, tiền ăn giữa ca của của nhân viên quản lý đội xây dựng, của công nhân xây dựng. Các khoản trích theo lương tính theo tỷ lệ qui định của công nhân xây dựng, nhân viên vận sử dụng máy thi công và nhân viên quản lý đội thi công.

- Tài khoản 6272 - Chi phí vật liệu: Phản ánh chi phí vật liệu dùng cho đội xây dựng, như vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ, công cụ, dụng cụ thuộc đội xây dựng quản lý và sử dụng, chi phí lán trại tạm thời,...

- Tài khoản 6273 - Chi phí dụng cụ sản xuất: Phản ánh chi phí về công cụ dụng cụ xuất dùng cho xây dựng và quản lý của đội xây dựng.

- Tài khoản 6274 - Chi phí khấu hao TSCĐ: Phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho xây dựng và dùng chung cho hoạt động của đội xây dựng (ngoại trừ khấu hao xe, máy thi công)

- Tài khoản 6277 - Chi phí dịch vụ mua ngoài: Phản ánh các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động của đội xây dựng, như: Chi phí sửa chữa, chi phí thuê ngoài, chi phí điện, nước, điện thoại, các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, ,... tiền thuê TSCĐ, chi phí trả cho Nhà thầu phụ.

- Tài khoản 6278 - Chi phí bằng tiền khác: Phản ánh các chi phí bằng tiền ngoài các chi phí đã kể trên phục vụ cho hoạt động của đội xây dựng, khoản chi cho lao động nữ,...

c) Chứng từ sử dụng:

- Bảng phân bổ tiền lương
- Phiếu xuất kho (vật liệu, công cụ dụng cụ)
- Bảng phân bổ chi phí trả trước
- Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ
- Hóa đơn mua hàng hoá, dịch vụ mua ngoài
- Phiếu chi, giấy báo nợ của ngân hàng
- Các chứng từ khác có liên quan.

d) Sổ kế toán

- Sổ tổng hợp: Tùy hình thức kế toán
- Sổ chi tiết: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh, mở chi tiết cho TK 627.

e) Kế toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

- Khi tính tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên của đội xây dựng; tiền ăn giữa ca của nhân

viên quản lý đội xây dựng, của công nhân xây dựng, các khoản trích theo lương tương ứng, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6271)

Có TK 334 - Phải trả công nhân viên

Có TK 338 (3382, 3383, 3384, 3388)

- Tạm ứng chi phí để thực hiện giá trị khoán xây dựng nội bộ - trường hợp đơn vị nhận khoán không tổ chức hạch toán riên, khi quyết toán tạm ứng về giá trị khối lượng xây dựng hoàn thành đã bàn giao được duyệt, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 141 - Tạm ứng (1413)

- Khi trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp được tính theo tỷ lệ (%) quy định hiện hành trên tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp xây, lắp, nhân viên quản lý đội, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6271)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384,3388)

- Hạch toán chi phí nguyên liệu, vật liệu xuất dùng cho đội xây dựng, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6272)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

- Khi xuất công cụ, dụng cụ sản xuất có giá trị nhỏ cho đội xây dựng, căn cứ vào phiếu xuất kho, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6273)

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

- Khi xuất công cụ, dụng cụ sản xuất một lần có giá trị lớn cho đội xây dựng, phải phân bổ dần (phân bổ dần cho các kỳ kế toán trong một niên độ kế toán hoặc phân bổ cho nhiều niên độ kế toán), ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước (1421)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

▪ Khi phân bổ công cụ, dụng cụ vào chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6273)

Có TK 142 - Chi phí trả trước (1421)

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

- Trích khấu hao máy móc, thiết bị sản xuất... thuộc đội xây dựng, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6274)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

- Chi phí điện, nước, điện thoại,... thuộc đội xây dựng, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6278)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331...

- Phân bổ chi phí trả trước và chi phí phải trả, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6273)

Có các TK 335, 142, 242

- Nếu phát sinh các khoản giảm chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138,...

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung

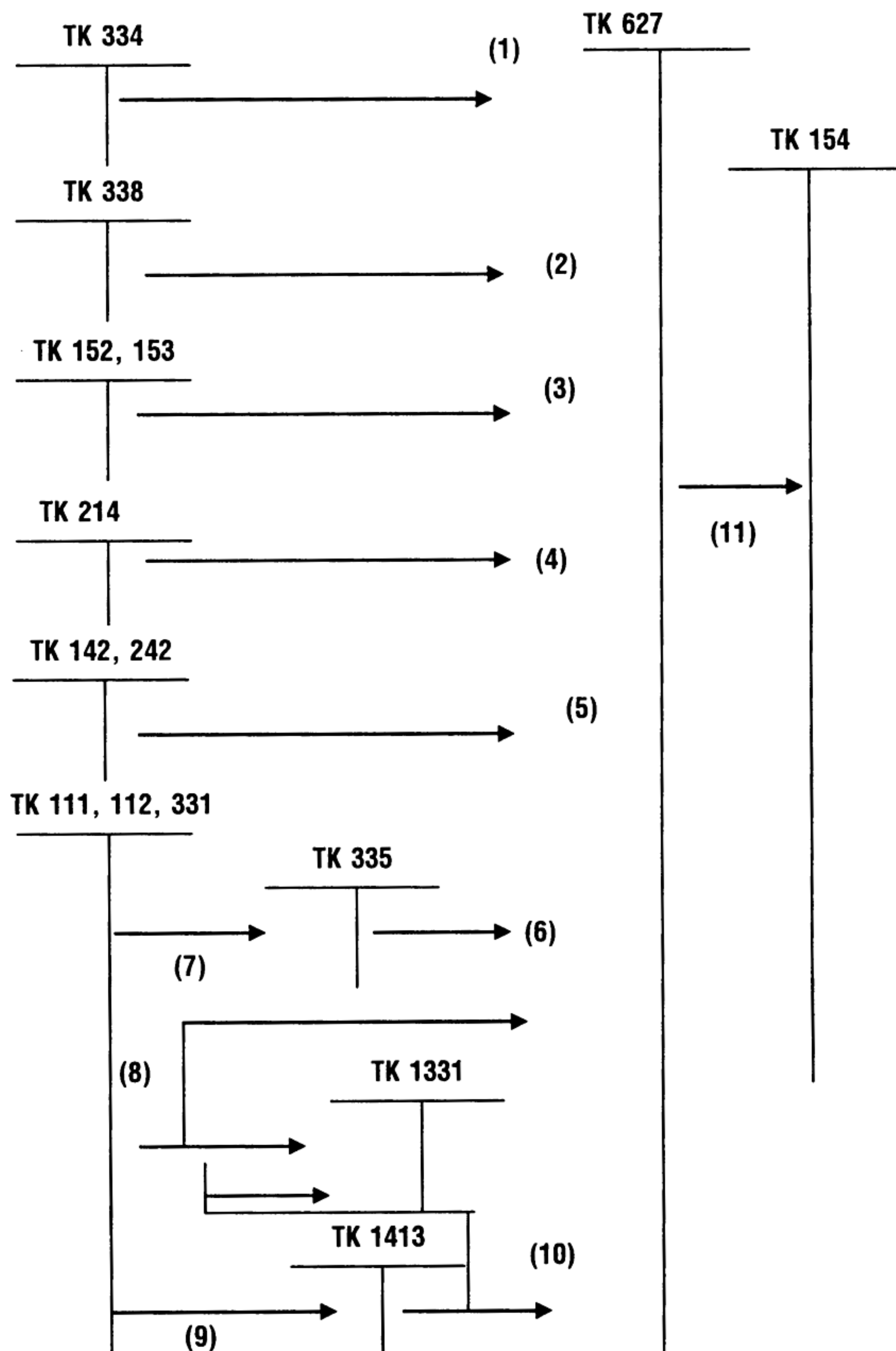
- Cuối kỳ hạch toán, căn cứ vào bảng phân bổ chi phí sản xuất chung để kết chuyển hoặc phân bổ chi phí sản xuất chung cho các công trình, hạng mục công trình có liên quan (tỷ lệ với chi phí nhân công), ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (TK 1541)

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

f) Sơ đồ hạch toán

SƠ ĐỒ 6.5
CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG



Chú thích:

(1) Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên quản lý đội xây dựng, tiền ăn giữa ca của nhân viên quản lý đội xây dựng.

(2) Trích BHXH, BHYT, KPCĐ tính theo tỷ lệ % qui định của công nhân xây dựng, nhân viên sử dụng máy thi công, nhân viên quản lý đội xây dựng.

(3) Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ (100%) xuất dùng cho đội xây dựng

(4) Trích khấu hao TSCĐ (Chủ yếu là máy móc thiết bị) sản xuất thuộc đội xây dựng

(5) Phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn cho đội xây dựng

(6) Trích trước chi phí bảo hành công trình xây dựng, sửa chữa lớn TSCĐ,...

(7) Chi phí thực tế phát sinh liên quan đến bảo hành công trình, sửa chữa lớn TSCĐ,...

(8) Chi phí điện, nước, điện thoại thuộc đội xây dựng

(9) Tạm ứng xây dựng giao khoán nội bộ

(10) Quyết toán tiền tạm ứng về khối lượng xây dựng bàn giao đã được duyệt.

(11) Kết chuyển chi phí sản xuất chung để tíng giá thánh sản phẩm xây dựng.

Ví dụ 6.4: Tiếp theo ví dụ 6.1, 6.2, 6.3

1. Tiền lương và các khoản khác phải trả cho nhân viên quản lý đội thi công là 5.000.000đ.

2. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ tính cho công nhân xây dựng, nhân viên sử dụng máy thi công và nhân viên quản lý tổ đội thi công. (Công ty tạm chưa áp dụng chính sách bảo hiểm thất nghiệp).

3. Xuất nguyên vật liệu dùng cho quản lý các đội thi công: 300.000đ

4. Mua một máy lạnh dùng tại văn phòng quản lý đội thi công, giá mua 8.000.000đ, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng

tiền mặt. Kế toán phân bổ chi phí công cụ dụng cụ trong 16 tháng, kể từ tháng này.

5. Trích khấu hao TSCĐ sử dụng tại bộ phận quản lý đội thi công: 300.000đ

6. Chi phí điện, nước, điện thoại,... phát sinh trong tháng là 176.000đ, trong đó có thuế GTGT 10%, đã thanh toán bằng tiền mặt.

7. Chi phí vệ sinh môi trường, báo chí, ... thanh toán bằng tiền mặt 50.000đ

8. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất chung, phân bổ và kết chuyển chi phí sản xuất chung cho từng công trình. Biết kế toán phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng công trình theo tiền lương phải trả cho công nhân thi công công trình.

Lời giải:

1.	Nợ TK 627	5.000.000	
	Có TK 334		5.000.000
2.	Nợ TK 627	10.735.000	
	Có TK 338		10.735.000
	(56.500 x 19%)		
3.	Nợ TK 627	300.000	
	Có TK 152		300.000
4.	Nợ TK 242	8.000.000	
	Nợ TK 133 (1)	800.000	
	Có TK 111		8.800.000
	Nợ TK 627	500.000	
	Có TK242		500.000
5.	Nợ TK 627	300.000	
	Có TK214		300.000
6.	Nợ TK 627	160.000	
	Nợ TK 627	16.000	

	Có TK111		176.000
7.	Nợ TK 627	50.000	
	Có TK111		50.000
8.	Tổng CPSXC: 16.261.000		

Phân bổ cho Công trình 1:

$$\frac{16.261.000}{70.000.000} \times 30.000 = 6.969.000$$

Phân bổ cho Công trình 2:

$$\frac{16.261.000}{70.000.000} \times 40.000 = 9.292.000$$

Nợ TK 154 (I)	6.969.000	
Nợ TK 154 (II)	9.292.000	
Có TK 627		16.261.000

6.2.1.5. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất

a) Tài khoản sử dụng

Khi phát sinh chi phí xây dựng, kết toán tập hợp vào các tài khoản 621, 622, 623, 627. Cuối kỳ, để đánh giá sản phẩm dở dang và giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ kế toán tổng hợp các chi phí xây dựng về tài khoản 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Bên Nợ

- Các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.

- Giá thành xây dựng của Nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao cho Nhà thầu chính chưa được xác định tiêu thụ trong kỳ kế toán.

Bên Có:

- Giá thành sản phẩm xây dựng hoàn thành đã bàn giao (từng phần, hoặc toàn bộ) hoặc bàn giao cho đơn vị nhận thầu chính xây dựng (cấp trên hoặc nội bộ).

- Trị giá phế liệu thu hồi, giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được...

Số dư bên Nợ:

- Chi phí sản xuất, kinh doanh còn dở dang cuối kỳ.
- Giá thành xây dựng của Nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao cho Nhà thầu chính chưa được xác định tiêu thụ trong kỳ kế toán.

Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang, có 4 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1541 - Xây lắp: Dùng để tập hợp chi phí, tính giá thành sản phẩm xây, lắp và phản ánh giá trị sản phẩm xây, lắp dở dang cuối kỳ (kể cả của Nhà thầu phụ chưa được xác định thiêu thụ trong kỳ kế toán).
- Tài khoản 1542 - Sản phẩm khác: Dùng để tập hợp chi phí, tính giá thành sản phẩm khác và phản ánh giá trị sản phẩm khác dở dang cuối kỳ (các thành phẩm, cấu kiện xây, lắp,...)
- Tài khoản 1543 - Dịch vụ: Dùng để tập hợp chi phí, tính giá thành dịch vụ và phản ánh chi phí dịch vụ dở dang cuối kỳ.
- Tài khoản 1544 - Chi phí bảo hành xây lắp: Dùng để tập hợp chi phí bảo hành công trình xây dựng, lắp đặt thực tế phát sinh trong kỳ và giá trị công trình bảo hành xây, lắp còn dở dang cuối kỳ.

b) Kế toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

- Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ:

Nợ TK 154- Chi phí SXKD dở dang

Có TK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Có TK 622- Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 623- Chi phí sử dụng máy thi công

Có TK 627- Chi phí sản xuất chung

- Nếu doanh nghiệp là nhà thầu chính, khi nhận khối

lượng công việc bàn giao từ nhà thầu phụ, căn cứ vào biên bản bàn giao, hóa đơn, ghi:

Nợ TK 154- Chi phí SXKD dở dang

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331- Phải trả cho người bán

- Vật liệu thừa sử dụng không hết tại công trình nhập lại kho:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 154- Chi phí SXKD dở dang

- Vật liệu, CCDC thu hồi từ công trình bán thu bằng tiền mặt:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp

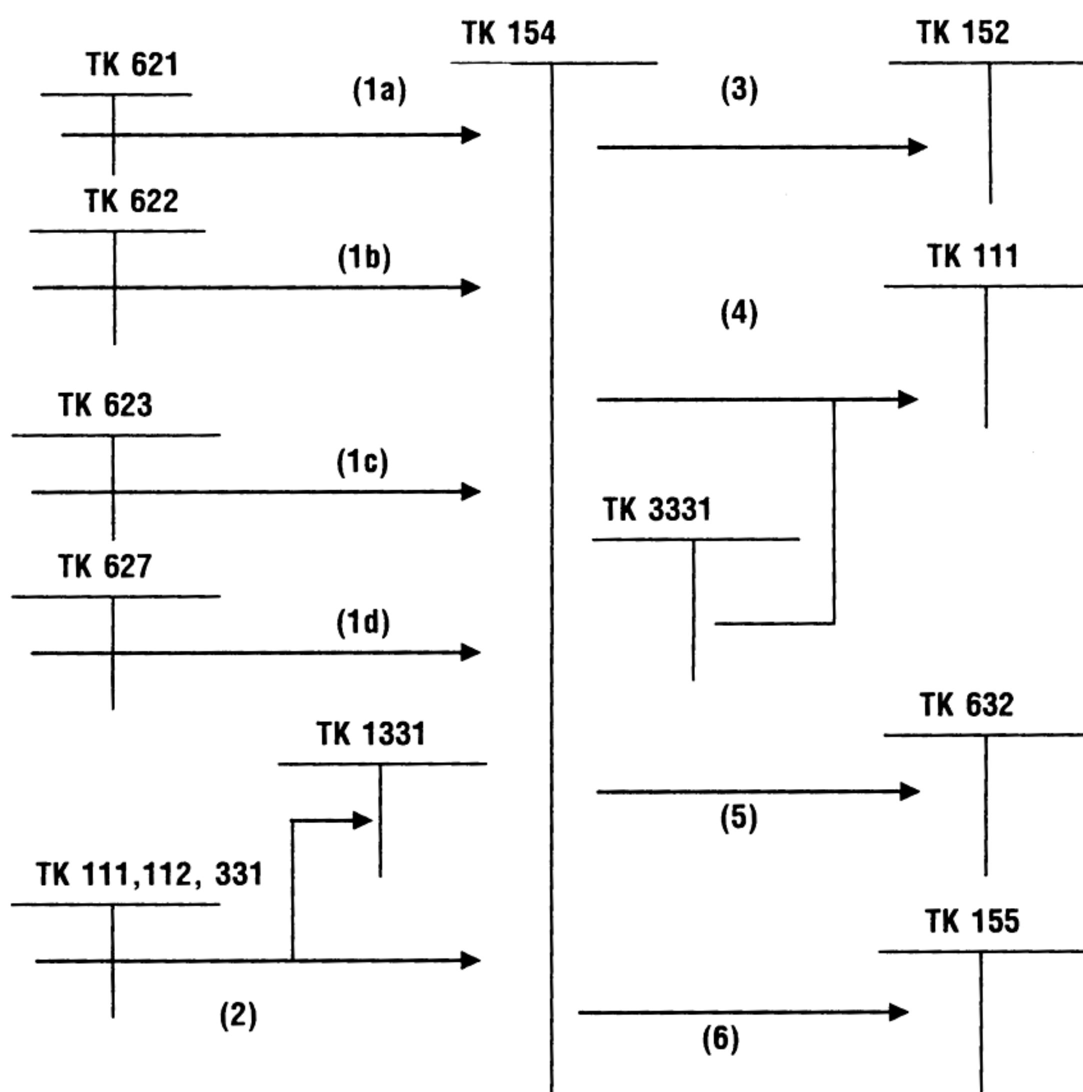
Có TK 154- Chi phí SXKD dở dang

- Bàn giao công trình hoàn thành cho khách hàng, giá trị công trình hoàn thành tương ứng với doanh thu thực hiện đã được ghi nhận theo chuẩn mực hợp đồng xây dựng:

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán

Có TK 154- Chi phí SXKD dở dang

SƠ ĐỒ 6.6
KẾ TOÁN CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP



Chú thích:

(1) Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung để tính giá thành sản phẩm xây dựng

(2) Nhà thầu chính nhận khối lượng xây dựng từ nhà thầu phụ.

(3) Vật liệu sử dụng không hết tại công trình xây dựng nhập lại kho

(4) Vật liệu, công cụ dụng cụ bán thu bằng tiền mặt

(5) Giá trị công trình đã bàn giao, giá trị công trình hoàn thành ghi nhận tương ứng với doanh thu đã thực hiện trong kỳ.

(6) Khối lượng sản phẩm hoàn thành nhập kho chờ tiêu thụ.

6.2.1.6. Kế toán thiệt hại trong xây dựng

Trong doanh nghiệp xây dựng, các chi phí thiệt hại trong quá trình thi công là không thể tránh khỏi. Thiệt hại trong xây dựng cơ bản chủ yếu là do xây dựng sai thiết kế phải đập bỏ và xây lại hoặc do các sự có kỹ thuật bất ngờ. Khi phát sinh thiệt hại trong xây dựng, cần phải xác định được đối tượng thu hồi để đề xuất phương hướng xử lý. Sau khi trừ đi các khoản thu hồi, phần thiệt hại còn lại doanh nghiệp thường bắt người gây thiệt hại phải bồi thường một phần (hoặc toàn bộ) và doanh nghiệp phải chịu một phần (hoặc toàn bộ).

Nợ TK 111, 152 – Giá trị vật liệu thu hồi

Nợ TK 1388, 334 – Bắt bồi thường người gây thiệt hại

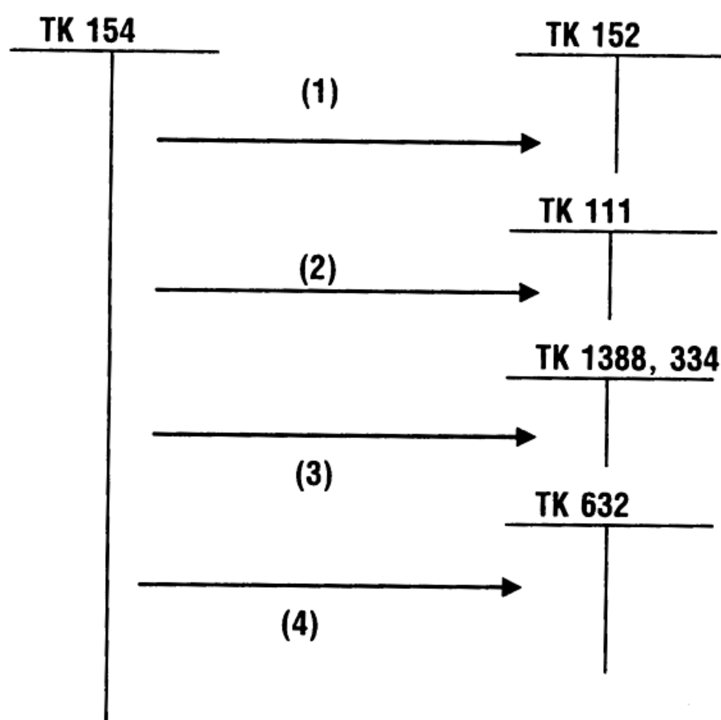
Nợ TK 632 – Thiệt hại tính vào giá vốn hàng bán

Nợ TK 632 – Thiệt hại không lường trước được

Có TK 154- Chi phí SXKD dở dang

SƠ ĐỒ 6.7

KẾ TOÁN THIỆT HẠI TRONG XÂY DỰNG



Chú thích:

(1) Giá trị vật liệu, phế liệu thu hồi nhập kho

(2) Phế liệu thu hồi bán thu bằng tiền mặt

(3) Giá trị thiệt hại bắt bồi thường hoặc trừ lương người liên quan.

(4) Giá trị thiệt hại doanh nghiệp phải chịu tính vào giá vốn

6.2.2. Tính giá thành sản phẩm xây dựng

Giá thành sản phẩm xây dựng là toàn bộ các chi phí tính bằng tiền để hoàn thành khối lượng sản phẩm xây dựng nhất định. Khối lượng sản phẩm xây dựng có thể là giá thành của công trình, hạng mục công trình hay khối lượng chi tiết xây dựng.

Trong xây dựng cần phân biệt các loại giá thành: Giá thành dự toán, giá thành kế hoạch và giá thành thực tế.

Giá thành dự toán: Là tổng các chi phí dự toán để hoàn thành khối lượng xây dựng công trình. Giá thành dự toán được xác định trên cơ sở các định mức, qui định của Nhà nước vàkhung giá quy định áp dụng theo từng vùng lãnh thổ.

Giá thành kế hoạch: Là giá thành được xác định xuất phát từ những điều kiện cụ thể ở một doanh nghiệp xây dựng nhất định trên cơ sở biện pháp thi công, các định mức và đơn giá áp dụng trong doanh nghiệp.

Giá thành thực tế: Phản ánh toàn bộ các chi phí thực tế để hoàn thành bàn giao khối lượng xây dựng mà doanh nghiệp đã nhận thầu.

6.2.2.1. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang:

Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang tuỳ thuộc vào hợp đồng xây dựng, liên quan đến điều khoản thanh toán, được ký kết giữa bên giao thầu và bên nhận thầu.

- Nếu hợp đồng xây dựng qui định thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ là giá trị của khối lượng xây dựng chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao tính đến cuối kỳ dựa trên tỷ lệ hoàn thành do doanh nghiệp tự xác định.

- Nếu hợp đồng xây dựng qui định thanh toán theo khối lượng công việc hoàn thành thì chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí sản xuất đã bỏ ra cho khối lượng công việc chưa được nghiệm thu.

6.2.2.2. Phương pháp tính giá thành sản phẩm xây dựng

Do sản phẩm xây dựng mang tính đơn chiết, riêng lẻ nên doanh nghiệp xây dựng thường áp dụng phương pháp trực tiếp, phương pháp đơn đặt hàng để tính giá thành sản phẩm. Trong một số trường hợp một công trình lớn chia ra nhiều hạng mục công trình, để tính giá thành sản phẩm là từng hạng mục công trình, kế toán có thể áp dụng kết hợp với các phương pháp khác như phương pháp hệ số, tỷ lệ, tính theo chi phí định mức,...

a) Phương pháp giản đơn

Phương pháp này phù hợp cho trường hợp đối tượng tính giá thành là khối lượng (hoặc giai đoạn) xây dựng thuộc từng công trình, từng hạng mục công trình hoàn thành.

Nội dung của phương pháp: Căn cứ vào chi phí dở dang đầu kỳ, chi phí phát sinh sinh tập hợp được trong kỳ và kết quả đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ này, kế toán sẽ tính giá thành các giai đoạn xây dựng hoàn thành trong kỳ theo công thức:

Giá thành công trình hay hạng mục công trình = Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ + Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ – Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ – Chi phí loại trừ khỏi giá thành

b) Phương pháp đơn đặt hàng

Phương pháp này phù hợp cho trường hợp đối tượng tính giá thành là từng công trình, từng hạng mục công trình hoàn thành.

Nội dung của phương pháp: Khi bắt đầu thực hiện thi công, mỗi đơn đặt hàng được mở một phiếu tính giá thành. Chi phí xây dựng được tập hợp riêng cho từng đơn đặt hàng. Trong kỳ, khi đơn đặt hàng nào hoàn thành, kế toán sẽ tổng hợp chi phí phát sinh để tính giá thành đơn đặt hàng đó (không đợi đến

cuối kỳ). Đến cuối kỳ, đơn đặt hàng nào chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí phát sinh trên từng đơn đặt hàng từ đầu đến thời điểm đó là chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.

c) Tính giá thành theo định mức

Phương pháp này áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp xây dựng thực hiện phương pháp kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo định mức.

Nội dung của phương pháp:

- Trước hết phải căn cứ vào định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành và dự toán chi phí được duyệt để tính giá thành định mức của sản phẩm.

- Tổ chức hạch toán riêng biệt số chi phí sản xuất xây dựng thực tế phù hợp với định mức và số chi phí sản xuất xây dựng chênh lệch thoát ly định mức, thường xuyên thực hiện phân tích những chênh lệch này để kịp thời đề ra các biện pháp khắc phục nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm xây dựng.

- Khi có thay đổi định mức kinh tế, kỹ thuật cần kịp thời tính toán lại giá thành định mức và xác định số chênh lệch chi phí chi phí xây dựng do thay đổi định mức của số sản phẩm đang sản xuất dở dang cuối kỳ trước (nếu có).

- Trên cơ sở giá thành định mức, số chi phí chi phí xây dựng chênh lệch thoát ly định mức đã được tập hợp riêng và số chênh lệch do thay đổi định mức để tính giá thành thực tế sản phẩm xây dựng hoàn thành trong kỳ theo công thức:

$$\text{Giá thành thực tế sản phẩm xây dựng} = \text{Giá thành định mức} \pm \text{Chênh lệch do thay đổi định mức} \pm \text{Chênh lệch do thoát ly định mức}$$

d) Phương pháp hạch toán

Cuối kỳ, căn cứ bảng tính giá thành sản phẩm hoàn thành:

- Nếu sản phẩm xây dựng đã hoàn thành thủ tục bàn giao cho khách hàng hoặc bàn giao cho nhà thầu chính:

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán

Có TK 154- Chi phí SXKD dở dang

- Nếu sản phẩm xây dựng hoàn thành chờ tiêu thụ hoặc sản phẩm hoàn thành nhưng chưa bàn giao:

Nợ TK 155- Thành phẩm

Có TK 154- Chi phí SXKD dở dang

Doanh thu hợp đồng xây dựng sẽ được trình bày ở mục 6.4 – Doanh thu hợp đồng xây dựng.

6.2.3. Bảo hành công trình xây dựng

Một trong những điều khoản quan trọng của hợp đồng xây dựng là bảo hành công trình. Có nghĩa là có khả năng phát sinh một nghĩa vụ phải chi trả trong tương lai khi bảo hành công trình xây dựng. Nếu doanh thu và chi phí liên quan đến một công trình đã hoàn thành đã hoàn tất trong năm tài chính này mà chi phí bảo hành công trình đó lại phát sinh ở một năm tài chính khác thì không hợp lý. Do vậy, nguyên tắc thận trọng và nguyên tắc phù hợp trong kế toán đòi hỏi doanh nghiệp phải trích lập dự phòng phải trả liên quan đến các công trình xây dựng đã hoàn thành và bàn giao cho khách hàng.

Khi hạch toán chi phí phát sinh thực tế liên quan đến công trình, kế toán phải xác định mức trích lập dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây dựng, ghi:

Nợ TK 627- Chi phí sản xuất chung

Có TK 352- Dự phòng phải trả

❖ Nếu doanh nghiệp không có bộ phận bảo hành riêng:

- Khi phát sinh chi phí liên quan đến bảo hành công trình, ghi:

Nợ TK 621, 622, 627

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 152, 153, 214, 331,...

- Cuối kỳ kết chuyển chi phí bảo hành công trình phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 154- Chi phí SXKD dở dang

Có TK 621, 622, 627

- Khi bàn giao công trình đã bảo hành xong, ghi:

Nợ TK 352- Dự phòng phải trả

Nợ TK 641- Chi phí bán hàng (nếu trích lập dự phòng thiếu)

Có TK 154- Chi phí SXKD dở dang

- Hết hạn bảo hành công trình nhưng công trình không phải bảo hành hoặc chi phí bảo hành công trình thấp hơn chi phí trích lập dự phòng phải trả, kế toán phải hoàn nhập số dự phòng còn lại:

Nợ TK 352- Dự phòng phải trả

Có TK 711- Thu nhập khác

❖ Nếu doanh nghiệp có bộ phận bảo hành công trình riêng:

- Doanh nghiệp xác định số tiền phải trả cho bộ phận bảo hành công trình, ghi:

Nợ TK 352- Dự phòng phải trả

Nợ TK 641- Chi phí bán hàng (nếu trích lập dự phòng thiếu)

Có TK 336- Phải trả nội bộ

- Hết hạn bảo hành công trình nhưng công trình không phải bảo hành hoặc chi phí bảo hành công trình thấp hơn chi phí trích lập dự phòng phải trả, kế toán phải hoàn nhập số dự phòng còn lại:

Nợ TK 352- Dự phòng phải trả

Có TK 711- Thu nhập khác

6.3. KẾ TOÁN DOANH THU HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

6.3.1. Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu hợp đồng xây dựng bao gồm:

- Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng
- Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

▪ Doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ, ví dụ:

o Nhà thầu và khách hàng có thể đồng ý với nhau về các

thay đổi và các yêu cầu làm tăng hoặc giảm doanh thu của hợp đồng trong kỳ tiếp theo so với hợp đồng được chấp thuận lần đầu tiên.

o Doanh thu đã được thỏa thuận trong hợp đồng với giá cố định có thể tăng vì lý do giá cả tăng lên;

o Doanh thu theo hợp đồng có thể bị giảm do nhà thầu không thực hiện đúng tiến độ hoặc không đảm bảo chất lượng xây dựng theo thỏa thuận trong hợp đồng;

o Khi hợp đồng với giá cố định quy định mức giá cố định cho một đơn vị sản phẩm hoàn thành thì doanh thu theo hợp đồng sẽ tăng hoặc giảm khi khối lượng sản phẩm tăng hoặc giảm.

▪ Khoản tiền thưởng là các khoản phụ thêm trả cho nhà thầu nếu nhà thầu thực hiện hợp đồng đạt hay vượt mức yêu cầu. Khoản tiền thưởng được tính vào doanh thu của hợp đồng xây dựng khi:

o Chắc chắn đạt hoặc vượt mức một số tiêu chuẩn cụ thể đã được ghi trong hợp đồng.

o Khoản tiền thưởng được xác định một cách đáng tin cậy.

▪ Một khoản thanh toán khác mà nhà thầu thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng. Ví dụ: Sự chậm trễ do khách hàng gây nên; sai sót trong các chỉ tiêu kỹ thuật hoặc thiết kế và các tranh chấp về các thay đổi trong việc thực hiện hợp đồng. Việc xác định doanh thu tăng thêm từ các khoản thanh toán trên còn tuỳ thuộc vào rất nhiều yếu tố không chắc chắn và thường phụ thuộc vào kết quả của nhiều cuộc đàm phán. Do đó, các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu của hợp đồng xây dựng khi:

o Các cuộc thỏa thuận đã đạt được kết quả là khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường;

o Khoản thanh toán khác được khách hàng chấp thuận và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

6.3.2. Hạch toán doanh thu hợp đồng xây dựng

a) Nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì **kế toán căn cứ vào chứng từ phản ánh doanh thu tương ứng với phần công việc đã hoàn thành (không phải hoá đơn) do nhà thầu tự xác định**, ghi:

Nợ TK 337 - Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Căn cứ vào hóa đơn được lập theo tiến độ kế hoạch để phản ánh số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch đã ghi trong hợp đồng, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 337 - Thanh toán theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

- Khi nhận được tiền do khách hàng trả, hoặc nhận tiền khách hàng ứng trước, ghi:

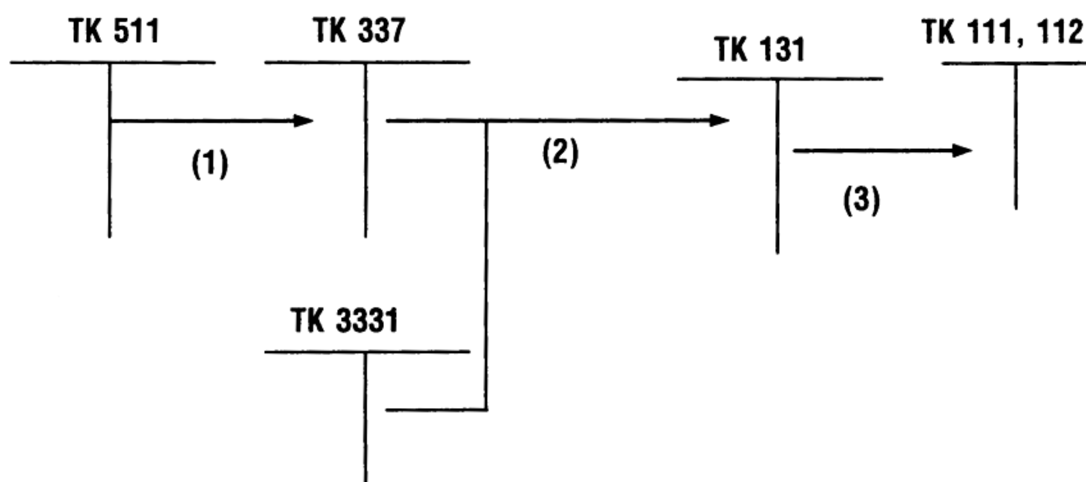
Nợ các TK 111, 112...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

SƠ ĐỒ 6.8

KẾ TOÁN DOANH THU HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

(Hợp đồng thanh toán theo tiến độ kế hoạch)



Chú thích:

(1) Doanh thu tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ

(2) Số tiền bên giao thầu phải trả theo tiến độ kế hoạch (căn cứ vào hóa đơn GTGT)

(3) Nhận được tiền do bên giao thầu thanh toán hoặc ứng trước.

b) Nhà thầu được thanh toán theo khối lượng thực hiện

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì kế toán phải lập hóa đơn trên cơ sở phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận, căn cứ vào hóa đơn, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Khoản tiền thưởng thu được từ khách hàng trả phụ thêm cho nhà thầu khi thực hiện hợp đồng đạt hoặc vượt một số chỉ tiêu cụ thể đã được ghi trong hợp đồng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Khoản bồi thường thu được từ khách hàng hay bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá trị hợp đồng (Ví dụ: Sự chậm trễ do khách hàng gây nên; sai sót trong các chỉ tiêu kỹ thuật hoặc thiết kế và các tranh chấp về các thay đổi trong việc thực hiện hợp đồng), ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Khi nhận được tiền thanh toán khối lượng công trình hoàn thành hoặc khoản ứng trước từ khách hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

6.4. LƯU Ý VỀ THUẾ

Có thể thấy được rằng, trong một số trường hợp doanh thu của hợp đồng xây dựng được kế toán ghi nhận sẽ không hoàn toàn thống nhất với doanh thu tính thuế TNDN. Theo qui định của thuế, thời điểm ghi nhận doanh thu để xác định nghĩa vụ thuế là lúc đơn vị đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa dịch vụ hoặc xuất hóa đơn. Xét góc độ kế toán, tuỳ theo phương pháp thanh toán được sử dụng màkế toán ghi nhận doanh thu phù hợp với chuẩn mực hợp đồng xây dựng. Cụ thể như sau:

- Hợp đồng qui định thanh toán theo mức độ hoàn thành thực tế, doanh thu do kế toán ghi nhận sẽ là số tiền ghi trên hóa đơn GTGT lập cho mỗi hạng mục công trình hoặc khối lượng đã bàn giao cho khách hàng. Trong trường hợp này doanh thu hợp đồng xây dựng bằng với doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp do đó không phát sinh chênh lệch giữa thuế và kế toán.

- Hợp đồng qui định thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu kế toán được ghi nhận theo mức độ ước tính hoàn thành của bên nhà thầu nên không phụ thuộc vào số tiền ghi

trên hóa đơn GTGT. Trong trường hợp này, doanh thu kế toán sẽ không bằng doanh thu tính thuế, do đó phát sinh chênh lệch tạm thời giữa kế toán và thuế. Số tiền ghi nhận trên hóa đơn thường thấp hơn doanh thu do kế toán ghi nhận và giá vốn hàng bán hợp lý do kế toán ghi nhận sẽ cao hơn giá vốn hợp lý được thuế chấp nhận tương ứng với phần doanh thu chịu thuế.

o Chênh lệch doanh thu lớn hơn là khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

o Chênh lệch giá vốn hàng bán lớn hơn là khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

6.5. VÍ DỤ TỔNG HỢP

Công ty TNHH SX – XD – TM ABC hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong năm N có thực hiện 2 công trình:

- Công trình I: Tổng dự toán công trình chưa có thuế GTGT là 600 trđ được chia thành 2 hạng mục:

o Hạng mục xây dựng: 550 trđ

o Hạng mục trang trí nội thất: 50 trđ

- Công trình II: Thanh toán theo kế hoạch thi công với tổng giá trị dự toán chưa có thuế GTGT là 3 tỷ đồng. Khách hàng sẽ ứng trước 10% giá trị dự toán ngay khi ký hợp đồng, chủ đầu tư hoàn thành phần móng sẽ thanh toán 30%, hoàn thành tiếp phần thô (xây, tô) sẽ thanh toán thêm 30%, hoàn thành bàn giao thanh toán 25%; sau 1 năm bảo hành khách hàng sẽ thanh toán 5% giá trị công trình còn lại. Hóa đơn GTGT bên nhà thầu phải phát hành cho khách hàng 4 lần (Lần 1: Khi hoàn thành phần móng (40%); lần 2: Khi hoàn thành phần thô (30%); lần 3 khi bàn giao công trình (25%); lần 4: sau 1 năm bảo hành công trình).

Chi phí phát sinh trong năm N như sau:

1. Nhận trước tiền ứng trước từ công trình I: 330 trđ bằng TGNH.

2. Chi tiền mặt trả tiền thuê nhân công bên ngoài thu dọn mặt bằng công trình I: 3trđ, công trình II: 5 trđ

3. Xuất vật liệu xây dựng 700trđ, trong đó xuất cho công trình I: 300trđ, công trình II: 400 trđ.

4. Mua nguyên vật liệu không nhập kho đưa ngay vào công trình I: 60 trđ, công trình II: 404 trđ, Thuế GTGT 23,2 trđ, chưa thanh toán cho người bán.

5. Xuất kho công cụ dụng cụ sử dụng tại công trình I: 5 trđ, công trình II: 15 trđ. Công cụ này phân bổ 1 lần.

6. Tổng hợp lương phải trả:

- Công trình I: 50trđ
- Công trình II: 180 trđ
- Nhân viên quản lý đội thi công công trình I: 10 trđ
- Nhân viên quản lý đội thi công công trình II: 30 trđ

Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định (đơn vị chưa áp dụng chính sách trích bảo hiểm thất nghiệp).

7. Khấu hao MMTB dùng cho công trình I: 25,6trđ, công trình II: 30,1 trđ

8. Chi phí sử dụng máy thi công bên ngoài sử dụng để thi công công trình I: 5 trđ, công trình II: 16,2 trđ, thuế GTGT thuế suất 10%.

9. Chi phí điện, nước, điện thoại phát sinh công trình I: 2trđ, công trình II: 3 trđ, thuế GTGT 10% thanh toán bằng tiền mặt.

10. Hạng 1 đã hoàn thành, khách hàng đã nghiệm thu công trình I thanh toán cho công ty ABC 605 trđ, trong đó có thuế GTGT 10%, bằng tiền mặt.

11. Trong quá trình thi công công trình II, có một phần công trình xây dựng sai thiết kế phải đập phá đi xây lại. Tổng giá trị thiệt hại ước tính như sau:

- Chi phí vật liệu đã sử dụng: 4 trđ
- Phí nhân công: 0,2 trđ
- Phế liệu thu hồi nhập kho: 0,2 trđ.

Xác định lỗi do cai thầu đọc sai bảng vẽ thiết kế nên xây dựng sai. Công ty ABC quyết định bồi thường cai thầu 50% giá trị thiệt hại trừ vào lương, công ty chịu 50%.

12. Phần móng công trình II đã hoàn thành và đã được khách hàng nghiệm thu, công ty nhận thêm 30% giá trị công trình là 990 trđ bằng chuyển khoản. Công ty ABC phát hành hóa đơn lần 1 cho khách hàng: 1320 trđ, trong đó có thuế GTGT 10%.

13. Mua trang thiết bị nội thất cho hạng mục 2 của công trình I đưa ngay vào công trình, giá mua toàn bộ chưa thuế GTGT là 40 trđ, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng chuyển khoản.

14. Đến ngày 31/12/N:

- Công trình I chỉ mới hoàn thành hạng mục 1, hạng mục 2 chưa hoàn thành, kế toán phân bổ chi phí sản xuất chung công trình I chưa từng hạng mục công trình theo giá dự toán.
- Công trình II: Công ty đánh giá tỷ lệ hoàn thành công trình II là 45%.

Yêu cầu: Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Lời giải:

1.	Nợ TK 112	330.000.000	
	Có TK 131		330.000.000
2.	Nợ TK 627 (I)	3.000.000	
	Nợ TK 627 (II)	5.000.000	
	Có TK 111		8.000.000
3.	Nợ TK 621 (I)	300.000.000	
	Nợ TK 621 (II)	400.000.000	
	Có TK 152		700.000.000
4.	Nợ TK 621 (I)	60.000.000	
	Nợ TK 621 (II)	404.000.000	
	Nợ TK 1331	23.200.000	
	Có TK 331		487.200.000
5.	Nợ TK 627 (I)	5.000.000	
	Nợ TK 627 (II)	15.000.000	
	Có TK 153		20.000.000
6.	Nợ TK 622 (I)	50.000.000	

	Nợ TK 622 (II)	80.000.000	
	Nợ TK 627 (I)	10.000.000	
	Nợ TK 627 (II)	30.000.000	
	Có TK 334		170.000.000
	Nợ TK 627 (I)	11.400.000	
	Nợ TK 627 (II)	20.900.000	
	Nợ TK 334	10.200.000	
	Có TK 338		42.500.000
7.	Nợ TK 627 (I)	25.600.000	
	Nợ TK 627 (II)	30.100.000	
	Có TK 214		55.700.000
8.	Nợ TK 623 (I)	5.000.000	
	Nợ TK 623 (II)	16.200.000	
	Nợ TK 1331	2.120.000	
	Có TK 331		23.320.000
9.	Nợ TK 627 (I)	2.000.000	
	Nợ TK 627 (II)	3.000.000	
	Nợ TK 1331	500.000	
	Có TK 111		5.500.000
10.	Nợ TK 111	605.000.000	
	Có TK 511		550.000.000
	Có TK 3331		55.000.000
11.	Nợ TK 152 (1521)	200.000	
	Nợ TK 334	2.000.000	
	Nợ TK 632	2.000.000	
	Có TK 154 (II):		4.200.000
12.	Nợ TK 131	1.320.000.000	
	Có TK 337		1.200.000.000
	Có TK 3331		120.000.000
	Nợ TK 112	990.000.000	
	Có TK 131		990.000.000

13.	Nợ TK 621 (I)	40.000.000	
	Nợ TK 1331	4.000.000	
	Có TK 112		44.000.000
14.	Nợ TK 154(I)	515.000.000	
	Có TK 621 (I)		400.000.000
	Có TK 622 (I)		50.000.000
	Có TK 623 (I)		5.000.000
	Có TK 627 (I)		60.000.000
	Nợ TK 154(II)	1.004.200.000	
	Có TK 621 (II)		804.000.000
	Có TK 622 (II)		80.000.000
	Có TK 623 (II)		16.200.000
	Có TK 627 (II)		104.000.000

- ***Hạng mục 2 công trình I chưa hoàn thành, chi phí phát sinh cho hạng mục này bao gồm: :***

❖ CP NVL TT đã phát sinh: 40.000.000

❖ Chi phí SXC phân bổ:

(60.000.000/600.000.000) x 50.000.000 = 5.000.000

Như vậy: Tổng CPSX dở dang cuối kỳ công trình I là 45.000.000đ

- ***Công trình II hoàn thành được 45% công trình:*** Kế toán xác định doanh thu hợp đồng xây dựng là : 45% x 3.000.000.000 đ = 1.350.000.000, tương đương giá vốn của công trình là 1.000.000.000đ (1.004.200.000 – 4.200.000).

14.	Nợ TK 632	470.000.000	
	Có TK 154 (I)		470.000.000
	Nợ TK 632	1.000.000.000	
	Có TK 154 (II)		1.000.000.000
	Nợ TK 337	1.350.000.000	
	Có TK 511		1.350.000.000

Chú ý:

- Công trình I thanh toán theo khối lượng công việc hoàn thành nên doanh thu kế toán và doanh thu tính thuế bằng nhau và bằng 550.000.000đ.

- Công trình II thanh toán theo tiến độ kế hoạch, cuối năm, khối lượng đã hoàn thành là 45%, trong khi tiến độ thanh toán chỉ mới 40%/giá trị hợp đồng nên doanh thu kế toán là 1.350.000.000đ trong khi doanh thu tính thuế chỉ là 1.200.000.000đ.

TÓM TẮT CHƯƠNG 6

Doanh nghiệp xây dựng có các đặc điểm như thường có giá trị lớn, sản xuất theo đơn đặt hàng tại các địa điểm cụ thể, chu kỳ sản xuất dài, và sản phẩm xây dựng hoàn thành thường được chuyển giao ngay cho người sử dụng. Vì vậy, kế toán hoạt động xây dựng có các đặc trưng, cần được chú trọng về phương pháp hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm xây dựng, xác định doanh thu hợp lý trong từng trường hợp cụ thể, do vậy cần theo dõi các chi phí trực tiếp (nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp) chi phí máy thi công và chi phí sản xuất chung, xác định các hình thức thanh toán cho nhà thầu (theo tiến độ kế hoạch, theo khối lượng thực hiện) và xác định đúng doanh thu tính thuế TNDN

BÀI TẬP CHƯƠNG 6

Bài 1: Công ty xây dựng A&B hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong tháng 1/20x1 Có số liệu kế toán :

1. Xuất nguyên vật liệu chính đưa vào công trình A: 1.300.000.000đ

2. Xuất vật liệu phụ đưa vào xây dựng tại công trình B: 1.20.000.000đ

3. Mua nguyên vật liệu chính không nhập kho mà đưa ngay vào sử dụng tại công trình B, giá mua chưa thuế GTGT là 1.120.000.000đ, thuế GTGT 5%, chưa thanh toán.

4. Chi tiền mặt tạm ứng cho bộ phận sơn 130.000.000đ để thực hiện công trình B.

5. Bộ phận sơn thanh toán tạm ứng:

Tiền sơn theo giá chưa thuế đã sử dụng cho công trình B là 122.000.000, thuế GTGT 10%.

Chi phí đi lại: 1.200.000đ.

6. Cuối tháng, số vật liệu phụ sử dụng không hết tại công trình B có giá trị 13.000.000đ, kế toán cho nhập trở lại kho.

7. Cuối tháng, kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp từng công trình.

8. Cuối tháng, tính lương và các khoản khác phải trả cho công nhân xây dựng:

Công trình A: 130.000.000đ, trong đó lao động thuê ngoài 30.000.000đ;

Công trình B: 140.000.000đ, trong đó lao động thuê ngoài 70.000.000đ

9. Trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân xây dựng thuộc biên chế của của doanh nghiệp: Công trình A: 14.000.000đ, công trình B: 15.000.000đ

10. Bộ phận sơn thanh toán tiền chi phí nhân phát sinh ở bộ phận sơn liên quan đến công trình B là 13.000.000đ.

11. Cuối tháng, kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp từng công trình.

12.Doanh nghiệp giao khoán một phần công việc máy thi công cho một đơn vị phụ thuộc có tổ chức bộ máy kế toán riêng. Cuối tháng, quyết toán chi phí máy thi công, đơn vị trực thuộc đã phát hành cho doanh nghiệp hóa đơn về chi phí máy thi công đã thực hiện cho công trình A với số tiền chưa thuế GTGT là 50.000.000, thuế GTGT 10%. Doanh nghiệp đã chuyển khoản thanh toán toàn bộ số tiền trên.

13.Công trình B doanh nghiệp tự thực hiện, chi phí máy thi công phát sinh như sau:

14.Chi phí nhiên liệu mua ngoài đưa ngay vào sử dụng: 13.000.000đ, đã thanh toán bằng tiền tạm ứng.

15.Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng (100%): 15.000.000đ

16. Chi phí lương phải trả cho nhân viên vận hành máy thi công: 40.000.000đ

17. Khấu hao xe, máy thi công: 80.00.000đ

18. Chi phí thuê sửa chữa thường xuyên máy thi công thanh toán bằng tiền mặt 12.000.000đ, trong đó có thuế GTGT 10%.

19. Tiền lương và các khoản khác phải trả cho nhân viên quản lý đội thi công là 25.000.000đ.

20. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN tính cho công nhân xây dựng, nhân viên sử dụng máy thi công và nhân viên quản lý tổ đội thi công. (Công ty tạm chưa áp dụng chính sách bảo hiểm thất nghiệp).

21. Xuất nguyên vật liệu dùng cho quản lý các đội thi công: 3.000.000đ.

22. Mua một máy lạnh dùng tại văn phòng quản lý đội thi công, giá mua 18.000.000đ, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền mặt. Kế toán phân bổ chi phí công cụ dụng cụ trong 16 tháng, kể từ tháng này.

23.Trích khấu hao TSCĐ sử dụng tại bộ phận quản lý đội thi công: 3.000.000đ

24.Chi phí điện, nước, điện thoại,... phát sinh trong tháng là 7.500.000đ, trong đó có thuế GTGT 10%, đã thanh toán bằng tiền mặt.

25.Chi phí vệ sinh môi trường, báo chí, ... thanh toán bằng tiền mặt 3.500.000đ

26.Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất chung, phân bổ và kết chuyển chi phí sản xuất chung cho từng công trình. Biết kế toán phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng công trình theo tiền lương phải trả cho công nhân thi công công trình.

Yêu cầu: 1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

2. Tính giá thành công trình, biết công trình A đã hoàn thành và bàn giao. Công trình B chưa hoàn thành.

Bài 2: Công ty CP XD Công trình số 9, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong năm 200x có thực hiện 2 công trình (chữ viết tắt trđ = triệu đồng):

- Công trình A: Tổng dự toán công trình chưa có thuế GTGT là 0,6tỷ đồng được chia thành 2 hạng mục:

o Hạng mục xây dựng: 0,5tỷ đồng

o Hạng mục trang trí nội thất: 0,1 tỷ đồng.

- Công trình B: Thanh toán theo kế hoạch thi công với tổng giá trị dự toán chưa có thuế GTGT là 6 tỷ đồng. Khách hàng sẽ ứng trước 20% giá trị dự toán ngay khi ký hợp đồng, chủ đầu tư hoàn thành phần móng sẽ thanh toán 20%, hoàn thành tiếp phần thô (xây, tô) sẽ thanh toán thêm 40%, hoàn thành bàn giao thanh toán 15%; sau 1 năm bảo hành khách hàng sẽ thanh toán 5% giá trị công trình còn lại. Hóa đơn GTGT bên nhà thầu phải phát hành cho khách hàng 4 lần (Lần 1: Khi hoàn thành phần móng (40%); lần 2: Khi hoàn thành phần thô (40%); lần 3 khi bàn giao công trình (15%); lần 4: sau 1 năm bảo hành công trình).

Chi phí phát sinh trong năm N như sau:

1/ Nhận trước tiền ứng trước từ công trình A: 660 trđ bằng TGNH.

2/ Chi tiền mặt trả tiền thuê nhân công bên ngoài thu dọn mặt bằng công trình A: 6trđ, công trình B: 20 trđ.

3/ Xuất vật liệu xây dựng 1.400trđ, trong đó xuất cho công trình A: 200trđ, công trình B: 1200 trđ.

4/ Mua nguyên vật liệu giá chưa thuế GTGT không nhập kho đưa ngay vào công trình A: 80 trđ, công trình B: 700 trđ, Thuế GTGT 5%, chưa thanh toán cho người bán.

5/ Xuất kho công cụ dụng cụ sử dụng tại công trình A: 12 trđ, công trình B: 20 trđ. Công cụ này phân bổ 1 lần.

6/ Tổng hợp lương phải trả: Công nhân trực tiếp Công trình A: 30trđ, Công trình B: 300 trđ. Nhân viên quản lý đội thi công công trình A: 20 trđ. Nhân viên quản lý đội thi công công trình B: 80 trđ.

7/ Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định (đơn vị đã áp dụng chính sách trích tỷ lệ bảo hiểm thất nghiệp 2%, trừ lương người lao động 1%, tính vào chi phí 1%).

8/ Khấu hao MMTB dùng cho công trình A: 14trđ, công trình B: 45 trđ.

9/ Chi phí sử dụng máy thi công giá chưa thuế GTGT từ bên ngoài sử dụng để thi công công trình A: 4 trđ, công trình B: 30 trđ, thuế GTGT thuế suất 10%.

10/ Chi phí điện, nước, điện thoại chưa thuế GTGT phát sinh sử dụng tại công trình A: 5 trđ, công trình B: 10 trđ, thuế GTGT 10% thanh toán bằng tiền mặt.

11/ Hạng mục xây dựng của công trình A đã hoàn thành, khách hàng đã nghiệm thu công trình A thanh toán dứt điểm cho công ty, trong đó có cả thuế GTGT 10%, bằng tiền mặt.

12/ Trong quá trình thi công công trình A, có một phần công trình xây dựng sai thiết kế phải đập phá đi xây lại. Tổng giá trị thiệt hại ước tính như sau:

- Chi phí vật liệu đã sử dụng: 5 trđ
- Phí nhân công: 1 trđ
- Phế liệu thu hồi nhập kho: 0,2 trđ.

Xác định lỗi do giám sát thi công đọc sai bảng vẽ thiết kế nên xây dựng sai. Công ty quyết định bồi thường giám sát thi công 50% giá trị thiệt hại trừ vào lương, công ty chịu 50%.

13/ Phần móng công trình B đã hoàn thành và đã được khách hàng nghiệm thu, công ty nhận thêm 40% giá trị công

trình bằng chuyển khoản. Công ty đã phát hành hóa đơn lần 1 cho khách hàng với thuế suất thuế GTGT 10%.

14/ Mua trang thiết bị nội thất cho hạng mục trang trí nội thất của công trình B đưa ngay vào công trình, giá mua toàn bộ chưa thuế GTGT là 100 trđ, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng chuyển khoản.

15/ Đến ngày 31/12/N:

- Công trình A chỉ mới hoàn thành hạng mục xây dựng, hạng mục trang trí nội thất chưa hoàn thành, kế toán phân bổ chi phí sản xuất chung công trình A chưa từng hạng mục công trình theo giá dự toán.
- Công trình B: Công ty đánh giá tỷ lệ hoàn thành công trình là 60%.

Yêu cầu: Định khoản và tính giá thành công trình các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài tập 3:

Doanh nghiệp xây dựng ABC hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong tháng 1/N Có số liệu kế toán :

1. Xuất nguyên vật liệu chính đưa vào hạng mục A: 300.000.000đ
2. Mua nguyên vật liệu chính không nhập kho mà đưa ngay vào sử dụng tại hạng mục B, giá mua chưa thuế GTGT là 150.000.000đ, thuế GTGT 5%, chưa thanh toán.
3. Chi tiền mặt tạm ứng cho tổ sơn 30.000.000đ để thực hiện công trình B.
4. Bộ phận sơn thanh toán tạm ứng:
   - Tiền sơn theo giá chưa thuế đã sử dụng cho công trình B là 22.000.000, thuế GTGT 10%.
   - Chi phí lương thuê ngoài: 1.000.000đ
5. Cuối tháng, số vật liệu phụ sử dụng không hết tại hạng mục B có giá trị 3.000.000đ, kế toán cho nhập trở lại kho.
6. Cuối tháng, tính lương và các khoản khác phải trả :
   - Hạng mục A: 50.000.000đ, trong đó lao động thuê ngoài 20.000.000đ;

- Hạng mục B: 40.000.000đ, trong đó lao động thuê ngoài 15.000.000đ

- Tiền lương và các khoản khác phải trả cho nhân viên quản lý đội thi công là 10.000.000đ.

7. Trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân xây dựng thuộc biên chế của của doanh nghiệp: Hạng mục A: 400.000đ, Hạng mục B: 500.000đ

8. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, Bảo hiểm thất nghiệp tính cho công nhân xây dựng, nhân viên sử dụng máy thi công và nhân viên quản lý tổ đội thi công.

9. Doanh nghiệp không có đơn vị hạch toán phụ thuộc thực hiện cung cấp dịch vụ máy thi công. Chi phí sử dụng máy thi công phát sinh như sau:

- Chi phí nhiên liệu mua ngoài đưa ngay vào sử dụng: 5.000.000đ, đã thanh toán bằng tiền tạm ứng.

- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng (100%): 1.000.000đ

- Chi phí lương phải trả cho nhân viên vận hành máy thi công: 11.000.000đ

- Khấu hao xe, máy thi công: 2.000.000đ

- Chi phí thuê sửa chữa thường xuyên máy thi công thanh toán bằng tiền mặt 550.000đ, trong đó có thuế GTGT 10%.

10. Chi phí sản xuất chung tập hợp như sau:

- Xuất nguyên vật liệu dùng cho quản lý các đội thi công: 500.000đ

- Phân bổ công cụ dụng cụ: 1.500.000đ

- Trích khấu hao TSCĐ sử dụng tại bộ phận quản lý đội thi công: 2.000.000đ

- Chi phí điện, nước, điện thoại... phát sinh trong tháng 1.450.000đ. Đã thanh toán tiền mặt

Yêu cầu: Cuối tháng, tập hợp chi phí xây dựng hạng mục A và B, biết Doanh nghiệp phân bổ chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung theo chi phí nhân công trực tiếp.

Bài tập 4:

Công ty TNHH SX – XD – TM ABC hạch toán hàng tồn kho

theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong năm N có thực hiện 2 công trình:

- Công trình I: Tổng dự toán công trình chưa có thuế GTGT là 1.000 trđ được chia thành 2 hạng mục:

o Hạng mục xây dựng: 850 trđ

o Hạng mục trang trí nội thất: 150 trđ

- Công trình II: Thanh toán theo kế hoạch thi công với tổng giá trị dự toán chưa có thuế GTGT là 3 tỷ đồng. Khách hàng sẽ ứng trước 10% giá trị dự toán ngay khi ký hợp đồng, hoàn thành phần móng sẽ thanh toán 30%, hoàn thành tiếp phần thô (xây, tô) sẽ thanh toán thêm 30%, hoàn thành bàn giao thanh toán 25%; sau 1 năm bảo hành khách hàng sẽ thanh toán 5% giá trị công trình còn lại. Hóa đơn GTGT bên nhà thầu phải phát hành cho khách hàng 4 lần (Lần 1: Khi hoàn thành phần móng (40%); lần 2: Khi hoàn thành phần thô (30%); lần 3 khi bàn giao công trình (25%); lần 4: sau 1 năm bảo hành công trình).

- Chi phí dở dang tồn đầu năm: TK 154.II: 2.500.000.000đ

- Chi phí phát sinh trong năm N như sau:

1. Chi tiền mặt trả tiền thuê nhân công bên ngoài thu dọn mặt bằng công trình I: 5 trđ

2. Xuất vật liệu xây dựng 500trđ, trong đó xuất cho công trình I: 450trđ, công trình II: 50 trđ.

3. Mua nguyên vật liệu không nhập kho đưa ngay vào công trình I: 100 trđ, công trình II: 50 trđ, Thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho người bán.

4. Xuất kho công cụ dụng cụ sử dụng tại công trình I: 7 trđ, công trình II: 3 trđ. Công cụ này phân bổ 1 lần.

5. Tổng hợp lương phải trả:

- Công trình I: 150trđ
- Công trình II: 120 trđ
- Nhân viên quản lý đội thi công công trình I: 20 trđ
- Nhân viên quản lý đội thi công công trình II: 15 trđ

Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định (đơn vị chưa áp dụng chính sách trích bảo hiểm thất nghiệp).

6. Khấu hao MMTB dùng cho công trình I: 25 trđ, công trình II: 10 trđ

7. Chi phí sử dụng máy thi công bên ngoài sử dụng để thi công công trình I: 10 trđ, công trình II: 5 trđ, thuế GTGT thuế suất 10%. Đã thanh toán bằng tiền mặt.

8. Chi phí điện, nước, điện thoại phát sinh công trình I: 5 trđ, công trình II: 1 trđ, thuế GTGT 10% thanh toán bằng tiền mặt.

9. Hạng 1 đã hoàn thành, khách hàng đã nghiệm thu công trình I thanh toán cho công ty ABC 850 trđ, trong đó có thuế GTGT 10%, bằng tiền gởi ngân hàng.

10. Phần xây tô công trình II đã hoàn thành và đã được khách hàng nghiệm thu, công ty nhận thêm 30% giá trị công trình bằng chuyển khoản. Công ty ABC phát hành hóa đơn lần 2 cho khách hàng.

11. Mua trang thiết bị nội thất cho hạng mục 2 của công trình I đưa ngay vào công trình, giá mua toàn bộ chưa thuế GTGT là 120 trđ, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng chuyển khoản.

12.Công trình II hoàn thành nghiệm thu, xuất hóa đơn và bàn giao đưa vào sử dụng. Đồng thời nhận 25% giá trị hợp đồng bằng tiền gởi ngân hàng.

13. Trong quá trình sử dụng, hệ thống thoát nước bị rò rỉ, công trình II vẫn còn trong thời gian bảo hành. Chi phí bảo hành tập hợp gồm:

- Chi phí nguyên vật liệu: 1.500.000đ
- Chi phí nhân công: 1.000.000đ
- Chi phí sản xuất chung phân bổ: 200.000 đ

14.Đến ngày 31/12/N:

- Công trình I chỉ mới hoàn thành hạng mục 1, hạng mục 2 chưa hoàn thành, kế toán phân bổ chi phí sản xuất chung công trình I chưa từng hạng mục công trình theo giá dự toán.
- Công trình II: Bàn giao công trình sau khi bảo hành. Biết Doanh nghiệp không trích trước chi phí bảo hành.

Yêu cầu: Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài tập 5: CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1. Hạch toán trích các khoản trích theo lương tại công ty Xây lắp gồm:

- Lương công nhân trực tiếp xây lắp: 15.000.000đ
- Lương nhân viên quản lý đội: 20.000.000đ
- Lương công nhân điều khiển xe, máy thi công: 5.000.000

a. Nợ TK 627: 7.600.000đ
Có TK 338: 7.600.000đ

b. Nợ TK 627: 8.000.000đ
Có TK 338: 8.000.000đ

c. Nợ TK 622: 3.000.000đ
Nợ TK 627: 4.000.000đ
Nợ TK 623: 1.000.000đ
Có TK 338: 8.000.000đ

d. Nợ TK 622: 2.850.000đ
Nợ TK 627: 3.800.000đ
Nợ TK 623: 950.000đ
Có TK 338: 7.600.000đ

2. Chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ trong trường hợp:

a. Mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường.

b. Mức sản phẩm thực tế sản xuất ra cao hơn công suất bình thường.

c. Phản ánh sót khi tính giá thành công trình.

d. Cả 3 câu đều sai.

3. Nếu doanh nghiệp không có đơn vị trực thuộc thực hiện cung cấp dịch vụ máy thi công thì chi phí sử dụng máy thi công được tính:

a. Tập hợp chi phí tính giá thành dịch vụ sử dụng máy thi công riêng vào tài khoản 154 rồi phân bổ vào từng công trình.

b. Tập hợp toàn bộ chi phí liên quan việc sử dụng máy thi công vào tài khoản 623 rồi phân bổ vào từng công trình.

c. Tập hợp toàn bộ chi phí liên quan việc sử dụng máy thi

công vào tài khoản 623, kết chuyển qua tài khoản 154 để tính giá thành, rồi phân bổ vào từng công trình.

d. Tập hợp chi phí tính giá thành chi phí sử dụng máy thi công vào tài khoản 154, rồi kết chuyển vào tài khoản 623, để phân bổ vào từng công trình.

4. Nếu doanh nghiệp có đơn vị trực thuộc thực hiện cung cấp dịch vụ máy thi công thì chi phí sử dụng máy thi công được tính:

a. Bộ phận cung cấp dịch vụ sử dụng máy thi công tính giá thành dịch vụ đã cấp, bộ phận xây lắp xác định giá trị dịch vụ đã nhận vào tài khoản 623

b. Tập hợp toàn bộ chi phí liên quan việc sử dụng máy thi công vào tài khoản 623 rồi phân bổ vào từng công trình.

c. Tập hợp toàn bộ chi phí liên quan việc sử dụng máy thi công vào tài khoản 623 , kết chuyển qua tài khoản 154 để tính giá thành, rồi phân bổ vào từng công trình.

d. Tập hợp chi phí tính giá thành chi phí sử dụng máy thi công vào tài khoản 154, rồi kết chuyển vào tài khoản 623, để phân bổ vào từng công trình.

5. Chi phí trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân vận hành máy thi công được hạch toán vào tài khoản:

a. Bên Nợ của Tài khoản 623

b. Bên Có của tài khoản 623

c. Bên Nợ của tài khoản 627

d. Bên Có của tài khoản 627

Lời giải câu hỏi trắc nghiệm: 1b, 2a, 3b, 4a, 5a

Chương 7

KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Mục tiêu Chương 7

Sau khi nghiên cứu xong chương 7, sinh viên hay bạn đọc có được những kiến thức và kỹ năng sau:

1. Hiểu được các khái niệm về tài sản cố định (TSCĐ) và phân biệt được tài sản cố định với các khoản đầu tư dài hạn.

2. Nhận biết nguyên tắc, điều kiện và phương pháp ghi nhận tài sản cố định. Các vấn đề liên quan sau khi ghi nhận ban đầu của tài sản cố định.

3. Có kỹ năng hạch toán được tình hình biến động của tài sản cố định; các vấn đề liên quan đến khấu hao TSCĐ.

7.1. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

7.1.1. Khái niệm

Theo chuẩn mực kế toán số 03 "TSCĐ hữu hình" thì TSCĐ hữu được khái niệm như sau: Tài sản cố định hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình.

7.1.2. Tiêu chuẩn ghi nhận

Theo chuẩn mực kế toán, thì tiêu chuẩn và nhận biết được TSCĐ được xác định như sau:

Những tài sản hữu hình có kết cấu độc lập, hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định, nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào trong đó thì cả hệ thống không thể hoạt động được, nếu thỏa mãn đồng thời cả bốn tiêu chuẩn dưới đây thì được coi là tài sản cố định:

(1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

(2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;

(3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;

(4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành. (# 10.000.000đ).

Trường hợp một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau, trong đó mỗi bộ phận cấu thành có thời gian sử dụng khác nhau và nếu thiếu một bộ phận nào đó là cả hệ thống vẫn thực hiện được chức năng hoạt động chính của nó mà do yêu cầu quản lý, sử dụng TSCĐ đòi hỏi phải quản lý riêng từng bộ phận tài sản thì mỗi bộ phận tài sản đó được coi là một TSCĐ hữu hình độc lập.

Đối với súc vật làm việc, súc vật cho sản phẩm thì từng con súc vật được coi là một TSCĐ hữu hình.

Đối với vườn cây lâu năm, nếu từng mảnh vườn cây được coi là một TSCĐ hữu hình.

7.1.3. Các nguyên tắc tính giá TSCĐ hữu hình

TSCĐ hữu hình mua sắm: Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản được chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí vận chuyển và bốc xếp ban đầu, chi phí lắp đặt, chạy thử (trừ (-) các khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử), chi phí chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

TSCĐ hữu hình do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu: Đối với TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

TSCĐ hữu hình mua trả chậm: Trường hợp TSCĐ hữu hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm,

nguyên giá TSCĐ đó được phản ánh theo giá mua trả ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình (vốn hóa) theo quy định của Chuẩn mực "Chi phí đi vay".

TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế: Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng là giá thành thực tế của TSCĐ tự xây dựng hoặc tự chế cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp doanh nghiệp dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành TSCĐ thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó. Các chi phí không hợp lý như nguyên liệu, vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác sử dụng vượt quá mức bình thường trong quá trình tự xây dựng hoặc tự chế không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình.

TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi: Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của TSCĐ hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự (tài sản tương tự là tài sản có công dụng tương tự, trong cùng lĩnh vực kinh doanh và có giá trị tương đương). Trong cả hai trường hợp không có bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào được ghi nhận trong quá trình trao đổi. Nguyên giá TSCĐ nhận về được tính bằng giá trị còn lại của TSCĐ đem trao đổi. Ví dụ: việc trao đổi các TSCĐ hữu hình tương tự như trao đổi máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các cơ sở dịch vụ hoặc TSCĐ hữu hình khác.

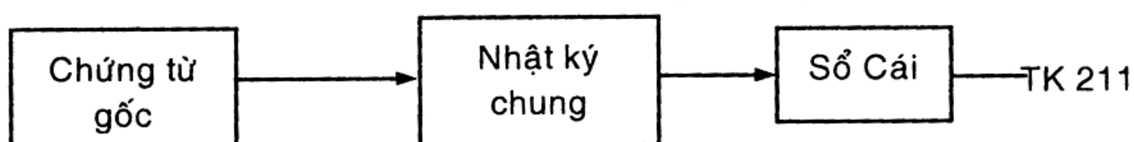
7.1.4. Chứng từ kế toán

Chứng từ phản ánh tình hình tăng giảm TSCĐ bao gồm:

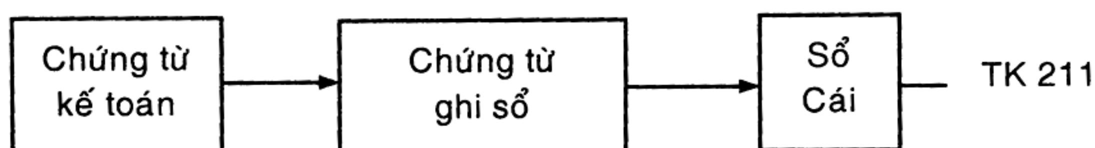
- Các hóa đơn, Phiếu chi, UNC,... liên quan đến việc mua TSCĐ;
- Các hợp đồng kinh tế (mua, trao đổi, liên doanh, nhượng bán,...) liên quan đến TSCĐ;
- Biên bản giao nhận TSCĐ;
- Biên bản thanh lý TSCĐ;
- Thẻ TSCĐ ;
- Biên bản đánh giá lại TSCĐ

7.1.5. Sổ kế toán

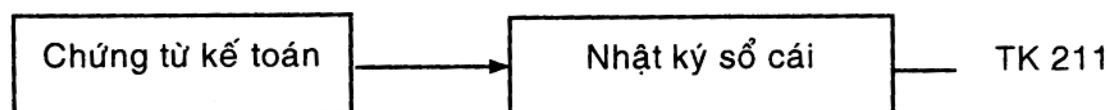
- Đối với hình thức kế toán nhật ký chung



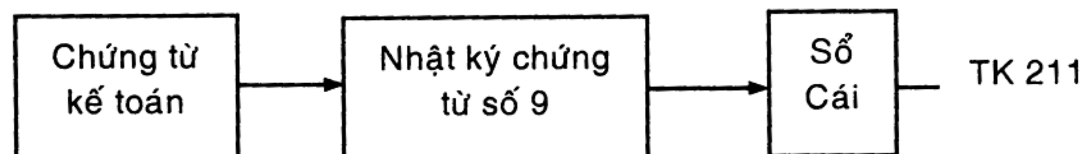
- Đối vơi hình thức kế toán chứng từ ghi sổ



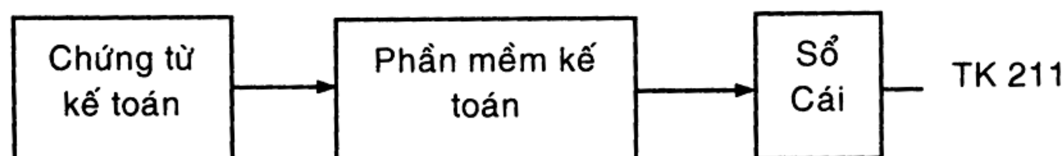
- Đối với hình thức kế toán nhật ký sổ cái



- Đối với hình thức kế toán Nhật ký chứng từ



- Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính



7.1.6. Tài khoản sử dụng

TK 211 "TSCĐ hữu hình" có các tài khoản cấp 2:

- TK 2111: Nhà cửa, vật kiến trúc;
- TK 2112: Máy móc, thiết bị;
- TK 2113: Phương tiện vận tải, truyền dẫn;
- TK 2114: Thiết bị, dụng cụ quản lý;
- TK 2115: Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm;
- TK 2118: TSCĐ khác

7.1.7. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

7.1.7.1. Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu về tăng TSCĐ

(1) Khi TSCĐ hữu hình tăng lên do mua sắm:

+ Tiền mua TSCĐ và thuế GTGT:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 133 - Thuế GTGT (nếu đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

Có TK 111, 112, 331 ... Tổng giá thanh toán

+ Các khoản chi phí trước khi sử dụng TSCĐ

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 133 - Thuế GTGT (nếu đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

Có TK 111, 112, 331 ...

* Nếu TSCĐ mua sắm phải trải qua một quá trình lắp đặt lâu dài, phát sinh nhiều chi phí thì tiền mua sắm TSCĐ và các khoản chi phí khác khi phát sinh được tập hợp:

Nợ TK 2411 - Mua sắm TSCĐ

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331 ...

Sau đó, khi công việc mua sắm hoàn thành đưa vào sử dụng, kế toán kết chuyển:

Nợ TK 211

Có TK 2411

+ Khoản thuế nhập khẩu phải nộp khi mua TSCĐ từ nước ngoài tính vào nguyên giá của TSCĐ.

Nợ TK 211

Có TK 3333 - Thuế xuất nhập khẩu

+ Khoản thuế GTGT phải nộp của TSCĐ nhập khẩu (đối với đơn vị nộp thuế GTGT theo pp khấu trừ):

Nợ TK 133

Có TK 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Lưu ý: Các doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp khi mua TSCĐ trong nước cũng như nhập khẩu thì khoản thuế GTGT, TTĐB, thuế nhập khẩu được tính vào nguyên giá.

+ Nếu TSCĐ được mua sắm từ các quỹ chuyên dùng thì kế toán căn cứ vào NG để chuyển các quỹ này thành nguồn vốn kinh doanh:

Nợ TK 414 – Quỹ đầu tư phát triển

Nợ TK 441 – Nguồn vốn đầu tư XDCB

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh

Ví dụ: Mua 1 TSCĐ hữu hình từ nước ngoài, giá mua tính theo tỷ giá thực tế là 100.000.000 và chưa thanh toán tiền cho người bán. Thuế nhập khẩu phải nộp theo thuế suất 10%, thuế GTGT nhập khẩu phải nộp theo thuế suất 5%. Chi phí trước khi sử dụng được trả bằng tiền mặt là 2.000.000. TSCĐ này được mua sắm từ quỹ đầu tư phát triển.

Giải

** Đối với doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ:*

a.	Nợ TK 211	100.000.000	
	Có TK 331		100.000.000
b.	Nợ TK 211	10.000.000	
		(100.000.000 x 10%)	
	Có TK 3333		10.000.000

c. Nợ TK 133 5.500.000

(100.000.000+10.000.000) x 5%

Có TK 33312 5.500.000

d. Nợ TK 211 2.000.000

Có TK 111 2.000.000

NG TSCĐ= 100.000.000+10.000.000+2.000.000= 112.000.000

e. Nợ TK 414 112.000.000

Có TK 411 112.000.000

** Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không chịu thuế GTGT:*

a., b., d. giống như trên.

c. Nợ TK 211 5.500.000

Có TK 33312 5.500.000

NG TSCĐ = 100.000.000 + 10.000.000 + 5.500.000 + 2.000.000 = 117.500.000

e. Nợ TK 414 117.500.000

Có TK 411 117.500.000

(2) Khi mua TSCĐ hữu hình theo phương thức trả chậm, trả góp:

Nợ TK 211 (ghi theo giá mua trả tiền ngay)

Nợ TK 133 (Thuế GTGT được khấu trừ, nếu có)

Nợ TK 1421/242 [Phần lãi trả chậm là số chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán trừ (-) giá mua trả tiền ngay trừ (-) thuế GTGT (nếu có)]

Có TK 331 (Tổng giá thanh toán)

- Định kỳ, thanh toán tiền cho người bán:

Nợ TK 331 – Phải trả cho người bán

Có TK 111, 112 (Số phải trả định kỳ bao gồm cả nợ gốc và lãi trả chậm, trả góp)

- Định kỳ, tính vào chi phí theo số lãi trả chậm, trả góp phải trả của từng kỳ, ghi:

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính

Có TK 1421/242 – Chi phí trả trước

(3) Doanh nghiệp được tài trợ, biếu tặng TSCĐ hữu hình:

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình

Có TK 711 – Thu nhập khác

Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp

Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến TSCĐ hữu hình được tài trợ, biếu, tặng tính vào nguyên giá, ghi:

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 111, 112, 331 ...

(4) Khi sử dụng sản phẩm do doanh nghiệp tự chế tạo để chuyển thành TSCĐ hữu hình sử dụng cho hoạt động SXKD:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 155, 154, ...

Đồng thời ghi tăng TSCĐ hữu hình

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình

Có TK 512 – Doanh thu nội bộ (doanh thu là giá thành thực tế sản phẩm)

- Chi phí lắp đặt, chạy thử, ... liên quan đến TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình

Có TK 111, 112, 331, ...

(5) TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với TSCĐ hữu hình tương tự:

Khi nhận TSCĐ hữu hình tương tự do trao đổi và đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình (nguyên giá TSCĐ hữu hình nhận về ghi theo giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ (giá trị đã khấu hao của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 211 – TSCĐ hữu hình (nguyên giá TSCĐ đưa đi trao đổi)

(6) TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với TSCĐ hữu hình không tương tự:

Bước 1: Khi giao TSCĐ hữu hình cho bên trao đổi, kế toán ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 811 – Chi phí khác (giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ (giá trị đã khấu hao)

Có TK 211 – TSCĐ hữu hình (nguyên giá TSCĐ đưa đi trao đổi)

Bước 2: Ghi tăng thu nhập do trao đổi TSCĐ:

Nợ TK 131 – Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán)

Có TK 711 – Thu nhập khác (giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

Bước 3: Khi nhận được TSCĐ do trao đổi, ghi tăng TSCĐ:

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình (giá trị hợp lý của TSCĐ nhận được do trao đổi)

Nợ TK 133 – thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 131 – Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán)

Bước 4: Xử lý chênh lệch do trao đổi không tương tự:

- Trường hợp giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi lớn hơn giá trị hợp lý của TSCĐ nhận được do trao đổi, ghi:

Nợ TK 111, 112 (số tiền đã thu thêm)

Có TK 131 – Phải thu của khách hàng

- Trường hợp giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi nhỏ hơn giá trị hợp lý của TSCĐ nhận được do trao đổi, ghi:

Nợ TK 131 – Phải thu của khách hàng

Có TK 111, 112 (số tiền đã trả thêm)

(7) Khi mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất:

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình (nguyên giá – chi tiết nhà cửa, vật kiến trúc)

Nợ TK 213 – TSCĐ vô hình (nguyên giá – chi tiết quyền sử dụng đất)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 331, ...

(8) Chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu liên quan đến TSCĐ hữu hình như sửa chữa, cải tạo, nâng cấp:

- Khi phát sinh chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp TSCĐ hữu hình sau ghi nhận ban đầu:

Nợ TK 241 XDCB dở dang

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 111,112,152,331,334,...

- Khi công việc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng, nếu đủ điều kiện vốn hóa để ghi tăng TSCĐ:

Nợ TK 211 – Tài sản cố định hữu hình

Có TK 241 - XDCB dở dang

- Nếu không đủ điều kiện vốn hóa:

Nợ TK 627, 641, 642 (Nếu giá trị nhỏ)

Hoặc Nợ TK 242 (Nếu giá trị lớn phải phân bổ dần)

Có TK 241 – XDCB dở dang

(9) Đối với TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế, các chi phí không hợp lý như nguyên vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác sử dụng vượt quá mức bình thường trong quá trình tự xây dựng hoặc tự chế không được tính vào nguyên giá TSCĐ, ghi:

Nợ TK 111, 138, 334, ... (phần bồi thường của các tổ chức, cá nhân)

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 241 – XDCB dở dang (nếu tự xây dựng)

Có TK 154 – Chi phí SXKD dở dang (nếu tự chế)

(10) Khi doanh nghiệp nhận được TSCĐ do đơn vị cấp trên giao, kế toán căn cứ vào NG, giá trị hao mòn và giá trị còn lại để phản ánh:

Nợ TK 211 – Nguyên giá

Có TK 214 – Giá trị hao mòn

Có TK 411 – Giá trị còn lại

Các khoản chi phí phát sinh trước khi sử dụng không tính vào nguyên giá mà được hạch toán vào chi phí SXKD.

(11) Khi doanh nghiệp nhận vốn góp liên doanh TSCĐ hữu hình, căn cứ vào Biên bản do Hội đồng liên doanh, ghi:

Nợ TK 211 – Giá trị hợp lý của TSCĐ

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh

(12) Khi công tác xây dựng cơ bản hoàn thành, bàn giao đưa TSCĐ vào sử dụng cho sản xuất kinh doanh ghi:

Nợ TK 211

Có TK 241

(13) Trường hợp đầu tư, mua sắm TSCĐ bằng quỹ phúc lợi, khi hoàn thành đưa vào sử dụng cho hoạt động văn hóa, phúc lợi, ghi

Nợ TK 211- Tổng giá thanh toán

Có TK 111, 112, 331, 341...

Đồng thời kết chuyển giảm quỹ phúc lợi, ghi:

Nợ TK 4312 – Quỹ phúc lợi

Có TK 4313 – Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

7.1.7.2. Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu về giảm TSCĐ

(1) Khi nhượng bán TSCĐ:

Bước 1: Ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 214 – Giá trị Hao mòn

Nợ TK 811 – Giá trị còn lại

Có TK 211 - Nguyên giá

Bước 2: Các khoản chi phí phát sinh do nhượng bán TSCĐ:

Nợ TK 811

Nợ TK 133 (Nếu có)

Có TK 111, 112, ...

Bước 3: Khoản thu nhập do nhượng bán TSCĐ:

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 711 – Thu nhập khác (giá chưa có thuế)

Có TK 3331 – Thuế GTGT

(2) Khi TSCĐ giảm do thanh lý:

Bước 1: Ghi giảm TSCĐ: tương tự như nhượng bán TSCĐ. Tuy nhiên, nếu TSCĐ đã khấu hao đủ, kế toán chỉ ghi:

Nợ TK 214 - Giá trị hao mòn

Có TK 211 - Nguyên giá

Bước 2: Các khoản chi phí phát sinh khi thanh lý:

Nợ TK 811

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 334, 338, 111, 112, ...

Bước 3: Khoản thu được do thanh lý TSCĐ:

- Nếu thu được phế liệu, phụ tùng nhập kho sẽ ghi:

Nợ TK 152 (Phế liệu)

Có TK 711 – Thu nhập khác

- Nếu thu bằng tiền do bán phế liệu, phụ tùng sẽ ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 711 – Giá chưa có thuế

Có TK 3331 – Thuế GTGT

(3) Khi chuyển TSCĐ cho các đơn vị trực thuộc sẽ ghi:

Nợ TK 136 – Giá trị còn lại

Nợ TK 214 – Giá trị hao mòn

Có TK 211, 213 – Nguyên giá

(4) Khi kiểm kê phát hiện có TSCĐ thiếu chưa xác định được nguyên nhân:

Nợ TK 1381 (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 (Giá trị hao mòn)

Có TK 211 (Nguyên giá)

Sau đó căn cứ vào quyết định xử lý phần giá trị còn lại để phản ánh.

Nợ TK 1388 – (bắt người chịu trách nhiệm bồi thường)

Hoặc Nợ TK 811 (tính vào chi phí khác)

Có TK 1381

(5) TSCĐ giảm do đem góp vốn liên doanh: (xem chương 9 phần góp vốn liên doanh).

(6) Khi chuyển TSCĐ thành công cụ dụng:

a) Nếu TSCĐ có giá trị còn lại nhỏ thì tính hết vào chi phí của đối tượng sử dụng trong kỳ kế toán

Nợ TK 623, 627, 641, 642 – (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 – (Giá trị hao mòn)

Có TK 211 – (Nguyên giá)

b) Nếu TSCĐ có giá trị còn lại lớn thì phải chuyển thành chi phí trả trước để phân bổ dần vào chi phí của các đối tượng sử dụng.

Nợ TK 142, 242 – (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 – (Giá trị hao mòn)

Có TK 211 – (Nguyên giá)

Sau đó phân bổ dần vào chi phí của các đối tượng sử dụng sẽ ghi:

Nợ TK 623, 627, 641, 642

Có TK 142, 242 – (mức phân bổ)

(7) Trường hợp nhượng bán TSCĐ hữu hình dùng vào hoạt động văn hóa, phúc lợi

- Căn cứ biên bản giao nhận TSCĐ để ghi giảm TSCĐ nhượng bán:

Nợ TK 431 (4313) – (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 – (Giá trị hao mòn)

Có TK 211 – (Nguyên giá)

- Đồng thời phản ánh số thu về nhượng bán TSCĐ, ghi

Nợ TK 111, 112

Có TK 431 (4312) – Giá chưa có thuế

Có TK 3331 – Thuế GTGT

- Phản ánh số chi về nhượng bán TSCĐ, ghi

Nợ TK 431 (4312)

Có TK 111, 112, ...

7.2. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TSCĐ) VÔ HÌNH

7.2.1. Khái niệm

TSCĐ vô hình là tài sản không có hình thái vật chất, nhưng xác định được giá trị và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong SXKD, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.

7.2.2. Tiêu chuẩn ghi nhận

- Một tài sản được ghi nhận là TSCĐ vô hình phải thỏa mãn đồng thời:

+ Định nghĩa về TSCĐ vô hình; và

+ 4 tiêu chuẩn ghi nhận sau:

(1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

(2) Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy;

(3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;

(4) Có đủ giá trị theo quy định hiện hành.

7.2.3. Các nguyên tắc tính giá TSCĐ vô hình

1. Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình mua riêng biệt, bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

- Trường hợp TSCĐ vô hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm, trả góp, nguyên giá của TSCĐ vô hình được phản ánh theo giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí SXKD theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá TSCĐ vô hình (vốn hóa) theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

- TSCĐ vô hình hình thành từ việc trao đổi, thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá TSCĐ vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn: Là giá trị quyền sử dụng đất khi được giao đất hoặc số tiền phải trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

2. Toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến giai đoạn triển khai được tập hợp vào chi phí SXKD trong kỳ. Từ thời điểm xét thấy kết quả triển khai thỏa mãn được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình quy định ở Chuẩn mực TSCĐ vô hình thì các chi phí giai đoạn triển khai được tập hợp vào TK 241 "Xây dựng cơ bản dở dang" (2412). Khi kết thúc giai đoạn triển khai các chi phí hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình trong giai đoạn triển khai phải được kết chuyển vào bên Nợ Tài khoản 213 "TSCĐ vô hình".

3. Trong quá trình sử dụng phải tiến hành trích khấu hao TSCĐ vô hình vào chi phí SXKD theo quy định của Chuẩn mực TSCĐ vô hình.

4. Chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá TSCĐ vô hình:

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho TSCĐ vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;

- Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với TSCĐ vô hình cụ thể.

5. Chi phí phát sinh đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai

cho doanh nghiệp gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên và chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm được ghi nhận là chi phí SXKD trong kỳ hoặc được phân bổ dần vào chi phí SXKD trong thời gian tối đa không quá 3 năm.

6. Chi phí liên quan đến tài sản vô hình đã được doanh nghiệp ghi nhận là chi phí để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trước đó thì không được tái ghi nhận vào nguyên giá TSCĐ vô hình.

7. Các nhãn hiệu hàng hóa, quyền phát hành, danh sách khách hàng và các khoản mục tương tự được hình thành trong nội bộ doanh nghiệp không được ghi nhận là TSCĐ vô hình.

8. TSCĐ vô hình được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng ghi TSCĐ trong "Sổ tài sản cố định".

7.2.4. Chứng từ kế toán

Chứng từ phản ánh tình hình tăng giảm TSCĐ bao gồm:

- Các hóa đơn, Phiếu chi, UNC,... liên quan đến việc mua TSCĐ;

- Các hợp đồng kinh tế (mua, trao đổi, liên doanh, nhượng bán,...) liên quan đến TSCĐ;

- Biên bản giao nhận TSCĐ;

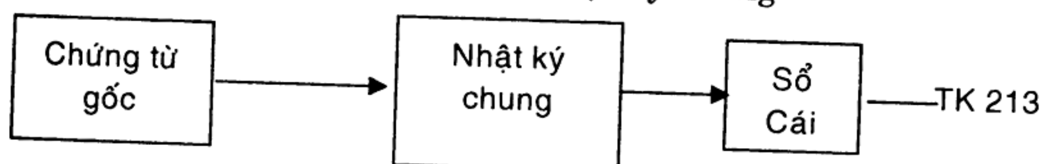
- Biên bản thanh lý TSCĐ;

- Thẻ TSCĐ;

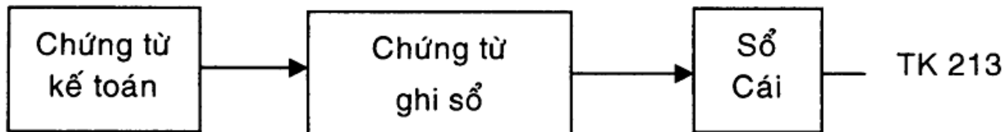
- Biên bản đánh giá lại TSCĐ.

7.2.5. Sổ kế toán

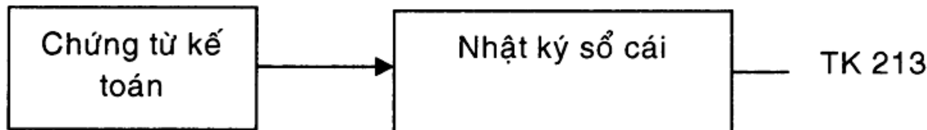
- Đối với hình thức kế toán nhật ký chung



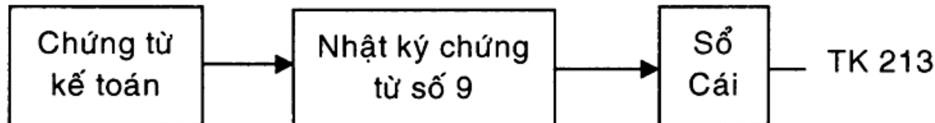
- Đối với hình thức kế toán chứng từ ghi sổ



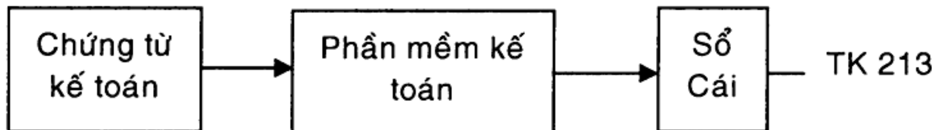
- Đối với hình thức kế toán nhật ký sổ cái



- Đối với hình thức kế toán Nhật ký chứng từ



- Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính



7.2.6. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 213 - TSCĐ vô hình có Kết cấu và nội dung phản ảnh như sau

Bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ vô hình tăng.

Bên Có: Nguyên giá TSCĐ vô hình giảm.

Số dư bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ vô hình hiện có ở doanh nghiệp.

Tài khoản 213 - TSCĐ vô hình, có 7 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 2131 - Quyền sử dụng đất

- Tài khoản 2132 - Quyền phát hành

- Tài khoản 2133- Bản quyền, bằng sáng chế

- Tài khoản 2134 - Nhãn hiệu hàng hóa

- Tài khoản 2135 - Phần mềm máy vi tính

-Tài khoản 2136 - Giấy phép và giấy phép nhượng quyền.

- Tài khoản 2138 - TSCĐ vô hình khác

7.2.7. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

(I) Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu về tăng TSCĐ:

(1) Khi mua TSCĐ vô hình, thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 213 – TSCĐ vô hình

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 112, 141, 331, ...

- Khi mua TSCĐ vô hình dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 111, 112, 331,...

(2) Khi mua TSCĐ vô hình theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Nếu TSCĐ vô hình dùng vào hoạt động SXKD hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 213 – TSCĐ vô hình (Nguyên giá – ghi theo giá mua trả tiền ngay).

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Nợ TK 242 – Chi phí trả trước dài hạn (Phần lãi trả chậm là số chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán trừ (-) giá mua trả tiền ngay trừ (-) thuế GTGT (nếu có)

Có TK 331 – Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)

- Khi mua TSCĐ vô hình dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 213 (Nguyên giá tính theo giá mua trả tiền ngay)

Nợ TK 242 (Phần lãi trả góp, trả chậm)

Có TK 331 (tổng giá thanh toán)

- Định kỳ tính số lãi phải trả về mua TSCĐ theo phương thức trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính

Có TK 242 – Chi phí trả trước dài hạn

- Khi thanh toán tiền cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 – Phải trả cho người bán

Có TK 111, 112

(3) TSCĐ vô hình mua dưới hình thức trao đổi: (tương tự như hạch toán TSCĐ hữu hình)

(4) Giá trị TSCĐ vô hình được hình thành từ nội bộ doanh nghiệp trong giai đoạn triển khai:

- Khi phát sinh chi phí trong giai đoạn triển khai thì tập hợp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hoặc tập hợp vào chi phí trả trước dài hạn, ghi:

Nợ TK 242 – Chi phí trả trước dài hạn (trường hợp giá trị lớn), hoặc

Hoặc Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có các TK 111, 112, 152, 153, 331, ...

- Khi xét thấy kết quả triển khai thỏa mãn định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình thì:

+ Tập hợp chi phí thực tế phát sinh ở giai đoạn triển khai để hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình, ghi:

Nợ TK 241 – Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 331, ...

+ Khi kết thúc giai đoạn triển khai, kế toán phải xác định tổng chi phí thực tế phát sinh hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình, ghi:

Nợ TK 213 – TSCĐ vô hình

Có TK 241 – Xây dựng cơ bản dở dang

(5) Khi mua TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất cùng với mua nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì phải xác định riêng biệt

giá trị TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất, TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc, ghi:

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình (nguyên giá nhà cửa, vật kiến trúc)

Nợ TK 213 – TSCĐ vô hình (nguyên giá quyền sử dụng đất)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 331, ...

(6) Khi mua TSCĐ vô hình được thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của các công ty cổ phần, nguyên giá TSCĐ vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn, ghi:

Nợ TK 213 – TSCĐ vô hình

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh (Chi tiết vốn góp và thặng dư vốn cổ phần. Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và mệnh giá cổ phiếu).

(7) Khi doanh nghiệp được tài trợ, biếu, tặng TSCĐ vô hình đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động SXKD:

- Khi nhận TSCĐ vô hình được tài trợ, biếu, tặng, ghi:

Nợ TK 213 – TSCĐ vô hình

Có TK 711 – Thu nhập khác

Có TK 3331 – thuế GTGT phải nộp

- Các chi phí phát sinh liên quan đến TSCĐ vô hình được tài trợ, biếu, tặng, ghi:

Nợ TK 213 – TSCĐ vô hình

Có TK 111, 112, 331 ...

(8) Khi doanh nghiệp nhận vốn góp liên doanh bằng quyền sử dụng đất, căn cứ vào hồ sơ giao quyền sử dụng đất, ghi:

Nợ TK 213 – TSCĐ vô hình

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh

(II) Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu về giảm TSCĐ:

(1) Khi nhượng bán TSCĐ:

Bước 1: Ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 214 – Giá trị Hao mòn

Nợ TK 811 – Giá trị còn lại

Có TK 213 - Nguyên giá

Bước 2: Các khoản chi phí phát sinh do nhượng bán TSCĐ:

Nợ TK 811

Nợ TK 133 (Nếu có)

Có TK 111, 112, ...

Bước 3: Khoản thu nhập do nhượng bán TSCĐ:

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 711 – Thu nhập khác (giá chưa có thuế)

Có TK 3331 – Thuế GTGT

(2) Khi TSCĐ giảm do thanh lý:

Bước 1: Ghi giảm TSCĐ: tương tự như nhượng bán TSCĐ. Tuy nhiên, nếu TSCĐ đã khấu hao đủ, kế toán chỉ ghi:

Nợ TK 214 : (Giá trị hao mòn)

Có TK 213 (Nguyên giá)

Bước 2: Các khoản chi phí phát sinh khi thanh lý:

Nợ TK 811

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 334, 338, 111, 112, ...

Bước 3: Khoản thu được do thanh lý TSCĐ:

- Nếu thu được phế liệu, phụ tùng nhập kho sẽ ghi:

Nợ TK 152 (Phế liệu)

Có TK 711 – Thu nhập khác

- Nếu thu bằng tiền do bán phế liệu, phụ tùng sẽ ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 711 – Giá chưa có thuế

Có TK 3331 – Thuế GTGT

(3) Khi chuyển TSCĐ cho các đơn vị trực thuộc sẽ ghi:

Nợ TK 136 – Giá trị còn lại

Nợ TK 214 – Giá trị hao mòn

Có TK 213 – Nguyên giá

(4) TSCĐ giảm do đem góp vốn liên doanh: (xem chương 9 phần góp vốn liên doanh).

(5) Kế toán giảm TSCĐ vô hình trong trường hợp chi phí nghiên cứu, lợi thế thương mại, chi phí thành lập, đã được hạch toán vào TSCĐ vô hình trước khi thực hiện chuẩn mực kế toán.

- Nếu giá trị còn lại của những TSCĐ vô hình này nhỏ, kết chuyển một lần vào chi phí SXKD trong kỳ, ghi:

Nợ TK 627, 641, 642 – giá trị còn lại

Nợ TK 214 – Giá trị hao mòn (số đã trích khấu hao)

Có TK 213 – Nguyên giá TSCĐ vô hình

- Nếu giá trị còn lại của những TSCĐ vô hình này lớn, kết chuyển vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ, ghi:

Nợ TK 242 – Chi phí trả trước dài hạn

Nợ TK 214 – Giá trị hao mòn

Có TK 213 – Nguyên giá TSCĐ vô hình

7.3. KẾ TOÁN KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TSCĐ)

7.3.1. Các khái niệm

- Khấu hao là sự phân bổ một cách có hệ thống giá trị phải khấu hao của TSCĐ trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

- *Giá trị phải khấu hao* là nguyên giá của TSCĐ hữu hình ghi trên báo cáo tài chính, trừ (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó.

- *Thời gian sử dụng hữu ích* là thời gian mà TSCĐ phát huy được tác dụng cho sản xuất, kinh doanh, được tính bằng thời gian mà doanh nghiệp dự tính sử dụng TSCĐ; hoặc số lượng sản phẩm hoặc các đơn vị tính tương tự mà doanh nghiệp dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản.

- *Giá trị thanh lý* là giá trị ước tính thu được khi hết thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, sau khi trừ chi phí thanh lý ước tính.

7.3.2. Các phương pháp khấu hao

- Phương pháp khấu hao đường thẳng;

- Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần; và

- Phương pháp khấu hao theo số lượng sản phẩm.

Nguyên tắc khấu hao:

(1) Mọi TSCĐ của doanh nghiệp có liên quan đến hoạt động kinh doanh đều phải trích khấu hao. Mức trích khấu hao TSCĐ được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

(2) Phương pháp khấu hao do doanh nghiệp xác định để áp dụng cho từng TSCĐ phải tuân thủ nguyên tắc nhất quán, trừ khi có sự thay đổi trong cách thức sử dụng tài sản đó.

(3) Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

(4) Những TSCĐ không tham gia vào hoạt động kinh doanh thì không phải trích khấu hao bao gồm:

+ TSCĐ thuộc dự trữ Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý, giữ hộ.

+ TSCĐ phục vụ cho các hoạt động phúc lợi trong doanh nghiệp được đầu tư bằng quỹ phúc lợi.

+ Những TSCĐ phục vụ nhu cầu chung toàn xã hội, không phục vụ cho hoạt động kinh doanh của riêng doanh nghiệp như đê đập, cầu cống, đường sá ... mà Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý.

+ TSCĐ khác không tham gia vào hoạt động kinh doanh.

(5) Việc trích hoặc thôi trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà tài sản cố định tăng, giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản cố định vô hình đặc biệt, doanh nghiệp ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo nguyên giá nhưng không được trích khấu hao.

a. Phương pháp khấu hao đường thẳng: số khấu hao hàng năm không thay đổi trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

- Điều kiện áp dụng:TSCĐ tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

- Công thức:

$$\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng năm của TSCĐ} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng}}$$

$$\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng} = \frac{\text{Mức trích khấu hao trung bình hàng năm}}{12}$$

- Trường hợp thời gian sử dụng hay nguyên giá của TSCĐ thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức khấu hao trung bình của TSCĐ:

$$\text{Mức khấu hao trung bình của TSCĐ được xác định lại} = \frac{\text{Giá trị còn lại}}{\text{Thời gian sử dụng xác định lại (hoặc thời gian sử dụng còn lại)}}$$

$$\text{Mức khấu hao cho năm cuối cùng} = \text{Nguyên giá} - \text{Khấu hao lũy kế đã thực hiện đến năm trước năm cuối cùng}$$

b. Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần, số khấu hao hàng năm giảm dần trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

- Điều kiện áp dụng: Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần được áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực có công nghệ đòi hỏi phải thay đổi, phát triển nhanh. TSCĐ tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phải thỏa mãn đồng thời các điều kiện:

+ Là TSCĐ đầu tư mới (chưa qua sử dụng);

+ Là các loại máy móc thiết bị, dụng cụ làm việc, đo lường, thí nghiệm.

- Nội dung phương pháp:

$$\text{Mức trích khấu hao hàng năm của TSCĐ} = \text{Giá trị còn lại của TSCĐ} \times \text{Tỷ lệ khấu hao nhanh}$$

$$\text{Tỷ lệ khấu hao nhanh (\%)} = \text{Tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng} \times \text{Hệ số điều chỉnh}$$

$$\text{Tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng (\%)} = \frac{1}{\text{Thời gian sử dụng TSCĐ}} \times 100$$

- Hệ số điều chỉnh:

Thời gian sử dụng TSCĐ	Hệ số điều chỉnh
T < hoặc = 4 năm	1,5
4 < T < hoặc = 6 năm	2,0
T > 6 năm	2,5

- Những năm cuối, khi mức khấu hao năm xác định theo phương pháp số dư giảm dần nói trên bằng (hoặc thấp hơn) mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của TSCĐ, thì kể từ năm đó mức khấu hao được tính bằng giá trị còn lại của TSCĐ chia cho số năm sử dụng còn lại của TSCĐ.

$$\text{Mức trích khấu hao hàng tháng} = \frac{\text{Mức trích khấu hao năm}}{12}$$

c. Phương pháp khấu hao theo số lượng sản phẩm dựa trên tổng số đơn vị sản phẩm ước tính tài sản có thể tạo ra.

- Điều kiện áp dụng: TSCĐ tham gia vào hoạt động kinh doanh được tính khấu hao theo phương pháp này là các loại máy móc thiết bị thỏa mãn đồng thời các điều kiện:

+ Trực tiếp, liên quan đến việc sản xuất sản phẩm

+ Xác định được tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của TSCĐ.

+ Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 50% công suất thiết kế.

- Nội dung phương pháp:

$$\text{Mức trích khấu hao trong tháng của TSCĐ} = \text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong tháng} \times \text{Mức trích khấu hao bình quân tính cho 1 đơn vị sản phẩm}$$

$$\text{Mức trích khấu hao bình quân tính cho 1 đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Sản lượng theo công suất thiết kế}}$$

Mức trích khấu hao năm của TSCĐ	=	Tổng mức trích khấu hao của 12 tháng trong năm

Hoặc:

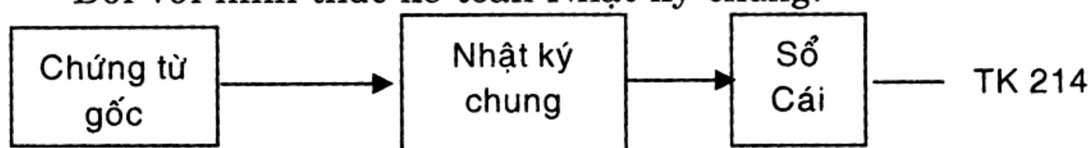
Mức trích khấu hao năm của TSCĐ	=	Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm	x	Mức trích khấu hao bình quân tính cho 1 đơn vị sản phẩm

7.3.3. Chứng từ kế toán

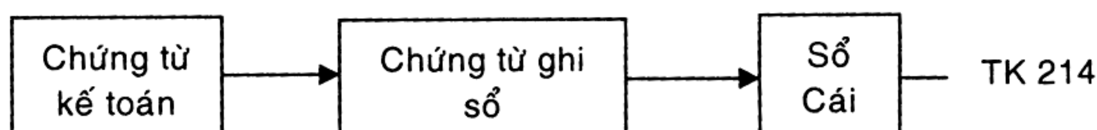
- Bảng tính khấu hao.
- Bảng phân bổ khấu hao.

7.3.4. Sổ kế toán

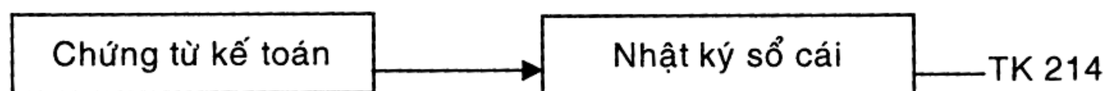
- Đối với hình thức kế toán Nhật ký chung:



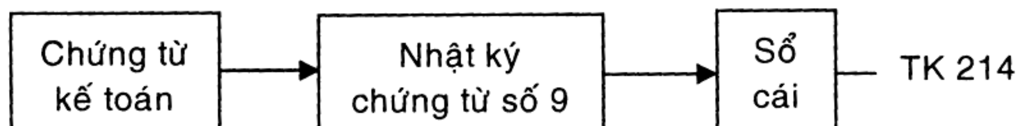
- Đối với hình thức kế toán chứng từ ghi sổ:



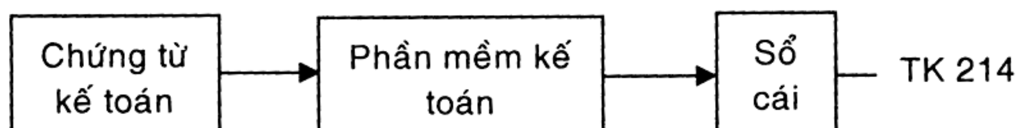
- Đối với hình thức Nhật ký Sổ Cái:



- Đối với hình thức kế toán nhật ký chứng từ:



- Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính



7.3.5. Tài khoản sử dụng

TK 214 "Hao mòn TSCĐ"

7.3.6. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

(1) Hàng tháng khi trích khấu hao tính vào chi phí của các đối tượng sử dụng sẽ ghi:

Nợ TK 623 – Khấu hao TSCĐ dùng cho máy thi công

Nợ TK 627 – Khấu hao TSCĐ dùng cho sản xuất

Nợ TK 635 – Khấu hao TSCĐ dùng cho trong việc cho thuê

Nợ TK 641 – Khấu hao TSCĐ dùng cho bán hàng

Nợ TK 642 – Khấu hao TSCĐ dùng cho QLDN

...

Có TK 214 – Số khấu hao phải trích

(2) Trường hợp vào cuối năm tài chính doanh nghiệp xem xét lại thời gian trích khấu hao và phương pháp khấu hao TSCĐ nếu có sự thay đổi mức khấu hao cần phải điều chỉnh số khấu hao ghi trên sổ kế toán như sau:

+ Nếu mà mức khấu hao TSCĐ tăng lên so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao tăng, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642 (số chênh lệch khấu hao tăng)

Có TK 214 – Hao mòn TSCĐ

+ Nếu mà mức khấu hao TSCĐ giảm so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao giảm, ghi:

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ

Có các TK 623, 627, 641, 642 (số chênh lệch khấu hao giảm)

(3) Nếu doanh nghiệp phải nộp khấu hao do nhà nước hoặc cấp trên sẽ ghi:

Nợ TK 411

Có TK 111, 112

Hoặc Có TK 336

(4) Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án, khi tính hao mòn vào thời điểm cuối năm tài chính

Nợ TK 466

Có TK 214

(5) Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động phúc lợi, khi tính hao hao mòn vào thời điểm cuối năm tài chính

Nợ TK 431 (4313)

Có TK 214

7.4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TSCĐ) THUÊ TÀI CHÍNH (**)

7.4.1. Khái niệm

Thuê tài chính: Là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

7.4.2. Tiêu chuẩn ghi nhận

- Để được coi là thuê tài chính khi hợp đồng thuê thỏa mãn ít nhất 1 trong 5 điều kiện:

a) Bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho bên thuê khi hết thời hạn thuê;

b) Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, bên thuê có quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê với mức giá ước tính thấp hơn giá trị hợp lý vào cuối thời hạn thuê;

c) Thời hạn thuê tài sản tối thiểu phải chiếm phần lớn thời gian sử dụng kinh tế của tài sản cho dù không có sự chuyển giao quyền sở hữu;

d) Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu chiếm phần lớn (tương đương) giá trị hợp lý của tài sản thuê;

e) Tài sản thuê thuộc loại chuyên dùng mà chỉ có bên thuê có khả năng sử dụng không cần có sự thay đổi, sửa chữa lớn nào.

- Hợp đồng thuê tài sản cũng được coi là hợp đồng thuê tài chính nếu hợp đồng thỏa mãn ít nhất một trong ba (3) trường hợp sau:

a) Nếu bên thuê hủy hợp đồng và đền bù tổn thất phát sinh liên quan đến việc hủy hợp đồng cho bên cho thuê;

b) Thu nhập hoặc tổn thất do sự thay đổi giá trị hợp lý của giá trị còn lại của tài sản thuê gắn với bên thuê;

c) Bên thuê có khả năng tiếp tục thuê lại tài sản sau khi hết hạn hợp đồng thuê với tiền thuê thấp hơn giá thuê thị trường.

7.4.3. Các nguyên tắc hạch toán về TSCĐ thuê tài chính

(1) Tại thời điểm nhận tài sản thuê, bên thuê ghi nhận giá trị tài sản thuê tài chính và nợ gốc phải trả về thuê tài chính với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khi tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản, doanh nghiệp có thể sử dụng tỷ lệ lãi suất ngầm định hoặc tỷ lệ lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê hoặc tỷ lệ lãi suất biên đi vay của bên thuê.

Trường hợp trong hợp đồng thuê tài chính đã ghi rõ số nợ gốc phải trả bằng giá trị hợp lý tài sản thuê thì tài sản thuê và nợ phải trả về thuê tài chính được ghi theo cùng giá trị này.

Giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu ghi nhận giá trị TSCĐ thuê tài chính là giá chưa có thuế GTGT (Kể cả trường hợp TSCĐ thuê tài chính dùng vào hoạt động SXKD hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế và trường hợp TSCĐ thuê tài chính dùng vào hoạt động SXKD hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp).

(2) Các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính được tính vào nguyên giá của tài sản thuê.

(3) Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính phải được chia ra thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ. Số tiền lãi thuê tài chính phải trả được hạch toán vào chi phí tài chính trong suốt thời hạn thuê. Số tiền lãi thuê tài chính ghi nhận vào chi phí tài

chính từng kỳ được xác định bằng số dư nợ gốc còn lại nhân (x) với tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định.

Trường hợp số thuế GTGT do bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê mà bên thuê phải hoàn lại thì số tiền lãi thuê tài chính phải trả bao gồm cả số lãi tính trên số thuế GTGT mà bên thuê chưa trả cho bên cho thuê.

(4) Bên thuê có trách nhiệm tính, trích khấu hao tài sản cố định vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo định kỳ trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp đi thuê.

Nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời hạn thuê nếu thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.

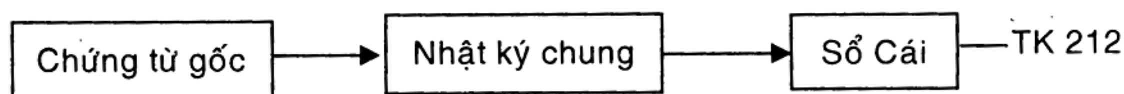
(5) Trường hợp lãi thuê tài chính đủ điều kiện được vốn hóa vào giá trị tài sản dở dang thì thực hiện theo chuẩn mực "chi phí đi vay".

7.4.4. Chứng từ kế toán

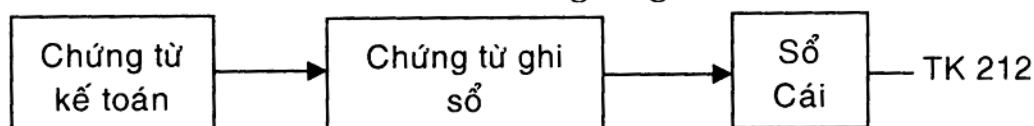
- Các hóa đơn, Phiếu chi, UNC,... liên quan đến việc thuê tài chính TSCĐ.
- Các hợp đồng kinh tế liên quan đến việc thuê tài chính TSCĐ.
- Biên bản giao nhận TSCĐ thuê tài chính

7.4.5. Sổ kế toán

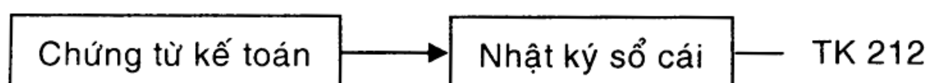
- Đối với hình thức kế toán nhật ký chung:



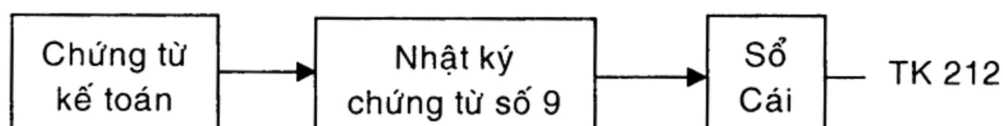
- Đối với hình thức kế toán chứng từ ghi sổ:



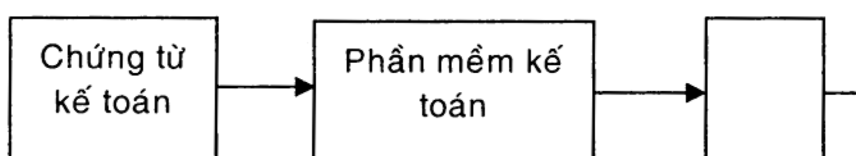
- Đối với hình thức kế toán nhật ký sổ cái



- Đối với hình thức kế toán nhật ký chứng từ:



- Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính



7.4.6. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 212 - TSCĐ thuê tài chính có kết cấu và nội dung phản ánh như sau:

Bên Nợ:

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính tăng.

Bên Có:

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính giảm do chuyển trả lại cho bên cho thuê khi hết hạn hợp đồng hoặc mua lại thành TSCĐ của doanh nghiệp.

Số dư bên Nợ:

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính hiện có.

7.4.7. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

(1) Khi phát sinh các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến tài sản thuê tài chính trước khi nhận tài sản thuê như đàm phán, ký kết hợp đồng..., ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước

Có các TK 111, 112...

(2) Khi chi tiền ứng trước khoản tiền thuê tài chính, ký quỹ đảm bảo việc thuê tài sản, ghi:

Nợ TK 342- Nợ dài hạn (Số tiền thuê trả trước - nếu có)

Nợ TK 244- Ký quỹ, ký cược dài hạn

Có các TK 111, 112...

(3) Trường hợp nợ gốc phải trả về thuê tài chính xác định theo giá mua chưa có thuế GTGT mà bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê.

(3.1) Khi nhận TSCĐ thuê tài chính, kế toán căn cứ vào hợp đồng thuê tài sản và các chứng từ có liên quan phản ánh giá trị TSCĐ thuê tài chính theo giá chưa có thuế GTGT đầu vào, ghi:

Nợ TK 212- TSCĐ thuê tài chính (Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 342 - Nợ dài hạn (Giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê trừ (-) Số nợ gốc phải trả kỳ này)

Có TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả (Số nợ gốc phải trả kỳ này).

(3.2) Chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính được ghi nhận vào nguyên giá TSCĐ thuê tài chính, ghi:

Nợ TK 212 - TSCĐ thuê tài chính

Có TK 142 - Chi phí trả trước, hoặc

Có các TK 111, 112... (Số chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động thuê phát sinh khi nhận tài sản thuê tài chính).

(3.3) Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào hợp đồng thuê tài sản xác định số nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo, ghi:

Nợ TK 342- Nợ dài hạn

Có TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả.

(3.4) Định kỳ, nhận được hóa đơn thanh toán tiền thuê tài chính:

(3.4.1) Trường hợp TSCĐ thuê tài chính dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu *thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế:*

- Khi xuất tiền trả nợ gốc, tiền lãi thuê và thuế GTGT cho đơn vị cho thuê, ghi:

Nợ TK 635- Chi phí tài chính (Tiền lãi thuê trả kỳ này)

Nợ TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả (Nợ gốc trả kỳ này)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có các TK 111, 112.

- Khi nhận được hóa đơn thanh toán tiền thuê tài sản nhưng doanh nghiệp chưa trả tiền ngay, căn cứ vào hóa đơn phản ánh số nợ phải trả lãi thuê tài chính và số thuế GTGT vào TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả, ghi:

Nợ TK 635- Chi phí tài chính (Tiền lãi thuê)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả.

(3.4.2) Trường hợp TSCĐ thuê tài chính dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp:

- Khi xuất tiền trả nợ gốc, tiền lãi thuê và thuế GTGT cho đơn vị cho thuê, ghi:

Nợ TK 635- Chi phí tài chính (Tiền lãi thuê trả kỳ này)

Nợ TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả (Nợ gốc trả kỳ này)

Nợ TK 623, 627, 641, 642 (Số thuế GTGT trả kỳ này)

Có các TK 111, 112.

- Khi nhận được hóa đơn thanh toán tiền thuê tài chính nhưng doanh nghiệp chưa trả tiền ngay, căn cứ vào hóa đơn phản ánh số nợ phải trả lãi thuê tài chính và số thuế GTGT phải trả vào TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả, ghi:

Nợ TK 635- Chi phí tài chính (Tiền lãi thuê)

Nợ TK 623, 627, 641,642 (Số thuế GTGT)

Có TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả.

(4) Trường hợp nợ gốc phải trả về thuê tài chính xác định theo giá mua có thuế GTGT mà bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê:

(4.1) Khi nhận TSCĐ thuê tài chính bên đi thuê nhận nợ cả số thuế GTGT do bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê mà bên thuê phải hoàn lại cho bên cho thuê, kế toán căn

cứ vào hợp đồng thuê tài chính và các chứng từ liên quan phản ánh giá trị TSCĐ thuê tài chính theo giá chưa có thuế GTGT phải hoàn lại cho bên cho thuê, ghi:

Nợ TK 212 - TSCĐ thuê tài chính (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (Số thuế GTGT đầu vào của TSCĐ thuê tài chính)

Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả (Số nợ phải trả kỳ này có cả thuế GTGT)

Có TK 342 - Nợ dài hạn (Giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê trừ (-) Số nợ phải trả kỳ này cộng (+) Số thuế GTGT bên thuê còn phải trả dần trong suốt thời hạn thuê).

(4.2) Chi phí trực tiếp ban đầu được ghi nhận vào nguyên giá TSCĐ thuê tài chính, ghi:

Nợ TK 212 - TSCĐ thuê tài chính

Có TK 142 - Chi phí trả trước

Có các TK 111, 112... (Chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến hoạt động thuê tài chính khi nhận tài sản thuê tài chính).

(4.3) Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào hợp đồng thuê tài chính xác định số nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo, ghi:

Nợ TK 342- Nợ dài hạn

Có TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả.

(4.4) Định kỳ, nhận được hóa đơn thanh toán tiền thuê tài chính:

(4.4.1) Khi chi tiền trả nợ gốc và tiền lãi thuê tài sản cho đơn vị cho thuê, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Tiền lãi thuê trả kỳ này)

Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả (Nợ gốc phải trả kỳ này có cả thuế GTGT)

Có các TK 111, 112 ...

(4.4.2) Căn cứ vào hóa đơn thanh toán tiền thuê phản ánh số thuế GTGT phải thanh toán cho bên cho thuê trong kỳ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Nợ các TK 627, 641, 642 (Thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hạch toán vào chi phí SXKD trong kỳ)

Có TK 138 - Phải thu khác.

(4.4.3) Khi nhận được hóa đơn thanh toán tiền thuê tài chính nhưng doanh nghiệp chưa trả tiền ngay, căn cứ vào hóa đơn phản ánh số lãi thuê tài chính phải trả kỳ này vào TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả, ghi:

Nợ TK 635- Chi phí tài chính

Có TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả (Tiền lãi thuê phải trả kỳ này).

- Căn cứ hóa đơn thanh toán tiền thuê phản ánh số thuế GTGT được khấu trừ hoặc tính vào chi phí trong kỳ giống như trường hợp chi tiền trả nợ khi nhận được hóa đơn (như bút toán 4.4.2).

(5) Khi trả phí cam kết sử dụng vốn phải trả cho bên cho thuê tài sản, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112...

(6) Định kỳ, kế toán tính, trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hóa vào giá trị tài sản dở dang, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642, 241 ...

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính (2142).

(7) Khi trả lại TSCĐ thuê tài chính theo quy định của hợp đồng thuê cho bên cho thuê, kế toán ghi giảm giá trị TSCĐ thuê tài chính, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2142)

Có TK 212 - TSCĐ thuê tài chính.

(8) Trường hợp trong hợp đồng thuê tài sản quy định bên đi thuê chỉ thuê hết một phần giá trị tài sản, sau đó mua lại thì khi nhận chuyển giao quyền sở hữu tài sản, kế toán ghi giảm

TSCĐ thuê tài chính và ghi tăng TSCĐ hữu hình thuộc sở hữu của doanh nghiệp:

- Khi chuyển từ tài sản thuê tài chính sang tài sản thuộc sở hữu, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 212 - TSCĐ thuê tài chính.

- Số tiền trả khi mua lại TSCĐ thuê tài chính, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có các TK 111, 112.

Đồng thời chuyển giá trị hao mòn, ghi:

Nợ TK 2142 - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính

Có TK 2141 - Hao mòn TSCĐ hữu hình.

(9) Kế toán giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính:

(9.1) Trường hợp giao dịch bán và thuê lại với giá bán tài sản cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ.

(9.1.1) Khi hoàn tất thủ tục bán tài sản, căn cứ vào hóa đơn và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131(Tổng giá thanh toán)

Có TK 711- Thu nhập khác (Theo giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

Đồng thời, ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Nếu có)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá TSCĐ).

(9.1.2) Các bút toán ghi nhận tài sản thuê và nợ phải trả về thuê tài chính, trả tiền thuê từng kỳ thực hiện giống như đã trình bày ở trên.

(9.1.3) Định kỳ, kế toán tính, trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642

Có TK 2142 - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính.

(9.1.4) Định kỳ, kết chuyển chênh lệch lớn hơn (lãi) giữa giá bán và giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phù hợp thời gian thuê tài sản, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có các TK 623, 627, 641, 642,...

(9.2) Trường hợp giao dịch bán và thuê lại với giá thấp hơn giá trị còn lại của TSCĐ.

(9.2.1) Khi hoàn tất thủ tục bán tài sản, căn cứ vào hóa đơn và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Giá bán TSCĐ)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (Nếu có).

Đồng thời, ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Tính bằng giá bán TSCĐ)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Nếu có)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá TSCĐ).

(9.2.2) Các bút toán ghi nhận tài sản, nợ phải trả về thuê tài chính, trả tiền thuê từng kỳ và tính, trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính giống như đã trình bày ở trên.

(9.2.3) Định kỳ, kết chuyển số chênh lệch nhỏ hơn (lỗ) giữa giá bán và giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại ghi tăng chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642,...

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

TÓM TẮT CHƯƠNG 7

Tài sản cố định chiếm tỷ lệ lớn trong tổng tài sản của Doanh nghiệp, bao gồm TSCĐ hữu hình và vô hình, kế toán cần hiểu rõ và phân biệt được các loại tài sản cố định, hạch toán tình hình biến động của TSCĐ để quản lý tốt TSCĐ nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của Doanh nghiệp.

BÀI TẬP CHƯƠNG 7

Bài tập 1: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. DN nhập khẩu một TSCĐ giá nhập 15,000USD chưa thanh toán tiền cho người bán, tỷ giá thực tế tại thời điểm nhập là 16,020đ/USD. Các khoản thuế bao gồm: thuế nhập khẩu 5%, thuế Tiêu thụ đặc biệt 45%, thuế GTGT hàng nhập khẩu 10% đã được DN nộp bằng tiền gởi Ngân hàng VNĐ. Chi phí chuyên chở tài sản này về kho bao gồm cả thuế GTGT 5% là 1.100.000 đồng được thanh toán bằng tiền tạm ứng. Biết rằng doanh nghiệp áp dụng thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

2. DN nhập khẩu một TSCĐ giá nhập 15.000USD chưa thanh toán tiền cho người bán, tỷ giá thực tế tại thời điểm nhập là 16.020đ/USD. Các khoản thuế bao gồm: thuế nhập khẩu 5%, thuế Tiêu thụ đặc biệt 45%, thuế GTGT hàng nhập khẩu 10% đã được DN nộp bằng tiền gởi Ngân hàng VNĐ. Chi phí chuyên chở tài sản này về kho bao gồm cả thuế GTGT 5% là 1.100.000 đồng ước thanh toán bằng tiền tạm ứng. Biết rằng doanh nghiệp áp dụng thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

3. DN mua trả chậm một TSCĐ sử dụng tại phân xưởng Sản xuất giá mua trả tiền ngay chưa thuế là 400.000.000 đồng, thuế GTGT 10 %, trả chậm trong 6 năm lãi trả chậm 10% năm. Doanh nghiệp chi tiền mặt trả nợ kỳ đầu tiên và phân bổ số lãi trả chậm.

4. DN mua một TSCĐ giá mua chưa thuế 500.000.000 đồng, thuế GTGT 10 % chưa thanh toán cho người bán. Sau đó, DN chi tiền gởi Ngân hàng thanh toán công nợ với người bán sau khi trừ khoản chiết khấu thanh toán được hưởng là 3% trên tổng nợ.

5. Bán 1 tài sản cố định hữu hình sử dụng tại bộ phận sản xuất có nguyên giá là 95.000.000 đồng, đã hao mòn 25.000.000 đồng. Giá bán chưa thuế là 68.000.000 đồng, thuế GTGT 5%, thu bằng tiền gởi ngân hàng.

6. Doanh nghiệp tiến hành thanh lý một tài sản cố định được đầu tư phục vụ cho hoạt động phúc lợi, tài sản này có nguyên giá 90.000.000đ, đã hao mòn 80.000.000 đồng , phế liệu thu hồi được bán thu bằng tiền mặt là 500.000 đồng, thuế GTGT 5%.

7. Công ty S trao đổi TSCĐ cũ lấy TSCĐ mới; biết nguyên giá TSCĐ cũ là 600.000.000 đồng, đã khấu hao được 100.000.000 đồng, giá trị hợp lý chưa thuế GTGT của TSCĐ cũ đem trao đổi là 520.000.000 đồng, thuế GTGT 5%. TSCĐ mới nhận được trị giá chưa thuế GTGT 500.000.000 đồng, thuế GTGT 5%. Số nợ do trao đổi hai bên đã thanh toán bằng tiền mặt.

8. Doanh nghiệp bán TSCĐ có nguyên giá 600.000.000 đồng, đã hao mòn lũy kế 50.000.000 đồng, giá bán chưa thuế GTGT 600.000.000 đồng (VAT 5%) chưa thu tiền. Sau đó doanh nghiệp thuê lại là thuê tài chính 5 năm có giá thuê chưa thuế là 600.000.000 đồng.

Bài tập 2: Câu hỏi trắc nghiệm

1. Ngày 20 tháng 1 năm 2008 doanh nghiệp xuất một tài sản cố định đi góp vốn liên doanh, tài sản trên có nguyên giá 365tr, thời gian sử dụng hữu ích 10 năm (một năm tính theo 365 ngày), được đưa vào sử dụng ngày 1 tháng 1 năm 2006. Hội đồng liên doanh định giá là 290tr, kế toán ghi nhận nghiệp vụ giảm tài sản cố định:

a. Nợ TK 222: 290tr, Nợ TK 214: 74,9tr, Nợ TK 811: 0,1tr/ Có TK 211: 365tr
b. Nợ TK 222: 290tr, Nợ TK 214: 75tr / Có TK 211: 365tr
c. Nợ TK 222: 290tr, Nợ TK 214: 73,9tr, Nợ TK 811: 1,1tr / Có TK 211: 365tr
d. Nợ TK 222: 290tr, Nợ TK 214: 74tr, Nợ TK 811: 1tr / Có TK 211: 365tr

2. Doanh nghiệp mua một thiết bị sản xuất, giá mua 400tr, thuế GTGT khấu trừ 10%, chưa thanh toán tiền cho người bán các chi phí phát sinh trước khi sử dụng bao gồm: Chi phí vận chuyển bao gồm thuế GTGT khấu trừ 5% là 5,25tr. Vật liệu xuất kho vận hành thử trị giá 2tr. Sau đó, doanh nghiệp chi tiền gởi ngân hàng thanh toán công nợ với người bán sau khi trừ đi khỏan giảm giá được hưởng 3%. Biết rằng quá trình vận hành thử thu được một số sản phẩm bán thu được 0,5tr. Nguyên giá tài sản cố định là:
   a. 394,5tr
   b. 400,5tr
   c. 388,5tr
   d. 407,5tr
   Đáp án a

3. Ngày 10 tháng 2 năm 2008 doanh nghiệp chuyển một tài sản cố định sử dụng tại bộ phận bán hàng thành công cụ dụng cụ loại phân bổ 5 tháng, tài sản này có nguyên giá 182,5tr, đưa vào sử dụng ngày 1 tháng 1 năm 2004, kế toán ghi:
a. Nợ TK 142: 32,5tr, Nợ TK 214: 150tr/ Có TK 211: 182,5tr Và Nợ TK 641: 6,5tr / Có TK 142: 6,5tr
b. Nợ TK 142: 32,4tr, Nợ TK 214: 150,1tr/ Có TK 211: 182,5tr Và Nợ TK 641: 6,48tr / Có TK 142: 6,48tr
c. Nợ TK 142: 31,5tr, Nợ TK 214: 151tr/ Có TK 211: 182,5tr Và Nợ TK 641: 6,3tr / Có TK 142: 6,3tr
d. Nợ TK 142: 30,5tr, Nợ TK 214: 152tr/ Có TK 211: 182,5tr Và Nợ TK 641: 6,1tr / Có TK 142: 6,1tr

4. Mức khấu hao tháng 5 của phân xưởng sản xuất là 12tr. Ngày 10 tháng 6 công ty mua 1 thiết bị sản xuất trị giá chưa thuế 286tr, thuế GTGT khấu trừ 10%. Chi phí vận chuyển bao gồm thuế GTGT 5% là 4,725tr. Vật liệu xuất dùng chạy thử trị giá 2tr. Quá trình chạy thử thu được một số sản phẩm trị giá 0,5tr. Thiết bị trên được đưa vào sử dụng ngày 15 tháng 6, thời gian sử dụng ước tính 5 năm. Mức khấu hao TSCĐ tháng 6 tại phân xưởng là:
   a. 14,56tr
   b. 15,36tr
   c. 14,4tr
   d. 15,32tr
5. Nhận điều động trong nội bộ công ty một tài sản cố định, kế toán ghi:
   a. Nợ TK 211 / Có TK 214, Có TK 336
   b. Nợ TK 211 / Có TK 214, Có TK 136
   c. Nợ TK 211 / Có TK 214, Có TK 411
   d. Nợ TK 211 / Có TK 214, Có TK 414
6. Lợi thế thương mại được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp:
   a. Không được ghi nhận là tài sản
   b. Được ghi nhận là tài sản vì nó được xác định một cách đáng tin cậy
   c. Chỉ được ghi nhận khi có thị trường định giá
   c. Cả 3 đều sai
7. Ngày 1/9/2006 công ty mua một xe hơi phục vụ bộ phận văn phòng, có giá mua chưa thuế VAT 800tr, VAT 10% chưa trả tiền người bán. Lệ phí trước bạ và các chi phí khác trả bằng tiền mặt 100tr. Vào tháng 11/2006 bộ phận kế toán mới nhận được hoá đơn của các chi phí này nên kế toán chỉ ghi nhận nguyên giá chiếc xe này là 800tr, các chi phí trên được ghi nhận hết vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Biết công ty khấu hao xe này trong vòng 10 năm, phương pháp khấu hao đường thẳng.
   a. Nguyên giá của xe là 800tr
   b. Nguyên giá của xe là 880tr

c. Nguyên giá của xe là 900tr
d. Tất cả đều sai

8. Ngày 1/9/2006 công ty mua một xe hơi phục vụ bộ phận văn phòng, có giá mua chưa thuế VAT 800tr, VAT 10% chưa trả tiền người bán. Lệ phí trước bạ và các chi phí khác trả bằng tiền mặt 100tr. Vào tháng 11/2006 bộ phận kế toán mới nhận được hoá đơn của các chi phí này nên kế toán chỉ ghi nhận nguyên giá chiếc xe này là 800tr, các chi phí trên được ghi nhận hết vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Biết công ty khấu hao xe này trong vòng 10 năm, phương pháp khấu hao đường thẳng. Nghiệp vụ trên ảnh hưởng trực tiếp đến tài khoản
   a. 211
   b. 642
   c. Không ảnh hưởng
   d. 211 và 642

9. Chi phí cho giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận vào
   a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình
   b. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình
   c. Được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 3 năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động
   d. Được phân bổ dần vào chi phí khác trong thời gian tối đa không quá 3 năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động

10. Chi phí thành lập doanh nghiệp
   a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình
   b. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình
   c. Được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 3 năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động
   d. Được phân bổ dần vào chi phí khác trong thời gian tối đa không quá 3 năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động

☙❧

Chương 8

KẾ TOÁN CHI PHÍ KINH DOANH CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Mục tiêu Chương 8

Sau khi nghiên cứu Chương 8, sinh viên hay bạn đọc sẽ nắm bắt được các khái niệm, nguyên tắc, phương pháp tính và hạch toán về các khoản chi phí kinh doanh để tạo ra doanh thu gồm giá vốn hàng bán, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Đặc biệt hiểu biết được cơ sở tính thuế, đối tượng chịu thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại.

Cùng chung chương này, sinh viên cũng sẽ được hướng dẫn phương pháp kết chuyển doanh thu, thu nhập và chi phí để xác định kết quả kinh doanh của một kỳ kế toán.

8.1. KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN

8.1.1. Chứng từ

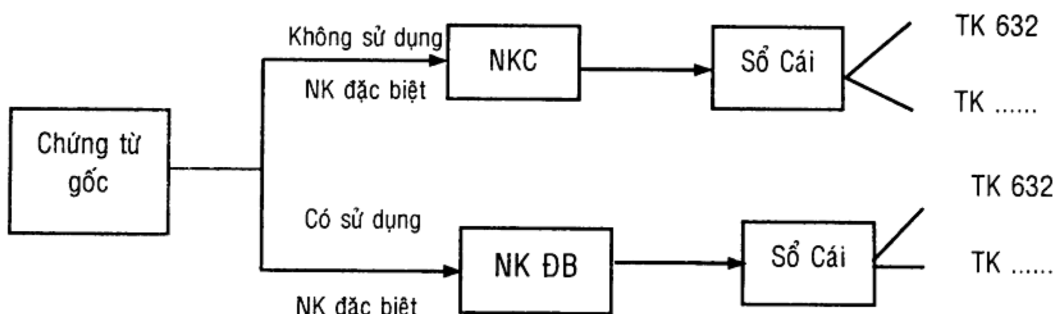
- Phiếu xuất kho;
- Bảng tổng hợp nhập xuất tồn;
- Bảng phân bổ giá vốn;
- Các chứng từ kế toán khác có liên quan.

8.1.2. Sổ kế toán

8.1.2.1. *Đối với hình thức kế toán nhật ký chung*

Đối với hình thức Nhật ký chung gồm các sổ: nhật ký chung, nhật ký đặc biệt, sổ cái TK 632 - Giá vốn hàng bán.

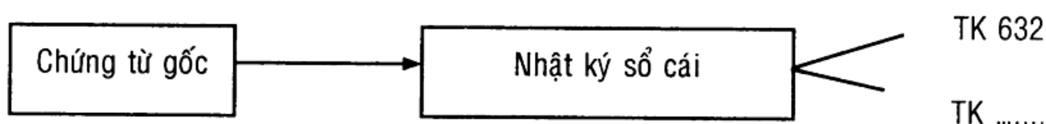
Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.1.2.2. *Đối với hình thức kế toán Nhật ký sổ cái*

Đối với hình thức Nhật ký sổ cái gồm: sổ Nhật ký sổ cái, thẻ kế toán chi tiết.

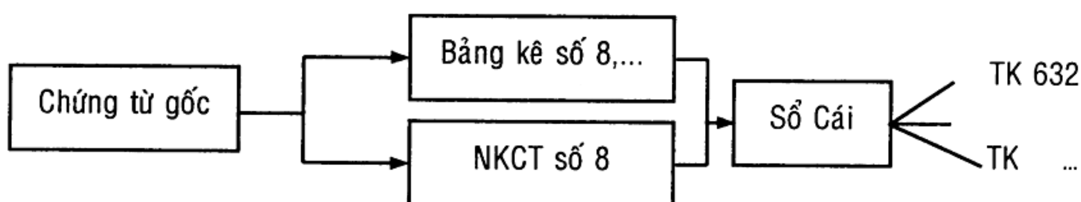
Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.1.2.3. *Đối với hình thức kế toán Nhật ký chứng từ*

Đối với hình thức Nhật ký chứng từ gồm: sổ Nhật ký chứng từ số 8, bảng kê số 8,.... Sổ, thẻ kế toán chi tiết.

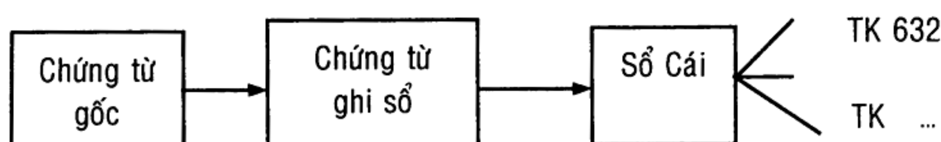
Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.1.2.4. *Đối với hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ*

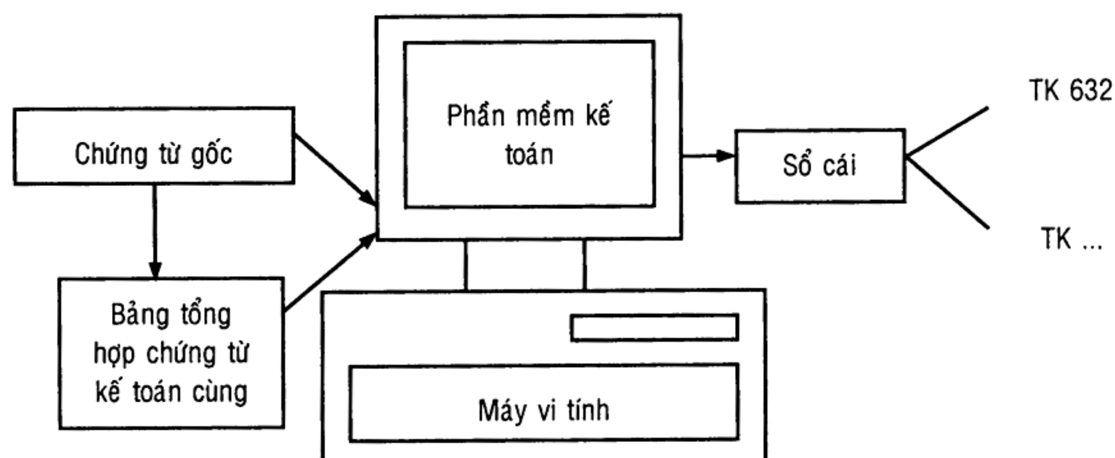
Đối với hình thức Chứng từ ghi sổ gồm: chứng từ ghi sổ, sổ cái, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, ...

Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.1.2.5. *Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính*

Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.1.3. Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 632, không có số dư cuối kỳ.

TK 632 "Giá vốn hàng bán"

• Trị giá vốn của thành phẩm đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ. • Trị giá vốn của thành phẩm sản xuất xong nhập kho và dịch vụ đã hoàn thành (kiểm kê định kỳ). • Trị giá vốn của thành phẩm tồn kho đầu kỳ bao gồm hàng tồn kho của doanh nghiệp; hàng tồn kho của các đơn vị mà doanh nghiệp gửi hàng đi bán; hàng tồn kho tại quầy, các kệ trưng bày sản phẩm,... (Nếu doanh nghiệp hạch toán thành phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ).	• Trị giá vốn của thành phẩm đã được xác định là tiêu thu trong kỳ nhưng do một số nguyên nhân khác nhau bị khách hàng trả lại từ chối thanh toán. • Kết chuyển trị giá vốn của thành phẩm thực tế đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ vào bên Nợ tài khoản 911 "Xác định

• Phản ánh chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung vượt trên mức công suất tính vào giá vốn hàng bán tiêu thụ trong kỳ. • Phản ánh các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ tiền bồi thường trách nhiệm cá nhân gây ra. • Phản ánh chi phí tự xây dựng, tự chế tài sản cố định vượt trên mức bình thường không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng, tự chế hoàn thành. • Phản ánh khoản chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập trong năm nay lớn hơn khoản đã lập dự phòng năm trước.	kết quả kinh doanh". • Kết chuyển trị giá vốn của thành phẩm tồn kho cuối kỳ vào bên Nợ TK 155 "Thành phẩm" • Kết chuyển trị giá vốn của thành phẩm thực tế đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ vào bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh".
Tổng số phát sinh nợ	Tổng số phát sinh có

Tài khoản 632 không có số dư cuối kỳ.

• **Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu:**

**** Theo phương pháp kê khai thường xuyên***

(1) Xác định trị giá vốn xuất kho bán trực tiếp cho khách hàng:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 154, 156, ...

(2) Sản phẩm gửi bán đã xác định tiêu thụ:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán

(3) Nhập lại kho số hàng hóa đã bán bị khách hàng trả lại:

Nợ TK 156 - (Nhập lại kho)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

(4) Khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có các TK 156, 138 (1381, 1388) ...

(5) Hạch toán khoản trích lập, hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (Do lập dự phòng năm nay lớn, hoặc nhỏ hơn khoản dự phòng năm trước).

Cuối năm tài chính, doanh nghiệp căn cứ vào tình hình giảm giá hàng tồn kho, tính toán khoản phải lập dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho, so sánh với số đã lập dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho năm trước, xác định số chênh lệch phải lập thêm, hoặc giảm đi (nếu có):

(5a) Trường hợp số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối niên độ kế toán năm trước, thì số chênh lệch lớn hơn được lập thêm, ghi:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 159 – Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

(5b) Trường hợp số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay nhỏ hơn số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối niên độ kế toán năm trước, thì số chênh lệch lớn hơn được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 159 – Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

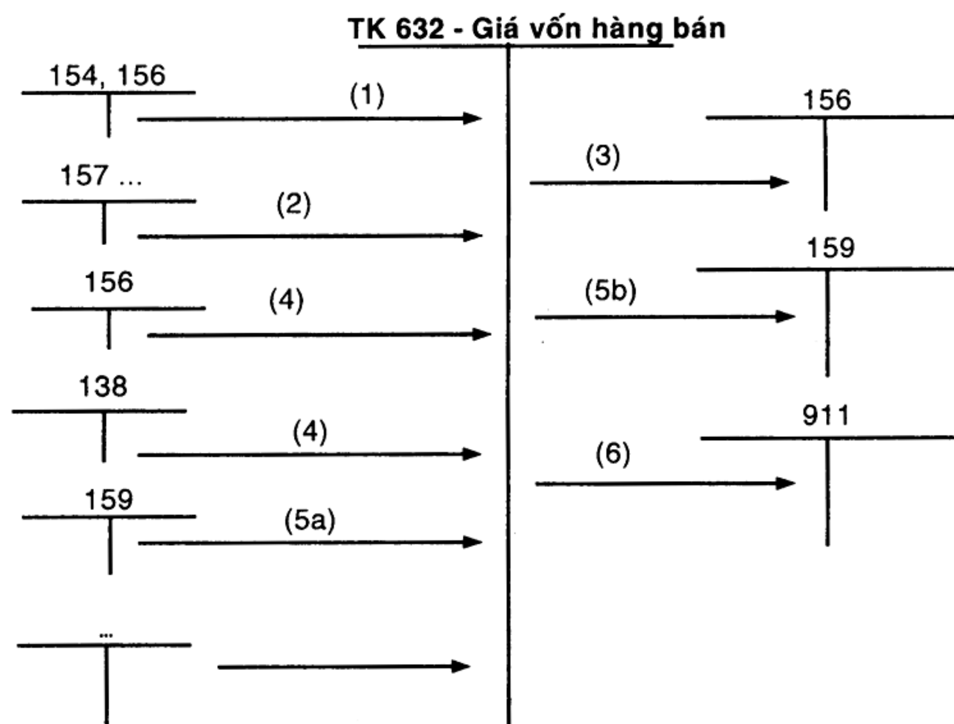
Có TK 632 – Giá vốn hàng bán.

(6) Cuối kỳ, xác định giá vốn của sản phẩm đã bán được trong kỳ để kết chuyển sang TK 911 nhằm xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632 – Giá vốn hàng bán

__*Sơ đồ 8.1*__: **Một số phương pháp hạch toán kế toán giá vốn hàng bán (Phương pháp kê khai thường xuyên):**



**** Theo phương pháp kiểm kê định kỳ***:

(1) Đầu kỳ kết chuyển sản phẩm hiện còn sang TK 632

- Kết chuyển sản phẩm tồn kho đầu kỳ:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 156 – Hàng hoá

- Kết chuyển sản phẩm đã gửi bán chưa xác định tiêu thụ đầu kỳ:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán

(2) Sản phẩm gia công hay dịch vụ hoàn thành nhập kho trong kỳ:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 631 - Giá thành sản xuất

(3) Cuối kỳ căn cứ kết quả kiểm kê xác định trị giá sản phẩm hiện còn cuối kỳ và kết chuyển:

- Kết chuyển sản phẩm tồn kho cuối kỳ:

Nợ TK 156 – Hàng hóa

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

- Kết chuyển hàng hóa đã gửi bán chưa xác định tiêu thụ cuối kỳ:

Nợ TK 157 - Thành phẩm

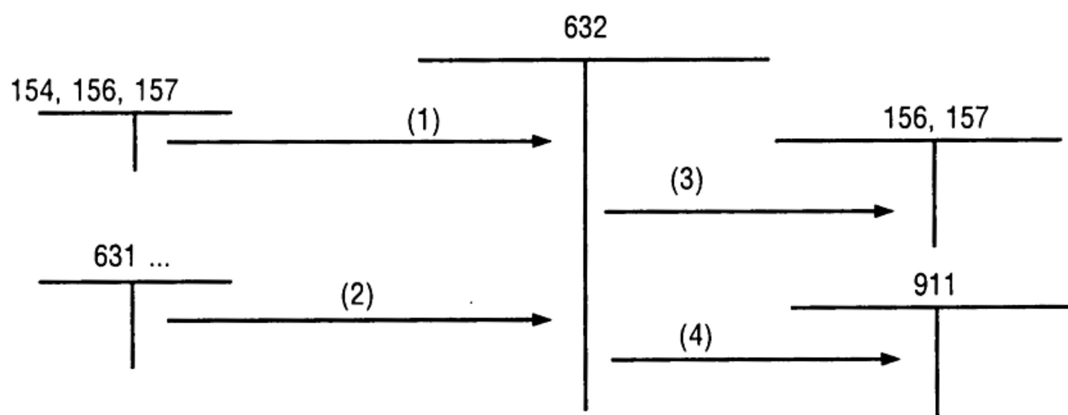
Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

(4) Kết chuyển giá vốn của hàng hóa bán được trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

Sơ đồ 8.2: **Một số phương pháp hạch toán kế toán giá vốn hàng bán (Phương pháp kiểm kê định kỳ):**



Các ví dụ:

Ví dụ 1: Kế toán giá vốn hàng bán (hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên).

Tại công ty ABC hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, tính giá xuất hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Số dư đầu tháng của một số tài khoản như sau:

TK 156: 30.000kg, đơn giá 14.000đ/kg

TK 157: 15.000kg, đơn giá 13.500đ/kg

Trong tháng phát sinh các nghiệp vụ sau:

1. Ngày 8/12 nhận được thông báo về số hàng gửi bán đại lý từ kỳ trước đã tiêu thụ hết, bên đại lý thanh toán bằng chuyển khoản sau khi đã trừ hoa hồng đại lý, biết số hàng này được bán với giá 18.000đ/kg, thuế GTGT 10%, hoa hồng đại lý được hưởng 5%/ giá bán chưa thuế, thuế GTGT 10%.

2. Ngày 10/12 công ty nhập kho 20.000 kg hàng hóa với đơn giá chưa thuế GTGT 10% 14.200đ/kg, đã thanh toán bằng tiền mặt.

3. Ngày 15/12 công ty xuất kho bán 40.000kg hàng hóa cho công ty Q với giá bán là 22.550đ/kg (bao gồm thuế GTGT 10%), công ty Q đã chấp nhận thanh toán.

4. Ngày 20/12, Công ty ABC nhận được thông báo từ công ty Q về số hàng bán có 800kg sai quy cách phẩm chất, công ty Q trả lại hàng. Công ty A chấp nhận và đã vận chuyển số hàng bán bị trả lại về nhập kho. Chi phí vận chuyển 1.500.000đ trả bằng tiền mặt.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và kết chuyển vào TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh"

Giải:

1. Ngày 8/12:

a. Nợ TK 112: 297.000.000
    Có TK 511: 15.000kg x 18.000đ/kg = 270.000.000
    Có TK 3331: 27.000.000

b. Nợ TK 632: 202.500.000
    Có TK 157: 15.000 kg x 13.500đ/kg = 202.500.000

c. Nợ TK 641: 270.000.000 x 5% = 13.500.000
   Nợ TK 133: 1.350.000
    Có TK 112: 14.850.000

2. Ngày 10/12:
   Nợ TK 156: 284.000.000
   Nợ TK 133: 28.400.000
    Có TK 111: 312.400.000

Đơn giá bình quân hàng hóa:

$$\frac{420.000.000 + 284.000.000}{30.000 + 20.000} = 14.080$$

3. Ngày 15/12:

a. Nợ TK 131: 902.000.000

  Có TK 511: 820.000.000

  Có TK 3331: 82.000.000

b. Nợ TK 632: 563.200.000

  Có TK 156: 563.200.000

4. Ngày 20/12:

a. Nợ TK 531: 16.400.000

  Nợ TK 3331: 1.640.000

  Có TK 131: 18.040.000

b. Nợ TK 156: 11.264.000

  Có TK 632: 11.264.000

c. Nợ TK 641: 1.500.000

  Có TK 111: 1.500.000

5. Kết chuyển:

  Nợ TK 911: 754.436.000

  Có TK 632: 754.436.000

Ví dụ 2: Kế toán giá vốn hàng bán, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Tại công ty ABC hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, tính giá xuất hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Số dư đầu tháng của một số tài khoản như sau:

TK 156: 30.000kg, đơn giá 14.000đ/kg

TK 157: 15.000kg, đơn giá 13.500đ/kg

Trong tháng phát sinh các nghiệp vụ sau:

1. Ngày 8/12 nhận được thông báo về số hàng hóa gửi bán đại lý từ kỳ trước đã tiêu thụ hết, bên đại lý thanh toán bằng chuyển khoản sau khi đã trừ hoa hồng đại lý, biết số hàng này được bán với giá 18.000đ/kg, thuế GTGT 10%, hoa hồng đại lý được hưởng 5%/ giá bán chưa thuế, thuế GTGT 10%.

2. Ngày 10/12 công ty nhập kho 20.000 kg hàng hóa với đơn giá chưa thuế GTGT 10% 14.200đ/kg, đã thanh toán bằng tiền mặt.

3. Ngày 15/12 công ty xuất kho bán 40.000kg sản phẩm cho công ty Q với giá bán là 22.550đ/kg (bao gồm thuế GTGT 10%), công ty Q đã chấp nhận thanh toán.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và kết chuyển vào TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh"

Giải:

Ngày 1/12:

Nợ TK 632: 622.500.000
Có TK 156: 420.000.000
Có TK 157: 202.500.000

Ngày 8/12:

a. Nợ TK 112: 297.000.000
Có TK 511: 15.000kg x 18.000đ/kg = 270.000.000
Có TK 3331: 27.000.000

b. Nợ TK 641: 270.000.000 x 5% = 13.500.000
Nợ TK 133: 1.350.000
Có TK 112: 14.850.000

Ngày 10/12:

Nợ TK 632: 284.000.000
Có TK 631: 284.000.000

Ngày 15/12:

Nợ TK 131: 902.000.000
Có TK 511: 820.000.000
Có TK 3331: 82.000.000

Ngày 31/12:

Đơn giá bình quân:

$$\frac{420.000.000 + 284.000.000}{30.000 + 20.000} = 14.080$$

a. Hàng hóa tồn kho cuối kỳ:

Nợ TK 156: 10.000kg x 14.080đ/kg = 140.800.000

Có TK 632: 140.800.000

b. Kết chuyển giá vốn hàng hóa đã tiêu thụ trong kỳ:

Nợ TK 911: 765.700.000

Có TK 632: 765.700.000

8.2. KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH

8.2.1. Chứng từ

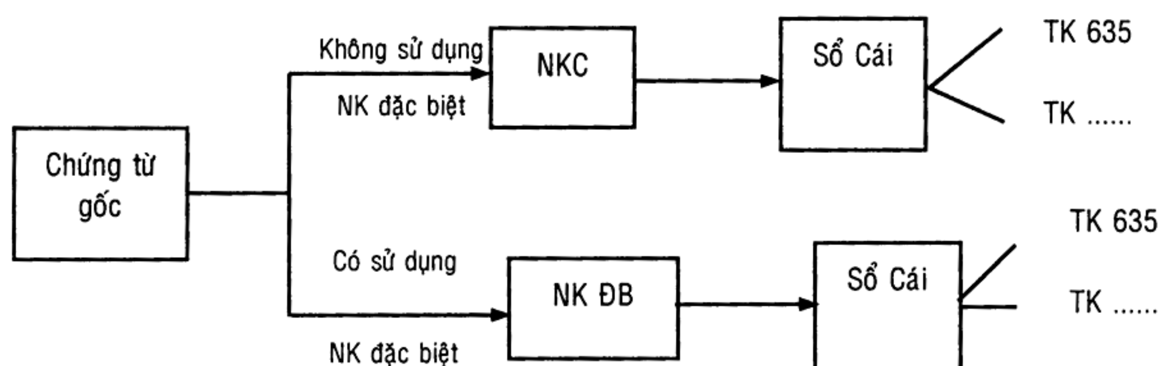
- Phiếu tính lãi;
- Hóa đơn bán hàng/Hóa đơn GTGT;
- Các chứng từ khác liên quan đến chi phí tài chính.

8.2.2. Sổ kế toán

8.2.2.1. Đối với hình thức kế toán nhật ký chung

Đối với hình thức Nhật ký chung gồm các sổ: nhật ký chung, nhật ký đặc biệt, sổ cái TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

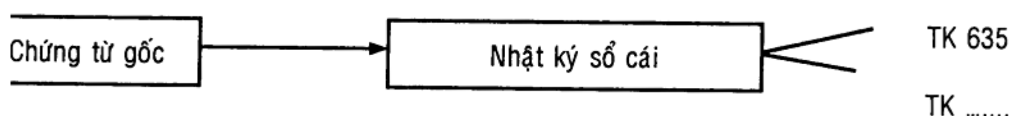
Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.2.2.2. *Đối với hình thức kế toán Nhật ký sổ cái*

Đối với hình thức Nhật ký sổ cái gồm: sổ Nhật ký sổ cái, ẻ kế toán chi tiết

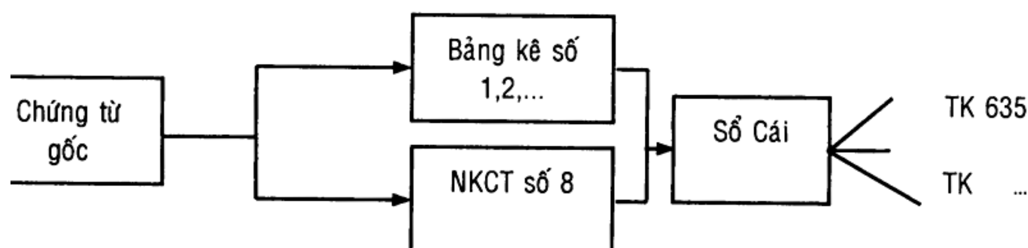
Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.2.2.3. *Đối với hình thức kế toán Nhật ký chứng từ*

Đối với hình thức Nhật ký chứng từ gồm: sổ Nhật ký chứng số 8, bảng kê chứng từ số 1, số 2,.... Sổ, thẻ kế toán chi tiết

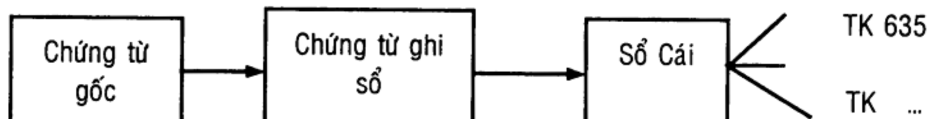
Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.2.2.4. *Đối với hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ*

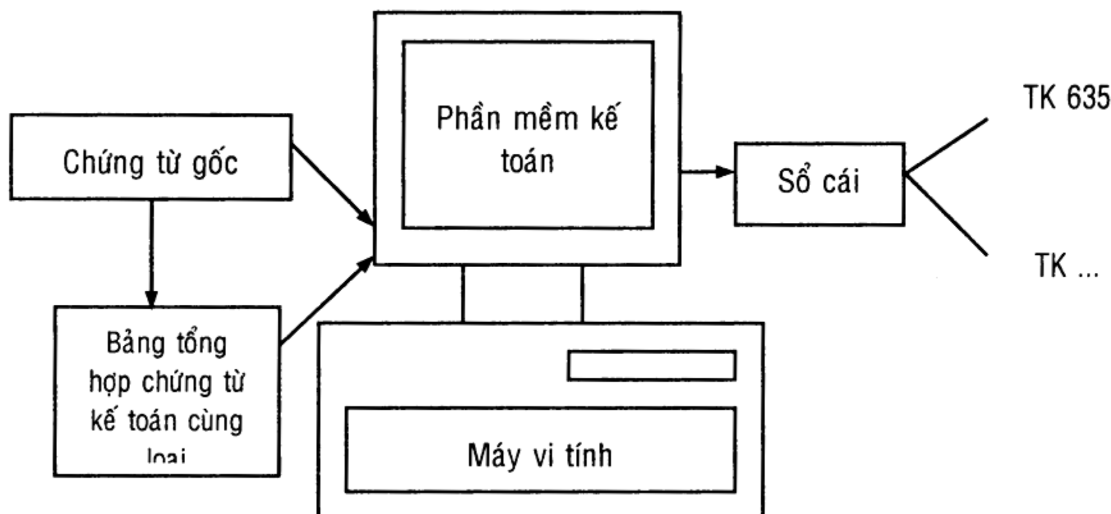
Đối với hình thức Chứng từ ghi sổ gồm: chứng từ ghi sổ, sổ ., sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, ...

Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.2.2.5. Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính

Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.2.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 635 – " Chi phí hoạt động tài chính"

- Các chi phí của hoạt động tài chính - Các khoản lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn. - Các khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh thực tế. - Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ. - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. - Chi phí đất chuyển nhượng, cho thuê cơ sở hạ tầng được xác định là tiêu thụ.	- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. - Cuối kỳ kế toán kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính và các khoản lỗ - Kết chuyển chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.
Tổng số phát sinh nợ	Tổng số phát sinh có

TK 635 không có số dư cuối kỳ

8.2.4. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu:

(1) Kế toán các khoản làm tăng chi phí hoạt động tài chính

(1a) Phản ánh chi phí hoặc khoản lỗ về hoạt động đầu tư tài chính phát sinh, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111,112 - Số tiền phải trả, hoặc

Có TK 141 - Tạm ứng

Có các TK 121, 128, 221, 222,... (Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn khác, đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, ...

(1b) Lãi tiền vay đã trả và phải trả, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112 (Số tiền phải trả) hoặc

Có TK 335 - Chi phí phải trả (Trích trước lãi vay phải trả).

(1c) Khi phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động bán chứng khoán, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112, 141,.. - Tiền mặt, TGNH, tạm ứng,...

(1d) Các chi phí phát sinh cho hoạt động cho vay vốn, mua bán ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112, 141,.. - Tiền mặt, TGNH, tạm ứng,...

(1e) Cuối năm tài chính, doanh nghiệp căn cứ vào tình hình giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn của các loại chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn hiện có tính đến 31/12 tính toán khoản phải lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn này, so sánh với số đã lập dự phòng giảm giá năm trước (nếu có) xác định số chênh lệch phải lập tăng thêm, hoặc giảm đi (nếu có):

- Trường hợp số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn đã lập ở cuối niên độ kế toán năm trước, thì số chênh lệch lớn hơn, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 129 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Có TK 229 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

- Trường hợp số dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn phải lập năm nay nhỏ hơn số dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn đã lập ở cuối niên độ kế toán năm trước, thì số chênh lệch phải được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Nợ TK 129 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Có TK 635 - Chi phí tài chính.

(1f) Khoản chiết khấu thanh toán cho người mua hàng hóa, dịch vụ được hưởng, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 131, 111, 112,... - Tiền mặt, TGNH, hoặc trừ số tiền phải thu khách hàng.

(1g) Kế toán chênh lệch tỷ giá:

- Khi mua hàng hóa dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ, nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 153, 156, 211, 213, 217, 241, 623, 627, 641, 642, 133 (Theo tỷ giá thực tế lúc giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính (Lỗ tỷ giá)

Có các TK 1112,1122 (Theo tỷ giá xuất ngoại tệ).

- Khi thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ, nếu phát sinh lỗ tỷ giá, ghi:

Nợ các TK 311,315,331,336,341, 342,... (Tỷ giá thực tế lúc ghi nhận nợ)

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính (Lỗ tỷ giá)

Có TK 1112, 1122 - Có gốc ngoại tệ (Tỷ giá xuất ngoại tệ)

- Khi phát sinh các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 131,136, 138,... (Theo tỷ giá thực tế lúc giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính (Lỗ tỷ giá)

Có TK 1112,1122 (Tỷ giá xuất ngoại tệ)

- Khi thu được tiền nợ phải thu bằng ngoại tệ, nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái:

Nợ TK 1112, 1122 (Theo tỷ giá thực tế lúc giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính (Lỗ CL tỷ giá)

Có các TK 131,136,138,... (Tỷ giá thực tế lúc ghi nhận nợ).

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh thì được hạch toán vào TK 4131. Sau đó kết chuyển toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm theo số thuần, sau khi bù trừ giữa số dư bên nợ và bên có của TK 413 vào chi phí tài chính (nếu lỗ):

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

Có TK 4131 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính.

- Hàng năm, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng (giai đoạn trước hoạt động) được phản ánh lũy kế trên TK 4132. Khi kết thúc giai đoạn đầu tư xây dựng (giai đoạn trước hoạt động), kết chuyển chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của hoạt động đầu tư (theo số thuần sau khi bù trừ số dư bên nợ và số dư bên có của TK 4132) tính ngay vào chi phí tài chính (nếu lỗ), hoặc kết chuyển sang TK 242 để phân bổ dần vào chi phí tài chính (thời gian tối đa là 5 năm):

+ Nếu tính ngay vào chi phí tài chính:

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

Có TK 4132 - Chênh lệch *tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDCB.*

+ Hoặc nếu phân bổ tối đa trong vòng 5 năm:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Có TK 4132 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDCB.

Định kỳ phân bổ:

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

- Ở giai đoạn đang đầu tư xây dựng, doanh nghiệp chưa đi vào hoạt động thì chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm được phản ánh lũy kế trên TK 4132. Khi kết thúc giai đoạn đầu tư, xây dựng chuyển sang hoạt động sản xuất kinh doanh, kết chuyển số dư nợ TK 4132 sang TK 242 để phân bổ số lỗ tỷ giá vào chi phí tài chính (thời gian phân bổ tối đa là 5 năm):

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Có TK 4132 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDCB

Định kỳ phân bổ:

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

(1h) Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 1111, 1121 - Tiền Việt Nam (Tỷ giá thực tế lúc bán ngoại tệ).

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ chênh lệch tỷ giá)

Có các TK 1112, 1122 (Tỷ giá xuất ngoại tệ).

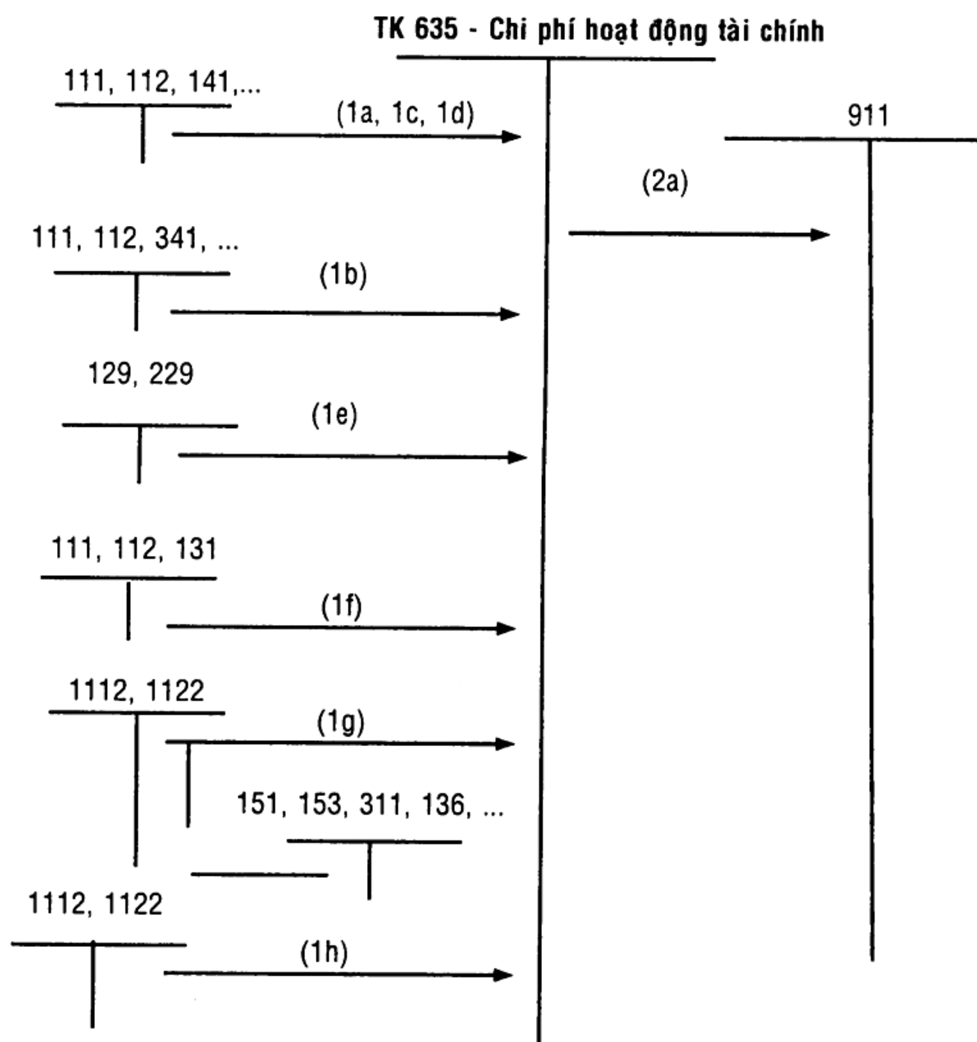
(2) Nghiệp vụ phát sinh làm giảm chi phí hoạt động tài chính:

Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 635 - Chi phí tài chính.

Sơ đồ 8.3: Kế toán chi phí hoạt động tài chính



Ví dụ:

Tại công ty ABC hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong tháng 12/n phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau:

1. Ngày 2/12, công ty ABC xuất kho một lô sản phẩm có trị giá ghi sổ kế toán 120.000.000 bán cho công ty Y với giá thanh toán 165.000.000 (bao gồm thuế GTGT 10%), công ty Y chưa thanh toán tiền. Công ty ABC cho công ty Y hưởng chiết khấu thanh toán 5% trên giá bán chưa thuế nếu công ty Y thanh toán trong vòng 7 ngày kể từ ngày nhận hàng.

2. Ngày 5/12, công ty đã chi trả lãi theo quý bằng tiền mặt,

biết công ty đã vay ngắn hạn ngân hàng số tiền 100.000.000, lãi vay cố định 12%/năm.

3. Ngày 8/12, Công ty Y thanh toán tiền mua hàng bằng chuyển khoản sau khi trừ chiết khấu thanh toán.

4. Ngày 15/12 công ty ABC phải trả cho doanh nghiệp Q số tiền 5.000USD, tỷ giá lúc ghi nhận nợ là 16.500 VND/USD bằng tiền gửi ngân hàng và tỷ giá xuất ngoại tệ là 16.800VND/USD.

5. Ngày 31/12, căn cứ tình hình giảm giá đầu tư ngắn hạn, số dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn phải lập năm nay là 40.000.000, biết số dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn lập cuối năm trước là 30.000.000.

Yêu cầu: Định khoản và kết chuyển chi phí tài chính vào tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh"

Giải

1. Ngày 2/12:

a. Nợ TK 131: 165.000.000
Có TK 511: 150.000.000
Có TK 3331: 15.000.000

b. Nợ TK 632: 120.000.000
Có TK 155: 120.000.000

2. Ngày 5/12:

Nợ TK 635: 3.000.000 [(100.000.000 x 12%)/12]x3
Có TK 111: 3.000.000

3. Ngày 8/12

Nợ TK 112: 157.500.000
Nợ TK 635: 7.500.000 (150.000.000 x 5%)
Có TK 131: 165.000.000

4. Ngày 15/12:

a. Nợ TK 331: 82.500.000 (5.000USD x 16.500)
Nợ TK 635: 1.500.000
Có TK 112: 84.000.000 (5.000USD x 16.800)

b. Có TK 007: 5.000USD

5. Ngày 31/12:

Nợ TK 635: 10.000.000

Có TK 129: 10.000.000

6. Kết chuyển:

Nợ TK 911: 19.600.000

Có TK 635: 19.600.000

8.3. KẾ TOÁN CHI PHÍ BÁN HÀNG

8.3.1. Chứng từ

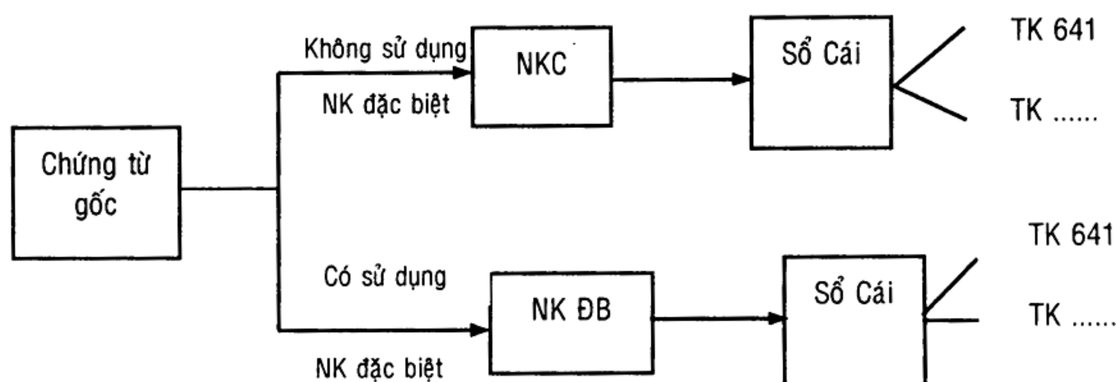
- Bảng lương, Bảng phân bổ tiền lương;
- Phiếu xuất kho vật liệu, công cụ dụng cụ,... ; Bảng phân bổ vật liệu, công cụ dụng cụ;.
- Bảng phân bổ chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển.
- Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ.
- Hóa đơn GTGT/hóa đơn bán hàng, ... phục vụ cho công việc bán hàng.

8.3.2. Sổ kế toán

8.3.2.1. Đối với hình thức kế toán nhật ký chung

Đối với hình thức Nhật ký chung gồm các sổ: nhật ký chung, nhật ký đặc biệt, sổ cái TK 641 - Chi phí bán hàng

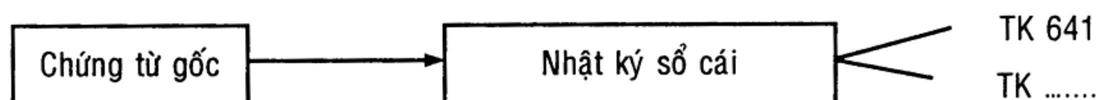
Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.3.2.2. Đối với hình thức kế toán Nhật ký sổ cái

Đối với hình thức Nhật ký sổ cái gồm: Sổ Nhật ký sổ cái, thẻ kế toán chi tiết.

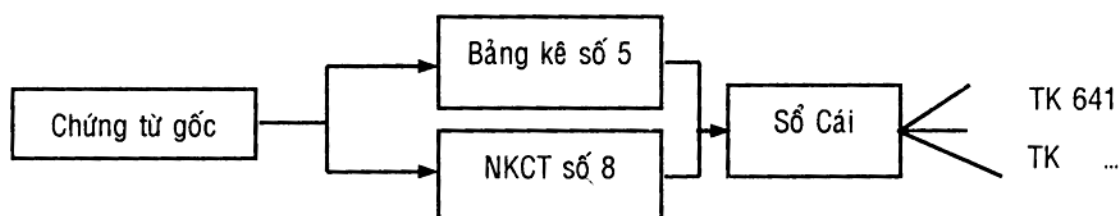
Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.3.2.3. Đối với hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Đối với hình thức Nhật ký chứng từ gồm: sổ Nhật ký chứng từ số 8, bảng kê chứng từ số 1, số 2,.... Sổ, thẻ kế toán chi tiết

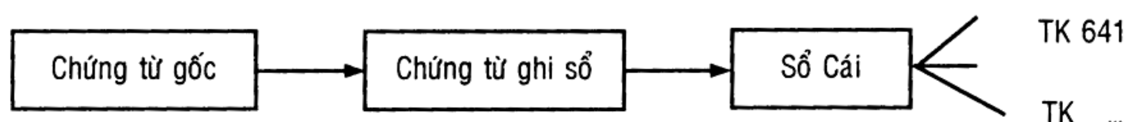
Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.3.2.4. Đối với hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

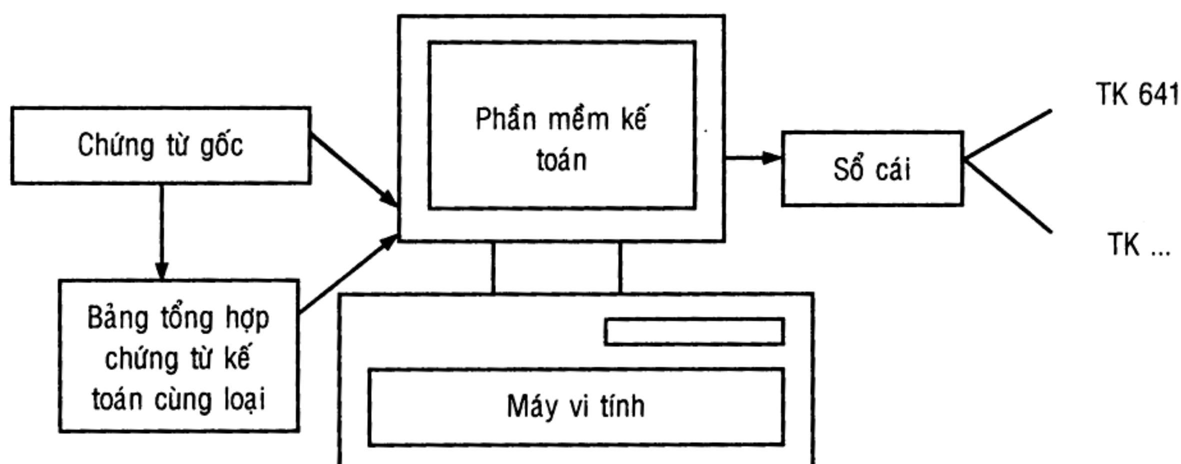
Đối với hình thức Chứng từ ghi sổ gồm: chứng từ ghi sổ, sổ cái, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, ...

Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.3.2.5. Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính

Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.3.3. Tài khoản sử dụng:

TK 641 "Chi phí bán hàng"

- Các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.	- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng (nếu có) - Kết chuyển chi phí bán hàng trong kỳ vào bên Nợ TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

TK 641 không có số dư cuối kỳ.

TK 641 được mở chi tiết cho từng nội dung chi phí kể trên tương ứng với các tài khoản cấp 2:

- TK 6411: Chi phí nhân viên bán hàng
- TK 6412: Chi phí vật liệu, bao bì
- TK 6413: Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- TK 6414: Chi phí khấu hao TSCĐ
- TK 6415: Chi phí bảo hành sản phẩm
- TK 6417: Chi phí dịch vụ mua ngoài
- TK 6418: Chi phí bằng tiền

8.3.4. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

1. Kế toán phát sinh tăng chi phí bán hàng

(1a) Tiền lương và các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên bộ phận bán hàng:

Nợ TK 641 (6411) - Chi phí bán hàng

Có TK 334 - Phải trả người lao động

(1b) Trích KPCĐ, BHXH, BHYT với tỷ lệ quy định hiện hành theo tiền lương nhân viên bán hàng:

Nợ TK 641 (6411) - Chi phí bán hàng (phần doanh nghiệp chịu)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (Phần người lao động chịu).

Có TK 338 (3382, 3383, 3384) - Phải trả khác

(1c) Trị giá thực tế vật liệu phụ, bao bì xuất dùng phục vụ cho hoạt động bán hàng:

Nợ TK 641 (6412) - Chi phí bán hàng

Có TK 152 - Nguyên vật liệu

(1d) Chi phí về công cụ, dụng cụ phục vụ cho hoạt động bán hàng:

Nợ TK 641 (6413) - Chi phí bán hàng

Có TK 153: Giá thực tế xuất kho công cụ, dụng cụ loại phân bổ một lần.

Có TK 142/(242): Phân bổ chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng thuộc loại phân bổ 2 lần hoặc nhiều lần.

(1e) Chi phí khấu hao TSCĐ phục vụ cho hoạt động bán hàng:

Nợ TK 641 (6414) - Chi phí bán hàng

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

(1f) Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho bộ phận bán hàng như chi phí điện, nước mua ngoài, cước phí điện thoại, fax, chi phí bảo dưỡng TSCĐ thuê ngoài, hoa hồng trả đại lý...

Nợ TK 641 (6417) - Chi phí bán hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT đầu vào (nếu DN nộp thuế GTGT theo PP khấu trừ)

Có các TK 111, 112, 331 - Tổng số tiền phải thanh toán

(1g) Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm:

Nợ TK 641 (6415) - Chi phí bán hàng

Có TK 352 - Dự phòng phải trả

- Khi phát sinh chi phí bảo hành sản phẩm gồm chi phí vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung đã bỏ ra để sửa chữa, bảo hành sản phẩm, kế toán ghi:

Nợ các TK 621, 622, 627, ...

Có các TK 111, 112, 152, 153, 334, 338...

- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí bảo hành sản phẩm thực tế phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí SXKD dở dang (chi tiết chi phí bảo hành)

Có các TK 621, 622, 627 - Chi phí vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

- Khi sửa chữa bảo hành sản phẩm hoàn thành bàn giao cho khách hàng:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có TK 154 - Chi phí SXKD dở dang

- Trường hợp sản phẩm bảo hành không thể sửa chữa được, doanh nghiệp phải xuất sản phẩm khác giao cho khách hàng:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có các TK 155, 156

Trường hợp không trích trước chi phí bảo hành sản phẩm, thì khi chi phí bảo hành thực tế phát sinh được phản ánh trực tiếp vào TK 641 (6415). Nếu chi phí bảo hành phát sinh 1 lần tương đối lớn thì có thể phản ánh vào TK 142/242, sau đó sẽ phân bổ dần vào TK 641 (6415).

(1h) Khi xác định số dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, hoặc dự phòng cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả về số dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa đã lập ở kỳ kế toán, kế toán ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có TK 352 - Dự phòng phải trả

(1i) Đối với hàng hóa tiêu dùng nội bộ cho hoạt động bán hàng, căn cứ vào chứng từ, kế toán phản ánh doanh thu, thuế GTGT phải nộp của sản phẩm, hàng hóa tiêu dùng nội bộ:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ

2. Kế toán các khoản giảm chi phí bán hàng

(2a) Khi phát sinh các khoản giảm chi phí bán hàng, ghi:

Nợ TK 111, 112, ...

Nợ TK 3331 (nếu có)

Có TK 641 - Chi phí bán hàng

(2b) Nếu số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả về số dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí, kế toán ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

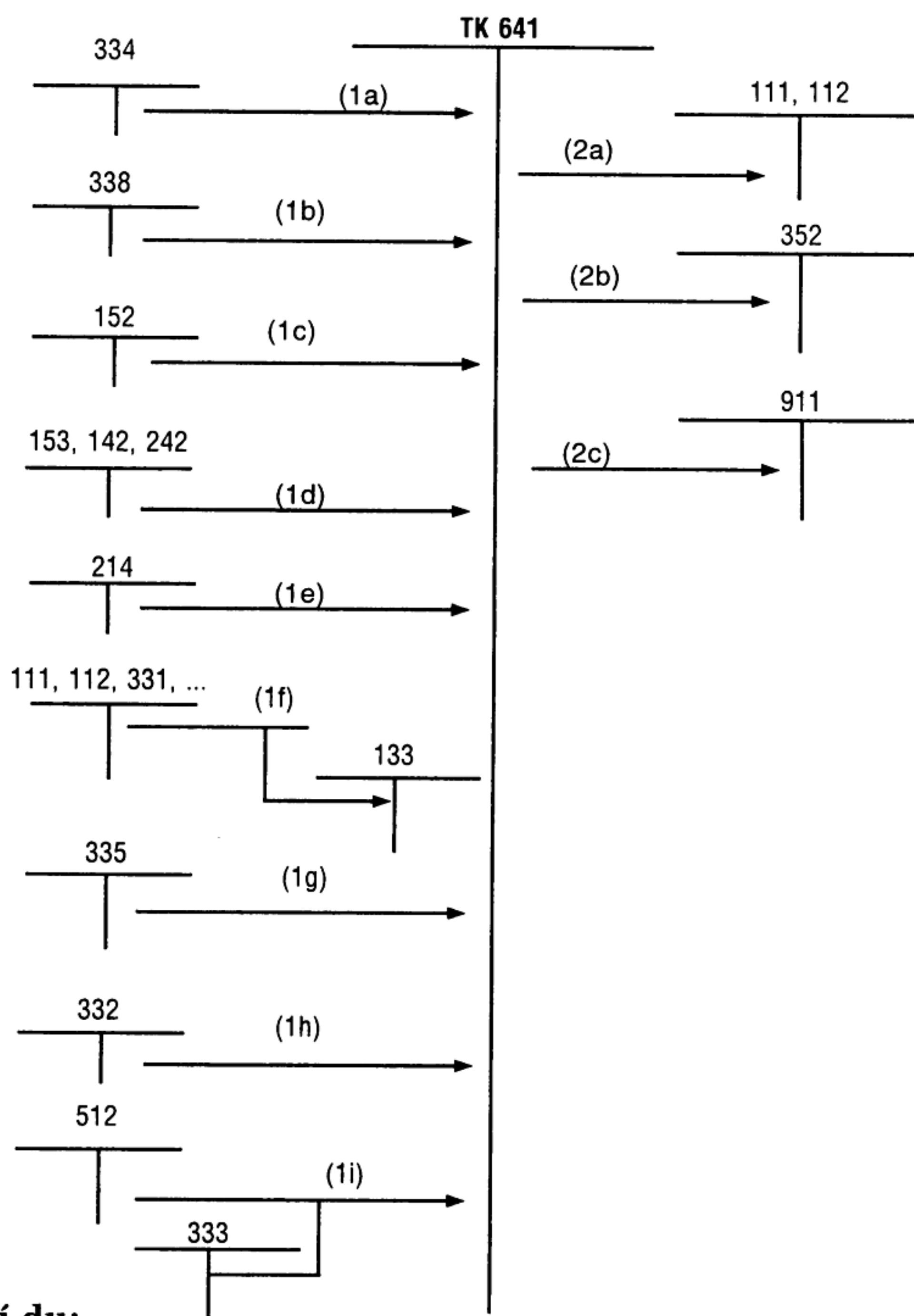
Có TK 641 - Chi phí bán hàng

(2c) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí bán hàng sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 641 – Chi phí bán hàng

Sơ đồ 8.4: Một số phương pháp hạch toán kế toán chi phí bán hàng:



Ví dụ:

Công ty ABC hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Trong tháng 12/n phát sinh các nghiệp vụ sau:

1. Ngày 1/12, Xuất công cụ dụng cụ sử dụng ở bộ phận bán hàng là 15.000.000 biết số công cụ dụng cụ này phân bổ 5 tháng kể từ ngày 1/12.

2. Ngày 2/12 công ty trả tiền thuê cửa hàng của bộ phận bán hàng trong tháng bằng tiền mặt chưa thuế là 12.000.000, thuế GTGT 10%.

3. Ngày 8/12, căn cứ vào kế hoạch sửa chữa tài sản thuộc bộ phận bán hàng, kế toán trích trước chi phí sửa chữa lớn tính vào chi phí bộ phận bán hàng tháng 12 là 10.000.000.

4. Ngày 10/12, thanh toán tiền hoa hồng đại lý tháng 12 cho đại lý A bằng chuyển khoản là 6.600.000 (bao gồm thuế GTGT 10%).

5. Ngày 30/12, trích khấu hao TSCĐ sử dụng ở bộ phận bán hàng 5.500.000, bộ phận sản xuất 6.000.000, bộ phận quản lý doanh nghiệp 4.000.000

6. Ngày 31/12, tổng hợp tiền lương phải trả cho nhận viên bộ phận bán hàng tháng 12 là 41.000.000. Công ty ABC trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định (có trừ lương người lao động 6%).

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và kết chuyển sang tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh"

Giải:

1. Ngày 1/12:

a. Nợ TK 142: 15.000.000
Có TK 153: 15.000.000

b. Nợ TK 641: 3.000.000
Có TK 142: 3.000.000

2. Ngày 2/12:
Nợ TK 641: 12.000.000
Nợ TK 133: 1.200.000
Có TK 111: 13.200.000

3. Ngày 8/12:
Nợ TK 641: 10.000.000
Có TK 335: 10.000.000

4. Ngày 10/12:

Nợ TK 641: 6.000.000

Nợ TK 133: 600.000

Có TK 112: 6.600.000

5. Ngày 30/12:

Nợ TK 641: 5.500.000

Nợ TK 627: 6.000.000

Nợ TK 642: 4.000.000

Có TK 214: 15.500.000

6. Ngaỳ 31/12

a. Nợ TK 641: 41.000.000

Có TK 334: 41.000.000

b. Nợ TK 641: 7.790.000

Nợ TK 334: 2.460.000

Có TK 338 (2, 3, 4): 10.250.000

7. Kết chuyển sang TK 911

Nợ TK 911: 85.290.000

Có TK 641: 85.290.000

8.4. KẾ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

8.4.1. Chứng từ

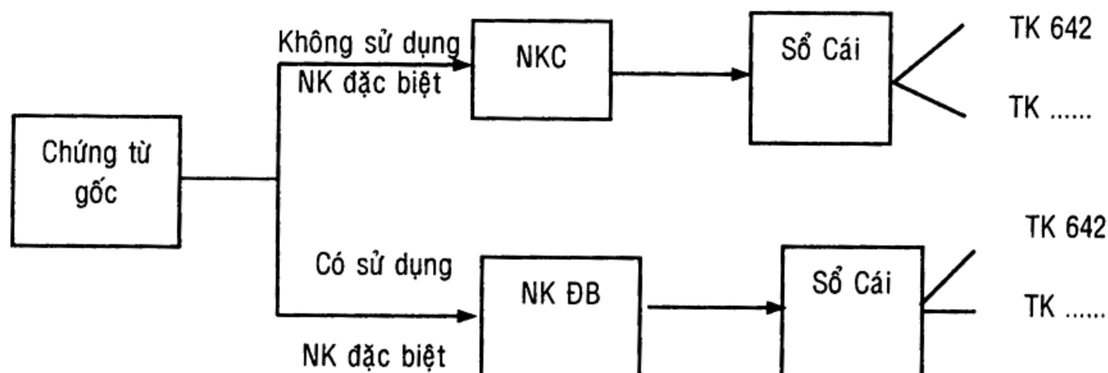
- Bảng Lương, Bảng phân bổ tiền lương;
- Phiếu xuất kho vật liệu, công cụ dụng cụ,... ; Bảng phân bổ vật liệu, công cụ dụng cụ.
- Bảng phân bổ chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển;
- Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ.
- Hóa đơn GTGT/hóa đơn bán hàng và các chứng từ kế toán khác phục vụ cho công việc quản lý doanh nghiệp.

8.4.2. Sổ kế toán

8.4.2.1. Đối với hình thức kế toán nhật ký chung

Đối với hình thức Nhật ký chung gồm các sổ: nhật ký chung, nhật ký đặc biệt, sổ cái TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

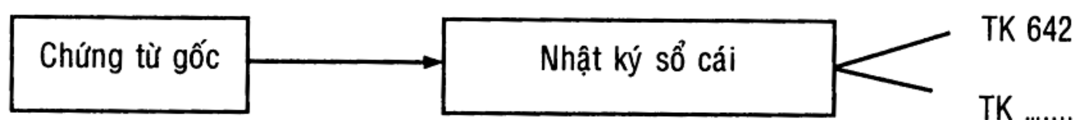
Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.4.2.2. Đối với hình thức kế toán Nhật ký sổ cái

Đối với hình thức Nhật ký sổ cái gồm: sổ Nhật ký sổ cái, thẻ kế toán chi tiết

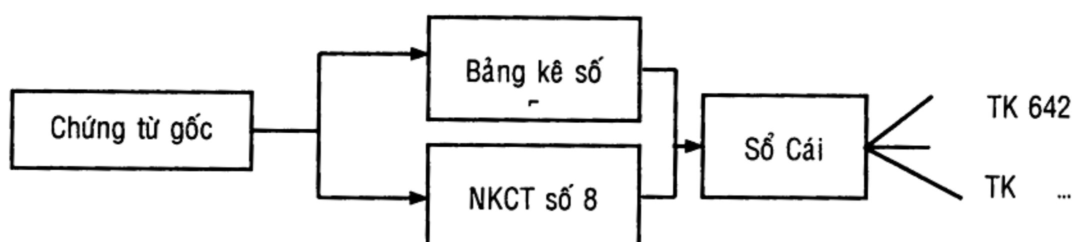
Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.4.2.3. Đối với hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Đối với hình thức Nhật ký chứng từ gồm: sổ Nhật ký chứng từ số 8, bảng kê chứng từ số 1, số 2,... Sổ, thẻ kế toán chi tiết

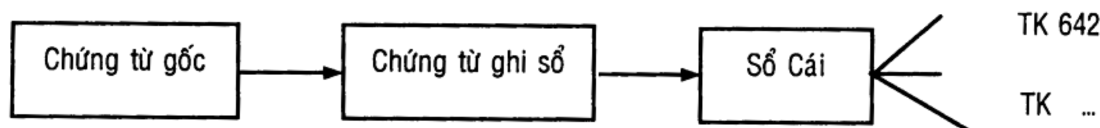
Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.4.2.4. Đối với hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

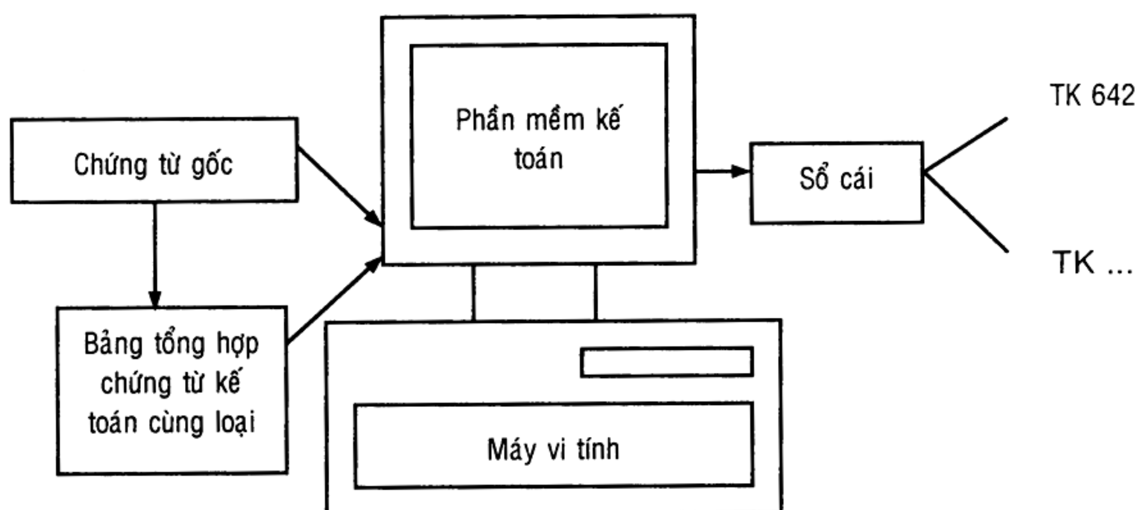
Đối với hình thức Chứng từ ghi sổ gồm: chứng từ ghi sổ, sổ cái, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, ...

Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.4.2.5. Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính

Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.4.3. Tài khoản sử dụng

TK 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp"

Bên Nợ:

- Tập hợp chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản được phép ghi giảm chi phí quản lý (nếu có)
- Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ vào bên Nợ TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

TK 642 không có số dư cuối kỳ.

TK 642 được mở chi tiết cho từng nội dung chi phí kể trên tương ứng với các tài khoản cấp 2:

- TK 6421: Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp
- TK 6422: Chi phí vật liệu quản lý
- TK 6423: Chi phí đồ dùng văn phòng
- TK 6424: Chi phí khấu hao TSCĐ
- TK 6425: Thuế, phí, lệ phí
- TK 6426: Chi phí dự phòng
- TK 6427: Chi phí dịch vụ mua ngoài

- TK 6428: Chi phí khác bằng tiền

8.4.4. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

(1) Kế toán các khoản phát sinh tăng chi phí quản lý doanh nghiệp

(1a) Tiền lương và các khoản phụ cấp phải trả cho ban giám đốc, nhân viên các phòng ban thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp:

Nợ TK 642 (6421) - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 334 - Phải trả người lao động

(1b) Trích KPCĐ, BHXH, BHYT với tỷ lệ quy định theo tiền lương thực tế phải trả cho nhân viên bộ máy quản lý và khối văn phòng của doanh nghiệp.

Nợ TK 642 (6421)- Chi phí quản lý doanh nghiệp (phần doanh nghiệp chịu)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (phần người lao động chịu)

Có TK 338 (3382, 3383, 3384) - Phải trả khác

(1c) Giá trị vật liệu xuất dùng, hoặc mua vào sử dụng ngay cho quản lý doanh nghiệp như: xăng, dầu mỡ để chạy xe, vật liệu dùng cho sửa chữa TSCĐ chung của doanh nghiệp, ..., ghi:

Nợ TK 642 (6422)- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 152 - Nguyên vật liệu

Có các TK 111, 112, 331, ... (Không qua nhập kho).

(1d) Chi phí về công cụ, dụng cu, đồ dùng văn phòng xuất dùng hoặc mua sử dụng ngay không qua kho cho hoạt động quản lý được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nợ TK 642 (6423)- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 153 - Giá thực tế xuất kho công cụ, dụng cụ loại phân bổ một lần

Có các TK 111, 112, 331, ...(Không qua nhập kho)

Có TK 142/242 - (Phân bổ chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng thuộc loại phân bổ nhiều lần).

(1e) Trích khấu hao TSCĐ phục vụ chung cho doanh nghiệp

Nợ TK 642 (6424)- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 214 - Khấu hao TSCĐ

(1f) Lệ phí giao thông, lệ phí qua cầu phà, ... ghi:

Nợ TK 642 (6425)- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112,...

(1g) Tiền điện, nước, điện thoại, fax, tiền thuê nhà, thuê ngoài bảo dưỡng sửa chữa TSCĐ dùng chung cho doanh nghiệp...

Nợ TK 642 (6427) - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331: (Số tiền trả định kỳ)

Có TK 142/242: (Phân bổ chi phí trả trước về tiền thuê nhà, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ...)

(1h) Thuế môn bài, tiền thuế đất, ... phải nộp nhà nước, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

(1i) Các chi phí đã chi bằng tiền ngoài các chi phí kể trên để phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành chung toàn doanh nghiệp: chi phí tiếp tân, khánh tiết, công tác phí, in ấn tài liệu...

Nợ TK 642 (6428) - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 133 - Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

(1j) Trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi, dự phòng trợ cấp mất việc làm, dự phòng phải trả về chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp, dự phòng phải trả cần lập cho hợp đồng có rủi ro lớn và và dự phòng phải trả khác (trừ dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa), ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi

Có TK 351 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Có TK 352 - Dự phòng phải trả

(1k) Định kỳ tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp số phải nộp cấp trên để cấp trên lập quỹ quản lý, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 336 - Phải trả nội bộ

Có TK 111, 112 - (Nếu nộp tiền ngay cho cấp trên)

(2) Kế toán các khoản giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

(2a) Khi phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp như chi phí sử dụng điện, điện thoại, công tác phí,... vượt mức quy định:

Nợ các TK 111, 112, 1388, ...

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

(2b) Cuối kỳ xác định số dự phòng phải trả cần lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở cuối kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

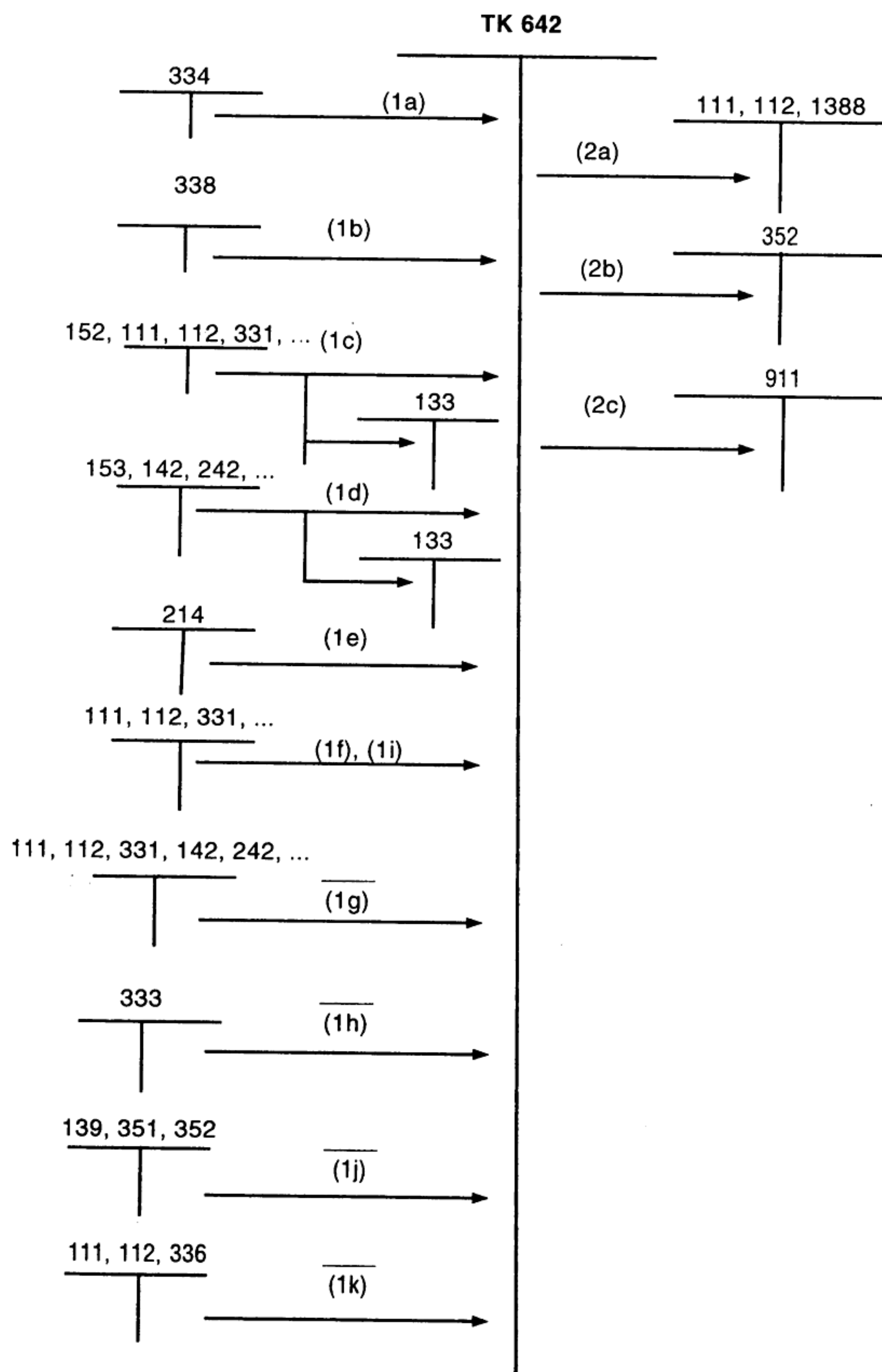
Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

(2c) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

Sơ đồ 8.5: Một số phương pháp hạch toán kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp



Ví dụ:

Công ty ABC hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Trong tháng 12/n phát sinh các nghiệp vụ sau:

1. Ngày 1/12, kế toán tập hợp các khoản lệ phí, thuế đất phải nộp cho ngân sách nhà nước là 9.000.000.

2. Ngày 3/12, căn cứ vào báo cáo của các bộ phận liên quan về khoản nợ phải thu của công ty Thiên Long với tổng số nợ 100.000.000 là không đòi được, công ty tiến hành xoá nợ phải thu công ty Thiên Long, biết khoản nợ phải thu này đã được lập dự phòng 30.000.000.

3. Ngày 5/12, xuất kho một số thành phẩm theo giá xuất kho 22.000.000, giá thanh toán tương đương 30.800.000 (bao gồm thuế GTGT 10%) dùng làm văn phòng phẩm tại bộ phận quản lý doanh nghiệp.

4. Ngày 15/12 công ty thanh toán tiền sửa chữa lớn TSCĐ thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp bằng chuyển khoản số tiền là 33.000.000 (gồm 10% thuế GTGT). TSCĐ đã sửa chữa hoàn thành và đưa vào sử dụng, trước đây công ty không trích trước, biết toàn bộ chi phí sửa chữa được phân bổ 6 lần bắt đầu từ tháng này.

5. Ngày 30/12, công ty tổng hợp tiền lương phải trả thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp là 32.000.000. Công ty trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.

6. Ngày 31/12 kế toán trích khấu hao TSCĐ thuộc bộ phận QLDN là 11.000.000.

7. Cuối năm kế toán trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm 20.000.000.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp sang tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Giải:

1. Ngày 1/12:

Nợ TK 642: 9.000.000
Có TK 333: 9.000.0000

2. Ngày 3/12:
Nợ TK 642: 70.000.000
Nợ TK 139: 30.000.000
Có TK 331: 100.000.000

3. Ngày 5/12:
- Nợ TK 642: 22.000.000
Có TK 512: 22.000.000
- Nợ TK 632: 22.000.000
Có TK 155: 22.000.000

4. Ngày 15/12:
a. Nợ TK 142: 30.000.000
Nợ TK 133: 3.000.000
Có TK 112: 33.000.000
c. Nợ TK 642: 5.000.000
Có TK 142: 5.000.000

5. Ngày 30/12:
a. Nợ TK 642: 32.000.000
Có TK 334: 32.000.000
b. Nợ TK 642: 6.080.000
Nợ TK 334: 1.920.000
Có TK 338 (2, 3, 4): 8.000.000

6. Ngày 31/12:
Nợ TK 642: 11.000.000
Có TK 214: 11.000.000

7. Ngày 31/12:
a. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:
Nợ TK 642: 20.000.000
Có TK 351: 20.000.000

b. Kết chuyển:

Nợ TK 911: 175.080.000

Có TK 642: 175.080.000

8.5. KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

8.5.1. Khái niệm, phương pháp tính

8.5.1.1. Khái niệm:

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

8.5.1.2. Phương pháp tính:

Thuế thu nhập hiện hành = Thu nhập chịu thuế (theo Luật thuế TNDN) x Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ví dụ: Năm 2007 Công ty A&A có lợi nhuận kế toán: 100.000.000 đồng. Biết trong năm 2007, Công ty có trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định 10.000.000 đồng;

Yêu cầu: Tính Chi phí thuế TNDN hiện hành.

Giải:

- Lợi nhuận kế toán: 100.000.000
- Thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN: 100.000.000 + 10.000.000 = 110.000.000
- Thuế TNDN phải nộp: 110.000.000 x 28%= 30.800.000

-> Chi phí Thuế TNDN hiện hành: 30.800.000.

8.5.2. Chứng từ Kế toán

- Các tờ khai thuế tạm nộp/quyết toán thuế TNDN hàng năm.
- Thông báo thuế và Biên lai nộp thuế.
- Các chứng từ kế toán có liên quan khác...

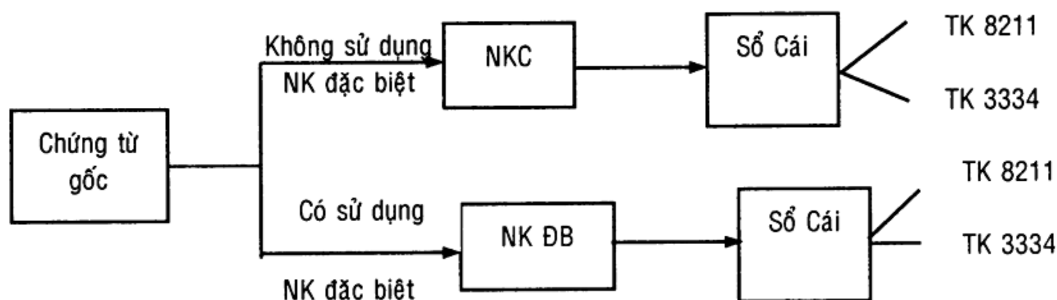
8.5.3. Sổ kế toán

8.5.3.1. Đối với hình thức kế toán nhật ký chung

Đối với hình thức Nhật ký chung gồm các sổ: nhật ký chung, nhật ký đặc biệt, Sổ cái các tài khoản 3334 "Thuế TNDN", tài

khoản 8211 "chi phí thuế TNDN hiện hành", tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

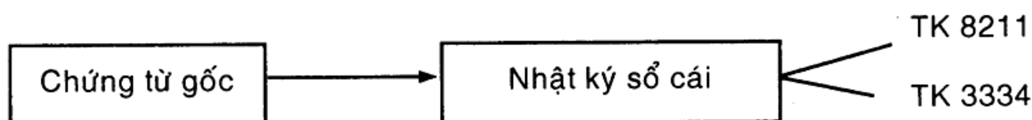
Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.5.3.2. Đối với hình thức kế toán Nhật ký sổ cái

Đối với hình thức Nhật ký sổ cái gồm: sổ Nhật ký sổ cái, thẻ kế toán chi tiết

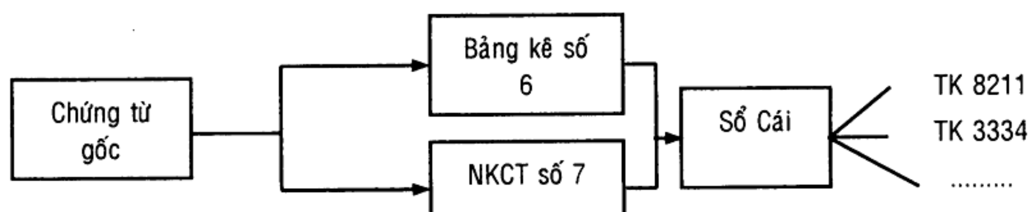
Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.5.3.3. Đối với hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Đối với hình thức Nhật ký chứng từ gồm: sổ Nhật ký chứng từ số 8, bảng kê chứng từ số 1, số 2,.... Sổ, thẻ kế toán chi tiết

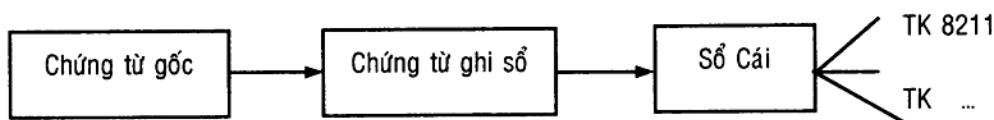
Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.5.3.4. Đối với hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

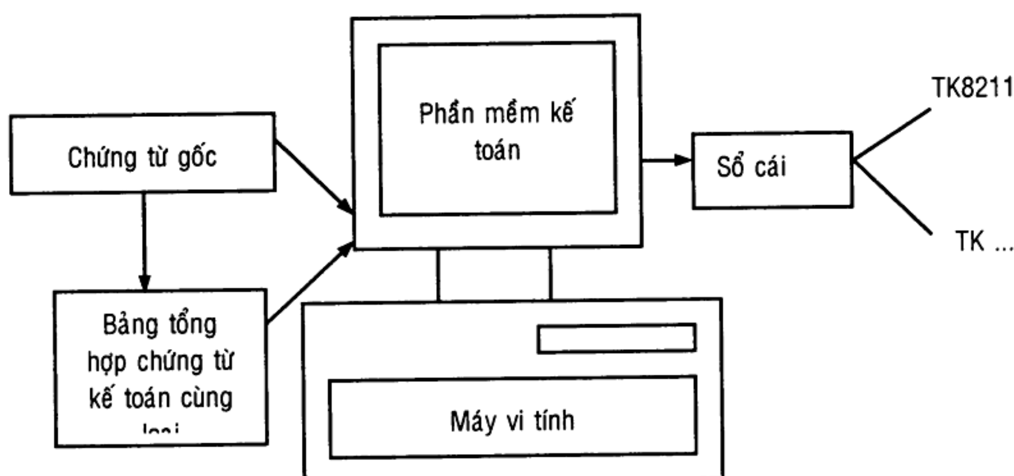
Đối với hình thức Chứng từ ghi sổ gồm: chứng từ ghi sổ, sổ cái, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, ...

Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.5.3.5. *Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính*

Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.5.4. Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 8211 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm; - Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại.	- Số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đã ghi nhận trong năm; - Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại; - Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành vào bên Nợ Tài khoản 911 – "Xác định kết quả kinh doanh".

Tài khoản 8211 – "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" không có số dư cuối kỳ.

8.5.5. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

(1) Kế toán phát sinh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

(1a)- Hàng quý, khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, kế toán phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp Nhà nước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

Nợ TK 8211– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có các TK 111, 112,...

(1b) - Cuối năm tài chính, căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp:

- Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, kế toán phản ánh bổ sung số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp, ghi:

Nợ TK 8211– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có các TK 111, 112,...

(1c) - Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm phát hiện sai sót.

Trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 8211 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi nộp tiền, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có các TK 111, 112...

(1d) - Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế thu nhập hiện hành, nếu TK 8211 có số phát sinh Nợ nhỏ hơn số phát sinh Có, thì số chênh lệch ghi:

Nợ TK 8211– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.

(2) Kế toán phát sinh giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

(2a) Cuối năm tài chính, căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp:

- Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, thì số chênh lệch kế toán ghi giảm chi phí số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

Nợ TK 3334 – Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 8211– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

(2b) Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

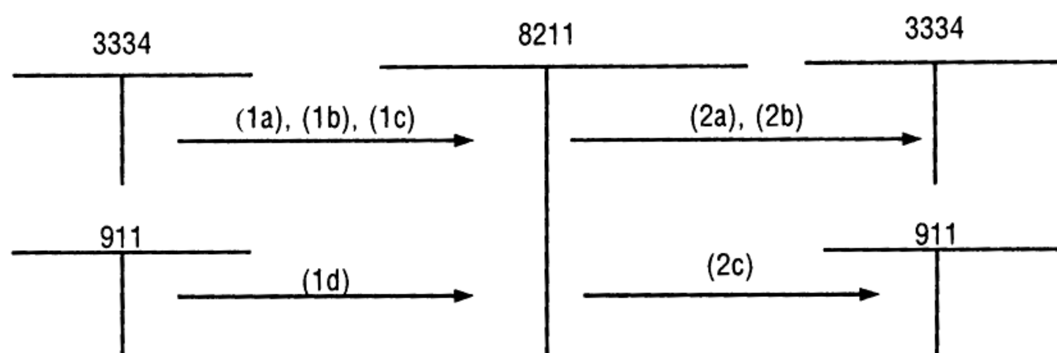
Có TK 8211 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

(2c) - Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế thu nhập hiện hành, nếu TK 8211 có số phát sinh Nợ lớn hơn số phát sinh Có, thì số chênh lệch ghi:

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 8211– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

__Sơ đồ 8.6:__ **Một số nghiệp vụ chủ yếu liên quan chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**



8.6. KẾ TOÁN TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

8.6.1. Các khái niệm, cơ sở và phương pháp tính tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản, *một là* Chênh lệch tạm thời được khấu trừ, *hai là* Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng và *ba là* Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

8.6.1.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ

a. Khái niệm:

- *Chênh lệch tạm thời* là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hay nợ phải trả trong Bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Chênh lệch tạm thời có thể là: *Chênh lệch tạm thời được khấu trừ* hoặc *chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.*

- *Chênh lệch tạm thời được khấu trừ* là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh các khoản được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong tương lai khi mà giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

Cần lưu ý cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ dựa trên cơ sở là chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc

chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, còn chênh lệch vĩnh viễn thì bị loại khỏi chi phí hợp lý để xác định thuế TNDN hiện hành. (Chênh lệch vĩnh viễn là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ kế toán từ các hóa đơn chứng từ không hợp pháp với cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp, ví dụ: Mua hàng hóa, dịch vụ không có hóa đơn GTGT, chi phí quảng cáo vượt mức khống chế theo quy định của Luật thuế TNDN,... thì bị loại khỏi chi phí hợp lý để xác định thuế).

b. Cơ sở xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ

+ Chênh lệch tạm thời được khấu trừ thông thường phát sinh từ các khoản:

(1) Chi phí trích trước:

- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;
- Trích trước chi phí lãi vay trả sau - dài hạn (gồm cả lãi trái phiếu trả).

Các khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, trích trước chi phí lãi vay trả sau là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng để đảm bảo nguyên tắc phù hợp của kế toán, doanh nghiệp đã tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Các khoản chi phí này, theo quy định của Luật thuế TNDN thì chưa có hóa đơn chứng từ hợp lý và thực tế là chưa phát sinh, do đó sẽ có sự chênh lệch giữa chi phí kế toán và chi phí hợp lý. Vì vậy phát sinh chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

(2) Chi phí khấu hao TSCĐ theo kế toán lớn hơn theo thuế:

Đối với chi phí khấu hao TSCĐ, theo quy định của Luật thuế TNDN, chí phí khấu hao được xem là chi phí hợp lý khi doanh nghiệp thực hiện việc trích khấu hao phải theo khung thời gian quy định (xem khung thời gian tại Phụ lục 1 đính kèm Quyết định 206/2003/QĐ-BTC về hướng dẫn quản lý TSCĐ và trích khấu hao TSCĐ).

(3) Các khoản dự phòng phải trả:

- Bảo hành sản phẩm;
- Tái cơ cấu doanh nghiệp;
- Các hợp đồng có rủi ro lớn;
- Khác.

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho việc thực hiện bảo hành sản phẩm, tái cơ cấu doanh nghiệp hay các hợp đồng có rủi ro lớn. Tương tự như việc trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, trích trước chi phí lãi vay,... đây là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng doanh nghiệp đã tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Do đó sẽ có sự chênh lệch giữa chi phí kế toán và chi phí hợp lý. Cho nên sẽ phát sinh chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

c. Phương pháp xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ:

Cuối năm tài chính, kế toán phải xác định cơ sở tính thuế của tài sản và các khoản nợ phải trả làm căn cứ xác định các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên chênh lệch tạm thời được khấu trừ	=	Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	x	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ví dụ 1: Hãy xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:

Doanh nghiệp A ghi nhận một khoản nợ phải trả là chi phí phải trả về bảo hành sản phẩm có giá trị 10.000.000đ. Nhưng do mục đích tính thuế thu nhập, chi phí bảo hành sản phẩm này chỉ được khấu trừ khi doanh nghiệp phát sinh chi phí bảo hành sản phẩm. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 28%.

Cơ sở tính thuế của khoản nợ phải trả này là 0 (không) (do giá trị ghi sổ 10.000.000, trừ đi phần giá trị của khoản nợ phải trả 10.000.000 sẽ được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong tương lai). Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ 10.000.000 và cơ sở tính thuế 0 bằng 10.000.000 gọi là chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên chênh lệch tạm thời được khấu trừ	=	10.000.000	x 28% =	2.800.000

Khi thanh toán nợ phải trả theo giá trị ghi sổ (tức chi phí bảo hành thực tế phát sinh vào các năm sau), doanh nghiệp sẽ được giảm lợi nhuận tính thuế trong tương lai với giá trị

10.00.000 và do đó thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 2.800.000 (28% x 10.00.000).

Vì vậy, cuối năm tài chính hiện hành doanh nghiệp phải ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 2.800.000 (Với điều kiện doanh nghiệp chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai để có thể hưởng lợi từ việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong tương lai).

8.6.1.2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

a. Cơ sở xác định giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng:

Cuối năm tài chính, căn cứ vào số lỗ hoạt động kinh doanh được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế các năm tiếp sau theo quy định chuyển lỗ của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, kế toán xác định và ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm hiện hành, nếu doanh nghiệp dự tính là chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế từ các năm trước đó.

b. Phương pháp xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ chưa sử dụng

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng trong năm tài chính hiện hành được xác định theo công thức sau:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng = Giá trị được khấu trừ vào các năm tiếp sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng x Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ví dụ 2:

Doanh nghiệp A có kế hoạch chuyển lỗ phát sinh như sau:

Năm	Số lỗ phát sinh	Số lỗ chuyển sang năm 2008	Số lỗ chuyển sang năm 2009	Số lỗ chuyển sang năm 20..	Số lỗ chuyển sang năm 20...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2007	20.000.000	10.000.000	10.000.000		
Cộng	20.000.000	10.000.000	10.000.000		

Biết khoản lỗ trên được tính dựa trên doanh thu và chi phí phù hợp với Luật thuế TNDN.

Yêu cầu: Căn cứ vào số lỗ hoạt động kinh doanh được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế các năm tiếp sau theo quy định chuyển lỗ của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, hãy xác định và ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	=	20.000.000	x 28% =	5.600.000

Chú ý: Nếu các khoản lỗ không tính thuế (lỗ do vi phạm hợp đồng, lỗ do khuyến mãi vượt mức khống chế,...) thì không tính tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

8.6.1.3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng

a. Cơ sở xác định giá trị các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng

Căn cứ các khoản ưu đãi thuế theo luật định (nếu có) chưa sử dụng, cuối năm tài chính kế toán xác định và ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm hiện hành, nếu doanh nghiệp dự tính chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai để sử dụng các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng từ các năm trước đó.

Tại một số quốc gia trên thế giới, khi doanh nghiệp mới thành lập hoặc doanh nghiệp đầu tư vào những nơi chính phủ khuyến khích đầu tư, thông thường được miễn hoặc giảm thuế TNDN. Tuy nhiên doanh nghiệp được phép đăng ký hoãn các khoản ưu đãi về thuế vào thời gian họ nhận thấy là thích hợp. Do đó xuất hiện thuật ngữ ***giá trị các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng***. Luật thuế TNDN của Việt Nam chưa có những quy định này.

b. Phương pháp xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên các khoản ưu đãi

thuế chưa sử dụng trong năm tài chính hiện hành được xác định theo công thức:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng	=	Giá trị được khấu trừ của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng	x	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ví dụ 3: Doanh nghiệp A năm 2007 có thu nhập từ hoạt động xuất khẩu là 100.000.000đ, theo Luật thuế hiện hành hoạt động này được giảm 50% thuế TNDN, biết thuế suất thuế TNDN là 28%. Tuy nhiên trong năm doanh nghiệp vẫn nộp thuế đủ 100% số thuế phải nộp do còn thiếu một vài thủ tục Hải quan cần thiết nhưng khoản giảm thuế này doanh nghiệp chắc chắn sẽ được chấp nhận sau khi hoàn tất một vài thủ tục Hải quan cần thiết.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng	=	100.000.000	x 50% x 28% =	14.000.000

8.6.2. Chứng từ

- Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ được sử dụng làm căn cứ xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm trên báo cáo tài chính, phải được phản ánh vào "Bảng xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ" phát sinh trong năm (Biểu số 03) làm cơ sở xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại, nếu doanh nghiệp dự tính là chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ đó.

- "Bảng xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ" (Biểu số 03) dùng để phản ánh chi tiết từng khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh trong năm làm cơ sở xác định và phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào "Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại" (Biểu số 05).

Biểu số 03

Bảng xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ
Năm...2007.........

STT	Diễn giải	Chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh trong năm			
		Tăng		Giảm	
		Phát sinh từ các giao dịch trong năm hiện hành	Phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót phát sinh từ các năm trước	Hoàn nhập từ các giao dịch trong năm hiện hành	Hoàn nhập do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót phát sinh từ các năm trước
1	2	3	4	5	6
I	**Chênh lệch tạm thời phát sinh**				
1	Phát sinh từ chi phí bảo hành sản phẩm	10.000.000			
2	Phát sinh từ lỗ hoạt động kinh doanh năm 2007	20.000.000			
3	Phát sinh từ ưu đãi thuế TNDN do xuất khẩu chưa sử dụng	50.000.000			
....					
II	**Chênh lệch tạm thời được hoàn nhập**				
1	Hoàn nhập do...				
2	Hoàn nhập do...				
....					
	Tổng cộng	80.000.000			

* Căn cứ để lập Bảng xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ là số chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh trong năm liên quan đến từng tài sản hoặc khoản nợ phải trả hoặc từng giao dịch.

* Dòng tổng cộng chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh trong năm là căn cứ để ghi vào Cột “Chênh lệch tạm thời được khấu trừ/ tăng” hoặc Cột “Chênh lệch tạm thời được khấu trừ/ giảm” trong “Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại” (Biểu số 05).

- Trường hợp doanh nghiệp không có khả năng chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, kế toán không

được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh trong năm. Toàn bộ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ này được theo dõi riêng trên "Bảng theo dõi chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa sử dụng" (Biểu số 04) làm căn cứ xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong các năm sau, khi doanh nghiệp có đủ lợi nhuận chịu thuế thu nhập để thu hồi tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Biểu số 04

Bảng theo dõi chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa sử dụng

Năm.......

STT	Diễn giải	Chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa sử dụng	
		Phát sinh từ các giao dịch trong năm	Phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót phát sinh từ các năm trước
1	Phát sinh từ...		
2	Phát sinh từ...		
.....			
	Cộng		

Biểu số 05

Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Năm..2007..

ĐVT: triệu đồng

Diễn giải	Chênh lệch tạm thời được khấu trừ trong năm				Các khoản lỗ tính thuế		Các khoản ưu đãi thuế		Thuế suất (%)	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong năm		Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm	
			Chênh lệch										
	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		Được ghi giảm chi phí thuế thu nhập hoãn lại	Được ghi tăng vốn chủ sở hữu	Được ghi vào chi phí thuế thu nhập hoãn lại	Được ghi giảm vốn chủ sở hữu
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1 – 1) Phát sinh từ các giao dịch trong năm hiện tại	80	0	80	0					28%	22,4			
2) Phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót phát sinh từ các năm trước													
Cộng	80	0	80	0					28%	22,4			

Phương pháp lập biểu số 05

* Căn cứ để lập "Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại" là "Bảng xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ" (Biểu số 03), giá trị được khấu trừ của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng từ các năm trước chuyển sang năm hiện tại;

* Căn cứ để ghi vào cột 1 – "Chênh lệch tạm thời được khấu trừ trong năm tăng" là cột 3 và cột 4 trong "Bảng xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ" phát sinh trong năm;

* Căn cứ để ghi vào cột 2 – "Chênh lệch tạm thời được khấu trừ trong năm giảm" là cột 5 và cột 6 trong "Bảng xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ" phát sinh trong năm;

* Cột 3 và cột 4 "Chênh lệch tăng", "Chênh lệch giảm" là số chênh lệch giữa cột 1 và 2.

* Cột 5 được lập căn cứ vào số lỗ phát sinh trong năm nay hoặc các năm trước được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế trong năm sau (theo quy định chuyển lỗ tính thuế của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (trường hợp được chuyển lỗ).

* Cột 6 được lập căn cứ vào số lỗ tính thuế của năm trước đã được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế năm nay.

* Cột 7 được lập căn cứ vào giá trị ưu đãi thuế chưa sử dụng trong năm nay được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế trong năm sau.

* Cột 8 được lập căn cứ vào giá trị ưu đãi thuế của năm trước đã được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế năm nay.

* Cột 10 được lập căn cứ vào cột 3, cột 5, cột 7 và cột 9 trên dòng diễn giải số 1: Cột 10 = (Cột 3 + cột 5 + cột 7) x cột 9, làm cơ sở ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm, ghi tăng tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

* Cột 11: Căn cứ vào cột 3 và cột 9 trên dòng diễn giải số 2: Cột 11 = cột 3 x cột 9, làm cơ sở ghi tăng lợi nhuận chưa phân phối (chi tiết lợi nhuận chưa phân phối năm trước), ghi tăng tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

* Cột 12 được lập căn cứ vào cột 4, cột 6, cột 8 và cột 9 trên dòng diễn giải số 1: Cột 12 = (Cột 4 + cột 6 + cột 8) x cột 9, làm cơ sở ghi vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm và ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

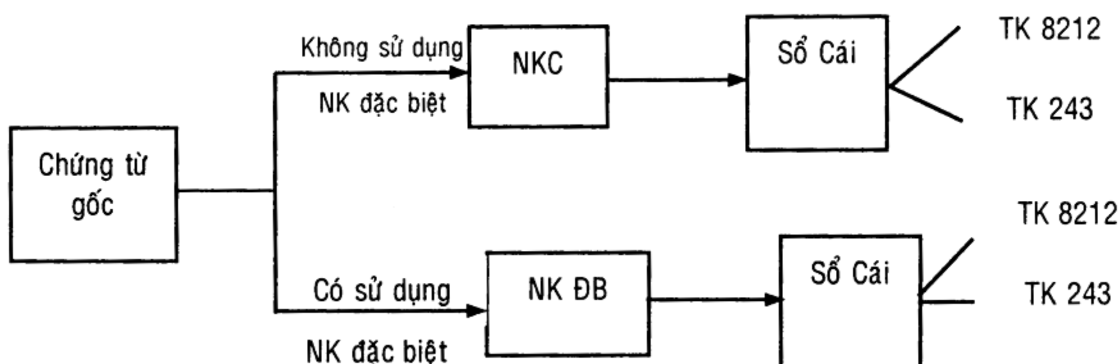
* Cột 13: Căn cứ vào cột 4 và cột 9 trên dòng diễn giải số 2: Cột 13 = cột 4 x cột 9, làm cơ sở ghi giảm lợi nhuận chưa phân phối (chi tiết lợi nhuận chưa phân phối năm trước) và ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

8.6.3 Sổ kế toán

8.6.3.1. Đối với hình thức kế toán nhật ký chung

Đối với hình thức Nhật ký chung gồm các sổ: nhật ký chung, nhật ký đặc biệt, Sổ cái tài khoản 243 "Tài sản thuế TNDN hoãn lại", tài khoản 8212 "chi phí thuế TNDN hoãn lại", tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh"

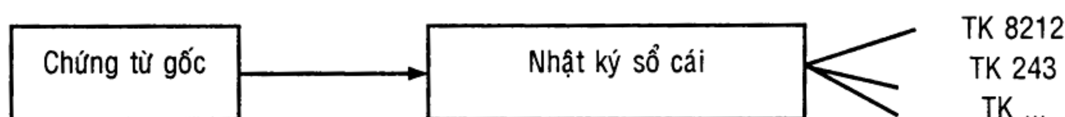
Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.6.3.2. Đối với hình thức kế toán Nhật ký sổ cái

Đối với hình thức Nhật ký sổ cái gồm: sổ Nhật ký sổ cái, thẻ kế toán chi tiết

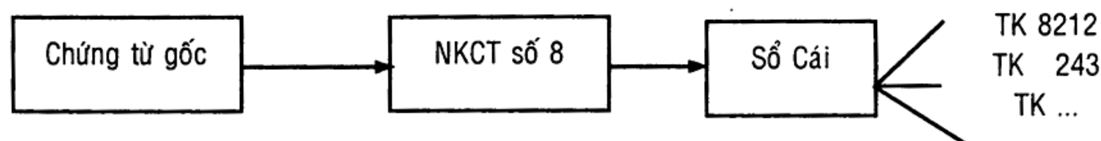
Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.6.3.3. Đối với hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Đối với hình thức Nhật ký chứng từ gồm: sổ Nhật ký chứng từ số 8, bảng kê chứng từ số 1, số 2,... Sổ, thẻ kế toán chi tiết

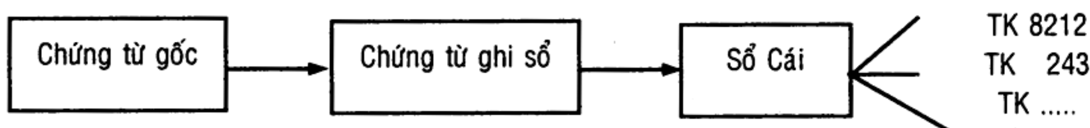
Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.6.3.4. Đối với hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

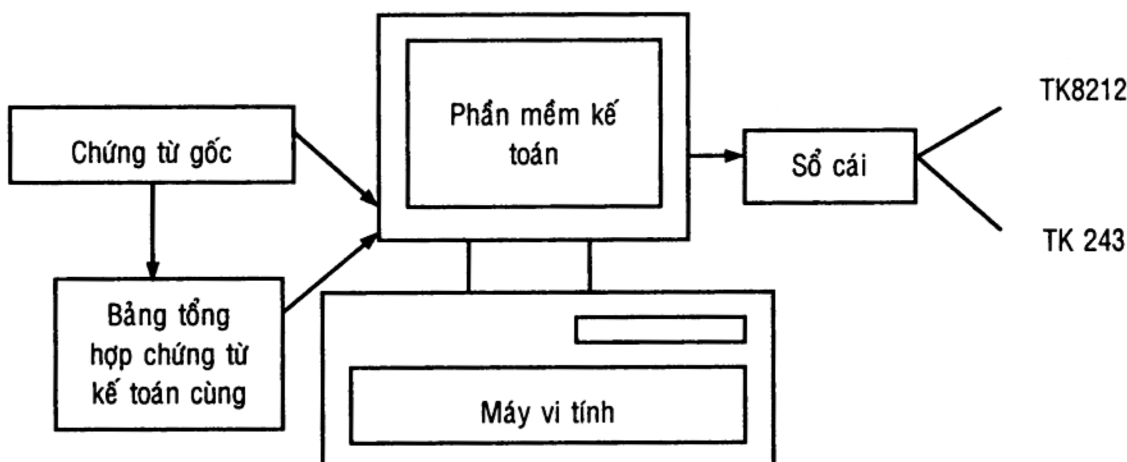
Đối với hình thức Chứng từ ghi sổ gồm: chứng từ ghi sổ, sổ cái, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, ...

Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.6.3.5. Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính

Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.6.4 Tài khoản sử dụng

Tài khoản 8212 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm); - Số hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận	- Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm); - Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả

từ các năm trước (Là số chệnh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm). - Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8212 "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" lớn hơn số phát sinh bên Nợ TK 8212 phát sinh trong kỳ vào bên Có tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh"	được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm); - Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8212 "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" nhỏ hơn số phát sinh bên Nợ TK 8212 phát sinh trong kỳ vào tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh"

Tài khoản 8211 – "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 243 – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Kết cấu:

Tài khoản 243 – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Số dư đầu kỳ:Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại còn lại đầu kỳ - Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh tăng trong kỳ.	Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh giảm trong kỳ .
Tổng số phát sinh nợ	Tổng số phát sinh có
Số dư cuối kỳ: - Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại còn lại cuối năm; - Điều chỉnh số dư đầu năm đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận (hoặc hoàn nhập) trong năm do áp dụng hồi tố chính sách kế toán hoặc sửa chữa hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước.	

8.6.5. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

(1) Cuối năm tài chính, kế toán căn cứ "Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại" đã được lập làm căn cứ ghi nhận hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

(1.1) Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi nhận bổ sung giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là số chênh lệch giữa số tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm, ghi:

Nợ TK 243 – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Có TK 8212 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

(1.2) Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nhỏ hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại là số chênh lệch giữa số tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm, ghi:

Nợ TK 8212 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Có TK 243 – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(2) – Trường hợp tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc áp dụng hồi tố chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước:

(2.1) - Nếu phải điều chỉnh tăng tài sản thuế thu nhập hoãn lại, ghi:

Tăng số dư Nợ đầu năm TK 243 – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tăng số dư Có đầu năm TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước (Nếu TK 4211 có số dư Có), hoặc

Giảm số dư Nợ đầu năm TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước (Nếu TK 4211 có số dư Nợ)

(2.2) - Nếu phải điều chỉnh giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại, ghi:

Tăng số dư Nợ đầu năm TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước (Nếu TK 4211 có số dư Nợ), hoặc

Nợ TK 243: 2.800.000

Có TK 8212: 2.800.000

- Kết chuyển chi phí thuế TNDN hoãn lại vào TK xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 8212: 2.800.000

Có TK 911: 2.800.000

- Kết chuyển lợi nhuận sau thuế (lãi)

Nợ TK 911: 86.400.000 (120.000.000 - 36.400.000 + 2.800.000)

Có TK 4212: 86.400.000

(1d). Lập Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2006 (phần liên quan đến thuế TNDN):

ĐVT: 1000 đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm Trước
1	2	3	4	5
....				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		100.000	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		30.800	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.800)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		72.000	

2/ Tính thuế TNDN năm 2007 và định khoản:

(2a) Chi phí thuế TNDN hiện hành:

- Hoàn nhập chênh lệch tạm thời chịu thuế do chi phí sửa chữa lớn năm 2006: 10.000.000

- Chênh lệch tạm thời được khấu trừ của chi phí khấu hao TSCĐ: 9.000.000 - 6.000.000 = 3.000.000

- Thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN:

250.000.000 + 3.000.000 – 10.000.000 = 243.000.000

- Thuế TNDN phải nộp: 243.000.000 x 28%= 68.040.000

-> Chi phí Thuế TNDN hiện hành: 68.040.000

(2b). Chi phí Thuế TNDN hoãn lại:

Do Chênh lệch tạm thời phát sinh: 3.000.000 nhỏ hơn

chênh lệch tạm thời được hoàn nhập 10.000.000, nên Chi phí Thuế TNDN hoãn lại giảm:

(10.000.000 – 3.000.000) x 28%= 1.960.000

(2c) Định khoản:

- Hàng quý tạm nộp thuế TNDN

+ Số tạm nộp

Nợ TK 8211: 7.000.000 (28.000.000/4)

Có TK 3334: 7.000.000

+ Nộp bằng tiền mặt

Nợ TK 3334: 7.000.000

Có TK 111: 7.000.000

+ Kết chuyển chi phí thuế TNDN vào TK xác định kết quả kinh doanh (nếu Công ty có kỳ xác định kết quả kinh doanh là Quý):

Nợ TK 911: 7.000.000

Có TK 8211: 7.000.000

- Số thuế TNDN hiện hành phải nộp thêm khi lập BCTC năm:

Nợ TK 8211: 40.040.000 (68.040.000 - 28.000.000)

Có TK 3334: 40.040.000

- Kết chuyển chi phí thuế TNDN nộp thêm vào TK xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 911: 40.040.000

Có TK 8211: 40.040.000

- Do tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nhỏ hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, cho nên tài sản thuế thu nhập hoãn lại giảm:

Nợ TK 8212: 1.960.000

Có TK 243: 1.960.000

- Kết chuyển chi phí thuế TNDN hoãn lại vào TK xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 911: 1.960.000

Có TK 8212: 1.960.000

- Kết chuyển lợi nhuận sau thuế (lãi)

Nợ TK 911: 180.000.000 (250.000.000 - 68.040.000 - 1.960.000)

Có TK 4212: 180.000.000

(2d). Lập các mẫu biểu liên quan đến thuế TNDN hoãn lại, Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2007.

- Bảng xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh trong năm 2007 (Biểu số 03): Sinh viên tự làm, giống ví dụ trên.

- Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại *(Biểu số 5)*:

Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại *(Biểu số 5)*

Năm..2007..

ĐVT: triệu đồng

Diễn giải	Chênh lệch tạm thời được khấu trừ trong năm				Các khoản lỗ tính thuế		Các khoản ưu đãi Thuế		Thuế suất (%)	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong năm		Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm	
			Chênh lệch										
	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		Được ghi giảm chi phí thuế thu nhập hoãn lại	Được ghi tăng vốn chủ sở hữu	Được ghi vào chi phí thuế thu nhập hoãn lại	Được ghi giảm vốn chủ sở hữu
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1) Phát sinh từ các giao dịch trong năm hiện tại	3	10		7					28%			1,96	
2)...													
Cộng	3	10		7					28%			1,96	

Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2007 (Trích)

Đvt: 1000 đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
....			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	200.000	100.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	54.040	30.800
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	1.960	(2.800)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60	144.000	72.000

8.7. KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

8.7.1. Khái niệm, phương pháp tính:

- Khái niệm:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: Là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong tương lai khi mà giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán;

- Phương pháp tính:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành theo công thức sau:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	=	Tổng chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm	x	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ví dụ 1:

Công ty M, có tài sản cố định hữu hình nguyên giá là 15.000.000, giá trị đã khấu hao theo sổ kế toán 5.000.000, giá trị còn lại là 10.000.000; Giá trị đã khấu hao theo thuế thu nhập là 9.000.000.

Yêu cầu: Xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả, biết thuế suất thuế TNDN là 28%.

Giải:

Cơ sở tính thuế thu nhập của tài sản: 6.000.000 (15.000.000-9.000.000).

Chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh: 10.000.000 - 6.000.000= 4.000.000.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 4.000.000 x 28%= 1.120.000.

8.7.2. Chứng từ

- Cuối năm tài chính, khi lập báo cáo tài chính, kế toán phải xác định cơ sở tính thuế của tài sản và các khoản nợ phải trả làm căn cứ xác định các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế được sử dụng làm căn cứ xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải được phản ánh vào "Bảng xác định chênh lệch tạm thời chịu thuế" (xem mẫu tại Biểu số 01) phát sinh trong năm.

"Bảng xác định chênh lệch tạm thời chịu thuế" dùng để phản ánh chi tiết từng khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm làm cơ sở xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Căn cứ để lập "Bảng xác định chênh lệch tạm thời chịu thuế" là số chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm liên quan đến từng tài sản hoặc khoản nợ phải trả hoặc giao dịch.

Dòng tổng cộng chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm là căn cứ để ghi vào cột "Chênh lệch tạm thời chịu thuế tăng" hoặc cột "Chênh lệch tạm thời chịu thuế giảm" trong "Bảng xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả" (xem mâu Biểu số 02).

- Mặt khác cũng cuối năm, căn cứ vào số chênh lệch tạm thời chịu thuế đã xác định được và các khoản điều chỉnh trực tiếp tăng, giảm số dư đầu năm của Tài khoản "Lợi nhuận chưa phân phối" (do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước, kế toán lập "Bảng xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả" (Biểu số 02) làm căn cứ ghi nhận và trình bày thuế thu nhập hoãn lại phải trả trên báo cáo tài chính.

"Bảng xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả" là bảng tổng hợp để xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong năm và xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả giảm do hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế của các năm trước.

Phương pháp lập biểu số 02

* Căn cứ để lập "Bảng xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả" là "Bảng xác định chênh lệch tạm thời chịu thuế" (Biểu số 01).

* Căn cứ để ghi vào cột 1 – "Chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm/ tăng" là cột 3 và cột 4 trong "Bảng xác định chênh lệch tạm thời chịu thuế" phát sinh trong năm hiện tại.

* Căn cứ để ghi vào cột 2 – "Chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm/ giảm" là cột 5 và cột 6 trong "Bảng xác định chênh lệch tạm thời chịu thuế" của năm hiện tại.

* Cột 3 và cột 4 "Chênh lệch tăng", "Chênh lệch giảm" là số chênh lệch giữa cột 1 và 2.

* Cột 6 được lập căn cứ vào cột 3 và cột 5 trên dòng diễn giải số 1: Cột 6 = Cột 3 x cột 5, làm cơ sở ghi vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

* Cột 7 được lập căn cứ vào cột 3 và cột 5 trên dòng diễn giải số 2: Cột 7 = Cột 3 x cột 5, làm cơ sở ghi giảm vốn chủ sở hữu và ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

* Cột 8 được lập căn cứ vào cột 4 và cột 5 trên dòng diễn giải số 1: Cột 8 = Cột 4 x cột 5, làm cơ sở ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và ghi giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

* Cột 9 được lập căn cứ vào cột 4 và cột 5 trên dòng diễn giải số 2: Cột 9 = Cột 4 x cột 5, làm cơ sở ghi tăng vốn chủ sở hữu và ghi giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

(Biểu số 01)

Bảng xác định chênh lệch tạm thời chịu thuế

Năm......x......

Đvt: Triệu đồng

STT	Diễn giải	Chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm			
		Tăng		Giảm	
		Phát sinh từ các giao dịch trong năm hiện hành	Phát sinh do áp dụng hồi tố chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót phát sinh từ các năm trước	Hoàn nhập từ các giao dịch trong năm hiện hành	Hoàn nhập do áp áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót phát sinh từ các năm trước
1	2	3	4	5	6
I	**Chênh lệch tạm thời phát sinh**	4			
1	Phát sinh từ. Khấu hao TSCĐ	4			
2	Phát sinh từ...				
.....					
II	**Chênh lệch tạm thời được hoàn nhập**				
1	Hoàn nhập do...				
....					
	Tổng cộng	4			

(Biểu số 02)

Bảng xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Năm..x..

Đvt: Triệu đồng

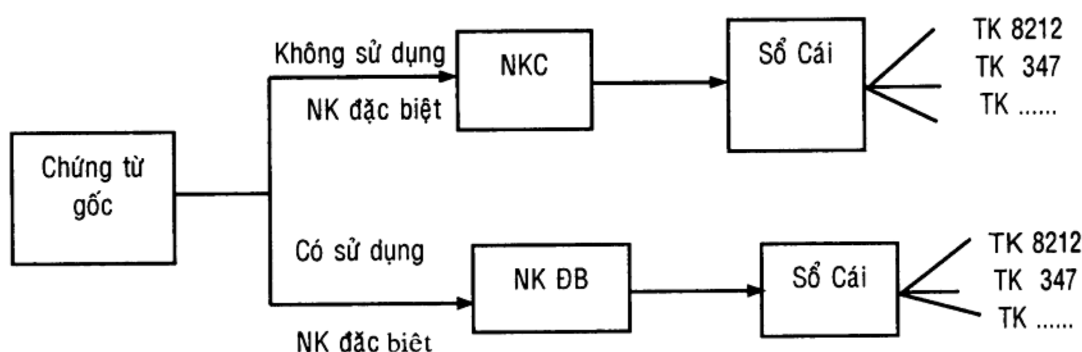
Diễn giải	Chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm				Thuế suất(%)	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong năm		Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi giảm(Hoàn nhập) trong năm	
			Chênh lệch						
	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		Được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập hoãn lại	Được ghi giảm vốn chủ sở hữu	Được ghi giảm chi phí thuế thu nhập hoãn lại	Được ghi tăng vốn chủ sở hữu
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1/ Phát sinh (hoặc hoàn nhập) từ các giao dịch trong năm	4		4		28%	1,12			
2/ Phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót phát sinh từ các năm trước.									
Cộng	**4**		**4**		**28%**	**1,12**			

8.7.3. Sổ kế toán sử dụng

8.7.3.1. Đối với hình thức kế toán nhật ký chung

Đối với hình thức Nhật ký chung gồm các sổ: nhật ký chung, nhật ký đặc biệt, Sổ cái tài khoản 347 "Thuế TNDN hoãn lại phải trả", tài khoản 8212 "chi phí thuế TNDN hoãn lại", tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh"

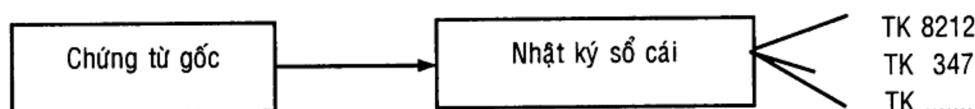
Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.7.3.2. Đối với hình thức kế toán Nhật ký sổ cái

Đối với hình thức Nhật ký sổ cái gồm: sổ Nhật ký sổ cái, thẻ kế toán chi tiết

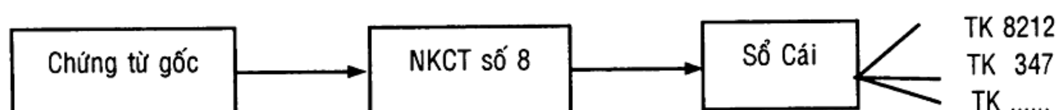
Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.7.3.3. Đối với hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Đối với hình thức Nhật ký chứng từ gồm: sổ Nhật ký chứng từ số 8, bảng kê chứng từ số 1, số 2,... Sổ, thẻ kế toán chi tiết

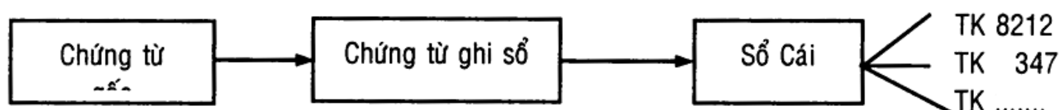
Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.7.3.4. Đối với hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

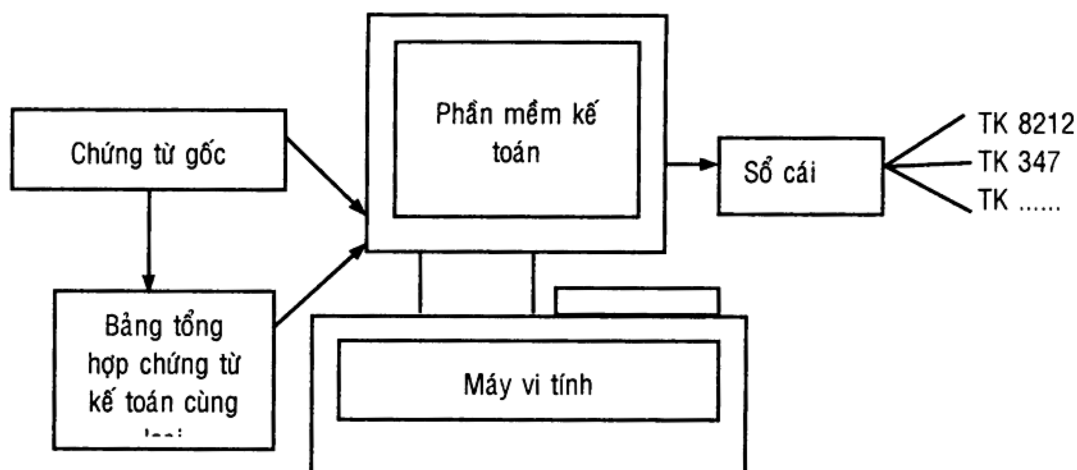
Đối với hình thức Chứng từ ghi sổ gồm: chứng từ ghi sổ, sổ cái, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, ...

Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.7.3.5. Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính

Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.7.4. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 347 – "Thuế thu nhập hoãn lại phải trả": Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả.

Kết cấu:

TK 347 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả giảm (được hoàn nhập) trong kỳ.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong kỳ.
	Số dư cuối kỳ - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả còn lại cuối kỳ. - Điều chỉnh số dư đầu năm đối với thuế thu nhập hoãn lại phải trả do áp dụng hồi tố chính sách kế toán hoặc sửa chữa hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước

8.7.5. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu:

(1) Cuối năm tài chính, kế toán căn cứ "Bảng xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả" – Biểu 02 - để ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch trong năm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

(1.1) Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi nhận bổ sung số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm, ghi:

Nợ TK 8212 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Có TK 347 – Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

(1.2) Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi giảm (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm, ghi:

Nợ TK 347 – Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

Có TK 8212 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

(2) – Trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước: Cuối năm tài chính, kế toán căn cứ "Bảng xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả" đã được lập làm căn cứ ghi nhận hoặc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được điều chỉnh vào lợi nhuận chưa phân phối của các năm trước.

- Nếu phải điều chỉnh tăng thuế thu nhập hoãn lại phải trả, ghi:

Tăng số dư Nợ đầu năm TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước

(Nếu TK 4211 có số dư Nợ), hoặc

Giảm số dư Có đầu năm TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước (Nếu TK 4211 có số dư Có)

Tăng số dư Có đầu năm TK 347 – Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

- Nếu phải điều chỉnh giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả, ghi:

Giảm số dư Có đầu năm TK 347 – Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tăng số dư Có đầu năm TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước (Nếu TK 4211 có số dư Có), hoặc

Giảm số dư Nợ đầu năm TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước (Nếu TK 4211 có số dư Nợ)

Ví dụ 2: Hãy định khoản nghiệp vụ trong ví dụ 1, sau đó lên báo cáo kết quả kinh doanh, biết năm x, Doanh nghiệp có lợi nhuận kế toán: 50.000.000.

- Do số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm (1.120.000) lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm (0), kế toán ghi:

Nợ TK 8212: 1.120.000

Có TK 347: 1.1200.000

- Thuế TNDN hiện hành phải nộp: (50.000.000-4.000.000) x 28%= 12.880.000

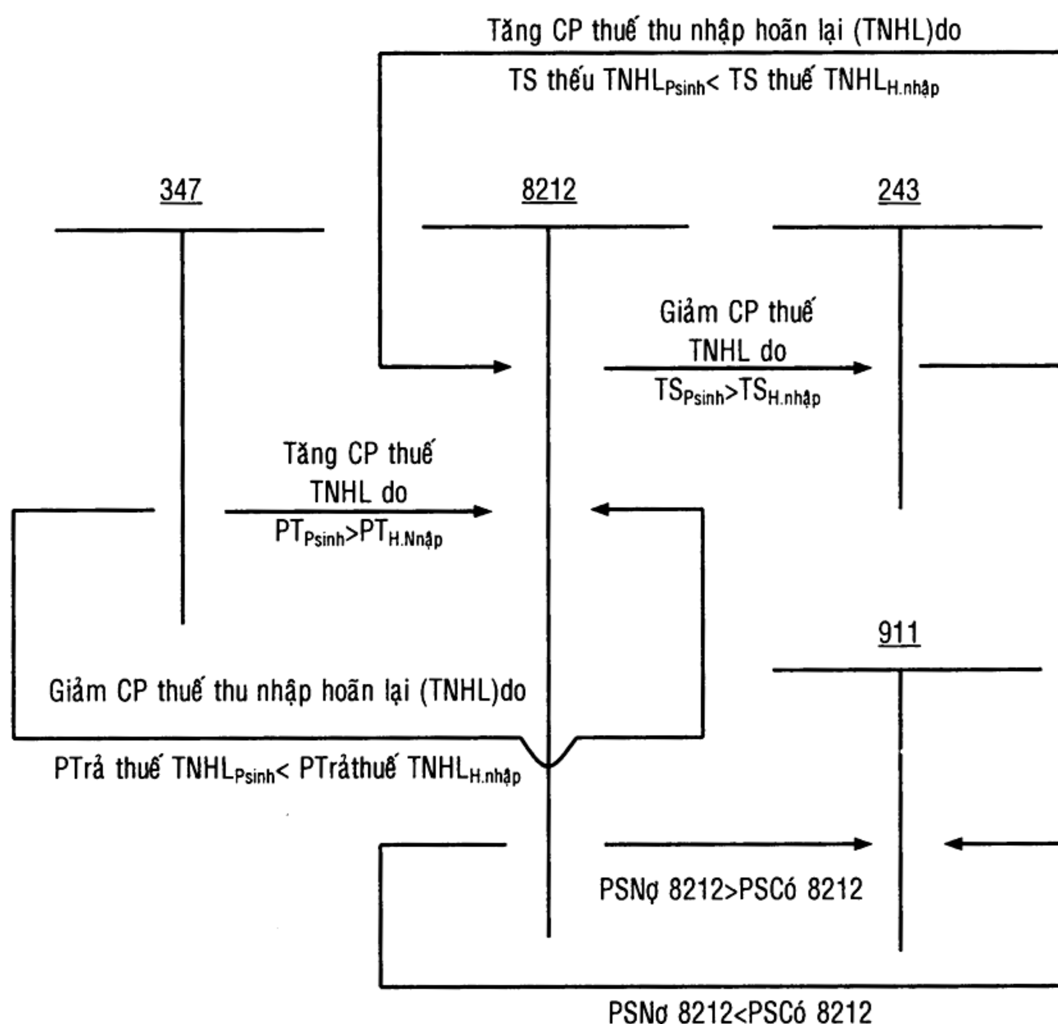
Báo cáo kết quả kinh doanh (Trích)

Năm x

Đvt: 1.000 đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
....			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	50.000	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	12.880	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	1.120	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60	36.000	
...			

Sơ đồ 8.7: **Tóm tắt sơ đồ hạch toán chi phí thuế thu nhập hoãn lại (TNHL):**



8.8. KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

8.8.1. Khái niệm:

Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và kết quả thu nhập khác.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và trị giá vốn hàng bán (Gồm cả sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư, như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, nâng cấp, chi phí cho thuê hoạt động, chi phí thanh

lý, nhượng bán bất động sản đầu tư), chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Kết quả hoạt động tài chính là số chênh lệch giữa thu nhập của hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính.

Kết quả hoạt động khác là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

8.8.2. Chứng từ

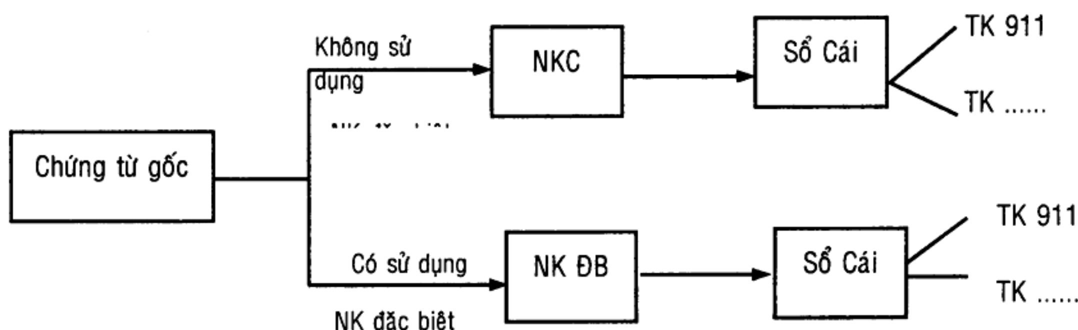
Chứng từ kết chuyển như Phiếu kế toán, Chứng từ ghi sổ, Bảng tổng hợp chứng từ kết chuyển, ...

8.8.3. Sổ kế toán:

8.8.3.1. Đối với hình thức kế toán nhật ký chung

Đối với hình thức Nhật ký chung gồm các sổ: nhật ký chung, nhật ký đặc biệt, Sổ cái tài khoản 243 “Tài sản thuế TNDN hoãn lại", tài khoản 8212 "chi phí thuế TNDN hoãn lại", tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh"

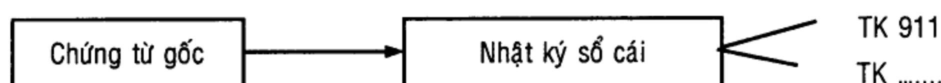
Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.8.3.2. Đối với hình thức kế toán Nhật ký sổ cái

Đối với hình thức Nhật ký sổ cái gồm: sổ Nhật ký sổ cái, thẻ kế toán chi tiết

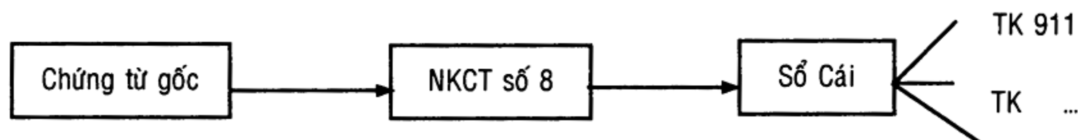
Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.8.3.3. Đối với hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Đối với hình thức Nhật ký chứng từ gồm: sổ Nhật ký chứng từ số 8, bảng kê chứng từ số 1, số 2,.... Sổ, thẻ kế toán chi tiết

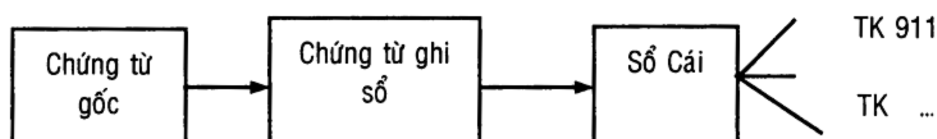
Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.8.3.4. Đối với hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

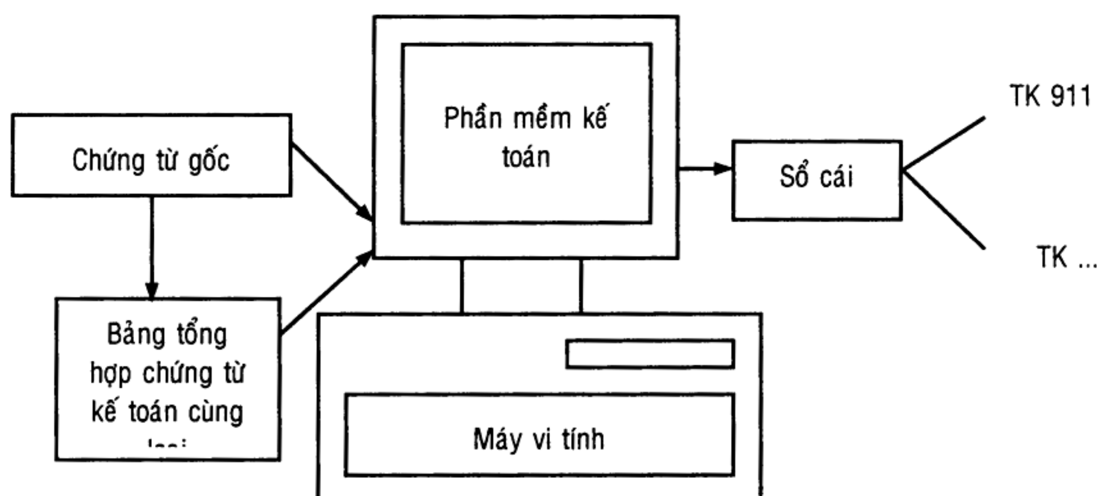
Đối với hình thức Chứng từ ghi sổ gồm: chứng từ ghi sổ, sổ cái, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, ...

Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.8.3.5. Đối với hình thức kế toán trên máy vi tính

Quy trình chung ghi sổ kế toán



8.8.4. Kết cấu của TK 911

TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã tiêu thụ - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp - Chi phí hoạt động tài chính, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí khác - Kết chuyển lãi.	- Doanh thu thuần về số sản phẩm hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã tiêu thụ - Doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác và các khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - Kết chuyển lỗ.

Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.

8.8.5. Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu:

(1) Cuối kỳ, kết chuyển doanh thu bán hàng thuần sang TK 911, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng

Nợ TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

(2) Kết chuyển trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, bất động sản đầu tư, như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, nâng cấp, chi phí cho thuê hoạt động, chi phí thanh lý nhượng bán bất động sản đầu tư:

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632 – Giá vốn hàng bán

(3) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính và các khoản thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

Nợ TK 711 – Thu nhập khác

Có TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

(4) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí hoạt động tài chính và các khoản chi phí khác, ghi:

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 635 – Chi phí tài chính

Có TK 811 – Chi phí khác

(5) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 641 – Chi phí bán hàng

(6) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

(7) Cuối kỳ kế toán kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 8211 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

(8) Cuối kỳ kế toán kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ và số phát sinh bên Có TK 8212 "chi phí thuế thu nhập hoãn lại".

(8a) Nếu TK 8212 có số phát sinh bên Nợ lớn hơn số phát sinh bên Có, thì số chênh lệch ghi:

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh .

Có TK 8212 – Chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

(8b) Nếu số phát sinh Nợ TK 8212 nhỏ hơn số phát sinh Có TK 8212, kế toán kết chuyển số chênh lệch ghi:

Nợ TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Có TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

(9) Tính và kết chuyển lợi nhuận sau thuế TNDN của hoạt động kinh doanh trong kỳ, ghi:

(9a) Nếu tổng phát sinh Nợ TK 911 < tổng phát sinh Có TK 911 thì doanh nghiệp có lãi và khoản lãi được ghi:

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

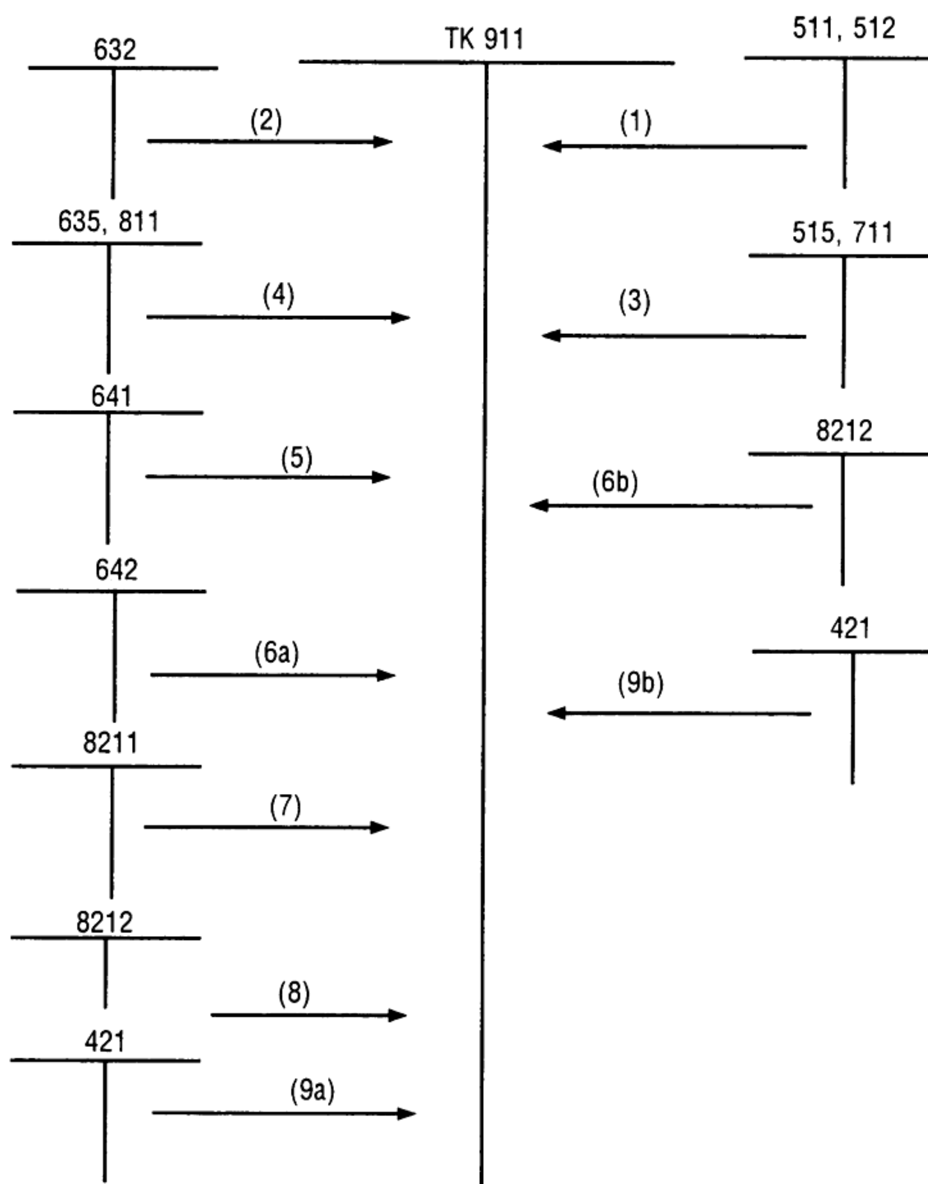
Có TK 421 (4212) – Lợi nhuận chưa phân phối

(9b) Nếu tổng phát sinh Nợ TK 911 > tổng phát sinh Có TK 911 thì doanh nghiệp bị lỗ và khoản lỗ được ghi:

Nợ TK 421 (4212) – Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.

Sơ đồ số 8.8: Một số nghiệp vụ chủ yếu liên quan đến xác định kết quả kinh doanh:



Ví dụ: Tại công ty TNHH M hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, tính giá xuất hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Số dư đầu kỳ năm 01/01/N như sau:

ĐVT: 1.000đ

Tài sản		Nguồn vốn	
Tài sản ngắn hạn		***Nợ phải trả***	
Tiền mặt	840.000	Vay ngắn hạn	510.000
Tiền gửi ngân hàng	1.000.000	Phải trả người bán	150.000
Hàng hóa	120.000	Phải nộp ngân sách nhà nước	60.000
Tài sản dài hạn		***Vốn chủ sở hữu***	
Nguyên giá TSCĐ	450.000	Quỹ đầu tư phát triển	340.000
Khấu hao luỹ kế TSCĐ	(120.000)	Nguuồn vốn kinh doanh	1.000.000
		Lợi nhuận chưa phân phối	230.000
Tổng cộng	**2.290.000**	**Tổng cộng**	**2.290.000**

Chi tiết: hàng hóa tồn kho 2.000kg.

Trong kỳ phát sinh nghiệp vụ sau:

1. Công ty nhận được thông báo của cơ quan thuế về số thuế TNDN tạm nộp trong kỳ là 10.000.000, công ty đã nộp thuế bằng chuyển khoản.

2. Công ty mua một lô hàng số lượng 5.000kg, đơn giá mua chưa thuế 50.000đ/kg, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng, chi phí thanh toán bằng tiền mặt 4.400.000 (bao gồm thuế suất thuế GTGT 10%).

3. Công ty xuất kho một lô hàng có số lượng 3.000kg với đơn giá bán chưa thuế là 95.000đ/kg, thuế suất thuế GTGT 10%, khách hàng thanh toán 50% bằng tiền mặt còn lại nợ chưa thanh toán. Chi phí vận chuyển hàng đi bán thanh toán bằng tiền mặt 4.200.000đ (bao gồm thuế suất thuế GTGT 5%).

4. Tổng hợp tiền lương phải trả nhân viên bán hàng 25.000.000, nhân viên quản lý doanh nghiệp 30.000.000.

5. Trích các khoản theo lương theo tỷ lệ quy định (19% tính vào chi phí của doanh nghiệp, 6% trừ vào lương người lao động)

6. Công ty thanh toán các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài bằng tiền mặt (bao gồm thuế GTGT 10%) ở bộ phận bán hàng 2.200.000, bộ phận quản lý doanh nghiệp 3.300.000.

7. Trích khấu hao TSCĐ sử dụng ở bộ phận bán hàng 3.000.000, bộ phận quản lý doanh nghiệp theo kế toán 4.500.000, theo thuế 3.000.000.

8. Công ty mua một TSCĐ sử dụng ở bộ phận quản lýcó giá thanh toán 220.000.000 (bao gồm thuế GTGT 10%) thanh toán bằng chuyển khoản. Chi phí lắp đặt chạy thử thanh toán bằng tiền mặt 2.500.000. TSCĐ đã được đưa vào sử dụng. TSCĐ trên được đầu tư bằng quỹ đầu tư phát triển.

9. Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp bổ sung (nếu có).

10. Xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Giải:

1. Tạm nộp thuế TNDN hiện hành:

a. Nợ TK 8211: 10.000.000

Có TK 3334: 10.000.000

+ Nợ TK 3334: 10.000.000

Có TK 112: 10.000.000

2. Mua hàng hóa:

a. Nợ TK 156: 5.000 x 50.000 = 250.000.000

Nợ TK 133: 25.000.000

Có TK 112: 275.000.000

b. Nợ TK 156: 4.000.000

Nợ TK 133: 400.000

Có TK 111: 4.400.000

Giá thành 1 kg hàng hóa= (250.000.000 + 4.000.000): 5.000 = 50.800đ/kg

3. Doanh thu bán hàng:

a. Nợ TK 112: 156.750.000

Nợ TK 131: 156.750.000

Có TK 511: 3.000 x 95.000 = 285.000.000

Có TK 333: 28.500.000

b. Gía xuất kho: 2.000 x 60.000 + 1.000 x 50.800 = 170.800.000

Nợ TK 632: 170.800.000

Có TK 156: 170.800.000

4. Tổng hợp tiền lương:

Nợ TK 641: 25.000.000

Nợ TK 642: 30.000.000

Có TK 334: 55.000.000

5. Trích các khoản theo lương:

Nợ TK 641: 25.000.000 x 19% = 4.750.000

Nợ TK 642: 30.000.00 x 19% = 5.700.000

Nợ TK 334: 55.000.000 x 6% = 3.300.000

Có TK 338: 55.000.000 x 25% = 13.750.000

6. Chi phí dịch vụ mua ngoài:

Nợ TK 641: 2.000.000

Nợ TK 642: 3.000.000

Nợ TK 133: 500.000

Có TK 111: 5.500.000

7. Trích khấu hao TSCĐ:

Nợ TK 641: 3.000.000

Nợ TK 642: 4.500.000

Có TK 214: 7.500.000

8. Mua TSCĐ hữu hình:

a. Nợ TK 211: 200.000.000

Nợ Tk 133: 20.000.000

Có TK 112: 220.000.000

b. Nợ TK 211: 2.500.000

Có TK 111: 2.500.000

c. Nợ TK 414: 202.500.000

Có TK 411: 202.500.000

9. Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ:

Nợ TK 243: 1.500.000

Có TK 8212: 1.500.000

Số thuế TNDN thực tế nộp trong kỳ:

[(285.000.000 - 248.750.000) + 1.500.000] x 28% = 10.570.000

Số thuế TNDN tạm nộp trong kỳ: 10.000.000

Số thuế TNDN nộp thiếu doanh nghiệp phải nộp bổ sung:

Nợ TK 8211: 570.000

Có TK 3334: 570.000

10. a. Kết chuyển thuế GTGT:

Nợ TK 3331: 28.500.000

Có TK 133: 28.500.000

b. Kết chuyển lợi nhuận:

Nợ TK 911: 259.320.000

Có TK 641: 34.750.000

Có TK 642: 43.200.000

Có TK 632: 170.800.000

Có TK 8211: 10.570.000

Nợ TK 511: 286.500.000

Có TK 911: 285.000.000

Có TK 8212: 1.500.000

c. Kết chuyển lãi:

Nợ TK 911: 27.180.000

Có TK 421: 27.180.000

TÓM TẮT CHƯƠNG 8

Chương 8, sinh viên hay bạn đọc cần nhớ các kiến thức:

- ***Kế toán chi phí tài chính*** phản ánh những khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán,...; khoản lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư khác, khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ và bán ngoại tệ,... Theo dõi các khoản chi phí này kế toán sử dụng TK 635 để tập hợp chi phí.

- ***Kế toán giá vốn hàng bán*** phản ánh giá thực tế xuất kho của số thành phẩm hàng hóa, hoặc là giá thành thực tế lao vụ, dịch vụ hoàn thành. Kế toán dùng TK 632 để ghi nhận chi phí về giá vốn hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ.

Cần chú ý tài khoản 632 dùng phản ánh những nghiệp vụ có tính đặc thù như chi phí sản xuất vượt trên mức công suất bình thường; Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ tiền bồi thường trách nhiệm cá nhân gây ra; Chi phí khấu hao bất động sản đầu tư, giảm giá vốn của hàng bán bị trả lại,....

- ***Kế toán chi phí bán hàng*** phản ánh toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ. Kế toán dùng TK 641 để ghi nhận chi phí bán hàng trong kỳ.

- ***Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp*** phản ánh toàn bộ chi phí có liên quan đến hoạt động quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và quản lý điều hành chung của toàn doanh nghiệp. Kế toán sử dụng TK 642 để ghi nhận chi phí về quản lý trong kỳ.

- ***Kế toán thuế thu nhập hiện hành*** được xác định là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Sử dụng tài khoản 8211 "Chi phí thuế TNDN hiện hành" để hạch toán, số liệu để hạch toán dựa

trên vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp kết hợp với sự bù trừ bên Nợ và Có của TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" .

Đối với kế toán chi phí thuế thu nhập hoãn lại (TK 8212), cần phân biệt cơ sở và phương pháp tính của 2 loại *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TK 243)* và *Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (TK347).*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản, (i) Chênh lệch tạm thời được khấu trừ, (ii) Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng và (iii) Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong tương lai khi mà giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

Sau khi xác định số thuế TNDN phải nộp (nếu có), kế toán sẽ kết chuyển khoản lãi hay lỗ trong kỳ sản xuất kinh doanh từ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" sang TK 421 "Lợi nhuận chưa phân phối" để hoàn tất số liệu của một chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp.

BÀI TẬP CHƯƠNG 8

Bài 1: Công ty Minh Phương, kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp FIFO.

Trong tháng 3/n, phòng Kế toán có tình hình về mua hàng hóa như sau:

1. Ngày 10/3 nhập kho lô hàng chưa thanh toán theo HĐ (GTGT) gồm 500 SP Y, đơn giá chưa thuế GTGT 20.000đ/sp, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển đã chi bằng tiền mặt là 1.100.000 (trong đó thuế GTGT là 100.000).

2. Ngày 15/3 nhập kho hàng hóa mua đã trả bằng tiền mặt theo HĐ bán hàng gồm 500 SP Z, đơn giá 20.000đ/sp, bao bì tính giá riêng đã chi bằng tiền mặt trị giá 800.000 – đã nhập kho đủ.

3. Ngày 20/3 chuyển TGNH thanh toán tiền hàng mua chịu ngày 10/3. Theo hợp đồng thỏa thuận, Cty được hưởng chiết khấu là 1% tổng giá thanh toán. Đã nhận được giấy báo nợ của NH.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế theo hai trường hợp:

1. Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.
2. Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

Bài 2: Công ty Phương Nam, kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trong tháng 3/n phòng kế toán có tình hình về mua hàng hóa như sau:

- Số dư TK 144: 10.000.000 (Công ty H).

1. Ngày 2/3 nhận được hóa đơn GTGT ghi ngày 28/2 của Công ty X gồm 400 SP B, đơn giá chưa thuế GTGT 20.000đ/sp, thuế GTGT 10%. Lô hàng này đã được công ty nhập kho vào ngày 28/2 với giá tạm tính chưa thuế GTGT là 21.000đ/sp.

2. Ngày 8/3: chuyển TGNH ứng trước cho Công ty K tiền mua hàng là 6.000.000, đã nhận được giấy báo nợ của NH.

3. Ngày 15/3 nhập kho lô hàng N mua của Cty H theo HĐ

GTGT gồm: 1.000sp, đơn giá chưa thuế 30.000đ/sp, thuế GTGT 5%. Chi phí vận chuyển đã chi bằng tiền tạm ứng là 1.100.000 (trong đó thuế GTGT 100.000).

4. Ngày 18/3 nhận được hàng và HĐ GTGT của Công ty K gởi đến gồm 6.000 SP, đơn giá chưa thuế 10.000đ/sp, thuế GTGT 10%; bao bì tính giá riêng trị giá 1.100.000 (trong đó thuế GTGT 100.000) – đã nhập kho đủ.

5. Ngày 23/3 chuyển TGNH thanh toán cho Công ty H theo HĐ thỏa thuận như sau:

- Bù trừ tiền ký quỹ, số còn lại thanh toán bằng TGNH.
- Thanh toán trong vòng 10 ngày sẽ được hưởng chiết khấu thanh toán 2% giá thanh toán, đã nhận được giấy báo Nợ của NH.

6. Ngày 28/3 đã thanh toán xong tiền mua hàng cho Công ty K bằng tiền mặt.

Yêu cầu: Định khoản và phản ánh vào sơ đồ TK tình hình trên theo hai trường hợp:

1. Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp.
2. Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

Bài 3: Công ty Hồng Đức kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trong tháng 3/n, phòng kế toán có tình hình về bán hàng như sau:

1. Tổng hợp tình hình xuất kho hàng tiêu thu:

    a. Bán chịu: 5.000SP, đơn giá chưa thuế GTGT 15.000, thuế GTGT 10%.

    b. Bán đã thu tiền mặt 1.000 SP, đơn giá chưa thuế GTGT 14.000, thuế GTGT 10%.

    c. Bán đã thu bằng chuyển khoản: 2.000 SP, đơn giá chưa thuế GTGT 14.500, thuế GTGT 10%.

2. Đã nhận được giấy báo Có về số tiền hàng bán chịu sau khi trừ chiết khấu cho khách hàng hưởng 1% trên tổng giá thanh toán.

3. Tổng hợp hàng bán bị trả lại trong tháng gồm:

a. Nhận lại 100 SP do giao hàng không đúng quy cách đã bán, đơn giá chưa thuế GTGT 15.000, thuế GTGT 10%. Đã nhập kho số hàng trên; đã chi tiền mặt trả lại tiền hàng cho khách hàng.

b. Nhận lại 30 SP (do bị hỏng không sửa chữa được) đã tiêu thụ trong tháng 2 đơn giá chưa thuế GTGT 14.000, thuế GTGT 10% - trừ vào tiền KH còn nợ. Đã nhập kho phế phẩm trị giá 50.000, chênh lệch còn lại được xử lý vào TK632 .

4. Cuối tháng kế toán đã kết chuyển doanh thu, chi phí vào TK xác định kết quả kinh doanh.

Tài liệu bổ sung:

a. Hàng bị trả lại được nhập kho theo giá tồn kho đầu kỳ. Cho biết giá thực tế hàng tồn kho đầu tháng là 10.000đ/sp. Giá thực tế hàng xuất kho trong tháng là 10.500đ/sp.

b. Biết tổng chi phí bán hàng tháng này là 5.000.000 và chi phí QLDN là 4.000.000.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên, biết Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế .

Bài 4: Công ty An Phú mua một miếng đất chờ cơ hội tăng giá để bán, với giá 20 lượng vàng SJC từ tháng 6/n, giá vàng 18.000.000đ/lượng. Chi phí san nền tạo hệ thống điện nước phát sinh từ tháng 9/n là 6 lượng vàng SJC 18.500.000đ/lượng.

Số dư đến ngày 31/12/n của khoản đầu tư này là 26 lượng vàng SJC.

Trong tháng 1/n+1 công ty quyết định bán miếng đất với giá gồm thuế 35 lượng vàng SJC, thuế GTGT 10% và đã thu ngay bằng tiền mặt (VND). Chi phí cho người môi giới là 1 lượng vàng SJC. Cho biết giá vàng tháng 1/n+1: 18.980.000 đ/lượng.

Yêu cầu: Tính toán và định khoản các nghiệp vụ phát sinh trên.

Bài 5:

Tại một doanh nghiệp A trong năm N có tình hình như sau: (đơn vị 1.000 đồng).

1. Tổng số thu nhập chịu thuế trong năm N là 800.000.

2. Số chênh lệch về tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được hoàn nhập trong năm: 12.000.

3. Số phải phân phối cho các lĩnh vực:

- Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 28%.

- Lợi nhuận sau thuế phân phối như sau: Chia lãi các thành viên 20%, quỹ đầu tư phát triển 45%, quỹ khen thưởng 10%, quỹ phúc lợi 15%, và quỹ dự phòng tài chính 10%.

Yêu cầu:

Định khoản và phản ánh tình hình trên vào tài khoản biết trong năm tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 100.000.

Bài 6:

Tại doanh nghiệp B kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Ngày 31/12, công ty xác định số thuế TNDN phải nộp căn cứ vào các thông tin sau:

1. Lợi nhuận kế toán của năm là 380.000.000.

2. Ngày 1/4 công ty mua và đưa vào sử dụng một thiết bị sản xuất có nguyên giá 250.000.000. Thời gian sử dụng hữu ích theo kế toán 6 năm, theo thuế 5 năm.

3. Ngày 1/6, công ty mua và đưa vào sử dụng một thiết bị làm lạnh có nguyên giá 160.000.000. Thời gian sử dụng hữu ích theo kế toán 4 năm, theo thuế 6 năm.

4. Ngày 15/7 công ty nộp tiền phạt vi phạm chế độ kế toán bằng tiền mặt 7.500.000.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Biết doanh nghiệp khấu hao theo nguyên tắc tròn tháng.

Bài 7:

1/ Năm 2006 Công ty A&B có lợi nhuận kế toán lỗ 12.000.000 đồng. Biết trong năm 2006, Công ty:

- Có trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định 10.000.000 đồng;
- Số thuế TNDN tạm nộp cả năm: 2.000.000 đồng (thuế suất 28%); Công ty đã nộp hàng quý bằng tiền mặt.

2/ Năm 2007, Công ty có lợi nhuận kế toán: 100.000.000 đồng, biết:

- Chi phí trích trước sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2006 thực tế phát sinh 15.000.000 đồng, Công ty đã xử lý chênh lệch giữa chi phí trích trước và chi phí thực tế vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ;
- Có trích trước khoản chi phí bảo hành sản phẩm 6.000.000;
- Số thuế TNDN tạm nộp cả năm: 20.000.000 đồng (thuế suất 28%); Công ty đã nộp hàng quý bằng tiền mặt.

Yêu cầu:

1/ Năm 2006; Tính

a/ Chi phí thuế TNDN hiện hành.

b/ Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c/ Định khoản các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến thuế TNDN từ lúc tạm nộp đến lúc lập báo cáo tài chính năm.

d/ Lập các mẫu biểu liên quan đến thuế TNDN hoãn lại, Báo cáo kết quả kinh doanh năm.

2/ Năm 2007; Tính

a/ Chi phí thuế TNDN hiện hành.

b/ Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c/ Định khoản các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến thuế TNDN từ lúc tạm nộp đến lúc lập báo cáo tài chính năm.

d/ Lập các mẫu biểu liên quan đến thuế TNDN hoãn lại, Báo cáo kết quả kinh doanh năm.

ꟹ

Chương 9

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mục tiêu Chương 9

Báo cáo tài chính là một trong những sản phẩm của người làm kế toán, do vậy sau khi nghiên cứu chương này, sinh viên sẽ biết thiết lập Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính. Đây là hệ thống các báo cáo tổng hợp và trình bày một cách toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán. Nhằm cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp, đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và làm cơ sở để lập dự toán trong tương lai. Thông tin của hệ thống báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của các chủ doanh nghiệp, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp.

9.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9.1.1. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ sáu (06) nguyên tắc đã được quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày báo cáo tài chính, gồm:

- *Hoạt động liên tục;*
- *Cơ sở dồn tích;*
- *Nhất quán;*
- *Trọng yếu và tập hợp;*
- *Bù trừ;*
- *Có thể so sánh.*

Hoạt động liên tục

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình. Khi đánh giá, nếu Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp biết được có những điều không chắc chắn liên quan đến các sự kiện, hoặc các điều kiện có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, thì những điều không chắc chắn đó cần được nêu rõ. Nếu báo cáo tài chính không được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, thì sự kiện này cần được nêu rõ, cùng với cơ sở dùng để lập báo cáo tài chính và lý do khiến cho doanh nghiệp không được coi là đang hoạt động liên tục.

Cơ sở dồn tích

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền.

Nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

a) Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp, hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện; hoặc:

b) *Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.*

Trọng yếu và tập hợp

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Bù trừ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên báo cáo tài chính không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

a) Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác; hoặc

b) Các khoản lãi, lỗ và các chi phí liên quan phát sinh từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương tự và không có tính trọng yếu..

Có thể so sánh

Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời, nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh (trừ khi việc này không thể thực hiện được) nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại, và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại. Nếu không thể thực hiện được việc phân loại lại các số liệu tương ứng mang tính so sánh, thì doanh nghiệp cần phải nêu rõ lý do và tính chất của những thay đổi nếu việc phân loại lại các số liệu được thực hiện.

9.1.2. Nội dung của hệ thống báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quy định cho các doanh nghiệp bao gồm 4 biểu mẫu báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01 – DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B 02 - DN
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - DN
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 - DN

Ngoài ra, để phục vụ quản lý kinh tế, tài chính, yêu cầu chỉ đạo, điều hành, các ngành, các Tổng công ty, các tập đoàn sản xuất, liên hiệp các xí nghiệp, các công ty liên doanh... có thể quy định thêm các báo cáo tài chính chi tiết khác.

Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp được áp dụng thống nhất cho các doanh nghiệp.

Trong quá trình áp dụng, nếu thấy cần thiết, các doanh nghiệp có thể bổ sung, sửa đổi hoặc chi tiết các chỉ tiêu cho phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình, nhưng phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

9.1.3. Trách nhiệm, thời hạn nộp báo cáo tài chính

- Trách nhiệm lập báo cáo tài chính

(1) Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập báo cáo tài chính năm của công ty, Tổng công ty còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm, dựa trên báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, Tổng công ty.

(2) Đối với doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng công ty Nhà nước và DNNN có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008).

(3) Công ty mẹ và tập đoàn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 "Hợp nhất kinh doanh".

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính

+ Đối với doanh nghiệp nhà nước

a) Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý:

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

b) Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm:

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

+ Đối với các loại doanh nghiệp khác

a) Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày;

b) Đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.



9.1.4. Nơi nhận báo cáo tài chính

CÁC LOẠI DOANH NGHIỆP	Thời hạn lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính (1)	Cục Thuế (2)	Cơ quan Thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, Năm	x	x	x	x	x
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn

tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp báo cáo tài chính cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

- Đối với các loại doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Vụ Tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp báo cáo tài chính cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế).

(3) DNNN có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào báo cáo tài chính khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

9.2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Căn cứ lập bảng cân đối kế toán từ các Sổ kế toán tổng hợp và chi tiết, Bảng cân đối kế toán kỳ trước (quý trước, năm trước).

Nội dung và phương pháp tính, ghi các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán: (xem mẫu B01 – DN Bảng cân đối kế toán)

Đơn vị báo cáo:..........
Địa chỉ: ....

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)

Đơn vị tính:............

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**			
1.Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	**140**			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Chi phí chờ kết chuyển	153			
4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**			
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	**220**			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**			
NGUỒN VỐN				
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**			
I. Nợ ngắn hạn	**310**			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**			
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

VÍ DỤ 1: LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Công ty THHH TM và DV A&P cuối ngày 31/12/200X có các số liệu như sau:

Công ty A&P

Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản

Năm 200X

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	278.354.792		135.570.390	189.592.213	224.332.969	-
112	Tiền gửi ngân hàng	343.789.658		34.063.290	180.850.000	197.002.948	-
131	Phải thu khách hàng	60.200.000		303.913.390	46.063.290	318.050.100	-
133	Thuế GTGT được khấu trừ của HH. DV	40.284.991		12.202.726	37.043.980	15.443.737	-
142	Chi phí trả trước			60.000.000	5.000.000	55.000.000	-
153	Công cụ dụng cụ			-	-	-	-
156	Hàng hóa	438.614.306		58.827.266	348.867.230	148.574.342	-
211	Tài sản cố định	50.000.000		184.000.000	-	234.000.000	-
214	Hao mòn TSCĐ				1.388.750	-	1.388.750
331	Phải trả khách hàng		74.000.000	20.000.000	20.597.779	-	74.597.779
3331	Thuế GTGT			37.043.980	37.043.980	-	-
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	312.000		-	-	312.000	-

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3338	Các loại thuế khác			850.000	850.000	-	-
334	Phải trả CNV			34.000.000	34.000.000	-	-
3388	Phải trả phải nộp khác			-	8.500.000	-	8.500.000
411	Nguồn vốn kinh doanh		1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000
414	Quỹ đầu tư và phát triển		50.000.000	-	-	-	50.000.000
415	Quỹ dự phòng tài chính		24.000.000	-	-	-	24.000.000
4211	Lợi nhuận năm trước		60.200.000	-	-	-	60.200.000
4212	Lợi nhuận năm nay		3.355.747	29.326.180	-	25.970.433	-
511	Doanh thu			370.439.800	370.439.800	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính			-	-	-	-
632	Giá vốn hàng bán			348.867.230	348.867.230	-	-
641	Chi phí bán hàng			19.562.687	19.562.687	-	-
642	Chi phí QLDN			31.336.063	31.336.063	-	-
711	Thu nhập khác			-	-	-	-
811	Chi phí khác			-	-	-	-
821	Chi phí thuế TNDN			-	-	-	-
911	Xác định kết quả hoạt động kinh doanh			399.765.980	399.765.980	-	-
	Cộng	**1.211.555.747**	**1.211.555.747**	**2.079.768.982**	**2.079.768.982**	**1.218.686.529**	**1.218.686.529**

Yêu cầu: Hãy lập Bảng cân đối kế toán cho Công ty A&P vào ngày 31/12/200X.

BÀI GIẢI

PHẦN TÀI SẢN

A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

= 421.336.017 + 0 + 318.050.000 + 148.574.342 + 70.755.737 = 958.716.096

Trong đó các mã số 110, 120, 130, 140 và 150 được tính như sau:

I- Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

⇨ Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112 = 421.336.017 + 0 = 421.336.017

Trong đó: Các mã số 111 và 112 được tính như sau:

1- Đối với chỉ tiêu "Tiền" (Mã số 111):

Số dư Nợ TK 111 "Tiền mặt" trên Sổ Cái
= 224.332.969

Số dư Nợ TK 112 "Tiền gửi ngân hàng" trên Sổ Cái
= 197.003.048

Số dư Nợ TK 113 "Tiền đang chuyển" trên Sổ Cái
= 0

⇨ Mã số 111 = 224.332.969 + 197.003.048 + 0
= 421.336.017

2- Các khoản tương đương tiền (Mã số 112):

Số dư Nợ TK 1211002 "Cổ phiếu có thời hạn hoán đổi < 3 tháng" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 1212002 "Trái phiếu có thời hạn hoán đổi < 3 tháng" trên Sổ Chi tiết = 0

⇨ Mã số 112 = 0

II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

⇨ Mã số 120 = Mã số 121+ Mã số 129 = 0 + 0 = 0

Trong đó: Các mã số 121 và 129 được tính như sau:

1- Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121):

Số dư Nợ TK 121 "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn" trên Sổ Cái = 0

Số dư Nợ TK 128 "Đầu tư ngắn hạn khác" trên Sổ Cái= 0

Số dư Nợ TK 1211002 "Cổ phiếu có thời hạn hoán đổi < 3 tháng" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 1212002 "Trái phiếu có thời hạn hoán đổi < 3 tháng" trên Sổ Chi tiết = 0

⇨ **Mã số 121 = 0**

2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (129)

Số dư Có TK 129 "Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn" trên Sổ Cái = 0

⇨ **Mã số 129 = 0**

III- Các khoản phải thu (Mã số 130)

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 138 + Mã số 139 = 318.050.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = 318.050.000

1- Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Số dư Nợ TK 131 "Phải thu khách hàng – VND" trên Sổ chi tiết = 318.050.000

Số dư Nợ TK 131 "Phải thu khách hàng – USD" trên Sổ chi tiết = 0

⇨ **Mã số 131 = 318.050.000 + 0 = 318.050.000**

2- Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số dư Nợ TK 331 "Phải trả nhà cung cấp – VND" trên Sổ chi tiết= 0

Số dư Nợ TK 331 "Phải trả nhà cung cấp – USD" trên Sổ chi tiết= 0

⇨ **Mã số 132 = 0**

3- Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Số dư Nợ TK 136 "Phải thu nội bộ khác - ngắn hạn" trên Sổ chi tiết= 0

⇨ **Mã số 133= 0**

4- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Số dư Nợ TK 337 "Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng" trên Sổ Cái = 0

⇨ **Mã số 134 = 0**

5- Các khoản phải thu khác (Mã số 138)

Số dư Nợ TK 138 "Phải thu về cổ phần hóa" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 138 "Phải thu khác – ngắn hạn" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 334 "Phải trả công nhân viên" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 3381 "Tài sản thừa chờ xử lý" trên Sổ chi tiết= 0

Số dư Nợ TK 3382 "Kinh phí công đoàn phải trả" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 3383 "Bảo hiểm xã hội phải trả" trên Sổ chi tiết= 0

Số dư Nợ TK 3384 "Bảo hiểm y tế phải trả" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 3385 "Phải trả về cổ phần hóa" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 3386 "Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 3387 "Doanh thu nhận trước" trên Sổ chi tiết = 0

⇨ **Mã số 138 = 0**

6- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Số dư Có TK 139 "Dự phòng nợ phải thu khó đòi" trên Sổ chi tiết = 0

⇨ **Mã số 139 = 0**

IV- Hàng tồn kho (Mã số 140)

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149 = 148.574.342 + 0 = 148.574.342

Trong đó các chỉ tiêu 141 và 149 được tính như sau:

1- Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số dư Nợ TK 151 "Hàng mua đang đi đường" trên Sổ Cái= 0

Số dư Nợ TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu" trên Sổ Cái = 0

Số dư Nợ TK 153 "Công cụ, dụng cụ" trên Sổ Cái = 0

Số dư Nợ TK 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" trên Sổ Cái = 0

Số dư Nợ TK 155 "Thành phẩm" trên Sổ Cái = 0

Số dư Nợ TK 156 "Hàng hóa" trên Sổ Cái = 148.574.342

Số dư Nợ TK 157 "Hàng gửi đại lý" trên Sổ Cái = 0

Số dư Nợ TK 158 "Hàng hóa kho bảo thuế" trên Sổ Cái= 0

⇨ **Mã số 141 = 148.574.342**

2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số dư Có TK 159 "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" trên Sổ Cái = 0

⇨ **Mã số 149 = 0**

V- Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158= 55.000.000 + 15.443.737 + 312.000 + 0 = 70.755.737

Trong đó các chỉ số 151, 152, 154 và 158 được tính như sau:

1- Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số dư Nợ TK 142 "Chi phí trả trước ngắn hạn" trên Sổ Cái = 55.000.000

⇨ **Mã số 151 = 55.000.000**

2- Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152)

Số dư Nợ TK 133 "Thuế GTGT được khấu trừ" trên Sổ Cái = 15.443.737

⇨ **Mã số 152 = 15.443.737**

3- Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước (Mã số 154)

Số dư Nợ TK 33311 "Thuế GTGT bán hàng" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 33312 "Thuế GTGT nhập khẩu máy móc thiết bị phải nộp" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 33331 "Thuế xuất khẩu" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 33332 "Thuế nhập khẩu" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 3334 "Thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Sổ chi tiết = 312.000

Số dư Nợ TK 33381 "Thuế thu nhập cá nhân" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 33382 "Thuế môn bài" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 3339 "Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác" trên Sổ chi tiết = 0

⇨ **Mã số 154 = 312.000**

4- Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số dư Nợ TK 1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý" trên Sổ Cái = 0

Số dư Nợ TK 141 "Tạm ứng" trên Sổ Cái = 0

Số dư Nợ TK 144 "Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn" trên Sổ Cái = 0

⇨ **Mã số 158 = 0**

B- TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260

= 0 + 232.611.250 + 0 + 0 + 0 = 232.611.250

Trong đó các mã số 210, 220, 240, 250 và 260 được tính như sau:

I- Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219

= 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = 0

Trong đó các mã số 211, 212, 213, 218 và 219 được tính như sau:

1- Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211):

Số dư Nợ TK 131 "Phải thu khách hàng – VND – dài hạn" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 131 "Phải thu khách hàng – USD – dài hạn" trên Sổ chi tiết = 0

⇨ **Mã số 211 = 0**

2- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212):

Số dư Nợ TK 136 "Phải thu vốn nội bộ" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 136 "Phải thu vốn nội bộ – dài hạn" trên Sổ chi tiết = 0

⇨ Mã số 212 = 0

3- Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Số dư Nợ TK 136 "Phải thu nội bộ khác – dài hạn" trên Sổ chi tiết = 0

⇨ Mã số 213 = 0

4- Phải thu dài hạn khác (Mã số 218):

Số dư Nợ TK 138 "Phải thu khác – dài hạn" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 331 "Phải trả nhà cung cấp – VND – Dài hạn" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 331 "Phải trả nhà cung cấp – USD – Dài hạn" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 3388 "Phải trả khác – Dài hạn" trên Sổ chi tiết = 0

⇨ Mã số 218 = 0

5- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Số dư Có TK 139 "Dự phòng nợ phải thu khó đòi – Dài hạn" trên Sổ chi tiết = 0

⇨ Mã số 219 = 0

II- Tài sản cố định (Mã số 220)

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230

= 232.611.250 + 0 + 0 + 0 = 232.611.250

Trong đó các chỉ số 221, 224, 227 và 230 được tính như sau:

1- Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

Mã số 221= Mã số 222 + Mã số 223 = 234.000.000 + (1.388.750) = 232.611.250

1-1 . Nguyên giá (Mã số 222)

Số dư Nợ TK 211 "Tài sản cố định" trên Sổ Cái = 234.000.000

⇨ Mã số 221 = 234.000.000

1-2 . Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Số dư Có TK 214 "Khấu hao nhà xưởng" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Có TK 214 "Khấu hao máy móc thiết bị" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Có TK 214 "Khấu hao phương tiện vận chuyển" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Có TK 214 "Khấu hao thiết bị văn phòng" " trên Sổ chi tiết = (1.388.750)

⇨ **Mã số 223 = (1.388.750)**

2- Tài sản cố định thuê tài chính

Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226

= 0 + 0 = 0

2-1. Nguyên giá (Mã số 225)

Số dư Nợ TK 212 "Tài sản cố định thuê tài chính" trên Sổ cái = 0

⇨ **Mã số 225 = 0**

2-2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Số dư Có TK 214 "Khấu hao nhà xưởng" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Có TK 214 "Khấu hao máy móc thiết bị" trên Sổ chi tiết = 0

⇨ **Mã số 226 = 0**

3- Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229 = 0 + 0 = 0

3-1. Nguyên giá (Mã số 228)

Số dư Nợ TK213 "Tài sản cố định vô hình" trên Sổ cái = 0

⇨ **Mã số 228 = 0**

3-2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Số dư Có TK 214 "Phân bổ chi phí quyền sử dụng đất" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Có TK 214 "Phân bổ chi phí nghiên cứu phát triển" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Có TK 214 "Phân bổ chi phí lợi thế thương mại" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Có TK 214 "Phân bổ chi phí vô hình khác" trên Sổ chi tiết = 0

⇨ **Mã số 229 = 0**

4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Số dư Nợ TK 241 "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" trên Sổ Cái = 0

⇨ **Mã số 230 = 0**

III- Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242 = 0 + 0 = 0

1.1- Nguyên giá (Mã số 241)

Số dư Nợ TK 217 "Bất động sản đầu tư" trên Sổ Cái = 0

⇨ **Mã số 241 = 0**

1.2- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)

Số dư Có TK 214 "Khấu hao quyền sử dụng đất" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Có TK 214 "Khấu hao nhà" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Có TK 214 "Khấu hao nhà và quyền sử dụng đất" trên Sổ chi tiết = 0

Số dư Có TK 214 "Khấu hao cơ sở hạ tầng" trên Sổ chi tiết = 0

⇨ **Mã số 242 = 0**

IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Mã số 250= Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259

= 0 + 0 + 0 + 0 = 0

Trong đó các chỉ số 251, 252, 258, 259 được tính như sau:

1- Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số dư Nợ TK 221 "Đầu tư vào công ty con" trên Sổ Cái = 0

⇨ **Mã số 251 = 0**

2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Số dư Nợ TK 222 "Vốn góp liên doanh" trên Sổ Cái = 0

Số dư Nợ TK 223 "Đầu tư vào công ty liên kết" trên Sổ Cái = 0

⇨ **Mã số 252 = 0**

3- Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Số dư Nợ TK 228 "Đầu tư dài hạn khác" trên Sổ Cái= 0

⇨ Mã số 258 = 0

4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Số dư Có TK 229 "Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn" trên Sổ Cái = 0

⇨ Mã số 259 = 0

V- Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Mã số 260 = Mã số 261+ Mã số 262+ Mã số 268

= 0 + 0 + 0 = 0

Trong đó các chỉ số 261, 262, 268 được tính như sau:

1- Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số dư Nợ TK 242 "Chi phí trả trước dài hạn" trên Sổ Cái = 0

⇨ Mã số 261 = 0

2- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Số dư Nợ TK 243 "Tài sản thuế thu nhập hoãn lại" trên Sổ Cái = 0

⇨ Mã số 262 = 0

3- Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Số dư Nợ TK 244 "Ký cược, ký quỹ dài hạn" trên Sổ Cái = 0

⇨ Mã số 268 = 0

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã Số 270)

Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200

= 958.716.096 + 232.611.250 = 1.191.327.346

PHẦN NGUỒN VỐN

A- NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Mã số 300 = Mã số 310+ Mã số 330

= 83.097.779 + 0 = 83.097.779

Trong đó các chỉ tiêu 310 và 320 được tính như sau:

I- Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311+ Mã số 312+ Mã số 313+ Mạ số 314+ Mã số 315+ Mã số 316+ Mã số 317+ Mã số 318+ Mã số 319 + Mã số 320

= 0 + 74.597.779 + 0 + 8.500.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 +0 = 83.097.779

Trong đó các chỉ tiêu 311, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319 và 320 được tính như sau:

1- Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số dư Có TK 311 "Vay ngắn hạn" trên Sổ Cái = 0

Số dư Có TK 315 "Nợ dài hạn đến hạn trả" trên Sổ Cái = 0

⇨ Mã số 311 = 0

2- Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số dư Có TK 331 "Phải trả nhà cung cấp – VND" trên Sổ Chi tiết = 74.597.779

Số dư Có TK 331 "Phải trả nhà cung cấp – USD" trên Sổ Chi tiết = 0

⇨ Mã số 312 = 74.597.779

3- Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số dư Có TK 131 "Phải thu khách hàng – VND" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 131 "Phải thu khách hàng – USD" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 3387 "Doanh thu nhận trước" trên Sổ Chi tiết = 0

⇨ Mã số 313 = 0

4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số dư Có TK 33311 "Thuế GTGT bán hàng" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 33312 "Thuế GTGT nhập khẩu máy móc thiết bị phải nộp" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 33331 "Thuế xuất khẩu" trên Sổ Chi tiết= 0

Số dư Có TK 33332 "Thuế nhập khẩu" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 3334 "Thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 33381 "Thuế thu nhập cá nhân" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 33382 "Thuế môn bài" trên Sổ Chi tiết = 8.500.000

Số dư Có TK 3339 "Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác" trên Sổ Chi tiết = 0

⇨ **Mã số 314 = 8.500.000**

5- Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số dư Có TK 334 "Phải trả công nhân viên" trên Sổ Chi tiết = 0

⇨ **Mã số 315 = 0**

6- Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số dư Có TK 335 "Chi phí trích trước" trên Sổ Cái = 0

⇨ **Mã số 316 = 0**

7- Phải trả nội bộ khác (Mã số 317)

Số dư Có TK 336 "Phải trả nội bộ" trên Sổ Chi tiết= 0

⇨ **Mã số 317 = 0**

8- Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Số dư Có TK 337 "Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng" trên Sổ Cái = 0

⇨ **Mã số 318 = 0**

9- Các khoản phải trả, phải nộp khác (Mã số 319)

Số dư Có TK 3381 "Tài sản thừa chờ xử lý" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 3382 "Kinh phí công đoàn phải trả" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 3383 "Bảo hiểm xã hội phải trả" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 3384 "Bảo hiểm y tế phải trả" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 3385 "Phải trả về cổ phần hóa" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 3386 "Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 3388 "Phải trả khác" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 1385 "Phải thu về cổ phần hóa" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 1388 "Phải thu khác" trên Sổ Chi tiết= 0

⇨ **Mã số 319 = 0**

10- Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Số dư Có TK 352 "Dự phòng phải trả ngắn hạn" trên Sổ Chi tiết = 0

⇨ **Mã số 320 = 0**

II- Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 330= Mã số 331 + Mã số 332 + mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337

= 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 +0 = 0

Trong đó các chỉ tiêu 331, 332, 333, 334, 335, 336 và 337 được tính như sau:

1- Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Số dư Có TK 331 "Phải trả nhà cung cấp – VND – Dài hạn" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 331 "Phải trả nhà cung cấp – USD – Dài hạn" trên Sổ Chi tiết = 0

⇨ **Mã số 331 = 0**

2- Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Số dư Có TK 336 "Phải trả nội bộ – Dài hạn" trên Sổ Chi tiết = 0

⇨ **Mã số 332 = 0**

3- Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Số dư Có TK 3388 "Phải trả khác – Dài hạn" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 344 "Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn – VND" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 344 "Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn – USD" trên Sổ Chi tiết = 0

⇨ **Mã số 333 = 0**

4- Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số dư Có TK 341 "Vay dài hạn" trên Sổ Cái = 0

Số dư Có TK 342 "Nợ dài hạn" trên Sổ Cái = 0

Số dư Có TK 3431 "Mệnh giá trái phiếu" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Nợ TK 3432 "Chiết khấu trái phiếu" trên Sổ Chi tiết = 0

Số dư Có TK 3433 "Phụ trội trái phiếu" trên Sổ Chi tiết = 0

⇨ Mã số 334 = 0

5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Số dư Có TK 347 "Thuế thu nhập hoãn lại phải trả" trên Sổ Cái = 0

⇨ Mã số 335 = 0

6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Số dư Có TK 351 "Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm" trên Sổ Cái = 0

⇨ Mã số 336 = 0

7- Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Số dư Có TK 352 "Dự phòng phải trả dài hạn" trên Sổ Chi tiết = 0

⇨ Mã số 337 = 0

B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

Mã số 400 = Mã số 410+ Mã số 430

= 1.108.229.567 + 0 = 1.108.229.567

Trong đó các chỉ tiêu 410 và 430 được tính như sau:

I- Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410= Mã số 411+ Mã số 412+ Mã số 413+ Mã số 414+ Mã số 415 + Mã số 416 +Mã số 417 +Mã Số 418 +Mã Số 419 + Mã số 420 + Mã số 421

= 1.000.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 50.000.000 + 24.000.000 + 0 + 34.229.567 + 0 = 1.108.229.567

Trong đó các chỉ tiêu 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420 và 421 được tính như sau:

1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số dư Có TK 4111 "Nguồn vốn kinh doanh" trên Sổ chi tiết = 1.000.000.000

⇨ **Mã số 411 = 1.000.000.000**

2- Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412):

Số dư Có TK 4112 "Thặng dư vốn cổ phần" trên Sổ chi tiết = 0

⇨ **Mã số 412 = 0**

3- Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số dư Có TK 4118 "Vốn khác" trên Sổ chi tiết = 0

⇨ **Mã số 413 = 0**

4- Cổ phiếu quỹ (Mã số 414):

Số dư Nợ TK 419 "Cổ phiếu quỹ" trên Sổ Cái = 0

⇨ **Mã số 414 = 0**

5- Chênh lệch đánh giá lại Tài sản (Mã số 415)

Số dư Có TK 412 "Chênh lệch đánh giá lại Tài sản" trên Sổ Cái = 0

⇨ **Mã số 415 = 0**

6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Số dư Có TK 413 "Chênh lệch tỷ giá" trên Sổ Cái = 0

⇨ **Mã số 416 = 0**

7- Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Số dư Có TK 414 "Quỹ đầu tư phát triển" trên Sổ Cái = 50.000.000

⇨ **Mã số 417 = 50.000.000**

8- Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Số dư Có TK 415 "Quỹ dự phòng tài chính" trên Sổ Cái = 24.000.000

⇨ **Mã số 418 = 24.000.000**

9- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Số dư Có TK 418 "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên Sổ Cái = 0

⇨ Mã số 419 = 0

10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Số dư Có TK 421 "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Sổ Cái = 60.200.000 – 25.970.433 = 34.229.567

⇨ Mã số 420 = 34.229.567

11- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Số dư Có TK 441 "Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản" trên Sổ Cái = 0

⇨ Mã số 421 = 0

II- Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432 + Mã số 433

= 0 + 0 + 0 = 0

Trong đó các chỉ số 431, 432 và 433 được tính như sau:

1- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 431)

Số dư Có TK 431 "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" trên Sổ Cái= 0

⇨ Mã số 431 = 0

2- Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Số dư Có TK 461 "Quỹ chi sự nghiệp" trên Sổ Cái = 0

Số dư Nợ TK 161 "Chi sự nghiệp" trên Sổ Cái = 0

⇨ Mã số 432 = 0

3- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 433)

Số dư Có TK 466 "Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ" trên Sổ Cái = 0

⇨ Mã số 433 = 0

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

Mã số 440= Mã số 300 + Mã số 400

= 83.097.779 + 1.108.229.567= 1.191.327.346

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/200X

(Đơn vị tính: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	200X	200X-1
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**958.716.096**	**1.161.555.747**
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**110**	**V.1**	**421.335.917**	**622.144.450**
Tiền	111		421.335.917	622.144.450
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	**130**	**V.3**	**318.050.100**	**60.200.000**
Phải thu của khách hàng	131		318.050.100	60.200.000
Trả trước cho người bán	132		-	-
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	138		-	-
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**	**V.4**	**148.574.342**	**438.614.306**
Hàng tồn kho	141		148.574.342	438.614.306
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản lưu động khác	**150**	**V.5**	**70.755.737**	**40.596.991**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		50.000.000	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.443.737	40.284.991
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		312.000	312.000
Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**232.611.250**	**50.000.000**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.7	-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	V.6	-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.6	-	-
Phải thu dài hạn khác	218	V.7	-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**232.611.250**	**50.000.000**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	200X	200X-1
Tài sản cố định hữu hình	**221**	V.8	232.611.250	50.000.000
- Nguyên giá	222		234.000.000	50.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.388.750)	-
Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	V.9	-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
TSCĐ vô hình	**227**	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**	V.11	-	-
Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.13**	-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết. liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
Tài sản dài hạn khác	268	V.14	-	-
Tổng cộng tài sản	**270**		**1.191.327.346**	**1.211.555.757**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	2007	2006
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**83.097.779**	**74.000.000**
Nợ ngắn hạn	**310**		**83.097.779**	**74.000.000**
Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
Phải trả cho người bán	312	V.18	74.597.779	74.000.000
Người mua trả tiền trước	313	V.18	-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8.500.000	-
				-
Phải trả người lao động	315	V.18	-	-
Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
Phải trả nội bộ	317	V.18	-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	V.18	-	-
			-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.18		
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.18		

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	2007	2006
Nợ dài hạn	**330**		-	-
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.108.229.567**	**1.137.555.747**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**1.108.229.567**	**1.137.555.747**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000	1.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		50.000.000	50.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	418		24.000.000	24.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34.229.567	63.555.747
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	431	V.22	-	-
Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	V.23	-	-
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**1.191.327.346**	**1.211.555.747**

TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG

Khoản mục	TM	200X	200X-1
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận ký gửi		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP.HCM, ngày 31/12/200X

Kế Toán Trưởng | **Tổng Giám Đốc**

9.3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp.

(Xem Mẫu số B 02 – DN)

Mẫu Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị báo cáo: .... **Mẫu số B 02 – DN**

Địa chỉ:......................... (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm.........

Đơn vị tính:...........

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26		
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

VÍ DỤ 2: LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Cũng với số liệu ở Công ty A&P theo Ví dụ 1, hãy lập Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cuối năm 200X.

BÀI GIẢI

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):

Số phát sinh Có TK 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" trên Sổ Cái = 370.439.800

Số phát sinh Có TK 512 "Doanh thu nội bộ" trên Sổ Cái= 0

⇨ Mã số 01 = 370.439.800

2. Các khoản giảm trừ (Mã số 02):

Số phát sinh Có TK 521 "Chiết khấu thương mại" trên Sổ Cái = 0

Số phát sinh Có TK 531 "Doanh thu trả lại" trên Sổ Cái= 0

Số phát sinh Có TK 532 "Chiết khấu, giảm giá hàng bán" trên Sổ Cái = 0

⇨ Mã số 02 = 0

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

Mã số 10= Mã số 01 - Mã số 02= 370.439.800 – 0= 370.439.800

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11):

Số phát sinh Có TK 632 "Giá vốn hàng bán" trên Sổ Cái = 348.867.230

⇨ Mã số 11 = 348.867.230

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20):

Mã số 20= Mã số 10 - Mã số 11= 370.439.800 - 348.867.230= 21.572.570

6. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):

Số phát sinh Nợ TK 515 "Thu nhập tài chính" trên Sổ Cái = 0

⇨ **Mã số 21 = 0**

7. Chi phí tài chính (Mã số 22):

Số phát sinh Có TK 635 "Chi phí tài chính" trên Sổ Cái= 0

⇨ **Mã số 22 = 0**

8. Chi phí lãi vay (Mã số 23):

Số phát sinh Có TK 6351 "Chi phí lãi vay" trên Sổ Chi Tiết = 0

⇨ **Mã số 23 = 0**

9. Chi phí bán hàng (Mã số 24):

Số phát sinh Có TK 641 "Chi phí bán hàng" trên Sổ Cái = 19.562.687

⇨ **Mã số 24 = 19.562.687**

10. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25):

Số phát sinh Có TK 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trên Sổ Cái = 31.336.063

⇨ **Mã số 25 = 31.336.063**

11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30):

Mã số 30= Mã số 20 + Mã số 21 - (Mã số 22 + Mã số 24 + Mã số 25)

= 21.572.570 + 0 – (0 + 19.562.687 + 31.336.063)

= (29.326.180)

12. Thu nhập khác (Mã số 31):

Số phát sinh Nợ TK 711 "Thu nhập khác" trên Sổ Cái = 0

⇨ **Mã số 31 = 0**

13. Chi phí khác (Mã số 32):

Số phát sinh Có TK 811 "Chi phí khác" trên Sổ Cái = 0

⇨ **Mã số 32 = 0**

14. Lợi nhuận khác (Mã số 40):

Mã số 40 = Mã số 31 - Mã số 32 = 0 – 0 = 0

15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50):

Mã số 50= Mã số 30 + Mã số 40 = (29.326.180) + 0 = (29.326.180)

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):

Số phát sinh Có TK 8211 "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" trên Sổ Chi Tiết = 0

⇨ Mã số 51 = 0

17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Số phát sinh Có TK 8212 "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" trên Sổ Chi Tiết = 0

⇨ Mã số 52 = 0

18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

Mã số 60= Mã số 50 – Mã số 51 – Mã số 52= (29.326.180) – 0 – 0 = (29.326.180)

Công ty A&P

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 200X

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	200X	200X-1
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	**370.439.800**	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.27**	**370.439.800**	-
Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.28**	**348.867.230**	-
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**21.572.570**	-
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	-	-
Chi phí tài chính	22	VI.30	-	-
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		-	-
Chi phí bán hàng	24	VI.33	19.562.687	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	31.336.063	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(29.326.180)**	-
Thu nhập khác	31		-	-
Chi phí khác	32		-	-
Lợi nhuận khác	**40**		-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(29.326.180)**	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(29,326,180)**	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**			

TP.HCM, ngày . . . tháng . . . năm 200X

Kế Toán Trưởng **Tổng Giám Đốc**

9.4. LẬP BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Xem Mẫu số B 03 – DN)

Đơn vị báo cáo:..........
Địa chỉ:.........................

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Năm....

Đơn vị tính: ....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			
3. Tiền chi trả cho người lao động	03			
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
chủ sở hữu				
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	VII.34		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

***Ghi chú:* Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự** chỉ tiêu và "Mã số".

Đơn vị báo cáo:............ **Mẫu số B 03 - DN**
Địa chỉ: .... (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Năm.....

Đơn vị tính: ....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02			
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09			
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	31		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú (*): Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".

9.4.1. Bản chất và ý nghĩa của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.

Dựa vào báo cáo Lưu chuyển tiền tệ, người sử dụng có thể đánh giá được khả năng tạo ra tiền, sự biến động tài sản thuần của doanh nghiệp, khả năng thanh toán của doanh nghiệp và dự đoán được luồng tiền trong kỳ tiếp theo.

9.4.2. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 – Trách nhiệm lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" và hướng dẫn tại Thông tư này.

- Riêng đối với các doanh nghiệp là ngân hàng, tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính khác, việc lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được hướng dẫn trong một văn bản riêng.

2 - Thời hạn lập và gửi Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thời hạn lập và gửi Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được thực hiện theo quy định hiện hành của Chế độ Báo cáo tài chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3 - Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3.1- Các khoản đầu tư ngắn hạn được coi là tương đương tiền trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ chỉ bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó. Ví dụ, kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

3.2- Doanh nghiệp phải trình bày các luồng tiền trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo ba loại hoạt động: Hoạt động kinh

doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo quy định của chuẩn mực "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ":

+ Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp và các hoạt động khác không phải là các hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính;

+ Luồng tiền từ hoạt động đầu tư là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không thuộc các khoản tương đương tiền;

+ Luồng tiền từ hoạt động tài chính là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra các thay đổi về quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp.

3.3- Doanh nghiệp được trình bày luồng tiền từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo cách thức phù hợp nhất với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp.

3.4- Các luồng tiền phát sinh từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính sau đây được báo cáo trên cơ sở thuần:

+ Thu tiền và chi trả tiền hộ khách hàng như tiền thuê thu hộ, chi hộ và trả lại cho chủ sở hữu tài sản; Các quỹ đầu tư giữ cho khách hàng...;

+ Thu tiền và chi tiền đối với các khoản có vòng quay nhanh, thời gian đáo hạn ngắn như: Mua, bán ngoại tệ; Mua, bán các khoản đầu tư; Các khoản đi vay hoặc cho vay ngắn hạn khác có thời hạn thanh toán không quá 3 tháng.

3.5- Các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng tiền chính thức trong ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các tổ chức hoạt động ở nước ngoài phải được quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính của công ty mẹ theo tỷ giá thực tế tại ngày lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.6- Các giao dịch về đầu tư và tài chính không trực tiếp sử

dụng tiền hay các khoản tương đương tiền không được trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Ví dụ:

(a) Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

(b) Việc mua một doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

(c) Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.

3.7- Các khoản mục tiền và tương đương tiền đầu kỳ và cuối kỳ, ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền, và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ hiện có cuối kỳ phải được trình bày thành các chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, để đối chiếu số liệu với các khoản mục tương ứng trên Bảng Cân đối kế toán.

3.8- Doanh nghiệp phải trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có số dư cuối kỳ lớn do doanh nghiệp nắm giữ, nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VÍ DỤ 3:

Cũng với số liệu tại Công ty A&P theo Ví dụ 1 và sơ đồ chữ T của các tài khoản cho dưới đây, hãy lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp và gián tiếp của công ty cuối năm 200X.

Sơ đồ chữ T

TK 111

	Nợ	Có	
	278.354.192		
		20.000.000	(112)
(511)	941.154.900	40.102.012	(156)
(3331)	9.415.490	10.330.2010	(133)
(131)	32.000.000	2.000.000	(641)
		31.960.000	(334)
		60.000.000	(142)
		4.000.000	(211)
		1.200.000	(642)
		20.000.000	(331)
	135.570.390	189.592.213	
	224.332.969		

TK 112

	Nợ	Có	
	343.789.658		
(111)	20.000.000	180.000.000	(211)
(131)	14.063.290	850.000	(3338)
	34.063.290	180.850.000	
	197.002.948		

TK 131

	Nợ	Có	
	60.200.000		
(511)	276.284.900	14.063.290	(112)
(333)	27.628.490	32.000.000	(111)
	303.913.390	46.063.390	
	318.050.100		

TK 133

	Nợ	Có	
	40.284.991		
(111)	10.330.201	37.043.980	(3331)
(331)	1.872.525		
	12.202.726	37.043.980	
	15.443.737		

TK 142

	Nợ	Có	
(111)	60.000.000	5.000.000	(642)
	60.000.000	5.000.000	
	55.000.000		

TK 156

	Nợ	Có	
	438.614.306		
(111)	40.102.012	348.867.230	(632)
(331)	18.725.254		
	58.827.226	348.867.230	
	148.574.342		

TK 211

	Nợ	Có	
	50.000.000		
(111)	4.000.000		
(112)	180.000.000		
	184.000.000		
	234.000.000		

TK 214

	Nợ	Có	
		902.687	(641)
		486.063	(642)
		1.388.750	
		1.388.750	

TK 331

		74.000.000	
(111)	20.000.000	18.725.254	(156)
		1.872.525	(133)
	20.000.000	20.597.779	
		74.597.779	

TK 33311

		9.415.490	(111)
(1331)	37.043.980	27.628.490	(131)
	37.043.980	37.043.980	

TK 3334

	312.000	
	312.000	

TK338

(111)	850.000	850.000	(642)
	850.000	850.000	

TK 3388

		3.800.000	(641)
		2.660.000	(642)
		2.040.000	(334)
	0	8.500.000	
		8.500.000	

TK 334

(111)	31.960.000	20.000.000	(641)
(338)	2.040.000	14.000.000	(642)
	34.000.000	34.000.000	

TK 414

	50.000.000
0	0
	50.000.000

TK 411

	1.000.000.000
0	0
	1.000.000.000

TK 4211

	60.200.000
0	0
	60.200.000

TK 415

	24.000.000
0	0
	24.000.000

TK 511

(911)	370.439.800	94.155.300	(111)
		276.284.900	(131)
	370.439.800	370.439.800	

TK 4212

(911)	29.326.180	**3.355.747**
	29.326.180	
	25.970.433	

TK 641

	Nợ	Có	
(111)	2.000.000		
(334)	14.000.000	19.562.687	(911)
(338)	2.660.000		
(214)	902.687		
	19.562.687	19.562.687	

TK 632

	Nợ	Có	
(156)	348.867.230	348.867.230	(911)
	348.867.230	348.867.230	

TK 642

	Nợ	Có	
(111)	1.200.000	31.336.063	(911)
(3338)	850.000		
(338)	3.800.000		
(142)	5.000.000		
(214)	486.063		
(334)	20.000.000		
	31.336.063	31.336.063	

TK 911

	Nợ	Có	
(632)	348.867.230	370.439.800	(511)
(641)	19.562.687	29.326.180	(4212)
(642)	31.336.063		
	399.765.980	399.765.980	

BÀI GIẢI

I. THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP

A. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh

(1) - Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác - Mã số 01

Số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" ứng với TK 511 “Doanh thu” = 94.154.900

Số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" ứng với TK 3331 “Thuế GTGT phải trả” = 9.415.490

Số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" ứng với TK 131 “Phải thu khách hàng” = 32.000.000

Số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" ứng với TK 131 “Phải thu khách hàng” = 14.063.390

⇨ Mã số 01 = 94.154.900 + 9.145.490 + 32.000.000 + 14.063.390 = 149.633.780

(2) - Tiền trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ - Mã số 02

Số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" ứng với TK 156 “Hàng hóa” = 40.102.012

Số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" ứng với TK 133 “Thuế GTGT đầu vào” = 4.010.201 + 6.320.000 = 10.330.201

Số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" ứng với TK 142 “Chi phí trả trước” = 60.000.000

Số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" ứng với TK 331 “Phải trả người bán” = 20.000.000

Số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" ứng với TK 641 “Chi phí bán hàng” = 2.000.000

Số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" ứng với TK 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp” = 1.200.000

Số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" ứng với TK 3338 “Các khoản phải nộp ngân sách khác” = 850.000

⇨ **Mã số 02= 40.102.012 + 10.330.201 + 60.000.000 + 20.000.000 + 2.000.000 + 1.200.000 + 850.000= (134.482.213)**

(3)– Tiền chi trả cho người lao động - Mã số 03

Số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" ứng với TK 334 “Phải trả công nhân viên" = (31.960.000)

⇨ **Mã số 03 = (31.960.000)**

(4)- Tiền chi trả lãi vay - Mã số 04

Không có Số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK “Chi phí lãi vay phải trả”

⇨ **Mã số 04 = 0**

(5)- Tiền chi nộp thuế TNDN - Mã số 05

Không có Số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 3334000 “Thuế thu nhập doanh nghiệp”

⇨ **Mã số 05 = 0**

(6)- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh - Mã số 06

Không có Số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 133 “Thuế GTGT đầu vào”

Không có Số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 711 “Thu nhập khác”

Không có Số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 344 “Ký cược, ký quỹ phải trả”

Không có Số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 3386 “Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn”

Không có Số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 144 “Ký cược, ký quỹ ngắn hạn”

Không có Số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 244 ‘Ký cược, ký quỹ dài hạn”

Không có Số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" ứng với TK 133 “Thuế GTGT đầu vào”

Không có Số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" ứng với TK 711 “Thu nhập khác”

Không có Số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" ứng với TK 334 “Ký cược, ký quỹ phải trả”

Không có Số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" ứng với TK 3386 "Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn"

Không có Số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" ứng với TK 144 "Ký cược, ký quỹ ngắn hạn"

Không có Số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" ứng với TK 244 'Ký cược, ký quỹ dài hạn"

⇨ **Mã số 06 = 0**

(7)- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh - Mã số 07

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 811 "Chi phí khác"

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp ngân sách"

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 431 "Quỹ khen thưởng, phúc lợi"

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 414 "Quỹ đầu tư phát triển"

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 415 "Quỹ dự phòng tài chính"

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 418 "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu"

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 461 "Quỹ chi sự nghiệp"

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 811 "Chi phí khác"

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp ngân sách"

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp ngân sách"

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 431 "Quỹ khen thưởng, phúc lợi"

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 414 "Quỹ đầu tư phát triển"

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 418 "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu"

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 461 "Quỹ chi sự nghiệp"

⇨ **Mã số 07 = 0**

(8)- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh - Mã số 20

Mã số 20 = Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07 **= 149.633.780 + (134.448.213) + (31.960.000) + 0 + 0 + 0 + 0= (16.808.433)**

B. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động đầu tư

(1)- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác - Mã số 21

Số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" ứng với TK 211 "TSCĐ hữu hình" = 4.000.000

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 213 "TSCĐ vô hình"

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 241 "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang"

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 228 "Đầu tư dài hạn khác"

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 331 "Phải trả cho người bán"

Số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" ứng với TK 211 "TSCĐ hữu hình" = 180.000.000

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 213 "TSCĐ vô hình"

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 241 "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang"

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 228 "Đầu tư dài hạn khác"

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 331 "Phải trả cho người bán"

⇨ Mã số 21= (4.000.000) + (180.000.000)= (184.000.000)

(2)- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác - Mã số 22

a. Số tiền thu cho việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 711 "Thu nhập khác" (Chi tiết thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ)

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 515 "Thu nhập tài chính khác" (chi tiết thu về bán bất động sản đầu tư)

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 131 "Phải thu khách hàng – VND" (phần tiền thu liên quan đến thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác)

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 131 "Phải thu khách hàng – USD" (phần tiền thu liên quan đến thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác)

Không có số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 711 "Thu nhập khác" (Chi tiết thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ)

Không có số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 515 "Thu nhập tài chính khác" (chi tiết thu về bán bất động sản đầu tư)

Không có số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 131 "Phải thu khách hàng – VND" (phần tiền thu liên quan đến thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác)

Không có số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 131 "Phải thu khách hàng – USD" (phần tiền thu liên quan đến thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác)

b. Phần chi tiền cho việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và bất động sản đầu tư

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với

TK 811 "Chi phí khác" (Chi tiết chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ và bất động sản đầu tư)

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 635 "Chi phí tài chính khác" (Chi tiết chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ và bất động sản đầu tư)

Không có số phát sinh Có 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 811 "Chi phí khác" (Chi tiết chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ và bất động sản đầu tư)

Không có số phát sinh Có 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 635 "Chi phí tài chính khác" (Chi tiết chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ và bất động sản đầu tư)

c. Chênh lệch giữa số tiền thu và số tiền chi cho việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và bất động sản đầu tư = a - b = 0

⇨ Mã số 22 = 0

(3)- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác - Mã số 23

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 121 "Trái phiếu"

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 121 "Trái phiếu có thời gian hoán đổi < 3 tháng"

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 128 "Đầu tư ngắn hạn khác"

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 228 "Trái phiếu"

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 228 "Đầu tư dài hạn khác"

Không có số phát sinh Có 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 121 "Trái phiếu"

Không có số phát sinh Có 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 121 "Trái phiếu có thời gian hoán đổi < 3 tháng"

Không có số phát sinh Có 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 128 "Đầu tư ngắn hạn khác"

Không có số phát sinh Có 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với 228 "Trái phiếu"

Không có số phát sinh Có 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với 228 "Đầu tư dài hạn khác"

⇨ **Mã số 23 = 0**

(4)- Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác - Mã số 24

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 121 "Trái phiếu"

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 121 "Trái phiếu có thời gian hoán đổi < 3 tháng"

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 128 "Đầu tư ngắn hạn khác"

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 228 "Trái phiếu"

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 228 "Đầu tư dài hạn khác"

Không có số phát sinh Nợ 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 121 "Trái phiếu"

Không có số phát sinh Nợ 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 121 "Trái phiếu có thời gian hoán đổi < 3 tháng"

Không có số phát sinh Nợ 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 128 "Đầu tư ngắn hạn khác"

Không có số phát sinh Nợ 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với 228 "Trái phiếu"

Không có số phát sinh Nợ 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với 228 "Đầu tư dài hạn khác"

⇨ **Mã số 24 = 0**

(5)- Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác - Mã số 25

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 121 "Cổ phiếu"

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 121 "Cổ phiếu có thời gian hoán đổi < 3 tháng"

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 228 “Cổ phiếu”

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 222 “Góp vốn liên doanh”

Không có số phát sinh Có 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 121 “Cổ phiếu”

Không có số phát sinh Có 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 121 “Cổ phiếu có thời gian hoán đổi < 3 tháng”

Không có số phát sinh Có 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 228 “Cổ phiếu”

Không có số phát sinh Có 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 222 “Góp vốn liên doanh”

⇨ **Mã số 25 = 0**

(6)- Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác - Mã số 26

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 121 “Cổ phiếu”

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 121 “Cổ phiếu có thời gian hoán đổi < 3 tháng”

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 228 “Cổ phiếu”

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 222 “Góp vốn liên doanh”

Không có số phát sinh Nợ 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 121 “Cổ phiếu”

Không có số phát sinh Nợ 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 121 “Cổ phiếu có thời gian hoán đổi < 3 tháng”

Không có số phát sinh Nợ 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 228 “Cổ phiếu”

Không có số phát sinh Nợ 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 222 “Góp vốn liên doanh”

⇨ **Mã số 26 = 0**

(7)- Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia - Mã số 27

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 515 “Thu nhập tài chính" (Chi tiết thu về lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi, lãi từ mua và nắm giữ đầu tư các công cụ nợ như trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu..., cổ tức và lợi nhuận nhận được từ góp vốn vào các đơn vị khác)

Không có số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 515 “Thu nhập tài chính" (Chi tiết thu về lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi, lãi từ mua và nắm giữ đầu tư các công cụ nợ như trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu..., cổ tức và lợi nhuận nhận được từ góp vốn vào các đơn vị khác)

⇨ **Mã số 27 = 0**

(8)- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư - Mã số 30

Mã số 30 = Mã số 21 + Mã số 22 + Mã số 23 + Mã số 24 + Mã số 25 + Mã số 26 + Mã số 27 = **(184.000.000) + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = (184.000.000)**

C. *Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động tài chính*

(1)- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu - Mã số 31

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 411 “Nguồn vốn kinh doanh”

Không có số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 411 “Nguồn vốn kinh doanh”

⇨ **Mã số 31 = 0**

(2)- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành - Mã số 32

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 411 “Nguồn vốn kinh doanh”

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 419 “Cổ phiếu quỹ”

Không có số phát sinh Có 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 411 “Nguồn vốn kinh doanh”

Không có số phát sinh Có 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 419 "Cổ phiếu quỹ"

⇨ **Mã số 32 = 0**

(3)- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được - Mã số 33

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 311 "Vay ngắn hạn"

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 341 "Vay dài hạn"

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 342 "Nợ dài hạn"

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 343 "Trái phiếu phát hành"

Không có số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 311 "Vay ngắn hạn"

Không có số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 341 "Vay dài hạn"

Không có số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 342 "Nợ dài hạn"

Không có số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 343 "Trái phiếu phát hành"

⇨ **Mã số 33 = 0**

(4)- Tiền chi trả nợ gốc vay - Mã số 34

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 311 "Vay ngắn hạn"

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 315 "Nợ dài hạn đến hạn trả"

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 341 "Vay dài hạn"

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 342 "Nợ dài hạn"

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 343 "Trái phiếu phát hành"

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 311 “Vay ngắn hạn”

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 341 “Vay dài hạn”

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 342 “Nợ dài hạn”

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 343 “Trái phiếu phát hành”

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả”

⇨ Mã số 34 = 0

(5)- Tiền chi trả nợ thuê tài chính - Mã số 35

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” (Chi tiết số trả nợ thuê tài chính)

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 342 “Nợ dài hạn” (Chi tiết số trả nợ thuê tài chính)

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” (Chi tiết số trả nợ thuê tài chính)

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 342 “Nợ dài hạn” (Chi tiết số trả nợ thuê tài chính)

⇨ Mã số 35 = 0

(6)- Cổ tức, lợi nhuận đã trả - Mã số 36

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 421 "Lợi nhuận chưa phân phối"

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 421 "Lợi nhuận chưa phân phối"

⇨ Mã số 36 = 0

(7)- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính - Mã số 40

Mã số 40 = Mã số 31 + Mã số 32 + Mã số 33 + Mã số 34 + Mã số 35 + Mã số 36

= 0

D. Tổng hợp các luồng tiền trong kỳ

(1)- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ - Mã số 50

Mã số 50 = Mã số 20 + Mã số 30 + Mã số 40 = (16.808.433) + (184.000.000) + 0 = (200.808.433)

(2)- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ - Mã số 60

Mã số 110 (Trên Bảng Cân đối kế toán) = 421.336.017

Số dư Nợ TK 121 "Cổ phiếu có thời gian hoán đổi < 3 tháng" = 0

Số dư Nợ TK 121 "Trái phiếu có thời gian hoán đổi < 3 tháng" = 0

⇨ Mã số 60 = 622.144.450 + 0 + 0 = 622.144.450

(3)- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - Mã số 61

Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái"

Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".

Không có số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái"

Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái"

⇨ Mã số 61 = 0

(4)- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ - Mã số 70

Mã số 70= Mã số 50 + Mã số 60 + Mã số 61 **= (200.808.433) + 622.144.450 + 0 = 421.336.017**

Công ty A&P

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		149.633.680	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(134.482.213)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(31.960.000)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(16.808.533)***	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(184.000.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay vốn vào đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(184.000.000)***	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 + 30 + 40)	**50**		**(200.808.533)**	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**622.144.450**	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50 + 60 + 61)	**70**	**VII. 34**	**421.335.917**	

……., ngày 31/12/200X

Kế Toán Trưởng **Tổng Giám Đốc**

II. THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

A. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh

(1) - Lợi nhuận trước thuế - Mã số 01

Mã số 01 = Mã số 50 (trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh) = (29.326.160)

(2) - Điều chỉnh cho các khoản

Khấu hao TSCĐ - Mã số 02

Mã số 02 = Mã số 233 (trên Bảng cân đối kế toán) + Mã số 226 (trên Bảng cân đối kế toán) + Mã số 229 (trên Bảng cân đối kế toán) = 1.388.750 + 0 + 0 = 1.388.750

Các khoản dự phòng - Mã số 03

Mã số 03 = Mã số 129 (trên Bảng cân đối kế toán) + Mã số 139 (trên Bảng cân đối kế toán) + Mã số 149 (trên Bảng cân đối kế toán) + Mã số 219 (trên Bảng cân đối kế toán) + Mã số 259 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện - Mã số 04

Mã số 04 = Số phát sinh Có TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ Cái= 0

Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư - Mã số 05

Mã số 05 = Số phát sinh Có TK 515 “Thu nhập tài chính” trên Sổ Cái + Số phát sinh Có TK 711 “Thu nhập khác” trên Sổ Cái + Số phát sinh Nợ TK 635 “Chi phí tài chính” trên Sổ Cái + Số phát sinh Nợ TK 811 “Chi phí khác” trên Sổ Cái = 0

Chi phí lãi vay - Mã số 06

Mã số 06 = Số phát sinh Nợ TK 6351000 “Chi phí lãi vay” trên Sổ Chi tiết = 0

(3) - Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động - Mã số 08

Mã số 08= Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06

= (29.326.160) + 1.388.750 + 0 + 0 + 0 + 0

= (27.937.430)

Tăng, giảm các khoản phải thu - Mã số 09

**** Số dư Nợ đầu kỳ***

- TK 131 “Phải thu của khách hàng" trên Sổ Cái = Mã số 131 (trên Bảng cân đối kế toán) + Mã số 211 (trên Bảng cân đối kế toán) = 60.200.000 + 0 = 60.200.000

- TK 331 “Phải trả cho người bán" (chi tiết "Trả trước cho người bán") trên Sổ Chi Tiết = Mã số 132 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

- TK 136 “Phải thu nội bộ” trên Sổ Cái = Mã số 133 (trên Bảng cân đối kế toán) + Mã số 213 (trên Bảng cân đối kế toán) + Mã số 212 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

- TK 138 "Phải thu khác" trên Sổ Cái = Mã số 138 (trên Bảng cân đối kế toán) + Mã số 218 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

- TK 133 "Thuế GTGT được khấu trừ" = Mã số 152 (trên Bảng cân đối kế toán) = 40.284.991

- TK 144 "Tạm ứng" trên Sổ Cái = 0

- TK 337 "Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng" trên Sổ Cái = Mã số 134 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

- TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp ngân sách" trên Sổ Cái = Mã số 154 (trên Bảng cân đối kế toán) = 312.000

- TK 243 "Thuế thu nhập hoãn lại" trên Sổ Cái = Mã số 154 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

- TK 244 "Ký cược, ký quỹ dài hạn" trên Sổ Cái = Mã số 268 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

*** Số dư Nợ cuối kỳ**

- TK 131 "Phải thu của khách hàng" trên Sổ Cái = Mã số 131 (trên Bảng cân đối kế toán) + Mã số 211 (trên Bảng cân đối kế toán) = 318.050.000 + 0 = 318.050.000

- TK 331 "Phải trả cho người bán" (chi tiết "Trả trước cho người bán") trên Sổ Chi Tiết = Mã số 132 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

- TK 136 "Phải thu nội bộ" trên Sổ Cái = Mã số 133 (trên Bảng cân đối kế toán) + Mã số 213 (trên Bảng cân đối kế toán) + Mã số 212 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0 + 0 + 0 = 0

- TK 138 "Phải thu khác" trên Sổ Cái = Mã số 138 (trên Bảng cân đối kế toán) + Mã số 218 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0 + 0 = 0

- TK 133 "Thuế GTGT được khấu trừ" trên Sổ Cái = Mã số 152 (trên Bảng cân đối kế toán) = 15.443.737

- TK 144 "Tạm ứng" trên Sổ Cái = 0

- TK 337 "Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng" trên Sổ Cái = Mã số 134 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

- TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp ngân sách" trên Sổ Cái = Mã số 154 (trên Bảng cân đối kế toán) = 312.000

- TK 243 "Thuế thu nhập hoãn lại" trên Sổ Cái = Mã số 154 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

- TK 244 "Ký cược, ký quỹ dài hạn" trên Sổ Cái = Mã số 268 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

*** Chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của**

các Tài khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh:

= (60.200.000 + 40.284.991 + 312.000) – (318.050.000 + 15.443.737 + 312.000) = (233.008.746)

Mã số 09 = (233.008.746)

Tăng, giảm hàng tồn kho - Mã số 10

**** Số dư Nợ đầu kỳ***

- Các TK về "Hàng tồn kho" trên Sổ Cái = Mã số 141 (trên Bảng cân đối kế toán) = 438.614.306

**** Số dư Nợ cuối kỳ***

- Các TK về "Hàng tồn kho" trên Sổ Cái = Mã số 141 (trên Bảng cân đối kế toán) = 148.574.342

**** Chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các Tài khoản hàng tồn kho***

= 438.614.306 - 148.574.342 = 290.039.964

Mã số 10 = 290.039.964

Tăng, giảm các khoản phải trả - Mã số 11

**** Số dư Có đầu kỳ***

- TK 331 "Phải trả cho người bán" (Chi tiết "Phải trả cho người bán") trên Sổ Chi tiết = Mã số 312 (trên Bảng cân đối kế toán) + Mã số 331 (trên Bảng cân đối kế toán)= 74.000.000 + 0 = 74.000.000

- TK 131 "Phải thu của khách hàng" (Chi tiết "Người mua trả tiền trước") trên Sổ Chi tiết = Mã số 313 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

- TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp ngân sách" trên Sổ Cái = Mã số 314 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

- TK 334 "Phải trả công nhân viên" trên Sổ Cái = Mã số 315 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

- TK 335 "Chi phí phải trả" trên Sổ Cái = Mã số 316 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

- TK 336 "Phải trả nội bộ" trên Sổ Cái = Mã số 317 (trên Bảng cân đối kế toán) + Mã số 332 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0 + 0 = 0

- TK 337 "Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng" trên Sổ Cái = Mã số 318 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

- TK 338 "Phải trả khác" trên Sổ Cái = 0

- TK 347 "Thuế thu nhập hoãn lại phải trả" trên Sổ Cái = 0

**** Số dư Có cuối kỳ***

- TK 331 "Phải trả cho người bán" (Chi tiết "Phải trả cho người bán") trên Sổ Chi tiết = Mã số 312 (trên Bảng cân đối kế toán) + Mã số 331 (trên Bảng cân đối kế toán) = 74.597.779 + 0 = 74.597.779

- TK 131 "Phải thu của khách hàng" (Chi tiết "Người mua trả tiền trước") trên Sổ Chi tiết = Mã số 313 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

- TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp ngân sách" trên Sổ Cái = Mã số 314 (trên Bảng cân đối kế toán) = 8.500.000

- TK 334 "Phải trả công nhân viên" trên Sổ Cái = Mã số 315 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

- TK 335 "Chi phí phải trả" trên Sổ Cái = Mã số 316 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

- TK 336 "Phải trả nội bộ" trên Sổ Cái = Mã số 317 (trên Bảng cân đối kế toán) + Mã số 332 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0 + 0 = 0

- TK 337 "Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng" trên Sổ Cái = Mã số 318 (trên Bảng cân đối kế toán) = 0

- TK 338 "Phải trả khác" trên Sổ Cái = 0

- TK 347 "Thuế thu nhập hoãn lại phải trả" trên Sổ Cái = 0

**** Chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các Tài khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh***

Mã số 11= (74.597.779+8.500.000)–74.000.000= 9.907.779

Tăng, giảm chi phí trả trước - Mã số 12

**** Số dư Nợ đầu kỳ***

- TK 142 "Chi phí trả trước" trên Sổ Cái = 0

- TK 242 "Chi phí trả trước dài hạn" trên Sổ Cái = 0

**** Số dư Nợ cuối kỳ***

- TK 142 "Chi phí trả trước" trên Sổ Cái = 55.000.000

- TK 242 "Chi phí trả trước dài hạn" trên Sổ Cái = 0

**** Chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ***

= 0 - 55.000.000 = (55.000.000)

Tiền lãi vay đã trả - Mã số 13

- Không có Số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 142 "Chi phí trả trước"

- Không có Số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 242 "Chi phí trả trước dài hạn"

- Không có Số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 241 "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang"

- Không có Số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 627 "Chi phí sản xuất chung"

- Không có Số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 3351000 "Chi phí trích trước khác" (chi tiết số tiền lãi vay trả trước, tiền lãi vay phát sinh trả trong kỳ này hoặc số tiền lãi vay phát sinh trong các kỳ trước và đã trả trong kỳ này).

- Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 142 "Chi phí trả trước"

- Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 242 "Chi phí trả trước dài hạn"

- Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 241 "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang"

- Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 627 "Chi phí sản xuất chung"

- Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 335 "Chi phí trích trước khác" (chi tiết số tiền lãi vay trả trước, tiền lãi vay phát sinh trả trong kỳ này hoặc số tiền lãi vay phát sinh trong các kỳ trước và đã trả trong kỳ này).

Mã số 13 = 0

Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp - Mã số 14

- Không có Số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với số phát sinh Nợ TK 3334 "Thuế thu nhập doanh nghiệp"

- Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với số phát sinh Nợ TK 3334 "Thuế thu nhập doanh nghiệp"

Mã số 14 = 0

Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh - Mã số 15

- Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 144 "Ký cược, ký quỹ ngắn hạn"
- Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 244 "Ký cược, ký quỹ dài hạn"
- Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 344 "Ký cược, ký quỹ phải trả"
- Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 3386 "Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn"
- Không có số phát sinh Nợ TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 461 "Quỹ chi sự nghiệp"
- Không có số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 144 "Ký cược, ký quỹ ngắn hạn"
- Không có số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 244 "Ký cược, ký quỹ dài hạn"
- Không có số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 344 "Ký cược, ký quỹ phải trả"
- Không có số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 3386 "Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn"
- Không có số phát sinh Nợ TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 461 "Quỹ chi sự nghiệp"

Mã số 15 = 0

Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh - Mã số 16

- Không có Số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 144 "Ký cược, ký quỹ ngắn hạn"
- Không có Số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 244 "Ký cược, ký quỹ dài hạn"
- Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 344 "Ký cược, ký quỹ phải trả"
- Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 3386 "Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn"

- Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 431 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”

- Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 414 “Quỹ đầu tư phát triển”

- Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 415 “Quỹ dự phòng tài chính”

- Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 418 “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”

- Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản”

- Không có số phát sinh Có TK 111 "Tiền mặt" nào ứng với TK 461 “Quỹ chi sự nghiệp”

- Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 144 “Ký cược, ký quỹ ngắn hạn”

- Không có Số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 244 “Ký cược, ký quỹ dài hạn”

- Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 344 “Ký cược, ký quỹ phải trả”

- Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 3386 “Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn”

- Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 431 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”

- Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 414 “Quỹ đầu tư phát triển”

- Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 415 “Quỹ dự phòng tài chính”

- Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 418 “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”

- Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản”

- Không có số phát sinh Có TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng" nào ứng với TK 461 “Quỹ chi sự nghiệp”

Mã số 16 = 0

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh - Mã số 20

Mã số 20 = Mã số 08 + Mã số 09 + Mã số 10 + Mã số 11 + Mã số 12 + Mã số 13 + Mã số 14 + Mã số 15 + Mã số 16

= (27.937.430) + (233.008.746) + 290.039.964 + 9.097.779 + (55.000.000) + 0 + 0 + 0 + 0 = (16.808.433)

B. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động đầu tư

- Tương tự như cách làm của phương pháp trực tiếp

C. *Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động tài chính*

- Tương tự như cách làm của phương pháp trực tiếp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 200X

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		(29.326.180)	
2. Điều chỉnh cho các khoản			1.388.750	-
- Khấu hao TSCĐ	02		1.388.750	
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(27.937.430)***	-
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(233.008.846)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		290.039.964	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.097.779	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(55.000.000)	
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(16.808.533)***	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(184.000.000)	
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(184.000.000)***	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(200.808.533)**	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**622.144.450**	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	31	**421.335.917**	

Lập tại..., ngày 31 tháng 12 năm 200X

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

9.5. LẬP BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Xem Mẫu số B 09 – DN)

1- Bản chất và ý nghĩa của Thuyết minh báo cáo tài chính:

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của báo cáo tài chính của doanh nghiệp, được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà các báo cáo tài chính khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

2- Nội dung của Thuyết minh báo cáo tài chính:

Thuyết minh báo cáo tài chính trình bày khái quát đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp: nội dung một số chế độ kế toán được doanh nghiệp lựa chọn để áp dụng; tình hình và lý do biến động của một số đối tượng tài sản và nguồn vốn quan trọng; phân tích một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu và các kiến nghị của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp phải trình bày đầy đủ các chỉ tiêu theo nội dung đã quy định trong Thuyết minh báo cáo tài chính, ngoài ra doanh nghiệp cũng có thể trình bày thêm các nội dung khác nhằm giải thích chi tiết hơn tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

3- Cơ sở lập Thuyết minh báo cáo tài chính:

Thuyết minh báo cáo tài chính được lập căn cứ vào số liệu trong:

- Các sổ kế toán kỳ báo cáo;

- Bảng cân đối kế toán kỳ báo cáo, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh kỳ báo cáo, - Thuyết minh báo cáo tài chính kỳ trước, năm trước.

- Căn cứ vào tình hình thực tế của doanh nghiệp và các tài liệu liên quan khác.

VÍ DỤ 4:

Cũng với số liệu ở Công ty A&P theo Ví dụ 1, hãy lập Thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty A&P trong năm 200X.

BÀI GIẢI

Mẫu số: B09 – DN

CÔNG TY TNHH A&P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 200X

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bảng thuyết minh này nhằm chú giải một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu được thể hiện trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán cho niên độ từ ngày 01/01/200X đến hết ngày 31/12/200X của CÔNG TY TNHH A&P. Bảng thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của các Báo cáo tài chính.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Thành lập: Công ty TNHH A&P (Công ty) là doanh nghiệp được thành lập theo giấy phép ngày . . . do . . . cấp, thời gian hoạt động . . . năm kể từ ngày được cấp giấy . . .

Hình thức hoạt động: Doanh nghiệp dân doanh

Trụ sở của công ty đặt tại: . . .

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: .....

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh: Không có

Tổng số lao động đến ngày 31/12/200X: . . . người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ tài chính năm: Bắt đầu 01/01 và kết thúc 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ trong hạch toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Tỷ giá hạch toán cuối năm là 16.091 đồng/USD

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam hiện hành (Quyết định 15/2006/QĐ-BTC) và các quy định pháp lý có liên quan của các cơ quan Nhà nước Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, và những quy định được áp dụng phổ biến tại Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Phương pháp kế toán tiền mặt và khoản tương đương tiền

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán như sau: Tất cả các giao dịch

bằng đồng tiền khác đều được quy ra đồng tiền Việt Nam tại thời điểm giao dịch theo tỷ giá bình quân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá: Hàng tồn kho được đánh giá theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp xác định giá hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền một lần cuối kỳ.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định hữu hình: Theo giá gốc và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính Việt Nam.

Thời gian hữu dụng của các loại tài sản cố định ước tính chủ yếu như sau:

	Tỷ lệ %	Năm
Nhà cửa		
Máy móc thiết bị		
Phương tiện vận chuyển	10%	
Dụng cụ, thiết bị	20-30%	
Tài sản khác		

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo giá gốc

Khấu hao bất động sản đầu tư: Phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao theo Quyết định 206/2003/QĐ – BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính Việt Nam.

Thời gian hữu dụng của các loại bất động sản đầu tư ước tính chủ yếu như sau:

	Tỷ lệ %	Năm
Quyền sử dụng đất		
Nhà		
Nhà và quyền sử dụng đất		
Cơ sở hạ tầng		

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc và giá trị được lập dự phòng của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được phản ánh theo giá gốc, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc ban đầu thì khoản đầu tư này được lập dự phòng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa chi phí đi vay).

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất

bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất,.......có thời hạn sử dụng lớn hơn 01 (một) năm không được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình sẽ được phân bổ vào báo cáo lãi lỗ theo thời gian sử dụng ước tính theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm ,.... Khoản chi phí phải trả được thực hiện theo kế hoạch chi phí phát sinh.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải trả được lập vào cuối niên độ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá tri tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Được ghi nhận khi đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua đồng thời bảo đảm là doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Doanh thu không được ghi nhận khi có những bằng chứng không chắc chắn hàng được chấp nhận hoặc hàng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, dịch vụ đã hoàn thành bàn giao và được chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi, lãi tỷ giá hối đối, và các khoản thu nhập hoạt động tài chính khác được xác định.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Là doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng.Và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hoái đối, các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Không đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

16. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư theo yêu cầu trình bày của Hệ thống Kế toán Việt Nam nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính thì có số dư bằng không.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Niên độ kế toán kỳ trước: từ ngày 01/01/200X-1 đến 31/12/200X-1

Niên độ kế toán kỳ này: từ ngày 01/01/200X đến 31/12/200X

		Cuối năm	Đầu năm
1.	**Tiền**	Cuối năm	Đầu năm
	- Tiền mặt	224,332,969	278,354,792
	- Tiền gửi ngân hàng	197,003,048	343,789,658
	Trong đó:		
	Ngân hàng Vietcombank VND	*197,003,048*	*343,789,658*
	Ngân hàng ACB - VND	-	-
	- Tiền đang chuyển	-	-
	- Khoản tương đương tiền	-	-
	Cộng	**421,336,017**	**622,144,450**

2.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	Cuối năm	Đầu năm
	- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
	- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
	Cộng	-	-

3.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	Cuối năm	Đầu năm
	- Phải thu của khách hàng	318,050,000	60,200,000
	Trong đó:		
	Phải thu khách hàng Cty 28	*318,050,000*	
	Phải thu khách hàng ...		
	- Trả trước cho người bán	-	-
	- Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
	- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
	- Phải thu khác	-	-
	Cộng	318,050,000	60,200,000
4.	**Hàng tồn kho**	Cuối năm	Đầu năm
	- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
	- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
	- Công cụ, dụng cụ	-	-
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
	- Thành phẩm	-	-
	- Hàng hóa	148,574,342	438,614,306
	+ Hàng hóa	*148,574,342*	*438,614,306*

+ Hàng hóa bất động sản	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	148,574,342	438,614,306
Cộng giá trị hàng tồn kho		

Ghi chú: Hàng tồn kho cuối năm tại ngày 31/12/200X đã được tiến hành kiểm kê.

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước và tài sản lưu động khác

	Cuối năm	Đầu năm
a. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	15,443,737	40,284,991
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	312,000	312,000
+ Thuế xuất nhập khẩu	-	312,000
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	312,000	312,000
+ Các khoản đã nộp thừa vào ngân sách khác	-	(312,000)
Cộng	**15,755,737**	**40,596,991**

	Cuối năm	Đầu năm
b. Tài sản lưu động khác		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	55,000,000	-
- Tài sản ngắn hạn khác	-	-
+ Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
+ Tạm ứng	-	-
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	**55,000,000**	-

Ghi chú: Chi phí trả trước ngắn hạn 55.000.000đ là tiền thuê văn phòng chưa phân bổ.

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					

Số dư đầu năm	-	-	-	**50,000,000**	**50,000,000**
Tăng trong năm	-	-	**184,000,000**	-	**184,000,000**
+ Mua sắm mới	-	-	*184,000,000*	-	*184,000,000*
+ Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
+ Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
+ Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	**184,000,000**	**50,000,000**	**234,000,000**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-	**1,388,750**	**1,388,750**
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	**1,388,750**	**1,388,750**
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	**50,000,000**	**50,000,000**
Tại ngày cuối năm	-	-	**184,000,000**	**48,611,250**	**232,611,250**

Ghi chú: Tài sản cố định tăng trong năm là do đầu tư mua sắm mới (xe tải, máy photocopy)

		Cuối năm	Đầu năm
14.	**Tài sản dài hạn khác**		
a.	**Chi phí trả trước dài hạn**	-	-
	- Chi phí trả trước tiền thuê đất	-	-
	- Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	-	-
	- Chi phí trả trước khác	-	-
	Cộng	-	-

		Cuối năm	Đầu năm
b.	**Tài sản dài hạn khác**		
	- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-

16.	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**	Cuối năm	Đầu năm
	- Thuế GTGT	-	-
	- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thay		
	- Thuế thu nhập cá nhân	-	-
	- Thuế cước nộp thay		
	- BHXH, BHYT, KPCĐ	8,500,000	
	Cộng	**8,500,000**	-

17.	**Chi phí phải trả**	Cuối năm	Đầu năm
	- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
	- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
	- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
	- Chi phí khác	-	-
	Cộng	-	-

18. Các khoản phải trả nhà cung cấp, phải nộp ngắn hạn khác

a.	**Phải trả nhà cung cấp**	Cuối năm	Đầu năm
	- Phải trả cho người bán	74,597,779	74,000,000

Trong đó: Công ty Dệt Thành Công: 50.597.779; Công ty Dệt Phương Đông: 24.000.000

b.	**Người mua trả tiền trước**	Cuối năm	Đầu năm
	- Người mua trả tiền trước	-	-
	+ Người mua trả tiền trước	-	-
	+ Doanh thu nhận trước	-	-

c.	**Phải trả người lao động**	Cuối năm	Đầu năm
	- Phải trả người lao động	-	-

d.	**Phải trả nội bộ**	Cuối năm	Đầu năm
	- Phải trả nội bộ	-	-

e.	**Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng**	Cuối năm	Đầu năm
	- Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-

		Cuối năm	Đầu năm
f.	**Phải trả khác**		
	- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
	- Kinh phí công đoàn	-	-
	- Bảo hiểm xã hội	-	-
	- Bảo hiểm y tế	-	-
	- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
	Cộng	-	-

		Cuối năm	Đầu năm
g.	**Dự phòng phải trả ngắn hạn**		
	- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-

19. Phải trả dài hạn

		Cuối năm	Đầu năm
a.	**Phải trả dài hạn người bán**		
	- Phải trả dài hạn người bán	-	-
b.	**Phải trả dài hạn nội bộ**	Cuối năm	Đầu năm
	- Vay dài hạn nội bộ	-	-
	- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
	Cộng	-	-

		Cuối năm	Đầu năm
c.	**Phải trả dài hạn khác**		
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
	- Phải trả dài hạn khác	-	-
	Cộng	-	-

		Cuối năm	Đầu năm
d.	**Dự phòng phải trả**		
	- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
	- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
	Cộng	-	-

		Cuối năm	Đầu năm
20.	**Vay và nợ dài hạn**		
a.	**Vay dài hạn**	-	-

- Vay ngân hàng	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-

Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**1,000,000,000**	-	-	**1,000,000,000**
- Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển	50,000,000	-	-	**50,000,000**
- Quỹ dự phòng tài chính	24,000,000	-	-	**24,000,000**
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	63,555,747	-	29,326,180	**34,229,567**

b.	**Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**	**Cuối năm**	**Đầu năm**
	- Vốn góp của nhà nước	-	-
	- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
	Cộng	-	-

c.	**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
	+ Vốn góp đầu năm	1,000,000,000	-
	+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
	+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
	+ Vốn góp cuối năm	1,000,000,000	-
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d.	**Cổ tức**	**Cuối năm**	**Đầu năm**
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiêu phổ thông:	-	-
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

đ.	**Cổ phiếu**	**Cuối năm**	**Đầu năm**
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Quỹ đầu tư phát triển	50,000,000	50,000,000
- Quỹ dự phòng tài chính	24,000,000	24,000,000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-

23. Nguồn kinh phí	**Năm nay**	**Năm trước**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối	-	-
- Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định	-	-

<u>Ghi chú:</u> ....

24. Tài sản thuê ngoài	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm nay**	**Năm trước**
- Doanh thu bán hàng	370,439,800	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	-	-

	+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:	-	-
	+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính.		
26.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	-	-
	Trong đó		
	+ Chiết khấu thương mại	-	-
	+ Giảm giá hàng bán	-	-
	+ Hàng bán bị trả lại	-	-
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	+ Thuế xuất khẩu	-	-
27.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**370,439,800**	-
	Trong đó:		
	+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	370,439,800	-
	+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
28.	**Gía vốn hàng bán**	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Gía vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	348,867,230	-
	- Gía vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
	- Gía trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
	- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
	- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
	- Các chi phí vượt mức bình thường	-	-
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	Cộng	348,867,230	-
29.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	- Lãi bán ngoại tệ	-	-
	- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
	- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	Cộng	-	-
30.	**Chi phí tài chính**	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Lãi tiền vay	-	-
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
	- Lỗ bán ngoại tệ	-	-

		Năm nay	Năm trước
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn, dài hạn	-	-
	- Chi phí tài chính khác	-	-
	Cộng	-	-

31.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

32.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

a.	**Chi phí bán hàng**	**Năm nay**	**Năm trước**
	Chi phí bán hàng	19,562,687	-
	Cộng	**19,562,687**	-

b.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**Năm nay**	**Năm trước**
	Chi phí quản lý DN	31,336,063	-
	Cộng	**31,336,063**	-

c.	**Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
	- Chi phí nhân công	-	-
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,388,750	-
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
	- Chi phí khác bằng tiền	49,510,000	-
	Cộng	**50,898,750**	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a.	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
b.	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	**Năm nay**	**Năm trước**
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	-	-
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	-	-
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	-	-
	- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ	-	-
c.	- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.	-	-
	- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu đầu năm

Số liệu đầu năm được kiểm toán bởi công ty............ Các chỉ tiêu đã được trình bày lại cho phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

2. Các bên hữu quan

Công ty liên quan đến CÔNG TY TNHH A&P là công ty trong đó chủ cấp cao nhất có những quyền lợi tài sản đáng kể.

3. Một số chỉ tiêu khái quát tình hình hoạt động

Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
I.	**Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn**			
1	***Bố trí cơ cấu tài sản***			
a.	Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	80%	96%
b.	Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	%	20%	4%
2	***Bố trí cơ cấu nguồn vốn***			
a.	Nợ phải trả/tổng nguồn vốn	%	7%	6%
b.	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	93%	94%
II.	**Khả năng thanh toán**			
1	Khả năng thanh toán nợ phải trả	Lần	14.34	16.37
2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	11.54	15.70
3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	8.90	9.22
III.	**Tỷ suất lợi nhuận**			
1	***Tỷ suất lợi nhuận trên thu nhập***			
a.	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên thu nhập	%	-	-
b.	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên thu nhập	%	-	-
2	***Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản***			
a.	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	-	-
b.	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	-	-
3	***Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu***	%	-	-

VIII. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được phê duyệt bởi Ban giám đốc công ty và ủy quyền cho phát hành vào ngày 31/12/200X

Kế toán trưởng **Tổng Giám Đốc**

TÓM TẮT CHƯƠNG 9

Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin cần thiết và hữu ích, thể hiện vị thế tài chính, kinh doanh, các dòng tiền của doanh nghiệp, gồm các Báo cáo chủ yếu là **Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính**, các báo cáo này thể hiện những phương diện khác nhau về hoạt động của Doanh nghiệp, như khả năng thanh khoản, cấu trúc vốn, hiệu quả sử dụng tài sản, tình hình phát triển doanh thu và lợi nhuận, hệ thống báo cáo tài chính giúp cho giới quản lý Doanh nghiệp và các bên quan tâm (cổ đông, ngân hàng, các tổ chức tín dụng) về vị thế kinh doanh – tài chính của doanh nghiệp, làm cơ sở cho các quyết định tài trợ, đầu tư, góp vốn kinh doanh...

Do vậy việc thiết lập các báo cáo tài chính có độ chính xác và tin cậy cao mang tính thiết yếu đối với quá trình kinh doanh của các Doanh nghiệp.

BÀI TẬP CHƯƠNG 9

Bài tập tổng hợp

Tại Phòng kế toán Công ty CP Nhà hàng Khách sạn Sài Gòn, trong năm 200X trích các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

(1) Chủ doanh nghiệp góp vốn đầu tư bổ sung bằng tiền gởi ngân hàng 200.000.000đ

(2) Mua nguyên vật liệu chưa trả tiền cho người bán giá mua chưa thuế 80.000.000đ, thuế GTGT 10%.

(3) Xuất kho nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm A: 54.000.000đ

(4) Công ty trả bằng tiền mặt cước điện thoại di động của Giám đốc là 1.650.000đ (bao gồm thuế GTGT 10%)

(5) Mua Xe ôtô hiệu TOYOTA, giá mua chưa thuế là 180.000.000đ, thuế GTGT 5%: 9.000.000đ. Chi phí tân trang, sửa chữa xe 2.000.000đ, lệ phí trước bạ 5.000.000đ. Cty đã thanh toán bằng tiền gởi ngân hàng.

(6) Chi phí quảng cáo sản phẩm trên báo Tuổi trẻ bằng tiền mặt: 2.200.000đ (bao gồm thuế GTGT 10%)

(7) Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất: 8.000.000đ, Nhân viên phân xưởng sản xuất: 2.000.000đ, Bộ phận bán hàng 4.000.000đ, Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 9.000.000đ

(8) Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo lương theo tỷ lệ quy định (đưa vào chi phí 19%, trừ vào lương 6%).

(9) Chi thanh toán lương CNV bằng tiền mặt (sau khi đã trừ các khoản trích theo lương).

(10) Khấu hao TSCĐ sử dụng tại phân xưởng sản xuất theo kế toán: 2.500.000đ theo thuế 1.500.000đ, tại bộ phận quản lý doanh nghiệp theo kế toán 1.500.000đ, theo thuế 500.000đ.

(11) Xuất kho công cụ dụng cụ dùng cho phân xưởng sản xuất: 1.000.000đ

(12) Chi tiền mặt để trả tiền điện là 1.650.000đ đã gồm thuế thuế GTGT 10%, trong đó điện dùng cho sản xuất 1.200.000đ, bộ phận bán hàng 100.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp 200.000đ.

(13) Tính giá thành và nhập kho sp A, biết rằng số lượng sp A dở dang cuối kỳ: là 20sp, số lượng spA nhập kho là 80sp, công ty đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

(14) Xuất bán 100 sản phẩm A tổng trị giá bán chưa thuế: 150.000.000đ, thuế GTGT 10%, khách hàng X chưa trả tiền.

(15) Khách hàng X trả nợ 100.000.000đ.

(16) Tính và hạch toán trị giá vốn spA xuất bán, biết rằng số lượng thành phẩm tồn kho đầu kỳ (TK155) là 60sp.

(17) Khấu trừ thuế GTGT.

Yêu cầu:

1/ Lập định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong năm 200X.

2/ Mở tài khoản chữ T: ghi số dư đầu kỳ, phản ánh các nghiệp vụ trên vào sơ đồ chữ T, kết chuyển toàn bộ doanh thu và chi phí để xác định kết quả kinh doanh, tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, tính số dư cuối kỳ.

3/ Từ số liệu trên tài khoản chữ T hãy lập Bảng cân đối số phát sinh (Bảng cân đối tài khoản).

4/ Lập Báo cáo tài chính 31/12/200X. Các thông tin trong bài tập chưa cho nhằm phục vụ cho việc lập Thuyết minh báo cáo tài chính, sinh viên tự cho số liệu theo kiến thức đã học.

Biết rằng:

a- Số dư 31/12/200X-1: (đơn vị tính: đồng)

Tiền mặt	90.000.000	Vay ngắn hạn	40.000.000
Tiền gởi Ngân hàng	70.000.000	Phải trả người bán	50.000.000
Phải thu của KH	10.000.000	Thuế GTGT đầu ra	0
Công cụ, dụng cụ	14.000.000	Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	12.000.000
Chi phí SXKD dở dang	20.000.000	Nguồn vốn kinh doanh	156.000.000
Thành phẩm	60.000.000	Quỹ đầu tư phát triển	10.000.000
Tài sản cố định	40.000.000	Quỹ dự phòng tài chính	7.000.000
Hao mòn TSCĐ	12.000.000	Lợi nhuận chưa phân phối	12.000.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	5.000.000		

- ***Ghi chú:***

a- Số dư đầu kỳ của TK 154 là chi phí dở dang đầu kỳ của sản phẩm A.

b- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá hàng tồn kho theo phương pháp FIFO, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 28%.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Luật kế toán (Luật số 03/2003/QH11) Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam Khóa XI, kỳ họp thứ 3.

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc ban hành 4 chuẩn mực kế toán.

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc ban hành 6 chuẩn mực kế toán (đợt 2).

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc ban hành 6 chuẩn mực kế toán (đợt 3).

- Quyết định số 12/2003/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc ban hành 6 chuẩn mực kế toán (đợt 4).

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc ban hành 6 chuẩn mực kế toán (đợt 5).

- Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp.

- Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện sáu chuẩn mực kế toán đợt 4.

- Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện sáu chuẩn mực kế toán đợt 5.

- Thông tư 120/2004/TT-BTC ngày 15/12/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 185/2004/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Kế toán.

- Vụ chế độ Kế toán – Bộ Tài chính, chế độ Kế toán Doanh nghiệp, Nhà xuất bản Tài chính 2006.

- TS. Trần Phước, Giáo trình Kế toán tài chính doanh nghiệp tập 1 & 2, Nhà xuất bản Thống kê năm 2008.

MỤC LỤC